

Theravàda
(Thượng-tọa bộ)
Chú Giải Luật Thiện Kiến



Samantapàsàdikà Nàma Vinayatthakathà
Hán dịch: Tăng-già-bạt-đà-la (Sanghabhadra)
Việt dịch: Tỳ kheo Tâm-Hạnh (Caràna-citto Bhikkhu)
Phật Lịch 2543 (1999)

--- o0o ---

Nguồn

<http://thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 26-8-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tai Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

Lời Người Dịch

Lời Tri Ân

Quyển thứ nhất

 Phẩm Tựa

 Phẩm Bạt-Xà-Tử: Kết tập Pháp tạng

 Phẩm A-Dục Vương: Kết tập Pháp-tạng

Quyển thứ hai

Quyển thứ ba

Quyển thứ tư

Quyển thứ năm

 Phẩm Đại Mục-Kiền-Liên

Quyển thứ sáu

 Phẩm Ca-lan-đà (Kalandaka-vagga)

Quyển thứ bảy

Quyển thứ tám

Quyển thứ chín

Quyển thứ mười

Quyển thứ mười một

Quyển thứ mười hai

- Pháp tăng-tàn thứ hai (Sanghàdisesa.2)
- Quyển thứ mười ba
 - Pháp tăng-tàn thứ ba (Sanghàdisesa-3).
 - Pháp tăng-tàn thứ tư (Sanghàdisesa.4)
 - Pháp tăng-tàn thứ năm (Sanghàdisesa, 5)
 - Pháp tăng già bà thi sa 6 (Sanghadisesa 6)
 - Giới tăng tàn 7 (Sanghàdisesa 7)
 - Giới tăng- tàn thứ 8 (Sanghàdisesa, 8)
 - Giới Tăng Tàn 9 (Sanghàdisesa 9)
 - Pháp Tăng tàn thứ 10 (Sanghàdisesa 10)
 - Pháp Tăng tàn 11 (Sanghàdisesa 11)
 - Pháp Tăng tàn thứ 12 (Sanghàdisesa 12)
- Quyển thứ mười bốn
 - Pháp Tăng tàn 13 (Sanghàdisesa 13)
 - Hai Pháp Bất Định (Aniyata)
 - Pháp Bất Định Thứ Hai (Aniyata)
 - 1. Giới thứ nhất (Nissaggiyapàcittiya 1)
 - 2. Giới thứ hai (Nissaggiyapàcittiya 2)
 - 3. Giới thứ ba (N.P 3)
 - 4. Giới thứ tư (N.P 4)
 - 5. Giới thứ năm (N.P 5)
 - 6. Giới thứ sáu (P.N 6)
- Quyển thứ mười lăm
 - 7.Giới thứ 7 (N.P 7)
 - 8.Giới thứ 8 (N.P 8)
 - 9.Giới thứ 9 (P.N 9)
 - 10.Giới thứ 10 (P.N 9 - 10?)
 - 11.Giới thứ 11 (P.N 11)
 - 12.Giới thứ 12 (P.N 12)
 - 13.Giới thứ 13 (P.N 13)
 - 14.Giới thứ 14 (P.N 14)
 - 15.Giới thứ 15 (P.N 15)
 - 16.Giới thứ 16 (N.P 16)
 - 17.Giới thứ 17 (P.N 17)
 - 18.Giới thứ 18 (P.N 18)
 - 19.Giới thứ 19 (P.N 19)
 - 20.Giới thứ 20 - 23 (N.P 20 - 23)
 - 24.Giới thứ 24 (P.N 24)
 - (Thiếu 4 giới: từ giới 25 đến giới 28)
 - 29.Giới 29 (P.N 29)
 - 30.Giới thứ 30 (P.N 30)
- Quyển thứ mười sáu
 - GIỚI TỶ KHEO NI
- Quyển thứ mười bảy
 - Giới tướng (nimitta) và Cương giới (sima)
- Quyển thứ mười tám

Kiên độ về y Ca Thi Na (Kathina).
Kiên độ về tỳ kheo ny
Phẩm Đại đức Xá Lợi Phát hồi Ô Ba Ly về luật hành

-ooOoo-

"Vinayo Sàsana Mùlam"
Giới Luật Là Nền Tảng Của Phật Pháp

-oOo-

Lời Người Dịch

Chú giải luật Thiện-kiến, nguyên bản Thiện kiến tỳ bà sa (Paly: Samantapàsàdikà) 18 cuốn, do Tăng-già-bạt-đà-la (Sanghabhadra - Chúng-Hiền, Đệ tử Ngài Buddhaghosa) dịch từ thời Nam-Tề, vào khoảng Vĩnh minh năm thứ 06 Dương lịch năm 488 tại chùa Trúc lâm, Quảng châu, Trung quốc, giải thích Luật Theravàda theo truyền thừa của Thượng tọa bộ Tích-lan. Bộ chú giải này là một trong năm bộ luận giải thích về luật trong Luật bộ thuộc Hán dịch Bắc truyền Đại tạng kinh lưu hành tại Trung quốc và được đưa vào Đại chính tân tu Đại tạng kinh N.1462, tập 24 do Nhật bản biên tập.

Từ Quyển 1 đến Quyển 5 ghi lại một phần sinh hoạt của Tăng đoàn sau khi Phật Niết bàn, các cuộc kiết tập kinh điển và sự truyền trì luật tạng, chư tổ truyền thừa, sinh hoạt tăng đoàn... đến sự việc Trưởng lão Mahinda con trai vua A-dục truyền Phật giáo sang Tích lan. Từ Quyển 5 trở về sau giải thích giới bản tỳ kheo và các kiên độ. Đối chiếu bộ luật này với Nam truyền Đại tạng kinh thì phần Tựa nằm ở phần Thiện-kiến luật chú tự tập 70, phần sử vua A-dục và chư tổ truyền thừa ở phần Đại vương thống sử tập 65, từ Quyển 5 trở về sau nằm phân tán trong Luật tạng từ tập 1 đến 5.

Bộ luận này là một bản sao dịch từ bản chú giải Luật tạng Nam truyền của Luận sư Phật-Minh Buddhaghosa soạn thuật vào đầu thế kỷ thứ V. Trong Bộ luận này có nói đến sự việc không chấp nhận các học giới liên quan đến tháp Phật trong phần chúng học pháp của luật Tứ phần. Thứ tự và nội dung giải thích từng học giới trong bộ này theo thứ tự luật tạng Nam truyền và quan điểm của Thượng tọa bộ Tích lan mà tài liệu trích dẫn là Luật tạng Theravàda, Thanh tịnh đạo luận Visuddhimagga của Ngài Phật Minh và những mẫu chuyện về trì luật tại Tích-lan.

Nguyên bản, các giới không ghi rõ thứ tự, chúng tôi cho thêm thứ tự theo chú thích của tạng Đại chính và giới bản của Luật tạng Theravàda.

Trong phần giải thích, có những câu không nêu rõ chánh văn Luật mà chỉ giải thích, chúng tôi dịch theo ý những đoạn tương đương trong Luật tạng Nam truyền.

Với những câu mà nguyên bản trích dẫn Thanh tịnh đạo luận nhưng tối nghĩa, tôi dịch theo những câu tương đương trong bản Việt dịch Thanh tịnh đạo của Ny sư Trí Hải.

Phần giải thích từng học giới và các Kiền độ, gặp những chỗ khó hiểu, chúng tôi dựa theo phần giải thích trong Luật xuất gia của Ngài Hộ tông, Tứ thanh tịnh giới của Ngài Bửu chơn và Tứ phần hợp chú, Yết ma yết chỉ của Hòa thượng Trí thủ để dịch.

Ngoài ra, gặp những chỗ ngoài khả năng, không tìm được tài liệu, chúng tôi có tham khảo ý kiến nơi Thầy Viên-Minh và Đại đức Hộ-Pháp ở Bửu long.

Bản Hán dịch này không đầy đủ như nguyên bản chú giải bằng Pàly của Ngài Buddhaghosa, có một số học giới bị lược đi, phần giải thích cũng chỉ nêu ra những vấn đề cần thiết. Ngay cả trong phần giải thích này, nếu không đối chiếu với Luật tạng Nam truyền và tham khảo các bản chú thích khác về luật thì cũng khó nhận định được các vấn đề mà tác giả muốn nói.

Dịch bộ luật này, chúng tôi hy vọng giới thiệu đến độc giả một tác phẩm của Phật giáo Nam truyền nằm trong hệ Hán dịch Bắc truyền Đại tạng kinh mà trước đây đã được các vị luật sư theo hệ Bắc truyền ở Đông Nam Á thường trích dẫn trong các bản chú thích về luật trong Luật bộ Hán dịch. Đồng thời, chúng tôi cũng muốn đóng góp một phần tài liệu về luật Theravàda cho quý vị Tăng nỳ trong các hệ phái ở Việt nam có lưu tâm nguyên cứu về Luật. Ngoài ra, bản dịch này cũng để đáp ứng một phần tâm nguyện dịch Tạng luật ra Việt ngữ của Thầy Tịnh Hạnh, Đài loan.

Những thuật ngữ, danh từ, những vấn đề mà bản Hán văn phiên âm hay giải thích theo cách Hán dịch, chúng tôi ghi Pàly vào để người đọc dễ nhận định. Tuy nhiên, có những đoạn, chúng tôi ghi cả nguyên văn Pàly vào để các vị đọc giả chỉ giúp chúng tôi rõ ý nghĩa vấn đề nếu phát hiện những chỗ sai

nhằm hay không đúng với truyền thống Luật của Theravàda do người dịch hay từ bản Hán dịch thì chúng tôi sẽ sửa lại và chú thích rõ.

Sau khi dịch xong, tôi được Luật sư Thích Đồng Minh chứng nghĩa cho từng cuốn.

Bản dịch này, chúng tôi sử dụng những thuật ngữ đang dùng trong các bộ luật của Nam tông và Bắc tông bằng Việt ngữ đang lưu hành. Tuy nhiên, vẫn có những câu, những đoạn sẽ khó hiểu đối với những vị chưa quen tiếp cận với văn luật và đó là điều chúng tôi không thể làm khác đi được.

Đây là bản dịch chưa hoàn chỉnh, tôi thành kính mong các vị thiện tri thức chỉ dạy cho những chỗ sai, sót để bản dịch này được sửa chữa hoàn chỉnh hơn.

Long sơn Vihàra, Nha-trang
Mùa hạ PL 2543
Tỷ kheo Tâm-Hạnh (Caràna Citto Bhikkhu)

--ooOoo--

Con thành kính dâng bản dịch này đến:

- Hòa thượng Siêu Việt, chùa Kỳ viên, Sài gòn
- Hòa thượng Hộ Nhân, chùa Thiên Lâm, Huế
- Thầy Viên-Minh, chùa Bửu Long, Sài gòn

Đã truyền giới và hướng dẫn con sống phạm hạnh trong pháp luật của đức Phật.

Caràna Citto Bhikkhu (Tỷ kheo Tâm-Hạnh)

--ooOoo—

Tài Liệu Tham Khảo

Trong quá trình dịch, chúng tôi đã tham khảo các bộ:

- Hán dịch Nam truyền Luật tạng, Đài loan
- Hán dịch Nam truyền đại tạng kinh, Đài loan

Luật xuất gia của Ngài Hộ Tông
Tứ phần Hợp chú và Yết-ma yết chỉ của HT Trí Thủ
Tứ thanh tịnh giới của Ngài Bửu Chơn
Việt dịch Thanh tịnh đạo của Ny sư Trí Hải,
Việt dịch Đại Vương thống sử của Đại Đức Minh Huệ

Tự điển và từ điển:

Pàly Việt của Ngài Bửu Chơn
Thái Pàly Hán của Ngài Nhân-Nguyên, Thái lan
Pàli English Dictionary của Pali Text Society London
Phật quang đại tự điển, Đài loan
Phật học từ điển, Hà nội
Khang hy tự điển, Từ hải
Đại từ điển Hán ngữ, Tam dân thư cục
Tự Điển Hán Việt, Thiều Chửu
Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh và Lý Văn Hùng
Việt nam tự điển, Khai trí tiến đức
Từ điển Việt nam, Viện ngôn ngữ học Đà Nẵng xuất bản

Chúng tôi chân thành tri ân tác giả các tác phẩm trên, nhất là Phật tử Lý Huệ Chiêu cùng các Phật tử khác ở Đài Loan đã gửi cho Bộ Nam truyền Luật tạng và trọn bộ Hán dịch Nam truyền Đại tạng kinh làm tài liệu chính để dịch.

--ooOoo--

Lời Tri Ân

Con xin thành kính cúng dường Pháp bảo này đến:

- Tam bảo, Cha mẹ và chư Thiên mật thù gia hộ.
- Các vị Ân sư, Giáo thọ sư, các Thiện tri thức ở các Phật học viện Hải-Đức, Nha trang; Bửu-tịnh, Tuy-hòa; Liễu-quán, Phan-rang; Phổ đà, Đà-nẵng; Huyền không và Thiền lâm, Huế; Kỳ viên và Phật bảo, Sài-gòn, đã nuôi dưỡng và dạy bảo cho con được biết đến Chánh pháp của Đức Phật với lòng thành kính và tri ân vô biên.

- Luật sư Thích Đồng Minh đã hoan hỷ tận tình chỉ dạy và chứng nghĩa từng quyển.

Thân tặng các bạn pháp Bồ đề trong các trú xứ trên cùng những nơi mà tôi đã có thời gian được may mắn chung sống và cùng nhau tu học chánh pháp.

Hồi hướng công đức này đến các Phật tử hỗ trợ tài liệu, tịnh tài photocopy và tất cả hữu tình.

Nguyện nhờ uy lực của Pháp bảo này, Tạng Luật Việt ngữ sớm hoàn thành, con luôn được sinh đến những nơi Phật pháp đang thịnh hành để tu học theo Chánh pháp.

Tỳ kheo Tâm-Hạnh,
Nha Trang, 1999

--- o0o ---

Quyển thứ nhất

Phẩm Tựa

-ooOoo-

Thành kính dâng lễ chư Phật .

Đấng trong trăm ức kiếp, Thời gian không thể lường,
Vì tất cả chúng sinh, Đến tận nơi cực nhọc,
Đề độ khắp thế gian, Quy y Đại-từ-bi.
Do không biết giáo pháp, Sinh tử mãi thế gian,
Cúi đầu xin đánh lễ, Pháp vi diệu thậm thâm.
Phá trừ tan nát hết, Lưới vô minh phiền não.
Bạc đủ Giới-định-tuệ, Giải thoát, hạnh viên mãn,
Tu tập nhiều công đức, Tăng bảo ruộng phước tốt,
Con nhất tâm quy ngưỡng, Dem đầu mặt kính lạy.
Quy kính Tam-Bảo rồi, Xin thuyết nghĩa Tỳ-ny,
Đề chánh pháp trường tồn, Lợi ích khắp chúng sinh,
Nguyện đem công đức này, Tiêu trừ các nạn ác,
Ai ưa thích trì giới, Giải thoát các khổ đau.

-oOo-

Thành kính đánh lễ Đức Thế Tôn, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri

Xin thuyết minh rằng: - Giới luật được nói lần đầu tiên khi đức Thế Tôn ở tại Tỳ-Lan-Nhã (Tena samayena buddho bhagava veranjayam viharati). Điều này được Ưu Ba Ly (Upali) là vị đứng đầu nói ra trong đại hội kết tập giữa đại chúng 500 vị Tỳ kheo. Vì sao? Khi mới thành đạo, Như Lai đến vườn Lộc-dã chuyển pháp luân Tứ-đế, cuối cùng thuyết pháp độ Tu Bạt Đà La (Subhadda). Khi làm xong những điều cần làm, giữa rừng cây Sa-la thuộc quốc vương họ Mạt-la (Màla) nước Câu-thi-na (Kusinarà) vào lúc rạng sáng ngày 15 tháng 2 (Visakhà punnamadivasa paccùsasamaya), Ngài nhập Vô-dư Niết-bàn.

Sau đó bảy ngày, từ nước Diếp-Ba (Pàvā) Ca Diếp cùng 500 Tỳ kheo tăng trở về nước Câu-thi-na thăm viếng Thế Tôn. Trên đường gặp một đạo sĩ, Ca Diếp hỏi:

- Ông gặp đại sư của tôi không?

Đạo sĩ đáp:

- Sa môn Cù-Đàm thầy của ông qua đời đã bảy ngày rồi. Sau khi vị ấy Niết-bàn, trời người đến cúng dường, tôi lấy được hoa trời Mạn-đà-la này ở đó.

Nghe Phật đã Niết-bàn, Ca Diếp cùng các đại Tỳ kheo quay quắt khóc lóc ngã lăn ra đất. Khi ấy, có Tỳ kheo tên Tu-Bạt-Đà-La Ma-Ha-La (Subhadra mahallaka) nói rằng thôi ngừng lại đi, có gì đáng khóc, khi Đại sa-môn ấy còn sống thì việc này tịnh, việc này bất tịnh, việc này nên làm, việc này không nên làm; từ nay tùy theo ý thích của ta, muốn làm thì làm, không làm thì thôi.

Im lặng ghi nhớ lời nói ấy, Ca-Diếp suy nghĩ: ác pháp chưa phát sinh, hãy kết tập pháp-tạng. Nếu chánh pháp có mặt ở đời thì lợi ích cho chúng sinh.

Ca-Diếp lại suy nghĩ: khi còn tại thế, Phật bảo A-Nan rằng sau khi Ta Niết-bàn, những pháp và giới đã được nói ra là vị Thầy cao cả của ông (Dhammo ca vinayo ca desito pannatto so vo mam' accayena satthà), vì vậy Ta sẽ thuyết pháp ấy.

Ca-Diếp thăm nghĩ: khi còn tại thế Như Lai đã đem y ca-sa (Kàsàyani vatthani) cho ta. Và đức Phật đã từng bảo các Tỳ kheo rằng khi Ta vào thiền định thứ nhất, Ca-Diếp cũng vào định ấy; như vậy là Như Lai khen ngợi ta. Ta được thánh lợi mỹ mãn không khác gì Phật. Đó là nhờ công đức của Như Lai ban cho ta. Cũng như người tráng sĩ cởi áo giáp đang mặc trao cho con mình bảo nó bảo hộ giòng dõi. Như Lai biết và nói trước rằng sau khi Ngài diệt độ, Ca-Diếp sẽ hộ trì chánh pháp. Thế nên Như Lai ban y ấy cho ta.

Tập họp các Tỳ kheo tăng, Ca-Diếp nói:

- Trước đây, tôi nghe Tu-bạt-đà-la ma-ha-la nói rằng khi Đại sa-môn còn sống, việc này tịnh việc này bất tịnh, việc này nên làm việc này không nên làm, từ nay theo ý thích của ta, muốn làm thì làm, không làm thì thôi. Thưa các trưởng lão, chúng ta nên kết tập pháp-tạng và luật-tạng.

Các Tỳ kheo thưa với đại đức Ca-Diếp:

- Đại đức nên lựa chọn các Tỳ kheo. Nay Đại đức Ca-Diếp, vị ái-tận Tỳ kheo thông suốt tất cả chín bộ phận của Phật pháp (Sakalanavangassatthusàsana pariyattidhare), tất cả học nhân Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, không chỉ số trăm hay ngàn vị (aneka sate anekasahassa). Bậc ái-tận Tỳ kheo thông hiểu ba tạng, đạt đến bốn (vô ngại) biện, có năng lực thần thông lớn, chúng ba đạt trí, được Phật khen ngợi, chỉ có 499 vị. Đại đức Đại Ca-Diếp lý do chỉ chọn lựa được 499 vị, vì trưởng lão A-Nan (Ananda) đang ở địa vị hữu học (Sekha sakaraniya) nên không được tính vào. Nhưng nếu không có trưởng lão A-Nan thì không có người kết tập pháp.

Vì ngăn chặn những sự phi báng, đại đức Ca-Diếp (Mahàkassapa) không chọn lấy A-Nan. Do đó, các Tỳ kheo thưa:

- A-Nan tuy ở địa vị hữu học nhưng trước đây đã thân cận Phật nên thọ trì kinh và kệ (Sutta geyya), mến chuộng pháp, là bậc kỳ lão, là em con chú trong thân tộc Thích-Ca của Như Lai, lại không còn thân cận với ba độc. Đại đức Ca-Diếp, nên nhận lấy A-Nan để đủ số 500 vị; đây là ý kiến của thánh-chúng.

Các vị đại đức Tỳ kheo suy nghĩ: nên kết tập pháp tạng ở đâu? Thành Vương-xá (Ràjagaha) có đầy đủ các việc cho sinh hoạt, chúng ta nên đến đó an cư ba tháng để kết Tỳ-ny tạng, không nên để các Tỳ kheo khác an cư ở đó. Vì sao? Sợ các Tỳ kheo khác không tùy thuận, nên bảo họ đi nơi khác.

Bảy giờ, đại đức Ca-Điếp bạch nhị kiết-ma (nattidutiyakamma) được nói rõ trong phẩm Tăng-kỳ (Samgitikkhandhaka).

Sau khi Như Lai Niết-bàn, lễ hội (sàdhukilana) được tổ chức suốt bảy ngày và cúng dường (Dhàtupùja) xá-ly trong bảy ngày, kéo dài đến nửa tháng, và chỉ còn một tháng rưỡi nữa là mùa hạ.

Biết gần đến an cư, Ca-Điếp báo các trưởng lão: Đã đúng lúc chúng ta lên đường đến thành Vương Xá.

Đại đức Ca-Điếp đưa 250 Tỳ kheo đi bằng một đường. Đại đức A-Nâu-Lâu-Đà (Anuruddhatthera) đưa 250 Tỳ kheo đi bằng đường khác. Hiền giả A-Nan giữ ca-sa (pattacivara) của Như Lai với chúng Tỳ kheo vây quanh đi đến trú xứ cũ của Như Lai tại nước Xá-vệ (Sàvatti). Gặp lại A-Nan, nhân dân thành Xá-vệ, buồn khổ khóc lóc hỏi:

- Hiện nay Như Lai ở đâu mà ngài đến một mình vậy?

Mọi người gào khóc như là Như Lai mới vừa vào Niết-bàn. Hiền giả A-Nan giáo hóa mọi người bằng pháp vô thường. Sau khi giáo hóa, A-Nan vào vườn Kỳ-thọ (Jetavana), mở cửa phòng của Phật (Dasabalena vasitagandhakuti), đem giường tòa của Ngài (mancapitha) ra ngoài lau chùi và vào trong dọn rửa phòng, sau khi lau quét, vứt bỏ hoa cúng dường đã héo, rồi xếp đặt giường tòa lại như cũ. Hiền giả A-Nan làm các việc cúng dường như khi Phật còn tại thế.

Sau khi Phật nhập Niết-bàn, A-Nan ngồi quá nhiều, thân thể mệt nhọc, muốn điều trị nên phải dùng sữa lấy trong lợi dưỡng tại chùa trong ba ngày. Khi ấy có Bà-la-môn Tu-bà-na (Subha-màvana) đến thỉnh A-Nan. A-Nan đáp:

- Hôm nay tôi dùng thuốc nên không nhận lời được, ngày mai sẽ đến.

Hôm sau, A-Nan đem theo một trưởng lão Tỳ kheo đến nhà Tu-bà-na. Vì Tu-bà-na hỏi về ý nghĩa của kinh, thế nên trong phẩm thứ mười của A-hàm gọi là kinh Tu-bà-na (Dìghanikàye Subha-suttam nàma dasamam suttam).

Sau khi sửa chữa phòng xá tại vườn Kỳ-thụ xong, muốn nhập hạ an cư nên A-Nan đi đến thành Vương-xá.

Đại đức Ca-Diếp, A Nậu Lô Đà và chúng Tỳ kheo cùng đến thành Vương-xá. Trông thấy cả 18 chùa lớn đều bị hao vì sau khi Như Lai diệt độ, các Tỳ kheo vứt bỏ giá mắc y và các vật khác ngổn ngang để ra đi, nên bừa bãi như vậy, cả 500 đại đức bí số theo lời Phật dạy, sửa chữa phòng nhà (vihàra parivena). Nếu không sửa chữa thì ngoại đạo sẽ nói rằng khi còn sống, sa-môn Cù-đàm sửa chữa phòng xá, sau khi Niết-bàn đệ tử vứt bỏ đi. Vì ngăn ngừa sự chê bai này, cần phải sửa chữa. Ca-Diếp nói: - Khi còn tại thế, đức Phật khen ngợi việc trước tiên của an cư là sửa chữa phòng xá.

Sau khi tính toán dự trù, Ca-Diếp đến gặp vua A-Xà-Thế để xin chi phí. Thấy Tỳ kheo đến, vua lạ ý sát đất làm lễ và thưa: đại đức cần việc gì?

Ca-Diếp đáp: - Cả mười tám chùa lớn đều bị hư, muốn sửa chữa lại, nhà vua biết cho.

Vua đáp: - Lành thay.

Vua cung cấp người đến sửa chữa. Trong tháng trước mùa hạ, Ca-Diếp sửa chữa xong chùa. Sau đó, tôn giả đến gặp nhà vua thưa:

- Việc sửa chữa chùa đã xong, hiện nay chúng tôi muốn kết tập pháp-tạng và tỳ-ny-tạng.

Vua đáp:

- Rất tốt, cầu chúc ý nguyện thành tựu.

Nhà vua lại nói:

- Con sẽ chuyển pháp-luân uy lực của vua chúa (Ànàcakka), các đại đức sẽ diễn thuyết pháp luân vô thượng (Dhammacakka). Con xin tuân hành sự sai khiến của các đại đức.

Chúng tăng đáp:- Trước tiên, xây dựng giảng đường.

Vua hỏi: - Xây dựng chỗ nào?

Đáp: - Có thể xây bên cạnh cửa thiền thất ở sườn trước của núi Đê-bàn-na-ba-la (Vebhàrapabbatapassa Sattapanniguhàdvàra), vì nơi ấy yên tịnh.

Vua thừa: - Rất tốt.

Nhờ vào uy lực của vua A-xà-thế cũng như bằng kỹ xảo của Tỳ-xá-thiên ở cõi trời Đao-ly thứ hai (vissakamma), không bao lâu giảng đường đã hoàn thành với đầy đủ kèo cột, vách ngăn, hành lang, chạm khắc nhiều kiểu kỳ lạ. Trên giảng đường, được trang trí với những vật báu xinh đẹp, treo các loại hoa rực rỡ khắp nơi. Dưới đất cũng vậy, trang trí bằng các loại xinh đẹp kỳ lạ không khác cung điện của Phạm-thiên (Brahmavimàna). Năm trăm tòa ngòai hướng về phương Bắc được trải bằng nệm len dày. Lại nữa, trong số những tòa cao được trang trí bằng các loại báu, chiếc tòa cao tinh xảo xinh đẹp nhất được chọn đặt hướng về phương Đông để chuẩn bị làm tòa thuyết pháp.

Chúng tăng bảo A-Nan: - Ngày mai, tập họp chúng tăng, kết tập tạng luật nhưng thầy còn ở địa vị Tu-đà-hoàn đạo thì làm sao gia nhập được. Thầy chớ thối chí.

Khi ấy, A-Nan suy nghĩ: - Ngày mai thánh chúng kết tập pháp, ta với địa vị sơ học làm sao vào được?

Vào đầu đêm, A-Nan quán niệm về thân (Kàyagatàya satiyà vitinàmetvà) mãi đến nửa đêm cũng chưa chứng đắc. A-Nan suy nghĩ: Trước đây, Thế Tôn có dạy rằng ta đã tu tập các công đức, nếu nhập thiền định thì mau chứng quả La-hán, lời Phật dạy là chắc thật, chỉ vì tâm ta tinh cần thái quá, từ nay phải tu tập thuận theo trung đạo.

Từ chỗ kinh hành (camkama), sau khi đi rửa sạch chân rồi vào phòng, A-Nan ngồi trên giường. Muốn nghỉ ngơi một chút nên nghiêng người định nằm xuống, trong lúc chân vừa hồng đất, đầu chưa đụng gối thì tôn giả chứng quả La-hán. Nếu có người hỏi rằng trong Phật pháp, vị nào đắc đạo không ở trong bốn tư thế đi đứng nằm ngồi thì chính là A-Nan.

Bấy giờ vào ngày thứ hai giữa tháng tức là ngày 17 tháng sáu, sau khi ngọc trai, thu xếp y bát xong, đại đức Ca-Diếp tập tăng vào pháp-đường (Dhammasabhà). Muốn biểu hiện sự chứng đắc cho đại chúng biết, hiền giả A-Nan không cùng đi vào với chúng tăng. Đã vào bên trong, tăng thứ thứ tự an tọa xong, chừa lại chỗ ngồi của A-Nan. Tuần tự các vị hạ tọa kính lễ thượng tọa, đến chỗ trống, họ hỏi: - Chỗ này dành cho ai?

Đáp: - Để cho A-Nan.

Hỏi: - A-Nan đang ở đâu?

Biết tâm niệm của chúng tăng, A-Nan hiện thần túc, biến mất khỏi chỗ cũ và hiện thân ra chỗ ngồi.

Sau khi chúng tăng đã an tọa, Đại Ca-Diếp thưa: -Các trưởng lão, thuyết Pháp-tạng hay Luật-tạng trước?

Các Tỳ kheo đáp: - Đại đức, tạng Luật là mạng sống của Phật-pháp (Buddhasàsanassa àyu). Tạng luật tồn tại thì Phật-pháp tồn tại. Thế nên, chúng ta kết tập tạng luật trước.

Hỏi: - Ai làm pháp-sư?

- Xin cử trưởng lão Ưu-ba-ly (Upali).

Trong chúng có người hỏi: - Vì sao A-Nan không làm pháp-sư được?

Đáp: - A-Nan không làm pháp-sư được. Vì sao? Khi còn tại thế, Phật thường khen ngợi rằng trong đệ tử Thanh văn của Ta, Ưu-Ba-Ly là người trì luật đệ nhất.

Trong chúng có người nói: - Đã đúng lúc hỏi Ưu-Ba-Ly để kết tập Luật-tạng.

Tôn giả Ma-ha Ca-Diếp tác bạch yết-ma hỏi Ưu-Ba-Ly: - Trưởng lão tăng già lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp với tăng, tăng đồng ý, tôi xin hỏi Ưu-Ba-Ly về những điều trong pháp tỳ-ny. Đây là lời tác bạch.

Ưu-Ba-Ly tác bạch yết-ma: - Đại đức tăng già lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp với tăng, tăng đồng ý. Tôi xin trả lời về pháp Tỳ-ny với đại đức Ca-Diếp . Đây là lời tác bạch.

Sau khi bạch yết-ma xong, Ưu-Ba-Ly chỉnh đốn y phục, hướng về đại chúng Tỳ kheo, làm lễ sát đất, sau đó lên tòa an tọa, cầm quạt ngà che trước mặt. Sau khi an tọa, Ca-Diếp hỏi Ưu-Ba-Ly: - Trưởng lão, giới Ba-la-dy thứ nhất (Pathama parājika) được nói ra ở đâu và cho ai?

Đáp: - Được chế ở Tỳ-xá-ly (Vesàly), phát sinh do Tu-Đề-Na con của Ca-Lan-Đà (Sudinna Kalandakaputta).

Hỏi: - Phạm tội gì?

Đáp: - Phạm tội bất tịnh hạnh (Methunadhamma).

Ca-Diếp hỏi Ưu-Ba-Ly về tội, nhân duyên, người phạm, sự chế giới, chế thêm (Vatthu, Nidàna, puggala, Pannatti, anupannatti), có tội (Àpatti) cũng hỏi, không có tội (anàpatti) cũng hỏi. Như vậy, Đại Ca-Diếp hỏi và đư?c Ưu-Ba-Ly trả lời tường tận về nguyên nhân gốc ngọn của pháp Ba-la-dy thứ nhất cho đến thứ hai, thứ ba, thứ tư. Do đó, gọi là phạm bốn Ba-la-dy.

Tuần tự hỏi về (13) Tăng-già-bà-thi-sa (sanghàdisesa), hai pháp bất-định (Aniyata), ba mươi pháp Ny-tát-kỳ-ba-dạ-đề (nissaggiyapàcittiya), chín mươi hai pháp Ba-dạ-đề (pàcittiya), bốn pháp Ba-la-đề-đề-xá-ny (pàtidesaniya), bảy mươi lăm pháp Chúng-học (sekhiya), bảy pháp Diệt-tránh (adhikaranasamatha). Như vậy là kết tập xong phần đại Ba-la-đề-mộc-xoa (mahà-pàtimokkha = mahà-vibhanga). Tiếp theo là hỏi về tám pháp Ba-la-dy của ny gọi là phạm Ba-la-dy, mười bảy pháp Tăng-già-bà-thi-sa, ba mươi pháp Ny-tát-kỳ-ba-dạ-đề, (một trăm) sáu mươi sáu pháp Ba-dạ-đề, tám pháp Ba-la-đề-đề-xá-ny, bảy mươi lăm pháp Chúng học, bảy pháp Diệt-tránh. Như vậy là kết tập xong phần Ba-la-đề-mộc-xoa của Tỳ kheo ny. Thứ đến, kết tập về Kiền-đà (khandhaka), đến Ba-ly-bà-la (Hán dịch: Tam tẩn tứ yết ma) (parivàna)... như vậy là tạng luật được kết tập hoàn tất. Đại đức Ca-Diếp đem hết từng vấn đề ra hỏi và được Ưu-Ba-Ly trả lời đầy đủ, nên gọi là Năm-trăm-la-hán kết tập tạng-luật. Sau đó, trưởng lão Ưu-Ba-Ly hạ quạt xuống và rời khỏi tòa cao, hướng về các đại đức Tỳ kheo làm lễ. Sau khi làm lễ, tôn giả trở về chỗ ngồi cũ.

Đại Ca-Diếp nói: - Đã kết tập luật-tạng xong, đến lượt kết tập pháp-tạng thì vị nào làm pháp sư?

Khi ấy, các Tỳ kheo đề cử trưởng lão A-Nan. Đại đức Ca-Diếp tác bạch yết-ma: Trưởng lão tăng già lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp với tăng, tăng chấp nhận, tôi xin hỏi trưởng lão A-Nan về pháp-tạng. Đây là lời tác bạch.

Tôn giả A-Nan lại tác bạch: - Đại đức tăng lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp với tăng, tăng chấp thuận, tôi xin trả lời với đại đức Ca-Diếp về pháp-tạng. Đây là lời tác bạch.

Bấy giờ, A-Nan rời khỏi chỗ ngồi, bày vai áo bên phải, đánh lễ đại đức tăng rồi lên tòa, cầm lấy quạt bằng ngà.

Đại đức Ca-Diếp hỏi A-Nan: - Kinh Phạm-võng trong pháp-tạng được thuyết ra ở đâu?

A-Nan đáp: - Kinh ấy được thuyết tại căn nhà ở vườn xoài của Vua (Ràjàgàraka Ambalatthikà) trên đoạn đường giữa thành Vương-xá và Nà-lan-đà (Nàlanda).

Hỏi: - Phát sinh do ai?

Đáp: - Phát sinh do hai người là Tu-bi-dạ Ba-ly-bà-xà-ca và bà-la-môn Kiền-đa (Suppyya paribbàjaka, Brahmadattamànavaka).

Đại đức Ca-Diếp hỏi A-Nan về nhân duyên đầu đuôi của Kinh Phạm-võng xong, thứ đến hỏi về Kinh Sa-môn quả (Sàmannaphala) được thuyết ở đâu?

A-Nan đáp: - Được thuyết tại vườn Kỳ-bà (Jivakambavana) thành Vương-xá.

Hỏi: - Thuyết cho ai?

Đáp: - Được thuyết cho vua A-xà-thế con của Phạm-khí... (Ajàtasattu Vedehiputta).

Như vậy, như các nhân duyên đầu đuôi của kinh Sa-môn quả, theo phương pháp như vậy, Ca-Diếp hỏi về năm Bộ-kinh (panca-nikàya). Thế nào là năm Bộ-kinh?

Đáp: - Kinh Trường A-hàm (Àgama, Dìgha-Nikàya), Trung A-hàm (Majjhima-Nikàya), Tăng-thuật-đa (Samyutta-Nikàya), Ương-quật-đa-la (Anguttara-Nikàya), Khuất-đà-ca (Khuddaka-Nikàya).

Hỏi: - Kinh Khuất-đà-ca là gì?

Đáp: - Trừ bốn bộ A-hàm ra, tất cả những pháp khác do Phật dạy đều gọi là Khuất-đà-ca kinh.

Tất cả tạp-kinh đều do A-Nan nói lại, trừ tạng Luật. Lời Phật dạy chỉ có một vị những phân biệt thành hai công năng. Theo ý vị của lời nói pháp mà chia thành ba là đầu, giữa, cuối; tam tạng cũng như vậy bao gồm Giới, Định, Tuệ nhưng phân theo hình thức giống nhau thì có năm Bộ kinh, nếu phân biệt riêng từng loại thì có chín bộ kinh. Như vậy, tính theo từng nhóm (tụ) thì có tám vạn pháp tạng (pháp-uẩn).

Hỏi: - Sao gọi là một vị?

Đáp: - Từ khi chứng quả Vô-thượng chánh-đẳng chánh-giác cho đến khi vào Niết-bàn, trong bốn mươi lăm năm này, Thế Tôn thuyết giảng giáo pháp cho trời, rồng, dạ-xoa, càn-thát-bà, a-tu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-già, người và phi nhân... chỉ là một vị; chỉ có một tính chất giải thoát đó là một vị.

Hỏi: - Thế nào là hai?

Đáp: - Đó là pháp-tạng và luật-tạng.

Hỏi: - Nói đầu, giữa, cuối là gì?

Đáp: - Phật dạy có đầu, giữa, cuối; Đó là ba.

Nói kệ:

Lưu chuyển vô số kiếp,
Đi mãi không ngừng nghỉ,
Chỉ tìm kẻ làm nhà,
Tái sinh nhiều kiếp khổ.
Nhà ơi! Thấy người rồi,
Không còn làm nhà nữa,
Tất cả xương, gân, cốt,
Nát hết không tái sinh.
Tâm đã thoát phiền não,
Ái tận, đạt Niết-bàn. -- (Dhammapada 153,154)

Bấy giờ, có vị pháp-sư (Buddhaghosa) (Keciyadà have pàtubhavanti dhammà ti khandhake udàna-gàtham àhuesà panapàtipadadivase sabbannubhàvappattassa somanassamàyanàna paccayàkàram paccavekkhantassa uppannà udàna-gàthà ti veditabhà) giải thích kệ Ưu-đà-na này là: - Khi vừa chứng nhất-thiết-trí vào ngày thứ ba trong tháng, Như Lai

vui mừng quán sát các nhân duyên nói nói lên là bài kệ, đây là lời nói đầu tiên.

Đã chứng pháp duyên sinh, Kiên-đà-ca có nói.

Khi sắp nhập Niết-bàn, Như Lai dạy bảo các Tỳ kheo:

- Sống trong pháp của Ta, các thầy không nên lười biếng; đây là lời dạy tối hậu. Những lời nói giữa hai thời gian trên, gọi là nói ở giữa.

Hỏi: - Ba tạng là gì?

Đáp: - Tạng Tỳ-ny (Luật), tạng Tu-đa-la (Kinh), tạng A-tỳ-đàm (Luận). (Vinayapitaka, suttantapitaka, abhidhammapitaka); gọi là tam tạng.

Hỏi: - Tạng Tỳ-ny (Luật) là gì?

Đáp: - Hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa, hai mươi ba kiên-đà, ba-ly-bà-la; gọi là tạng Tỳ-ny. {Dve vibhangàni (2 tỳ-băng-già), Dvāvisati Kha dhakāni (22 Kiên-đà), sotasa parivāra (16 phẩm ba-ly-bà-la)} gọi là tạng Tỳ-ny.

Hỏi: - Tạng Tu-đa-la (kinh) là gì?

Đáp: - Đứng đầu là kinh Phạm-võng, tất cả 34 kinh (catuttimsa-sutta) đều xếp vào Trường A-hàm; đứng đầu là Căn-mâu-la-ba-lị-da (Mūlapariyāya-sutta - Kinh Pháp môn căn bản), tất cả 152 (252?) kinh đều xếp vào Trung A-hàm; đứng đầu là Ô-già-đa-la-a-bà-đa-na (Oghatara-apadāna samp. Oghaturana-sutta), tất cả 7762 kinh đều xếp vào Tăng-thuật-đa, đứng đầu là triết-đa-ba-ly-da-đa-na tu-đa-la (cittapariyādāna-sutta), tất cả có 9557 kinh đều xếp vào Ương-khuất-đa-la; pháp cú-dụ, khu đa na, y đế Phật, đa già ny ba đa, tỳ ma na, tỳ đa, thế lý già đa, bốn sinh, ny thế bà, ba trí tham tỳ đa, Phật chủng tánh kinh, nhã dụng tạng (Khuddakapāṭha - Pháp ngắn, Dhammapada - Pháp cú, Udāna - Tự thuyết, Itivuttaka - Bản sự, Suttanipāṭa - Tập kinh, Vimānavatthu - Sự tích cung trời, Petavatthu - Sự tích ngã quỷ, Therā - Trưởng lão tăng kệ, Therīgāthā - Trưởng lão ny kệ, Jātaka - Bản sinh, Niddesa - Mục lục, Patisambhidā - Con đường đưa đến trí tuệ, Apadāna (dụ) - Chiến thắng của đức Phật, Buddhavaṃsa - Pháp hệ của Phật, Cariyāpitaka - Tạng thánh-hạnh) chia thành mười lăm phần đều xếp vào Khuất-đa-ca. Đây gọi là kinh tạng.

Hỏi: - A-tỳ-đàm (luận) tạng là gì?

Đáp: - Là pháp tạng già tỳ băng già đà suất ca tha da ma ca bát xoa bức già la bôn na kỳ ca tha bạt du (dhammasangani - pháp-tập-luận, vibhanga - phân-biệt-luận, dhātukathā - phạm-trù-pháp, puggalapannatti - nhân-thi-thiết-luận, kathavatthu - thuyết-sự, yamaka - song-luận, patthana - nhân-duyên-luận).

Đây là tạng A-tỳ-đàm.

Hỏi: - Tỳ-ny (luật) nghĩa là gì?

Đáp:

Đem đến nhiều sự tốt,
Điều phục nghiệp thân, miệng
Bậc biết ý nghĩa luật,
Giảng nghĩa luật như vậy.

Hỏi: - Năm thiên của Ba-la-đề-mộc-xoa là gì?

Đáp: - Đứng đầu là Ba-la-di, gồm năm thiên thành bảy nhóm tội (bảy tụ) là mẫu số các loại giới (mātika) đưa đến thành tựu phạm hạnh vững chắc, bằng những phương tiện rộng rãi để kết giới, tùy theo những hành động bất thiện của thân và miệng, đây là giữ lấy thân khẩu nghiệp nên gọi là Tỳ-ni-da.

Hỏi: - Tu-đa-la (Kinh) nghĩa là gì?

Đáp:

Mở bày nhiều giáo nghĩa,
Lời thiện như hoa lúa
Kinh vĩ và dũng tuyền,
Thằng-mặc, chỉ quán xuyên
Gọi là Tu-đa-la,
Nghĩa thậm thâm vi diệu.

Hỏi: - Mở bày nghĩa là gì?

Đáp: - Nghĩa là tự mở bày ra ý nghĩa và làm người khác hiểu nghĩa.

Hỏi: - Lời thiện là gì?

Đáp: - Trước quán sát tâm họ, sau đó mới nói ra lời toàn thiện.

Hỏi: - Trỏ ra như hoa lúa là gì?

Đáp: - Như gié lúa trỏ tươi tốt thì kết hạt lúa chắc.

Hỏi: - Kinh vĩ là gì?

Đáp: - Nhờ sợi chỉ (ngang dọc) nên dệt được.

Hỏi: - Dũng tuyến là gì?

Đáp: - Như suối, lấy được nhiều nước và chảy ra mãi.

Hỏi: - Thăng mặc là gì?

Đáp: - Như dây mực thăng có thể loại bỏ phần cong của khúc gỗ.

Hỏi: - Đỉnh (sợi chỉ) là gì?

Đáp: - Như hoa được sợi chỉ khâu lại thì bị gió thổi cũng không phân tán, tu-đa-la cũng như vậy, khâu kết các pháp tướng lại làm cho không phân tán.

Hỏi: - A-tỳ-đàm (luận) là gì?

Đáp:

Có người ý, thức pháp,
Khen ngợi và phán đoán,
Pháp tăng trưởng được thuyết,
Gọi là A-tỳ-đàm.

Trong bài kệ nói về A-tỳ-đàm này thì ý, thức, khen ngợi, phán đoán, tăng trưởng là nghĩa A-tỳ-đàm.

Hỏi: - Ý (nghĩ) là gì?

Đáp: - Trong kinh có câu: Có người nói ý nghĩ rất mau lẹ như thế nào, đó là nghĩa chữ ý của A-tỳ-đàm.

Hỏi: - (Tri) thức là gì?

Đáp: - Luận thật rõ về chỗ tối của câu kinh; gọi là ý nghĩa tri thức của tỳ-đàm.

Hỏi: - Khen ngợi là gì?

Đáp: - Vua trong các luận vua (Ràjàbhiraan); đây là ý nghĩa khen ngợi của a-tỳ.

Hỏi: - Phán đoán là gì?

Đáp: - A-tỳ có đầy đủ các năng lực; đây là ý nghĩa phán đoán của a-tỳ.

Hỏi: - Tăng trưởng là gì?

Đáp: - A-tỳ có rất nhiều (abhikkanta) (Hán gọi là trưởng); đây là ý nghĩa tăng trưởng (adhika) của a-tỳ.

Lại nói rằng sinh lên Sắc-giới, tâm từ quán khắp một phương, đó là ý nghĩa của thức, biết rõ sắc, thanh cho đến xúc là ý nghĩa của thức. Tán thán nghĩa là pháp vô thượng trong pháp hữu học, pháp vô học ở thế gian; đây là ý nghĩa tán thán. Phán đoán nghĩa là tiếp xúc với pháp thì (nhờ nó mà) được hiểu biết, đó là ý nghĩa phán đoán. Trưởng nghĩa là pháp vĩ đại không thể lường được là pháp vô thượng; đó là ý nghĩa trưởng. Nên hiểu nghĩa a-tỳ với nghĩa như vậy. Đàm nghĩa là pháp.

Hỏi: - Tạng (pitaka) nghĩa là gì?

Kệ đáp:

Kho trí, chứa nghĩa vị,
Theo nghĩa khí cụ học
Ta gom lại nói chung,
Người hiểu nghĩa kho chứa,

Là ý nghĩa của tạng. (pitakam pitakatthavidu pariyattibhàjanatthato àhu tena samodhànetvà tayo pivinàyadayo neyya)

Hỏi: - Tạng là gì?

Đáp: - Tạng nghĩa là học; đây là kho chứa pháp. Như trong kinh có câu: Như người cầm dao, búa bén đi đến (atha puriso àgaccheyya kuddàlapitakam àdàya'ti); đây là nghĩa khí cụ (bhàjana). Đã nói chung về ý nghĩa của ba tạng, phải biết có hai nghĩa. Đã nói lược về Tỳ-ny-tạng, chứa trí cũng gọi là chứa nghĩa, Tu-đa-la cũng như vậy. Lại nói rằng A-tỳ-đàm cũng là chứa đựng, vậy là đã biết rõ. Lại nữa, các sự việc chỉ dạy Phật pháp trong tạng là dùng các ngôn ngữ phân biệt tùy theo sự trói buộc mà học để loại trừ tướng sâu xa, phá tan tướng hợp ly, tuần tự theo ý nghĩa mà phô diễn ra bằng văn tự. Nay, tuần tự trình bày ý nghĩa ba tạng này.

Ngay trong A-tỳ nói a-tỳ có những nghĩa là ý, thức, tán thán, đoạn tiết, vượt qua, rộng, lớn, vô thượng. Ý nghĩa là ghi nhớ. Thức là phân biệt. Tán thán là thường được bậc thánh khen ngợi. Đoạn tiết là phân biệt từng kệ. Vượt qua là vượt qua các pháp khác. Rộng là pháp rộng rãi nhất trong các pháp. Lớn là pháp vĩ đại nhất trong các pháp. Vô thượng là không pháp nào sánh bằng. Chữ đàm có nghĩa là cử, thừa, hộ. Cử nghĩa là đặt để chúng sinh vào đường thiện. Thừa nghĩa là nhận lấy chúng sinh không cho đi vào ba đường ác. Chữ hộ nghĩa là ủng hộ chúng sinh làm cho được các sự khoái lạc. Tạng là vật chứa. Vật chứa là gì? Vật chứa nghĩa là có khả năng tụ tập số nhiều.

Hỏi: - Tạng (a-tỳ-đàm) và a-tỳ-đàm là đồng hay khác nghĩa?

Đáp: - Đồng nghĩa.

Hỏi: - Nếu đồng nghĩa thì chỉ nói a-tỳ-đàm là đủ, cần gì phải nói tạng?

Đáp: - Thánh nhân thuyết pháp muốn cho câu văn phải đầy đủ nên đặt thêm chữ tạng. Ý nghĩa ba tạng cũng như vậy. Lại nữa, vì chỉ bảo, vì giáo dục, vì phân biệt, vì giữ gìn, vì xả bỏ, vì tướng sâu xa, vì ly hợp. Tỳ kheo đến nơi nào cũng nên phô diễn rõ tất cả ý nghĩa như vậy. Ba tạng như vậy theo uy đức tuần tự như vậy hiển rõ nghĩa đúng, tùy tội lỗi, tùy so sánh, tùy giáo pháp, tùy theo kiến chấp trói vào sự sai khác của danh sắc. Người nào y theo tỳ-ny mà thực hành thì được nhập định; đắc định thì đầy đủ ba đạt-trí. Thế nên giới là gốc của việc tu tập. Nhờ chánh định nên đạt được cả sáu thần thông. Người nào tu học A-tỳ-đàm thì phát sinh trí tuệ chân thật. Trí tuệ

chân thật đã phát sinh thì đủ bốn biện tài. Người nào tùy thuận theo giới luật thì đạt được thế gian lạc.

Thế gian lạc là gì? Người có tịnh giới thì được trời người khen ngợi, thường nhận bốn sự cúng dường của thế gian. Trong thế gian lạc này loại trừ dục lạc. Như trong kinh nói rằng: Đã hiểu biết lời Phật dạy nên con không sống tại gia mà xuất gia học đạo và chứng đắc đạo quả. Người đắc đạo nhờ vào năng lực giới, định, tuệ.

Người theo điều ác là do không có trí tuệ. Do không có trí tuệ nên hiểu sai lời Phật dạy. Do hiểu sai nên phỉ báng Như Lai, tạo các nghiệp ác, tự hại thân mình. Theo nhân duyên này, tà kiến phát sinh tràn lan. Do kém học về a-tỳ-đàm mà bắt ép tâm làm gấp thì tâm sinh phóng dật suy nghĩ lung tung. Như trong kinh có bảo các Tỳ kheo: - Có bốn pháp không nên suy nghĩ mà suy nghĩ, thì làm cho tâm phát cuồng. Pháp-sur (Buddhaghosa) nói: Như vậy, tuân tự đã nói qua việc phá giới, tà kiến, loạn tâm, thiện, bất thiện.

Kệ nói:

Đầy đủ không đầy đủ,
Đạt được do hành động,
Tỳ kheo ưa thích học,
Phải mến trọng pháp này.

Biết ý nghĩa tạng như vậy, cần phải biết tất cả lời Phật dạy. A-hàm nghĩa là gì?

Pháp-sur nói: - Có năm A-hàm. Một: Trường A-hàm. Hai: Trung A-hàm. Ba: Tăng-dục-đa a-hàm. Bốn: Ương-khuất-đa-la a-hàm. Năm: Quạt-đà-ca a-hàm.

Hỏi: - Trường A-hàm là những gì?

Đáp:- Gồm ba phẩm, đứng đầu là kinh Phạm-Võng, tổng cộng có 34 kinh đều xếp vào ba phẩm nên gọi là Trường A-hàm.

Pháp-sur hỏi: - Vì sao gọi là trường (dài)?

Đáp: - Tập hợp các bài pháp thật dài nên gọi là trường.

Hỏi: - Sao gọi là A-hàm?

Đáp: - A-hàm nghĩa là tụ tập dung chứa. Như trong kinh nói: Phật dạy các Tỷ kheo rằng trong ba cõi này, Ta không thấy một A-hàm nào như súc-sinh a-hàm, chỉ là nơi tụ tập của chúng sinh ; là nghĩa này vậy. Trung A-hàm cũng nên biết là không dài, không ngắn nên gọi là trung. Có mười lăm phẩm, đứng đầu là kinh Căn-Học, tất cả là 152 kinh gọi là Trung A-hàm.

Vào tháng bảy, Đại Ca-Diếp đã kết tập thành tựu pháp của Đấng Thập-lực xong. Thuận theo mọi người, mặt đất hoan hỷ khen ngợi: Lành thay, lành thay.

Cho đến tận biên giới nước, khắp nơi đều chấn động sáu cách và xuất hiện nhiều tướng tốt đẹp kỳ diệu. Đây gọi là kết tập lần đầu của đại chúng 500 vị La-hán. Như có kệ nói:

Năm trăm vị trong đời,
La-hán kết pháp này,
Gọi kết-tập Năm-trăm,
Xin Chư-hiền cùng biết.

(yà loke, satehi pancahi katà tena pancasatà ti ca, tereh'eva katattà ca therikà ti pavuccatiti)

Hỏi: - Khi ấy, đại chúng nói: Đại Ca-Diếp hỏi Ưu-Ba-Ly nơi kết giới, phạm xứ, nhân duyên, người phạm về giới Ba-la-dy, như thế nào xin đại đức cho biết.

Đáp: - Thời gian, nhân duyên, vì người nào mà kết giới, đây là thứ lớp kết giới, tôi sẽ nói ra: Khi ấy, đức Phật ở Tỳ-lan-nhã... (tena समयाना बुद्धो भगवान्‌ Veranjāyam viharati).

Hỏi: - Việc này được nói lại lúc nào?

Đáp: - Nói trong lần kết tập đầu tiên với 500 vị.

Như vậy, lần lượt các ý nghĩa được trình bày ra.

Hỏi: - Vì sao Ưu-Ba-Ly nói ra?

Đáp: - Vì Đại Ca-Diếp .

Hỏi: - Như vậy giới bốn đã ban hành, vậy ai đang giữ gìn, người giữ đang ở đâu?

Đáp: - Tôi sẽ nói nguồn gốc, nay xin nói ý nghĩa từng câu. Khi ấy, đức Phật ở Tỳ-lan-nhã. Đây là nguồn gốc của luật-tạng được nói ra như vậy. Trưởng lão Ưu-Ba-Ly thọ trì với đức Phật khi Ngài chưa nhập Niết-bàn. Ngàn vạn vị La-hán chứng sáu thần thông thọ trì với Ưu-Ba-Ly. Sau khi Thế Tôn Niết-bàn, đứng đầu là Đại Ca-Diếp với đại chúng từ bi tập họp ở khắp đất Diêm-phù-ly (Jambusirivhaya).

Ai đã thọ trì? - Đầu tiên là Ưu-Ba-Ly, rồi tuân tự các vị luật sư truyền trì, cho đến các đại đức trong đại chúng thứ ba thọ trì. Tuân tự nêu ra danh hiệu các vị thầy ấy là Ưu-Ba-Ly, Đại-tượng-câu, Tô-na-câu, Tất-già-phù, Mục-kiền-liên-tử-tê-tu (Dāsaka, Sonaka, Siggava, Tissa Maggaliputta) năm vị này chiến thắng phiền não, tuân tự truyền trì luật không gián đoạn ở cõi Diêm-phù-ly, cho đến tất cả các vị luật sư thứ ba đều xuất phát từ Ưu-Ba-Ly, đó là kế thừa theo Ưu-Ba-Ly.

Vì sao? Chính Ưu-Ba-Ly được nghe giới luật từ kim-khẩu của Phật, ghi nhớ trong tâm rồi ban phát cho người khác. Trong những người được biết, có vô số không thể tính hết là bậc học-nhân, Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm; có đến một ngàn ái-tận Tỳ kheo (Khināsava - lậu tận). Đại-tượng-câu là đệ tử của Ưu-Ba-Ly, trực tiếp nghe thầy dạy, tự hiểu rõ hết lý sâu xa. Có vô số bậc học nhân mới được lĩnh thọ, có một ngàn ái tận Tỳ kheo. Tô-câu-na là đệ tử của Đại-tượng-câu; sau khi học luật trực tiếp với thầy, đọc tụng tự hiểu thấu rõ luật. Có vô số bậc học-nhân mới được lĩnh thọ, có một ngàn ái tận Tỳ kheo. Tất-già-phù là đệ tử của Tô-na-câu. Sau khi trực tiếp học luật với thầy, trong số 1000 vị A-la-hán, với căn tính tối thắng Tất-Già-Phù đã hiểu biết về luật. Với vô số bậc học nhân mới được lĩnh thọ, có trăm ngàn vô số ái tận Tỳ-kheo.

Khi ấy, tại Diêm-phù-ly có vô số chúng Tỳ-kheo. Theo thần lực của Mục-Kiền-Liên-Tử Đê-Tu, đại chúng thứ ba muốn tạng Tỳ-ny như vậy hiện diện trong Diêm-phù-ly (Evam idam vinayapitakam jampudipe tàva imàya àcariyaparamparàya yàva tatiyasamgiti tàva àbhatan ti veditabbam). Các pháp sư đã tuân tự thọ trì cho đến đại chúng thứ ba; nên biết như vậy.

Hỏi: - Đại chúng thứ ba là gì?

Đáp:- Đây là (các đại đức) kết tập xong diệu pháp rục rờ bằng trí tuệ vào lần thứ (ba).

Có bài kệ khen ngợi:

Năm trăm vị trú thế,
Với trí tuệ sáng suốt,
Đại đức Ca-Điếp-Ba
Đứng đầu năm trăm vị.
Cũng như đèn hết dầu,
Vào Vô-dư Niết-bàn.

---o0o---

Phẩm Bạt-Xà-Tử: Kết tập Pháp tạng

Bấy giờ, theo thời gian ngày đêm, thánh chúng tuần tự ra đi. Sau khi Thế Tôn Niết-bàn 100 năm (Vassasatapariniibbute Bhagavati), trong nhóm Tỳ-kheo Bạt-Xà-Tử ở thành Tỳ-Xá-Ly (Vesàlikà Vajjiputtakàbhikkhù) phát sinh mười điều phi pháp ở Tỳ-Xá-Ly. Mười điều ấy là:

1. Một, diêm tịnh - muối tịnh. (kappati singilonakappo)
2. Hai, nhị chỉ tịnh - hai ngón tay (kappati dvangulakappo)
3. Ba, tụ lạc gian tịnh - giữa hai làng xóm tịnh (kappati gàmantarakappo)
4. Bốn, trú xứ tịnh (kappati àvāsakappo)
5. Năm, tùy ý tịnh (kappati anumatikappo)
6. Sáu, cửu trú tịnh (kappati àcinnakappo)
7. Bảy, sinh hòa hợp tịnh (kappati amathitakappo)
8. Tám, thủy tịnh (kappati jalogi pàtum)
9. Chín, bất ích lữ ni-sư đàn tịnh - tọa cụ không biên tịnh (kappati adasakam nisidànam)
10. Mười, kim ngân tịnh (kappati jàtarùparajatam).

Mười điều phi pháp này xuất hiện tại Tỳ-Xá-Ly. Có người con của Tu-Na-Ca thuộc giòng Bạt-Xà-Tử tên là A-Tu (Tesam Susunàgaputto Kàlàsoko

nàma ràjà pakkho ahoṣi) làm vua và ủng hộ phe Bạt-Xà-Tử. Khi ấy, trưởng lão Da-Tu-Câu-Ca (Yasa Kākandakaputta) là con của Ca-Càn-Đà, đang đi dần vào vùng Bạt-Xà, nghe xuất hiện mười điều phi pháp tại thành Tỳ-Xá-Ly do nhóm Tỳ-kheo Bạt-Xà-Tử. Vì nghĩ rằng ta không nên ở mãi đây mà để cho pháp đức Thập-lực bị phá hoại, hãy tìm phương tiện diệt ác pháp ấy nên trưởng lão đi đến Tỳ-Xá-Ly. Khi ấy, trưởng lão Da-Tu-Câu Ca-Kiền-Đà-Tử trú ở giảng đường Cru-tá-già-la thuộc rừng Đại-Lâm.

Trong lúc thuyết giới, các Tỳ-kheo Bạt-Xà-Tử đem bát đựng đầy nước đặt giữa Tỳ-kheo tăng. Khi các Ưu-bà-tắc (upāsaka) ở Tỳ-Xá-Ly đến, những Tỳ-kheo ấy bảo họ tùy ý cúng dường tiền cho chúng tăng, nửa tiền (māsaka), hay một tiền để tăng sắm y phục... tất cả nhu cầu được nói ra. Sự việc kết tập Tỳ-ny tạng này với đúng số 700 Tỳ-kheo nên gọi là Bảy trăm Tỳ-kheo kết tập Tỳ-ny tạng. Có hai vạn Tỳ-kheo tập họp trong hội này. Trưởng lão Tỳ-kheo Da-Tu-Na đứng ra vận động tổ chức việc này. Giữa chúng Tỳ-kheo Bạt-Xà-Tử, trưởng lão Ly-Bà-Đa (Revata) hỏi và Tát-Bà-Ca (Sabbakāmin) đáp, cùng nhau đem luật tạng ra để quyết đoán mười việc phi pháp và dập tắt sự tranh chấp.

Sau đó, Tát-Bà-Ca thưa: - Đại đức, giờ đây chúng ta nên kết tập pháp và luật.

Họ chọn lựa những vị Tỳ-kheo thông suốt ba tạng cho đến những vị chứng ba đạt trí. Sau khi chọn xong, tại vườn Bà-Ly-Ca (Vātukārāma) ở Tỳ-Xá-Ly, khi đại chúng đã tập họp, tiên hành theo đúng như lúc Ca-Điếp kết tập pháp tạng lần đầu. Tất cả sự cấu bần trong Phật pháp đều bị loại trừ, y cứ vào tạng để hỏi, y cứ A-hàm để hỏi, y cứ chi tiết để hỏi, y cứ các pháp-tụ để hỏi (Pitakavasena, Nikāyavasena, Angavasena Dhammakhandhavasena); tất cả pháp-tạng và Tỳ-ny tạng đều được kết tập hết. Như vậy, vào tháng tám, đại chúng này đã kết tập xong.

Có kệ khen ngợi:

Bảy trăm vị trong đời,
Gọi Bảy-trăm kết tập,
Như đã nói ở trước,
Các vị nên biết vậy.

Khi ấy, Tát-Bà-Ca-Mỹ (Sabbakāmin), Tô-Mị (Sālha), Ly-Bà-Đa, Quật-Xà-Tu-Tỳ-Đa, Da-Tu (Revata, Khujjasobhita, Yasa), Bà-Na-Tham-Phục-Đa

(Sànasambhùta) đều là đệ tử của đại đức A-Nan-Đà. Hai vị Tu-Ma-Nậu-Bà (Sumana), Ta-Già-Mi (Vàsabhagàmin) đều là đệ tử của A-Nậu-Luu-Đà (Anurudha), đã từng gặp đức Phật; nói kệ:

Đại chúng họp lần hai,
Nói lại hết đại pháp,
Pháp được kết tập lại,
Làm xong việc cần làm,
Các Tỳ-kheo lậu tận,
Gọi kết tập lần hai.

---o0o---

Phẩm A-Dục Vương: Kết tập Pháp-tạng

Các vị đại đức suy nghĩ rằng: Vào đời đương lai, trong pháp của Đại-su chúng ta có như bản như vậy xảy ra nữa hay không và các vị ấy thấy trong đời tương lai sẽ có phi pháp như bản nổi lên.

Sau thời điểm này chừng 100 năm, vào năm thứ 18, có vua A-Dục (Àsoka) nước Ba-Tá-Lỵ-Phất (Pàtaliputta) ra đời. Vua chinh phục tất cả đất đai cõi Diêm-phù-ly (sakala-jambudipa), rất tin tưởng Phật-pháp (Buddhasàsana) nên cúng dường vô số. Bấy giờ, thấy vua A-Dục tin tưởng Phật-pháp như vậy, các ngoại đạo, Phạm chí (titthiya) tham lam sự cúng dường nên chen vào Phật pháp làm sa-môn nhưng vẫn phụng sự ngoại đạo như cũ, dùng pháp ngoại đạo giáo hóa mọi người. Như bản lớn này trong Phật pháp, do tham dục như bản tạo thành. Khi ấy, các đại đức suy nghĩ rằng trong đời tương lai chúng ta gặp như bản ấy không. Sau khi quán sát, biết không sống đến lúc ấy nên họ suy nghĩ: -Ai sẽ truyền bá được Phật-pháp trong tương lai?

Quán sát khắp trong Dục-giới, không tìm được người nào, lại quán sát thế giới Phạm-thiên (Brahmaloka), các đại đức thấy có một vị trời ngắn tuổi thọ đã từng thiên quán pháp-tướng. Các đại đức nghĩ rằng chúng ta nên đến thỉnh vị trời này giáng hạ vào thế gian, thọ thai vào nhà Bà-la-môn Mục-Kiền-Liên, sau đó chúng ta sẽ giáo hóa làm cho người ấy xuất gia; sau khi xuất gia, vị ấy sẽ thông đạt tất cả Phật-pháp, chứng ba đạt trí, phá tan ngoại đạo, phán quyết các pháp tranh cãi, chinh đốn và hộ trì Phật-pháp.

Sau khi suy nghĩ như vậy, các vị đại đức này đến gặp vị Phạm-thiên. Phạm-thiên này tên là Đê-Tu (Tissa). Đến gặp Đê-Tu, các vị đại đức nói rằng đến 100 năm sau vào năm thứ 18 có cầu bản lớn phát sinh trong giáo pháp của Như Lai. Chúng tôi xem xét khắp thế gian trong Dục-giới không thấy có một người nào hộ trì Phật-pháp được; xem đến Phạm-thiên thấy chỉ có ông. Lành thay, người thiện, nếu ông xuống thế gian thì pháp của đức Thập-lực (Dasabalassa sàsana) sẽ được ông hộ trì.

Phạm-thiên Đê-Tu nghe các đại đức nói rằng mình sẽ trừ diệt được cầu bản phát sinh trong Phật-pháp nên rất vui mừng nói: - Lành thay! Xin vâng.

Đã được Phạm thiên ấy cam kết đồng ý xong, các đại đức rời khỏi cõi Phạm thiên.

Khi ấy, có đại đức Hòa-Ca-Bà (Siggava), Chiên-Đà-Bạt-Xà (Candavajji). Hai vị này bậc trì ba tạng, thông ba đạt-trí (Tipitakadhara pattapatisambhida khinàsava), chứng ái-tận A-la-hán trong chúng thiếu niên. Nhưng hai vị này không tham dự ngăn tránh-sự (kết-tập lần hai). Các vị đại đức nói với hai trưởng lão: Hai vị không tham dự việc ngăn được tránh-sự đúng lúc nên chúng tăng y vào việc này trị phạt hai vị. Tương lai, có vị Phạm-thiên tên Đê-Tu sẽ sinh vào nhà Bà-la-môn Mục-Kiền-Liên. Hai vị hãy chia nhau, một người đến đó tiếp nhận và độ cho xuất gia; một người dạy học Phật-pháp.

Sau đó, các vị đại đức A-la-hán tùy theo tuổi thọ dài ngắn mà tuân tự vào Niết-bàn.

Có bài kệ:

Chúng thứ hai Bảy-trăm,
Hòa hợp diệt phi pháp,
Vì tương lai giáo pháp,
Đã làm cho trường tồn,
Bậc ái-tận tự tại,
Chúng đắc ba đạt trí,
Có năng lực thần thông,
Vẫn không thoát vô thường,
Tôi xin kê danh hiệu,
Để truyền đến sau này,
Vây đời sống vô thường,

Biết rõ khó sống còn,
Nếu muốn được bất tử,
Nên chuyên cần tinh tấn.

Nói về chúng tăng thứ hai này, Ma-ha Phạm-thiên Đế-Tu (Tissa Mahàbrahman) từ Phạm thiên giới giáng hạ sinh vào nhà Bà-la-môn Mục-Kiền-Liên (Moggalibrahmana). Khi ấy, thấy Đế-Tu đã thác thai vào nhà Bà-la-môn Mục-Kiền-Liên, hằng ngày Hòa-Ca-Bà đến nhà ấy khát thực cho đến bảy năm. Vì sao? Vì tạo điều kiện để hóa độ. Suốt cả bảy năm, tại nhà này, tôn giả không khát thực được thức ăn, xin nước cũng không được. Qua bảy năm, tôn giả vẫn đến khát thực, được người trong nhà nói: Đã ăn xong rồi, xin đại đức hãy đi sang nhà khác.

Hòa-Gia-Bà suy nghĩ: Đã được họ nói đến, vậy nên trở về.

Trên đường từ chỗ khác trở về nhà, gặp Hòa-Bà-Ca, Bà-la-môn kia nói: - Ôi cha! Nay người xuất gia, có phải vừa ra khỏi nhà tôi, có được gì không?

Đáp: - Được.

Về đến nhà, Bà-la-môn này hỏi gia nhân: - Có cho Tỳ-kheo khát thực món gì không?

Đáp: - Không cho gì cả.

Nói: - Tỳ-kheo nói dối, nếu ngày mai ông ấy đến đây, ta sẽ hỏi cho rõ.

Sáng hôm sau, Bà-la-môn ngồi chờ trước cửa. Khi đại đức Hòa-Ca-Bà đến, Bà-la-môn hỏi: - Nay đại đức! Hôm qua ông nói có nhận được nhưng chắc chắn không có gì; vì sao nói dối, pháp Tỳ-kheo có được nói dối không?

Đại đức Hòa-Ca-Bà đáp: - Tôi đến nhà ông đã bảy năm nhưng không được gì cả, hôm qua được nghe gia nhân nói bảo tôi đi sang nhà khác; thế nên nói có được.

Bà-la-môn thầm nghĩ: - Tỳ-kheo này chỉ được lời nói mà nói có được. Lành thay! Chính là người biết đủ. Nếu được ăn uống, tất người ấy rất hoan hỷ.

Bà-la-môn liền vào trong, lấy phần thức ăn của mình dâng cúng cho Hòa-Ca-Bà và thưa rằng từ nay về sau, xin ngài đến đây nhận thức ăn.

Do đó, hằng ngày Hòa-Ca-Bà đến nhận thức ăn. Thấy Hòa-Ca-Bà đầy đủ uy nghi nên Bà-la-môn sinh tâm ý hoan hỷ. Khi đã có tâm hoan hỷ, ông ta lại thỉnh: - Đại đức! Từ nay về sau đừng đến khát thực nhà khác nữa, mà đến thọ thực ở đây luôn.

Hòa-Ca-Bà im lặng nhận lời.

Hằng ngày, sau khi thọ thực, tôn giả giảng dạy Phật pháp rồi ra về. Bấy giờ, con trai người Bà-la-môn vừa được 16 tuổi, đã học xong ba sách Vi-đà theo pháp Bà-la-môn (Tinnam vedanam paragu ahoṣi). Thiếu niên Bà-la-môn này vừa từ Phạm-thiên giảng hạ nên còn ưa thích sự tịnh khiết, chọn trước ghế dài riêng cho mình không cho người khác dùng chung. Khi sắp đến gặp thầy học, chọn ghế dài riêng cho mình, lau chùi sạch sẽ, treo lên giữa nhà rồi mới ra đi. Sau đó, đại đức Hòa-Ca-Bà đến nhà, suy nghĩ: Đã đến lúc rồi, ta tới lui ở đây nhiều năm nhưng chưa nói chuyện với thiếu niên Bà-la-môn này, nên dùng cách gì để hóa độ nó đây.

Tôn giả dùng thần lực che mắt không thấy được ghế dài trong nhà, chỉ thấy ghế dài (pallanka) của thiếu niên Bà-la-môn. Thấy tôn giả Hòa-Ca-Bà đến, Bà-la-môn tìm ghế ngồi khắp nơi nhưng không có, chỉ thấy ghế của con mình nên lấy đưa cho tôn giả ngồi.

Trở về nhà, thấy Hòa-Ca-Bà ngồi trên ghế dài của mình đã chọn nên thiếu niên Bà-la-môn rất tức giận. Anh ta hỏi gia nhân: Ai đem ghế dài ta đã chọn cho sa-môn ngồi vậy.

Khi Hòa-Ca-Bà thọ thực xong, thiếu niên Bà-la-môn đã bốt tức giận. Đại đức nói với thiếu niên này: - Này con! Con biết được gì?

Đáp: - Thừa Sa-môn, con chẳng biết được gì?

Hỏi: - Vậy ai biết?

Thiếu niên Bà-la-môn hỏi Hòa-Ca-Bà:

- Sa-môn biết pháp Vi-đà không?

Hỏi như vậy vì cho là Sa-môn này đều biết hết.

Đại đức Hòa-Ca-Bà thông suốt cả ba sách Vi-đà, Càn-thư (Nighandu) (Hán dịch là sách vạn vật), Khai-thư (ketubha), Y-đề-ha-tả (Itihàsa, Akkharappabheda), phân biệt được tất cả văn tự. Thiếu niên Bà-la-môn này có những pháp còn nghi ngờ chưa thông hiểu được. Vì sao? Do thầy cậu ta không hiểu rõ. Thiếu niên Bà-la-môn này hỏi Hòa-Ca-Bà từng vấn đề nan giải và được giải đáp tận cùng.

Hòa-Ca-Bà nói với thiếu niên Bà-la-môn: - Con đã hỏi nhiều rồi, đến lượt ta hỏi một việc; con hãy trả lời.

Thiếu niên Bà-la-môn nói: - Lành thay! Thưa Sa-môn, con sẽ phân biệt mà trả lời.

Hòa-Ca-Bà đem trong hai tâm (cittayamaka) ra hỏi: - Tâm của người nào đã phát sinh thì không diệt, tâm của người nào bị diệt thì không sinh, tâm của người nào khi diệt thì diệt, tâm người nào khi sinh thì sinh (Yassa cittam uppajjati na nirujjati, tassa cittam nirujjhissati n'uppajjissati, yassa và pana cittam nirujjhissati n'uppajjissati, tassa cittam uppajjati na nirujjhati).

Khi ấy, hết ngó lên trời rồi lại cúi nhìn xuống đất, không biết tại sao cả nên thiếu niên Bà-la-môn hỏi lại Sa-môn: - Thưa Sa-môn, đây là nghĩa gì?

Đáp: - Đây là Vi-đà của Phật. (Buddhamanta)

Thiếu niên Bà-la-môn thưa: - Đại đức dạy cho con được không?

Đáp: - Được.

Hỏi: - Làm sao được học?

Đáp: - Nếu con xuất gia thì sau đó được học.

Bấy giờ, rất vui mừng, đến gặp cha, thiếu niên Bà-la-môn ấy thưa rằng: - Sa-môn này biết Vi-đà của Phật, con muốn đến học; nhưng với hình thức áo trắng thế tục thì Sa-môn không dạy, bảo con xuất gia sau đó mới được học.

Sau khi suy nghĩ, cha nói: - Lành thay! Nếu con xuất gia, học Vi-đà xong hãy mau về nhà.

Thanh niên Bà-la-môn suy nghĩ: - Ta đến học Vi-đà với Sa-môn này, sau khi học xong sẽ trở về.

Khi sắp lên đường, cha mẹ răn dạy: - Con phải cố gắng học tập, cho phép con lên đường.

Đáp: - Con không dám phiến cha mẹ răn dạy.

Khi ấy, con người Bà-la-môn đến gặp Hòa-Ca-Bà và được tôn giả độ cho làm sa di, rồi đem 32 pháp thiền định (về thân thể) dạy cho vị này tư duy. Trong thời gian ngắn, vị này đắc Tu-đà-hoàn đạo.

Hòa-Ca-Bà suy nghĩ: Thanh niên này đã đắc đạo tích, không còn thích về nhà. Như hạt giống đã rang cháy không còn mọc nữa, sa di này cũng như vậy.

Tôn giả lại nói: - Nếu ta cho học pháp thiền định sâu xa thì người này sẽ chứng quả A-la-hán và thích sống an tịnh, không còn chịu học Phật-pháp nữa. Từ nay, ta nên đưa vị này đến gặp Chiên-Đà-Bạt-Xà (Candavajjithe rassasantika) để học Phật-pháp và thực hiện được ý định của ta.

Hòa-Ca-Bà nói: - Lành thay! Sa di đến đây (ehi tvam sàmanera), con có thể đến gặp đại đức Chiên-Đà-Bạt-Xà để học Phật-pháp không? Đến nơi, con thưa với vị ấy rằng: Đại đức, thầy con sai đến đây để học tập Phật pháp.

Được Sa di này thưa, Chiên-Đà-Bạt-Xà đáp:

- Lành thay sa di, ngày mai sẽ học.

Sau đó, Đê-Tu được học tất cả Phật-pháp chỉ trừ luật tạng. Sau khi học tập, Đê-Tu được thọ giới cụ túc và chưa đầy một năm đã thông suốt Luật tạng. Khi đã hiểu biết hết ba tạng, Đê-Tu được hòa thượng và A-xà-lê (Àcariyupajjhàya) đem hết Phật pháp giao phó cho rồi tùy theo tuổi thọ mà họ vào Niết-bàn.

Khi ấy, Đê-tu chuyên tu thiền định, chứng quả La-hán, đem Phật pháp giáo hóa mọi người.

Bấy giờ, vua Tân-Đầu-Sa-La (Bindusara) có cả trăm (101) người con. Sau khi vua Tân-Đầu-Sa-La qua đời, trong bốn năm vua A-Dục giết hết các anh

em khác, chỉ còn để lại một người em cùng mẹ (ekamàtikam tissakumaram thapsantika). Qua bốn năm, vua A-Dục mới tự xưng vương. Từ khi Phật vào Niết-bàn đến nay là 218 năm (Tathàgatassa parinibbànato dvinnam vassasatànam upari atthàrasame 218 vasse sakala-jambudipe-ekarajjabhisekam pàpuni). Sau đó, vua A-Dục thống lĩnh hết cả cõi Diêm-phù-ly. Tất cả vua khác đều phục tùng. Uy thần của vua bao trùm cả hư không đến mặt đất trong một do-tuần.

Hằng ngày, các quỷ thần ở ao A-nậu-đạt (anotattadaha) đem đến tám gánh có 16 chum nước để dâng cho vua. Khi ấy đã tin tưởng Phật pháp nên vua A-Dục đem tám chum nước dâng Tỳ-kheo tăng; hai chum dâng đến vị thông ba tạng; hai chum tặng cho phu nhân của vua, và xử dụng bốn chum. Hằng ngày, quỷ thần ở núi Tuyết dâng cây đánh răng mềm mại thơm đẹp (dantakattha) tên la-đa (nàgalatà) dâng cho vua. Vua đem cây chà răng này ban phu nhân và thê nữ trong cung một vạn sáu ngàn người, sáu vạn Tỳ-kheo trong chùa, dùng hằng ngày đầy đủ. Lại có quỷ thần ở núi Tuyết dâng trái thuốc tên A-ma-lặc, Ha-la-lặc (agadàmalaka, agadaharitaka). Loại trái này màu vàng kim, hương vị hiếm có. Lại có quỷ thần dâng trái Am-la chín (ambapakka). Hằng ngày, lại có quỷ thần dâng năm loại y phục màu hoàng kim và khăn tay (hatthapunchanapattaka), dâng nước mật hiền thánh, dâng hương thoa, hoa xà-đề. Vua rồng dưới biển dâng thuốc trị mắt danh tiếng (anjana). Tại bờ ao A-nậu-đạt có lúa thơm tự nhiên được chuột bóc sạch vỏ, lấy ra hạt gạo sạch. Hằng ngày, chim anh vũ mang 90 gánh gạo này đến dâng vua. Ong mật làm tổ trong cung của vua, dâng mật cung cấp cho vua. Bay đến chỗ vua ở, chim Ca-lăng-tần-già (karavikasakuna) ca hát những âm thanh hòa nhã làm vui lòng vua. Nhà vua có những uy thần như vậy.

Một hôm, vua làm xích khóa bằng vàng, sai người đưa vua rồng biển về. Vua rồng biển này sống lâu một kiếp nên đã từng thấy bốn đức Phật thời quá khứ. Khi vua rồng đến nơi, vua mời ngồi vào tòa sư tử và che lọng trắng ở trên, đem các loại hương hoa cúng dường. Vua A-Dục cỡi chuỗi ngọc đang mang, đeo cho vua rồng biển, đem một vạn sáu ngàn kỹ nữ vây quanh cúng dường và nói với vua rồng: - Nghe đức Như Lai có tướng tốt đặc biệt, ta muốn nhìn thấy, long vương hãy hiện ra cho.

Nghe lệnh vua, bằng thân lực của mình, vua rồng biển biến thân mình ra hình tướng Như Lai (Sammàsambuddhassa rùpa) trang nghiêm bằng các công đức vi diệu với ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp như hoa sen, hoa Uất-ba-la nở xinh đẹp trên mặt nước, trang hoàng với những ánh sáng

xanh, vàng, đỏ, trắng chiếu xa một tầm như các ngôi sao trên không trung, như cầu vồng, như điện quang xoay tròn tỏa ra, như núi vàng rực rỡ bằng ánh sáng các loại châu báu chung quanh; tất cả mọi người nhìn không chán; các phạm, thiên, rồng, dạ-xoa, càn-thát-bà... chăm chú chiêm ngưỡng trong suốt bảy ngày đêm. Nhìn thấy thân tướng Như Lai, vua A-Dục rất hoan hỷ.

Trong suốt ba năm từ khi lên ngôi, chỉ biết phụng sự ngoại đạo (bàhirakapāsanda), đến năm thứ tư nhà vua mới có tín tâm với Phật pháp. Nhà vua phụng sự ngoại đạo vì khi tại vị phụ vương của vua là Tân-Đầu-Sa-La tin tưởng ngoại đạo, cúng dường cho sáu vạn Bà-la-môn hằng ngày. Vua và phu nhân, trong cung đều phụng thờ ngoại đạo vì thừa hành theo tín ngưỡng của cha. Một hôm, vua A-Dục tổ chức cúng dường các Bà-la-môn. Ngồi trên điện, vua nhìn thấy các Bà-la-môn nhìn ngó hai bên không có phép tắc gì cả. Thấy như vậy, vua suy nghĩ: Ta sẽ tuyển chọn, chắc chắn có những vị đủ phép tắc và sẽ cúng dường các vị ấy.

Sau khi suy nghĩ, vua bảo các đại thần: - Này các khanh, ai có phụng sự các Sa-môn, Bà-la-môn thì mời họ vào cung ta sẽ cúng dường.

Các quan đáp: - Lành thay.

Sau khi trở về, các quan mời những vị Ny-kiền-đà (nighantha), ngoại đạo... mà họ phụng sự vào cung vua. Đến nơi, các quan tâu: - Đây là các vị la-hán của chúng tôi.

Khi ấy, vua A-Dục bố trí những chỗ ngồi cao thấp đẹp xấu không giống nhau và bảo các ngoại đạo tùy theo khả năng của mình mà ngồi vào chỗ. Nghe vua nói như vậy, các ngoại đạo ngồi theo sở thích mình. Có người ngồi trên ghế dài, hoặc ngồi trên tấm ván. Thấy như vậy, vua suy nghĩ: Những ngoại đạo này nhất định không có phép tắc.

Nghĩ như vậy, vua nói: - Ngoại đạo như vậy thật không đáng cúng dường.

Do đó, sau bữa ăn, vua ra lệnh họ ra về ngay.

Một hôm, ở bên cửa sổ (sīhapanjara) trên cung điện, thấy một sa-di tên là Nê-Cù-Đà (Nigrodha) đang đi ngang trước điện với dáng đi uy nghi vững vàng (Iriyāpathāsampanna). Vua hỏi: - Đây là Sa-di nào vậy?

Cận thần đáp: - Sa-di Nê-Cù-Đà, là con của Tu-Ma-Na con trưởng của tiên vương (Bindusàraranno jetthaputtassa Sumanaràjakumàrassa putto).

Pháp-sur (Buddhaghosa) nói: Sau đây, tuần tự ta sẽ kể lại nhân duyên ấy. Sau khi vua Tần-Đâu-Sa-La bị bệnh qua đời, từ nước Uất-chi (ujjenirajja) là nơi được phong, vua A-Dục trở về nước của cha và giết ngay thái tử Tu-Ma-Na và tự giữ lấy việc nước. Sau khi giết thái tử Tu-Ma-Na, vua A-Dục kiểm soát hết trong cung. Vợ của Tu-Ma-Na đã có thai được mười tháng, thay đổi y phục đi trốn, đến thôn Chiên-đà-la (candàlagàma) gần thành. Gần thôn, có cây đại thụ tên Nê-Cù-Đà. Có một vị trời làm thọ thần ở đây. Thấy vợ của Tu-Ma-Na, thọ thần nói: - Hãy đến đây.

Nghe thần cây gọi, bà này liền đến nơi. Dùng thần lực của mình, thọ thần hóa ra một cái nhà và bảo bà ấy:

- Bà hãy ở trong nhà này.

Nghe bảo như vậy, bà ấy vào nhà và ngay đêm ấy sinh được một bé trai nên người mẹ đặt tên là Nê-Cù-Đà. Vì vậy, chủ thôn Chiên-đà-la cung kính cung cấp không khác gì nô tỳ thấy người chủ. Khi ấy, vương phi này đã sống trong ngôi nhà của thọ thần đến bảy năm và Nê-Cù-Đà lên bảy tuổi.

Khi ấy, có vị Tỳ-khuru A-la-hán tên là Bà-Luu-Na (Mahavaruna) dùng thần thông quán sát Nê-Cù-Đà, thấy có nhân duyên được hóa độ, nên suy nghĩ: Đã đến lúc rồi, sẽ độ cho cậu bé ấy làm sa-di.

Tôn giả đến gặp Vương phi xin độ Nê-Cù-Đà làm sa-di. Sau khi được vương phi chấp nhận, tôn giả thế độ cho Nê-Cù-Đà làm sa-di. Khi tóc chưa rơi hết xuống đất, sa-di này đã chứng A-la-hán (khuragge yeva arahattam pàpuni). Một hôm, sau khi dọn dẹp, sa-di này mặc y phục đàng hoàng đến gặp thầy mình để cúng dường rồi cầm y bát (Pattacivaram àdàya) đi đến chỗ người mẹ, vào thành bằng cửa Nam, đi ngang trước cung điện và định ra cửa phía Đông. Khi ấy, đang kinh hành qua lại về hướng Đông trên điện, thấy sa-di Nê-Cù-Đà với uy nghi đỉnh đạc đang đi nhìn dưới đất cách bảy tấc nên tâm nhà vua trở nên thanh tịnh...sự việc này như nói ở trước; sẽ nói tiếp theo.

Bấy giờ, vua A-Dục suy nghĩ: Vị sa-di này uy nghi cử chỉ đàng hoàng từ tốn, tất có pháp lợi của bậc thánh (lokuttaradhamma).

Sau khi gặp sa-di này, nhà vua rất hoan hỷ tin tưởng, phát sinh tâm từ bi. Vì sao? Trong đời quá khứ, sa-di này là anh vua A-Dục, đã cùng nhau làm các công đức. Có bài kệ:

Do nhân duyên đời trước, Nên đời này hoan hỷ,

Như hoa Uất-la-bát (uppala) Nở tươi tốt trong nước.

Khi tâm từ bi đã phát sinh, vua A-Dục không kèm lòng được, vội vàng sai ba đại thần đi gọi sa-di ấy. Các đại thần đi đã lâu nhưng không thấy trở về. Vua lại sai ba đại thần khác đến bảo sa-di: - Sa-di ơi! Hãy đến mau.

Khi ấy, với uy nghi nghiêm trang, sa-di này từ tốn đi đến. Thấy sa di đến, vua bảo hãy tự xem xét mà chọn chỗ ngồi tùy ý. Quan sát khắp mọi người, biết rõ không có Tỳ-kheo, sa di định ngồi vào tòa cao có che lọng trắng nên ra dấu để vua nhận bát. Thấy sa di ra dấu, vua thầm nghĩ: sa di này chắc là gia chủ.

Sau khi đưa bát cho vua, sa di ngồi vào tòa của vua. Nhà vua lấy thức ăn của mình dâng cho sa di. Sa di chỉ nhận thức ăn vừa đủ no. Sau khi sa di thọ trai xong, vua hỏi: - Này sa di! Thầy có biết hết lời dạy của thầy không?

Đáp: - Tôi biết một phần nhỏ.

Vua nói: - Lành thay, xin nói cho tôi nghe.

Đáp: - Lành thay, đại vương, tôi sẽ nói.

Sau khi suy nghĩ: theo khả năng tiếp thu của vua mà ta nói pháp cú để chú nguyện (Dhammapada); sa di nói nữa bài kệ:

Sống không biếng nhác là Niết-bàn
Ai sống biếng nhác là sinh tử.
(Appamàdo amatapadam, pamàdo maccuno padam - Dh.21 -
Giới vi cam lộ đạo,
phóng dật vi tử kính - Pháp cú kinh, Phóng dật phẩm).

Nghe xong, vua nói với sa di: - Tôi đã nghe rồi, xin nói tiếp cho hết.

Sau khi sa di chú nguyện, vua thưa: - Hằng ngày xin cúng dường tám phần ăn.

Sa di đáp: - Lành thay, tôi xin dâng lại cho thầy (upajjaya)

Vua hỏi: - Thầy của sa di là ai?

Đáp: - Vị không gây tội, thấy tội thì quả trách đó là thầy tôi.

Vua nói: - Xin dâng thêm tám phần nữa.

Sa di đáp: - Lành thay! Xin dâng lại cho A-xà-lê (Acariya).

Vua hỏi: - A-xà-lê là ai?

Đáp: - Vị giáo dục cho biết chánh pháp là A-xà-lê của tôi.

Vua nói: - Lành thay! Tôi dâng thêm tám phần nữa.

Sa di nói: - Tám phần này xin dâng đến Tỳ-kheo tăng.

Vua hỏi: - Tỳ-kheo tăng là ai?

Sa di đáp: - Là nơi mà thầy tôi, A-xà-lê của tôi, và tôi y chỉ vào đó để đắc giới cụ túc.

Nghe nói, vua càng hoan hỷ, nói với sa di: - Nếu như vậy, tôi xin dâng thêm tám phần nữa.

Sa di đáp: - Lành thay! Xin nhận.

Sau khi nhận lời, hôm sau sa di đưa 32 vị đến cung vua. Thọ thực xong, vua hỏi sa di: Còn có Tỳ-kheo khác không?

Đáp: - Còn có.

Vua nói: - Nếu có, xin đưa thêm 32 vị đến nữa.

Cứ như vậy, lần tuần tự tăng dần đến sáu vạn vị. Bấy giờ, sáu vạn đồ chúng ngoại đạo bị mất phần cúng dường. Đại đức Nê-Hòa-Đà dạy bảo vua và phu

nhân trong cung cùng các quan đều thọ ba qui y và năm giới cấm. Tín tâm của vua và mọi người tăng gấp bội không có thối lui. Vì chúng tăng, vua xây dựng chùa lớn để làm trú xứ cho tăng, hằng ngày cúng dường sáu vạn vị. Vua ra lệnh tám vạn bốn ngàn quốc vương do vua thống lĩnh xây dựng tám vạn bốn ngàn chùa lớn, tám vạn bốn ngàn tháp tại các nước. Được vua ra lệnh như vậy, các nước đều hoan hỷ thực hiện.

Một hôm, vua tổ chức hội đại bố thí (mahàdàna) ở Tăng-già-lam A-Dục (Asokàràma). Sau khi bố thí, ngôi giữa sáu vạn Tỳ-kheo tăng, vua thưa: Bốn vật cúng dường (catùhi paccayehi pavàretvā) là thuốc men, thức ăn, y phục, đồ đạc, trăm xin dâng cho tăng theo yêu cầu.

Sau khi thưa như vậy, vua hỏi:

- Các đại đức! Pháp của Phật gồm bao nhiêu loại?

Tỳ-kheo đáp: - Có chín phần pháp, chia thành tám vạn bốn ngàn pháp-tụ.

Nghe như vậy, với tâm chí thành về pháp, vua thầm nghĩ: Ta nên xây tám vạn bốn ngàn ngôi chùa để cúng dường tám vạn bốn ngàn pháp-tụ.

Ngay hôm ấy, vua bỏ ra chín mươi sáu ức ngàn tiền, và gọi đại thần đến, bảo rằng:

- Hãy sai sứ giả đến bảo tám vạn bốn ngàn nước của ta thống lĩnh, cứ một nước xây dựng một ngôi chùa.

Chính nhà vua tự xây dựng chùa A-Dục. Biết vua muốn xây dựng thành chùa lớn, chúng tăng liền sai một Tỳ-kheo tên Nhân-Đà-Quật-Đa (Indagutta) là bậc lậu tận A-la-hán có đại thần lực làm tổng tri sự việc trong chùa. Thấy trong chùa có chỗ nào khiếm khuyết, Nhân-Đà-Quật-Đa dùng thần lực của mình để sửa chữa cho hoàn hảo. Bằng tiền của vua dâng và thần lực của La-hán, sau ba năm ngôi chùa hoàn thành. Sau khi chùa ở các nước hoàn thành, họ đến tâu vua. Cùng đến trong một ngày, họ gặp tể tướng, thưa:

- Chùa đã xây xong.

Tể tướng vào tâu vua:

- Tám vạn bốn ngàn ngôi chùa của tám vạn bốn ngàn nước đã xây xong.

Sau khi khen ngợi lành thay, vua sai một đại thần đánh trống tuyên bố chùa tháp đã hoàn tất, bảy ngày sau sẽ có hội bố thí cúng dường to lớn, tất cả nhân dân trong ngoài trong nước đều thọ tám giới (attha silangani) để thân tâm thanh tịnh, sau bảy ngày mọi người trang sức đàng hoàng đến nhận lệnh vua. Như chư thiên vây quanh Thiên-đế-thích, quốc độ của vua A-Dục cũng được trang nghiêm như vậy. Nhân dân đi dự hội không chán, cùng nhau vào chùa chiêm ngưỡng.

Khi ấy, chúng tăng tập họp có tám ức Tỳ-kheo tăng, chín mươi sáu vạn Tỳ-kheo nỳ. Trong chúng này, có một vạn La-hán. Các vị Tỳ-kheo tăng suy nghĩ: Ta nên dùng thần lực làm cho vua thấy được công đức mà mình đã tạo, được thấy như vậy rồi thì sau đó làm cho Phật pháp cực kỳ thịnh hành. Dùng năng lực thần thông, các Tỳ-kheo làm cho trong một lúc vua thấy được tất cả các chùa tháp, tất cả những công đức do sự bố thí sự cúng dường của vua trong tất cả vùng đất ngang dọc bốn phương đến tận bờ biển của vua thống lĩnh ở cõi Diêm-phù-ly. Được thấy như vậy rồi, vua rất hoan hỷ, bạch với chúng tăng:

- Hiện nay, con làm việc đại bố thí cúng dường Như Lai, trong lòng hoan hỷ như vậy, có ai làm bằng con không?

Khi ấy, trong tăng cử Mục-Kiền-Liên-Tử Đế-Tu đáp lời cho vua. Đế-Tu trả lời:

- Khi Phật còn tại thế, mọi người cúng dường không bằng vua, không ai có thể hơn vua được.

Nghe Đế-Tu nói, vua hoan hỷ vô cùng, suy nghĩ: Làm việc bố thí lớn trong Phật pháp không ai bằng ta, ta nên thọ trì Phật pháp như con yêu mến cha, thì không còn gì nghi ngờ nữa.

Khi ấy, vua hỏi Tỳ-kheo tăng:

- Đối với Phật pháp, trầm đã vào được chưa?

Nghe vua hỏi, thấy bên cạnh vua có vương tử tên Ma-Hê-Đà (Mahinda) đã đầy đủ nhân duyên, nên Đế-Tu suy nghĩ: Nếu vương tử này được xuất gia thì Phật pháp hưng thịnh vô cùng.

Sau khi suy nghĩ, Đế-Tu thưa với vua: - Đại vương, công đức như thế này vẫn chưa vào Phật pháp được. Như có người đem bảy loại quý báu chồng chất từ mặt đất lên tận cõi Phạm-thiên ra bố thí, nhưng vẫn chưa được vào trong Phật pháp, huống chi sự bố thí như vua mà mong được vào.

Vua hỏi: - Làm sao được vào pháp phần?

Đáp: - Người nghèo hay giàu cho con ruột của mình xuất gia thì được vào Phật pháp.

Nghe nói như vậy, vua suy nghĩ: Ta bố thí như vậy mà cũng chưa được vào Phật pháp vậy ta nên tìm cách để được vào.

Nhìn sang hai bên, thấy Ma-Hê-Đà, vua suy nghĩ: Em ta là Đế-Tu đã tự xuất gia nên phải lập Ma-Hê-Đà làm thái tử, nhưng đưa lên làm thái tử là tốt hay cho xuất gia là tốt.

Vua bảo Ma-Hê-Đà: - Con có thích xuất gia không?

Thấy chú mình là Đế-Tu đã xuất gia, Ma-Hê-Đà đã có ý muốn xuất gia, nghe vua hỏi như vậy, rất vui mừng thưa:

- Thật con muốn xuất gia. Nếu con xuất gia, đại vương được pháp phần trong Phật pháp.

Khi ấy, có vương nữ tên Tăng-Già-Mật-Đa (Sanghamittà) mà trước đây chồng đã xuất gia theo Đế-Tu, đang đứng cạnh anh mình. Vua hỏi Tăng-Già-Mật-Đa: - Con thích xuất gia không?

Đáp: - Thật muốn.

Vua nói: - Nếu con xuất gia thì tốt lắm.

Biết tâm ý của họ, vua rất hoan hỷ hướng về Tỳ-kheo thưa:

- Đại đức, xin chúng tăng độ hai con của tôi để tôi được vào Phật pháp.

Luật Thiện kiến Tỳ-bà-sa

- Quyển thứ nhất -

--- o0o ---

Quyển thứ hai

-ooOoo-

Sau khi nhận lời, chúng tăng cử Mục-Kiền-Liên-Tử Đê-Tu làm hòa thượng, Ma-Ha-Đề-Bà (Mahàdeva) làm A-xà-lê, truyền mười giới; đại đức Mật-Xiễn-Đề (Majjhantika) làm A-xà-lê để truyền giới cụ-túc. Khi ấy, đủ 20 tuổi nên Ma-Hê-Đà thọ giới cụ-túc. Ngay tại giới đàn (upasampadàsìmandala), vị này chứng lậu tận la-hán với ba đạt trí, đủ sáu thần thông.

A-xà-lê của Tăng-Già-Mật-Đa là A-Do-Ba-La (Àyupàli), hòa tượng tên là Đàm-Ma-Ba-La (Dhammapàli). Khi ấy vừa 18 tuổi nên Tăng-Già-Mật-Đa được xuất gia và thọ sáu pháp tại giới đàn. Vua lên ngôi được sáu năm thì hai người con xuất gia.

Khi học kinh và luật tạng với thầy mình, Ma-Hê-Đà thọ trì thông thuộc tất cả Phật pháp trong ba tạng, đứng đầu trong 1000 bạn đồng học.

Vua A-Dục lên ngôi được chín năm, có Tỳ-kheo tên Đê-Tu con ông Câu-Đa (Kontiputta Tissa) bị bệnh nặng, bụng bít đi xin thuốc và chỉ được một miếng bơ (sappi) nên bệnh càng nặng thêm và sắp chết. Khi sắp viên tịch, vị này nhắn nhủ với các Tỳ-kheo:

- Sống trong ba cõi, cẩn thận chớ lười biếng.

Nói xong, vị này bay lên ngồi trên hư không, tự hóa ra lửa hỏa thiêu thân mình mà vào Niết-bàn. Nghe mọi người truyền nhau việc cúng dường vị ấy, vua suy nghĩ: - Trong nước của ta mà Tỳ-kheo lại không xin thuốc được.

Do đó, vua lập những kho cấp thuốc và chứa đầy dược liệu (pokkharani) ở bốn cửa thành. Khi ấy, ở bốn hướng các cửa thành thuộc nước Ba-Thát-Ly-Phát có 4000 nhà khách (Sabhà). Hằng ngày, các nhà ấy nhận được 5000 tiền để nộp cho vua. Vua đem 1000 dâng đại đức Ny-Cù-Đà, 1000 chi dụng cúng dường hoa hương cho tháp tượng, 1000 cung cấp pháp đường, 1000 cúng các vị luật sư, một vạn cúng chúng tăng, một vạn dùng chi phí kho cấp

thuốc ở bốn cửa thành. Bấy giờ, Phật pháp hưng thịnh, các ngoại đạo suy vi. Bị mất lợi dưỡng, họ đi khát thực khắp nơi nhưng không xin được. Vì đói khát hành hạ, họ tạm nhờ vào Phật pháp làm sa-môn nhưng vẫn giữ theo pháp cũ của mình để giáo hóa mọi người; cho đó là pháp là luật nên không hành trì theo uy nghi cử chỉ pháp luật của Phật và không đến sống ở trong chùa, nhưng đến ngày bố tát (uposatha) lại vào giữa tăng. Do đó, các Tỳ-kheo thanh tịnh không chịu sinh hoạt chung với họ.

Thấy vậy, Mục-Kiền-Liên-Tử Đê-Tu suy nghĩ: - Tránh-sự đã phát sinh, không bao lâu nữa sẽ lớn mạnh, nếu ta ở trong tăng chúng thì không diệt được tránh-sự.

Sau khi đem đệ tử giao cho Ma-Hê-Đà, tôn giả Mục-Kiền-Liên-Tử Đê-Tu vào ẩn cư một mình nơi yên tịnh trong núi A-hô-hà (Ahogangàpabbata).

Các Tỳ-kheo ngoại đạo muốn Phật-pháp thành như bản nên đem sách vở của mình xen vào giáo pháp. Họ vẫn hành trì theo pháp của mình như thờ lửa, đốt nóng cả năm chi phần thân thể (keci pancatape tappanti), hay vào nước khi trời rất lạnh, hoặc phá hoại Phật pháp. Thế nên, các Tỳ-kheo chân chính không chịu bố tát, tự-tứ và làm tăng-sự với họ. Như vậy, kéo dài đến bảy năm không thuyết giới được.

Biết sự việc này, vua A-Dục sai một đại thần đến tăng-già-lam A-Dục, thưa với chúng tăng nên giáo dục nhau diệt trừ sự đấu tranh mà cùng hòa hợp thuyết giới.

Nhận lệnh vua, đại thần đến chùa, đem lệnh vua thưa với chúng tăng nhưng không ai chịu hưởng ứng cả. Đại thần đành trở về bàn với quan cận thân: Vua có sắc lệnh bảo chúng tăng phải chấm dứt sự bất hòa nhưng không ai thuận theo cả, ý bạn ra sao?

Vị cận thân đáp:

- Tôi thấy, khi đại vương đi chinh phục các nước, ai không thuận theo đều bị giết chết. Việc này cũng nên làm như thế.

Nghe cận thân nói như vậy, sứ thần đến chùa thưa với thượng tọa:

- Vua ra sắc lệnh chúng tăng phải hòa hợp thuyết giới nhưng họ không tuân theo.

Thượng tọa đáp:

- Các Tỳ-kheo chân chính không chịu bỏ tất chung với các Tỳ-kheo ngoại đạo chứ chẳng phải không tuân lệnh vua.

Khi ấy, từ thượng tọa trở xuống, tuần tự bị giết chết cho đến lượt vương đệ Đê-Tu thì ngừng lại. Thấy các Tỳ-kheo bị giết, Đê-Tu suy nghĩ: Vị quan này vâng sắc lệnh, vì hiểu sai lời vua nên giết chúng tăng.

Vị quan hỏi: - Đê-Tu này là ai?

Đáp: - Là em ruột của vua.

Khi vua A-Dục lên ngôi, lập em làm thái tử. Một hôm vào rừng du ngoạn, thấy các con nai giao hợp nhau, thái tử suy nghĩ: Các con nai này ăn cỏ uống nước lã mà còn như vậy. Huống chi các Tỳ-kheo ở trong phòng chùa, giường nệm mềm mại, ăn uống vừa miệng, sao lại không có việc ấy.

Du ngoạn về, đến gặp vua, thái tử tâu:

- Vừa rồi thần du ngoạn, thấy các con nai đực cái giao hợp nhau. Loài súc sinh ăn cỏ uống nước lã mà còn có việc ấy, các Tỳ-kheo tăng ở trong chùa được cúng dường đầy đủ, lẽ nào không có việc ấy.

Nghe tâu như vậy, vua suy nghĩ: - Chẳng phải chỗ nghi ngờ mà lại nghi ngờ.

Một hôm, thái tử Đê-Tu vô ý xúc phạm vua, bị vua tức giận bảo:

- Từ nay trăm cho khanh lên ngôi vua trong bảy ngày, sau đó trăm sẽ giết.

Bảy giờ, bảy ngày ấy tuy được làm vua, ngày đêm hưởng thụ ca nhạc, ăn uống, được phục vụ đủ các cách nhưng tâm trạng thái tử Đê-Tu không thích thú gì cả, thân thể gầy yếu, buồn khổ vô cùng. Vì sao? Vì sợ chết. Sau bảy ngày, vua hỏi Đê-Tu:

- Vì sao khanh gầy yếu như vậy, ăn uống, ca nhạc không vừa ý hay sao?

Đáp: - Bị sự chết hành hạ, tâm không thích thú gì cả.

Nghe tâu như vậy, vua bảo Đế-Tu: - Đã biết bảy ngày nữa mới chết mà khanh còn lo sợ như vậy, huống chi các Tỳ-kheo luôn luôn lo sợ vô thường trong từng hơi thở, tâm ý nào có nhiệm trước gì.

Nghe vua nói xong, Đế-Tu phát sinh tín tâm với Phật pháp.

Một hôm, thái tử Đế-Tu du ngoạn đi săn, dần dần đến nơi vắng vẻ (aranna) thấy một Tỳ-kheo đang ngồi tên là Đàm-Vô-Đức (yonakamahādhammarakkhita). Có một con voi bẻ nhánh cây, quạt cho Tỳ-kheo này. Thấy như vậy, rất hoan hỷ, thái tử mong ước: Đến bao giờ ta mới được như Tỳ-kheo kia.

Biết tâm nguyện của Đế-Tu, Tỳ-kheo Đàm-Vô-Đức dùng thần lực bay lên hư không và ngồi trên không trung. Làm cho Đế-Tu trông thấy, Tỳ-kheo hạ xuống hồ nước lớn ở chùa A-Dục (Asokārāme pokkharani) và ngồi đứng trên nước, thoát tăng-già-lê, uất-đa-la-tăng (sanghāti, uttarāsanga) ném lên không trung rồi xuống nước tắm rửa.

Trông thấy đại đức này có thần thông lớn như vậy, thái tử Đế-Tu rất hoan hỷ nói:

- Hôm nay, ta sẽ xuất gia.

Khi trở về cung, thái tử tâu vua:

- Thần muốn xuất gia, xin đại vương thương tình cho được xuất gia.

Nghe Đế-Tu xin xuất gia, nhà vua rất kinh ngạc bảo rằng: - Trong cung với gái đẹp, món ăn trăm vị thơm ngon, khoái lạc thích ý, vì sao khanh lại xuất gia?

Bằng mọi cách, vua khuyên vị này từ bỏ ý định trên.

Với ý chí kiên cố không thay đổi, Đế-Tu đáp:

- Gái đẹp hoan lạc trong cung chỉ là tạm thời, hội họp sẽ chia ly.

Nhà vua cảm thán khen: - Lành thay!

Vua sai các quan sửa sang đường sá, quét dọn sạch sẽ, dựng cờ treo phướn trang trí rực rỡ. Sau khi trang trí xong, các quan tâu vua: - Đã trang trí hoàn tất.

Sau khi thu lầy triều phục, mỗ thiên quan, chuỗi ngọc anh lạc của thái tử, vua bố trí hàng ngàn xe ngựa vây quanh hộ tống thái tử đến chùa. Thấy thái tử Đê-Tu xuất gia, chúng tăng rất hoan hỷ. Có người chuẩn bị sẵn tăng-già-lê, uất-đa-la-tăng, an-đà-hội (antaravāsaka), bình bát (patta) đón chờ để cho thái tử được xuất gia ngay. Khi ấy, thái tử đi đến thiền phòng (padhānaghara) gặp Tỳ-kheo Đàm-Vô-Đức cầu xin xuất gia. Có một ngàn đồng tử con nhà hào quý cũng xuất gia theo thái tử, Thấy thái tử xuất gia, nhân dân trong nước suy nghĩ: Thái tử tôn quý như vậy mà còn bỏ vương vị để xuất gia tu đạo, chúng ta bần cùng thì có gì mà lưu luyến. Nghĩ như vậy nên có vô số người xuất gia theo. Vua A-Dục lên ngôi được bốn năm thì thái tử xuất gia. Chồng của Tăng-Già-Mật-Đa là cháu của vua tên A-Kỳ Bà-La-Môn (Aggibrahman) đã có một con trai, nghe thái tử xuất gia, rất kinh ngạc vui mừng, đến gặp nhà vua, tâu rằng: Con cũng muốn theo thái tử xuất gia, xin đại vương cho phép.

Vua khen ngợi và cho phép vị này cùng xuất gia trong một ngày với thái tử. Khi ấy, có nhiều người thuộc đẳng cấp sát-lị xuất gia theo chánh pháp nên Phật pháp hưng thịnh.

Trở lại việc trước... Đê-Tu nói:

- Nên biết vị quan này hiểu sai ý vua nên giết các Tỳ-kheo.

Giết chưa xong, bị Tỳ-kheo Đê-Tu đứng ra ngăn cản nên vị quan này không thể giết được nữa. Bỏ đao qua một bên, vị quan này về tâu vua:

- Thần phụng mệnh đại vương bảo các Tỳ-kheo hòa hợp thuyết giới nhưng họ không tuân theo. Căn cứ vào tội ấy, thần đã tuân tữ xử trăm họ nhưng giết chưa hết thì bị Tỳ-kheo Đê-Tu ngăn cản nên không thể giết nữa, vậy có giết Tỳ-kheo Đê-Tu không?

Nghe vị quan này tâu đã giết các Tỳ-kheo, vua rất kinh hãi đau khổ ngắt ngã lăn ra đất. Sau khi được rưới nước, một lúc sau tỉnh dậy, vua bảo vị quan này:

- Than ôi! Ta sai người đến chùa vì muốn cho chúng tăng hòa hợp thuyết giới, sao lại tự tiện giết chết chúng tăng?

Đích thân đến chùa, vua bạch với chư tăng:

- Trước đây, con có sai một vị quan đến khuyên chư tăng hòa hợp thuyết giới chứ không bảo họ giết các Tỳ-kheo. Vị quan này tự tiện giết oan chúng tăng, không biết tội lỗi của việc này thuộc về ai?

Có Tỳ-kheo đáp:

- Do vua nên giết vậy tội thuộc vua.

Có vị nói: - Cả hai đều bị tội.

Có một Tỳ-kheo hỏi vua:

- Tâm vua như thế nào, có tâm giết không?

Vua đáp:

- Con sai họ đi với ý tạo công đức chứ không có tâm giết hại.

Vị kia nói:

- Nếu tâm vua như vậy thì vua không có tội mà người giết bị tội.

Nghe khác nhau như vậy, vua sinh ra hồ nghi, hỏi các Tỳ-kheo:

- Ai có thể trừ được sự nghi ngờ của con. Nếu người nào trừ được tâm hồ nghi này thì con sẽ xây dựng lại Phật pháp.

Các Tỳ-kheo đáp:

- Ngài Mục-Kiền-Liên-Tử Đế-Tu có thể diệt trừ sự nghi ngờ này để kiến lập Phật pháp.

Lập tức, vua phái bốn vị pháp sư (Dhammakathika), mỗi vị có ngàn Tỳ-kheo tùy tùng cùng lên đường. Vua lại sai bốn đại thần, mỗi người đều có ngàn tùy tùng, cùng nhau đi đón rước đại đức Mục-Kiền-Liên-Tử Đế-Tu trở về.

Hai phái bộ cùng nhau vào núi A-hô-hà nghênh đón Mục-Kiền-Liên-Tử Đê-Tu. Đến nơi, họ thưa với Đê-Tu: - Nhà vua cho gọi Đê-Tu.

Nhưng Đê-Tu không đi. Vua lại phái tám pháp sư, mỗi vị với ngàn Tỳ-kheo tùy tùng và tám đại thần, mỗi người cũng có ngàn người tùy tùng đến gặp Đê-Tu. Đến nơi họ cũng nói: - Vua cho gọi Đê-Tu.

Nhưng Đê-Tu vẫn không đi. Trông đợi lâu ngày mà hai phái đoàn trên cũng chưa về, vua sinh nghi ngờ hỏi các vị đại đức:

- Thưa đại đức! Con đã sai hai phái đoàn đi nghênh đón Mục-Kiền-Liên-Tử Đê-Tu đã lâu mà sao vẫn chưa thấy về.

Chúng tăng đáp:

- Sợ người đi đón truyền sai ý vua, nói là vua cho gọi Đê-Tu nên ngài không đến.

Vua lại hỏi:

- Nói lời thỉnh như thế nào để ngài chịu đến?

Đáp:

- Nếu thưa rằng Phật pháp đã bị mai một, xin đại đức đến hạ cố đến cùng nhau dựng lại Phật pháp thì ngài sẽ đến.

Nghe như vậy, vua lại sai mười sáu vị pháp sư, mỗi vị với ngàn Tỳ-kheo tùy tùng; mười sáu đại thần, mỗi vị với ngàn tùy tùng đi mời. Vua lại hỏi:

- Vị pháp sư ấy già (mahallanka) hay trẻ (dahara)?

Chúng tăng đáp: - Vị ấy đã già.

Vua nói:

- Nếu vị ấy già, nên dùng xe (sivika) để rước.

Đáp: - Đi xe không được.

Vua lại hỏi: - Vị đại đức ấy trú ở nơi nào?

Đáp: - Trong núi A-hô-hà.

Vua nói: - Như vậy nên đem thuyền bè (nàvàsanghàta) đi rước.

Vua ra lệnh cho sứ giả:

- Đến nơi, người phải thỉnh đại đức lên ở thuyền lớn và sai người mang binh khí bảo vệ chung quanh.

Khi đến núi A-hô-hà, đoàn sứ giả đem lệnh vua thưa với đại đức:

- Bạch ngài! Phật pháp đã bị mai một, xin ngài hạ cố đi đến cùng nhau dựng lại Phật pháp.

Nghe sứ giả thưa như vậy, đại đức ấy nói:

- Tôi xuất gia chỉ vì Phật pháp, nay đã đúng lúc.

Đứng dậy thu xếp tọa cụ, Đê-Tu suy nghĩ: Ngày mai, ta sẽ đến nước Ba-thát-ly-phát.

Đêm ấy, vua A-Dục mộng thấy sự việc như sau: Có một voi trắng đến, dùng vòi thoa lên đầu vua, kéo lấy tay vua. Sáng mai, vua gọi tướng sư (supinajjhàyaka) đến, bảo:

- Ta nằm mộng thấy sự việc như vậy, là lành hay dữ?

Có một tướng sư đáp: - Nằm lấy tay vua là bậc Sa-môn tôn quý (Samànanàga).

Nghe tướng sư nói xong, nhà vua được báo tin phải ra ngoài nghênh đón. Vua đích thân lội xuống nước ngập đến gối. Đại đức Đê-Tu muốn lên bờ, vua đưa tay phải đỡ lấy. Trong lúc đại đức Đê-Tu nắm lấy tay vua, cận thần rút kiếm muốn chém tôn giả. Vì sao? Theo vương pháp (càritta) của vua A-Dục, nếu ai nắm đầu hoặc tay của vua thì bị chặt đầu; thế nên họ rút kiếm muốn giết.

Thấy có bóng kiếm trong nước, vua quay đầu lại nói: - Than ơi! Trước đây ta ra lệnh cho đại thần đến chùa khuyển chúng tặng hòa hợp thuyết giới, lại hiểu sai ý ta nên giết các Tỳ-kheo, bây giờ người lại muốn giết nữa hay sao, thôi thôi! đừng gây tội cho ta nữa.

Pháp sư hỏi: - Tỳ-kheo không được nắm tay kẻ bạch y, vì sao ở đây được nắm?

Đáp: - Vua đi thỉnh đến vì muốn nghe pháp, vậy vua là đệ tử của đại đức nên được nắm tay. Khi ấy, đưa đại đức đến trú xứ ở khu-vườn (Ùyyàna) có phòng vệ ba lớp, vua đích thân rửa chân và thoa dầu cho đại đức, sau đó ngồi qua một bên. Vua suy nghĩ: Vị đại đức này có thể trừ diệt nghi ngờ cho ta không, nếu trừ được nghi ngờ của ta thì trừ diệt được sự tranh chấp và sau đó xây dựng lại Phật pháp. Ta hãy thử vị đại đức này.

Vua thưa: - Con muốn thấy năng lực thần thông (Pàtihàriya), xin ngài thị hiện.

Đế-Tu nói: - Vua muốn thấy những loại thần thông nào?

Vua đáp: - Con muốn thấy mặt đất chấn động.

Đế-Tu hỏi: - Muốn chấn động một bên hay chấn động tất cả?

Vua hỏi: - Hai hiện tượng này, cái nào khó hơn?

Đế-Tu đáp:- Ví dụ cái mâm đồng đựng đầy nước, có người lay động mâm, toàn thể nước bị lay động là khó hay chỉ lay động nửa phần nước là khó?

Vua đáp: - Chỉ lay động nửa phần nước thì rất khó.

Đế-Tu đáp: - Đúng vậy, này đại vương.

Vua nói: - Con muốn thấy nước nửa động nửa không động.

Đế-Tu bảo vua: - Trong chu vi bốn do tuần giáp bốn phương, giăng dây làm ranh giới (Sìma). Phương Đông đặt xe, phương Nam đặt ngựa, phương Tây đặt người, phương Bắc đặt mâm nước. Đặt người, ngựa, xe tại ranh giới, một chân trong giới và một chân ngoài giới; mâm nước đặt một nửa trong giới và một nửa ở ngoài giới.

Sau khi vua làm như vậy xong, Đê-Tu nhập vào thiên thứ tư rồi xuất khỏi thiên, hướng về vua nói: - Nay đại vương Thiện-Kiến hãy xem.

Đại đức Đê-Tu dùng thần lực làm cho phần ngoài ranh giới trong bốn do tuần ở bốn phương đều chấn động mạnh nhưng bên trong ranh giới vẫn đứng yên. Phần xe, ngựa, người ở ngoài ranh giới bị chấn động, phần bên trong vẫn đứng yên; nửa phần nước bị chấn động nửa phần nước kia vẫn đứng yên. Thấy thần lực của đại đức như vậy, nhà vua rất hoan hỷ, suy nghĩ: Sự nghi ngờ trước đây của ta, từ nay được chấm dứt và ác pháp trong Phật pháp bị tiêu diệt.

Nhà vua hỏi đại đức Đê-Tu:

- Trước đây con có sai một đại thần đến chùa ra lệnh cho chư tăng hòa hợp thuyết giới, nhưng đại thần này tự ý giết các Tỳ-kheo, tội này ai chịu?

Đê-Tu hỏi: Đại vương có ý giết không?

Đáp: - Con không có ý giết.

Đê-Tu nói: Nếu không có ý giết thì vua vô tội.

Nhân đó, Đê-Tu thuyết cho vua nghe kinh Bôn-Sanh (Jātaka Tittirajataka, Giá-cô bản-sinh kinh): Phật dạy - Nay các Tỳ-kheo, phải có tâm tính toán trước rồi sau mới tạo thành nghiệp, tất cả nghiệp của hành động đều do tâm.

Đê-Tu kể lại chuyện trong kinh Bôn-Sinh: Nay đại vương! Ngày xưa có một con chim Giá-cô bị người nhốt dưới đất, lo buồn kêu cứu. Do đó đồng loại tụ tập đến và bị người giết chết. Giá-cô hỏi đạo sĩ (tāpasa): - Con có tội không?

Đạo sĩ đáp: - Khi con kêu cứu có tâm giết hại đồng loại không?

Giá-cô đáp: - Con gọi bạn bè đến nhưng không có tâm giết hại.

Đạo sĩ nói: - Nếu không có tâm giết hại thì con không có tội. Và nói bài kệ:

Hành động không gây nghiệp,
Nếu không do tâm sai,
Người thiện giữ vững tâm,

Nên không bị tội lỗi.

(Na paticcakammam phusati mano ce na ppadussati, apposukkassa bhadrassa na pàpam upalimpati)

Sau khi tuần tự dùng các phương tiện làm cho vua hiểu, đại đức Đê-Tu ở lại trong vườn bảy ngày chỉ dạy cho vua rõ đây là Luật, đây là phi luật; đây là Pháp, đây là phi pháp; đây là lời Phật dạy, đây là trái lời Phật dạy.

Sau bảy ngày, vua ra lệnh dùng vách ngăn ra từng nơi, những người đồng quan điểm tập trung vào một nơi, những người khác quan điểm tập trung vào nơi khác, và cứ mỗi nơi như vậy đưa ra một Tỳ-kheo. Đích thân vua hỏi vị ấy: - Đại đức! Phật pháp là gì? (kimvadi sammāsambuddho)

Có Tỳ-kheo đáp là thường (Sassatavàda), có người đáp là đoạn (ucchedavàda), có người nói là phi tướng (asànnivàda), có người nói phi tướng phi phi tướng (nevasanninànivàda), có người nói thế Niết-bàn (ditthadhammannibbànavàda).

Nghe những Tỳ-kheo nào nói như vậy, vua biết đây không phải là Tỳ-kheo mà là ngoại đạo (annatitthiya). Sau khi biết rõ như vậy, vua cho những ngoại đạo này mặc y phục trắng của thế tục rồi đuổi ra, bắt hoàn tục. Còn lại những nơi ngăn khác có sáu vạn Tỳ-kheo. Vua lại hỏi: - Đại đức! Phật pháp là gì?

Đáp: - Phật phân biệt thuyết giảng (Vibhajjavàda).

Sau khi các Tỳ-kheo nói như vậy, vua lại hỏi đại đức Đê-Tu:

- Phật có phân biệt thuyết không?

Đáp: - Đúng như vậy, đại vương.

Biết Phật pháp đã thanh tịnh, vua bạch với các đại đức: - Xin các đại đức bỏ tát thuyết giới.

Vua sai người bảo vệ chúng tăng rồi trở về thành. Sau khi vua ra về, chúng tăng tập hợp có sáu vạn Tỳ-kheo. Trong chúng này Mục-Kiền-Liên-Tử Đê-Tu là thượng tọa phá tan đồ chúng ngoại đạo tà kiến. Chúng tăng chọn ra một ngàn Tỳ-kheo thông ba tạng, chúng ba đạt-trí. Theo như đại đức Ca-

Diếp tập hợp chúng tăng ở đại hội thứ nhất và Tu-Na-Câu (Sonaka, Samp.Yasatthera) tập hợp chúng lần thứ hai để kết tập tạng luật, tất cả Phật-pháp đều được thanh tịnh không còn cấu bẩn, kết tập pháp tạng trong lần thứ ba này được hoàn tất trong chín tháng. Khi ấy, mặt đất chấn động sáu cách. Do có một ngàn Tỳ-kheo cùng nói ra nên gọi là kết tập lần thứ ba.

Pháp sư hỏi: - Trong ba lần kết tập này, ai làm luật sư trong cõi Diêm-phù-ly này? Tôi xin tuân tự kể tên các vị ấy: thứ nhất là Ưu-Ba-Ly, thứ hai là Đà-Tả-Câu (Dāsakā), thứ ba là Tu-Na-Câu (Sonaka), thứ tư là Tất-Già-Bà (Siggava), thứ năm là Mục-Kiền-Liên-Tử Đê-Tu. Năm vị luật sư này tuân tự đem tạng luật truyền lại cho nhau ở cõi Diêm-phù-ly này cho đến khi kết tập luật tạng lần thứ ba.

Sau khi kết tập lần thứ ba này, khi Mục-Kiền-Liên-Tử Đê-Tu sắp Niết-bàn đem luật tạng truyền lại cho đệ tử là Ma-Hê-Đà con trai vua A-Dục. Ngài Ma-Hê-Đà đem tạng luật đến nước Su-Tử (Tích lan). Khi Ma-Hê-Đà sắp vào Niết-bàn, trao lại cho đệ tử là A-Lật-Thát (Arittha). Từ đó về sau, cùng nhau truyền thọ đến ngày nay, nên biết như vậy.

Ta sẽ kể lại danh hiệu năm vị luật sư đem tạng từ đất Diêm-phù-ly đến nước Su-Tử. Vị thứ nhất tên Ma-Hê-Đà, vị thứ hai tên Địa-Du (Itthiya), vị thứ ba tên Uất-Đê-Du (Uttiya), vị thứ tư tên Tham-Bà-Lâu (Sambala), vị thứ năm tên Bạt-Đà-Sa (Bhaddanāma). Năm vị pháp sư này có trí tuệ vô cùng, thần thông vô ngại, đắc ba đạt trí, cùng nhau dạy bảo đệ tử ở nước Su-Tử.

Khi Ma-Hê-Đà sắp Niết-bàn giao phó lại cho đệ tử là A-Lật-Thát. Vị này trao lại cho đệ tử là Đê-Tu-Đạt-Đa (Tissadatta). Vị này truyền lại cho đệ tử là Già-La-Tu-Mạt-Na (Kālasumana). Vị này truyền lại cho đệ tử là Địa-Già-Na (Dīghanāmaka). Vị này truyền lại cho Tu-Mạt-Na (Dīghasumana). Vị này truyền lại cho Già-La-Tu-Mạt-Na (Kālasumana). Vị này truyền lại cho Đàm-Vô-Đức (Dhammarakkita). Vị này truyền lại cho Đê-Tu (Tissa). Vị này truyền lại cho Đề-Bà (Deva). Vị này truyền lại cho Tu-Mạt-Na (Sumana). Vị này truyền lại cho Chuyên-Na-Già (Cūlanāga). Vị này truyền lại cho Đàm-Vô-Bà-Ly (Dhamma - pālināma). Vị này truyền lại cho Xí-Ma (Khemanāma). Vị này truyền lại cho Ưu-Ba-Đê-Tu (Upatissa). Vị này truyền lại cho Pháp-Phả. Vị này truyền lại cho A-Bà-Da (Abhaya). Vị này truyền lại cho Đề-Bà (Cūla-Deva). Vị này truyền lại cho Tư-Bà (Siva). Các vị luật sư như trên với trí tuệ đệ nhất, thần thông vô ngại, đắc ba đạt-trí, chứng ái-tận La-hán. Các vị sư trưởng như vậy truyền thừa không dứt cho đến ngày nay.

Pháp sư nói: - Tôi xin kể lại nhân duyên từ đầu: Khi ấy tại nước Ba-Thát-Ly-Phát, sau khi kết tập lần thứ ba xong, tôn giả Mục-Kiên-Liên-Tử Đế-Tu suy nghĩ: Trong tương lai, Phật pháp sẽ trường tồn ở đâu?

Tôn giả dùng thần thông quán sát cõi Diêm-phù-ly, thấy Phật pháp sẽ hưng thịnh ở biên địa. Biết như vậy, tôn giả tập họp chúng tăng bảo các trưởng lão: - Quý vị hãy đem Phật pháp đến thiết lập ở các nơi biên địa.

Các Tỳ-kheo đáp: - Lành thay!

Khi ấy, đại đức Mạt-Xiễn-Đề (Majjhantika) được phái đến trong nước Kế-Tân-Kiên-Đà-La-Thát (Kasmira - gandhàra). Đại đức Ma-Ha-Đề-Bà (Mahà-deva) đến nước Ma-Ê-Bà-Mạt-Đà-La (Mahisakamandala). Lặc-Khí-Đa (Rakkhita) đến nước Bà-Na-Bà-Tu (Vanavàsi). Đàm-Vô-Đức (Yonaka-Dhammarakkhita) đến nước A-Ba-Lan-Đa-Ca (Aparataka). Ma-Ha-Đàm-Vô-Đức (Mahà-dhammarakkhita) đến nước Ma-Ha-Lặc-Thát (Maharattha). Ma-Ha-Lặc-Khí-Đa đến thế giới Du-Na (Yonakaloka - là đất Hán). Mạt-Thị-Ma (Majjhima) đến các nước ở cạnh Tuyết Sơn (Himavantapadesa). Tu-Na-Ca, Uất-Đa-Ca (Sonaka, Uttara) đến nước Kim-địa (Suvannabhūmi - Miến Điện). Ma-Hê-Đà, Uất-Đế-Dạ, Tham-Lâu-Bà, Bạt-Đà (Uttiya, Sambala, Bhaddasàla) đến nước Su-Tử (Sihaladīpa = Tambapannidīpa - Tích lan) đều cùng nhau thiết lập Phật pháp. Các đại đức ấy đều có năm vị kết hợp nhau cùng đi đến các nước để kiến lập Phật pháp.

Tại nước Kế-Tân có long vương tên A-La-Bà-Lầu (Aravāla). Vào lúc lúa trong cả nước đang kết hạt, long vương này làm mưa lớn làm cho cây lúa bị ngập nước trôi ra biển. Khi ấy, phái đoàn năm vị Tỳ-kheo của đại đức Mạt-Xiễn-Đề từ nước Ba-thát-ly-phát bay lên không trung, hạ xuống ao A-la-bà-lầu bên sườn Tuyết Sơn và đi đứng nằm ngồi trên mặt nước. Đồng tử quyền thuộc của Long vương vào thưa: - Long vương! Không biết người nào mặc y phục màu đỏ [(bhandu) (kàsāvavasana)] đang ở trên mặt nước, xâm phạm đến địa phận chúng ta.

Nghe báo, rất giận dữ, bước ra khỏi cung, thấy đại đức Mạt-Xiễn-Đề, long vương càng tức giận dữ dội thêm nên thi triển nhiều pháp thần thông trên hư không để gây kinh hãi cho Mạt-Xiễn-Đề và các Tỳ-kheo. Long vương lại gây gió bão, mưa lớn, sấm sét chớp sáng, núi đá sụp đổ, cây cối ngã nghiêng, cả hư không như sụp xuống. Đồng tử của long vương lại tập trung tất cả các rồng nhỏ khác cùng phun ra khói lửa dữ dội, mưa đá gạch lớn

muốn gây khủng bố cho đại đức Mạt-Xiễn-Đề. Thấy các vị này không sợ hãi gì cả, bọn rồng la mắng: - Những kẻ trọc đầu, các ông là ai mà mặc y phục màu đỏ như vậy?

Bị mắng chửi như vậy nhưng nhan sắc của đại đức không bị thay đổi. Long vương lại mắng chửi: - Hãy bắt chúng lại đánh cho chết đi.

Sau khi la mắng như vậy, long vương kêu binh chúng hiện ra các thần thông nhưng vẫn không hàng phục được đại đức.

Dùng năng lực thần thông của mình, đại đức Mạt-Xiễn-Đề trấn áp thần thông của bọn rồng và bảo: - Nay long vương! Giả như ngươi có thể ra lệnh cho tất cả chư thiên, loài người cùng đến gây khủng bố cũng không làm lay động một sợi lông của ta. Nếu ngươi có lấy núi Tu di và các núi nhỏ ném trên ta đi nữa thì cũng không thể xâm phạm đến ta được.

Nghe đại đức nói như vậy, long vương suy nghĩ: Ta đã thi thố thần thông quá mệt mỏi rồi mà cũng không xâm phạm được vị ấy.

Rất phẫn nộ nhưng long vương đành phải đứng yên. Biết rõ tâm của long vương, đại đức đem pháp vị cam lộ ra giáo hóa làm cho chúng hoan hỷ quy phục. Sau khi tiếp nhận được pháp cam lộ, long vương liền thọ ba quy y và năm giới cấm. Tám vạn bốn ngàn quyến thuộc đều thọ trì năm giới. Nghe đại đức Mạt-Xiễn-Đề thuyết pháp rồi, các quỷ dạ-xoa, kiền-bạt-bà (gandhabba), cuu-bàn-trà (kumbhanda) ở Tuyết sơn liền thọ trì tam quy và năm giới. Lại có dạ-xoa năm người (pancaka) cùng quyến thuộc là dạ-xoa nữ Ha-Lê-Đề-Da (Haritakin) với 500 người con đặc đạo quả Tu-đà-hoàn.

Khi ấy, đại đức Mạt-Xiễn-Đề bảo với tất cả dạ-xoa và long vương rằng từ nay về sau chớ nên giận dữ, chớ tàn phá mùa màng của dân chúng, nên có tâm từ bi với tất cả chúng sinh làm cho họ được an lạc.

Tất cả các rồng, quỷ đáp: - Lành thay! Xin tuân theo lời đại đức chỉ dạy.

Ngay hôm ấy, long vương tổ chức cúng dường to lớn, sai người hầu đem long tọa bằng bảy báu của mình cho đại đức Mạt-Xiễn-Đề dùng. Sau khi đại đức an tọa, long vương đứng bên cạnh long tọa, cầm quạt quạt cho tôn giả Mạt-Xiễn-Đề. Bảy giờ, vào những ngày lễ, nhân dân nước Kế tân Kiền-đà-lặc-xoa thường tập họp đến gặp long vương. Đến cung điện này, thấy đại

đức Mạt-Xiễn-Đề, họ nói với nhau: - Tỳ-kheo này có thần lực này thắng cả long vương.

Do đó, mọi người đành lễ đại đức Mạt-Xiễn-Đề, rồi ngồi xuống. Tôn giả thuyết giảng kinh Tục-Thí-Dụ (Asivisopamasuttanta - kinh Xà Dụ) cho mọi người nghe. Có tám vạn chúng sinh đắc đạo quả, ngàn người xuất gia.

Pháp-sư nói: - Từ đó về sau, khắp nước Kê-tân được sáng rực bởi màu y cà-sa.

Có bài kệ:

Nước Kê-tân Kiền đà,
Khi ấy Mạt-Xiễn-Đề,
Giáo hóa Long vương dữ,
Làm cho thọ qui giới,
Lại có rất nhiều người,
Giải thoát khỏi trói buộc,
Tám vạn được thiên nhãn,
Cả ngàn người xuất gia.

Sau khi đến nước Ma-ê-ta-mạn-đà-la, đại đức Ma-Ha Đề-Bà thuyết giảng kinh Thiên-Sứ (Devadūtasutta). Có bốn vạn người đắc đạo quả và cùng nhau xuất gia. Có bài kệ:

Ma-Ha Đề-Bà, Có đại thần lực,
Chúng ba đạt-trí, Đến Ma-ê-ta.
Thuyết giảng kinh Thiên-Sứ
Độ thoát các chúng sinh
Bốn vạn đắc thiên nhãn,
Đều cùng nhau xuất gia.

Đến nước Bà-Na-Ba-Tư, đại đức Lặc-Khí-Đa ngồi trên không trung thuyết giảng kinh Vô-Thỉ (Anamataggapariyāyakatha). Có sáu vạn người đắc thiên nhãn (Dhammacakkhu - pháp nhãn). Bảy vạn người xuất gia. Năm trăm ngôi chùa (Vihāra) được dựng lên. Có bài kệ:

Đại đức Lặc-Khí-Đa,
Có sức thần thông lớn,
Đến Bà-na-ba-tư,

An tọa trên hư không,
Thuyết giảng kinh Vô-thỉ,
Nhiều người được thiên nhãn,
Bảy ngàn người xuất gia,
Năm trăm chùa được cất.

Đến nước A-Ba-Lan-Đa, đại đức Đàm-Vô-Đức thuyết kinh Hỏa-Tụ-Dụ (Aggik khandhupamasuttantakathà) làm cho nhân dân hoan hỷ. Có sáu vạn người đắc thiên nhãn, được uống nước pháp cam lộ (Dhammàmata). Thanh niên và thiếu nữ thuộc chủng tộc Sát-ly (Khattiya), đều xuất gia 1000 người. Vậy là Phật pháp được truyền khắp, Có bài kệ:

Đại đức Đàm-Vô-Đức,
Có sức thần thông lớn,
Đến A-Bà-Lan-Đa,
Giảng kinh dụ Đổng-lửa,
Mọi người được thiên nhãn,
Uống nước pháp cam lộ,
Có một ngàn Tỳ-khuru,
Và một ngàn Tỳ-khuru-ny.

Đến nước Ma-Ha-Lặc-Thát, đại đức Ma-Ha Đàm-Vô-Đức thuyết giảng kinh Ma-Ha-Na-La-Đà-Ca-Điếp bản sinh (mahànàradakassapajàtaka) làm cho tám vạn bốn ngàn người được đắc đạo, ba ngàn người xuất gia, Phật pháp được truyền khắp như vậy. Có bài kệ:

Đại đức Ma-Ha-Đàm,
Có sức thần thông lớn,
Đến Ma-Ha-Lặc-Thát,
Thuyết kinh Ca-Điếp bản,
Vô số đắc đạo quả,
Ba ngàn người xuất gia.

Đến xứ sở Du-Na, đại đức Ma-Ha Lặc-Khí-Đa thuyết giảng kinh Ca-La-La-Ma (Kàlakàramasuttanta). Có bảy vạn ba ngàn người đắc đạo quả, bảy ngàn người xuất gia làm cho Phật pháp được truyền rộng ở đây. Có bài kệ:

Ma-Ha Lặc-Khí-Đa,
Có sức thần thông lớn,
Đến đất nước Du-Na,

Thuyết kinh Ma-Ca-La,
Nhiều người đăc đạo quả,
Cả ngàn người xuất gia.

Đến vùng cạnh Tuyết Sơn, đại đức Mạt-Thị-Ma, Ca-Diếp, Đê-Bà, Thuần-Tỳ-Đế-Tu, Sa-Ha-Đê-Bà (Kassapagotta, Alakadeva, Dumdubhissara, Sahadeva) thuyết giảng kinh Sơ-Chuyển-Pháp-Luân (Dhammacakkappavattanasuttanta). Có tám ức người chứng đăc đạo quả. Năm vị đại đức này giáo hóa cho năm vương quốc, độ cho năm ngàn người xuất gia. Như vậy là Phật pháp đợc truyền bá ở vùng Tuyết Sơn. Có bài kệ:

Đại đức Mạt-Thị-Ca,
Có sức thần thông lớn,
Đến bên vùng Tuyết Sơn,
Thuyết kinh Chuyển-pháp-luân.
Chúng sinh đợc đạo quả,
Năm ngàn người xuất gia.

Đại đức Tu-Na-Ca-Na-Uất-Đa-La đến nước Kim-Địa. Tại đây, khi nào Vương phi sinh con thì có một nữ dạ-xoa từ biển cả đi vào cung bắt ăn trẻ ấy. Trong lúc vừa sinh đợc một bé trai, phu nhân của vua trông thấy đại đức Tu-Na-Ca đến, thì rất sợ hãi vì cho rằng đây là bạn của nữ dạ-xoa nên sai đem binh khí đến định giết tôn giă. Tu-Na-Ca hỏi: - Vì sao đem binh khí đến?

Mọi người đăp: - Trong cung có sinh trẻ con, mà bạn của nữ dạ-xoa định bắt để ăn thịt, ông không phải là bạn của chúng hay sao?

Đăp: - Ta không phải là bạn của nữ dạ-xoa, chúng ta là Sa-môn, đã từ bỏ việc giết hại, giữ gìn mười điều thiện, rất tinh tấn. Ta có thiện pháp.

Nghe trong cung có sinh trẻ con, nữ dạ-xoa cùng tùy tùng ra khỏi biển, bảo nhau: - Vua sinh con, ta hãy đến bắt để ăn thịt.

Thấy bọn dạ-xoa đến, những người trong nước, ở cung vua rất kinh sợ, chạy đi báo với đại đức. Khi ấy, đại đức Tu-Na-Ca hóa ra một đám đông dạ-xoa nhiều gấp bội bọn kia và bao vây chúng lại. Thấy đám đông dạ-xoa này, bọn nữ dạ-xoa suy nghĩ: Bọn dạ-xoa kia đã chiếm nước này rồi, đang tiến đến muốn bắt chúng ta để ăn.

Với suy nghĩ như vậy, bọn nữ dạ-xoa vội bỏ chạy không kịp nhìn lại, bị đám đông dạ-xoa rượt theo đến mất dạng. Đại đức Tu-Na-Ca lại tụng kinh chú nguyện phòng vệ khắp đất nước không cho các dạ-xoa xâm phạm được và thuyết giảng kinh Phạm-võng (Brahmajàlasuttanta) cho mọi người. Có sáu vạn người được đạo quả. Có nhiều người thọ trì ba quy y và năm giới. Ba ngàn năm trăm người xuất gia làm Tỳ-kheo tăng và một ngàn năm trăm Tỳ-kheo ny. Như vậy là Phật pháp được truyền bá rộng.

Pháp sư nói: Từ đó đến nay, nếu sinh con, vua nơi này đều đặt tên là Tu-Uất-Đa-La (Sonuttara). Có bài kệ:

Đại đức Tu-Na-Ca,
Tỳ-kheo Uất-Đa-Ca,
Có sức thần thông lớn,
Đi đến nước Kim-Địa,
Thuyết giảng kinh Phạm-võng,
Chúng sinh được đạo quả,
Ba ngàn năm trăm tăng,
Một ngàn năm trăm ny.

Được đại đức Mục-Kiên-Liên-Tử Đê-Tu sai đi với chúng tăng đi đến đảo Su-Tử, ngài Ma-Hê-Đà suy nghĩ: - Nên đi lúc này hay không?

Sau khi nhập định quán sát, tôn giả biết rằng vua nước A-nậu-la-đà (Anuràdhapura) ở đảo Su-tử là Văn-Trà-Tu-Ba (Mutasiva) đã già yếu, không thể tiếp nhận sự giáo hóa. Nếu đến đó giáo hóa, Phật pháp cũng không trường tồn vậy nên ở lại, chưa đến lúc đi. Khi vua qua đời, thái tử lên ngôi, ta sẽ cùng nhau đến đó truyền bá Phật pháp. Lúc này, ta nên về quê ngoại, thăm viếng mẫu hậu. Sau khi đến nước của mẹ, ta sẽ không trở về đây mà đi luôn đến đảo Su-tử.

Sau khi đến gặp bốn-sư đánh lễ từ giả, Ma-Hê-Đà cùng chư tăng rời khỏi tăng-già-lam A-dục. Đoàn này có sáu vị, Ma-Hê-Đà là thượng tọa, sa di là Tu-Mật-Na (Sumana) con của Tăng-Già-Mật-Đa và thêm một ưu-bà-tắc tên là Bàn-Đầu-Ca (Bhanduka) cùng nhau lên đường. Qua khỏi thành Vương xá, đến thôn Nam Sơn (dakkhinagirijanapada), đoàn người tiếp tục đi đến nước của mẹ Ma-Hê-Đà.

Pháp sư nói: - Vì sao? Trước đây, khi được phong cho nước Uất-chi (Ujjeni), trên đường đến nước ấy, ngang qua thôn Tỳ-Đê-Tả (Vedisaganagara)

dưới chân núi Nam-Son, vua A-Dục được vị trưởng giả rất giàu sang gả con gái cho làm vợ. Đến nước kia, hoàng nam Ma-Hê-Đà được sinh ra ở đó. Khi Ma-Hê-Đà lên mười bốn tuổi, A-Dục lên ngôi vua và để vợ ở lại thôn Tỳ-Đề-Tả, nước Uất-Chi. Thế nên, trong kinh văn có ghi chú: Vào tháng sáu, Ma-Hê-Đà đến gặp mẹ.

Khi Ma-Hê-Đà đến nước của mẹ, người mẹ ra nghênh đón, lạy sát dưới chân, mời thọ trai và dâng cúng chùa lớn hiệu Tỳ-Địa-Tả.

Sau khi trú tại chùa này một thời gian ngắn, Ma-Hê-Đà suy nghĩ: Nơi này, việc làm đã xong, đến lúc lên đường chưa?

Tôn giả lại suy nghĩ: Hãy chờ vua A-Dục sai sứ đến đảo Su-tử (Sihaladipa, Samp.Lankadipa) phong cho thái tử Thiên-Ái Đế-Tu (Devànampiyatissa) lên ngôi vua rồi ta sẽ sang đó. Nếu thái tử ấy được lên ngôi, lại được vua A-Dục phong vương và nghe được công đức của Như Lai thì rất vui mừng. Chờ vua ấy đi đến núi Mi-sa-già (Missakapabbata), ta sẽ đến gặp, một tháng sau sẽ đến đó.

Vào ngày mười lăm tháng tư, khi chúng tăng tập hợp bố tát, cùng nhau tính toán, mọi người đều nói: - Đến lúc nên đi.

Pháp sư nói: - Khi ấy có nói kệ khen ngợi:

Thượng tọa Ma-Hê-Đà,
Đại đức Uất-Địa-Du,
Đại đức Uất-Đế-Du,
Đại đức Bạt-Đà-Đa,
Đại đức Tham-Bà-Lâu,
Sa di Tu-Ma-Na,
Đều chứng ba đạt trí,
Thiện nam Bàn-Đầu-Ca,
Đã chứng đắc đạo-tích,
Đây là các đạo sĩ.

Khi ấy, biết vua Trà-Tư-Bà đã qua đời, Thiên-Đế-Thích giảng hạ, thưa với Ma-Hê-Đà: - Vua A-Nậu-La-Đà nước Su-Tử đã qua đời, thái tử Thiên-Ái Đế-Tu đã nối ngôi. Con nhớ ngày xưa khi còn tại thế, Phật có báo trước Tỳ-kheo Ma-Hê-Đà sẽ làm hưng thịnh Phật pháp ở nước Su-Tử. Vì vậy đại đức nên đi ngay, con cũng đi theo đến nơi ấy. Khi ấy, dưới cội Bồ đề, dùng thiên

nhân quán sát khắp thế gian, thấy Phật pháp sẽ hưng thịnh ở nước Su-Tử nên Phật ra lệnh cho con rằng hãy đi cùng đại đức Ma-Hê-Đà sang đảo Su-tử để xây dựng Phật pháp. Thế nên, con mới thưa như vậy.

Nghe Thiên-Đế-Thích nói như vậy xong, từ núi Voi ở Tỳ-Địa-Tả (vedisakapabbata), đại đức Ma-Hê-Đà cùng đại chúng bay lên hư không bay sang đảo Su-Tử nước A-Nậu-La-Đà, đến núi My-Sa-Ca ở hướng Đông, hạ xuống. Thế nên, từ đó đến nay nơi này được gọi là núi Voi (cetiya-pabbata).
Pháp sư nói: - Có bài kệ nói rằng:

Ở lại thôn Tỳ-Địa,
Trải qua ba mươi ngày,
Đã đến lúc lên đường,
Đi sang đảo Su-Tử,
Từ lục-địa Diêm-phù,
Tuần tự bay sang đảo,
Như nhạn bay trên không,
Thẳng hàng đúng thứ tự,
Các vị đại đức này,
Tạo nhân duyên đầu tiên,
Như đám mây lớn đến
Núi hướng Đông nước này,
Trên đỉnh núi Mi-sa,
Họ nhẹ nhàng hạ xuống.

Khi các vị đại đức này với Ma-Hê-Đà là thượng tọa đến đảo Su-tử, vào năm thứ 236 sau đức Phật nhập Niết-bàn, nên biết đây là thời điểm bắt đầu Phật pháp được truyền bá sang đảo Su-tử.

Phật nhập Niết-bàn khi vua A-Xà-Thế lên ngôi được tám năm. Vào năm này, đồng tử Su-Tử (Sihakumara) vừa lên ngôi vua ở đảo Su-tử.

Lại có đồng tử tên Tỳ-Xà-Na (Vijaya) đến đảo Su-tử, kiến thiết chỗ ở an ổn cho nhân dân. Khi ấy vua ở đất Diêm-phù tên là Uất-Đà-Da-Bạt-Đà-La (Udayabhadra) lên ngôi vua được 14 năm.

Khi Tỳ-Xà-Na qua đời ở đảo Su-tử thì Uất-Đà-Da-Bạt-Đà-La đã làm vua được 15 năm.

Tại nước Su-tử, Bán-Đầu-Đề-Tu-Đề-Bà (Panduvàsadeva) lên ngôi vua thì tại Diêm-phù-ly, vào lúc Na-Ca-Trục-Tả-Ca (Nàgadassaka) lên ngôi vua đã 20 năm.

Khi vua Bán-Đầu-Đề-Tu-Đề-Bà qua đời, A-Bà-Na (Abhaya) lên làm vua thì tại Diêm-phù-ly, vua tên Tu-Tu-Phật-Na-Ca (Susunàga) làm vua 17 năm.

Tại đảo Su-tử, khi A-Bà-Da làm vua được 20 năm, có Bà-Quân-Trà-Ca-Bà-Da (pakundakàbhaya) nổi binh đánh chiếm ngôi và lên làm vua.

Tại cõi Diêm-phù, vua tên Ca-A-Dục (Kàlàsoka) trị vì được 16 năm thì vua Ba-Quân-Trà-Ca-Ba-Da đã trị vì 18 năm.

Vua ở Diêm-phù-ly tên Chiên-Đà-Quật-Đa (Candagutta) trị vì được 14 năm thì vua Ba-Quân-Trà-Ca-Ba-Da ở đảo Su-tử qua đời và Văn-Trà-Tu-Ba lên làm vua.

Tại Diêm-phù-ly, khi A-Dục ở ngôi vua được 17 năm (thì tại đảo Su-tử) Văn-Trà-Tu-Ba qua đời và vua Thiên-Ái Đê-Tu lên thay thế.

Khi Phật đã nhập Niết-bàn, vua A-Nậu-Lậu-Đà (Anurudha) và vua Mẫn-Trù (Munda) đều tại vị đã 8 năm. Vua Na-Ca-Đãi-Bà-Ca (Nàgadassaka) làm vua được 14 năm, Tu-Tu-Phật-Na-Ca làm vua 18 năm thì con lên nối ngôi hiệu là A-Dục (Asoka, Kàlàsoka) làm vua được 18 năm. Vua A-Dục có 10 người con đều lên ngôi vua trong thời gian 22 năm.

Sau đó, Mân-Nan-Đà (Nava Nanda) thay lên làm vua trong 22 năm. Lại có Chiên-Đà-Quật-Đa làm vua trong 24 năm. Vua Tân-Đầu-Sa-La (Bindusàra) lên thay ngôi trong 28 năm.

Vua A-Dục lên nối ngôi được 18 năm thì Ma-Hê-Đà là con vua đi đến đảo Su-tử; nên biết thứ tự các triều đại vua như vậy.

Khi ấy, vì đi tránh sao hạn xấu nên vua Thiên-Ái Đê-Tu ra lệnh các quan đánh trống truyền lệnh vua sẽ ra khỏi thành để tránh hạn xấu. Sau khi truyền lệnh, cùng bốn vạn người vây quanh ra khỏi thành đến núi My-sa-ca, vua muốn săn bắn. Khi ấy, trong núi có một thần cây muốn làm cho vua gặp đại đức Ma-Hê-Đà nên hóa ra một con nai đang từ từ đi ăn cỏ ở gần vua. Thấy con nai, vua liền giương cung lắp tên muốn bắn với ý nghĩ: Ta phải bắn trúng con nai này.

Nai chạy về hướng đường Xà-bà-đà-la (Ambatthalamagga) và vua rượt theo đến Xà-bà-đà-la (Ambatthala). Biết gần đến chỗ Ma-Hê-Đà, con nai biến mất.

Thấy vua đã đến gần, Ma-Hê-Đà suy nghĩ: ta hãy dùng thần lực làm cho vua chỉ thấy ta chứ không thấy người khác. Đại đức Ma-Hê-Đà gọi Đế-Tu: - Nay Đế-Tu hãy đến đây.

Nghe gọi đến, vua suy nghĩ: Trong đất nước này, ai lại dám gọi tên ta, đây là ai vậy mà mặc y phục đồ được may thành bằng cách cắt rọc ra (Chinnabhinnapatadhara Bhandukàsàvavasana) lại gọi tên ta.

Với sự nghi ngờ, vua hỏi: - Người nào vậy, là thần hay qui?

Đại đức Ma-Hê-Đà đáp: - Chúng tôi là Sa-môn Thích-tử của đức Pháp-Vương, vì thương tưởng đến đại vương nên từ Diêm-phù-ly đến đây.

Trước đây, vua Thiên-Ái Đế-Tu và vua A Dục đã có giao tiếp quen biết nhau qua thứ tín. Vua Thiên-Ái Đế-Tu với tướng mạo uy nghiêm đức độ, có ngọn núi tên Xa-đa-ca (Chàtakapabbata). Rừng tre bên cạnh núi này có ba loại tre lớn như trục xe. Một tên Đẳng-trượng, hai tên Hoa -trượng, ba tên Điều-trượng. Đẳng-trượng có màu trắng như bạc, dây vàng quấn quanh. Hoa-trượng có các loại hoa anh lạc màu vàng biếc đỏ đen trắng. Điều-trượng giống như sinh vật, có các loại chim như chim ưng, chim diều (hamsa-hukkuta-jìvajivaka) chim kỳ bà, chim thị-tỳ-ca và các loại chúng sinh bốn chân.

Pháp sư nói: - Xưa có bài kệ (Dìpava):

Bên núi Xa-đa-ca,
Có một rừng tre rậm,
Trong có ba loại tre,
Màu sắc trắng như bạc,
Vàng, trắng, đỏ, xanh, đen,
Dây vàng quấn um tùm,
Các chim, thú bốn chân,
Nhiều loại hoa chiếu sáng.

Trong biển sản xuất ra nhiều báu vật như san hô, ngọc ma ni, vàng bạc... Lại có tám loại châu ngọc quý là Mã-châu, Tượng-châu, xa-châu, Bà-la-ca châu, Bà-la-da châu, Thiên chỉ châu, Ca-cru-đà-bà-la châu, Thế gian châu (attha muttà: - Hàyamuttà, gajamuttà, rathamutta, Amalakamutta, Vralayamutta, angulivetthakamutta, kakudhaphalamutta, pàtakikamutta). Vua Thiên-Ái Đế-Tu sai sứ đem ba loại tre trên và các báu vật cùng tám loại ngọc quý ở trên dâng cho vua A-Dục. Nhận những vật này, vua A-Dục rất vui mừng và đáp lễ với năm loại vương phục là lọng, phất, kiếm, mũ và giày bảy báu cùng vô số bảo vật (panjarajakakudhabhandani: chatta, càmara, khagga, moli, ratana-pàduka). Những tặng vật quý giá như cái tù-và quý (Dakkhinàvatta-sankha), bát luôn đầy nước sông Hằng (Gangodaka), hoa trang sức ở tai (vatamsaka), bình quý bằng vàng (bhinkàra), một cặp y phục màu đen mượt như tóc, khăn tay (hatthapunchana), chiên-đàn xanh (haricandana), bột đất màu bình minh (arunavannamattika), quả duýt màu vàng (haritaka), quả xoài (àmalaka), các cô gái đẹp.

Pháp sư nói lại bài kệ xưa (dìpava):

Mũ vua phất, lọng, kiếm,
Giày trang trí bảy báu,
Bình vàng với tù-và,
Cặp y phục đen mượt,
Bát vàng trang bị đủ,
Đựng nước ao A-nậu,
Khăn tay quý trắng sạch,
Chiên đàn xanh vô giá,
Đất trắng màu bình minh,
Thuốc trị mắt của rồng,
Trái xoài, A-lê-lặc,
Thuốc cam lộ quý báu,
Gạo do anh-vũ dâng,
Số lượng năm trăm gánh,
Những báu vật đẹp này,
Nhờ công đức A-Dục.

Những báu vật trên là tặng vật thế gian (Amisapannakàra), lại có những tặng vật Tam bảo (Dhammapannakàra). Vua A-Dục nói: - Ta đã quy y Phật, Pháp và Tăng bảo, làm người Ưu-bà-tắc; đây là pháp của người Thích tử đối với Tam-bảo. Người hãy chí tâm tín thọ Phật pháp này.

Vua A-Dục đưa lễ vật thư tín đáp lại tặng vật của vua Thiên-Ái Đế-Tu và phong vương vị cho vua này. Vào ngày rằm tháng ba, vua Thiên-Ái Đế-Tu nhận lĩnh vương vị. Sau đó một tháng, tể tướng Ma-Hê-Đà đến đảo này.

Nghe Ma-Hê-Đà tự xưng là Thích tử, tại chỗ săn bắn, vua Thiên-Ái Đế-Tu nhớ lại trong thư của vua A-Dục có nói đến Thích-tử, nên nhà vua rút bỏ cung tên rồi xuống một bên chào hỏi nhau. Pháp sư nói lại bài kệ khen ngợi:

Vứt bỏ cung tên,
Ngồi xuống một bên,
Đại vương ngồi yên,
Thăm hỏi đại đức,
Hỏi đáp giáo pháp,
Có bốn vạn người,
Đến chỗ nhà vua,
Cùng nhau vây quanh.

Khi đoàn quân đã đến, đại đức Ma-Hê-Đà liền hiện ra đủ sáu vị. Thấy như vậy, vua hỏi:

- Đại đức! Sáu người này đến từ lúc nào vậy?

Đáp: - Cùng đến với tôi.

Vua lại hỏi: - Ở Diêm-phù-ly có các vị Sa-môn như thế này không?

Đáp: - Tại xứ ấy, chúng Sa-môn rất đông, màu y ca-sa chói sáng khắp nước. Họ đều chứng ba đạt trí, thần thông vô ngại, chứng quả lậu tận La-hán, thấu rõ tâm người khác; chúng Thanh văn đệ tử của Phật rất nhiều.

Vua lại hỏi: - Các đại đức đến đây bằng phương tiện gì?

Đáp: - Chúng tôi không đến bằng đường thủy hay bộ.

Vua suy nghĩ: - Như vậy, họ vượt qua hư không đến.

Ma-Hê-Đà lại suy nghĩ: - Nhà vua có trí tuệ hay không, ta sẽ thử xem.

Khi ấy, vua đang ngồi gần một cây xoài (ambarukkha). Nhắm vào cây xoài, Ma-Hê-Đà hỏi: - Đại vương! Đây là cây xoài phải không?

Đáp: - Đúng là cây xoài.

Hỏi: - Bỏ cây xoài này qua, có còn cây khác không?

Đáp: - Có cây khác.

Hỏi: - Bỏ cây này qua, có cây khác không?

Đáp: - Có!

Hỏi: - Lại bỏ cây ấy qua, có cây khác không?

Đáp: - Có.

Hỏi: - Bỏ hết những cây khác ấy đi, còn có cây nào không?

Đáp: - Đó là cây xoài phải không?

Ma-Hê-Đà khen: - Lành thay! Đại vương có trí tuệ lớn.

Ma-Hê-Đà lại hỏi: - Đại vương có thân tộc không? (nataka)

Đáp: - Rất nhiều.

Hỏi: - Hãy để thân tộc của vua qua, người khác có thân tộc không?

Đáp: - Rất nhiều.

Hỏi: - Hãy để thân tộc của vua và của người khác qua, vậy còn có ai không?

Đáp: - Còn chính con.

Ma-Hê-Đà đáp: - Lành thay! Lành thay! Đại vương thông minh, tự biết thân mình chẳng phải là thân tộc của mình và của người khác.

Nhân đó, đại đức Ma-Hê-Đà nói rằng vị vua trí tuệ này có thể kiến thiết Phật pháp, nên thuyết giảng kinh Chú-la-ha tượng-thí-dụ (Cūḷatthipadopamasutta). Vua và bốn vạn người cùng thọ ba quy y một

lượt. Sau khi nghe pháp xong, sai người trở lại kinh đô để lấy thức ăn, vua suy nghĩ: Giờ này là phi thời, không phải lúc sa-môn ăn.

Khi thức ăn đã được đem đến, vua muốn ăn một mình nhưng vẫn do dự nên hỏi: - Thưa các đại đức! Quý vị có thọ trai không?

Đáp: - Giờ này không phải lúc Sa-môn chúng tôi thọ thực.

Hỏi: - Dùng giờ nào là thanh tịnh?

Đáp: - Thời gian từ sáng sớm đến giữa trưa là tịnh pháp.

Vua nói: - Thỉnh quý đại đức, cùng trăm trở lại kinh đô.

Đáp: - Không được, chúng tôi ở lại đây.

Vua thưa: - Nếu quý đại đức ở lại, xin thỉnh đồng tử cùng đi.

Đáp: - Đồng tử này đã đắc đạo quả, thông hiểu Phật pháp, đang sắp xuất gia.

Vua đáp: - Như vậy, sáng mai con sẽ đưa xe đến nghênh đón.

Nói xong, vua đánh lễ sát chân chư Tăng rồi từ giã. Vua đi chưa bao lâu, Ma-Hê-Đà gọi sa di Tu-Ma-Na:

- Lúc này nên thuyết pháp, con hãy thông báo sắp chuyển pháp luân.

Tu-Ma-Na thưa: - Con sẽ truyền âm thanh đến đâu?

Đáp: - Khắp nước Su-tử.

Tu-Ma-Na thưa: - Lành thay, đại đức.

Sau khi nhập vào thiền thứ tư, rồi xuất định, với nhất tâm làm sao nhân dân khắp cả nước Su-tử nghe tiếng nói của ta, vị này thông báo giờ thuyết pháp ba lần.

Nghe tiếng thông báo ba lần vang dội, vua sai người đến chỗ các vị đại đức hỏi có ai xúc phạm các vị làm cho phát ra tiếng vang lớn như vậy?

Các đại đức đáp: - Không ai xúc phạm cả, tiếng loan báo này là sắp thuyết giảng Phật pháp.

Nghe tiếng loan báo của sa di, địa thần rất hoan hỷ kêu lớn lên vang tận hư không. Trên hư không, chư thần tuần tự truyền cho nhau lên tận cõi Phạm-thiên. Nghe tiếng thông báo, chư thiên cõi Phạm tập họp lại hết.

Khi ấy, Ma-Hê-Đà thuyết kinh Bình-Đẳng-tâm (Samacittasuttanta). Sau khi thuyết giảng, có vô số chư thiên đắc đạo tích (dhammābhisamaya); Ma-hầu-la-già, Ca-lâu-la... đều thọ ba quy y. Như ngày xưa, khi đại đức Xá-Ly-Phát giảng kinh Bình-Đẳng-Tâm có vô số người được đạo quả, bấy giờ đại đức Ma-Hê-Đà thuyết pháp này cũng được kết quả như vậy.

Qua đêm ấy, vào sáng hôm sau, vua đưa xe đến nghênh đón. Đến nơi, sứ giả thưa: - Bạch chư đại đức! Xe đã đến, xin quý ngài hạ cố lên xe.

Chư tăng đáp: - Chúng tôi không đi xe, các vị về trước, chúng tôi theo sau.

Sau khi nói như vậy, các vị ấy vượt qua hư không đến phía Đông kinh đô của nước A-nậu-la là trú xứ ngày xưa của chư Phật, hạ xuống. Tại nơi mà tăng đoàn Ma-Hê-Đà bước xuống được gọi là Trú-xứ đầu tiên (Pathamacetiyyatthana). Vua sai sứ giả nghênh đón các đại đức và ra lệnh các quan xếp đặt phòng xá. Nghe vua ra lệnh như vậy, các quan rất vui mừng, vua lại suy nghĩ: - Theo pháp đã thuyết hôm qua thì pháp của sa-môn là không được sự dụng chỗ nằm ngồi rộng lớn.

Vua tính toán chưa xong thì sứ giả đã trở về đến cửa thành. Trông thấy các đại đức đã có mặt tại phía Đông thành với y phục nghiêm trang, sứ giả rất vui mừng vào tâu vua: - Các đại đức đã đến.

Vua hỏi: - Các đại đức dùng xe phải không?

Đáp: - Quý ngài không chịu dùng xe. Chúng tôi về trước, các đại đức theo sau nhưng đã có mặt trước ở phía Đông thành.

Nghe sứ giả tâu, vua ra lệnh: - Không cần phải bố trí chỗ ngồi cao lớn, hãy trải chỗ ngồi bằng nệm êm trên đất.

Sau khi truyền lệnh, vua ra ngoài nghênh đón các vị đại đức. Các quan đại thần dùng các tấm len mịn trải trên nệm. Các thầy tướng trong nước thấy vua

trái nệm trên đất nên suy nghĩ: Các sa-môn này đã chiếm cứ vùng đất này, vĩnh viễn không di chuyển được.

Đến nơi đón các đại đức, nhà vua làm lễ sát dưới chân, đem các vật ra cúng dường rồi thỉnh vào trong nước. Thấy các tấm nệm trải trên đất, nhóm đại đức Ma-Hê-Đà đều suy nghĩ: - Giáo pháp của chúng ta vĩnh viễn không di chuyển khỏi vùng đất này.

Sau khi các vị đại đức tuần tự an tọa theo thứ bậc, nhà vua đem các món ăn uống thơm ngon quý giá đích thân dâng lên cúng dường đầy đủ, được tin của vua báo, đại phu nhân tên A-Dật-La (Anuladevi) cùng trong cung 500 phu nhân đều mang hương hoa đến dâng cho vua rồi ngồi qua một bên. Khi ấy, vì đại chúng, đại đức Ma-Hê-Đà mưa trận mưa pháp bằng cách thuyết kinh Nga-quĩ Bôn-sinh (petavatthu), Cung-điện bản-sinh (Vimànavatthu) giảng pháp Tứ-đế (Saccasamyutta). Nghe thuyết xong, 500 phu nhân đều đắc đạo quả. Nhân dân trong nước mà trước đây có theo vua đi đến núi My-sa-ca (Missakapabbata) đều cùng truyền nhau khen ngợi công đức cao tốt của các đại đức. Gần xa đều kéo đến chen lấn nhau với số lượng quá đông che kín không được thấy các đại đức nên mọi người kêu la vang dậy.

Vua hỏi: - Cái gì kêu lớn như vậy?

Đáp: - Nhân dân trong nước không được thấy các đại đức Tỳ-kheo nên kêu la vang dậy.

- Trong này quá chật hẹp, không thể vào được - Vua suy nghĩ như vậy rồi bảo các quan: - Hãy thu dọn trong nhà để voi lớn (hatthisàla), phủ cát trắng trên đất, rải hoa ngũ sắc, che các tấm màn và đưa qui đại đức vào an tọa ở đó. Sau khi bố trí xong, các quan vào tâu vua và sau đó các đại đức vào an tọa trong ngôi nhà voi rồi thuyết giảng kinh Thiên-Sứ, có ngàn người đắc đạo quả. Khi ấy, số người trong nhà voi lại tăng thêm nữa, nên pháp hội được di chuyển đến khu vườn Nan-đà (Nandanavana) ở ngoài cửa thành phía Nam. Các tấm nệm được trải ra trong vườn. Đến đó, các đại đức Tỳ-kheo thuyết giảng kinh Độc-Dụ, có ngàn người đắc đạo. Thuyết pháp từ ngày thứ nhất đến ngày thứ ba, có 2500 người đắc đạo-tích. Khi các đại đức ở trong vườn Nan-đà, có các phụ nữ trưởng giả trong nước đến làm lễ thăm hỏi từ sáng đến chiều.

Thấy các Tỳ-kheo đứng dậy, các quan ngạc nhiên hỏi: - Quý đại đức, định đi đâu?

Đáp: - Chúng tôi muốn trở về chỗ ở.

Các quan tâu vua: - Đại vương, các pháp sư định ra đi, ngài đồng ý không?

Vua liền thưa: - Quý đại đức! Trời đã tối, làm sao đi được, xin ở lại đây.

Các Tỳ-kheo đáp: - Không ở được.

Vua lại thỉnh: - Cha con có khu vườn tên My-già (Meghavana) không quá gần, quá xa nơi đây, quý ngài có thể ở lại đó để đi lại dễ dàng.

Theo lời mời của vua, các đại đức ở lại đó. Sáng sớm hôm sau, lại đến thăm hỏi các đại đức, sau khi làm lễ, nhà vua thưa:

- Đêm qua, quý ngài ngủ ngon không, sức khỏe như thế nào, có thể ở lại trong vườn này không?

Sau khi trả lời có thể ở được, các đại đức lại thuyết kệ pháp: Phật có dạy rằng ta cho phép các Tỳ-kheo sống trong vườn.

Nghe như vậy, vua rất vui mừng, cầm bình vàng đựng nước (Suvannabhinkàra) tự tay rót nước lên tay của tôn giả Ma-Hê-Đà. Khi ấy, khắp đất nước chấn động. Vua rất kinh sợ, hỏi:

- Thưa các đại đức! Vì sao mặt đất chấn động mạnh như vậy?

Ma-Hê-Đà đáp: - Đại vương, đừng kinh sợ, giáo pháp của đức Mười lực hưng thịnh ở đất nước này, chùa lớn sắp được xây dựng ở đây, nên mặt đất báo trước điềm lành bằng hiện tượng này.

Nghe như vậy, vua vui mừng vô cùng.

Vào sáng sớm, Ma-Hê-Đà và chúng tăng vào cung thọ thực. Sau đó, các vị cùng trở về vườn Nan-đà.

Luật Thiện Kiến Tỳ-Bà-Sa

- Quyển thứ hai -

--- o0o ---

Quyển thứ ba

Vì dân chúng, quý đại đức thuyết giảng kinh Vô-thỉ-giới. Vào một ngày khác, quý đại đức thuyết giảng kinh Hỏa-tụ. Tuần tự như vậy cho đến bảy ngày, có tám ngàn năm trăm người đăc đạo quả. Từ khu vườn này, Phật pháp được lưu truyền quang minh rực rỡ nên có tên là vườn Quang-Minh (Jotivana).

Sau bảy ngày ấy, đến vương cung, thuyết kinh Không-lười-biếng (Mahàappamàdasutta) xong, các đại đức đến núi Chi-đế-da (Cetiyagiri).

Bấy giờ, vua bàn luận cùng các đại thần: - Các vị Tỳ-kheo này giáo hóa chúng ta làm cho được an trú vững chắc trong Phật pháp. Những vị đại đức ấy đã đi chưa?

Các quan tâu, chur tăng tự đến và ra đi, nên không thưa với đại vương?

Vua và hai phu nhân đi xe quý cùng ngàn vạn xe ngựa rầm rộ theo sau chúng tăng đến núi Chi-đế-da. Đến nơi, để đoàn xe ngựa lại, vua đích thân đến nơi các đại đức. Thấy vua mệt nhọc, hơi thở hào hển, Ma-Hê-Đà hỏi: - Đại vương, vì sao hơi thở mệt nhọc như vậy?

Vua thưa: - Các vị đại đức đã giáo hóa chúng con làm cho được an trú vững chắc vào giáo pháp, con vội muốn biết thời gian quý vị lên đường.

Đáp: - Chúng tôi không đi, vì muốn tiền an cư ba tháng.

Vua hỏi: - An cư ba tháng là thế nào?

Đáp: - Theo pháp của sa-môn là an cư ba tháng. Đại vương biết cho, chúng tôi không có trú xứ, mà ngày an cư đã sắp đến.

Khi ấy, cùng 55 người anh em đang đứng cạnh vua, một đại thần tên A-Lật-Trừ (Arittha) tâu: - Đại vương, chúng tôi muốn gia theo các đại đức.

Vua đáp: - Lành thay! Cho phép các vị xuất gia.

Sau khi được phép, những người này đến gặp đại đức Ma-Hê-Đà và được độ làm sa-môn, tóc chưa rơi hết xuống đất đã chứng quả La-hán.

Sau khi ra lệnh xây dựng 68 cái cốc đá (lena) ngay trước hang động chính (kantakacetiyanana), nhà vua trở về kinh đô.

Ngài Ma-Hê-Đà lại giáo hóa mười người anh em của vua làm cho họ tin tưởng vững chắc với Phật pháp. Các Tỳ-khưu an cư ba tháng hạ trong các cốc đá ở núi Chi-đế-da. Khi ấy, lại có 60 vị đắc quả La-hán (Sampadvāsatti-62).

Sau ba tháng an cư, đến ngày mười lăm tháng chín (7, 8?) , tỵ tứ xong, các Tỳ-kheo thưa vua: - Mùa hạ đã qua, chúng tôi ở đây xa cách thầy mình đã lâu (Ciradittho no mahārāja sama-sambuddho), đang muốn trở lại đất Diêm-phù-ly để thăm viếng sư trưởng.

Vua đáp: - Con xin dâng bốn loại cúng dường đến pháp sư. Lại còn có những người khác nhờ pháp sư mà được thọ trì ba qui y, năm học giới, hiện nay vì sao quý ngài buồn ý?

Đáp: - Trước đây, chúng tôi sống dưới sự chăm nom của sư trưởng, ngày đêm cúng dường lễ bái, hiện nay ở đây không có thầy nên buồn rầu.

Nhà vua thưa: - Trước đây các đại đức nói đức Phật đã nhập Niết-bàn, bây giờ lại nói có thầy.

Các đại đức đáp: - Đức Phật tuy đã vào Niết-bàn nhưng xá-lị (sariradhātuyo) vẫn còn.

Vua thưa: - Con đã hiểu ý quý đại đức muốn con xây dựng tháp. Nếu như vậy, xin quý đại đức ch?n cho nơi hoàn hảo.

Nhà vua lại suy nghĩ: Địa điểm có thể chọn được nhưng làm sao có xá-lị?

Ma-Hê-Đà nói: - Nhà vua hãy tính toán cùng với sa di Tu-Ma-Na.

Vâng lời các đại đức, đến gặp sa di Tu-Ma-Na, nhà vua hỏi: - Thưa đại đức! Lúc này, làm sao con thỉnh được xá-lị của đức Như Lai?

Tu-Ma-Na đáp:- Lành thay đại vương! Chỉ cần sửa sang đường sá, quét dọn sạch sẽ, treo cờ và tràng phan, rãi hoa, đốt hương, trang hoàng thật đẹp, vua cùng thân quyến đều thọ trì tám giới, đem tất cả âm nhạc, voi của vua được trang sức với chuỗi ngọc, trên che lọng trắng, đi đến viên lâm Ma-ha-na-già (Màhànàgavanùyàna) thì được xá-lị của Như Lai.

Vua khen ngợi: - Lành thay! Và làm theo lời dạy.

Các đại đức cùng đi đến núi Chi-đế-da. Đến nơi, Ma-Hê-Đà bảo sa di: - Lành thay! Nay Tu-Ma-Na, con hãy đi vào đất Diêm-phù-ly, gặp vua A-Dục, tổ phụ của con-đem ý của ta, trình bày rằng bạn thân của đại vương là vua Thiên-Ái Đế-Tu nước Su-tử đã tin Phật pháp, đang muốn xây tháp. Đại vương có xá lị, xin ban tặng vào lúc này. Khi được xá-lị rồi, con hãy lên cõi trời Đao-ly, nói với Đế thích (Sakka devarajànam) rằng ngài có hai xá-lị (Dve dhàtuyo) một là răng bên phải (dakkhinadàtha) để lại cho Đế-thích cúng dường, hai là xương vai phải (dakkhinakkhaka) thì đưa con đem về. Con lại hỏi Đế-thích là trước đây Ngài có nói cùng hộ vệ đi đến nước Su-tử, sao nay lại an nhiên không đi?

Tu-Ma-Na thưa: Lành thay!

Sau khi vâng lệnh, Tu-Ma-Na mặc y mang bát, bay lên hư không, trong chốc lát hạ xuống trước cửa thành nước Ba-thát-ly-phát ở Diêm-phù-ly, vào gặp nhà vua tâu: - Đại vương Ma-Hê-Đà sai con đến...

Nghe nói lại sự việc xong, vua rất vui mừng và nhận lấy bát của sa di, dùng dầu thơm lau sạch bát rồi mở rương bằng bảy báu, lấy xá-lị màu trắng sáng như ngọc quý đặt vào đầy bát, trao cho sa di.

Nhận bát xá-lị, sa di đến cung trời Đế-thích.

Thấy sa di, Đế-thích thưa: - Đại đức Tu-Ma-Na! Có việc gì mà ngài đến đây?

Đáp: - Trước đây, thiên vương đã khuyến khích các đại đức đến nước Su-tử mà đến nay thiên vương vẫn chưa đến.

Đế-thích đáp: - Con đến đó để làm việc gì?

Sa di hỏi: - Này Đấng-thích! Ngài có hai xá-lị, một là răng bên phải thì để lại đây, hai là xương vai phải thì đưa cho tôi để cúng dường.

Sau khi khen ngợi: Lành thay! Lành thay! Đấng-thích lấy chìa khóa mở tháp bảy báu (manithùpa) cao rộng một do-tuần, lấy xá-lị trao cho Tu-Ma-Na...

Nhận xá lị xong, Tu-Ma-Na hạ xuống núi Chi-đế-da. Các đại đức tên Ma-Hê-Đà, Uất-Địa-Du, Uất-Đế-Du, Bạt-Đà-Sa, Tham-Bà-Lầu... đem xá lị của vua A-Dục ban cho tôn trí vào núi Chi-đế-da, xương vai thì được đưa đến viên lâm Ma-ha-na vào buổi chiều.

Trước đây lệnh sửa sang đường xá... của sa di, lúc này các việc đã hoàn tất. Nhà vua cỡi voi, tay cầm lọng trắng che trên xá-lị đi đến núi Chi-đế-da. Vua suy nghĩ: - Nếu đây là xá lị của đức Như Lai thì voi tự quì xuống, lọng trắng tự hạ, khiến cho xá-lị ngự trên đầu ta.

Vua nghĩ chưa xong voi quì sát đất lọng trắng tự hạ, hộp đựng xá-lị (dhātucangotaka) ngự ngay trên đầu vua. Ngay khi ấy, thân thể khoan khoái như được uống cam lộ nên vua hỏi: - Thưa đại đức! Xá-lị ngự ngay trên đầu của con, phải làm sao đây?

Đáp: - Đặt trên đầu voi.

Bấy giờ, vua bưng hộp xá-lị đặt trên đầu voi. Được đội xá-lị, voi rất sung sướng, cất tiếng rống lên để cúng dường xá-lị. Trên không trung, nổi mây tuôn mưa, thích ứng tùy loại chúng sinh, mặt đất chấn động cho đến tận thủy biên. Thấy xá-lị của Phật đã đến vùng biên địa, trời, rồng, quỷ thần rất hoan hỷ, nói kệ:

Xá-lị của Như Lai,
Từ Đạo-ly giáng hạ,
Như mặt trăng tròn sáng,
Đến giáo hóa biên địa.
Ngự yên trên đầu voi,
Voi rống lên cúng dường.

Khi ấy, vây quanh voi, âm nhạc tuyệt diệu được tấu lên để cúng dường xá-lị. Quay lưng về hướng Đông, voi quay mặt đi về phía Tây, đến cửa thành thì vào ngay trong thành. Trong thành, nhân dân cung kính cúng dường, ra khỏi thành phía Nam, đi vòng theo hướng Tây về vườn tháp (Thùpàràma), đến

chỗ đất được chọn (Paheciavatthu) ở vườn tháp, nó đứng xoay lại (về hướng Đông). Ngay trong vườn tháp này, thời quá khứ có tôn trí xá-lị của ba đức Phật. Thời xưa, nước Su-tử tên là đảo Âu-xà (ojadīpa), nước tên Vô-úy (Abhayapura), vua hiệu Vô-Úy (Abhaya), núi Chi-đế-da tên là Đê-bà-curu-thát (Devakūtapabbata). Khi ấy, vườn tháp này tên là vườn Ba-ly-da (patiyàrama). Bấy giờ, đức Phật Cưu-Lưu-Tôn (Kakusandha) xuất hiện ở thế gian. Vị Thanh-văn của đức Phật này tên là Ma-Ha-Đê-Bà (Mahādeva) cùng với 1000 Tỳ-kheo đến cư trú ở Đê-bà-curu-thát, cũng như Ma-Hê-Đà trú ở núi Chi-đế-da. Bấy giờ, chúng sinh ở đảo Âu-xà bị khổ não vì nhiễm bệnh. Dùng thiên nhãn quán sát, thấy chúng sinh có khổ não như vậy, Phật Cưu-Lưu-Tôn cùng với bảy vạn Tỳ-kheo đi đến đảo Âu-xà, diệt trừ các tật bệnh. Sau khi diệt các bệnh, Như Lai thuyết pháp cho nhân dân trong nước, có tám vạn bốn ngàn người được đạo quả. Sau đó, Như Lai để lại bình lọc nước (dhammakaraka) trong nước này rồi trở về nước cũ. Nhân dân xây tháp và tôn trí bình lọc nước ấy trong tháp, gọi là Ba-ly-da. Ma-Ha-Đê-Bà rải hoa cúng dường và cùng nhân dân ở lại nước này.

Vào thời Phật Câu-Na-Hàm-Mâu-Ny (konāgamana), đảo Su-tử này tên là đảo Bà-La (varadīpa), nước tên Bạt-xà-ma (Vaddhamāna), vua hiệu Sa-diệt-địa (Samiddha); núi Chi-đế-da tên Kim-đỉnh (Suvannakūta). Khi ấy, nước Bà-la bị hạn hán mất mùa nặng nề, tất cả chúng sinh bị đói kém rất khổ não. Quán sát thế gian với thiên nhãn, thấy sự đói khổ ở đảo Bà-la, đức Phật Như Lai Câu-Na-Hàm-Mâu-Ni cùng 1000 Tỳ-kheo đi đến đảo này. Nhờ thần lực của Phật nên trời đổ mưa, ngũ cốc sung túc. Sau đó, vì nhân dân trong nước, Phật thuyết pháp làm cho tám vạn bốn ngàn người đắc đạo quả. Phật để lại Tỳ-kheo Tu-Ma-Na (Mahasumana) cùng tặng chúng 1000 vị và dây thắt lưng (kàyabandhana) của Ngài. Sau khi Như Lai cùng đại chúng trở về nước cũ, mọi người xây tháp, tôn trí dây thắt lưng của Ngài vào tháp để thờ phụng cúng dường.

Vào thời Phật Ca-Diếp (Kassapa), đảo Su-tử tên là Mạn-đà (Mandapīpā); nước tên Tỳ-Sa-La (Visāla); vua tên Chi-Diển-Na (Jayanta); núi Chi-đế-da tên Tu-bà-curu-thát (Subhakūta). Bấy giờ, tại đảo Mạn-đà có chiến tranh lớn làm cho nhiều chúng sinh bị khổ não. Quán sát thế gian bằng thiên nhãn, thấy đảo Mạn-đà đang bị khổ não lớn, Như Lai cùng hai vạn Tỳ-kheo đến đảo này. Nhờ năng lực của Phật, chiến tranh được chấm dứt. Vì nhân dân, đức Phật thuyết pháp vi diệu, có tám vạn bốn ngàn người đắc đạo-tích... Phật để lại một Tỳ-kheo tên Tát-Bà-Nan-Đà (Sabbananda) cùng 1000 Tỳ-kheo và chiếc y tắm (Udakasātika). Nhân dân trong nước xây tháp lớn, tôn trí chiếc y tắm của Phật vào tháp để thờ phụng cúng dường. Đó là những tên

gọi của vườn tháp. Vào thời ba đức Phật quá khứ, nơi này đều được chọn để xây tháp. Nhưng ba cõi vô thường, nay chỉ còn vùng đất trống. Ngay tại nền tháp cũ, chư thiên đã trồng nhiều loại cây gai. Vì sao? Để ngăn ngừa sự ô uế.

Khi ấy, voi lớn đội xá-lị, tự nhiên đi đến ngay nền tháp cũ. Vua và dân chúng chặt phá gai góc làm cho chỗ này phẳng như bàn tay. Đến phía Bắc nền tháp cũ, tại chỗ cây Bồ đề (Bodhirukkhatthana) voi đứng lại hướng về phía tháp. Muốn đưa xá-lị xuống nhưng voi không chịu. Vua hỏi Ma-Hê-Đà: - Thưa đại đức! Làm sao thỉnh xuống?

Đáp: - Không thể đưa xuống ngay, trước tiên vua phải xây nền cao đến đỉnh đầu voi, mới đưa xuống được.

Khi ấy, mọi người cùng nhau đắp nền móng đất. Trong suốt ba bốn ngày voi vẫn đội xá-lị đứng yên. Sau khi làm nền, vua lại bạch: - Đại đức, tháp có hình gì?

Ma-Hê-Đà đáp: - Như hình đồng lúa.

Vua khen ngợi và xây một tháp nhỏ ngay trên nền tháp rồi cúng dường bằng nhiều cách để chuẩn bị đưa xá-lị xuống. Nhân dân cả nước đem theo hương hoa âm nhạc đến để chiêm bái xá-lị.

Khi mọi người đã tập họp đến, từ đỉnh đầu voi, xá-lị bay lên hư không cao bảy cây Đa-la, hiện ra nhiều sự biến hóa với năm màu rờng, khi tuôn nước, khi phun lửa, hoặc biến hiện đồng thời không khác gì thần lực của Thế Tôn thị hiện ở cây Kiên-thát-am-bà (Gandambamùla) khi Ngài còn tại thế. Đây không phải là thần lực của Ma-Hê-Đà và chư thiên. Vì sao? Lúc còn tại thế, Như Lai có lệnh cho xá-lị rằng sau khi Ta diệt độ, hãy đến nước Su-tử, khi vào vườn tháp thì hiện ra các thần lực.

Do lệnh của Như Lai nên lúc này xá-lị hiện ra như vậy.

Pháp sư nói rằng có bài kệ:

Phật vượt trên nghĩ bàn.
Giáo pháp cũng như vậy.
Nếu ai có tín tâm,
Công đức không nghĩ, bàn.

(Evam acintiyà Buddhà, buddhadhammà acintiyà, acintiyesu pasannānam vipāko hoti acintiyō).

Đức Thích-Ca Như Lai đã đến đảo Su-tử này ba lần. Lần thứ nhất, sau khi giáo hóa dạ xoa, Ngài ra sắc lệnh: Sau khi Ta niết-bàn, xá-lị của Ta an trụ ở nơi này. Lần thứ hai, giáo hóa Long vương và cháu trai. Hai lần này, Như Lai đến một mình. Lần thứ ba có một trăm Tỳ-kheo tùy tùng, đến Ma-ha Chi-đế-da, vườn tháp, nơi cây Bồ đề, chỗ Già-bà -tỳ-căn-na-la-ny thuộc phía Đông vùng đất Già-na (Mutiyangana, Dìghavāpi, kalyāni-cetiyatthāna) Như Lai nhập định. Sau khi Phật nhập Niết-bàn, lần thứ tư, xá-lị đến là lần cuối. Nhân dân cả nước nhờ vào lượng nước do thần lực xá-lị tuôn ra mà không còn bị đói khát. Khi ấy, mọi người đều thấy xá-lị từ không trung hạ xuống, rồi ngự trên đầu vua. Được xá-lị ngự trên đầu, với suy nghĩ: Ta được làm thân người có lòng tin vững chắc, vua cúng dường trọng thể rồi tôn trí xá-lị vào tháp. Khi ấy, mặt đất chấn động sáu cách. Bấy giờ, có vương đệ tên Vô-Úy cùng 1000 người đều xuất gia, 500 đồng tử ở trung tâm đất nước cũng xuất gia, lại có 500 đồng tử khắp nước cũng xuất gia. Như vậy tăng dần lên có đến ba vạn người xuất gia.

Sau khi đại tháp được xây dựng xong, đại phu nhân cùng em gái vua, trời, rồng, dạ-xoa, càn-thát-bà cùng nhau cúng dường.

Sau lễ cúng dường, Ma-Hê-Đà trở về vườn Ma-già (Meghavanūyyana). Nghe A-Nậu-La (Anulā) tâu rằng muốn xuất gia, vua buồn bã thưa với Ma-Hê-Đà: - Đại đức! Phu nhân A-Nậu-La muốn xuất gia, xin ngài tế độ cho.

Ma-Hê-Đà đáp: - Sa-môn chúng tôi không được độ người nữ. Tôi có em gái tên Tăng-Già-Mật-Đa đang ở nước Ba-thát-ly-phát, hãy đến đó thỉnh sang. Cây Bồ đề của ba vị Phật thời quá khứ đều được đem đến trồng ở nước này. Hiện nay, cũng nên trồng cây Bồ đề của Bổn-sư chúng tôi ở đây. Thế nên, đại vương nên sai sứ giả đến gặp vua A-Dục cầu Tỳ-kheo ny Tăng-Già-Mật-Đa và thỉnh cây Bồ đề đến trồng ở đây.

Khen ngợi chấp thuận lời dạy này, vua gọi các đại thần cùng nhau bàn luận. Vua bảo người cháu trai:

- Cháu có thể đến nước Ba-thát-ly-phát ở Diêm-phù-ly, thỉnh Tăng-Già-Mật-Đa và nhận lấy cây Bồ đề không?

Người cháu đáp: - Xin vâng, con sẽ đi nhưng nhà vua phải cam kết trước là cho phép con được xuất gia, bằng không con xin ở lại.

Vua đáp:- Lành thay! Nếu được Tỳ-kheo ny Tăng-Già-Mật-Đa và cây Bồ đề đến đây thì ta sẽ cho phép cháu xuất gia.

Người cháu vua trước tiên nhận lời dạy bảo của Ma-Hê-Đà, rồi vâng lệnh vua. Ma-Hê-Đà dùng thần thông làm cho A-Phiêu-Xoa cháu nhà vua đến cảng Câu-la ở Diêm-phù-ly (Jambukolapattana) rồi từ đó đi thuyền vượt biển đến nước Ba-thát-ly-phất chỉ trong một ngày.

Khi ấy, phu nhân A-Nậu-La cùng 500 đồng nữ và 500 người cung nữ của vua đều thọ mười giới (dasa-silani), mặc y ca-sa, ra khỏi thành, xây dựng khu nhà cư trú riêng ở bên thành.

Đến nơi, A-Phiêu-Xoa tâu vua: - Con trai của đại vương là Ma-Hê-Đà ra lệnh cho thần đến đây, thưa như thế này bạn thân của đại vương là Thiên-Ái Đế-Tu có phu nhân tên A-Nậu-La muốn xuất gia nhưng không có thầy tế độ. Xin đại vương ban cho Tỳ-kheo ny Tăng-Già-Mật-Đa và cây Bồ đề (Mahabodhi).

Sau khi truyền lại lệnh của Ma-Hê-Đà, sứ giả đến gặp Tỳ-kheo ny thưa: - Đại đức! Anh của ngài là Ma-Hê-Đà sai con đến đây nói rằng phu nhân của vua Thiên-Ái Đế-Tu là A-Nậu-La cùng 500 đồng nữ và 500 cung nữ thân quyến cùng muốn xuất gia, nay thỉnh đại đức làm thầy tế độ, xin ngài đến ngay.

Nghe tin của anh mình, Tỳ-kheo ny vội vàng đến gặp nhà vua tâu rằng: - Đại vương! Anh con báo tin phu nhân vua Thiên-Ái và các người nữ khác muốn xuất gia hành đạo, thỉnh con làm thầy tế độ. Họ đang đợi chờ nên con muốn đi, xin thưa cho đại vương biết.

Vua đáp: Sau khi Ma-Hê-Đà anh con và cháu Tu-Ma-Na ra đi, ta như người bị chặt mất tay chân. Đã lâu, ta không còn gặp hai người ấy nên ngày đêm tâm tư buồn bã. Gặp mặt con, ta cũng tạm vui, giờ đây con lại ra đi, chắc ta phải chết, thôi con đừng đi.

Tăng-Già-Mật-Đa đáp: - Đại vương! Tin tức của anh con rất quan trọng không thể không làm. Sát-ly phu nhân A-Nậu-La rất muốn xuất gia, đang đợi con; thế nên con phải đi đến đó.

Vua nói: - Nếu tin tức của anh con quan trọng như vậy thì con nên đi cùng với cây Bồ đề (Mahàbodhim gahetvà gacchàmi).

Tăng-Già-Mật-Đa thưa: - Cây Bồ đề đang ở đâu?

Đáp: - Đang ở chỗ A-lan-nhã.

Trước tiên vua có ý chiết cây Bồ đề, nhưng không được dùng dao chặt thì làm sao lấy được, phân vân không biết tính sao, nên hỏi đại thần Đề-Bà.

Đề-Bà đáp: - Các đại đức Tỳ-kheo tất biết rõ.

Sau khi khen ngợi, vua thỉnh chư tăng thọ trai. Sau bữa ăn, vua thưa các Tỳ-kheo: - Có thể truyền cây Bồ đề của Như Lai sang nước Su-tử (Lankàdi) không?

Chúng tăng đề cử Mục-Kiền-Liên Đế-Tu trả lời vì tôn giả biết rõ việc này.

Tôn giả đáp: - Cây Bồ đề có thể sang nước Su-tử. Vì sao? Khi còn tại thế, Như Lai đã đưa ra năm sắc lệnh. Khi sắp vào Niết-bàn, nằm trên bảo sàng, Phật ra lệnh rằng:

1- Trong tương lai, có vua A-Dục chiết cây Bồ đề đưa sang nước Su-tử, lấy cành cây Bồ đề ở hướng Nam đem đi, không cần dùng dao chặt mà tự nhiên đứt ra, rồi vào bồn bằng vàng.

2- Nếu đúng là cây Bồ đề của Ta thì sau đó rời khỏi bồn bay lên hư không và đi vào trong mây.

3- Sau khi vào trong mây và ở đó bảy ngày, cây tự nhiên hạ xuống, ở yên trong bồn bằng vàng (suvannakataha), phát triển tươi tốt phủ lá, kết trái. Lá cây màu vàng rờn với nhiều hiện tượng xảy ra không thể nói hết.

4- Cây Bồ đề sang nước Su-tử thì có thể trồng được. Khi bắt đầu trồng thì có nhiều hiện tượng thần thông hiện ra.

5- Khi một đầu xá-lị của Ta (donamatta-dhàtuyo) đến nước Su-tử thì hiện ra tướng hảo của Ta như còn tại thế với 32 tướng bậc đại nhân, 80 vẻ đẹp, ánh sáng rực rỡ hơn cả nhật nguyệt.

Nghe năm sắc lệnh này, vua rất vui mừng, đi bộ từ nước Ba-thát-ly-phát đến chỗ cây Bồ đề, đem theo nhiều vàng ròng.

Vị trời thợ giỏi của Thiên Đế-thích tên là Tỳ-xá (Vissakammadevaputta) biết được ý vua nên hóa thành thợ rèn đứng cạnh vua. Vua bảo: - Này thợ rèn! Hãy đem vàng này làm thành cái bồn.

Người thợ hỏi: - Đại vương! Bồn lớn cỡ nào?

Vua đáp: - Đây là nghề của ngươi, hãy tự biết lấy.

Thợ thưa: - Lành thay! Thần sẽ làm ngay.

Nhận vàng, với thần thông, thợ dùng tay nặn ra cái bồn vàng chu vi chín khuỷu tay (hattha), cao chừng năm khuỷu tay, dày tám tấc. Miệng bồn được viền tròn như vòi voi chúa.

Khi ấy, vua A-Dục thống lĩnh đại chúng với ngàn xe vạn ngựa, dài bảy do tuần, rộng ba do tuần, trang bị cờ xí (dhajapatāka) rợp trời, các loại trân bảo, hoa hương chuỗi ngọc, vang lừng âm nhạc, cùng các vị Tỳ-kheo đưa nhau ra khỏi nước đi đến vây quanh cây Bồ đề. Với ngàn vị tiểu quốc vương chung quanh, vua A-Dục ở giữa đứng nghênh đón cây Bồ đề. Nhà vua và mọi người cùng chiêm ngưỡng đại thọ Bồ đề và cảnh phía Nam. Khi ấy, cây hiện thần lực làm cho cả cây biến mất chỉ còn hiện ra một cành dài bốn khuỷu tay. Thấy thần lực của cây như vậy, nhà vua rất hoan hỷ nên đem tất cả đất đai ở cõi Diêm-phù và vương phục anh lạc, hương hoa, các vật để cúng dường và đánh lễ khắp tám hướng cây Bồ đề. Nhà vua lại lễ bái, dâng vương vị khắp cả cõi Diêm-phù-ly cho cây Bồ đề.

Sau khi lễ bái, vua bạch với chư tăng với lời thệ nguyện: - Nếu con được phép lấy nhánh cây Bồ đề đưa sang nước Su-tử thì cây Bồ đề hiện ra như cũ cùng với cảnh phía Nam.

Sau khi làm tòa sư tử bằng bảy báu và tôn trí bồn vàng trên tòa, vua A-Dục lên tòa cao, tự cầm bút vẽ với bột đá hùng hoàng (Suvannatulikam gahetvā manosilāya lekhamkatvā), phát lời thệ nguyện: Nếu cây Bồ đề chấp thuận việc đi sang nước Su-tử với tín tâm của con thì cành đại thọ Bồ đề tự nhiên rơi vào trong bồn vàng.

Khi vua phát nguyện này, cây hiện lại như xưa. Dùng bột thơm làm đất đặt đầy trong bồn vàng, vua cầm bút vẽ mười nét lên chỗ cong của cành cây. Chín nét để mọc rễ ra, nét thứ mười để cành cây rời ra. Rễ cây dài bốn tấc và có nhiều rễ con đan vào nhau như mạng lưới. Cành lớn dài mười khuỷu tay và có năm nhánh đều dài bốn khuỷu tay và có năm trái cùng hàng ngàn nhánh nhỏ. Thấy thần thông của cây Bồ đề như vậy, vua rất hoan hỷ cùng nhau hướng về cây, lớn tiếng khen ngợi. Chư tăng tụng kệ, các tiểu vương tùy tùng và mọi người đều reo hò khen ngợi. Địa thần kinh ngạc kêu vang lớn tiếng. Âm thanh vang tận hư không, truyền dần như vậy cho đến cõi Phạm thiên.

Khi ấy, tự nhiên cành cây rời khỏi thân cây chính rồi rơi vào bồn bằng vàng và mọc ra trăm rễ, ăn tận đáy bồn. Lại có mười rễ xuyên qua đáy bồn, 90 rễ nhỏ mọc ra chung quanh, phát triển suốt ngày đêm. Đồng thời, mặt đất chấn động sáu cách; trên hư không chư thiên tấu các loại âm nhạc; núi rừng cây cỏ đều rung động mạnh như người đang múa; chư thiên vỗ tay; dạ xoa quỷ thần đều cười vui vẻ; vua A-tu-la thổi ốc ca ngợi (Thutiappa); Phạm vương hoan hỷ; sấm chớp vang lừng cả hư không; các thú bốn chân kêu rống chạy loạn xạ; chim chóc kêu vang bay rộn rã, vua A-Dục cùng các tiểu vương cùng nhau tấu âm nhạc. Những âm thanh này vang lên tận cõi Phạm thiên. Bấy giờ, trái Bồ đề phát ra hào quang sáu màu chiếu sáng cả thế giới Ta-Bà (Cakkavāla), tận cõi Phạm thiên. Cây Bồ đề bay lên hư không, đứng yên trong bảy ngày. Sau bảy ngày, đại chúng chỉ thấy hào quang chứ không thấy bồn vàng và cây.

Bước xuống khỏi tòa Sur-tử bảy báu, vua cúng dường cây Bồ đề trong bảy ngày. Sau bảy ngày, cây lại phóng ánh sáng khắp thế giới Ta-bà, chiếu lên tận cõi Phạm thiên rồi xoay trở lại. Trên hư không, các đám mây đều sáng rực trong suốt. Từ trên hư không, thân cây Bồ đề như ngọc anh lạc với hoa trái sum suê hạ xuống bồn vàng. Thấy cây đã vào trong bồn, vua rất hoan hỷ, lại đem cả cõi Diêm-phù-lý cúng dường đến cây Bồ đề nhỏ suốt bảy ngày.

Ngày tự tứ mươi lăm tháng tám, vào buổi chiều cây Bồ đề hạ xuống bồn vàng. Bảy ngày sau, cây vọt lên hư không và ở đó bảy ngày rồi hạ xuống bồn vàng. Nhà vua đem cả cõi Diêm-phù-lý dâng cho cây Bồ đề làm vua suốt bảy ngày, vào ngày chúng tăng bố tát mười lăm tháng chín, trong một ngày, từ nơi phát sinh, cây Bồ đề nhỏ được đưa đến phía Đông thành Ba-thát-ly-phát, ngự yên dưới cây Sa-la và phát triển rậm rạp. Thấy như vậy, vua rất hoan hỷ, lại đem cả cõi Diêm-phù-lý dâng lên, lễ bái phong cây Bồ đề làm vua.

Sau khi cúng dường, vua thưa với Tăng-Già-Mật-Đa: - Đã đến lúc lên đường.

Đáp: - Lành thay! Thưa đại vương.

Vị này cùng tám bộ quỷ thần hộ tống cây Bồ đề, tám hạng đại thần, tám hạng Bà-la-môn, tám hạng cư sĩ, tám hạng người cụ-ba-già, tám người lạc-la-xa, tám người ca-lăng-già (attha brāhmanakulāni, attha kutumbikakulāni, attha gopakakulāni, attha taracchakulāni, attha kàlingakulāni). Nhà vua ra lệnh đưa theo tám bình đựng vàng, tám bình đựng bạc, chở theo nước để tưới cây Bồ đề. Sau khi mọi việc đã được thực hiện đúng theo lệnh, vua cùng đại chúng tuần tự hộ tống cây Bồ đề ra đại lộ với sự cúng dường ngày đêm của trời, rồng, dạ-xoa, càn-thát-bà, a-tu-la đi đến cảng Đa-Ma-Tiêu (Tāmalitthi). Đến nơi, vua đích thân bung cây Bồ đề bước xuống, lúc nước ngập đến cổ thì đưa lên cho Tăng-Già-Mật-Đa trên thuyền.

Vua bảo với A-Phiêu-Xoa (Arittha): -Này A-Phiêu-Xoa! Tại nước này, ta đã ba lần đem đất Diêm-phù-ly dâng lên và phong vương cho cây Bồ đề. Đích thân ta đội cây Bồ đề đi xuống nước đến tận cổ để đưa lên thuyền. Ta ra lệnh cho khanh, nếu cây Bồ đề đến quý quốc, khanh hãy tâu với vua khanh phải đích thân lội xuống nước đến tận cổ để đón nhận cây Bồ đề và đội trên đầu, tổ chức các nghi thức cúng dường như ta đã làm.

Sau khi nhà vua ra sắc lệnh, thuyền rời bến. Khi ấy, vùng biển chung quanh thuyền một do tuần không có sóng, vua suy nghĩ: Cây Bồ đề của Phật đang rời khỏi nước ta.

Khi suy nghĩ như vậy, vua rơi nước mắt ướt cả cổ. Thuyền đã đi rồi, vua trông theo, thấy từ nước biển có nhiều loại hoa hiện ra theo sau thuyền để cúng dường xá-lị. Trên hư không, các loại hoa rơi xuống và vang lừng tiếng nhạc cúng dường. Thần biển lại dâng các loại hoa hương để cúng dường cây Bồ đề. Sự cúng dường kế tiếp như vậy truyền tận đến cung long vương (nāgabhavana). Long vương muốn ra ngoài để chiếm lấy cây Bồ đề. Để bảo vệ, Tỳ-kheo ny Tăng-Già-Mật-Đa hóa ra vua Kim-sí-điều.

Thấy thần lực của Tỳ-kheo ny như vậy, Long vương đánh lễ sát chân, thưa: - Lúc này, con muốn thỉnh cây Bồ đề và đại đức đến cung điện của con để được cúng dường bảy ngày.

Nhân đó, cây Bồ đề và đại chúng đều vào Long cung. Long vương đem vương vị của mình dâng lên cho cây Bồ đề và cúng dường suốt bảy ngày. Vào ngày mồng một tháng mười, long vương đích thân đưa cây Bồ đề đến bến cảng Diêm-phù-câu-na-vệ (Jambukolap ttana), chỉ trong một ngày.

Vua A-Dục trông theo, khi không còn thấy cây Bồ đề thì khóc lóc trở về.

Khi ấy, theo lời dặn trước đây của sa di Tu-Ma-Na, vua Thiên-Ái ra lệnh sửa sang đường sá, quét dọn sạch, dựng cờ phướn và các vật cúng dường. Từ cổng thành phía Bắc đến cảng Câu-na-vệ, đất phẳng như bàn tay đang chờ đợi cây Bồ đề đến. Dùng thần lực, Tăng-Già-Mật-Đa làm cho trong thành vua trông thấy cây Bồ đề đang đi đến. Nhà vua ra khỏi thành, tung rải năm màu hoa khắp nơi, tấu các loại âm nhạc và chỉ trong một ngày đi đến tận cảng Câu-na-vệ.

Lội xuống nước đến tận cổ, nhà vua suy nghĩ: - Cây Bồ đề của Phật đã đến nước ta rồi.

Vua đang suy nghĩ thì cây Bồ đề phóng ra hào quang sáu màu. Thấy như vậy, rất hoan hỷ, nhà vua liền đội cây Bồ đề trên đầu. Cùng với vua, có mười sáu người quý tộc kỳ cựu (Solasa jātisampannakulāni) cung nghinh cây Bồ đề đem lên bờ. Suốt ba ngày, vua đem cả đảo Su-tử cúng dường cây Bồ đề. Hết ba ngày, đến ngày thứ tư, mười sáu người quý tộc biết rõ quốc sự đội cây Bồ đề tuần tự đi đến nước A-dật-la-đà. Đến nơi, nhân dân cả nước vui mừng cùng nhau lễ bái cúng dường.

Đến ngày 14 tháng 10, từ cửa phía Bắc, cây Bồ đề đi vào trung tâm thành phố, rồi đi ra bằng cửa phía Nam. Cách cửa thành phía Nam 500 cung (dhanu) là nơi đức Như Lai từng nhập định. Chẳng những chỉ có đức Phật Thích-Ca Mâu-Ny mà chư Phật quá khứ cũng từng nhập định ở đây. Cây Bồ đề của Phật Câu-Na-Vệ tên là Ma-ha-sa-ly-bà (mahāsirisabodhi). Cây Bồ đề của Phật Câu -Na-Hàm tên Ưu-đàm-bát (Udumbabodhi). Cây Bồ đề của Phật Ca-Diếp tên Ny-câu-đà (Nigrodhabodhi). Tại vườn Di-già, sa di Tu-Ma-Na ra lệnh xây dựng nền khu vườn và bố trí phòng ốc, xếp đặt nơi trồng cây Bồ đề, sửa sang đàng hoàng cung thất để vua trú ngụ.

Khi ấy, mặc tước phục của vua ban, mười sáu người quý tộc cùng hộ tống cây Bồ đề đến trồng ngay trước cửa cung vua. Vừa đặt xuống, cây bay lên hư không cao tám mươi khuỷu tay chiếu ra hào quang sáu màu, sáng rực cả nước Su-tử, lên tận cõi Phạm-thiên. Thấy các hiện tượng biến hóa của cây

Bồ đề như vậy, mọi người rất vui mừng, cả vạn người cùng phát tâm niệm Phật, tuần tự chứng quả A-la-hán, cùng nhau xuất gia.

Ánh sáng mặt trời chưa tắt thì cây vẫn còn trên hư không. Sau khi mặt trời lặn, cây Bồ đề như chòm sao chổi (Rohininakkatta), từ hư không hạ xuống đất. Và mặt đất chấn động mạnh.

Ma-Hê-Đà cùng Tăng-Già-Mật-Đa với nhà vua và nhân dân đều tập trung đến cây Bồ đề. Trông thấy nhánh phía Bắc có một trái chín đang rời khỏi thân cây, mọi người lấy dằm cho Ma-Hê-Đà. Ma-Hê-Đà lấy hạt đưa cho vua để trồng. Nhận lấy hạt, vua đặt vào trong bồn vàng giữa đất tốt và phủ bột thơm lên. Trong khoảnh khắc, hạt mọc ra tám cây con cao bốn khuỷu tay. Thấy như vậy, vua kinh ngạc khen ngợi, lấy lọng trắng che ở trên, lễ bái tôn cây Bồ đề nhỏ làm vua.

Vua trồng một cây con ở cảng Diêm-phù-câu-na-vê, một cây ở trong thôn Bà-la-môn, Bạc-câu-la (tavakkabràhmana), một cây ở cửa Thu-tiêu, một cây trồng trong vườn tháp, một cây trồng ở chùa Ma-ê-thủ-la (Íssaranimmà avihàra), một cây trồng ở trung tâm núi Chi-đế-da (cetiypabbata), một cây trồng ở thôn Lâu-ê-na (Rohanajanapada), một cây trồng ở thôn Giai-la (Kàtaragàma). Bốn trái còn lại trên cây, tuần tự chín rụng xuống và mọc ra 32 cây con đều được trồng khắp một do tuần chung quanh khu vườn tháp. Như vậy cây Bồ đề được trồng khắp cả nước Su-tử. Nhờ vào cây Bồ đề nên khắp đất nước này được an ổn không có tai họa.

Bấy giờ, phu nhân A-Nậu-La cùng 1000 người nữ đến gặp Tăng-Già-Mật-Đa và được vị này độ cho thành Tỳ-kheo ny. Sau khi được độ, các vị này tuần tự chứng quả A-la-hán. A-Phiêu-Xoa cháu của vua cùng 500 người cùng xuất gia và sau đó tuần tự chứng quả A-la-hán.

Một hôm, vua cùng Ma-Hê-Đà đi lễ cây Bồ đề, đến thiết-điện (lohapàsàdatthàna). Nhân dân dâng hoa lên vua, vua cúng dường hoa cho Ma-Hê-Đà pháp sư. Sau khi nhận hoa, pháp sư cúng dường thiết-điện. Khi hoa rơi xuống đất, mặt đất chấn động. Thấy đất chấn động, vua hỏi: - Thưa đại đức! Vì sao đất này bỗng nhiên chấn động?

Đáp: - Đại vương! Tương lai, chư tăng sẽ thuyết giới ở điện này, thế nên đất hiện ra điềm lành ấy.

Tiếp tục đi đến vườn xoài, có người dân lên vua trái xoài thơm ngon. Nhà vua đem cúng dường cho Ma-Hê-Đà. Sau khi dùng, Ma-Hê-Đà đưa hạt cho vua và bảo đem trồng. Vua trồng ngay và tưới nước lên đất. Mặt đất lại chấn động. Vua hỏi: - Vì sao mặt đất chấn động?

Đại đức đáp: - Tương lai, tăng chúng sẽ tập trung ở đây nên đất hiện ra điềm lành ấy (pubbanimitta).

Sau khi rải hoa khắp tám phương làm lễ, vua tiếp tục đi đến Chi-đế-da (mahacetiyatthàna). Có người dâng hoa Chiêm-bạc (Campakapuppha) lên vua. Vua dâng hoa và làm lễ tại chỗ Ma-Hê-Đà. Vừa lễ xong, mặt đất lại chấn động. Vua hỏi: - Vì sao mặt đất chấn động?

Đáp: - Tương lai, tại nơi này sẽ xây dựng tháp thờ Như Lai nên đất hiện ra điềm lành ấy.

Vua thưa: - Con sẽ xây tháp.

Ma-Hê-Đà đáp: - Vua không phải xây vì ngài có nhiều việc phải làm. Trong tương lai, có cháu ngài là Mộc-Xoa-Già-Ma-Ni A-Bà-Da (Dutthagàmini Abhaya) sẽ xây đại tháp.

Vua hỏi: - Thưa đại đức! Công đức xây tháp của con cháu của con, con có được hưởng không?

Đáp: - Không được!

Vua lại tạo điều kiện để góp phần công đức bằng cách dựng một trụ đá cao 12 trượng và khắc trên trụ: Trong tương lai, cháu của ta tên Mộc-Xoa-Già-Ma-Ni A-Bà-Da sẽ xây đại tháp tại đây.

Vua lại thưa hỏi: - Hiện nay, Phật pháp đã đâm rễ vững chắc vào nước Su-tử chưa?

Ma-Hê-Đà đáp: - Chưa!

Hỏi: - Đến bao giờ?

Đáp: - Nếu người dân nước Su-tử xuất gia cha mẹ họ là người nước Su-tử, nên không lẫn với người nước khác. Sau khi xuất gia, họ sẽ giữ gìn pháp

tạng và luật tạng. từ đó về sau, Phật pháp mới đâm rễ vững chắc vào nước Su-tử.

Được vua hỏi cho rõ thêm, đại đức đáp: - A-Nỗ-Xoa cháu vua xuất gia làm Tỳ-kheo. Vị này đối với Phật pháp rất tinh tấn dũng mãnh.

Vua lại hỏi: - Lúc này, con phải làm gì?

Đáp: - Nên làm nhà tập họp (Mandapa) của chúng tăng.

Vua đáp: - Lành thay!

Bấy giờ, nhà vua có đại thần tên Di-Già-Bàn-Trà (Meghavannabhaya). Tại chỗ ở của vị này, ngôi nhà tập họp được dựng lên giống như cung điện của vua A-Xà-Thế. Nhờ vào uy đức của vua, ngôi nhà đã hoàn tất với các loại âm nhạc và được tự nhiên phân bố đến khắp nơi (sakasakasippe ppayojetvā).

Vua suy nghĩ: Ta hãy đi xem Phật pháp mọc rễ (vững chắc vào xứ này).

Có trăm ngàn người tùy tùng theo vua cùng đi đến vườn tháp.

Luật Thiện Kiến Tỳ-Bà-Sa

- Quyển Thứ Ba -

--- o0o ---

Quyển thứ tư

Khi ấy, tại vườn tháp, cùng với một ngàn vị Tỳ-kheo, đại đức Ma-Hê-Đà ngồi trên tọa cụ hướng về phía Nam, đại đức A-Phiêu-Xoa ngồi trên tọa cụ hướng về phía Bắc. Ma-Hê-Đà thỉnh A-Phiêu-Xoa làm pháp sư. A-Phiêu-Xoa làm theo đúng nghi thức mà đại đức Ưu-Ba-Ly ngày xưa đã làm.

Ma-Hê-Đà cùng đại tăng sáu mươi tám vị vây quanh pháp-tọa. Tỳ-kheo Mạt-Đa-Bà-Da (Mattabhaya) em vua cùng năm trăm Tỳ-kheo muốn học luật tạng đều ngồi quanh pháp tọa của A-Phiêu-Xoa. Các Tỳ-kheo khác cùng vua đều ngồi theo thứ tự.

Đại đức A-Phiêu-Xoa thuyết giảng. Khi ấy, ở dưới gốc cây Mạn-đà-là, bãi Na-lân-la-tân, thôn Tỳ-lan-nhã (tena samayena Buddho Bhagava veranjāyam viharati nalerupucimandamūle), đức Phật thuyết giảng tổng quát về luật. Sau khi Ngài giảng dạy, từ hư không chur thiên cát tiếng ca ngợi: Lành thay, lành thay! Tự nhiên sấm chớp nổi lên; mặt đất chấn động hiện ra các hiện tượng kỳ lạ.

Trong chùa vườn tháp, với sáu vạn Tỳ-kheo vây quanh Ma-Hê-Đà và sáu mươi tám vị ái-tận, đại đức A-Phiêu-Xoa thuyết giảng về công đức của Như Lai: Vì thương xót chúng sinh có ba nghiệp bất thiện nên Như Lai thuyết giảng tạng luật để chế ngự ba nghiệp thân, miệng, ý. Lúc còn ở đời, vì chúng đệ tử Thanh-văn, Như Lai thuyết giảng xong tạng luật rồi Ngài mới nhập Vô dư Niết-bàn. Khi ấy, đại chúng nói kệ:

Vượt lên trên đại chúng,
Có sáu tám đại đức,
Cùng biết rõ luật tạng,
Thần thông, ba đạt trí,
Đem trí tuệ vô thượng,
Giáo hóa vua Su-tử,
Chiếu sáng nước Su-tử,
Khắp nơi đều được thấy.
Cũng như đồng lửa lớn,
Hết củ vào Niết-bàn.

Sau khi các đại đức này vào Niết-bàn, các đệ tử thân thuộc tên là Đê-Tu-Đạt-Đa, Ca-La-Tu-Mạt-Na, Tỳ-Già-Tu-Ma-Na (Tissadatta, Kālāsūmana, Dighasūmana). Các vị đại đức này đệ tử của đại đức A-Phiêu-Xoa. Các vị sư trưởng này kế tục truyền thừa nhau cho đến nay. Thế nên, trong lần họp chúng thứ ba, có vị hỏi: Ai đưa luật tạng đến nước Su-tử?

Đáp: - Là Ma-Hê-Đà, sau Ma-Hê-Đà là A-Phiêu-Xoa, đệ tử của A-Phiêu-Xoa kế tục nhau truyền trì. Như bình lưu ly thủy tinh đựng đầy nước (manighata) trong ngoài trong suốt, nhưng nước không bị rỉ chảy ra. Các vị đại đức trì luật cũng như vậy cho đến ngày nay. Nếu có người với tín tâm, thường biết tâm quý, ưa thích học giới luật thì Phật pháp được trụ?ng tồn. Thế nên, người nào muốn Phật pháp được trường tồn, trước hết phải học tạng luật. Vì sao? Vì đem đến sự lợi ích cho người thực hành. Thế nào là lợi ích? Người thiện nam nào xuất gia với tâm niệm tốt đẹp thì tạng luật là cha mẹ. Vì sao? Tạng luật làm cho người xuất gia được giáo dục uy nghi đầy đủ.

Nếu y chỉ vào tạng luật, tự thân trì giới thì đoạn trừ được sự nghi sợ của người khác. Khi vào giữ tăng chúng, không sợ hãi gì cả. Ai bị phạm tội thì y luật phán xét, làm cho chánh pháp được trường tồn. Các vị pháp sư nói: - Phật dạy các Tỳ-kheo rằng: Ai thọ trì luật này, có năm điều lợi ích. Đó là:

- 1- Tự mình giữ được giới.
- 2- Diệt trừ sự nghi sợ của người khác.
- 3- Vào giữa tăng không sợ hãi.
- 4- Xây dựng được Phật pháp.
- 5- Làm cho chánh pháp được trường tồn.

Phật dạy người trì luật là nguồn gốc của công đức. Nhờ vào gốc này giữ gìn trọn vẹn giáo pháp.

Pháp sư hỏi: - Đức Phật thuyết giảng giới luật là muốn ngăn ngừa nguyên nhân ác. Ác được ngăn thì tâm không bị hối hận. Nhờ tâm không hối hận nên hoan hỷ. Nhờ hoan hỷ nên được an lạc. Nhờ an lạc nên chánh định phát sinh. Nhờ chánh định nên phát sinh tuệ nhãn. Nhờ có tuệ nhãn nên có nhàm chán. Nhờ nhàm chán nên được ly dục. Nhờ ly dục nên được giải thoát. Nhờ giải thoát nên được giải thoát trí. Nhờ trí giải thoát nên tuân tự vào Niết-bàn. Vì muốn được nói, vì muốn được giảng thuyết, vì được y chỉ, vì muốn nghe theo thứ tự như vậy, tâm được giải thoát trí (Etadatthakathà etadatthà mantanà etadatthà upanisà etadattham sotàvadhànam). Thế nên, phải siêng năng học tập luật. Đây là sự thuyết minh căn bản về luật. Pháp sư nói:

Người phải luôn thọ trì giới luật,
Dù đến nơi nào hoặc ở đâu.

(Vuttam yena yadà yasmà dhàritam yena càbhatamyattha ppatitthitam c'etam etam vatvà vidhim tato).

Đã thứ tự thuyết minh về ý nghĩa của kệ, đến đây xin trình bày về phần luật chính. (?)

Chữ khi ấy có nghĩa là bắt đầu không phải một trường hợp (Pàràjika). Sau đây, tôi xin trình bày ý nghĩa của luật. Như trong luật có nói: Khi ấy, đức Phật ở Tỳ-lan-nhã, có nghĩa là bắt đầu. Khi ấy, sau khi xuất định, tôn giả Xá-Lý-Phất thỉnh Phật chế giới luật. Bây giờ, đức Phật đang trú ở Tỳ-lan-nhã. Chữ khi ấy có nghĩa bắt đầu, chữ bây giờ là thuyết minh về việc ấy. Vì sao? Như trong luật có thuyết minh: Khi ấy, Tu-Đề-Na (Sudinna) cùng vợ cũ làm

việc bất tịnh (methuna). Bấy giờ, nhân sự việc của Tu-Đề-Na, Phật chế giới cho Thanh-văn. Đây là nghĩa bắt đầu. Khi ấy, Tỳ-kheo Đản-Ny-Tra (Dhaniya Kumbhakâraputta) trộm gỗ của vua. Bấy giờ, tại thành Vườn xá, Phật chế giới... cũng như vậy. Chữ khi ấy có nghĩa là bắt đầu cũng có nghĩa là nguyên nhân. Ý nghĩa hiệu Phật Bà-già-bà (Thế Tôn) sẽ được giải thoát sau. Chữ trú (ở) có nghĩa là đi đứng nằm ngồi. Tỳ lan nhã là tên của một xứ. Na-lân-la (Naleru) là tên của dạ xoa. Nhân vì cây này có quỷ dạ-xoa sống nhờ vào nên gọi tên như vậy. Tân-châu-mạn-đà-la (pucimanda) là rừng cây luyện. Dưới cây nghĩa là vùng bóng râm dưới cây lúc ban ngày; lại có chỗ nói vùng đất dưới cây hứng lá rụng khi không có gió.

Hỏi: - Vì sao đức Phật ở dưới cây này?

Đáp: - Cây này rậm rạp nhất trong rừng, không xa thành phố, đi lại thuận tiện.

Hỏi: - Vì sao nói Như Lai ở Tỳ-lan-nhã, lại còn nói Như Lai ở dưới cây; Như Lai không thể ở hai trú xứ?

Đáp: - Đừng thắc mắc như vậy, Tỳ-lan-nhã là vùng để đi lại. Dưới cây là chỗ ở.

Hỏi: - Vì sao Ưu-Ba-Ly nói là Tỳ-lan-nhã?

Đáp: - Vì thương tưởng đến người thể tục bạch y.

Hỏi: - Vì sao ở dưới gốc cây?

Đáp: - Vì để các đệ tử sống theo pháp xuất gia, trừ diệt tham dục.

Hỏi: - Vì sao phải sống gần với vùng đất có người?

Đáp: - Vì bốn đại (sức khỏe).

Hỏi: - Câu trước là vì thuyết pháp, câu sau là vì Như Lai muốn vào nơi yên tịnh. Câu trước là do từ bi hướng dẫn, câu sau là từ khổ đi vào vui. Câu trước là vì an lạc cho chúng sinh, câu sau vì an lạc cho chính mình. Câu trước là bố thí pháp cho chúng sinh, câu sau là tự ngăn sự sung túc về lợi dưỡng. Câu trước là làm cầu-đò cho chúng sinh, câu sau vì chur thiên. Câu trước là đồng với chúng sinh, câu sau là không đồng như chúng sinh. Câu

trước là chỉ có đức Phật là vị tối tôn trong ba cõi. Nhờ vào Phật, chúng sinh được đại an lạc nên gọi là chỉ có; câu sau nghĩa là nhân vì đức Phật giảng sinh trong vườn nên ưa thích dưới cây.

Pháp sư nói: Ý nghĩa này rất sâu rộng, tôi sẽ nói tóm lược. Câu "cùng với đại tăng Tỳ-kheo tập họp"; đại là vì tiểu (nhỏ) nên có đại. Bởi vì công đức của Tỳ-kheo tăng rất lớn nên gọi là đại. Đại lại có nghĩa khác, vị nhỏ nhất cũng đã chứng đạo Tu-đà-hoàn. Lại có nghĩa đại khác, vì có đại chúng 500 vị tập họp. Tăng nghĩa là bình đẳng về giới, tri kiến, trí tuệ, chúng, nên gọi là tăng. Tập họp nghĩa là cùng tụ tập một nơi. Năm trăm Tỳ-kheo, năm trăm là số lượng. Bà-la-môn Tỳ-lan-nhã là sinh ở vùng Tỳ-lan-nhã, lấy vùng mà gọi tên. Bà-la-môn nghĩa là tịnh hạnh. Lại nữa, Bà-la-môn là hiểu biết sách Vi-đà của ngoại đạo; môn là lắng nghe.

Kinh Phật nói: - Bà-la-môn là trừ diệt phiền não, môn là lắng nghe (Assositi suni) âm thanh đi vào tai; nhờ người khác nói nên biết được pháp. Sa-môn Cù-đàm, sa-môn là diệt pháp ác (Samitapàpattà samano ti veditobbo); Cù-đàm (Gotama) nghĩa là Bà-la-môn gọi (Phật) bằng họ. Giòng họ Thích-Ca: Giòng Thích-Ca là chỉ cho họ lớn. Từ bỏ giòng họ Thích xuất gia ... đây là trình bày do phát sinh tín tâm mà ưa thích xuất gia. Có người vì mắc nợ mà xuất gia; có người mất nước mà xuất gia; có người vì bản cùng mà xuất gia; có người trốn tránh lệnh vua mà xuất gia, đức Như Lai xuất gia không phải như vậy nên gọi là có tiếng khen tốt. Câu đầy đủ như vậy nghĩa là hoàn hảo. Hội đủ với các thiện là nói lên sự tối thượng. Tiếng khen nghĩa là tên được khen ngợi, lại có ý nói làm cho người khác biết. Bà-già nghĩa là hiệu đứng đầu trong mười hiệu của Như Lai.

Để cho chúng sinh có tín tâm với Phật, thế nên pháp sư giảng thuyết về công đức của Như Lai.

A-la (ara) nghĩa là cãm xe của ba cõi. Hán (hata) nghĩa là phá tan cãm xe ba cõi. Bởi vì Như Lai đập phá tan nát cãm xe ba cõi nên gọi là bậc A-la-hán. Lại nữa, A-la có nghĩa là giết giặc. Bởi vì Như Lai giết giặc phiền não, nên gọi là A-la-hán. Lại nữa, A-la có nghĩa là tất cả nghiệp ác; hán là cách xa chiếc xe ba cõi mà vô minh và ái duyên hành là cãm, già và chết là vành xe, thọ sinh là ổ trục xe, các phiền não là trục xe, chạy mãi không ngừng khắp các thế giới từ vô thủy. Dưới cây Bồ đề, đức Phật đứng vững trên mặt đất giới bằng chân tinh tấn, bằng tay chỉ thành với búa rìu trí tuệ, chặt gãy nát cãm xe ba cõi. Lại nói: Thế giới từ vô thủy là xe, vô minh là ổ trục xe, già chết là vành xe, mười chi xấu ác còn lại (trong 12 nhân duyên) là cãm xe.

Vì sao? Vì (vô minh nên) không biết pháp khô. Nếu sinh vào dục giới, do vô minh làm nhân nên tạo ra cả ba nghiệp. Nếu sinh vào sắc-giới, thì vô minh tạo ra nghiệp sắc-giới. Nếu sinh vào vô sắc giới thì vô minh tạo ra nghiệp vô-sắc giới. Trong dục giới, do vô minh làm duyên nên có thọ thức. Trong sắc-giới và vô sắc giới duyên với vô minh cũng (có thức) vậy. Lại nữa, đối với danh sắc trong dục giới, thì duyên vô minh nên sinh ra sáu nhập. Danh sắc ở dục giới duyên với ba nhập ở sắc giới. Vô minh trong vô sắc giới duyên với một nhập trong sắc giới. Trong dục giới, sáu nhập duyên sáu xúc. Trong sắc giới, ba nhập duyên ba xúc. Trong vô sắc giới chỉ có một nhập duyên một xúc (thọ). Trong dục giới, sáu xúc duyên sáu thọ (vedanà - thọ sáu căn). Trong sắc giới, ba xúc duyên ba thọ. Trong vô sắc giới, một xúc duyên một thọ. Trong dục giới, sáu thọ sinh ra sáu ái. Trong sắc giới, ba thọ sinh ra ba ái. Trong vô sắc giới, một thọ sinh ra một ái (tanhà). Ái duyên đến cõi nào thì sinh đến đời sống ấy (Tattha tattha sà sà tanhà).

Với năm dục, ai có ý nghĩ: Với dục của ta, ta sẽ hành dục để hưởng thụ dục; và do hoàn tất những hành động bất thiện của thân, miệng, ý thì đọa vào địa ngục (apàya). Trong địa ngục, do nghiệp làm nhân nên thọ sinh rồi thọ sinh; đây là sinh do nghiệp. Nhân vào nghiệp nên sinh ra năm ấm... rồi năm ấm già. Già tức là chín mùi các uẩn. Năm ấm tan rã nghĩa là chết. Trong ba cõi, ta muốn hưởng thụ dục ở cõi trời mà xây dựng những việc thiện, hay chịu khó làm việc thiện nên có sự sinh lên trời. Đây là nhân thiện nghiệp nên tái sinh. Có người muốn ta hưởng thụ thú vui ở phạm thiên, nhân vào lạc thọ nên chánh niệm đến bốn pháp. Đó là: tâm từ bi hỷ xả. Chánh niệm đầy đủ thì vị ấy được sinh vào cõi Phạm thiên. Được sinh vào cõi Phạm thiên lấy nghiệp làm nhân; đây gọi là sinh do nghiệp.

Lại có người với ham muốn sinh vào cõi Vô-sắc, sau đó ta sẽ sinh lên trời phi-tướng -phi-phi-tướng, nên thường thiền định tư duy nên sinh vào cõi này. Đây là nhờ nghiệp nên được sinh đến. Ngoài ra, theo thứ tự... như trên, hãy tự biết lấy. Từ quá khứ đưa đến tương lai, cả ba đời (yathabhutam natva) đều do vô minh làm duyên cho hành. Tôi sẽ nói lược, ngoài ra ông tự khai triển rộng. Vô minh duyên hành đây là một nhóm. Sáu thức, danh sắc, sáu nhập, sáu xúc, sáu thọ là một nhóm. Ái, thủ, sinh (hữu?) là một nhóm. Hữu (sinh?), lão tử là một nhóm. Nhóm đầu tiên thuộc đời quá khứ. Hai nhóm giữa là đời hiện tại. Nhóm cuối lão tử là đời tương lai. Vô minh duyên với hành thì bao trùm cả ái thọ và thủ, chúng không thê rời nhau; nên năm pháp này thuộc đời quá khứ. Trong phẩm giữa, có sáu nhập (từ thức đến thọ) năm pháp này là quả báo. Thức (bắt đầu) với thủ, ái, thọ liên kết với vô minh,

năm pháp này tạo ra nghiệp trong đời hiện tại này. Già, chết được biểu hiện với năm pháp mà bắt đầu là thức (danh sắc, lục nhập, xúc, thọ) cũng là đời sống tương lai (như vậy bốn phần đoạn trên, thức đều có mặt). Nếu phân tích ra thì có 20 (24?) loại.

Ở đây hai chi hành nổi với sáu thức là một nhóm; hai chi ái nổi với thọ là một nhóm; hai chi sinh nổi với hữu là một nhóm, hợp thành ba nhóm. Bốn phân đoạn, với nhóm làm nhân nên sinh ra hai mươi (bốn đoạn x 5 chi) loại làm cơ sở phát sinh (luân hồi). Như Lai đã thấy, quán sát, vượt qua. Biết như thật (yathàbhutamnatva) nghĩa là biết bằng trí tuệ chân thật nên gọi là biết như thật. Thấy có nghĩa là thấu suốt nên gọi là thấy. Quán sát nghĩa là biết khắp tất cả. Vì biết rõ, quán sát, thấy, vượt qua nên Như Lai biết rõ như thật, sinh ý tưởng nhằm chán, sinh tâm xa lìa dục, được giải thoát, trước tiên phá tan trục xe ba cõi nên gọi là A-la-hán. Lại nữa, A-la-hán còn có nghĩa là Ứng-cúng.

Hỏi: - Ứng-cúng nghĩa là gì?

Hưởng thụ sự cúng dường của trời người nên được gọi là Ứng-cúng. Xưa kia, có vị Phạm vương (Brahman Sahampati) cúng dường vật báu nhiều như núi Tu-di (sineru) đến Thế Tôn, nên Ngài được gọi là Ứng-cúng. Khi Phật còn tại thế, các vị đại vương Bình-sa (Bimbisàrakosalaràjan), vua nước Câu-sa-la... cúng dường các loại, nên gọi Ngài là Ứng cúng. Sau khi Phật niết-bàn, vua A-Dục đại vương (Asokamahàrajan) cõi Diêm-phù-ly đem chín mươi sáu ức tiền vàng xây dựng tám vạn bốn ngàn bảo tháp, tổ chức các đại hội cúng dường, nên gọi Ngài là Ứng cúng. Ngoài ra, có vô số đại chúng cúng dường Ngài không thể kể hết. Lại nữa, A-la-hán, la-hán có nghĩa là che dấu, A có nghĩa là không, nên gọi là không che dấu. Không che giấu nghĩa là như người đời gây tội thì thường che giấu, Như Lai không có sự việc ấy.

Chánh-đẳng-giác (Sammàsambuddha) nghĩa là biết trọn vẹn tất cả các pháp. Phật đà nghĩa là ngài biết rõ pháp cần phải biết rõ, đoạn trừ pháp cần phải đoạn trừ, xuất ly pháp cần phải xuất ly. Phật - đà còn có những ý nghĩa như tự mình thấy rõ (các pháp) theo trình tự, bằng mắt trí tuệ thấy rõ khổ, tập, diệt, đạo-đế. Đối với các pháp như sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức; nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc; nhãn thọ (ký), nhĩ thọ, tỷ thọ, thiệt thọ, thân thọ, ý thọ; nhãn (tư) niệm, nhĩ niệm, tỷ niệm, thiệt niệm, thân niệm, ý niệm; nhãn ái, nhĩ ái, tỷ ái, thiệt ái, thân ái, ý ái; nhãn tư, nhĩ tư, tỷ tư, thiệt tư, thân tư, ý tư ; năm uẩn, mười pháp quán, mười tư, mười niệm, bắt đầu là sinh

trương với mười giai đoạn của ba mươi hai chi phần của thân thể, mười hai nhập, mười tám giới, dục hữu đứng đầu chín hữu, sơ thiền đứng đầu bốn thiền, từ vô lượng đứng đầu bốn vô lượng tâm, lại có bốn thiền vô sắc, bốn định vô sắc (Pancakkhandhà, dasakasinàni, Dasaannussatiyo, Uddhumàtakasannàdivasena dasasannà, kesàdayo dvattimsàkàrà - 32 loại - dvàdasàyatànani, atthàrasadhàtuyo, kàmbhavàdayo navabhavà - dục-hữu đứng đầu chín hữu - pathamàdini cattàri jhànani - bốn thiền với sơ thiền là đứng đầu - mettàbhàvanadayo catasso appamannà - quán từ là bắt đầu bốn vô lượng tâm - catasso arùpasamàpattiyo), 12 nhân duyên, nghịch quán (vãng quan) từ già, chết-ru- bi cho đến vô minh, thuận quán (hoàn quan) tuần tự từ vô minh đến già bệnh chết khổ não.

Già bệnh là khổ-đé. Có sinh (Jàti) là Tập-đé. Thoát khỏi khổ tập là Diệt-đé. Biết rõ phương pháp diệt khổ là Đạo-đé. Đức Như Lai đã biết rõ hoàn toàn tất cả các pháp trên nên gọi là Chánh-đăng-giác.

Biết rõ (minh) nghĩa là có ba cái biết, cũng có tám cái biết (vijjà ti tisso vijjà attha pi vijjà) như trong kinh Tam-giới (Bhayabherava-sutta - M.i, 22) nói có ba cái biết, các vị hãy tự tra cứu và trong kinh Am-la-thọ (Ambattha-sutta - D.i, 100) nói có tám cái biết, gồm biết rõ tam muội, biết rõ thân thông và biết về sáu thông là tám (cha abhinnà). Hạnh túc (carana) là giữ giới, phòng hộ sáu thức, biết đủ về ăn uống (pannasadhammà), tỉnh giác với thù miên, đủ bảy chánh pháp (bảy thánh tài) và bốn thiền sắc giới. Ngài biết rõ mười lăm pháp này (Bhojane mattannutà). Với những pháp hành này, Như Lai được gọi là Minh-hạnh-túc (Vijjàcaranasampanna). Bằng pháp hành này, Như Lai đạt đến Niết-bàn nên gọi là Minh-hạnh-túc. Không chỉ có Như Lai, Thanh-văn cũng vậy. Như Lai viên mãn cả biết và hành động nên gọi là Minh-hạnh-túc.

Vì biết rõ tướng nên Như Lai đặc nhất-thiết-trí. Vì có hành động nên Như Lai được gọi là Đại từ-bi. Tất cả chúng sinh vì tập nên đưa đến khổ não, Như Lai đều biết rõ. Với đại từ-bi, Ngài biết rõ khổ não của chúng sinh nên khéo thuyết giảng làm cho chúng thoát khổ đạt đến an lạc. Ngài cũng được gọi là Thiện Thệ (khéo đi qua một cách tốt đẹp - Sugata) vì thiện thệ về lời nói nên đưa đến thiện thệ về hành động chứ không phải là ác thiện thệ. Lại nữa, đi đến chỗ toàn thiện nên gọi là Thiện Thệ. Lại nữa, Ngài đi đứng đàng hoàng, đầy đủ uy nghi không lỗi lầm nên gọi là Thiện Thệ. Lại nữa, Ngài đi qua luôn, không còn trở lại nên gọi là Thiện Thệ. Bằng A-la-hán đạo, Ngài vượt lên nên gọi là Thiện Thệ. Từ khi được Phật Đĩnh-Quang (Dìpankara - Nhiên Đăng) thọ ký, Ngài thương yêu chúng sinh làm cho chúng được an

lạc, cho đến khi giác ngộ dưới gốc cây Bồ đề (bodhimanda), với hành động toàn thiện như vậy nên gọi là Thiện Thệ. Ngài không theo đoạn kiến (uccheda), không theo thường kiến (sassata), không khổ hạnh ép xác, không chấp vào đoạn thường, nên gọi là Thiện Thệ. Ngài thuyết pháp cho tất cả chúng sinh luôn luôn hợp thời, nên gọi là Thiện Thệ. Ngài chỉ thuyết pháp cho những chúng sinh nào muốn nghe, bằng không thì thôi nên gọi là Thiện Thệ. Lời Ngài thuyết giảng có ý nghĩa chân thật, không có nghĩa hư vọng, làm cho chúng sinh nào được nghe đều rất hoan hỷ, nên gọi là Thiện Thệ. Ngài không nói lời vô nghĩa, lời nói có ý nghĩa lợi ích (atthasamhita) nên gọi là Thiện Thệ.

Thế gian giải (Lokavidù) nghĩa là Ngài biết rõ tất cả các pháp thế gian. Ngài biết rõ về tập đế, về diệt-đế, về phương pháp đưa đến diệt-đế, hiểu rõ về thế gian như vậy nên gọi là thế gian giải. Như trong kinh dạy: Có nơi không sinh, không già, không chết, không rơi xuống, không đứng lại, nhưng Ta không cho rằng bằng cách đi lại mà có thể đến thế giới giải thoát ấy; nên gọi là thế gian giải. Phật bảo các Tỷ-kheo: Nếu Ta không đi đến chỗ tận cùng thế giới thì Ta không tuyên bố về chấm dứt khổ. Này các Tỷ-kheo! Ngay trong cái thân chừng một tầm (vyàmamatta) được gọi là sa-môn này, có cả sự tập khởi của thế gian, sự diệt tận thế gian, phương pháp đưa đến diệt tận thế gian, nhưng Ta không cho rằng không có sự việc không cần đi (đến chỗ tận cùng thế giới) mà đến được chỗ chưa đến để thoát khỏi khổ. Lại nữa, thế giới có ba; đó là: thế giới các hành (Sankhàraloka), thế giới của chúng sinh (sattaloka); thế giới của xứ sở (okàsaloka).

Hỏi: - Thế giới các hành là gì?

Đáp: - Tất cả chúng sinh nhờ ăn uống mà sống còn, đó là thế giới của các hành.

Hỏi: - Thế giới của chúng sinh là gì?

Đáp: - Thế giới là thường còn hay thế giới là vô thường, là chỉ cho thế giới của chúng sinh.

Hỏi: - Thế giới của xứ sở là gì?

Đáp: - Kệ như sau:

Nhật nguyệt vận hành,

Ánh sáng vô cùng,
Chiếu khắp thế gian,
Không bị chướng ngại.

Đó là thế giới của xứ sở. Lại nói về một thế giới, hai thế giới, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười... cho đến mười tám thế giới.

Hỏi: - Một thế giới là gì?

Đáp: - Tất cả chúng sinh nhờ ăn uống mà sống còn, nên gọi là một thế giới.

Hỏi: - Hai thế giới là gì?

Đáp: - Danh sắc là hai thế giới.

Hỏi: - Ba thế giới là gì?

Đáp: - Khổ, vui và trung tính là ba thế giới.

Hỏi: - Bốn thế giới là gì?

Đáp: - Bốn cách ăn là bốn thế giới.

Hỏi: - Năm thế giới là gì?

Đáp: - Năm ấm.

Hỏi: - Sáu thế giới là gì?

Đáp: - Sáu nhập.

Hỏi: - Bảy thế giới là gì?

Đáp: - Bảy thức.

Hỏi: - Tám thế giới là gì?

Đáp: - Tám pháp thế giới.

Hỏi: - Chín thế giới là gì?

Đáp: - Chín chỗ ở của chúng sinh.

Hỏi: - Mười thế giới là gì?

Đáp: - Mười nhập.

Hỏi: - Mười hai thế giới là gì?

Đáp: - Mười hai nhập.

Hỏi: - Mười tám thế giới là gì?

Đáp: - Mười tám giới.

Như Lai biết rõ tất cả thế giới với các hành này, nên gọi là Thế gian giải.

Ngài biết rõ phiền não của chúng sinh, các hành của chúng sinh, ý tưởng của chúng sinh, phiền não nhỏ và lớn của chúng sinh, biết kẻ thông minh, biết kẻ chậm hiểu, biết kẻ có thiện duyên, biết kẻ có ác duyên, biết kẻ dễ dạy bảo, biết kẻ khó dạy bảo, biết rõ kẻ có sinh (hiểu biết hay không), Ngài biết rõ tất cả về các chúng sinh của thế giới nên gọi là Thế gian giải.

Hỏi: - Thế giới của xứ sở là gì?

Đáp: - Núi Thiết-vi (cakkàvāla) ngang dọc hai vạn ba ngàn bốn trăm năm mươi do-tuần, chu vi ba mươi bảy vạn ba trăm năm mươi do tuần, nền đất dày bốn na-do-tha hai vạn do tuần ở trên nước. Nước sâu tám na-do-tha bốn vạn do tuần ở trên gió. Gió dày sáu mươi chín vạn do tuần; đó là thế giới của xứ sở. Lại nữa, chân núi Tu di chìm sâu vào biển đến tám vạn bốn ngàn do tuần. Núi Tu di (Sineru) cũng cao như thế, có bảy vòng núi bằng bảy báu vây chung quanh, với bài kệ:

Do-kiên-đà-la, (yugandhara)

Y-sa-đà-la, (Isadhara)

Ca-la-tỳ-câu, (karavika)

Tu-đà-tô-na, (sudassana)

Ny-thị-đà-na, (Nemindhara)

Tỳ-na-đa-ca, (Vinataka)

A-sa-thiên-na, (asskanna)

Là bảy núi lớn.
Bao quanh Tu di,
Cõi bốn Thiên vương,
Cõi trời Dạ-ma,
Cao trăm do-tuần,
Núi Đại-Tuyết-Sơn(Himavant)
Lớn ngàn do-tuần,
Cao, rộng bằng nhau,
Đỉnh có tám vạn,
Bốn ngàn ngọn đẹp,
Trang trí cho nhau.
Có cây Diêm-phù,
Cao hai ngàn dặm,
Chu vi hai trăm,
Đường kính tàng cây,
Che trăm do-tuần
Vì có cây này,
Gọi cõi Diêm-phù (jambudipa)
Núi Đại Thiết vi,
Chân chìm trong biển,
Sâu đến tám vạn,
Hai ngàn do-tuần,
Cao cũng như vậy,
Thường trú bền vững.
Đi khắp thế giới,
Trăng chóa các sao,
Đường kính bốn mươi,
Và chín do-tuần,
Mặt trời tròn chiếu,
Năm mươi do-tuần.

Lại nữa, cung điện Thiên Đê-Thích ngang dọc đến vạn do-tuần. Cung điện của A-tu-la (asurabhavana), địa ngục A-tỳ (avicimahanitaya), mặt đất ở Diêm-phù-đề cũng như vậy. Tây Cu-da-ny (aparagoyana) ngang dọc bảy ngàn do-tuần. Đông Phát-vu-đãi (pubbavideha) cũng vậy. Bắc Uất-đan-việt (uttarakuru) ngang dọc tám ngàn do-tuần. Mỗi châu đều có 500 châu nhỏ vây quanh; khoảng cách giữa các núi Thiết vi ở trung tâm và các núi sắt bao vây bên ngoài, có vô số địa ngục bằng sắt vây quanh, nên có rất nhiều thế giới. Với mắt tuệ vô hạn, đức Phật thấy rõ tất cả nên gọi Ngài là thế gian giải.

Vô-thượng-sĩ (Anuttara): Ngài có công đức hơn cả trời người nên gọi là Vô-thượng-sĩ. Ngài viên mãn cả giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến nên gọi là Vô-thượng-sĩ. Về sự vô thượng và ngang bằng với vô thượng, đức Phật bảo các Tỷ-kheo: - Ta không thấy có một phạm, ma, sa-môn, Bà-la-môn trong thế gian mà có giới, định, tuệ ngang bằng với bậc Giác ngộ. Lại nữa, không có ai làm thầy ta nữa; nên gọi là Vô thượng.

Điều-ngự-trượng-phu (purisadammasàrathin): Ngài điều phục những người đáng được điều phục. Vì sao? Ví như voi ngựa ngang bướng thì dùng roi đánh rồi sau đó huấn luyện; Như Lai cũng vậy, có khả năng điều phục tất cả chúng sinh nên gọi là Điều-ngự. Ngày xưa, đức Phật hàng phục súc sinh là Long vương giống đực tên A-Ba-La-Luu (Apalàla), voi đực tên Thuần-Chữ, Ma-hủ-đà-bỉ, A-kỳ-tử, Khu-thu-ma-tử-khu-tử, Khu-đà-na (Cùludara, Mahodara, Aggisikha, Dhùmasikha, Dhanapàla, các con đực ấy đều được Thế Tôn điều phục bằng thiện pháp, làm cho đi vào chánh pháp, thọ trì tam qui ngũ giới. Người đàn ông tên Xà-bạt con trai của Ny-Kiên-Đà (Saccakaniganthaputta), Bà-la-môn Bộc-Kha-La-Bà, Ương-Quật-Ma-La... (Pokkharasàti, Angulimàlà), có vô số người như vậy. Lại có dạ-xoa nam tên A-La-Bà-Ca (Àlavaka), các dạ-xoa nam khác như Tu-chí-lê, Ma-kha-la (Suciloma, Kharaloma). Lại có Thích-Đề-Hoàn-Nhân (Sakkadevaràjan)... với vô số chư thiên. Chúng đều được Ngài điều phục bằng chánh pháp. Trong kinh có nói: Phật bảo Kỳ-Tu (Kesi) (Hán dịch là người điều voi) rằng Ta là bậc điều ngự kẻ trượng phu (nam), dùng pháp nhu hòa giáo hóa tất cả chúng sinh. Nếu chúng không tùy thuận, Ta sẽ dùng pháp cứng rắn để giáo hóa. Nếu chúng không tùy thuận, Ta sẽ dùng pháp vừa nhu hòa vừa cứng rắn để giáo hóa. Nếu chúng cũng không tùy thuận thì Ta tránh xa. Pháp sư nói: Theo kinh này nói đúng pháp đầy đủ là Vô-thượng Điều-ngự-trượng-phu Thiên-nhân-sư. Sư (satthà) cũng như đoàn người đi buôn (satthavàha) có một người lãnh đạo biết rõ những hiểm nạn (kantàra).

Hỏi: - Hiểm nạn là gì?

Đáp: - Một là nạn giặc (corakantàra), hai là nạn cọp, sói, sư tử (vàlakantàra), ba là nạn đói (dubbhikkhankantara), bốn là nạn thiếu nước (nirùdakakantàra). Đối với những nạn này, người lãnh đạo làm cho vượt qua hết để đến nơi an vui, nên gọi là sư (thầy). Như Lai cũng vậy, vì sao? Như Lai đưa chúng sinh vượt qua các hiểm nạn. Những hiểm nạn gì? Đó là nạn sinh, nạn bệnh, nạn già, nạn chết; Như Lai làm cho vượt qua hết những nạn như vậy, đạt đến chỗ an vui nên gọi là sư.

Hỏi: Tại sao Phật chỉ là thầy của trời người mà không gọi là thầy của súc sinh? Khi còn tại thế, Như Lai cũng có thuyết pháp cho súc sinh, vì sao chỉ gọi Ngài là thầy của trời người? Kinh có nói: Bấy giờ, tại nước Chiêm bà (Campànagara), bên bờ hồ Ca-la (gaggarà), đức Phật thuyết pháp cho người Chiêm-bà. Trong hồ nước có một con cóc (manduka). Nghe tiếng Phật thuyết pháp, nó vui mừng đi lên khỏi ao, đi vào dưới bụi cỏ.

Thấy mọi người vây quanh nghe Phật thuyết pháp, mục đồng nọ (vacchapàlaka) liền đi đến chỗ Phật. Vì muốn nghe pháp nên người này chống gậy xuống đất và trúng nhằm đầu con cóc kia. Cóc bị chết và sinh lên cõi trời Đao-ly (Tàvatimsabhavana) làm vị thiên ở đó. Nhờ quả của phước báo ấy nên vị này ở trong cung điện cao rộng 12 do tuần. Như vừa tỉnh giấc, thấy các thiên nữ vui vẻ với âm nhạc nên vị thiên cóc ấy suy nghĩ: Trước đây ta là súc sinh, nhờ đâu mà sinh vào thiên cung này? Vị này dùng thiên nhãn xem xét, thấy trước đây ở bên hồ nước mình nghe tiếng Phật thuyết pháp, nhờ công đức ấy nên được quả báo này. Vị thiên cóc này liền cõi cung điện đi đến gặp Phật, lạy sát chân Ngài.

Biết rõ, nhưng Phật vẫn hỏi: - Người là ai mà có tướng mạo xinh đẹp vô cùng với thân thông chiếu sáng rực rỡ khắp nơi này, lại bỗng nhiên lễ sát chân Ta?

Vị thiên cóc nói kệ:

Xưa con là thân cóc,
Kiếm ăn trong ao nước
Nghe tiếng Phật thuyết pháp,
Con vào dưới bụi cỏ,
Có một người chẵn bò,
Chống gậy đến nghe pháp
Chống nhằm vào đầu con,
Bị chết sinh lên trời.

Đem bài kệ của vị thiên cóc nói, Phật thuyết pháp cho bốn chúng. Khi ấy, trong chúng có tám vạn bốn ngàn người đắc đạo tích (dhammàbhisamaya), vị thiên cóc chứng quả Tu-đà-hoàn (sotàpattiphala). Sau khi đắc đạo quả, vị thiên cóc hoan hỉ mỉm cười từ giã. Vì sự việc này nên tôn xưng Ngài là thầy trời người.

Phật, Thế Tôn (Bhagavant): Phật nghĩa là tự giác và giác ngộ cho kẻ khác nên gọi là Phật. Lại nữa, còn gọi Ngài là Bạc biết (tri); biết nghĩa là biết rõ sự thật nên gọi là Phật. Lại nữa, Ngài giác ngộ thế gian với chính sự hiểu biết của mình bằng ba đạt trí nên gọi là Phật. Bà-già-bà (Thế Tôn) có những nghĩa:

- 1- Lợi ích.
- 2- Vô thượng.
- 3- Cung kính.
- 4- Tôn trọng.

Vì sao gọi là cung kính tôn trọng? - Vì xứng đáng được thế gian cung kính tôn trọng. Thế gian có bốn cách gọi tên là tùy, chí, nhân, hiệu (Avatthika, linggika, nemittika, adhiccasamuppanna).

Hỏi: - Tùy nghĩa là gì?

Đáp: - Như người đòi gọi bò nhỏ là con nghé, lớn hơn gọi là bò tơ, lớn hơn gọi bò già; tên gọi này không nhất định, được gọi tùy theo thời gian.

Hỏi: - Chí (ghi nhận) nghĩa là gì?

Đáp: - Như người cầm lọng, cầm gậy thì được gọi là người có lọng, người có gậy; nên gọi là chí.

Hỏi: - Nhân nghĩa là gì?

Đáp: - Như người nghèo nhờ làm nô tỳ mà được vật báu, tên người nô tỳ này được gọi là nhiều báu.

Bà-già-bà là danh hiệu. Vì sao? Hiệu này không do vua Tịnh Phạn (Suddhodana) đặt, chẳng phải do tám vạn thân quyến đặt, chẳng phải do Thiên đế, Đâu-suất-thiên (Tusita), phạm, ma đặt cho... Vì sao? Phật bảo Xá-Lý-Phất rằng: Danh hiệu của Ta, không phải do cha mẹ hay tám vạn thân quyến, Thiên đế-thích, Đâu-suất-thiên, phạm, ma, thiên... đặt cho... (tuần tự giải thích đến)... do chứng Nhất-thiết-trí bằng sự quán sát chân thật dưới gốc cây Bồ đề nên được gọi là Thế Tôn. Thế nên, danh hiệu này do chính Phật gọi, chứ không có ai dám đặt cho Ngài. Vì sao? - Phật tự quán sát thân Phật có uy đức, trí tuệ muốn làm cho chúng sinh biết rõ nên gọi bằng hiệu này.

Bà-già-bà (Bhagava, Thế Tôn): Bà-già nghĩa là vượt hơn, Bà nghĩa là có. Có hơn hết nên gọi là Bà-già-bà.

Lại nữa, tham, sân nhuế, si, tâm điên đảo, không xấu hổ (tàm), không e sợ (quí), phần nộ, không hoan hỷ, tham của người, đồ kỵ, lừa dối, gian lận, che dấu, kiêu ngạo, ngã mạn, say mê, lừa dối, khát ái, vô minh, bất thiện căn, hành động bất thiện, cấu uế, bất tịnh, ghi nhận và tư duy không đúng, bốn điên đảo, bực lưu, kiết sử, say đắm, năm chi tranh đấu, năm cái, ghi nhớ, gốc của sáu đầu tranh (căn), nhóm khát ái, phiền não của chúng sinh, tám tà kiến, chín gốc ái, mười bất thiện đạo, sáu mươi hai tà kiến, 108 phiền não, vạn phiền não do rất khát ái, lược nói về năm nhóm phiền não này (Lobha, dosa, moha, viparitamānāsikāra, ahirīkānottappakodhūpanāhā, makkhapa, lāsa, issāmacchariya, māya, sathēyya, thambhasarambha, mānātimāna, madappamāda, tanhāvijjātividhākusalāmūla, duccharitasankilesamala, visamasannā, vitakkapapanca, catubbidhāvīpariyesa, āsavagantha, oghāyogagati, tanhuppādupādāca, pancacetokhila, vinibandhani, varanābhinandāna, chāvīvadāmūla, tanhākāya, sattānusaya, atthamicchata, navatanhāmūlaka, dasākusalakammāpatha, dvāsattiditthigata, atthasattānāvicāritappabheda, sabbadarathaparilāhākesasatasahassāni, sankhepato và panca ki'esakhandha) của những chúng sinh như trời, người, ma, phạm... không thể phá hoại được Như Lai, nên gọi Ngài là Bà-già-bà.

Lại nữa, Như Lai phá hoại được dòng nước đục, sân, nhuế, các ngu si, phiền não và ác pháp... nên gọi là Bà-già-bà. Lại nữa, Như Lai có 32 tướng bậc đại nhân, 80 vẻ đẹp, hùng vĩ vô cùng, xa lìa các phiền não, trời người luôn luôn muốn đến gặp. Khi họ đến, đức Phật quán sát tâm họ rồi tùy theo sở thích mà thuyết pháp nên gọi là Bà-già-bà. Lại nữa, theo thế gian Bà-già-bà có sáu loại là lãnh đạo, pháp, danh tiếng, xinh đẹp, mong muốn, nghĩ đến.

Hỏi: - Lãnh đạo là gì?

Đáp: - Ngài đã lãnh đạo chính tâm mình.

Hỏi: - Pháp là gì?

Đáp: - Pháp thân (dhammakāyasampatti) của Như Lai có đầy đủ tất cả.

Hỏi: - Danh tiếng là gì?

Đáp: - Danh tiếng thanh tịnh của Phật truyền khắp nơi.

Hỏi: - Xinh đẹp là gì?

Đáp: - Thân Phật có đầy đủ các vẻ đẹp, nhìn không chán.

Hỏi: - Mong muốn là gì?

Đáp: - Phật muốn gì thì tùy tâm mà đạt được, như muốn tự lợi và muốn lợi tha.

Hỏi: - Nghĩ đến là gì?

Đáp: - Tất cả chúng sinh đều nghĩ đến sự cúng dường Ngài, nên gọi là Bà-già-bà. Lại nữa, Bà-già-bà có nghĩa là phân biệt.

Hỏi: - Phân biệt là gì?

Đáp: - Ngài đứng đầu về công đức (năng lực) phân biệt các pháp, năm âm, 12 nhập, 18 giới, 4 đế, 6 thức, 12 nhân duyên, Ngài biết rõ phân biệt về từng pháp như khổ-đế là bức bách, thay đổi...đó là khổ-đế; chấp trước không xả bỏ, tích tụ là tập-đế; diệt sự đau khổ là diệt-đế; những phương pháp để thoát khổ gọi là đạo-đế; Ngài phân biệt như vậy nên gọi là Bà-già-bà (bhagava). Lại nữa, Bà-già-bà, "bà-già" có nghĩa là ba cõi, "già" (V: và) nghĩa là nhả bỏ. Ngài nhả bỏ phiền não ba cõi nên gọi là Bà-già-bà. Thế gian, vì có trời, người, phạm, ma, Sa-môn, Bà-la-môn nên gọi là thế gian. Trời, người là trời trong sáu cõi dục, ma là sáu cõi trời, phạm là phú-lâu-thiên; Sa-môn, Bà-la-môn là kẻ đối nghịch lại Phật pháp. Lại nữa, trời, người, các vua chúa thế gian cũng thuộc về người trời.

Lại nữa, trời người bao gồm cả trời người trong dục-giới. Ma, bao gồm cả thiên ma giới. Phạm, phạm thiên giới thuộc vô sắc. Sa-môn, Bà-la-môn bao gồm cả bốn bộ chúng trong thế gian. Vì sao? Với năng lực công đức của mình, Như Lai nắm rõ từ trên xuống dưới và thông đạt tất cả các cảnh giới ấy để tự biết cách thuyết pháp, biết xử dụng các phương tiện, nên gọi là tự biết (Sayam abhinna), từ dùng mắt tuệ mà thấy nên gọi là biết. Lại nói: biết nghĩa là biết rõ không bị chướng ngại nên gọi là biết. Thuyết (nói) nghĩa là hiểu rõ nên (nói) cho biết, gọi đó là thuyết. Lại nữa, trình bày về tất cả các pháp nên gọi là thuyết.

Hỏi: - Vì sao Phật thuyết cho tất cả chúng sinh?

Đáp: - Vì có đại từ bi đối với tất cả chúng sinh nên Ngài đạt đến Vô thượng an lạc để thuyết pháp cho chúng bằng một câu, hoặc một bài kệ, hoặc nhiều hay ít hơn. Thế nên gọi là thuyết với đầu, giữa, cuối đều toàn thiện, ý nghĩa hay đẹp, thuần nhất, không tạp với đầy đủ tất cả, chỉ có một vị. Lại nói, phần đầu là thiện ở đầu, phần giữa là thiện giữa, phần cuối là thiện cuối. Lại nói: Giới là thiện ở đầu, định đắc đạo là thiện giữa, Niết-bàn là thiện cuối. Lại nói: giới và định là thiện đầu, thiền định và đạo là thiện giữa, quả và Niết-bàn là thiện cuối. Phật là giác ngộ hoàn toàn, gọi là thiện đầu; Pháp là thiện pháp, gọi là thiện giữa; Tăng là tùy thuận thiện, gọi là thiện cuối.

Hỏi: - Vì sao gọi chúng Tăng là thiện cuối?

Đáp: - Vị nào được nghe (pháp) rồi mà không bị lay động thì được lợi ích của bậc thánh nên gọi là thiện sau. Sự giác ngộ cao thượng của Phật (Abhisambodhi) là thiện đầu. Sự giác ngộ cao thượng của Bích-Chi (Paccekabodhi) là thiện giữa. Sự giác ngộ cao thượng của Thanh-văn (Sàvakabodhi) là thiện cuối. Hạng vừa nghe nói các thiện pháp xong, liền thoát ly ngay năm triền cái là bậc thiện đầu; nghe rồi làm theo là bậc thiện giữa; làm rồi tuân tự đắc đạo là bậc thiện sau. Theo như vậy, đức Như Lai thuyết pháp nhiều hay ít thì trong pháp nhiều ít này cũng có thiện đầu, giữa và cuối, toàn thiện về ý nghĩa, về văn tự.

Vì sao? Như Lai thuyết giảng về pháp phạm hạnh về đạo phạm hạnh, bằng nhiều phương pháp làm cho chúng sinh hiểu rõ. Lời thuyết giảng này có ý nghĩa nên gọi là nghĩa toàn thiện. Lại nữa, lời nói thiện có nghĩa là có câu cú, cũng gọi là chỉ dẫn, cũng gọi là phân tích, cũng gọi là không che dấu, các câu kế tục nhau không rời nên gọi là nghĩa thiện. Thiện về chữ, là có nghĩa sâu xa và chỉ bày ý nghĩa sâu xa nên gọi toàn thiện về văn tự. Lại nữa, lời nói đầy đủ về giáo pháp, về ý nghĩa, về từ ngữ, về lời nói, chỉ có người có trí mới hiểu được nghĩa lý này, kẻ ngu phu không thể hiểu được; ý nghĩa ấy sâu xa, chỉ có người trí mới có thể phân biệt được, nên gọi là thiện về chữ. Đầy đủ mỹ mãn (kevalaparipunna), mỹ mãn là ý nghĩa mỹ mãn; đầy đủ là nghĩa đã mỹ mãn mà không vay mượn thiếu sót nên gọi là đầy đủ.

Hỏi: - Trong mệnh đề chỉ dẫn về phạm hạnh (Brahmacariya) thì phạm hạnh là gì?

Đáp: - Phạm thiên hành trì pháp này nên gọi là phạm hạnh. Vì sao? Chỉ dẫn phạm hạnh (Brahmacariyam pakàseti) là thiện đầu, có nhân duyên là thiện

giữa, ý nghĩa không điên đảo là thiện cuối. Người nghe hoan hỷ làm theo, gọi là chỉ dẫn phạm hạnh.

Hỏi: - Mỹ mãn là gì?

Đáp: - Giới đứng đầu năm pháp-tụ (uẩn) nên gọi là mỹ mãn. Ý nghĩa của nó thuần nhất nên gọi là tịnh (Parisuddha). Thuyết pháp cho chúng sinh, Như Lai không vì tham sự cúng dường nên gọi là tịnh phạm hạnh. Hành động của Phật, Bích-chi và Thanh-văn (Buddha, Paccekabuddha, Buddhasàvaka) gọi là phạm hạnh. Lành thay (sàdhu), biểu hiện hành tướng như vậy là nên đi đến thăm hỏi.

Hỏi: - Lành thay là gì?

Đáp: - Đưa đến các điều lành nên gọi là lành thay. Cũng nói là đưa đến sự an lạc nên gọi là lành thay. Như vậy là câu tóm gọn. Hành tướng, hành nghĩa là hành động vượt hơn người, tướng là đầy đủ tướng mạo. Nên đi đến thăm hỏi nghĩa là nên đến gặp Phật.

Hỏi: - Thế nào là gặp (quán - dassanamhoti)?

Đáp: - Xem kỹ bằng hai mắt nên gọi là quán.

-ooOoo-

Khi Bà-la-môn Tỳ-lan-nhã suy nghĩ như vậy xong, đi đến gặp Phật cung kính thăm hỏi rằng thân thể Ngài có khỏe không, các Thanh-văn đệ tử ít bệnh hoạn, thân thể thoải mái không, sống an lạc không... nên gọi là thăm hỏi sức khỏe. Đích thân Phật cùng Bà-la-môn thăm hỏi nhau theo thứ tự và có ý nghĩa, trong tâm hoan hỷ ghi nhớ không quên. Sau khi thăm hỏi, lui qua ngòai một bên, lui qua nghĩa là như mặt trời đi chuyển. Ngòai là thân ổn định trên đất. Một bên nghĩa là ở một phía. Người có trí tuệ đến gặp bậc tôn đức, khi muốn ngòai không phạm vào sáu lỗi thì mới ngòai. Sáu lỗi là: Quá xa, quá gần, trên gió (uparivàta), chỗ cao, ngay trước mắt, sau lưng.

Hỏi: - Ngòai quá xa có lỗi gì?

Đáp: - Nếu muốn nói chuyện thì không nghe tiếng.

Hỏi: - Gần quá có lỗi gì?

Đáp: - Tiếp xúc vô lễ với bậc cao đức.

Hỏi: - Trên gió có lỗi gì?

Đáp: - Do mùi hôi của thân thể.

Hỏi: - Cao hơn có lỗi gì?

Đáp: - Không cung kính.

Hỏi: - Ở trước có lỗi gì?

Đáp: - Bị nạn nhìn chăm chú mãi.

Hỏi: - Ngồi sau có lỗi gì?

Đáp: - Nói chuyện với mình, vị cao đức phải quay đầu lại.

Khi ngồi, vị Bà-la-môn tránh sáu lỗi trên nên trong luật có nói ngồi lui qua một bên. Sa-môn (samana) là vị hàng phục phiền não, còn gọi là dẹp bỏ phiền não, còn gọi là ngăn tâm. Theo thế gian, Bà-la-môn hoàn hảo là người mà cả cha và mẹ đều cùng một đẳng cấp Bà-la-môn. Trưởng giả (mahallaka) nghĩa là người thân thể to lớn và lớn tuổi. Người có uy đức hay giàu có cũng gọi trưởng giả. Già cả nghĩa là đầu tóc bạc rụng, có khi gọi người là đã có con cháu nội ngoại. Suy tàn nghĩa là da dẻ khô nhăn, lời nói nhảm lẫn. Tuổi cao nghĩa là đã trải qua hai, ba đời vua mà vẫn còn sống. Sống lâu nghĩa là đã sống hơn trăm tuổi. Đến năm (vayo anuppatta) nghĩa là vào năm cuối đời. Nay Cù-đàm (Bho Gotama), sa-môn sao có hành động như vậy? Đây là lời của Bà-la-môn.

Đến gặp Phật, thấy Ngài không đứng dậy làm lễ và không trải chỗ ngồi mời nên ông ta nói rằng đúng như tôi được nghe, nay mới thấy Như Lai chỉ muốn đề cao mình và xem thường người khác. Với tâm từ bi, đức Phật trả lời cho Bà-la-môn: Ta không thấy rằng ngay từ khi Phật đản sinh trong vườn cây, xuống đất đi bảy bước về hướng Bắc và quán sát cả trăm ức vạn thiên, nhân, phạm, ma, sa-môn, Bà-la-môn, có ai đáng đề cho Ta làm lễ cả. Sau khi quán sát như vậy rồi, Ta tuyên bố to lên: "Trên trời dưới trời chỉ có Ta là tối tôn (Aggo'ham asmi lokassa, jettho'ham asmi lokassa, settho'ham asmi lokassa - Thiên thượng thiên hạ duy Ngã độc tôn)". Nghe Bò-tát tuyên bố

như vậy rồi, thượng đế, phạm thiên liền chấp tay nói: Trong ba cõi, Bồ tát là tối tôn, không ai bằng được. Nghe như vậy, với tiếng rống Su-tử, Bồ tát tuyên bố: Chỉ có ta tối tôn.

Phật bảo Bà-la-môn: - Trong khi Ta chưa đắc đạo thì đã tối tôn trong ba cõi, huống chi hiện nay với các công đức toàn thiện, đạt đến giác ngộ, tại sao Ta lại làm lễ ông? Ai nhận sự lễ bái của Ta thì đầu họ bị rơi xuống đất. Thế nên, ông đừng hy vọng được Phật lễ bái mình.

Do mê mờ, không biết nên Bà-la-môn mới nói với Phật như vậy. Bà-la-môn lại nói: - Nếu thế, có khi chỉ là sắc-không-vị, không thật chất (arasarūpa - vật chất không có mùi vị). Vì sao? Vì chỉ có sắc mà không có thật vị.

Muốn giáo hóa Bà-la-môn, đức Phật đáp: - Ông nói không có vị, đúng là không có vị. Vì sao? Như người đời lấy sắc, thanh, hương, vị, xúc làm vị. Như Lai đã đoạn trừ những thứ ấy như chặt đầu cây Đa-la thì không còn mọc lại (vị) nữa.

Bà-la-môn đáp: - Người như vậy thì thật cao ngạo.

Phật nói: - Chính ông cho việc ấy là cao ngạo, sao lại bảo Ta là cao ngạo! Ba đời chư Phật không làm lễ người đời, Ta cũng như vậy nên cao ngạo à!

Bà-la-môn nói: - Nếu như vậy, thì không có làm gì cả (Akiriya).

Phật nói: - Đúng như lời ông nói, Ta thật không làm? Ta không làm những việc trộm cắp, nói dối, lừa đảo, dâm dục... các nghiệp ác của thân, miệng, và ý. Ta hoàn toàn không làm những việc ấy nên gọi là không làm.

Bà-la-môn nói: - Người này tự mình tiêu diệt (uccheda) chủng tộc của họ phải không?

Phật đáp: - Đúng vậy! Vì sao? Ta đã tiêu diệt tất cả các loại phiền não trong ba cõi nên được gọi là diệt chủng tộc.

Nghe nói, Bà-la-môn ngơ ngác rầu rĩ, không biết đáp thế nào nên cãi bướng: - Vậy người này đáng khinh, bất tịnh.

Phật đáp: - Theo ý Ta, thật có kẻ bất tịnh. Người nào phóng túng thân miệng làm ác, kẻ ấy thật đáng khinh, bất tịnh.

Bà-la-môn giận nói: - Người này nghe lời ta, rồi tùy theo từng việc mà phá diệt.

Phật đáp: - Ta đã diệt sạch các phiền não trong ba cõi rồi.

Bà-la-môn: - Nên nhớ người này để không nên nói chuyện với họ.

Phật đáp: - Nếu có người như vậy, Ta cũng ghi nhớ, với những kẻ ngu si, thật đáng thương xót vì thường làm việc ác không nghĩ đến việc tu thiện.

Nỗi giận, Bà-la-môn mắng nhiếc: - Người này sẽ bị thức suốt ngày đêm, để suy nghĩ tìm cầu sự tốt đẹp cho người khắp thế gian.

Phật đáp: - Đúng vậy! Vì sao? Ta không vào ngủ trong thai cũng không vào ngủ ở cõi trời, nên gọi là không ngủ.

Sau khi Bà-la-môn đem tám việc chê Phật, Đức Pháp-Vương Như Lai với tâm thương xót muốn trị mắt bệnh cho ông ta bằng pháp vị cam lộ nên Ngài thuyết pháp.

Được nghe pháp, tâm Bà-la-môn được thanh tịnh như hư không bị mây che, như ánh sáng nhật nguyệt phá tan bóng tối. Bằng các phương pháp, Như Lai giáo hóa làm cho ông hiểu rõ. Ngài tự tuyên bố Ta đã đắc trí tuệ vô thượng thường an trú ở Niết-bàn và nói với Bà-la-môn: - Ông đã già cả gần chết, nếu gặp Ta và đã thu hoạch được kết quả. Vì sao? Ví như có tám hoặc mười hoặc mười hai trứng.

Hỏi: - Vì sao số lượng được phân làm ba?

Đáp: - Đây là câu nói đầy đủ, cũng làm cho văn tự được hoa mỹ.

Gà mẹ ấp, tùy lúc di chuyển vị trí số trứng này.

Ấp nghĩa là dùng hai cánh phủ lên trứng cho đến khi sắp nở. Khi thấy ánh sáng thì gà con dùng mỏ mổ vỏ trứng, khi ra khỏi lại vẫy cánh và kêu vang. Gà con ra khỏi vỏ trước là lớn mạnh hay nhỏ?

Bà-la-môn đáp: - Con ra trước là lớn mạnh.

Phật đáp: - Ta cũng như vậy. Vì sao? Vô vô minh che kín cả ba cõi, Ta dùng mô trí tuệ mở vỡ vô vô minh, thoát ra ba cõi trước, vậy ai lớn mạnh, ai nhỏ yếu?

Đáp: - Cù-đàm là lớn mạnh.

Những câu sau không có nghĩa khác, hãy tự biết lấy. Đệ nhất trong thế gian, nghĩa là không có thứ nhì, chỉ cho bậc Chánh-đẳng-giác, Vô-thượng-giác.

Hỏi: - Vô-thượng-giác là gì?

Đáp: - Người nào đang ở địa vị Tu-đà-hoàn đạo mà hỏi Tu-đà-hoàn quả thì được Ngài đáp ngay... cho đến vị A-la-hán đạo hỏi về A-la-hán quả cũng được Ngài đáp ngay, đối với Thanh-văn đạo, Bích-chi đạo, Phật đạo cũng được đáp ngay theo câu hỏi, nên gọi là giác ngộ Vô thượng. Thế nên Ngài rất vĩ đại.

Khi ấp, gà mẹ tùy lúc di chuyển trứng, ví như khi dưới gốc cây Bồ đề, đức Phật quán sát pháp bốn Thánh đế, khổ, không, vô thường. Phật bảo Bà-la-môn: - Với chánh cần, tinh tấn, mà Ta chứng đắc quả vị tối thượng, không phải do tâm biếng nhác, phóng dật. Bằng sự dũng mãnh, chánh cần, tinh tấn, dưới gốc cây Bồ đề, Ta dùng bốn pháp tinh tấn là ngay thẳng, không gấp, không hoãn, không ngừng lại mà đắc đạo quả Vô thượng.

Không nhu nhược là không ngừng lại. Tâm hoạt động là tu tập theo đối tượng quán sát. Không lui là không mệt mỏi. Tâm định (samàhitam cittam) là nhất tâm. Lại nói rằng khéo đặt tâm vào định thì thành tựu nhất tâm thì không lỗi lầm, phóng dật. Đây là thiện pháp đầu tiên. Nhờ vào pháp này chứng đắc sơ thiền. Từ sơ thiền tu tập chứng đắc ba đạt trí là cùng cực. Thoát dục mà Phật chứng pháp Vô-thượng, nên trong luật có nói: Phật nói rằng này Bà-la-môn, đối với dục, Ta đã thanh tịnh nên đối với ác Ta cũng thanh tịnh.

Hỏi: - Dục (kàma) là gì?

Đáp: - Dục tham theo trần, dục theo tình dục, dục tư duy về dục (channa kàma, raga kàma, chandaràga kàma); đây gọi là dục.

Hỏi: - Ác pháp là gì?

Đáp: - Dục, nghi ngờ là ác pháp. Đối với hai pháp này, Như Lai đã hoàn toàn tịch tịnh.

Hỏi: - Thế nào là thanh tịnh trong dục?

Đáp: - Cách ly dục cũng gọi là từ bỏ dục. Vì sao? Khi người mới vào sơ thiên, vô minh là bạn với dục, dục là kẻ thù (patipakkhabhùta?) của thiên định, vứt bỏ dục thì đắc thiên định nên gọi nói là kẻ thù. Khi cách ly dục và ác thì thiên định có mặt. Diệt dục, ác thì thiên định phát sinh ngay. Hai câu này nên hiểu ý nghĩa như vậy. Lại có ba tịch tịnh là thân tịnh, tâm tịnh, xả ly tịnh (kàyaviveka, cittaviveka, vikkhambhanaviveka). Ba loại tịnh này cũng thuộc vào hai loại tịnh nói ở trước.

Hỏi: - Thế nào là dục?

Đáp: - Dục có là hai dục xứ (vatthukàma), dục phiền não (kiselakàma).

Hỏi: - Dục xứ, dục phiền não là gì?

Đáp: - Dục xứ là tâm đắm theo sắc trần; dục phiền não khiến cho người tìm đến dục.

Giải về hai câu sau, câu đầu là vứt bỏ lạc dục, câu sau là thoát khỏi phiền não dục; thế nên tâm hoàn toàn thanh tịnh đối với hai loại dục trên. Lại nữa, câu đầu là trừ dục xứ, câu sau là trừ bỏ phiền não dục. Câu đầu là trừ bỏ nhân duyên dao động; câu sau là trừ bỏ tướng si mê. Câu đầu là nhờ vào thanh tịnh; câu sau là chấm dứt dục, nên biết thứ tự như vậy.

Hỏi: - Với tham dục thì tham là dục hay khác dục?

Đáp: - Cùng qui về một chỗ, vì sao? Theo lý thì tất cả ác pháp đều hướng về một chỗ nhưng phân biệt có khác nhau. Lại trong luật có nói rằng tham là phiền não, dục là dục xứ. Như tham dục là kẻ thù của thiên định. Hoan hỷ là kẻ thù của sân hận. Tư duy là kẻ thù của hôn trầm. An lạc là kẻ thù của động nghi (trạo hối). Tư lương (vicàra - tứ) là kẻ thù của hoài nghi. Như tham dục là kẻ thù của sơ thiên. Tham dục thuộc về năm triền cái (panca nivàranàni), các ác pháp cũng thuộc về các triền cái.

Hỏi: - Các triền cái là gì?

Đáp: - Là ba độc căn bản (tham, sân, si), năm dục về năm trần, tà tham. Câu sau nghĩa là tham đắm vào cảnh giới vì phân biệt các trần rồi phát sinh sân, nhuế, si. Câu đầu là dục lưu, dục trước, dục tuyền, dục thủ, tâm sát hại, kết dục. Câu sau là những bộc lưu, dòng nước, chấp thủ, tham trước. Câu đầu là các ái... Câu sau là vô minh... Câu đầu là tham... tám tâm thọ. Câu sau phát sinh bốn tâm bất thiện. Như vậy là thanh tịnh đối với dục và ác pháp.

Hỏi: - Niệm và tư là gì?

Đáp: - Niệm (vitakka-tâm) nghĩa là chuyển động, là hướng tâm thẳng đến đối tượng quán sát. Tư (vicàra-tứ) nghĩa là người hành thiền đặt tâm vào đối tượng quán sát, tập trung và bám vào đối tượng quán sát. Lại nữa, tư nghĩa là tâm gom lại, dính vào, liên tục như là tiếng chuông, ban đầu lớn sau nhỏ dần. Ban đầu tiếng lớn ví như niệm; sau nhỏ dần như tư. Như chim bay, ban đầu cánh chuyển động, sau đó ổn định. Chuyển động như là niệm, ổn định như là tư. Như con ong tìm hoa, mới đến hoa như là niệm, chọn được hoa như là tư. Sơ thiền có năm chi là niệm, tư, hỷ, lạc, định (tâm, từ, hỷ, lạc, nhất tâm). Như từ cây mà có hoa và trái, cũng vậy sơ thiền có niệm, có tư đều được sinh ra từ an tịnh.

Hỏi: - Thế nào là an tịnh?

Đáp: - Xa lìa năm triền cái là an tịnh.

Hỷ (piti) nghĩa là tràn đầy. Tràn đầy nghĩa là thân tâm tràn đầy sự hoan hỷ, sự vui vẻ tràn ra. Lạc là diệt hết khổ của thân và tâm. Lạc là bám vào vị ngọt của tưởng.

Hỏi: - Hỷ (sukha) là gì?

Đáp: - Tâm chứa đầy ý tưởng tốt đẹp. Lạc do cảm thọ về hỷ mà có. Lại nữa, hai pháp này không rời nhau, có hỷ thì có lạc và ngược lại. Hỷ thuộc về hành ấm; lạc thuộc về thọ ấm. Như người đi đường đang khát nước, nghe có nước liền sinh tâm sung sướng, gọi là hỷ. Đến nơi, được uống nước và tắm rửa, gọi là lạc. Định sơ thiền, sơ là thiền thứ nhất, định là đốt cháy hoàn toàn (paccannikadhamme jhàpètiti jhànam) cũng gọi là đối tượng quán sát của thiền sư.

Hỏi: - Đốt cháy hoàn toàn là gì?

Đáp: - Năng lực đốt cháy hết triền cái; cũng gọi đoạn trừ phiền não. Cũng gọi là thấy. Thấy nghĩa là quán sát thấy pháp tướng, nắm rõ biểu tượng của tám loại định. Vì sao? Tướng của Ca-su-na-a-lãm-ma-na (Hán dịch là 38 loại định - kasinàrammana - biến xứ). Quán sát về các tướng này gọi là thiền định. Đây là quả kiến đạo. Vì sao? Vì quán sát về tướng. Quán sát về tướng nghĩa là quán về vô sự vô thường, nhờ quán nên được đạo, dùng kết quả này mà quán sát diệt đế. Thế nên gọi thiền định là quán sát về tướng.

Hỏi: - Sơ thiền là gì?

Đáp: - Nghĩa là sự có mặt của niệm, tư, hỷ, lạc, định. Như gọi là người có tài sản, có thân quyền, nếu bỏ tài sản và thân quyền đi thì còn có tên gọi ấy không? Đáp: - Không còn. Thiền định cũng vậy, nếu bỏ niệm, tư, hỷ, lạc, định đi thì không còn tên gọi ấy. Như gọi quân trận là có người, binh, voi, ngựa, chiến cụ nên gọi là quân. Nếu bỏ hết người, binh, voi, ngựa, chiến cụ, thì không còn gọi là quân. Thiền định cũng vậy, nếu bỏ năm pháp trên thì không có tên thiền định. Nhập là đạt đến, cũng gọi là thành tựu. Trú nghĩa là an trú bằng thiền định dưới gốc cây Bồ đề (bodhimanda).

Hỏi: - Dưới gốc cây Bồ đề, đức Phật quán sát điều gì?

Đáp: - Quán sát hơi thở vào, hơi thở ra.

Hỏi: - Có thiền gì nữa không?

Đáp: - Cũng có.

Pháp-sur nói: - Pháp thiền định theo trong sách Thanh tịnh đạo (visuddhimagga), nếu ta nói rộng thì ý nghĩa của nó rất sâu rộng, rất phiền phức, hãy tự nghiên cứu trong A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa. Sự trình bày ở trước đây là căn cứ theo Chánh-luận Tỳ-ny Tỳ-bà-sa, các phần khác là nói lược. Đây là thiền thứ nhất.

Diệt hết tư và niệm (vitakkavicàranam vùpasamà), vượt qua hai pháp này là vào thiền thứ hai. Khi phát sinh thiền thứ hai thì hai pháp trên không còn nữa; Vì sao? Vì vượt qua hai chi lớn ấy nên gọi là thiền định thứ hai. Lại nữa, trong thiền định thứ hai không còn pháp của thiền thứ nhất nhưng lại có pháp khác. Trong thiền định thứ nhất bắt đầu với pháp xúc; nhị thiền đã vượt qua hai pháp trước thì nhập vào pháp của nhị thiền. Thế nên trong luật có

nói rằng diệt hết niệm và tư thì vào thiền định thứ hai, pháp bên trong (ajjhatta) xuất hiện ra.

Hỏi: - Thế nào là xuất hiện?

Đáp: - Xuất hiện là từ thân phát sinh. Thanh tịnh (sampasàdana) nghĩa là không cấu uế. Thiền cũng gọi là tịnh. Vì sao? Như cái áo vì có màu xanh nên gọi là áo xanh. Thiền cũng vậy, vì có pháp thanh tịnh nên gọi là thanh tịnh thiền.

Hỏi: - Sao gọi là định thanh tịnh?

Đáp: - Niệm và tư là gốc của dao động, không còn niệm và tư nên gọi là thanh tịnh, phát sinh tướng một pháp (ekodibhàva).

Hỏi: - Một pháp phát sinh ấy là gì?

Đáp: - Hoàn toàn không còn để ý đến niệm và tư nên gọi là tướng một pháp, cũng gọi là vô thượng cũng gọi là một tướng. Đã rời xa niệm và tư, gọi là không hai, là một tướng.

Hỏi: - Sao gọi là tướng một pháp?

Đáp: - Là chánh định.

Hỏi: - Chánh định là gì?

Đáp: - Nhất tâm không hai, cũng gọi là định, là bất động; đó là một tướng của thiền thứ hai.

Hỏi: - Sao gọi là danh?

Đáp: - Chẳng phải ngã cũng chẳng phải sự sống nên gọi là danh.

Hỏi: - Sơ thiền không có thanh tịnh hay sao?

Đáp: - Có chứ.

Hỏi: - Nếu vậy sơ thiền cũng gọi là một tướng, sao chỉ gọi nhị thiền là một tướng?

Đáp: - Niệm và tư giao động nước làm cho nổi sóng nên không thấy được rõ mặt; cũng như sơ thiên có niệm và tư làm tâm không thanh tịnh, nên không gọi là một tướng. Vì sao? Chánh định không được sáng rõ.

Hỏi: - Vì sao chỉ có định của nhị thiên là sáng tỏ?

Đáp: - Vì tâm tịnh. Từ định sinh hỷ lạc nghĩa là từ định của sơ thiên sinh ra hỷ lạc; đó là thiên thứ hai. Hai chỉ cho số thứ tự. Sơ thiên có năm chi, nhị thiên có bốn chi là thanh tịnh, hỷ, lạc, nhất tâm. Nói rộng có bốn, nói lược có ba như trong kinh đã nói.

Hỏi: - Ba chi hỷ, lạc, nhất tâm cùng phát sinh khi nào?

Pháp sư đáp: - Ta xác định là trong một lược, những phần khác hãy tự biết lấy. Đây là hết nhị thiên.

Viễn ly hỷ. Hỏi: - Viễn ly hỷ là gì?

Đáp: - Làm cạn hỷ, cũng gọi vượt qua hỷ, cũng gọi diệt hỷ. Vì hỷ phát sinh sau khi diệt niệm và tư (nên chỉ cần diệt hỷ).

Hỏi: - Theo trong luận thì ở nhị thiên, sau khi diệt niệm và tư thì có hỷ; vì sao niệm được lặp lại?

Đáp: - Vì muốn khen đệ tam thiên nên nói như vậy. Vì sao? Như đường vào tam thiên tà kiến chưa bị diệt, khi đắc Tu-đà-hoàn đạo mới diệt. Nay, được nói lại trong đường thứ ba này. Sao gọi là khen? Là đường thứ ba vậy. Trong này cũng như vậy, xả mà trú (upekkhako ca vihàsin).

Hỏi: - Xả là gì?

Đáp: - Xả là nhìn một cách bình đẳng không thiên lệch, không bè đảng, luôn ổn định là thiên thứ ba. Lại nữa, xả có mười loại: Một, xả thuộc sáu căn; hai, xả thuộc bốn phạm ma (tù, bi, hỷ, xả); ba, xả thuộc Bồ đề phần; bốn, xả thuộc tinh tấn; năm, xả thuộc hành uẩn; sáu, xả thuộc thọ uẩn; bảy, xả thuộc minh sát; tám, xả thuộc trung tính; chín, xả thuộc thiên; mười xả thuộc thanh tịnh (chalangupekkhà, brahmihàrupekkhà, bojjangupekkhà, viriyupekkhà, sankharupekkhà, vedanupekkhà, vipassanupekkhà, majjhatsupekkhà, jhānupekkhà, pāriuddhiupekkhà). Mười xả này, do tâm quán sát một tướng

về những vị trí sai biệt nhau nơi người khác. Đây là nói lược, trong Sa-ly-da (Atthasàlini), Đàm-ma-tăng-già-ha-ny-da (Dhammassangahatthakathà), thanh tịnh đạo (Visuddhimagga) nói rõ, hãy tự tìm hiểu. Trong luật này, nếu tôi trình bày quá nhiều thì rắc rối thêm.

Hỏi: - Mười xả này, lấy những xả gì?

Đáp: - Lấy xả thuộc trung tính.

Hỏi: - Xả thuộc trung tính là gì?

Đáp: - Không quan tâm đến sự việc do hỷ phát sinh.

Hỏi: - Sơ thiền và nhị thiền có xả thuộc trung tính không, hay chỉ có ở tam thiền.

Đáp: - Hai thiền trước cũng có nhưng vi tế nên không hiện rõ. Vì sao? Vì bị niệm, tư và hỷ che lấp. Trong tam thiền, đã viễn ly niệm, tư và hỷ nên xả hiện rõ. Nói về chánh tư tri (chánh niệm tỉnh giác).

Hỏi: - Tư là gì?

Đáp: - Tâm có nhiều tư tưởng nên gọi là tư. Tri nghĩa là thông suốt.

Hỏi: - Chánh tư là gì?

Đáp: - Chánh tư là không quên, cũng gọi là thức, còn gọi là biết rõ sự phát sinh tướng.

Hỏi: - Thế nào là tri?

Đáp: - Là chọn lựa, gom lại, rộng lớn. Đây là nói lược, xem lại phần thứ tám xả thuộc trung tính thì biết rõ.

Hỏi: - Thiền định thứ nhất có tư tri không?

Đáp: - Có chứ, tại sao? Nếu không có thì pháp thứ nhất nhờ đâu mà có.

Hỏi: - Vì sao trong sơ thiền không có tư tri xuất hiện?

Đáp: - Có nhưng quá thô. Như mài dao, trước cùn sau bén, tư tri cũng vậy, trong thiền thứ nhất nó còn quá thô nên không xuất hiện, cũng như người lấy sũa đuổi con ghé đi, nhưng không bao lâu nó vẫn trở lại. Cũng vậy, thiền lạc thứ ba, cách ly hỷ nhưng không bao lâu nếu chẳng có tư tri giữ gìn thì nó liền hợp với hỷ ngay, nhờ có tư tri mạnh mẽ giữ lại nên nó rời xa. Lạc này là vô thượng lạc, cực lạc. Vì sao? Do tư tri giữ gìn. Ý nghĩa của văn này như vậy, hãy tự hiểu lấy.

Hỏi: - Thế nào là thân?

Đáp: - Thân là danh sắc. Nhờ thân danh sắc nên biết lạc. Vì sao? Lạc kết hợp với thân danh sắc, hai bên kết hợp tối đa tạo ra mỹ vị, biết và mỹ vị hợp nhau, nên biết cảm giác, thế nên nhờ thân mà biết lạc. Người thiện nói: - Có xả có chánh tư thì an trú vào lạc.

Hỏi: - Người thiện nói là ai?

Đáp: - Là Phật, Bích-Chi-Phật, Thanh-văn, người đắc thiền thứ ba nói về nhân duyên của thiền này, nên gọi là người thiện nói.

Hỏi: - Thế nào là nói?

Đáp: - Chỉ dẫn là nói, là phân tích cũng gọi là khen ngợi.

Hỏi: - Vì sao gọi là có xả và tư thì trú lạc?

Đáp: - Vì sắp vào thiền thứ ba.

Hỏi: - Vào thế nào?

Đáp: - Là cực lạc, vì cực lạc nên mỹ mãn. Trong thiền thứ ba, vì xả (lạc) nên hỷ không sinh nữa, gọi là có tư. Vì sao? Vì niệm và lạc của bậc thiện nhân là lạc thuần nhất không tạp nên được thiện nhân khen ngợi. Đây là ý nghĩa của câu có xả, tư thì trú lạc và được thiện nhân khen ngợi. Trú vào thiền thứ ba cũng như vào thiền thứ nhất và thứ hai nhưng có điểm khác là thiền thứ nhất có đủ năm chi, thứ hai có bốn chi, thứ ba có hai chi, như trong kinh đã dẫn nói.

Hỏi: - Hai chi nào xuất hiện trong thiền thứ ba?

Đáp: - Lạc và nhất tâm. Đây là chấm dứt thiền thứ ba.

Luật Thiện Kiến Tỳ-Bà-Sa

- Quyển Thứ Tư -

--- o0o ---

Quyển thứ năm

Về câu: Từ bỏ khổ và lạc.

Hỏi: - Từ bỏ khổ và lạc nghĩa là gì?

Đáp: - Trong tứ thiền, không còn tâm khổ và lạc, còn gọi là vứt bỏ cả tên khổ và lạc.

Hỏi: - Trong tứ thiền, khi nào không còn tâm khổ và lạc?

Đáp: - Ngay khi bắt đầu bước vào tứ thiền là không còn.

Hỏi: - Ở đâu không còn khổ về thân?

Đáp: - Như trong kinh nói: Phật bảo các Tỳ-kheo, ly dục được thanh tịnh rồi, thì vào sơ thiền, ở đây khổ bị diệt hết.

Hỏi: - Ở đâu diệt sạch cả tâm khổ và lạc?

Đáp: - Trong sự tu tập viên mãn.

Phật bảo các Tỳ-kheo: Trong tứ thiền, khổ lạc hoàn toàn bị diệt hết; ngay khi bắt đầu bước vào đệ tứ thiền thì hỷ hoàn toàn bị diệt không còn gì. Trong sơ thiền, niệm và tư chưa hết nên có tâm khổ. Khi diệt hết niệm và tư thì khổ không còn. Cũng vậy, trong nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, tuần tự diệt các chi, bắt đầu là niệm. Hỷ được diệt tận khi bắt đầu vào tứ thiền. Lạc trong thiền thứ tư, vì an trú vào xả (thanh tịnh hoàn toàn nhờ xả) nên lạc không thể phát sinh được nữa. Do đó, trong thiền thứ tư, khổ bị diệt tận không còn, nên gọi là không khổ, không lạc. Pháp xả này rất vi tế, không thể dùng ý mà nắm bắt được. Vì sao? Như có con bò dữ, người chăn bò không thể bắt giữ được,

nên phải làm chuông và lừa cả bầy vào trong, rồi cho từng con đi ra, tuần tự đến con bò dữ này thì bắt giữ được nó. Phật cũng như vậy, trước tiên giữ lấy lạc để có tất cả các pháp, sau đó tuần tự loại trừ đi, (và chỉ ra) đây là không khổ, không lạc, không tâm khổ, không tâm lạc và đây là cảm thọ không khổ không lạc.

Hỏi: - Không khổ không lạc này có giữ được không?

Đáp: - Không thể giữ được.

Hỏi: - Nhưng theo như câu ở trên thì tại sao nói giữ được?

Đáp: - Nhờ tên mà biết được tướng, cũng như bắt giữ được vậy; tướng trên ngôn ngữ như vậy, hãy tự biết lấy. Như trong kinh văn nói có bốn duyên mà vị trưởng lão nhờ đó đạt đến giải thoát do không khổ không lạc. Đó là nhờ định (nên loại bỏ hỷ và ưu ở thiền thứ ba) và hoàn toàn không còn khổ, lạc thì trú thiền thứ tư. Trưởng lão, đây là bốn duyên không khổ không lạc được gọi là giải thoát nhờ vào định. Cũng như, ngay khi ở đạo lộ thứ ba (đưa đến tam thiền), tà kiến... là các pháp đã diệt từ đầu, đó là sự khen ngợi về đạo lộ thứ ba; sự việc ở trên cũng như vậy.

Hỏi: - Các pháp ấy như thế nào?

Đáp: - Đứng đầu là sân nhuế, ngu si... tuần tự biết theo như vậy. Cũng như trong tứ thiền, bắt đầu bằng tâm khổ lạc, từ lạc sinh ra dục; từ khổ sinh ra sân nhuế. Khi sân nhuế sinh ra thì tiêu diệt tâm lạc. Thiền thứ tư đã quá xa chúng nên gọi là không khổ không lạc.

Hỏi: - Tướng trạng của không khổ không lạc như thế nào?

Đáp: - Là trạng thái hoàn toàn không còn lạc và khổ.

Hỏi: - Vị của nó như thế nào?

Đáp: - Không còn vị đắng của khổ và vị ngọt của lạc, còn gọi là không có đáp ứng.

Về câu: Xả niệm (thức) thanh tịnh.

Hỏi: - Xả niệm thanh tịnh là gì?

Đáp: - Xả nghĩa là khiến cho thức được thanh tịnh. Đây là trong thiền thứ tư, niệm hoàn toàn thanh tịnh. Niệm đã thanh tịnh là xả hết ba niệm đã có, hoàn toàn nhờ vào tác dụng của xả chứ không phải nhờ vào pháp nào cả. Thế nên, trong luật này nói về xả niệm thanh tịnh ví như trăng bị mây che nên ánh sáng không tỏ rạng. Sau khi mây tan hết, ánh trăng chiếu trong sáng. Ở đây, tư lạc cũng vậy, xả hết tư và lạc thì niệm liền thanh tịnh.

Hỏi: - Trong ba thiền ở trước đó (xả niệm thanh tịnh) không?

Đáp: - Có.

Hỏi: - Vì sao không thoát khỏi niệm?

Đáp: - Vì ở trước bị tư che lấp nên không thoát được. Lại nữa, xả trong tứ thiền thì niệm như ban đêm, xả như mặt trăng tròn, khi chúng hợp nhau thì mặt trăng sáng tỏ.

Như vậy, sơ thiền có năm chi, tứ thiền có ba chi là xả, niệm, nhất tâm. Nói rộng có ba, tóm lại có hai, như trong kinh đã nói.

Hỏi: - Hai chi (xả và nhất tâm) phát sinh khi nào?

Đáp: - Hai chi này phát sinh trong thiền thứ tư.

Hết phần đệ tứ thiền.

Trong Tứ thiền này, có người muốn thực hiện quán địa, có người muốn nhất tâm, có người muốn thông địa, có người muốn diệt-đế-địa, có người muốn nhập sinh. Nhập vào ái-tận nghĩa là cầu nhất tâm.

Vào thiền định như thế nào để được nhất tâm? (Ai với ý muốn) ta an trú trong an lạc suốt một ngày, nên tu tập bằng ca-tư-na (krtsna-kasina-biến xứ - Hán-nhất thiết nhập) thì sẽ phát sinh tám loại định. Người nào ra khỏi định rồi mà vẫn nhất tâm với tuệ quán như trước (trong đối tượng quán của mình), đây gọi là quán địa. Lại có người thành tựu tám loại định rồi, đi vào sự thông suốt các thiền địa, sau khi xuất định có thể biến hiện các thần thông từ một thân hóa ra ngàn vạn thân... được biết theo thứ tự như vậy; nên gọi là nhờ thiền nên đạt thông địa. Lại có người sau khi có tám loại định, an trú vào diệt tận định. Thời gian bấy giờ trong diệt tận định này, theo thế gian

gọi là Niết-bàn. Ta cho rằng giữ sự an lạc trong bảy ngày này chính là diệt-đế-địa. Có người đắc tám loại định nhưng không thích thú về thiền định này, với ý nghĩ rằng ta muốn sinh lên cõi Phạm thiên; đây gọi là vào sinh địa. Dưới cây Bồ đề, đức Phật nhập vào định của thiền thứ tư, xuất khỏi định này, quán địa này của Như Lai cũng được gọi là thông địa, cũng gọi là nhập vào diệt-đế-địa, thể nhập vào tất cả pháp thế gian và pháp thánh lợi.

Pháp sư nói: - Lược nói như vậy, về thứ tự của thiền thứ tư tự biết lấy. Với pháp này, vào định của thiền thứ tư, bằng định nhất tâm hoàn toàn nên gọi là tịnh; như trong luật có nói: Xả niệm thanh tịnh.

Hỏi: - Thế nào là tịnh?

Đáp: - Trắng tinh không còn đen, cũng gọi là quang minh, nhờ vào lạc ly dục, thoát ly hoàn toàn các phiền não, tâm trở nên thanh tịnh trong sáng và tùy thuận sự điều phục. Vì sao? Vì đã được huấn luyện đến mức độ cực kỳ mềm dẻo. Như trong kinh có nói: Nếu tâm đã mềm dẻo thì tùy thuận theo sự điều phục. Ví như vàng nguội được tuần tự luyện cho mềm dẻo thì có thể tùy theo ý muốn mà làm các loại trang sức, đập không bị rạn nứt. Tâm cũng như vậy, tùy thuận sự điều phục. Trong kinh nói rằng Phật bảo các Tỳ-kheo, ta không thấy một pháp nào như tâm, phải huấn luyện nhiều lần mới mềm dẻo, tùy thuận sự sai khiến đạt đến chỗ cực tịnh như vậy gọi là bất động, tinh tấn không còn giải đãi, luôn luôn nhất tâm không còn trạo cử, có trí tuệ kiên cố không bị vô minh che lấp, thường xuyên chánh niệm không bị thất niệm làm như bản, quang minh sáng suốt không bị phiền não ngăn che. Được pháp này bảo vệ thì không bị loạn động. Tâm này đi vào tám chi thì theo sự tiếp thu mà phân biệt rõ các pháp. Nhờ bốn định của bốn thiền mà được nhất tâm, đưa đến xa lìa các triền cái, tâm không còn cấu trược. Vượt qua niệm tư, tâm được thanh tịnh, phát sinh trí tuệ. Do đó, các triền cái không thể che lấp được tâm. Do không còn niệm nên đạt đến bất động. Khử sạch phiền não cũng gọi là bất động. Đoạn này được nói trong kinh, hãy tự xem lấy.

Túc-mạng-trí được phát sinh từ thông địa. Túc nghĩa là âm của đời quá khứ. Trú nghĩa là ở nhà này nhà kia, chết ở nhà này nhà kia, rồi lại sinh vào nhà này nhà kia, rời khỏi nhà này sinh vào nhà kia. Bằng trí tuệ của mình mà biết rõ tất cả từng giai đoạn đời trước; gọi là tự biết túc mạng đời quá khứ. Như trong luật vẫn có nói: Biết (phân biệt) túc mạng trí nghĩa là nhờ phân biệt mà biết chỗ ở của các thân mạng trong quá khứ, biết sự thọ sinh hoặc một đời, hai đời, luân chuyển như vậy, nhờ tâm biết nên phân biệt. Như Phật đã đến bờ bên kia (pàrami), không còn phải điều phục tâm mà phân biệt rõ hết. Kể

mới học thì làm rồi mới phân biệt được. Tôi sẽ nói sơ lược, muốn biết rõ xin đọc (Thanh) Tịnh-đạo Tỳ-bà-sa (Visuddhimagga), ở đây nói theo trong luật.

Hỏi: - Thế nào là một đời?

Đáp: - Một quá trình từ khi (hữu tình) vào thai đến khi chết, gọi là một đời. Tuần tự như vậy cho đến vô số đời. Tam-bạt-kiếp (samvattakappa), Hán dịch kiếp-hoại-diệt.

Hỏi: - Thế nào là vô số kiếp-hoại-diệt?

Đáp: - (Kiếp) tuần tự bị diệt dần gọi là kiếp-hoại-diệt.

[Tỳ-bạt-di (vivatta) kiếp, Hán dịch là kiếp thành -- người dịch]

Hỏi: - Thế nào là Tỳ-bạt-sát-di-kiếp (vivattatthàyi-kiếp trụ).

Đáp: - Tuần tự sinh trưởng, gọi là kiếp trụ.

Kiếp hoại được thuộc vào kiếp không (tam-bạt-xoa-di-kiếp-samvattatthàyi), lấy từ kiếp không, thì kiếp thành được thuộc vào kiếp trụ. Với những kiếp này, tâm đều phân biệt rõ. Như trong kinh văn nói: Phật bảo các Tỳ-kheo rằng có bốn a-tăng-kỳ kiếp. Đó là tam-bạt-trá, tam-bạt-xoa-di, tỳ-bạt-trá, tỳ-bạt-xoa-di [samvatta (hoại), samvattatthàyi (không), vivatta (thành), vivattatthàyi (trụ)]. Kiếp hoại là gì? Có ba kiếp hoại, đó là hỏa hoại, thủy hoại, phong hoại. Có ba cõi bị hoại là A-ba-sa-la-thiên (Quang âm), Tu-bà-khân-na-thiên (Thiểu tịnh), Ty-hiếp-phá-la-thiên (Quảng quả) (Abhassarà, Subhakinà, Vehapphalà).

Khi hỏa kiếp hoại xuất hiện, từ cõi Quang âm trở xuống bị lửa cháy hết. Khi thủy kiếp hoại xuất hiện, từ cõi Tiều tịnh trở xuống bị chìm mất trong nước lớn. Khi phong kiếp hoại xuất hiện, từ cõi Tỳ-hiếp-phá-la-thiên trở xuống bị tàn phá bay sạch. Rộng cho đến một cảnh giới của Phật.

Pháp sư hỏi: - Cảnh giới của Phật là gì?

Đáp: - Là cảnh giới sinh, cảnh giới uy lực, cảnh giới được biết đến (Jàtikkhetta, Anakkhetta, Visayakheta).

Hỏi: - Cảnh giới sinh... là gì?

Cảnh giới sinh là trong mười ngàn thế giới, nếu khi có đức Phật giáng sinh thì cả mười ngàn thế giới đều chấn động. Cảnh giới uy lực là uy đức của Phật bao trùm đến trăm ức thế giới. Trong này, nếu Phật thuyết các kinh bảo hộ như kinh Tam bảo, Kinh Tụ, kinh Ngọn cờ, kinh Cầu an, kinh Không tước (Ratanaparitta, Khandhaparitta, Dhajaggaparitta, Atànàtiyaparitta, Moraparitta), (phi nhân nào) nghe mà không phục tùng thì bị gió dữ thổi bay ra tận ngoài trăm ức thế giới. Cảnh giới được biết đến là Ngài biết rất rộng không thể đo lường được. Do đó khi một ba cảnh giới của Phật là cảnh giới uy lực bị diệt thì cảnh giới sinh cũng bị băng hoại. Và khi thế giới ấy được hình thành thì cảnh giới kia cũng được thành lập. Trong thanh tịnh đạo có nói rõ, hãy tự xem biết.

Như vậy, dưới cây Bồ đề, Phật chứng Nhất thiết trí, biết rõ không phải chỉ một kiếp, hai kiếp, mà biết rõ tận đến kiếp hoại.

Hỏi: - Thuận theo chỗ sinh là gì?

Đáp: - Khi kiếp hoại xảy ra, hữu tình hoặc sinh lên trời hoặc sinh cõi người bằng hóa sinh, thai sinh hoặc thấp sinh. Theo thứ tự như vậy, Ngài đều biết rõ đây là họ của Ta, tên cha mẹ của Ta, tên Ta, thuộc họ Ca-Diếp, họ Bà-la-môn, hoặc Sát-đế-ly với khổ vui như vậy, hình sắc trắng đen như vậy, ăn uống với các loại ngũ cốc như vậy, các loại trái cây với vị ngọt hương thơm như vậy, với hành động của thân miệng ý tạo nghiệp như vậy, tuổi thọ dài ngắn như vậy, từ cõi người đến thiên giới thứ nhất, lên tận Phạm thiên. Tuần tự luân chuyển thọ sinh như vậy, cho đến sinh lên cõi trời Đâu-suất (Tusitabhavana) với địa vị nhất sinh bồ xứ, Ta đồng họ với chư Thiên tại cõi Đâu-suất thiên, tên là Tư-Đa-Khai-Đa (setaketu - Hán dịch Bạch-kỳ-thiên - Vị trời tên cờ trắng), thân màu hoàng kim, ăn uống cam lộ, hưởng thụ khoái lạc chư thiên, sống lâu đến 57 ức 6 vạn tuổi thế gian. Từ thiên cung, ta giáng hạ thác sinh vào thai Ma-da trong cung vua Bạch-tịnh-phạn. Ta biết rõ tất cả nơi sinh ở các đời sống trong quá khứ với những tên họ, hình dáng xấu đẹp, sang hèn giàu nghèo.

Pháp sư hỏi: - Chỉ có Phật hay người khác cũng biết?

Đáp: - Cả người khác, Bích-Chi-Phật, Thanh-văn, ngoại đạo, phạm chí, đều có thể phân biệt được. Ngoại đạo, phạm chí chỉ biết trong phạm vi bốn mươi kiếp, vì trí tuệ của họ cạn hẹp nên không thể biết xa hơn, chỉ biết sự thọ sinh mà thôi, không biết tất cả các việc khác. Vì sao? Vì trí tuệ yếu kém. Có 80

bậc đại A-la-hán biết được 10 ngàn kiếp. Có hai thượng thủ A-la-hán biết được một A-tăng-kỳ kiếp và 10 ngàn kiếp. Bích-Chi-Phật biết một A-tăng-kỳ kiếp và 10 ngàn kiếp. Những vị này chỉ biết tùy theo năng lực của mình. Đức Phật thì biết vô cùng tận. Ngoại đạo phạm chí chỉ biết theo sự tiếp nối các uẩn, nếu muốn biết vượt giai đoạn thì không thể được. Ví như người mù, khi đi phải theo từng bước, không thể có trường hợp đi vượt bước. Thanh-văn biết được cả hai đầu (sinh và kết sinh); Độc giác cũng vậy. Chư Phật biết theo ý muốn, biết hết sự lên xuống qua lại trong vô số kiếp. Nay Bà-la-môn! Đây là sự biết của Ta.

Phật bảo Bà-la-môn: - Dưới cây Bồ đề, Ta chứng đắc trí tuệ vô thượng, biết được vô số kiếp trong quá khứ. Nhờ đâu mà Ta diệt sạch vô minh, được trí tuệ sáng suốt như hiện nay? Tất cả đều nhờ vào sự tinh tấn không tiếc thân mạng mà đạt được; như gà con dùng mỏ phá vỏ trứng.

Phật bảo Bà-la-môn: Trí tức mạng của Ta là mỏ, vô minh che phủ nhiều đời là vỏ. Ta dùng mỏ trí này phá tan vỏ vô minh mà thoát ra ngoài nên Ta được gọi là Vô-thượng-trí. Bằng trí tức mạng, Ta cũng biết đời sống của (hữu tình) khác, bằng trí tuệ biết sự đọa sinh của chúng sinh, nên gọi là biết về đọa sinh. Với thiên nhãn, Như Lai vừa quán sát chúng sinh là biết ngay vì đã viên mãn Balamật. Người khác muốn biết như vậy, cần phải tu tập. Đây là nói lược, muốn biết hãy xem ở Thanh tịnh đạo Tỳ-bà-sa.

Hỏi: - Thánh nghĩa là gì?

Đáp: - Vị thấy bằng mắt thịt nhưng không khác mắt thánh, nhờ thực hành các thiện pháp mà thiên nhãn thành tựu mắt này, không lệ thuộc mắt thịt, sạch các trần cấu, thấy được rất xa. Thế nên, trong luật có nói rằng quán sát bằng thánh nhãn. Tuệ nhãn đạt được do tinh tấn, cũng như thánh nhãn không khác. Vì sao? Vì sau khi chứng thánh mới đạt được nên gọi tuệ nhãn là thánh nhãn. Vì sao? Vì tự thân sống theo thánh, được quang minh của bậc thánh. Tâm được sáng suốt nên quan sát rất xa, xuyên qua đá vách như (nhìn) qua ánh sáng trong suốt. Thế nên, với tuệ nhãn thanh tịnh thấy rõ chúng sinh chết đi, thọ sinh. Ngoại đạo, phạm chí vì thấy chết mà không thấy sinh nên sinh ra đoạn kiến. Lại có ngoại đạo thấy sinh mà không thấy chết nên sinh ra thường kiến (yo hi cutimattam eva passati na upapàtam so ucchaditthin ganhàti) với chín cõi chứng sinh cư trú, đức Phật thấy rõ cả thường kiến lẫn đoạn kiến nên trong luật có nói rằng dùng tuệ nhãn thấy chúng sinh chết và sinh.

Cực tịnh nghĩa là Như Lai không còn 11 phiền não nên gọi là cực tịnh. Như trong kinh có nói: Phật dạy A-Nậu-Lâu-Đà (Anuruddha) rằng nghi ngờ là tâm phiền não dùng trí tuệ mà khử đi. Tâm không được hộ trì là phiền não. Tâm thù và tâm miên là phiền não, tâm mừng sợ, tâm kiêu căng, tâm quá tinh tấn, tâm quá mềm yếu, tâm nhiều lời, tâm không biết phân biệt, tâm cực quán sắc... Với các tâm phiền não như vậy, này A-Nậu-Lâu-Đà, đây là 11 phiền não. Với hết sức tinh tấn, Như Lai đã viễn ly các phiền não này. Nếu Ta chỉ thấy sắc thì không thấy sáng, thấy sáng thì không thấy sắc. Với bước đầu như vậy, Như Lai đã vượt qua 11 phiền não, nên vượt qua mắt người. Thế nên, trong luật có nói: Bằng mắt thánh thanh tịnh siêu việt mắt thịt thế gian để quán sát chúng sinh cũng như thấy bằng mắt thịt, thấy rõ sự chết và sinh của chúng sinh.

Pháp sư nói: - Phật thấy rõ từ khi mới sinh đến khi chết của chúng sinh không?

Đáp: - Thấy từ khi sinh đến khi chết, không thấy có trung gian [(giữa hai đời) không có trung âm -- người dịch]. Trong luật cũng thuyết minh như vậy.

Hỏi: - Hạ tiện là gì?

Đáp: - Vì ngu si hành động theo pháp ác; lại nữa sống bần cùng cũng là tiện và bị người khinh ghét.

Hỏi: - Quý trọng là gì?

Đáp: - Thọ sinh bằng tâm tuệ, nên gọi là quý trọng.

Tướng mạo xinh đẹp do không sân hận, tướng xấu xí do sân hận mà có.

Thiện đạo (sugata) là sinh vào cảnh giới thiện; nơi nhiều vàng bạc châu báu cũng gọi là đường thiện.

Ác đạo (duggata): do tham lam keo kiệt mà sinh vào cảnh giới bần cùng hạ tiện, còn gọi là đường ác.

Hạ tiện (Hina) là hằng ngày sự ăn uống bị thiếu thốn, không được cung cấp.

Như Lai biết rõ các hoạt động của chúng sinh tùy theo nghiệp của chúng. Quán sát chúng sinh chịu các khổ sở trong địa ngục, Như Lai suy nghĩ: Các chúng sinh này trông cái gốc tội gì mà chịu khổ suốt ngày đêm ở địa ngục như vậy. Ngài biết rằng chúng sinh này vì gây ác nghiệp nên chịu quả khổ ấy.

Quán sát lên cõi trời, thấy chư thiên du ngoạn vui chơi trong vườn Ly-đà (Nandavana), My-sa (Myssakavana), Ba-luru-sa-ka (Pharusakavana), Như Lai suy nghĩ: Những chúng sinh này làm những phước nghiệp gì mà sinh đến cõi ấy hưởng thụ phước lạc cõi thiên. Ngài biết chúng do tạo các thiện nghiệp nên được phước báo này.

Đây là sự biết rõ nghiệp trong hiện tại và biết rõ quả báo tương ứng trong tương lai. Đắc đại thần thông, Như Lai biết rõ với thánh nhãn.

Về câu: Gây nghiệp ác về thân (Kàyaduccarita).

Hỏi: - Gây ác nghiệp về thân là gì?

Đáp: - Ác là tạp uế bất tịnh, với thân là nghiệp ác như vậy, Như Lai đều biết rõ.

Miệng, ý gây ác nghiệp cũng như vậy.

Về câu: Hủy báng người thiện.

Hỏi: - Người thiện là gì?

Đáp: - Phật, Bích-Chi-Phật, Thanh-văn cho đến kẻ thế tục áo trắng (gihi) chứng quả Tu-đà-hoàn đều gọi là người thiện.

Hỏi: - Hủy báng là gì?

Đáp: - Mắng chửi hủy diệt các thiện pháp, gọi là lời hủy báng. Lại nữa, nếu nói rằng Phật, Bích-Chi-Phật, Thanh-văn đều là pháp ác trái với chánh pháp, không có thiên định, không có pháp Niết-bàn, không có đạo và quả của pháp. Với lời nói hủy báng như vậy, kẻ biết hay không biết mà nói, đều là kẻ hủy báng người thiện. Những kẻ tạo nghiệp nặng này, thì cửa trời đóng lại và cửa địa ngục mở đón họ.

Pháp sư nói: - Tôi sẽ chứng minh việc này. Trú xứ nọ có hai Tỳ-kheo; một lớn tuổi (thera), một nhỏ tuổi (Daharabhikkhu). Cùng đi vào làng, đến nhà kia, vị lớn được một phần cháo nóng lỏng (ulunkamatta unhayagu) nên suy nghĩ: Bụng ta bị trúng phong, cháo này con nóng, nếu ăn vào ngay thì hết bệnh ấy.

Bấy giờ, vị Tỳ-kheo lớn tuổi ngồi húp cháo nóng trên khúc gỗ làm ngạch cửa (ummàra) của ai đó vớt bên đường. Thấy vị kia ngồi trên khúc gỗ, húp cạn cháo, vị Tỳ-kheo nhỏ tuổi mắng: - Ông già ngu độn (mahallaka) làm tôi xấu hổ quá.

Sau khi dùng cháo, trở về chùa, vị lớn tuổi hỏi vị nhỏ: - Trưởng lão! Trong Phật pháp này, thầy có đạt được gì không?

Đáp: - Có, con chứng Tu-đà-hoàn đạo.

Lão Tỳ-kheo nói: - Nếu vậy, đừng mong cầu đạo quả gì khác được. Vì sao? Vì thầy phỉ báng vị Tỳ-kheo ái-tận (lậu tận).

Nghe nói như vậy, vị Tỳ-kheo nhỏ sám hối: - Thưa đại đức! Con đã có hành động bất thiện đối với đại đức, xin cho con sám hối.

Được vị kia cho sám hối, nên vị này hoan hỷ từ già.

Pháp sư nói: - Người nào mắng chửi bậc thánh, nếu là đại Tỳ-kheo thì sám hối như sau: - Trưởng lão, tôi xin sám hối với trưởng lão, xin trưởng lão chấp nhận cho. Nếu là vị nhỏ hơn thì lạy sát đất, chắp tay thưa: - Đại đức! Đây là lỗi của con, xin sám hối với đại đức, mong đại đức chấp thuận cho. Nếu vị kia không chấp nhận, thì vị này phải đi ngay đến gặp các Tỳ-kheo ở chỗ khác hay chùa khác, nếu gặp vị lớn tuổi, thì đánh lễ sát chân, chắp tay thưa: - Đại đức, con có lỗi như vậy, xin đại đức ghi nhận cho; nếu gặp vị nhỏ tuổi, thì nói: - Trưởng lão, tôi có lỗi như vậy, tôi xin sám hối, xin trưởng lão chấp thuận cho. Nếu vị kia đã nhập Niết-bàn, thì đến sám hối nơi vị ấy nhập Niết-bàn (Parinibbutamanacatthàna). Sau khi sám hối như vậy thì cửa đường trời và cửa niết-bàn vẫn rộng mở như khi chưa phạm lỗi.

Về câu: Tà kiến (Micchàditthika)

Hỏi: - Tà kiến là gì?

Đáp: - Kiến thức điên đảo là tà kiến, sau khi chấp nhận hành động tà kiến, lại còn truyền dạy người khác, bằng lời nói ác phỉ báng bậc thánh và ác nghiệp về ý cũng thuộc về tà kiến. Đã chấp thuận tà kiến thì tất cả hành động ác đều theo hướng tà kiến và hành động đại ác này đưa đến tội cực nặng. Như trong kinh vẫn có nói: - Phật bảo Xá-Ly-Phát: Tỳ-kheo giữ giới trọn vẹn, có định tuệ đầy đủ, thì tự mình đạt được chánh kiến, và dạy bảo người khác cũng được như vậy. Nay Xá-Ly-Phát, tà kiến cũng vậy, không rời thân miệng ý thì như người cầm viên đất ném đi cũng không thoát khỏi đất được, gây tà kiến ác nghiệp không thoát khỏi đànguc. Tại sao? Vì tà kiến gây tội rất nặng. Trong kinh vẫn cũng có nói: Phật bảo các Tỳ-kheo: Ta thấy các nghiệp ác không gì hơn tà kiến vì nó tạo ra tội lỗi đưa đến quả báo cực nặng.

Về câu: Đưa đến thân chết (Kàyassa Bheda).

Hỏi: - Thân chết là gì?

Đáp: - Chết là cùng với tội bị đọa địa ngục không có lúc thoát ra, cũng gọi là bốn đại tan rã, cũng gọi là sẽ tái sinh.

Pháp sư nói: - Nếu chọn lấy địa ngục thì đóng chặt con đường đến cõi trời và cửa giải thoát. Lại nữa, nếu gọi là ác đạo thì bao gồm cả ngạ quỷ, súc sinh, A-tu-la. Nói đến địa ngục (apàya) thì bắt đầu là A-tỳ (avici), trắng hay đen thế nào hãy tự biết lấy. Nói đến thiện đạo thì loài người cũng là thiện đạo.

Hỏi: - Trời có nghĩa gì?

Đáp: - Sắc, thanh, hương, vị hơn cõi người nên gọi là trời.

Biết rõ (Vijjā-minh) là biết bằng mắt, những phần khác hãy tự biết lấy.

Đã nói lược xong về phẩm Thánh-nhân.

Biết rõ vô minh che đậy tức mạng ở quá khứ, dùng mỏ tức mạng trí mờ vỡ tan vỡ vô minh che đậy, đồng thời biết rõ sự đọa lạc trong hiện tại.

Lậu tận trí là trí đạt được nhờ diệt sạch các lậu bởi A-la-hán đạo.

Quá-hạ-trí tâm (samāhita citta-tâm đẳng dẫn, thắng định) là tâm quán sát. Tâm quán này biết rõ khổ, ngay tại đây diệt tận và không còn tiếp tục, vì biết rõ hoàn toàn về tướng mạo và bản chất của khổ-đế. Lại nữa, quán khổ-đế từ

tập-đế phát sinh, đây là tập-đế. Lại nữa, quán khổ diệt, đây là diệt-đế. Quán sát con đường đưa đến khổ-diệt là quán đạo-đế. Như vậy là biết rõ hoàn toàn về tướng mạo của bốn Thánh đế một cách như thật. Do đó, đức Phật nói: Ta biết bốn đế bằng thấy như thật, biết như thật.

Về dục lậu:

Từ dục lậu thoát ra, đây chỉ cho quả, căn cứ vào kết quả mà tuyên bố ta đã giải thoát rồi. Từ lậu, dục lậu che đậy tâm hiểu biết, này nhờ quán sát nên biết rõ ta không còn tái sinh nữa. Thế nên trong luật có nói: Phật bảo Bà-la-môn rằng: - Ta không còn sinh nữa.

Pháp sư hỏi: - Đó là quá khứ không sinh, hiện tại không sinh hay tương lai không sinh? Nếu nói quá khứ sinh, thì sự sinh trong quá khứ đã diệt; nếu nói hiện tại sinh thì sự sinh trong hiện tại đã sinh; nếu nói tương lai sinh thì sự sinh trong tương lai chưa đến, vậy có gì là sinh?

Đáp: - Đoạn trừ cái nhân nên gọi là không sinh.

Trú (Vusita) là trú trong phạm hạnh. Phạm hạnh (Brahmacariya) là người thiện cùng cộng trú trong bảy chi học giới. Đây là Phật chỉ cho người xuất gia.

Việc đã xong (kata karaniya) nghĩa là đối với Bốn đế, bốn-đạo đã hoàn tất. Thế nên, Phật bảo Bà-la-môn rằng: - Việc làm của Ta đã hoàn tất không còn phải làm trở lại nữa.

Hỏi: - Thế nào là không trở lại nữa?

Đáp: - Các phiền não lậu hoặc không còn phát sinh đến với Ta nữa. Vì không còn phát sinh nữa nên chẳng còn tinh cần (để diệt). Như Lai đã biết rõ như vậy nên gọi là lậu-tận-trí. Vì sao? Vì Như Lai muốn khai thị cho Bà-la-môn. Đức Phật đã đắc ba đạt-trí, trí về quá khứ, hiện tại, vị lai.

Pháp sư nói: - Có phải là chẳng nên tự xưng với lời như vậy, vì như vậy là Như Lai tự khen mình phải không?

Đáp: - Phật vì thương mến thế gian và Bà-la-môn ... nên nói rằng Ta là thánh nhân. Ta là tối-thắng Vô-thượng-tôn, biết hết tất cả; Ta không lạ người khác.

Nghe những lời Phật giảng dạy như vậy, Bà-la-môn hoan hỷ, sám hối ngay trước Phật rằng: - Sa-môn Cù-Đàm có những thánh lợi mỹ mãn như vậy. Con thật không biết đúng về sa-môn Cù-Đàm là bậc đã có đầy đủ công đức.

Sau khi tự khiển trách mình và được nghe giáo pháp, Bà-la-môn khen ngợi: Lành thay! Lành thay! Con được sa-môn Cù-Đàm chỉ dạy cho pháp vị.

Pháp sư hỏi: - Vì sao khen hai lần lành thay?

Kệ nói:

Diệt được sân, vội khen,
Ân cần mừng và sợ,
Vừa tin, vừa hối hận,
Nên nói lại hai lần.

Tại sao ở đây khen ngợi? - Nghe Phật thuyết pháp, Bà-la-môn hoan hỷ, không biết lấy gì cảm tạ nên khen ngợi.

Pháp sư nói: - Bà-la-môn đang có ý nghĩ: Pháp được Phật thuyết minh có ý nghĩa sâu xa, lời lẽ hay đẹp, khéo vào thẳng lòng người và sinh đại từ bi, rất thích thú.

Do đó, Bà-la-môn thưa với Phật: - Con như bát bị úp, nay nghe được giáo pháp của Phật dạy, cho bát ngửa ra tiếp nhận cam lộ. Như châu báu bị người lấy cỏ cây che phủ, có người chỉ cho nên biết chỗ. Như kẻ lạc đường, được người nắm tay chỉ cho đường đúng. Như trong chỗ tối tăm, có người cho đèn đuốc sáng nên thấy rõ đường đi. Con cũng như vậy.

Pháp sư nói: - Tôi sẽ giải thích vì sao Bà-la-môn nói như vậy. Tâm Bà-la-môn như bát bị úp nên không tiếp nhận được cam lộ, nay được Phật chỉ dạy làm cho nhận được. Vì sao? Như bị cây cỏ che đậy, thời gian sau Phật Ca-Điếp, tà kiến như là cây cỏ che đậy chánh pháp mà không có người chỉ bày. Ngày nay, nhờ đức Phật chỉ rõ nên mới biết được.

Người lạc đường mê. Bị ngoại đạo tà kiến dẫn đường, nên trong diệu đạo mà mê hoặc mà không thấy được thiện đạo. Đức Phật dùng giáo pháp là bàn tay chỉ dẫn làm cho thoát ra. Như kẻ ngu si bị tối tăm không thấy rõ ba cõi. Đức Phật ban bố giáo pháp là đèn đuốc làm cho sáng rõ. Sau khi khen ngợi, với

tâm thanh tịnh, Bà-la-môn Tỳ-lan-nhã thưa với Thế Tôn: - Từ nay, con xin quy y sa-môn Cù-đàm.

Quy y nghĩa là tùy theo, y chỉ; biết được Phật thì diệt phiền não.

Thứ đến quy y Pháp, quy y Tăng.

Qui y Pháp nghĩa là Pháp mà Như Lai đã từng thực hành không bị đọa địa ngục, nên người nào tùy thuận thọ trì pháp này thì không bị đọa địa ngục, ngã qui, súc sinh. Pháp nghĩa là tiếp nhận sự thật, có nghĩa là thánh-đạo Niết-bàn. Đạo nghĩa là pháp, như trong kinh nói: Phật bảo các Tỳ-kheo: Pháp vô lậu (Dhammāsankhata) có tám chi đạo lộ ở trên các pháp.

Pháp sư nói: - Tôi xin nói lược; có Bà-la-môn tên Xa-Đa-Ma-Na-Bà (Chattamānavaka-vimāna) ca vịnh khen Phật với bài kệ:

Pháp trừ dục, ly dục,
Bất động không sâu ưu
Thơm ngon, vượt thế gian,
Rất tốt, phân biệt rõ
Tối thượng trên các pháp,
Nên quy y pháp này.
Bồ thí bậc Bốn hướng,
Nếu phân biệt có tám,
Tối thượng trong hàng Tăng,
Chúng đắc quả báo lớn,
Ai qui y nơi này,
Đáng gọi Ưu-bà-tắc.

(rāgavirāgam anejam asokam dhamman asankhatam appatikūlam madhuram imam pagunam suvibhattam dhammam imam saranattham upehi, yattha ca dinnamahapphalam āhu catusu sucisu purisayugesu, attha ca puggaladhammasā te, sangham imam saranattham upehi).

Bà-la-môn thưa: - Xin Phật biết cho, con đã thọ trì ba quy y.

Pháp sư nói: - Nếu giải thích ba quy y ở đâu thì càng phiền phức thêm ra, vị nào muốn biết rõ hãy tra cứu ở A-tỳ-đạt-ma Tỳ-bà-sa (papancasudani, majjhimatthakathā, Bhayabheravasuttavannanā, sumangalavilāsini, Dīghatthakathā).

Bà-la-môn thưa: - Xin sa-môn Cù-đàm biết con đã làm vị ưu-bà-tắc (upāsaka); xin ngài gọi con là Ưu-bà-tắc.

Hỏi: - Ưu-bà-tắc là gì? Ai là ưu-bà-tắc? Ai không phải là ưu-bà-tắc? Có giới nào là ưu-bà-tắc? Có tâm nào là ưu-bà-tắc? Vì sao được gọi là ưu-bà-tắc? Vì sao không được gọi là ưu-bà-tắc?

Pháp sư nói: - Ý nghĩa này rất nhiều, không thể nói hết ở đây, hãy xem ở Tu-đà-ny Tỳ-bà-sa (pāṇcasudāni, majjhīmatthakathā).

- Từ nay về sau cho đến trọn đời, con không theo vị đạo sư khác, xin Phật biết rõ cho. Nếu có người dùng dao chém đầu con để sai khiến con nói nghịch lại Phật Pháp Tăng thì con cũng không bao giờ nói như vậy dù phải bị rơi đầu xuống đất.

Đem cả thân mạng tùy thuận Như Lai, muốn cúng dường nên Bà-la-môn thưa: - Xin đức Như Lai nhận lời mời của con, tiền an cư ba tháng mùa hạ cùng chúng Tỳ-kheo tại vùng Tỳ-lan-nhã. Con đã là vị ưu-bà-tắc, xin Như Lai thương tưởng con, nhận lời con mời an cư tại Tỳ-lan-nhã.

Như Lai im lặng nhận lời.

Pháp sư hỏi: - Vì sao Phật không đáp lời mời của Bà-la-môn.

Đáp: - Ứng với cách trả lời bằng thân hay miệng của thế gian, Thế Tôn đáp bằng tâm chấp nhận vì lân mẫn Bà-la-môn.

Câu: Biết rõ Phật nhận lời.

Hỏi: - Thế nào là nhận lời?

Đáp: - Nếu không nhận lời thì sẽ đáp lại bằng thân hay lời nói. Thế Tôn im lặng với nhan sắc vui vẻ nên biết rõ Ngài nhận lời.

Bà-la-môn rời chỗ ngồi đứng dậy, nhiễu quanh ba vòng, làm lễ Phật khắp bốn hướng rồi từ giả. Chắp hai tay để trên đầu, đi lùi đến khi không còn thấy Như Lai, ông ta lại làm lễ lần nữa rồi mới đi hướng về phía trước.

Khi ấy, tại vùng Tỳ-lan-nhã bị đói kém nặng đúng vào thời gian đức Phật nhận lời tiền an cư ba tháng của Bà-la-môn Tỳ-lan-nhã.

Đói kém nghĩa là thức ăn uống bị khan hiếm. Nếu người không có tín tâm rất thanh tịnh thì dù có thức ăn uống họ cũng không cho, cũng gọi là khan hiếm. Vùng Tỳ-lan-nhã không phải như vậy, vì hoa màu ngũ cốc không kết hạt.

Hỏi: - Hai nghi nghĩa là gì?

Đáp: - Hai nghi là hai loại tâm nghi.

Hỏi: - Hai loại tâm nghi là gì?

Đáp: - Tâm nghi nghĩa là về sự khất thực trong ba tháng hạ này, nghi ngờ chẳng biết được hay không, hoặc nghi có thể sống được hay không. Đây là hai loại tâm nghi ngờ.

Xương trắng (setatthika) nghĩa là người bán cùng hạ tiện không xin ăn được bị chết đói nên bỏ thân ngổ ngang khắp nơi. Có nơi còn nói ngũ cốc không trở hoa kết hạt thì bạc trắng như xương, nên gọi là xương trắng. Như cây thê. Khi lúa vừa trở đòng đòng bị hạn hán thân gốc thẳng đơ như cây thê, nên gọi là thê. Có thuyết nói khác, khi đói kém dùng thê để mua thức ăn uống nên gọi là thê. Vì sao? Khi đến chợ, kẻ mạnh vào được, người yếu không chen được thì kêu la bên ngoài. Thấy những người yếu như vậy nên người bán gạo sinh tâm bình đẳng, mở cửa cho vào và để ngồi theo thứ tự, nhận chi phí (để mua của họ) trước, sau đó đưa gạo. Họ đếm bằng thê tùy theo số lượng người nhiều ít. Các Tỳ-kheo suy nghĩ: Trong lúc đói kém này phải tính toán bằng thê.

Các Tỳ-kheo đi qua bảy tám tụ lạc nhưng chỉ được cho chút ít hay không được chút lương thực nào cả.

Khi ấy, có đoàn buôn từ phương Bắc, đem theo 500 con ngựa, định đem về Nam bán vì sẽ có lãi đến hai ba lần. Đi qua các nước, tuần tự họ đến vùng Tỳ-lan-nhã và ở lại bốn tháng mùa hạ.

Hỏi: Vì sao đoàn buôn ngựa không đi tiếp mà ở lại bốn tháng?

Đáp: - Vì trời mưa nhiều, đường ngựa đi không thông nên lập trại ngựa và làm nhà với hàng rào vây quanh ở ngoại thành.

Khi các Tỳ-kheo đến chỗ đoàn buôn để khát thực, mỗi người được năm thăng lúa ngựa.

Hỏi: - Họ cho các Tỳ-kheo lúa vì có lòng tin hay không?

Đáp: - Vì lòng tin. Hàng ngày vào tụ lạc, người buôn ngựa thấy các Tỳ-kheo đi khát thực trở về với bát không. Thấy vậy, người buôn trở về kể lại sự việc này cho đồng bạn nghe. Họ suy nghĩ: Các Tỳ-kheo khát thực thật cực khổ nhưng không được gì cả, hãy cùng nhau tính toán xem, nếu đoàn buôn chúng ta cung cấp các vị ấy (bằng khẩu phần) hằng ngày e rằng phần ăn sáng của chúng ta bị thiếu hụt vậy nên giảm phần ăn của ngựa, mỗi con năm thăng để cho các Tỳ-kheo. Được phần lúa ngựa này, họ không còn mệt nhọc nữa mà ngựa của chúng ta cũng không hại gì.

Sau khi tính toán như vậy, đến gặp các Tỳ-kheo, sau khi làm lễ, các thương khách thưa: - Các đại đức! Xin nhận phần lúa ngựa của chúng con. Hàng ngày mỗi người được năm thăng và thực phẩm tạp khác, tùy ý các ngài làm thức ăn.

Do đó, trong luật có nói: - Hàng ngày, vào buổi sáng các Tỳ-kheo mặc y mang bát đi khát thực lúa.

Hỏi: - Buổi sáng là gì?

Đáp: - Từ sáng sớm đến giữa trưa là buổi sáng.

Mặc y phục nghĩa là dùng ca-sa che thân. Đi khát thực (pindapàta) nghĩa là khát thực ở vùng Tỳ-lan-nhã không được, phải đi qua các tụ lạc nhưng không có ai đón tiếp.

Mang lúa trở về chùa (patthapatthapulakam àramamharitvā) nghĩa là sau khi đi khát thực khắp nơi, được lúa đem về, họ phải tự bỏ vào cối giã ra để dùng. Tỳ-kheo già không có tịnh nhân, lại không có người khác làm hộ, phải dích thân giã nát ra làm cơm. Có khi tám đến mười vị cùng làm, rồi chia nhau dùng. Nhận lấy phần của Như Lai, hiền giả A-Nan chà vỏ bằng tay. Với trí tuệ của mình, A-Nan làm thức ăn rất thơm ngon, có cả chất cam lộ của chư thiên cho vào.

Sau khi dùng thức ăn này, đức Phật nhập chánh định và sau đó không phải khát thực nữa.

Hỏi: - Khi ấy, đại đức A-Nan có hầu Phật không?

Đáp: - Có.

Sau khi rời khỏi gốc cây Bồ đề, trong hai mươi năm, thị giả của Phật không phải một vị. Khi thì đại đức Na-Già (Nāgasamāla), hoặc đại đức Na-Kỳ-Đa (Nāgita), hoặc đại đức Di-Kỳ-Đa (Meghiya), hoặc đại đức Ưu-Bà-Già (Upavāna), hoặc đại đức Sa-Già-Đa (Sāgata), hoặc đại đức Tu-Na-Ma-Đa (Sunakkhatta Licchaviputta). Các vị đại đức này tùy ý làm thị giả, vui thì đến, không vui thì đi, có khi đi luôn.

Đại đức A-Nan đến hầu, hỏi: - Trong nước bị đói kém, tại sao không có người nào làm công đức bằng cách chia bớt một phần thức ăn nhỏ để cúng dường chúng tăng; lại có Bà-la-môn thỉnh Thế Tôn tiền an cư ba tháng mùa hạ nhưng lại không cúng dường.

Tại sao? Vì bị thiên ma (mara) Ba-tuần che khuất trong một do-tuần, làm cho nhân dân không có chí tâm cúng dường. Sau khi che khuất, ma bỏ đi.

Hỏi: - Như Lai không biết hay sao?

Đáp: - Lành thay! Vì Phật muốn chế giới thuyết pháp.

Phật bảo A-Nan: - Người lành các ông đã làm việc thù thắng rồi, các Tỳ-kheo trong tương lai sẽ tìm gạo trong lúa.

Pháp sư nói: - Tôi chưa hiểu được ý nghĩa này. Vậy là Như Lai nói như thế này: - Nay A-Nan! Người lành các ông trong lúc đói kém, khát thực khó khăn mà biết tri túc để hộ trì chánh pháp; thế nên gọi là thắng. Trong lúc đói kém mà chế ngự được tâm tham nên gọi là thắng. Trong những tụ lạc khác ngũ cốc đầy đủ, hoa quả thơm ngon rất nhiều mà họ không đi đến. Trong chúng cũng không có người nào suy nghĩ sân hận hay nói ra lời thán oán: Tại sao phải ở đây, tại sao Thế Tôn không đi đến những nơi kia để dễ có thức ăn uống? Hoàn toàn họ không có nói lên lời này và cũng không oán hận. Vì sao Bà-la-môn Tỳ-lan-nhã thỉnh chúng ta an cư ở đây mà không cúng dường? Họ lại không có tâm xấu suy nghĩ mong cầu lợi dưỡng ở nơi

khác, cùng không khen ngợi nhau rằng người này đặc đạo để mọi người biết với hy vọng cúng dường bằng những lời như vậy. Họ đều im lặng bớt ăn, nhất tâm sống y chỉ theo Phật, nên gọi là thắng.

Hỏi: - Họ có biết ma ngăn che không?

Đáp: - Biết.

Hỏi: - Vì sao Như Lai không đến an cư ở thành Vương xá hay các nước khác mà đến nơi này?

Đáp: - Nói gì đến thành Vương xá, dù đi đến vùng Uất-đơn-việt (Uttarakuru), hay cõi trời Đao-ly (Tidasapura), ma vương cũng sẽ đến ngăn che, không thể tránh né. Vì sao? Trong năm này ma vương rất tức giận, Như Lai đã quán sát khắp, chỉ có thể nhờ vào người buôn ngựa ở Tỳ-lan-nhã để an cư.

Hỏi: - Đã ngăn che người khác được, vì sao ma vương không ngăn che người buôn ngựa để làm cho Phật và chúng tăng không có lương thực?

Đáp: - Cũng có thể ngăn được, nhưng sau khi ma vương đi rồi, đoàn buôn ngựa mới đến, thế nên không bị ngăn.

Hỏi: - Tại sao ma vương lại không ngăn đoàn buôn ngựa?

Đáp: - Không thể ngăn khắp hết được.

Pháp sư nói: - Có bốn trường hợp, ma không thể ngăn chặn. Một, cúng dường vào buổi sáng; Hai là thuốc thang không thiếu; Ba là tuổi thọ của Như Lai; Bốn là ánh sáng của Như Lai. Ánh sáng của nhật nguyệt và phạm thiên chiếu đến chỗ Như Lai thì mất tác dụng. Thế nên, ma vương dùng các phương tiện nhưng không thể ngăn che được.

Lúc nọ, Phật nghe tiếng giả côi vì sau khi được lúa đem về, các Tỳ-kheo giả trong côi nên có tiếng. Biết rõ nhưng Phật cố hỏi.

Biết mà không hỏi hay biết mà cố hỏi nghĩa là khi biết có nhân duyên lợi cho chúng sinh nên Phật cố hỏi; bằng không lợi ích thì biết mà cố ý không hỏi.

Hỏi đúng lúc nghĩa là nếu cần hỏi phải hỏi đúng lúc. Không hỏi nghĩa là Như Lai biết phi thời nên không hỏi. Có nghĩa thì hỏi, không có nghĩa thì không hỏi. Hỏi có hai trường hợp: Một là vì muốn thuyết pháp; Hai là vì việc chế giới khinh hay trọng cho các đệ tử Thanh-văn.

Phật hỏi: - Này A-Nan! Tiếng động gì vậy?

Đáp: - Đây là tiếng các Tỳ-kheo giả gạo.

Phật dạy: - Lành thay! Lành thay! Này A-Nan ...

Vì sao Phật khen ngợi? Vì trong tương lai các Tỳ-kheo ở trong các chùa, việc ăn uống dễ có, sinh kiêu mạn nói rằng thức ăn thô dõ hoặc chín quá, cứng quá, nát quá, chua mặn quá. Những lời nói như vậy là muốn tìm sự ngon dõ trong thức ăn.

Phật bảo A-Nan: - Người thiện các ông nên làm nhân duyên thiện pháp cho Tỳ-kheo trong tương lai. Nhờ vào những pháp của các ông, các Tỳ-kheo trong tương lai khi được thức ăn uống dù ngon hay dõ cũng không có ý ham hay bỏ. Ngày xưa, khi đức Pháp vương ở đời, các bậc đại A-la-hán còn ăn lúa ngựa, huống chi nay được ăn uống thế này mà chúng ta chê bai khinh bạc.

-ooOoo-

Phẩm Đại Mục-Kiền-Liên

Khi ấy, Đại Mục-Kiền-Liên (Mahàmoggallàna). Đại có nghĩa là thần thông trí tuệ rất lớn trong hàng Thanh-văn. Mục-Kiền-Liên là họ (gotta). Bạch Phật nghĩa là thưa với Thế Tôn.

Hỏi: - Vì sao thưa với Thế Tôn?

Đáp: - Sau khi xuất gia được bảy ngày, Đại Mục-Kiền-Liên liền chứng đắc Ba-la-mật của Thanh-văn (Sàvakapàrami) lại được Thế Tôn khen ngợi là vị có thần thông đệ nhất. Vì có năng lực thần thông nên Mục-Kiền-Liên suy nghĩ: Vùng Tỳ-lan-nhã quá đói kém, các Tỳ-kheo khát thực không được nên rất cực khổ. Ta nên lật ngược đất lên lấy chất bổ trong đất cúng dường Tỳ-kheo tăng.

Tôn giả lại suy nghĩ: Nếu ta làm như vậy mà không thừa với Thế Tôn thì chính là muốn cùng sánh thân lực với Như Lai, thật trái với pháp của ta.

Sau khi suy nghĩ như vậy, tôn giả bạch Phật:

- Thừa Thế Tôn! Khi mặt đất mới hình thành có chất béo bở như bơ như mật. Lành thay Thế Tôn! Con muốn lật ngược đất lên lấy chất bở này cúng dường chúng tăng.

Lật lại nghĩa là lấy phần dưới để lên trên. Vì sao? Vì chúng tăng vậy. Không muốn cho phép, để làm cho Mục-Kiền-Liên rống lên tiếng rống sư tử (Sihanàda) nên Phật hỏi: - Này Mục-Kiền-Liên! Tất cả chúng sinh và thành phố làng xóm đều ở trên đất, mà đất thì không thể treo lơ lửng trên hư không, vậy làm sao ông làm được?

Mục-Kiền-Liên đáp: - Thế Tôn! Con dùng một tay hóa ra mặt đất đỡ lấy thành phố làng xóm cùng tất cả chúng sinh, còn một tay đỡ lấy chúng sinh dựa vào mặt đất.

Phật đáp:- Thôi đi Mục-Kiền-Liên (alam moggallàna).

Hỏi: - Vì sao Thế Tôn không cho Mục-Kiền-Liên lật ngược mặt đất?

Đáp: - Vì thương xót chúng sinh phải bị sống ngược. Vì hoặc có người được, hoặc nói không, như nói rằng trú xứ, thành phố của chúng ta cùng nhau thay đổi kỳ lạ, đây không phải là thành phố, làng xóm, ruộng vườn, ao hồ của chúng ta.

Pháp sư nói: - Chỉ có thần lực mới làm được, chẳng phải người không thần lực, mà sự đói kém không phải chỉ (xảy ra) một lần, nếu gặp đói kém nữa thì có được ai như Mục-Kiền-Liên. Trong tương lai, đệ tử Thanh-văn ít có thần lực. Khi các vị này vào làng xóm khát thực, mọi người trông thấy nói: Khi Phật còn tại thế, đệ tử Thanh-văn trì giới đầy đủ nên có thần lực, gặp khi đói kém thì lật ngược mặt đất lấy chất bở dưỡng để dâng cho chúng tăng. Ngày nay, chúng tăng trì giới không đầy đủ vì nếu giữ đầy đủ thì (có thần lực như trước) không khác. Do đó, họ không cho chút nào cả. Có kẻ còn sinh tà kiến điên đảo, khinh mạn bậc thánh. Do khinh mạn như vậy nên sau khi chết họ bị đọa địa ngục. Thế nên, Thế Tôn bảo với Mục-Kiền-Liên không nên lật ngược đất.

Sau khi đến xin Phật lật ngược đất nhưng không được, Mục-Kiền-Liên lại xin việc khác: Lành thay ...

Thế Tôn dạy: Thôi đi.

Pháp sư nói: - Tiếp theo lời lành thay như trước đã nói, hãy tự biết lấy. Nhưng có điểm nhỏ khác nhau. Đó là Mục-Kiền-Liên muốn đưa vùng đất Uất-đan-việt vào vùng đất Diêm-phù-ly.

Hỏi: - Còn biển thì sao?

Đáp: - Biển như vũng nước chân trâu, chỉ một bước là vượt qua, để các Tỳ-kheo được ăn uống như ở các tụ lạc (phong phú) khác. (Nitthitā mahāmoggallānassa sīhanādakathā).

Phẩm Xá-Ly-Phát.

Ưu-Ba-Ly (Upāli) muốn chứng minh căn bản của luật tạng. Khi ấy, trong sự yên tịnh, Xá-Ly-Phát suy nghĩ ...

Hỏi: - Thế nào là yên tịnh?

Đáp: - Yên tịnh không tiếng động, cũng gọi là nhất tâm tịch tịnh.

(tiếp trên)... vì sao Phật pháp được tồn tại lâu dài... từ Phật Tỳ-Bà-Thi đến chỗ đáp... ý nghĩa các phần khác hãy tự tìm hiểu.

Hỏi: - Tại sao Xá-Ly-Phát không dùng thần lực của mình quán sát để biết mà lại đi bạch Phật?

Đáp: - Không được, nếu Xá-Ly-Phát dùng thần lực của mình để quán sát thì biết rõ sự tồn tại dài hay ngắn của chư Phật nhưng nếu phân biệt các nhân duyên của chư Phật thì không thể thông suốt được. Đại đức Đại Liên Hoa nói có thể được. Vì sao? Vì có 16 loại trí của bậc thượng đại A-la-hán. Nhưng theo lý này cũng không khó vì muốn y chỉ đức Như Lai, muốn biểu hiện Thế Tôn là bậc trên nên đến thưa hỏi Phật.

Phật đáp: - Nay Xá-Ly-Phát ... (các phần sau đọc theo văn luật thì rõ).

Nhân duyên là gì? - Nghĩa này dễ hiểu.

Câu nói: Phật bảo Xá-Lý-Phát rằng Phật Tỳ-Bà-Thi... là lời nói đầu. Chư Phật không có biếng nhác, đối với một người, hai, ba người cho đến chúng sinh khắp cả ba ngàn đại thiên thế giới mà có những tâm niệm khác nhau, như là với chúng sinh này ít nên nói lược, chúng sinh này lớn nhiều nên nói rộng, cũng không thuyết pháp một cách cao thấp mà chỉ thuyết pháp một cách bình đẳng cho tất cả. Như sư tử vương bảy ngày đi kiếm ăn một lần, sắp bắt chúng sinh thì bất kỳ lớn nhỏ, đều rống lên trước khi bắt. Vì sao? Nếu trước khi bắt chúng sinh mà sư tử không rống lớn thì tâm khinh suất có thể sây con mồi. Do đó, sư tử phải rống để chúng sinh sợ hãi rồi mới bắt. Đức Phật cũng vậy, đối với tất cả chúng sinh không kể lớn nhỏ đều được ân cần thuyết pháp. Nếu nói lược, có khi chúng sinh không chuyên tâm tu tập. Vì sao? Vì Như Lai tôn trọng pháp vậy. Hiện nay, pháp của đức Thế Tôn của ta giảng thuyết, như nước trong biển lớn chỉ có một vị; (pháp) chư Phật trong quá khứ cũng như vậy. Nhưng tâm chúng sinh khi ấy dễ dạy bảo nên chỉ thuyết một kệ để hiểu bốn đế. Vì vậy, chư Phật quá khứ cũng không thuyết nhiều về kệ pháp tu chứng phải không? [(tasmà na vitthàrena dhammam desesum) (dhamma=sutta geyya?)].

Pháp sư nói: - Câu trước đã trình bày rồi, không nói lại nữa.

Về câu: - Không chế giới cho Thanh-văn.

Hỏi: - Tại sao chư Phật quá khứ không chế giới cho đệ tử Thanh-văn?

Đáp: - Vì các đệ tử Thanh-văn không phạm lỗi nên (chư Phật) không chế quy định cụ thể về Ba-la-đề-mộc-xoa (ànàpàtimokkha), cũng không thuyết giới mỗi nửa tháng, cho đến sáu năm. Sau sáu năm, mới có thuyết những lời khuyên dạy về Ba-la-đề-mộc-xoa (ovàdapàtimokkha). Những lời này được Như Lai thuyết ra chứ không để cho Thanh-văn thuyết.

Khi ấy tại vườn Kiều-Ma Lộc-Dã, thành Bàn-đầu-ma-đề Vương-xá (Bandhumati rājadhāni khemo Migadāyo), thuộc đất Diêm-phù-ly là trú xứ của đức Phật Tỳ-Bà-Thi (Vipassī), các Tỳ-kheo tập họp lại hết, đức Phật bố tát (Uposatha) với chúng tăng; ba người, hai người, một người cũng bố tát. Ngày xưa, đất Diêm-phù-ly có tám vạn bốn ngàn chùa, mỗi chùa có đến mười vạn hai mươi vạn Tỳ-kheo nhưng sống yên tịnh không ồn ào. Khi ấy, muốn nghe Phật thuyết pháp, thiên nhân phải tính toán số năm, cứ sáu năm tập họp tăng chúng một lần và họ đến gặp Phật để nghe Ngài thuyết giới.

Bấy giờ, các Tỳ-kheo nào có thần lực thì tự đến, vị nào không có thần lực thì được chư thiên đến thưa rằng: Đã đến lúc bố tát và họ chuẩn bị y bát. Nương theo thần lực chư thiên, đến giảng đường bố tát, các Tỳ-kheo làm lễ sát chân đức Phật.

Biết chúng tăng đã tập hợp, đức Phật Tỳ-Bà-Thi giảng thuyết kệ khuyên dạy về Ba-la-đề-mộc-xoa.

Nhẫn nhục đạo đệ nhất,
Niết-bàn giác tối thượng,
Xuất gia nào hại người,
Không xứng danh sa-môn.
Không làm các điều ác,
Thực hành các pháp lành,
Tự thanh tịnh tâm ý,
Là lời chư Phật dạy.
Không gây phiền, nói dối,
Không phá hoại việc người,
Làm đúng giới được dạy,
Ăn uống biết vừa đủ,
Ít muốn với tất cả
Thường ưa nơi yên tịnh.
Là lời chư Phật dạy.

Bằng phương pháp này, tất cả chư Phật quá khứ dùng kệ này để khuyên dạy về Ba-la-đề-mộc-xoa. Tuổi thọ của chư Phật có dài ngắn nên sự giảng dạy này cũng có dài ngắn. Chư Phật từ dưới cây Bồ đề chế giới cho đệ tử Thanh-văn. Về những qui định cụ thể về Ba-la-đề-mộc-xoa này, (thường kỳ) không phải Như Lai thuyết giới mà do các đệ tử Thanh-văn thuyết giới. Thế nên, đức Phật Thích-Ca-Mâu-Ni của chúng ta, từ khi (thành đạo) dưới cây Bồ đề đến 20 năm sau đều chỉ giảng thuyết khuyên dạy về Ba-la-đề-mộc-xoa.

Vào một lúc nọ, tại giảng đường mẹ Mi-Già-La (Migàramātu) ở Tăng-già-lam Phú-bà (Pubbàrama), sau khi các Tỳ-kheo an tọa, Phật bảo các Tỳ-kheo: - Từ nay về sau Ta không tác pháp bố tát, Ta không thuyết giáo giới Ba-la-đề-mộc-xoa nữa, các ông hãy tự thuyết. Vì sao? Như Lai không bố tát thuyết giới Ba-la-đề-mộc-xoa giữa chúng không thanh tịnh.

Từ đó đến nay, Thanh-văn đệ tử thuyết những qui định về Ba-la-đề-mộc-xoa. Do đó trong luật nói: Phật bảo Xá-Ly-Phất: - Chư Phật quá khứ không

thuyết những qui định cụ thể về Ba-la-đề-mộc-xoa mà chỉ thuyết giáo giới về Ba-la-đề-mộc-xoa. Ba Phật Tỳ-Bà-Thi... không thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa nên sau khi các vị ấy nhập Niết-bàn, các đệ tử Thanh-văn cũng nhập Niết-bàn, các đệ tử Thanh-văn vào thời gian cuối cùng thì khác nhau về dòng họ, về tên, hoặc họ Cù-đàm (Gotama), hoặc họ Mục-Kiền-Liên, hoặc tên Phật Vô-Đức, hoặc tên Đàm Vô-Đức. Từ đẳng cấp khác nhau (jacca), hoặc Bà-la-môn (Brāhmana), hoặc cư sĩ, hoặc sát ly (Khattiya), lại khác nhau về gia đình hoặc giàu, hoặc nghèo, hoặc hạ tiện. Do xuất gia từ những gia đình khác nhau, đẳng cấp khác nhau mà tu phạm hạnh, do vào chánh pháp với tên họ giống tộc khác nhau nên họ vẫn giữ theo ý riêng của mình, không tùy thuận hoàn toàn theo Phật pháp. Do đó, Phật pháp không tồn tại lâu dài.

Hỏi: - Các Tỳ-kheo không tinh cần tu tập, nên làm cho chánh pháp mau suy tàn phải không?

Đáp: - Các đại đức trước đây làm (như vậy) cũng đã không hay rồi, huống chi chúng ta không chịu giữ gìn pháp tạng, chính là khiến cho chánh pháp của Phật mau hoại diệt.

(Hoa) không được xỏ lại bằng tơ, có gió thổi, bị bay tứ tán. Xỏ nghĩa là kết lại. Cũng như các loại hoa nếu không được kết lại, có gió thổi thì bị bay tứ tán; Phật pháp cũng như vậy.

Về câu: Không chế giới vì trước phải dùng tâm quán sát sau mới giáo giới các Thanh-văn.

Hỏi: - Việc này nghĩa là gì?

Đáp: - Chư Phật quá khứ, quán sát tâm Thanh-văn trước, sau đó mới giáo giới. Đối với các Thanh-văn dễ hiểu được nghĩa lý thì Phật cũng không nói rộng.

Rừng khủng bố (bhimsanaka vanasanda) nghĩa là ai vào rừng này thì phát sinh sợ hãi.

Về câu: - Như vậy các ông hãy tư duy. Có ba tư duy mà thứ nhất là xuất gia. Câu: Các ông phải chuyên tâm tư duy thế này, đừng nên tư duy thế này nghĩa là có ba ác pháp, thứ nhất là tư duy về dục. Các ông cẩn thận chớ tư duy về pháp trên, mà phải luôn ghi nhớ trong tâm, quán sát vô thường, khổ, không, vô ngã. Tâm luôn ghi nhớ không tư duy như thế này: tư duy vô

thường là thường, bất tịnh là tịnh. Các ông không nên tư duy như vậy, đây là điều các ông phải từ bỏ. Các ông phải từ bỏ các pháp ác, phải tu tập các thiện pháp, đã có thì làm cho tăng trưởng, từ đó phiền não không phát sinh và tâm được giải thoát. Do tâm không chấp thủ phiền não nên giải thoát, cũng gọi là do diệt nên không sinh (phiền não), nhờ diệt nên không còn (phiền não). Thế nên trong luật có nói: Do không (còn) sinh phiền não nên tâm được giải thoát.

Tất cả đều chứng A-la-hán. Cung như hoa sen, đồng loạt nở rộ khi mặt trời mọc.

Về câu: Này Xá-Ly-Phất, ngày xưa tại rừng khủng bố, người nào chưa ly dục mà vào rừng này thì dựng tóc gáy vì hiện tượng dữ tợn trong rừng.

Về câu: Xá-Ly-Phất do nhân duyên này.

Pháp sư nói: - Ý nghĩa câu này dễ, hãy tự biết lấy.

Không tồn tại lâu dài, Phật Tỳ-Bà-Thi sống tám vạn tuổi, chúng Thanh-văn cũng như vậy. Từ khi đức Phật ra đời, cho đến vị Thanh-văn cuối cùng, Phật pháp trú ở đời một trăm ngàn sáu vạn năm. Đức Phật Thi-Khí (Sikhi) sống bảy vạn năm, chúng Thanh-văn cũng sống như vậy. Đức Phật Duy-Vệ (Vessabhu) sống sáu vạn năm, chúng Thanh-văn cũng sống như vậy. Tuổi thọ hai vị Phật sau đến vị Thanh-văn cuối cùng, Phật pháp trú ở đời một trăm ngàn bốn mươi hai mươi vạn năm. Do tuần tự giảm dần nên Phật pháp không tồn tại lâu dài.

Nghe Phật pháp của ba vị Phật không tồn tại lâu dài, ý muốn hỏi giáo pháp vị Phật nào tồn tại lâu dài nên Xá-Ly-Phất thưa: - Bạch Thế Tôn! Vì sao Phật pháp tồn tại lâu dài so với tuổi thọ chư Phật?

Đáp: - Phật Câu-Na-Vệ (Kakusandha) sống bốn vạn năm, Phật Câu-Na-Hàm-Mâu-Ni (Konagamana) sống ba vạn năm, Phật Ca-Diếp sống hai vạn năm, Phật Thích-Ca Mâu-Ny sống một trăm năm; tuổi thọ của đệ tử Thanh-văn cũng như vậy. Thế nên Phật pháp tồn tại lâu dài, như Ta bạch Thế Tôn ngày này nếu lấy một nửa tuổi thọ Phật Ca-Diếp (Kassapa) là một vạn năm, thì có thể xuất thế, nhưng khi ấy quán sát chúng sinh các căn chưa thuần thực; cho đến tuổi thọ năm ngàn năm thì xuất thế..., cho đến tuổi thọ 500 năm thì xuất thế nhưng vẫn chưa có chúng sinh mà căn thuần thực, cho đến một trăm năm mới có chúng sinh có thể độ được. Thế nên Phật ra đời vào

lúc tuổi thọ ngắn ngủi, chúng Thanh-văn đệ tử cũng như vậy nhưng Phật pháp tồn tại lâu dài. Pháp ba vị Phật trước đều diệt theo tuổi thọ (của Phật), nên gọi là không tồn tại lâu dài. Ba vị Phật sau, Phật tuy diệt độ nhưng Phật pháp vẫn còn ở thế gian, nên gọi là tồn tại lâu dài.

Khi nghe Phật dạy như vậy, muốn cho Phật pháp tồn tại lâu dài nên Xá-Ly-Phát bạch Phật: Cầu xin đức Thế Tôn chế giới cho các đệ tử Thanh-văn.

Như trong luật nói: Sau khi xuất định, Xá-Ly-Phát ... những câu sau tuân tự hiểu lấy.

Phật bảo Xá-Ly-Phát: - Thôi, thôi, chưa đến lúc.

Xá-Ly-Phát lại bạch Phật: - Thế Tôn! Cầu xin Ngài chế giới cho các đệ tử Thanh-văn.

Phật bảo Xá-Ly-Phát: - Thôi, thôi, pháp này không phải cảnh giới mà Thanh-văn, Duyên giác có thể biết được, chỉ có Phật với Phật mới có thể biết được, vì cấu nhiễm chưa phát sinh.

Hỏi: - Cấu nhiễm làm gì?

Đáp: - Chỗ cấu làm cho phát sinh lỗi lầm từ hiện tại đến đời sau nên gọi là cấu nhiễm.

Về câu: Chưa chế giới cho Thanh-văn.

Hỏi: - Vì sao chưa chế giới cho Thanh-văn?

Đáp: - Nếu chưa có hữu lậu mà Như Lai chế giới thì chúng sinh sinh ý tưởng phỉ báng rằng sa-môn Cù-đàm cũng như các đệ tử Thanh-văn đều là giòng họ quý tộc, hoặc là vương vị, mà từ bỏ tài sản, cung điện, vợ con, quyến thuộc của họ, không tiếc thân mạng, đều sống tri túc, không còn mong cầu điều gì ở thế gian, vậy sao Cù-Đàm lại dùng giới luật Ba-la-đề-mộc-xoa để trói buộc họ. Vì ý nghĩ Cù-đàm thật chưa khéo phân biệt người thế gian nên họ nói như vậy. Nếu Ta chế giới, người thế gian cũng không có tâm kính trọng. Như thấy người mới sinh mụn nhọt, tuy có ung nhọt nhưng chưa to lớn làm mù, thầy thuốc chưa trị bệnh giỏi đã vội phá ra. Sau khi phá, máu chảy ra lênh láng nên bệnh nhân rất đau đớn, phải dùng thuốc đắp vào vết thương mới bình phục. Thầy thuốc nói: - Ta đã trị bệnh cho ông, hãy trả công.

Bệnh nhân đáp: - Nay thầy thuốc ngu si, nếu đúng ta có bệnh thì ông trị cho, nhưng ta không có bệnh lại cố phá thịt, làm cho chảy máu, khiến rất đau khổ, lại còn đòi trả công, chẳng phải là điên cuồng hay sao!

Đối với đệ tử Thanh-văn cũng như vậy, nếu bị chế giới trước thì sinh hủy báng: Tôi không có tội sao lại bị chế giới. Thế nên Như Lai không chế giới trước.

Về câu: Nếu hữu lậu phát sinh.

Hỏi: - Thế nào là lậu phát sinh?

Đáp: - Nếu trong chúng, có lậu phát sinh, khi ấy Như Lai sẽ chế giới cho các đệ tử, qui định về Ba-la-đề-mộc-xoa. Cũng như thầy thuốc giỏi, tùy bệnh cho thuốc để mau hết bệnh thì được ban thưởng nhiều và khen ngợi: Đây là bậc y vương giỏi, khéo trị hết bệnh cho tôi. Như Lai cũng như vậy, tùy theo sự vi phạm mà chế giới nên họ hoan hỷ thọ trì, không có oán trách. Do đó, trong luật có nói rằng: Thôi thôi, này Xá-Ly-Phát! Nếu có pháp hữu lậu phát sinh, sau đó Như Lai mới chế giới.

Pháp sư nói: - Các câu khác, hãy tự biết lấy.

Trong Phật pháp, ai (vi phạm về) cho người xuất gia đầu tiên, là Ưu-Ba-Tur-Ca (upasena) con trai của Băng-Kiên-Đa (Vangantaputta). Sự chế giới này nhân vì Ưu-Ba-Tur-Ca chưa đủ mười tuổi hạ mà đã độ đệ tử và truyền cho giới cụ túc. Ưu-Ba-Tur-Ca hai tuổi hạ và đệ tử một tuổi hạ. Do sự việc diễn tiến như vậy nên Phật chế giới: - Nay các Tỳ-kheo, từ nay về sau, ai chưa đủ mười tuổi hạ mà được truyền giới cụ túc cho đệ tử, thì phạm tội Đột-cát-la (dukkata).

Sau khi Phật chế giới này, có Tỳ-kheo đủ mười hạ (Vasa) hay hơn mười hạ, nhưng ngu si không trí tuệ mà lại truyền giới cụ túc cho đệ tử. Nhân đó, Phật lại chế giới, Phật bảo các Tỳ-kheo rằng người nào không có trí tuệ mà truyền giới cụ túc cho người khác, bị tội đột-cát-la.

Phật cho phép người có trí tuệ, đủ hoặc hơn mười tuổi hạ, biết cách dạy bảo thì được phép truyền giới cụ túc cho đệ tử.

Chưa có nhiều nghĩa là trong tăng chúng số lượng các vị già trẻ chưa nhiều, phóng xá cũng chưa lớn. Khi tăng chúng đông sẽ có người phạm pháp hữu lậu. Nhân đó, Như Lai mới chế giới:

- Tỳ-kheo nào cùng người chưa thọ giới cụ túc ngủ chung, quá hai đến ba đêm, Tỳ-kheo ấy phạm tội Ba-dật-đề (Pàcittiya).

- Tỳ-kheo nào mà năm nào cũng độ đệ tử thì phạm tội Ba-dật-đề.

- Tỳ-kheo ny nào mà năm nào cũng độ đệ tử thì phạm tội Ba-dật-đề.

Đã nói rõ như vậy, ông hãy tự biết.

Đại lợi dưỡng, nếu khi tăng chúng được lợi dưỡng nhiều thì phát sinh pháp hữu lậu, bấy giờ Như Lai sẽ chế giới:

- Tỳ-kheo nào tự tay cho thức ăn uống... đến nam hay nữ ngoại đạo lỏa hình (Acela) thì phạm tội Ba-dật-đề.

Chưa đa văn (chú trọng về văn tự) là khi trong tăng chưa có đa văn; nếu trong tăng, có Tỳ-kheo đa văn thì sinh lậu pháp. Ai dọc tụng thông suốt từ một A-hàm đến năm A-hàm (panca àgamà, samp.panca nikàya) nhưng với tâm không chân chính nên nói ra ý nghĩa điên đảo, trái với luật nói là luật, trái với pháp nói là pháp. Do đó Phật chế giới: - Tỳ-kheo nào nói thế này: Tôi đã biết rõ về pháp... (mà trái pháp luật như trên) của Phật dạy. Tỳ-kheo nào nói lời như vậy thì phạm tội Ba-dật-đề. Đối với sa di có lời nói ấy, cũng xử như vậy. Vì sao Ta chế giới cho các đệ tử, đó là Như Lai căn cứ vào pháp hữu lậu.

Hỏi: - Thế nào là lậu?

Đáp: - Là giặc cướp.

Hỏi: - Giặc cướp là gì?

Đáp: - Kẻ phạm giới trong Phật pháp chính là giặc cướp.

Hỏi: - Sao gọi họ là giặc cướp?

Đáp: - Kẻ phi sa-môn tự xưng ta là sa-môn, cướp vật dụng của bốn chúng.

Thế nên trong luật nói: - Chưa có pháp hữu lậu thì chưa có kẻ cướp này, cũng nói chưa có người phạm giới thì không có tội.

Nói không phiền não cũng gọi là không hoạn nạn. Người không phạm giới thì không bị nhiễm pháp đen (Nirādinava, apagatakāḷaka). Pháp đen cũng gọi là phá giới. Nói chúng tăng không phá (giới) là cực kỳ thanh tịnh. Sống rất quang minh là sống trên đất chân thật (sāre patitthita). Ai có giới, định, tuệ, giải thoát là sống trên đất chân thật.

Pháp sư nói: - Tôi sẽ tuần tự trình bày, khi tiền an cư ba tháng hạ ở vùng Tỳ-lan-nhã, với năm trăm Tỳ-kheo mà vị chúng quả nhỏ nhất là Tu-đà-hoàn đạo (sotāpanna).

Hỏi: - Tu đà hoàn đạo là gì?

Đáp: - Tu đà hoàn có nghĩa là dòng nước (lưu).

Hỏi: - Dòng nước là nghĩa gì?

Đáp: - Đạo lộ, ai đã đi vào dòng nước đạo lộ này gọi là Tu-đà-hoàn đạo. Như kinh văn nói: Phật hỏi Xá-Ly-Phất, Tu đà hoàn, sao gọi là Tu đà hoàn?

Xá-Ly-Phất đáp: - Thừa Thế Tôn! Đó là quán thông tám đường: chánh kiến, chánh tư, chánh khẩu, chánh hạnh, chánh sinh, chánh cần, chánh thức, chánh tam muội.

Lại hỏi: - Thế nào là vị Tu đà hoàn?

Đáp: - Người nào nhờ quán thông tám đường này nên đi đến thiện đạo, gọi là vị Tu đà hoàn, như tên như vậy, họ như vậy (nên gọi như vậy), nhân đạo lộ này mà gọi quả như vậy nên gọi là Tu đà hoàn, hãy tự biết lấy.

Pháp không đọa lạc (avinipātadhamma). Không thể nói rằng vị Tu đà hoàn mà còn đọa lạc địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Vì sao? Vì đã đoạn trừ phiền não.

Nhờ đạo lộ này nên đi đến Bồ đề (Sambodhi parāyana) nghĩa là cả ba đạo lộ trước đều quyết định đạt đến giác ngộ, vì có đạo lộ.

Như vậy, đại trí Xá-Lý-Phất trả lời Như Lai xong.

Sau khi an cư ba tháng tại Tỳ-lan-nhã và tự tứ xong, Phật bảo A-Nan rằng...

- Bảo là nói bằng lời.

...nên biết là từ lâu Phật pháp đã có pháp này, tức là chư Như Lai trong quá khứ đã bảo như vậy. Vị nào đã nhận biệt-thỉnh của người khác xong thì được phép ra đi. Các Thanh-văn đệ tử khác được thỉnh hay không đều được ra đi.

Phật vì thương tưởng chúng sinh nên muốn đi đến các nước khác.

Câu: Phật đi đến các nước khác. Phật tùy ý tự tại đi lại trong ba cảnh giới (mandala) là đại, trung và tiểu.

Hỏi: - Thế nào là đại cảnh giới?

Đáp: - Là phạm vi rộng 900 do-tuần.

Hỏi: - Thế nào là trung cảnh giới?

Đáp: - Là phạm vi 600 do-tuần.

Hỏi: - Thế nào là tiểu cảnh giới?

Đáp: - Là phạm vi 100 do-tuần.

Khi Phật muốn đi lại trong đại cảnh giới, thì sau khi an cư xong, vào một ngày thuộc tháng chín, cùng các Tỳ-kheo vây quanh lên đường, tuần tự đi đến từng tụ lạc để giáo hóa thuyết pháp, thọ nhận các thức ăn uống, hóa độ những người đáng được hóa độ, làm cho những người chưa được hóa độ được phúc lợi. Sau chín tháng du hành, đến ba tháng an cư mùa hạ, nếu nhiều Tỳ-kheo chưa hành pháp thiện định xong, Như Lai không đại tự tứ mà đợi tiểu tự tứ, đến ngày 15 tháng 9 Ngài lại ra đi.

Đi lại trong trung cảnh giới là du hành trong tám tháng.

Đi lại trong hạ cảnh giới là trước hết Phật quán sát có chúng sinh căn thuần thực thì ở lại, căn chưa thành thực thì ra đi, đến một ngày trong tháng 11 cùng các Tỳ-kheo vây quanh lên đường và du hành trong bảy tháng. Ngài đi

khắp nơi trong ba cảnh giới này vì muốn giáo hóa để chúng sinh thoát ly phiền não, đắc bốn đạo quả. Như người hái hoa đi khắp trong núi, thấy các loại hoa nở tươi tốt thì hái mang đi, Như Lai cũng vậy. Ngài lại có Phật sự khác như sáng sớm nhập định, rồi hoan hỷ xuất thiền, dùng đại từ bi quán sát mười phương thế giới. Ai đáng được độ thì được Như Lai đến độ. Ngài lại có những Phật sự khác như có những người từ nước khác mới đến, được Như Lai thăm hỏi và thuyết pháp.

Với nhân duyên hiện nay là sắp có sự chế giới. Đây là đạo pháp vô thượng của chư Phật.

Hỏi: - Thế nào là pháp của Thanh-văn?

Khi Phật còn tại thế, có hai trường hợp tập chúng trẻ; đó là sau ngày đầu tiên nhập hạ (tập chúng) để nhận đề mục thiền định; hai là sau ngày mãn hạ an cư, (tập hợp chúng) để trình sự chứng đắc. Đây là pháp của Thanh-văn. Như trong luật nói: Phật bảo A-Nan, hãy cùng nhau đi đến. Đến là chỉ cho đến Bà-la-môn biệt thỉnh. Riêng là nói với họ rằng đã an cư xong, chúng tôi đang muốn du hành đến nước khác.

Khi ấy, vào sáng sớm, Phật mặc ca-sa, chỉnh trang y phục lên đường, với A-Nan theo hầu, cùng đi đến cửa thành. Sau khi vào thành, Ngài phóng ánh sáng lớn chiếu khắp đường sá, ngõ hẻm, nhà cửa trong thành làm cho cảnh vật trở thành như khối vàng. Với hào quang năm màu vàng rực như điện, đức Phật đi đến nhà Bà-la-môn Tỳ-lan-nhã và đứng ngay trước cửa.

Thấy hào quang rực rỡ của Phật chiếu đến, mọi người vội vào báo với Bà-la-môn: - Sa-môn Cù-đàm đã đến trước cửa.

Nghe tin Phật đến, Bà-la-môn bừng tỉnh ngộ ra, vội vàng bỏ trí chõng ngồi bằng nệm và đích thân ra nghênh đón, bạch Thế Tôn: Xin mời Ngài đi vào bằng lối này.

Sau đó, Phật vào nhà và an tọa. Ý muốn ngồi gần Phật nhưng không có cách nào, Bà-la-môn Tỳ-lan-nhã đành đứng vòng tay hầu bên Phật.

Pháp sư nói: - Những câu sau hãy tự hiểu lấy.

Bà-la-môn bạch Phật: - Thưa Thế Tôn! Con chưa làm những điều đáng phải làm.

Pháp sư nói: - Đây là Bà-la-môn muốn nêu lên sự việc đã hứa cúng dường Như Lai trước đây.

Bà-la-môn thưa: - Trước đây, con có thỉnh Như Lai ba tháng an cư, đúng ra hàng ngày con phải đem cơm cháo, thức ăn, trái ngọt, nước uống đến cúng dường Thế Tôn. Nhưng vì ngu si quên mất nên chưa cúng dường một chút nào chứ chẳng phải con không cúng. Con chưa được dâng cúng vì là kẻ thế tục áo trắng bận bịu nhiều công việc, lại bị sân hận ngu si chèn ép đến mê loạn làm cho con quên mất nên chưa dâng cúng.

Pháp sư nói: - Tại sao Bà-la-môn nói như vậy? Vì không biết bị ma vương làm cho mê hoặc nên ông ta tự trách mình do bận công việc của thế tục nên quên Thế Tôn. Do đó, ông ta lại suy nghĩ rằng ta thỉnh an cư Phật ba tháng để cúng dường, nhưng chưa dâng gì cả, vậy ta nên dùng hết phẩm vật dự định trong ba tháng đem cúng dường trong một ngày (và thưa rằng): Cầu mong Thế Tôn thương tưởng mà nhận sự cúng dường vào ngày mai. Bà-la-môn thỉnh Như Lai xin được cúng dường trọn vẹn vào ngày mai.

Quán sát tâm ý rất hoan hỷ của Bà-la-môn, đức Phật thương tưởng suy nghĩ: Nếu Ta không nhận lời thì Bà-la-môn này sẽ sinh tâm xấu với suy nghĩ rằng: Sa-môn Cù-Đàm vì không được cúng dường suốt trong ba tháng được thỉnh nên nay oán hận không nhận lời thỉnh của ta nữa. Do đó ông ta sẽ nói rằng Sa-môn Cù-đàm không phải là bậc Nhất thiết trí, không biết nhẫn nại; hoặc sẽ nói những lời tương tự như vậy để khinh khi Như Lai thì phải chịu quả báo của tội nặng. Do đó, ta nên nhận lời mời của ông ta.

Luật Thiện Kiến Tỳ-Bà-Sa

-Quyển thứ năm-

--- o0o ---

Quyển thứ sáu

Im lặng nghĩa là đã nhận lời.

Phật bảo Bà-la-môn: - Ông chẳng nên bị lệ thuộc gia nghiệp.

Nói xong quán sát khả năng tiếp thu của ông ta, đức Phật thuyết pháp làm cho Bà-la-môn hiểu biết về đời này và đời sau và tạo các công đức bằng cách thọ trì, tinh cần tu tập giáo pháp. Sau khi mưa trận mưa pháp, đức Phật rời chỗ ngồi, trở về chỗ ở.

Bấy giờ, tập họp con cháu lại, Bà-la-môn nói: - Than ơi! Nay các người thân, trước đây ta có thỉnh Phật an cư ba tháng nhưng chẳng cúng dường được một ngày. Ngày mai ta sẽ dùng số vật phẩm trong ba tháng ấy đem cúng dường hết trong một ngày.

Nói xong, ông ta chuẩn bị thức ăn uống, sửa soạn suốt ngày và đêm ấy. Vào sáng sớm, sau khi quét dọn trong ngoài sạch sẽ, xông đốt hương thơm, chưng hoa, trang hoàng anh lạc, cờ lọng, bố trí chỗ ngồi trang lệ với các vật cúng dường sang trọng xong, ông ta đên bạch Phật: - Thưa Thế Tôn! Thức ăn đã dọn xong, đã đến giờ.

Đức Phật cùng các Tỳ kheo lên đường. Thế nên trong luật nói: Đi đến nhà Bà-la-môn, đức Phật cùng các Tỳ kheo an tọa. Khi ấy, Bà-la-môn cúng dường lên Phật và Tỳ kheo tặng mà đức Phật là thượng tọa trong tăng chúng.

Cực mỹ (panita) là mùi vị rất ngon.

Dùng tay (Sahattha) là tự tay dâng lên làm cho (Phật và Tăng) no đủ.

No đủ nghĩa là ăn đã đầy đủ cũng gọi là thỏa mãn vừa ý.

Từ chối nghĩa là ngăn lại. Ngăn có ba cách: bằng tay, mắt và miệng.

Ăn sắp xong... nghĩa này dễ hiểu.

Bà-la-môn đem ba y dâng lên Phật. Ba ca-sa này trị giá ba ngàn tiền vàng. Ông ta lại cúng 500 Tỳ kheo mỗi vị hai xấp vải bạch điệp với tổng giá trị là 50 vạn tiền vàng. Tuy cúng dường như vậy xong, nhưng vẫn chưa vừa ý, Bà-la-môn lại cúng thêm một tấm ni dầy (Kambala) và một xấp lụa (pattunnapattapata). Đức Phật và chúng Tỳ kheo cắt tấm ni ra làm dây giới (dây buộc ngang hông, ngoài y - Hán: Thiên-đới) và túi đựng bát, chia tấm lụa ra làm dây lưng (kàyabandhana-parissàvana) và túi lược nước. Ông lại đem một bình đầy dầu thuốc được nấu cất trăm lần có giá trị 1000 tiền vàng để cúng dường tăng chúng thoa thân.

Pháp sư nói: - Cúng dường cho sa-môn, đúng pháp có bốn loại, không giống với người thế gian, như trên đã có đầy đủ. Tôi trình bày như vậy vì trong luật có nói cúng dường ba y không bằng bốn sự.

Sau khi cúng dường như vậy, Bà-la-môn cùng thân thuộc đều đem đầu mặt làm lễ đức Phật và Tỳ kheo tăng rồi ngồi qua một bên. Khi ấy, Thế Tôn suy nghĩ: Bà-la-môn này và quyến thuộc ông ta thỉnh nhập hạ nhưng suốt trong ba tháng vì bị ma quấy nhiễu nên chưa nghe được giáo pháp. Ta đem giáo pháp mà ông ta chưa được nghe trong ba tháng, giảng giải pháp vị cam lộ trong một ngày để họ được hưởng thụ đầy đủ.

Sau khi thuyết pháp cho Bà-la-môn xong, đức Phật ra khỏi nhà và định đi đến nước khác. Bấy giờ, Bà-la-môn và quyến thuộc đều lay sát đất làm lễ Phật cùng khóc lóc thưa: - Cầu xin Thế Tôn thương xót chúng con mà trở lại lần nữa, cho chúng con được gặp lại để không còn hối tiếc.

Sau khi trú lại Tỳ-lan-nhã ba ngày, Thế Tôn nhập vào cảnh giới của Phật, quán sát thấy các Tỳ kheo vì trong 90 ngày ăn lúa ngựa nên thân thể gầy ốm không thể đi bộ xa được. Do đó, Ngài cùng họ đi thẳng đến nước Tu-ly (Soreyya) rồi đi đến xứ Ba-dạ-già (Pàyagapatitthàna), đến nơi rồi, vượt qua sông Hằng (Gangànadi), qua sông lại đi đến nước Ba-la-na-tur (Bàrànasi) rồi đi sang thành Tỳ-xá-ly. Và Thế Tôn trú ở tinh xá Ma-ha Cú-thát-la (Mahavàna Kùtàngàrasalà).

Pháp sư nói: - Luật Tỳ-bà-sa (chú giải luật) tên là Thiện-cụ-túc, phần nói về nhân duyên ở Tỳ-lan-nhã đến đây là hết. (samantapàsàdikàya vinayasamvannanàya verànjakandavannanà nitthitā).

---o0o---

Phẩm Ca-lan-đà (Kalandaka-vagga)

Bộ chú giải (Tỳ-bà-sa) này phân biệt rõ giới tướng với đầy đủ nghĩa và vị, không xen tạp giáo pháp khác. Trong luật, thuyết minh về nhân duyên căn bản rất khó hiểu rõ. Bộ chú giải này phân biệt giải thích thông suốt ý nghĩa trong tạng luật nên gọi là đầy đủ.

Đấng Trung-Tôn trong đời,
Vì thương tưởng chúng sinh,
Giảng thuyết tạng Tỳ-ny,

Để điều phục chúng sinh,
Và đem các thiện hạnh,
Diệt trừ những pháp ác.

Khi ấy, tại thành Tỳ-xá-ly. Theo thứ tự như vậy cũng dễ hiểu, nếu có đoạn nào sâu xa khó hiểu, tôi sẽ giải thích.

Ca-lan-đà (Kalandakà) là tên (vùng nuôi dưỡng) loài sóc (chuột núi). Một hôm, vua nước Tỳ-xá-ly (vesàli) đưa các cô gái đẹp vào rừng du ngoạn. Bấy giờ, vì mệt mỏi vua nằm ngủ dưới một gốc cây và các cô gái hầu cận bỏ đi chơi khắp nơi.

Có con rắn độc lớn ở trong hang dưới gốc cây. Nghe mùi rượu của vua, rắn bò ra định cắn vua. Con sóc trên cây chạy xuống gọi to để cho vua biết. Do đó, rắn lùi lại. Vừa thức giấc, vua liền ngủ lại và rắn lại bò ra định cắn vua. Sóc lại kêu to chạy xuống báo thức cho vua. Thức dậy, vua thấy rắn độc lớn trong hang dưới gốc cây nên rất kinh sợ, nhìn khắp nơi tìm các cô gái nhưng không có một ai cả. Vua suy nghĩ rằng ta còn sống được là nhờ ân con sóc vậy phải làm sao báo ân ấy.

Khi ấy, bên núi có thôn xóm. Vua ra lệnh: Từ đây trở đi trong thôn đem phần ban thưởng của Ta dùng để nuôi dưỡng các con sóc.

Lại nhân loài sóc này nên vua đặt tên thôn là Ca-lan-đà (nơi nuôi dưỡng các con sóc).

Ông Ca-lan-đà nghĩa là lúc ấy một trưởng giả trong thôn có 40 ức tiền vàng, được vua ban địa vị trưởng giả. Nhân lấy theo tên thôn nên gọi là trưởng giả Ca-lan-đà.

Pháp sư hỏi: - Chỉ riêng trưởng giả đây có tên này hay là người khác cũng có.

Đáp: - Đều gọi là Ca-lan-đà như được nói trong luật.

Tu-Đề-Na (Sudinna) là con trưởng giả có nhiều bạn thân.

Bạn thân (tri thức) là bạn mà khổ vui cùng hưởng.

Khi ấy, vì cần tìm người thiếu nợ, Tu-Đề-Na đi đến Tỳ-xá-ly.

Lại có vị pháp sư nói: Ngày 9 tháng 9, nhân dân trong nước cùng nhau tập trung đi chơi, do đó Tu-Đề-Na cũng đi du ngoạn.

Khi ấy, vào trước ngày 15 tháng 9, Thế Tôn đến Tỳ-xá-ly.

Hỏi: - Trông thấy nghĩa là gì?

Đáp: - Sáng sớm, sau khi điếm tâm Tu-Đề-Na thấy mọi người mặc áo baya vai phải mang các loại hương hoa đi ra khỏi thành, đến gặp đức Phật để cúng dường và nghe pháp.

Thấy vậy, Tu-Đề-Na hỏi: - Các vị thiện nhân ơi! Đi đâu vậy?

Đáp: - Chúng tôi đang đi đến gặp Phật để cúng dường và nghe pháp.

Tu-Đề-Na nói: - Lành thay! Tôi cũng đi theo.

Khi ấy, Thế Tôn đang dùng phạm âm thuyết pháp cho bốn chúng vây quanh. Đến nơi, Tu-Đề-Na thấy Phật đang thuyết pháp cho đại chúng. Do đó, luật văn nói là thấy.

Pháp sư nói: - Nhờ phước đời trước làm nhân cho nên lúc này Tu-Đề-Na phát sinh giác ngộ.

Tu-Đề-Na suy nghĩ: Bằng cách gì để ta được vào nghe pháp.

Vì sao? Vì bốn chúng đang chí tâm nghe pháp không thể di chuyển nên không thể chen vào được.

Khi ấy, Tu-Đề-Na từ từ tiến sát vào bên cạnh đại chúng.

Hỏi: - Vì sao không vào giữa chúng?

Đáp: - Vì đến sau nên phải ngồi kê bên ngoài mọi người.

Trong luật nói: Tu-Đề-Na đến chỗ đại chúng, ngồi xuống một chỗ, sau đó suy nghĩ ...

Hỏi: - Ngồi xuống là suy nghĩ (ngay) hay là nghe pháp rồi suy nghĩ?

Đáp: - Nghe được đức Phật tán thán giới, định, tuệ nên suy nghĩ.

Hỏi: - Nghĩ gì?

Đáp: - Vị này có suy nghĩ: Với những lời của đức Phật phân biệt giảng thuyết, ta đã hiểu rõ và nghĩ rằng nghĩa lý trong giới, định, tuệ đều thuần nhất một vị. Và vị này lại nghĩ rằng ta sống tại gia mà tu tập giới, định, tuệ qua được một ngày cũng khó làm được, vậy không nên sống tại gia vì cũng như mài ngọc.

Hỏi: - Mài ngọc là gì?

Đáp: - Như người mài ngọc thật khó làm cho trong trắng được. ... sống tại gia mà tu tập cũng khó như mài dũa ngọc, thật khó thành công, lúc này ta làm sao cạo bỏ râu tóc, mặc y phục ca-sa, tu tập phạm hạnh là được thoát khỏi nhà hữu vi vào nhà vô vi.

Hỏi: - Nhà hữu vi, nhà vô vi là gì?

Đáp: - Nhà hữu vi là cày ruộng, trồng trọt, mua bán... làm các sự nghiệp thế gian. Nhà vô vi là không làm các sự nghiệp trên, tịch nhiên vô dục. Đây gọi là bỏ nhà hữu vi đi vào nhà vô vi.

Cùng mọi người rời khỏi chỗ ngồi chưa bao lâu, Tu-Đề-Na đi trở lại gặp Phật.

Tại sao khi chúng chưa đứng dậy, Tu-Đề-Na đã gặp Phật mà không cầu xuất gia?

Vì khi ấy (Tu-Đề-Na) nghĩ rằng (nếu ta) cầu xin xuất gia thì anh em thân thuộc đang ngồi nghe pháp sẽ gây trở ngại bằng cách nói rằng cha mẹ chỉ có một mình anh là con, nếu xuất gia rồi lấy ai nuôi dưỡng và nói như vậy xong, họ sẽ đưa ta về nhà, gây khó khăn cho sự xuất gia của ta.

Cùng mọi người ra về, đi một đoạn ngắn, Tu-Đề-Na tìm cách quay trở lại, đến gặp Phật và cầu xin xuất gia. Thế nên, trong luật có nó: Mọi người từ giã chưa bao lâu, Tu-Đề-Na đến gặp Phật và cầu xin Thế Tôn ...

Sau khi La-Hầu-La (Ràhulakumàra) xuất gia, Phật không cho xuất gia những người mà cha mẹ chưa cho phép. Do đó, Phật hỏi Tu-Đề-Na: - Con có được cha mẹ cho phép xuất gia không?

Pháp sư nói: - Câu này dễ hiểu, hãy tự biết.

Việc đáng làm đã làm. Tâm ý Tu-Đề-Na muốn xuất gia nên không còn ưa thích những nơi đi chơi, không quan tâm đến việc có lấy được nợ hay không, chỉ vội vàng trở về. Sự việc này dễ hiểu.

A-ma, đa-đa (Amma, Tàta - Hán dịch là mẹ, cha) hãy tự biết.

Một con nghĩa là chỉ có một đứa con, không có anh em.

Pháp sư nói: - Cha mẹ nói như vậy vì thương mến.

Sống trong sung sướng nghĩa là từ bé đến lớn chưa trải qua sự khổ nhọc. Vừa sinh ra, đã được nhũ mẫu bông bế cho đến lớn, luôn luôn được cung cấp đầy đủ các món ăn ngon, đi đâu cũng bằng xe ngựa nên chân không đụng đất.

Người cha bảo Tu-Đề-Na: - Đến khổ nhỏ mà con còn không biết...

Không biết khổ nghĩa là nếu chia một cái khổ ra làm mười phần, thì cũng chưa biết và trải qua được một phần nào cả.

Câu: đến chết, ta cũng không rời con được nghĩa là cha mẹ nói rằng nếu ta còn sống mà con có chết, ta cũng không bỏ con, huống chi ta đang còn sống thì làm sao chia lìa con được.

Câu: Tu-Đề-Na nằm trên đất là có ý nói nằm trên đất không có tấm lót.

Hỏi: Cúng dường nghĩa là gì?

Đáp: - Nam nữ với những âm thanh ca nhạc, đàn sáo, không hầu, tỳ bà... vui chơi cùng các bạn bè. bạn bè dùng những thú vui này để khuyến dụ Tu-Đề-Na bỏ ý định (xuất gia) để hưởng thụ (ăn) năm dục.

Hỏi: - Ăn nghĩa là gì?

Đáp: - Ăn nghĩa là thân mình cùng phụ nữ hưởng thụ khoái lạc của năm dục.

Câu làm các công đức là nói đến việc cúng dường Phật Pháp Tăng, làm các việc bố thí, tu tập theo thiện đạo, làm các công đức.

Giữ thái độ im lặng là được cha mẹ khuyến dụ bằng mọi cách đến ba lần để bỏ ý định nhưng Tu-Đề-Na vẫn không đổi ý.

Cha mẹ nói với bạn của Tu-Đề-Na (Sahàyaka): - Đây là bạn thân của các con, đang nằm dưới đất, ta đã ba lần khuyên mời dậy nhưng vẫn nằm yên, vì ta, các con hãy làm cho anh ấy đứng xuất gia.

Khi ấy, các bạn thân đến gặp Tu-Đề-Na, nói đến ba lần với lời lẽ: - Nay bạn thân ơi, cha mẹ chỉ có một mình bạn, nếu quyết chí xuất gia thì khi hai bác tuổi già lấy ai giúp đỡ. Nếu bạn xuất gia thì ba má bạn sẽ buồn rầu gây yếu đến chết, nào có lợi gì! Là người sang trọng mà bạn xuất gia thì sẽ bưng bát đất xin ăn mà thức ăn lại dở, không vừa ý, khi được, khi không được, ngày ăn chỉ một bữa, lại ngủ một mình. Nếu tu tập phạm hạnh thì pháp này thật khó.

Bằng mọi cách khuyên can nhưng thấy Tu-Đề-Na vẫn không đổi ý định, các bạn bàn với nhau: - Hiện tại nên cho anh ấy xuất gia.

Sau đó, các bạn đến gặp và khuyên cha mẹ Tu-Đề-Na và được ba má anh cho phép anh ta xuất gia. Thế nên trong luật có nói: - Bạn bè của Tu-Đề-Na con ông Ca-lan-đà đến gặp cha mẹ anh ta. Sau đó, họ đến gặp Tu-Đề-Na và nói: - Hai bác đã cho bạn xuất gia rồi.

Nghe nói, Tu-Đề-Na rất vui mừng hoan hỷ rời khỏi mặt đất. Do trải qua bảy ngày không ăn nên thân thể Tu-Đề-Na gầy ốm. Cha mẹ tắm rửa cho bằng nước thơm, thoa dầu thơm, chải gội đầu tóc, cho ăn uống các món thơm ngon và sau ba bốn ngày sức khỏe anh ta lại bình phục.

Khi ấy, Tu-Đề-Na rơi lệ làm lễ từ giã cha mẹ và đi đến gặp Phật, thưa rằng: - Cầu xin Thế Tôn độ cho con được xuất gia.

Hỏi: - Vị này được Như Lai độ hay được tăng độ?

Đáp: - Được Tỳ kheo độ. Khi ấy, bên cạnh Thế Tôn có một Tỳ kheo khát thực. Phật bảo vị này: - Thầy hãy độ Tu-Đề-Na xuất gia và cho thọ giới cụ túc.

Tỳ kheo đáp: - Lành thay Thế Tôn!

Vị này độ Tu-Đề-Na làm sa-môn, dự vào hàng tôn quý và được Tỳ kheo truyền giới cụ túc. Do đó trong luật có nói: Khi ấy, Tu-Đề-Na được xuất gia trong Phật pháp, thọ giới cụ túc và thọ trì hạnh đầu đà. [Pháp đầu-đà (dhùtaguna): Hán dịch là quét sạch cầu bản phiền não].

Thọ nghĩa là thực hành. A-lan-nhã nghĩa là tránh xa làng xóm, nhà cửa, sống ở nơi thanh vắng (A-lan-nhã) sống bằng khát thực. Khát thực là không nhận lợi dưỡng dư, từ bỏ 14 loại thức ăn. Nhận y phần tảo (pamsukùlika) nghĩa là không nhận y của đàn việt. Khát thực theo thứ lớp (Sapadànacàrika) nghĩa là tuần tự đi (từng nhà). Thôn Bạt xà (Vajjigàma) là thôn ấp của vua Bạt-xà có vô lượng tài sản quý báu. Tài sản là của cải sử dụng hàng ngày. Quý báu là vật cất dấu không cho người thấy. Vô lượng là số lượng không đếm hết. Thức ăn uống phong phú là hằng ngày đều có thêm nhiều thức ăn uống. Sửa soạn phòng xá là bày biện chỗ ngồi và trải các tấm lót phủ. Dem 60 mâm bạc lớn. Một mâm chứa 10 người ăn, cộng lại có chừng 600 vị tăng ăn uống. Ăn là nhận lấy.

Hỏi: - Lấy nghĩa là gì?

Đáp: - Lấy lại sức lực cho bốn đại.

Dem cho nghĩa là dâng cho chúng tăng, tâm không còn luyến tiếc.

Tự đi vào khát thực, nô tỳ trong nhà đem thức ăn thừa cách đêm, không dùng nữa ra ngoài vứt bỏ. Thức ăn để qua một hai đêm thì chua và hôi hám.

Hỏi: - Đó là gạo nếp hay gạo tẻ?

Đáp: - Cơm gạo tẻ.

Gọi là chị (đại tỷ) vì người xuất gia không được gọi họ là nô tỳ nên gọi là chị.

Câu: Hãy đổ vào bát tôi.

Hỏi: - Người xuất gia được nói như vậy không?

Đáp: - Được, bởi vì đối với vật mà người chủ xem thường muốn vứt bỏ thì người xuất gia có thể nói hãy đem cho tôi hay bỏ vào bát tôi.

Pháp sư nói: - Thấy có người mang cơm thừa đi đổ, một Tỳ kheo khát thực nói:

- Nếu cần vứt bỏ thì cho vào bát tôi. Vị này được đức Phật khen ngợi.

Hỏi: - Đây là chỉ riêng cơm hay vật khác cũng được?

Đáp: - Được phép xin và nhận tất cả những vật bị vứt bỏ, không nên nghi ngại.

Tay chân là khi khát thực đưa bát xuống nhận vật thực nên bày cánh tay ra đến cùi chỏ. Chân là phần từ mắt cá trở lên (bày ra) chừng bốn ngón tay. Tiếng nói nghĩa là khi nghe Tu-Đề-Na gọi nên (cô ta) nhận ra tiếng nói. Nhớ biết (nimittam aggahesi) là biết ba tướng của vị này. Tu-Đề-Na xuất gia vào năm thứ 12 sau khi Phật thành đạo. Tu-Đề-Na ở nước khác tám năm. Sau khi học đạo được tám năm, vị này mới trở về thôn Ca-lan-đà. Khi Phật thành đạo được 20 năm thì Tu-Đề-Na rời khỏi nhà được tám năm, nên cô tỳ nữ không nhận ra.... Đi vào thưa với ông chủ.

Hỏi: - Sao (cô ta) không hỏi ngay (với Tu-Đề-Na) mà lại đi vào thưa với chủ?

Đáp: - Cô ta cảm thấy e sợ không dám tự tiện hỏi nên vội vào trong thưa.

... Nếu tìm cậu chủ, hãy nhìn người đang ngồi ăn ở cạnh bức tường. Nghĩa là bấy giờ những nhà trong thôn đều làm nhà nhỏ chứa nước bên cạnh tường và dành cho người khát thực được dùng để nghỉ ngơi tùy ý. Do đó, trong luật có nói rằng:... (vị ấy) đi ra ngoài và ngồi ăn bên tường.

Tại sao người... nghĩa là người cha hỏi Tu-Đề-Na rằng tại sao người ngồi ăn thức ăn thừa ở bên tường, vì người xuất gia không nên ăn thức ăn tàn thực này.

Người cha nói với Tu-Đề-Na: - Khi còn ở nhà, ăn những món cao lương mỹ vị mà con còn chê bai, hoặc nói dở, cứng, lạnh, nóng, không vừa miệng. Nay con ăn thức ăn dư cũ này lại như ăn cam lộ, không một lời oán trách.

Pháp sư nói: - Cha Tu-Đề-Na phải nói như vậy vì trong tâm ông ta bị bức xúc không bày tỏ được nên phải nói vậy. Xưa nay, các vị pháp sư đều truyền nhau giải thích như vậy.

Câu: - Nắm tay cùng nhau về nhà.

Hỏi: - Vì sao cùng với người áo trắng (đời) nắm tay đi về nhà?

Đáp: - Tu-Đề-Na là người chí hiếu nên khi cha nắm tay thì không kháng cự.

Sau khi về nhà, được mời thọ thực, Tu-Đề-Na im lặng nhận lời.

Hỏi: - Ở trên Tu-Đề-Na đã thọ pháp khát thực, vì sao còn nhận lời mời (thọ thực tại nhà) của cha?

Đáp: - Tu-Đề-Na nghĩ rằng xa nhà đã lâu, nếu không nhận lời thỉnh của đàn việt tất họ sinh tâm xấu. Do thương xót họ nên được nhận thỉnh một lần; người nhận thỉnh phải biết rõ.

Câu: - Đổng vàng bạc.

Hỏi: - (Vàng bạc) có từng thoi hay vụn?

Đáp: - Đây là tiền (kahàpana).

(Cao bằng) người (purisa) nghĩa là không cao không thấp quá.

Câu: - Giăng tám màn ở sau là giống như để chỗ khuất vắng nên giăng màn bốn phía.

Sáng sớm mặc y mang bát là đi thọ thỉnh.

Hỏi: - Sao không chờ đàn việt đến rước mà lại tự đi?

Đáp: - Họ đã mời (trước là được), trong luật không nói đến việc trên.

Mẹ có nghĩa là người sinh ra người khác.

Vật thuộc mẹ nghĩa là vật thuộc bên ngoại theo mẹ về nhà cha.

Câu: - Sáng tối tắm rửa... là chỉ cho sự nhàn hạ.

Vật hồi môn của mẹ con khi ta cưới về đến nay vẫn chưa dùng, của ta cũng chưa dùng, vật của tổ phụ con cũng chưa dùng đến.

Chưa dùng đến là ý nói tài sản có nhiều vô cùng.

Con nên hoàn tục là người cha bảo Tu-Đề-Na:

- Con hãy bỏ y phục của người xuất gia, hoàn tục mặc y phục thể tục xinh đẹp và hưởng thụ năm dục lạc. Con xuất gia không phải vì sợ lệnh vua, không phải vì mắc nợ nên hoàn tục rất dễ.

Tu-Đề-Na nói: - Nay đàn việt, tôi rất ưa thích đời sống phạm hạnh, không có tâm tham luyến thế tục, xin đàn việt chớ phiền trách. Thưa đàn việt! Tôi muốn xin một việc, chớ tức giận.

Cha đáp: - Lành thay! Lành thay ... nghĩa là người cha nghe Tu-Đề-Na nói như vậy nên vui mừng khen ngợi lành thay.

Tu-Đề-Na nói rằng lấy vải bố may thành bao lớn và bỏ vàng bạc vào và cột chặt miệng lại rồi đặt lên hơn 10 chiếc xe đem vút xuống chỗ sâu nhất dưới sông lớn.

Câu "Vì những nhân duyên này" nghĩa là Tu-Đề-Na nói lời từ chối vì dùng bảo vật này làm gì. Do những vật báu này nên sinh ra các phiền não, nước, lửa, trộm cướp đều do đây mà sinh ra.

Dựng cả lông (lomahamsa) nghĩa là nếu có quốc vương thấy nhiều bảo vật thì tất đến mong cầu, hoặc trộm cướp thì đến cướp lấy, hoặc bị lửa đốt, nước cuốn trôi. Do suy tư sâu xa như vậy nên lông toàn thân dựng cả lên.

Gìn giữ cả ngày đêm nghĩa là khi trời chưa tối đã chia nhau trước sau, bố trí người có sức canh phòng, đóng chặt cửa rất cẩn mật không cho trộm cướp vào được, không để kẻ thù theo dõi được nên gọi là bảo vệ.

Gọi người vợ trẻ vào nghĩa là cha Tu-Đề-Na tạo các điều kiện để vị này hoàn tục nhưng vẫn không toại ý nên gọi cô vợ trẻ (của Tu-Đề-Na) đến bảo:

- Chỉ có con trước đây thương yêu nhau, hãy làm cho anh ấy đổi ý. Vì sao? Tất cả tài sản cũng không mua chuộc được thì chỉ có phụ nữ có thể làm cho người ta thay đổi.

Câu: ... "Hay là chàng vì các cô ngọc nữ xinh đẹp trên trời (Kidisà nàma tà ayyaputta accharàyo yasam tvam hetu brahmacariyam carasi)". Đây là câu nói của người vợ trẻ hỏi Tu-Đề-Na. Vì cô ta thấy những người dòng Sát-ly, những người quý tộc từ bỏ tài sản quý giá, cung điện, vợ con, thân quyến (mà xuất gia) nên cho rằng các vị ấy vì mong cầu ngọc nữ cõi trời nên tu tập phạm hạnh.

Không phải vì thiên nữ nghĩa là không phải vì mong cầu thiên nữ.

Nghe Tu-Đề-Na dùng từ ngữ cô em này để đáp, thì (người vợ) cho rằng trước đây vợ chồng ngủ chung giường, nay gọi là cô em với ý nghĩa em cùng mẹ nên cô ta rất đau khổ và ngã lăn ra đất.

Chớ quấy nhiễu nghĩa là không nên đem tài sản quý giá và gái đẹp để làm mê hoặc tâm tôi.

Hãy để lại dòng giống nghĩa là người mẹ bảo Tu-Đề-Na: - Cầu mong con tu tập phạm hạnh mãi mãi và nhập Niết-bàn trong hư không nhưng xin con để lại một đứa con để kế tục dòng họ, đừng để tài sản bị mất hết vì không người cai quản. Sau khi chúng ta chết, tất chúng bị sung vào kho tàng của vua Lê-Xa-Tỳ (licchavi) vậy xin để lại dòng giống.

Tu-Đề-Na đáp: - Việc này rất dễ, con có thể làm được.

Hỏi: - Vì sao Tu-Đề-Na nói như vậy?

Đáp: - Vì Tu-Đề-Na có ý nghĩ nếu ta không cho dòng giống thì cha mẹ không để yên cho ta và ngày đêm sẽ làm phiền ta. Nếu ta cho đứa con thì họ an lòng, không còn làm phiền ta nữa. Nhờ đây, ta được ở yên trong đạo để tu tập phạm hạnh.

Nguyệt hoa (Puppha - kinh nguyệt) là hoa nước sinh trong tháng. Đây là tên một loại máu. Người phụ nữ trong thời gian sắp có thai trong dạ con sinh ra

một cục máu, sau bảy ngày tự phá và thành máu chảy ra. Nếu máu ra không ngừng thì tinh người nam không đứng yên mà theo trôi theo. Khi máu đã chảy hết thì tinh người nam mới đọng lại được và sau đó thành thai. Như đám ruộng đã được cày bừa kỹ, sau khi cho quá nhiều nước vào rồi gieo giống lên. Hạt giống nổi lên trôi khắp bốn phía vì nước lớn mà hạt giống thì không bám vào bùn nên không mọc rễ con được. Người nữ cũng như vậy, sau huyết không còn chảy nữa, thì tinh người nam mới bám lại được và trở thành thai.

Nắm lấy tay vợ nghĩa là dắt nhau đi vào rừng sâu để cùng hành dục.

Sau khi thành đạo dưới cây Bồ đề, trong 20 năm đầu chưa chế giới cho các đệ tử. Các đệ tử mới nhập đạo nên đức Phật chưa chế giới cho họ. Tu-Đề-Na không biết tội-tướng nên cho việc này không có tội. Nếu vị này đã biết tội tướng thì dù mất mạng cũng chẳng dám phạm.

Ba lần làm việc bất tịnh nghĩa là ba lần cùng vợ làm việc bất tịnh nên có thai.

Pháp sư nói: - Có hay không?

Đáp: - Có, bởi vì một là hai thân thể tiếp xúc nhau; hai, lấy y phục; ba, tinh chảy xuống; bốn, tay thoa dưới rốn; năm là thấy; sáu có tiếng; bảy có mùi. Do bảy việc này phụ nữ có thai.

Hỏi: - Vì sao gọi là thân thể tiếp xúc nhau?

Đáp: - Có người nữ khi sinh nguyệt thủy thì ham muốn đàn ông. Nếu được thân thể đàn ông tiếp xúc khắp thân thể thì người nữ này sinh ham muốn và mang thai. Đây là tiếp xúc nhau nên mang thai.

Hỏi: - Thế nào là lấy y phục?

Đáp: - Như Tỳ kheo Ưu-Đà-Dy (Udayi) và vợ cùng xuất gia. Cách biệt đã lâu, một hôm Ưu-Đà-Dy đến gặp Tỳ kheo ny kia, tình cảm luyến ái hai bên cùng nhau lai láng đến cực độ nên xuất tinh làm rơi bản y của Ưu-Đà-Dy. Vị này đưa y ấy cho Tỳ kheo ny (để giặt). Nhận y, Tỳ kheo ny này đưa lưỡi liếm rồi lại đưa tinh ấy vào nữ căn nên có thai. Có người nữ khi có hoa thủy, lại tiếp xúc với y phục (có tinh) của đàn ông thì có thai nên gọi là lấy y phục.

Hỏi: - Thế nào là tinh chảy xuống?

Đáp: - Như mẹ đạo sĩ Lộc-Tử. Ngày xưa có một con nai cái đi đến chỗ ở của đạo sĩ. Đạo sĩ tiểu tiện nên tinh bị chảy xuống chỗ ấy. Nai cái trong thời gian sinh hoa thủy, ngửi nước tiểu ấy, sinh tâm dâm dục nên uống vào và có thai sinh ra đạo sĩ Lộc-Tử (Migasingatàpasa). Đây gọi là tinh chảy xuống.

Xoa dưới rốn như cha mẹ của Bồ Tát Thiêm (Sàrabodhisatta) sắp bị mù. Thiên Đế-thích biết được nên giáng hạ xuống gặp họ và nói rằng hãy mau hợp âm dương (giao hợp) sẽ sinh con. Hai vợ chồng đã xuất gia tu đạo nên nói: - Chúng tôi đã xuất gia, theo pháp thì không được làm vậy.

Đế-thích nói: - Nếu không hòa hợp âm dương thì lấy tay thoa dưới rốn.

Họ làm theo lời dạy và mang thai sinh ra Thiêm, nên gọi là xoa tay dưới rốn. Mãn-Đà-Bà-Da và Chiên-Đà-Bát-Thù-Đa (Mandavya, Candapajjta) cũng được sinh bằng cách ấy.

Hỏi: - Thế nào là sinh bằng thấy?

Đáp: - Có một cô gái trong thời kỳ hoa nguyệt nhưng không được giao hợp với đàn ông. Do tình dục quá mạnh, chỉ nhìn đàn ông là ghi nhớ, các thể nữ trong cung cũng như vậy, vì vậy có thai. Đây gọi là thấy.

Hỏi: - Thế nào là bằng tiếng?

Đáp: - Như loại chim cò trắng chỉ có con cái không con trống. Đến mùa xuân, khí hậu ẩm áp bắt đầu có tiếng sấm. Cò chỉ lắng nghe tiếng sấm là có thai. Đây gọi là bằng tiếng.

Hỏi: - Thế nào là do mùi?

Đáp: - Như con trâu cái chỉ ngửi mùi trâu đực là có thai.

-ooOoo-

Tu-Đề-Na không phải như trên mà làm việc bất tịnh. Dục và sắc của hai bên nam nữ giao hợp nhau thì có sự thác sinh. Ba việc hợp nhau thì sau đó sinh con. Tu-Đề-Na cũng vậy.

Khi địa thần thấy Tu-Đề-Na làm việc bất tịnh liền kêu lớn lên rằng... tất cả các việc làm này là ác pháp, ai cũng biết cả. Khi mới làm việc ấy thì thần hộ thân thấy, tuần tự các vị thiên có tha tâm đều biết, các thiên thần đều thấy người hành động như vậy nên kêu lớn lên. Tuần tự, truyền cho đến cõi phạm thiên, đến cõi Vô sắc, những cõi khác đều biết.

Khi ấy, đứa bé dần dần khôn lớn và cùng mẹ xuất gia . Khi bé Tục-chủng lên tám tuổi, cùng mẹ Tục-chủng xuất gia. Mẹ sống với các Tỳ kheo nỳ, Tục-chủng sống với các Tỳ kheo, đều được thân cận các bậc thiên tri thức (Kalyanamitta). Do đó, trong luật nói: - Cả hai cùng xuất gia và tuần tự chứng quả A-la-hán.

Liên sinh tâm hối hận nghĩa là vì trước đây đã làm việc bất tịnh nên suốt ngày đêm vị ấy sinh tâm hối hận: Ta đã làm việc bất lợi trong pháp lợi ích, tu tập phạm hạnh trong Phật pháp để đạt ba đạt trí nhưng ta không được lợi ích này. Nên gọi là đối với lợi ích, ta không được lợi ích này.

Ta bị ác lợi nghĩa là người khác xuất gia được thiện lợi còn ta không được thiện lợi mà bị nhận ác lợi.

Người phạm hạnh là giữ trọn cả giới, định và tuệ mà ta không giữ trọn được.

Gầy ốm nghĩa là từ khi hối hận thì ăn uống không ngon nên máu thịt khô héo, thân thể hình sắc thay đổi như lá cây héo úa sắp rụng.

Gân mạch đều nổi lên nghĩa là vì máu huyết khô héo nên gân mạch hiện ra.

Tâm cũng bế tắc nghĩa là tim cũng khó thở vì bế tắc.

Xấu hổ gục đầu nghĩa là tự xét thấy mình bất thiện trong pháp thanh tịnh nên sinh xấu hổ.

Khi các Tỳ kheo đi chơi đến trước phòng, thấy Tu-Đề-Na bị gầy ốm nên hỏi:
- Trước đây diện mạo hiện gỏi rất tươi vui, thân thể xinh đẹp, tay chân mập tròn đều đặn, nay vì sao mà gầy gò như vậy?

Các Tỳ kheo lại nói với Tu-Đề-Na: - Hiền giả có buồn hận gì trong việc tu tập phạm hạnh, hay là không thích đời sống xuất gia nữa?

Tu-Đề-Na đáp: - Thừa các trưởng lão! Chẳng phải tôi không thích đời sống phạm hạnh, lười biếng tu tập trong pháp thanh tịnh này, chỉ vì tôi đã làm việc ác.

Đã làm việc ác nghĩa là đã có tạo pháp ác nên luôn thấy nó hiển hiện trước mắt.

Các Tỳ kheo nói với Tu-Đề-Na: - Hành động của hiền giả chỉ là nghi hối.

Hỏi: - Vì sao gọi là nghi?

Đáp: - Trong pháp luật thanh tịnh, hành động bất tịnh hạnh mà sinh nghi hối thì không thể tu tập phạm hạnh nữa.

Các Tỳ kheo tạo phương tiện để giải tỏa ý nghĩ của Tu-Đề-Na nên nói: - Nay trưởng lão! Không phải vậy đâu...

... Đức Phật dùng các phương tiện nói pháp ly dục. Do đó, vì tất cả chúng sinh trong ba cõi mà Phật nói về năm dục để chúng viễn ly không còn thân cận các dục. Lời khác nhưng ý nghĩa như nhau.

Thuyết pháp để diệt hết ái, để đạt đến Niết-bàn, không còn luân hồi ba cõi, nên không cho ái dục. Đức Phật đã nói về dục như vậy là để phân biệt không thân cận.

Nay thầy giao hợp nghĩa là Phật dạy tránh xa việc bất tịnh hạnh mà thầy lại cùng vợ cũ làm việc bất tịnh... nghĩa này dễ hiểu.

Đức Phật thuyết giảng nhiều phương pháp để thoát ly mê hoặc. Nghĩa là đức Phật thuyết pháp cho chúng sinh chỉ vì dạy họ đoạn trừ mê hoặc khát ái. Bởi vì tất cả chúng sinh khao khát năm dục nên Phật thuyết pháp để khiến họ đoạn trừ.

Diệt hết hạt giống nghĩa là đức Phật thuyết pháp làm cho trừ diệt hạt giống ba cõi, ái tận là Niết-bàn.

Ái nghĩa là ái dục trong ba cõi. Chúng sinh do ái dục trói buộc nên không thoát ra khỏi ba cõi.

Tận nghĩa là diệt hết ái.

Đắc Niết-bàn nghĩa là chúng sinh ở chín cảnh giới với bảy thức, năm đạo, bốn cách sinh trong ba cõi này, từ chỗ này qua chỗ kia rồi quay lại... như những sợi chỉ đan dệt với nhau không hở để thành tấm vải, không giải thoát khỏi ái là bị đan chặt, tận là diệt hết. Ái tận là Niết-bàn, niết là không còn, bàn là sinh, nghĩa là không còn sinh nữa.

Phật thuyết pháp trừ dục nghĩa là làm cho trừ sạch dục năm trần và dục phiền não.

Biết rõ dục nghĩa là đã biết rõ tất cả các dục và điều phục được dục nên gọi là biết.

Khát ái nghĩa là rất thèm khát mong cầu các dục.

Tư dục nghĩa là luôn tư duy về dục.

Phiền muộn dục nghĩa là đối với năm dục, luôn tư duy về những điều chưa thỏa mãn nên sinh phiền muộn.

Trên đây là sự trình bày theo đạo-đế. Câu trước nói về pháp thế gian. Câu sau nói về pháp xuất thế gian.

... trưởng lão làm cho người bất tín thì không tin, còn người đã tin thì làm theo pháp ác nghĩa là làm cho người chưa có tín tâm không tin trưởng lão, người đã có tín tâm thì thay đổi lòng tin.

Thay đổi lòng tin nghĩa là đối với giáo pháp sinh tâm hồi hận nghi ngờ.

Người nào có tín tâm với đạo thì cũng như núi Tu di bị gió thổi bốn mặt cũng không lay động. Người có tín tâm này cũng như vậy. Thế nên trong luật có nói: Có người như vậy, không có người như vậy. Khi ấy, các Tỳ kheo đem sự việc bạch với đức Thế Tôn.

Các Tỳ kheo bạch cho Thế Tôn biết về ác pháp mà Tu-Đề-Na đã làm nhưng không phải vì có tâm mong Phật khen riêng mình cũng không phải để Phật khinh bạc đuổi Tu-Đề-Na ra khỏi pháp thanh tịnh, cũng không phải dựa vào pháp ác này để tranh cãi nhau, chỉ vì nói ra đúng sự thật mà thôi. Các Tỳ kheo đều nghĩ rằng cấu-pháp đã phát sinh nên họ bạch Thế Tôn: - Hiện nay cấu-pháp đã phát sinh, xin ngài chế giới cho các đệ tử Thanh-văn.

Do sự việc này, đức Phật tập hợp các Tỷ kheo tăng. Do hành động xấu của Tu-Đề-Na vi phạm vào pháp thánh-nhân nên Phật tập hợp các Tỷ kheo tăng.

Phật quở trách Tu-Đề-Na... Người nào hành động theo ác pháp thì bị quở trách nên đức Như Lai quở trách.

Có người trì giới tinh tấn nghĩa là ai đáng được khen ngợi thì Như Lai khen ngợi. Như vậy đối với ai có hành động thiện hay ác, Phật đều không che dấu. Như trường hợp Tu-Đề-Na đáng bị chê trách, nên trong luật có nói với trường hợp đáng chê trách thì đức Như Lai chê trách bằng tâm từ bi.

Phật nói: - Người là kẻ ngu si, không được gì cả.

Si nghĩa là không làm việc đáng làm, làm việc không đáng làm, làm việc không phù hợp tức là làm việc bất tịnh, bất tịnh là chẳng phải pháp sa-môn.

Phật hỏi: - Vì sao người làm việc như vậy, Ta đã giảng dạy việc ly dục... như trước đã nói.

Thấy Tu Đề Na đã làm pháp ác, Phật với tâm từ bi bảo rằng: Này, người si mê. Cũng như cha mẹ từ bi nhưng thấy con làm việc xấu thì cũng la mắng con mình: Vì sao người ngu si làm việc như vậy! Thế nên, trong luật có nói: Này kẻ ngu si, thà rằng người đem nam căn đặt vào miệng rắn độc, chớ nên đặt vào nữ căn.

Miệng rắn độc, ai đung vào miệng rắn độc thì thịt họ bị hư thối. Bị chết như vậy tốt hơn, vì nếu đặt nam căn vào nữ căn thì sau khi chết bị đọa địa ngục không có ngày ra. Do đó, thà rằng đặt nam căn vào miệng rắn độc là như vậy.

Đặt vào là bị hư thối ngay nghĩa là làm như vậy thì chết ngay nhưng không bị đọa địa ngục, còn đặt vào nữ căn thì bị luân hồi trong địa ngục.

Thà đem nam căn đặt vào lửa cháy rực chứ không đặt vào nữ căn. Vì sao? Người ngu si bị lửa đốt cháy thì có khi chết, khi không chết. Dù bị chết thì chỉ thân này chịu một chút khổ chứ không như vậy mà bị đọa địa ngục bị khổ não dữ dội.

Các pháp bất thiện là pháp của kẻ xấu. Pháp hoang dã là pháp của người sống nơi hoang dã.

Tội lớn là phiền não lớn.

Mạt thủy pháp (Odakantika - mé nước, nước rửa sau cùng) là khi làm việc phi pháp xong, dùng nước (để rửa) nên gọi là mạt thủy.

Tại chỗ vắng vẻ là chỉ có hai người, có thể làm việc bất tịnh. Đây là bắt đầu các pháp ác.

Hỏi: - Vì sao đức Phật nói như vậy?

Đáp: - Trong pháp thanh tịnh này, do Tu-Đề-Na gây cấu bẩn nên gọi là Tu-Đề-Na là kẻ phạm cấu bẩn đầu tiên trong tịnh pháp này.

Như Lai dùng các phương tiện nghĩa là chê trách bằng nhiều cách.

Người này khó nuôi dưỡng nghĩa là được che chở trong pháp mà không thể tự bảo vệ được thân mình nên gọi là khó nuôi dưỡng.

Người không biết đủ nghĩa là sống tích lũy của cải thì gọi là không biết đủ vì nếu được của quý báu nhiều như núi Tu di cũng không vừa ý nên gọi là không biết đủ.

Thân tụ tập lại một nơi nghĩa là cùng tập họp lại một chỗ mà khen nhau hoặc vì phiền não nên khen nhau.

Lười biếng có tám hành động nói lên hết các trường hợp lười biếng này

Đức Như Lai phương tiện khen ngợi sự ít muốn, biết đủ, dễ nuôi, dễ sống.

Ít muốn là không có tham lam, nhận sự cúng dường tùy theo ý người khác.

Người nào giữ sự dễ nuôi thì có thể chế ngự sáu tình (dục căn) và không chạy theo sáu trần nên gọi là dễ nuôi.

Dễ sống nghĩa là đối với bốn sự cúng dường biết điều độ, biết vừa phải (trong việc nuôi sống) nên gọi là dễ sống.

Khi được vật dù ngon hay dở đều nhận lấy vì ít muốn là biết đủ.

Tịnh vì ít muốn biết đủ nên gọi là tịnh. Đã thanh tịnh thì không bị nhiễm trần cấu, chính là giữ sạch. Nhân giữ sạch trần cấu nên gọi là đoan chính. Lại nói ba nghiệp đều tịnh, trừ diệt ba nghiệp bất thiện thì không bị người chê bai nên gọi là đoan chính.

Không tụ lại nghĩa là mở bày làm cho phân tán hết những phiền não che phủ thân nên gọi là không tụ lại. Vì không cho tụ lại tức là dừng mãnh tinh tấn. Giới được đức Phật chế do các Tỳ kheo, người thiện có thể tin nhận vì thích ứng với các Tỳ kheo. Vì sao? Nếu người ít muốn biết đủ thì có thể thọ trì. Do đó, họ được đức Phật thuyết giới-bổn như hoa năm màu được tuần tự kết lại, như tuần tự khâu từng hạt ngọc bảy báu.

Giảng thuyết về đời này đời sau khiến cho sợ hãi. Nếu người nào ưa thích học và sống với giới thì chứng quả A-la-hán hoặc Tư-đà-hàm, A-na-hàm, Tu-đà-hoàn. Người nào không có nhân duyên đạt được như vậy thì cũng được sinh thiên. Nếu đức Phật thuyết giảng A-hàm dài hay A-hàm ngắn thì người thiện cũng có thể tín thọ.

Giới là học địa. Học địa là gì?

Đáp: - Là pháp thiên định, tam muội.

Thế nào là học địa? Nghĩa là nhân vào 10 pháp mà chế giới khiến cho chúng tăng được an ổn. An ổn nghĩa là không nguy ách. Người nào thọ trì cấm giới do Như Lai chế định thì trong đời tương lai được sống rất an lạc nên gọi là an ổn. Phật dạy: Người nào chấp nhận lời Ta dạy thì Ta sẽ chế giới cho họ. Người nào không chấp nhận lời Ta dạy thì Ta sẽ không chế giới mà chỉ nói về nhân duyên căn bản, cũng không cố điều phục họ. Do đó, trong luật có nói nhờ vào mười pháp làm cho chúng tăng được an lạc, như bảo rằng hành động này không có tội, hành động này có tội, lúc này nên làm, lúc này không nên làm, làm cho người ưa thích học giới, không còn nghi ngờ. Thế nên trong luật có nói: Chế cho Tỳ kheo biết tầm quý chứ không chế cho Tỳ kheo không biết tầm quý. Vì pháp này làm cho Tỳ kheo biết tầm quý được an lạc. Vì sao? Bởi vì Tỳ kheo không tầm quý thì không được nhập chúng, tập tăng, bố tát, tụ tứ.

Tỳ kheo tầm quý được an lạc bởi vì được nghe về thiền định, tam muội, và không bị Tỳ kheo không tầm quý gây phiền não. Do đó, trong luật nói: - Tỳ kheo tầm quý được an lạc.

Đoạn trừ phiền não hữu lậu trong hiện tại. Bị phiền não hữu-lậu trong hiện tại (Ditthadhammika àsava), không hộ trì năm tình nên ngay thân này có hành động bất tịnh, hoặc bị người bắt, đánh, giết hoặc tự hối hận. Đoạn trừ hết những khổ não như vậy làm cho được giải thoát.

Chế ngự Tỳ kheo không tầm quý. Không tầm quý là kẻ phá giới. Có thuyết nói đức Phật chế giới cho hạng người đã làm pháp bất thiện mà không biết xấu hổ. Khi Như Lai đã chế giới rồi, nếu họ làm ác mà còn hỏi ngược lại người khác rằng thấy tôi làm điều gì, nghe tôi làm điều gì, tôi bị tội gì... bằng mọi cách gây phiền loạn cho chúng tăng như vậy thì do đã chế giới rồi nên chúng tăng đem pháp Tỳ-ny ra trị phạt Tỳ kheo phá giới và họ không chạy tội được. Thế nên trong luật nói chế ngự các Tỳ kheo không tầm quý và người tầm quý được sống an lạc. nếu Tỳ kheo có tầm quý thì ưa thích học giới luật điều này nên làm, điều này không nên làm.

Đoạn trừ hữu lậu trong tương lai. Vì không đoạn trừ năm tình nên làm theo pháp ác, sau đó phải bị đọa địa ngục, chịu các khổ não, không phải chỉ chịu một lần là hết mà còn phải bị luân chuyển trong ấy với vô số kiếp. Vì vậy, Như Lai chế giới để đoạn trừ nhân duyên này.

Người chưa tin được tin. Như Lai chế giới chỉ vì nếu có Tỳ kheo thiện nào tùy thuận giới luật, đầy đủ uy nghi thì người chưa có tín tâm trông thấy (vị ấy) sẽ sinh tín tâm và nói rằng sa-môn Thích-tử này chí tâm tinh tấn, làm được việc khó làm, rất đáng tôn trọng. Nhờ thấy như vậy, họ sinh tín tâm, nếu ngoại đạo thấy tạng Tỳ-ny thì nói rằng các Tỳ kheo của Phật cũng có (sách) Vi-đà nhưng chúng ta không khác nên họ sinh kính trọng. Do đó, trong luật có nói làm cho người chưa tin được tin.

Người đã tin càng thêm tin. Nếu thấy người có tín tâm xuất gia, mà tùy thuận theo giới cấm được giảng dạy, mọi người rất cung kính và nói rằng tại sao vị ấy (làm được việc) trọn đời ăn chỉ một bữa trong ngày, tu tập phạm hạnh, hộ trì giới cấm. Thấy như vậy rồi, tín tâm mọi người tăng trưởng. Thế nên trong luật nói rằng làm cho người đã tin càng tin thêm.

Khiến cho chánh pháp trường tồn. Chánh pháp có ba hạng là: Một, học chánh pháp làm cho trường tồn; hai, tin thọ chánh pháp làm cho trường tồn; ba, đắc đạo làm cho chánh pháp trường tồn.

Hỏi: - Thế nào là học tập làm cho chánh pháp trường tồn?

Đáp: - Học tập ba tạng làm cho trường tồn tất cả những lời Phật dạy, gọi là học tập chánh pháp. Thực hành 12 pháp đầu đà, 14 uy nghi, 82 đại uy nghi, giới, thiền định, tam muội được dạy trong ba tạng (Terasa-dhutagunà - 13 hạnh đầu đà - cuddasa-khandhaka-vattàni, dveasiti mahāvattàni, silàsamàdhivipassanà) gọi là tin thọ làm cho chánh pháp trường tồn. Chứng bốn quả sa-môn và Niết-bàn gọi là đắc đạo làm cho chánh pháp trường tồn. Như Lai chế giới khiến cho các Tỳ kheo tùy thuận. Người nào tùy thuận đầy đủ thì được thánh lợi. Thế nên học tập giới luật là đứng đầu trong việc làm cho chánh pháp trường tồn.

Vì yêu mến tôn trọng giới luật nên có kết giới. Đối với bốn Tỳ-ny là Phú-tàng Tỳ-ny, Khí-xả Tỳ-ny, Điều-trực Tỳ-ny và Kết-giới Tỳ-ny, phải rất yêu mến tôn trọng. Thế nên trong luật nói vì yêu mến tôn trọng tạng Tỳ-ny.

Pháp sư nói: - Với tất cả những câu trên, đầu, giữa và cuối, các vị hãy tự hiểu lấy. Đối với tội phước trong luật, các Tỳ kheo phải học kỹ. Thế nên trong luật, Phật dạy: - Các Tỳ kheo hãy tự thuyết giới.

Hỏi: - Lời này có nghĩa gì?

Nghĩa là Phật bảo các Tỳ kheo rằng: Ta đã chế giới, các ông nên thuyết, nên thọ trì, nên học tập và dạy bảo cho người khác.

Nói thế này: - Tỳ kheo nào hành dâm, bị tội Ba-la-dy, không được sống chung. Làm như vậy là đoạn trừ pháp căn bản.

Khi xác định như vậy rồi là kết giới Ba-la-dy lần đầu.

Sau do hành dục với vợ nên chế thêm. Nay sẽ trình bày sự việc ấy.

Như vậy, vì các Thanh-văn, Phật đã chế giới. Thế nên trong luật nói vì các Tỳ kheo mà chế giới.

- Hết phần chế giới thứ nhất-

---o0o---

Pháp sư nói: - Nếu câu nào khó hiểu, sẽ giải nghĩa. Tôi xin trình bày:

Khi ấy, có một Tỳ kheo. Câu này dễ hiểu.

... đem thức ăn uống dụ dỗ con vượn. Bây giờ, trong rừng này có nhiều Tỳ kheo hành tâm từ bi nên nhiều loài súc sinh không còn e sợ nữa. Các loại chương, nai, vượn khỉ, công, phỉ thúy, nhạn trĩ... các loại cầm thú khác đi lại chơi đùa ở các thiên phòng.

Khi ấy, có một Tỳ kheo thấy trong bầy vượn có một con vượn cái mập mạp để coi nên đem thức ăn dụ nó và cùng làm việc bất tịnh.

Trong lúc Tỳ kheo làm việc bất tịnh này đi vắng.

... Xem xét các phòng ở nghĩa là có các Tỳ kheo ở nước khác đến thăm viếng Thế Tôn, nhân đó nên đến nơi này. Sáng sớm ấy, sau khi các Tỳ kheo dùng thức ăn của khách (agantukabhatta) xong, họ suy nghĩ: - Chúng ta nên đi xem phòng ở của các Tỳ kheo. Thế nên trong luật nói là đi xem các phòng ở và họ đến chỗ ở của Tỳ kheo kia.

Thấy các Tỳ kheo kia đến, con vượn mà trước đây đã cùng Tỳ kheo làm việc bất tịnh cho rằng các Tỳ kheo này cũng như Tỳ kheo trước nên chạy đến chỗ các Tỳ kheo và ra điệu bộ khiêu dục như trước đây đã từng hành dâm với các Tỳ kheo kia bằng cách vênh đuôi lên hướng dục căn về các Tỳ kheo và biểu hiện thái độ dâm dục. Mong đợi các Tỳ kheo đáp ứng nhưng chờ mãi không thấy nên con vượn tự làm những động tác dâm dục kêu gọi các Tỳ kheo.

Các Tỳ kheo muốn con vượn muốn làm việc dâm dục nên bảo nhau: - Chúng ta hãy núp vào chỗ khuất, chờ vị kia đi khát thực về, sẽ thấy hành động của họ. Chắc là trưởng lão (saccam àvuso). Chắc là thật không hư dối, như bắt được kẻ trộm với đủ tang vật thì không dám che dấu.

Thật là trưởng lão không làm như vậy phải không? Dục căn của người nữ không khác của súc sinh cái. Sự chế giới của đức Phật là nhằm vào sự việc này.

Gặp gỡ người nữ nghĩa là tiếp xúc, nắm, ma sát. Hành động bất tịnh nghĩa là cùng với thú cái cũng vậy, tất cả các động tác ấy đều là pháp ác.

Này trưởng lão! Thầy hành động với phương tiện như vậy cho đến cùng loài súc sinh, bị tội Ba-la-dy không được sống chung nghĩa là nếu hành động bất tịnh cùng súc sinh nữ cũng thành tội Ba-la-dy.

Pháp sư nói: - Tùy (phạm mà) chế thêm cho (giới này) vững chắc. Giới có hai pháp. Một, tội đương nhiên trong thế gian (lokavajja pannattivajja); hai, tội vì vi phạm lời dạy bậc thánh. Tâm ai tôn sùng pháp ác là bị tội theo pháp luật đương nhiên ở thế gian. Ngoài ra, những giới tội cho Như Lai đã chế đều tùy theo pháp thế gian (mà chế ra) để đoạn trừ kết sử, khiến cho giới được bền vững.

Trừ trong mộng, nghĩa là trong mộng thì không phạm. Tùy hoàn cảnh mà chế thì không thuộc tánh tội. Như trường hợp giới ăn nhiều lần, ăn chúng riêng, là chế tùy hoàn cảnh không phải tánh tội không phạm theo pháp thế gian. Như vậy là Như Lai đã tùy từng trường hợp mà chế giới cho các Tỳ kheo.

- Hết Phẩm Con Vượn -

---o0o---

Pháp sắp trình bày sau đây là được phát sinh do Bạt-Xà-Tử (Vajjiputta). Bạt-Xà-Tử được Điều-Đạt (Devadatta) kết làm bè đảng để phá hòa hợp tăng. Việc này phát sinh do Bạt-Xà-Tử. Sau Phật Niết-bàn 100 năm, xảy ra sự việc phi pháp, phi Tỳ-ny, phi Phật-giáo đều do nhóm Bạt-Xà-Tử mà có. Như luật có nói: Sau khi Phật chế giới, Bạt-Xà-Tử ăn nhiều, ngủ nhiều nên phát sinh ý dục, lại không xả giới mà làm việc dâm dục nên sau đó thân quyền ông ta bị bại hoại. Bại hoại là bị hình phạt của vua nên họ phải trốn chạy, bị chết, bị chia lìa.

Thân thể bị bệnh hoạn hành hạ đau đớn nghĩa là thân thể suy yếu bệnh hoạn nên rất đau khổ.

Đại đức A-Nan, chúng tôi không có hủy báng Như Lai, không kể tội lỗi Như Lai, không phi báng pháp, không hủy nhục chúng tăng. Chúng tôi tự hủy báng mình nên không còn có phước đức, uy nghi. Từ nay, chúng tôi sẽ tu tập theo chánh pháp. Đối với 38 pháp quán (Atthatimsàrammana) chúng tôi sẽ tuân tự tu tập pháp Bồ đề. Nhờ tu tập theo A-la-hán đạo này mà trí tuệ được tăng trưởng, làm cho chúng tôi từ bỏ pháp của bạch y thế tục, an trú chỗ thanh tịnh, đạt đến chỗ không còn việc gì để làm nữa.

A-Nan đáp: - Lành thay!

Đây là A-Nan không biết tâm của họ, chỉ nghe lời phát nguyện to lớn của họ, nếu được như vậy thì rất tốt cho nên khen hay thay.

Không thể có việc ấy là lời nói phủ định. Nếu có kết quả thì nói rằng có như vậy. Vì không có kết quả nên nói không có như vậy. Như Lai đã quán sát nhóm Bạt-Xà-Tử không có nhân duyên, nếu Ngài cho họ thọ giới cụ túc thì bọn họ sẽ bị phạm tội Ba-la-dy không được sống chung. Do đó, trong luật nói không thể được, cho đến không cho thọ giới cụ túc. Nếu chúng tăng cho họ giới cụ túc thì trái với pháp thanh tịnh và họ không thành sa-môn mà chỉ ở địa vị sa di. Nếu họ ở địa vị sa di mà tôn trọng chánh pháp thì có thể chứng đắc nhờ tu tập. Đức Phật không cho giới cụ túc hay cho giới cụ túc đều vì lòng thương tưởng. Vì sao? Vì với kẻ không phá giới, trong pháp thanh tịnh này nhờ nhân duyên biết cung kính tôn trọng thì không bao lâu họ sẽ đắc đạo. Thế nên, trong luật nói nếu có người xuất gia, thì (có trường hợp) cho họ giới cụ túc và (có trường hợp) không cho giới cụ túc.

Ba pháp này đã đầy đủ, Như Lai vì muốn chế giới nên bảo các Tỳ kheo rằng các ông nên thuyết giới như vậy.

Nếu Tỳ kheo không được cộng trú. Pháp sư nói:

- Trong luật này đã đầy đủ, tôi xin giải thích, chữ nếu là chỉ chung không riêng cho người nào.

Pháp sư nói:

- Trong câu văn giới, trong giới bốn, trong câu vấn nạn, ai muốn biết xem trong bốn Tỳ-ny. Các đại đức có thần thông giải thích ra cho mọi người biết khi tập họp chúng.

Hỏi: - Thế nào là bốn? Một, bản (sutta - kinh phân); hai, tùy bản (suttānuloma); ba, lời pháp sư (ācariyavāda); bốn, tự ý (attanomati).

Bản là tất cả luật tạng.

Tùy bản là bốn sự việc lớn, như Phật dạy các Tỳ kheo: Ta nói việc này là bất tịnh nhưng không chế giới nhưng việc này tùy thuộc bất tịnh chứ không

thuộc tịnh, nên gọi là thuộc bất tịnh. Nay các Tỳ kheo! Ta nói việc này bất tịnh mà không chế giới nhưng việc này tùy thuộc tịnh thì gọi là thuộc tịnh. Nay các Tỳ kheo! Ta nói việc này tịnh nhưng việc này tùy thuộc bất tịnh, không tùy thuộc tịnh thì đối với các ông nó thuộc bất tịnh. Nay các Tỳ kheo! Ta nói là tịnh nhưng nó tùy thuộc tịnh thì đối với các ông, nó thuộc tịnh. Đây là bốn sự việc lớn.

Thế nào là lời pháp sư? Khi đại chúng 500 vị La-hán tập họp, kết tập và truyền bá luật bản mà Phật đã thuyết, gọi là lời pháp sư.

Thế nào là tự ý? Để bản luật, bản tùy luật, lời pháp sư lại, ý muốn làm thì tùy phương tiện mà làm, như dẫn kinh, luận, luật để nói rộng ra, dẫn lời pháp sư nói ra, gọi là tự ý.

Hỏi: - Đây nghĩa là làm mà không tự chuyên, trước hết phải quan sát phân căn bản rồi quán sát đến ý nghĩa của câu, phân biệt rõ rồi cân nhắc từng vấn đề, sau đó xem xét lời dạy của pháp sư, nếu đúng theo văn nghĩa thì chấp nhận, nếu xét không đúng thì bỏ, mới gọi là tự ý.

Theo tự ý nghĩa là lời pháp sư xác quyết thì nên quán sát rõ lời ấy nếu tương ứng với văn nghĩa của tùy bản thì chấp nhận, ngược lại thì không chấp nhận.

Theo lời pháp sư nhưng theo tùy bản thì xác quyết như vậy, nếu xét thấy tương ứng với văn nghĩa của tùy bản thì chấp nhận, ngược lại thì bỏ.

Theo tùy bản và bản đều xác quyết như vậy thì không thay đổi được như chúng tăng yết-ma thì không khác gì như Phật còn tại thế.

Pháp sư nói: - Nếu quán sát tùy bản mà không hiểu rõ thì xem xét các bản chú giải về kinh, nếu tương ứng thì chấp nhận.

Pháp sư nói: - Nếu hai Tỳ kheo cật vấn nhau. Một bên nói tịnh, bên kia nói bất tịnh thì xem xét ở bản và tùy bản. Nếu bản và tùy bản đều nói tịnh thì tốt (chấp nhận), nếu nói bất tịnh thì không chấp nhận (bên kia). Nếu một Tỳ kheo xét bản và tùy bản đã tịnh, lại còn đưa ra nhiều văn nghĩa để dẫn chứng mà Tỳ kheo kia thì có ít văn nghĩa thì theo lời vị Tỳ kheo thứ nhất.

Pháp sư nói: - Nếu cả hai Tỳ kheo đều có văn nghĩa như nhau thì nên suy đi nghĩ lại cân nhắc ý nghĩa của bản là nên chấp nhận hay không nên chấp nhận.

Đây là người học bốn loại tỳ-ny. Nếu là luật sư thì phải có ba pháp (Tilakkhanani) mới thành tựu.

Hỏi: - Ba pháp là gì?

Đáp: - Một, đọc tụng thông suốt, thuộc lòng đầy đủ văn tự ý nghĩa của luật bản.

Hai, giữ vững luật bản không lẫn lộn (Asamhira).

Ba, theo thầy, tuân tự học tập thọ trì không cho quên mất.

Hỏi: - Bản là gì?

Đáp: - Tất cả tạng luật gọi là bản.

Đọc tụng thông suốt nghĩa là nếu có người hỏi không theo thứ tự của câu thì không cần suy nghĩ mà vẫn đáp được theo câu hỏi.

Thuộc lòng hiểu rõ đầy đủ nghĩa là phân biệt rõ ràng, giải thích được câu văn và ý nghĩa của luật bản và bản chú giải.

Giữ vững không bị lẫn lộn nghĩa là có tâm tầm quý gọi là giữ vững. Người không có tầm quý tuy học rộng hiểu nhiều nên được kính trọng cúng dường nhưng không sống theo pháp luật, là gai góc trong Phật pháp. Vì sao? Vì họ hay phá hòa hợp tăng, cũng hay quấy nhiễu chúng tăng. Người có tầm quý thì đối với giới thường có tầm quý, cho đến mất mạng cũng không vì sự cúng dường mà phá chánh pháp. Nhờ có tầm quý nên có giới luật.

Không tạp nhạp là không bị lẫn lộn các câu văn. Nếu được người hỏi đến thì tuân tự trả lời. Nếu trả lời câu luật văn và chú giải bằng ý nghĩa điên đảo thì cũng như người đi qua đám gai, thật khó vượt được. Nếu có người đem lý (điên đảo) này ra hỏi thì nên trả lời bằng câu nói của họ. Nếu bị người hiểu biết vấn nạn thì đáp theo câu hỏi không để bị lạc đề. Như đem chén vàng đựng mỡ sư tử (?) không để bị chảy nên gọi là không xen tạp.

Tuân tự theo thầy học tập thọ trì không quên nghĩa là (nhớ rõ) Ưu-Ba-Ly thọ trì (luật tạng) từ Như Lai, Đà-Tả-Câu (Dàsaka) thọ trì từ Ưu-Ba-Ly, Tu-Đề-Na-Câu (Sonaka) thọ trì từ Đà-Tả-Câu, Tất-Già-Bà (Siggava), thọ trì từ Tu-

Đề-Na-Câu, Mục-Kiên-Liên-Tử Đê-Tu thọ trì từ Tất-Già-Bà... cho đến Chiên-Đà-Bạt (candavajji) thọ trì từ Đê-Tu... như vậy, các vị thầy truyền thừa cho đến ngày nay. Nếu biết rõ như vậy gọi thọ trì kiên cố. Nếu không thể nhớ hết tất cả danh hiệu các vị thầy ấy thì cần phải nhớ danh hiệu một, hai vị.

Vị này có đầy đủ ba pháp trên thì gọi là luật sư.

Là luật sư, khi chúng tăng tập họp để giải quyết các tranh sự, đối với sự việc này vị luật sư trước tiên phải xem xét sáu pháp cho thật chính xác rồi mới đáp.

Hỏi: - Sáu pháp là gì?

Đáp: - Một, quán xứ (vatthu); hai, quán bốn (Mâtika); ba, quán câu văn (padadhajaniya); bốn, quán ba đoạn (tikapariccheda), năm, quán tội trung gian (antarâpatti), sáu quán vô tội (anâpatti).

Hỏi: - Thế nào là quán xứ?

Đáp: - Khi đến chùa phải che thân bằng cỏ, cây, lá, nếu lỏa hình không che thân mà vào chùa thì bị tội đột-kiết-la. Sau khi quán xét tội tướng rồi, lại căn cứ vào luật bản làm chứng để dập tắt tranh cãi; gọi là quán xứ.

Hỏi: - Quán bản nghĩa là gì?

Đáp: - Nếu cố ý nói dối thì phạm tội Ba-dật-đề. Đây là tội thuộc năm thiên. Quán xét tánh chất của tội trong từng thiên, lấy bản làm chứng để dập tắt sự tranh cãi, gọi là quán sát bản.

Hỏi: - Quán sát câu văn là gì?

Đáp: - (Hành dâm với) thân xác chưa bị hoại thì phạm tội thu-lan-giá. Như vậy quán sát từng tính chất của tội trong bảy tụ tội tướng rồi lấy bản làm chứng để dập tắt sự tranh cãi, gọi là quán sát câu văn.

Hỏi: - Thế nào là ba?

Đáp: - Tăng-già-bà-thi-sa có ba phần, ba-dạ-đề có ba phần, quán sát trong ba phần này (để phán quyết?) rồi lấy bản làm chứng để dập tắt sự tranh cãi.

Hỏi: - Thế nào là quán sát tội trung gian?

Đáp: - Trường hợp nổi lửa mà bị tội đột-cát-la. Như vậy, quán sát về tội trung gian trong giới bốn và lấy bản làm chứng để diệt tội tranh cãi.

Hỏi: - Thế nào là vô tội?

Đáp: - Không thọ lạc, không có tâm trộm, không có tâm giết hại, không có ý nói dối, không có tâm nêu ra, không cố làm, không biết. Như vậy, quán sát từng việc không có tướng tội, lấy bản làm chứng để dập tắt tranh cãi.

Tỳ kheo nào biết rõ bốn pháp tỳ-ny, thông thạo ba pháp, biết quán sát sáu pháp thì thành tựu trong việc diệt trừ chánh pháp. Tỳ kheo nào diệt tránh pháp rồi mà không bị phát sinh trở lại thì không khác gì Phật còn tại thế. Tỳ kheo nào phạm giới đã chế, phải đến gặp luật sư, đem những nghi ngờ của mình về việc này ra hỏi. Trước hết, vị luật sư phải xem xét kỹ, nếu có tội thì đáp có, không có tội thì đáp không, cần phải sám hối thì bảo họ sám hối, nên cho họ pháp A-phù-ha-na (Abbhàna - xuất tội) thì bảo nên cho, nếu không nên cho thì bảo không cần cho. Thấy có tội tướng của ba-la-dy, không nên bảo rằng ông bị ba-la-dy. Vì sao? Ba-la-dy đầu là dâm dục và dối trá thì tướng trạng dễ biểu hiện, còn hai giới giết và trộm thì tướng trạng khó biết rõ. Nếu do sự vi tế mà phạm thì tùy theo sự vi tế mà giải thích. Thế nên không nên trực tiếp nói ngay với người còn hồ nghi rằng ông phạm tội ba-la-dy. Nếu họ có thầy, nên đáp rằng ông hãy trở về hỏi lại thầy mình, và bảo họ về đi. Nhưng khi đến gặp luật sư (thầy họ), họ hỏi rằng tội này như thế nào. Luật sư này xem xét tội tướng ấy có thể chữa trị được. Nghe lời luật sư này dạy xong, Tỳ kheo này phải trở về báo lại với luật sư là chữa trị được. Luật sư này nói: - Lành thay! Và làm theo lời nói ấy. Nếu họ không có thầy, thì bảo họ hỏi các vị đồng học. Nếu đồng học bảo có thể chữa trị và họ trở lại báo với luật sư. Luật sư đáp: lành thay!

Nếu họ không có đồng học thì bảo họ hỏi đệ tử. Nếu đệ tử đáp là có thể trị và họ trở báo với luật sư. Luật sư bảo: Lành thay! làm theo lời nói ấy.

Nếu đệ tử thấy có tội tướng thì không được nói rằng thầy đã phạm tội ba-la-dy. Vì sao?

Pháp sư nói: - Nên nói (với họ) rằng khó có Phật ra đời, khó được đi xuất gia, thọ cụ túc khó hơn. Sau khi nói như vậy xong, luật sư quét dọn sạch sẽ

phòng ốc và bảo Tỳ kheo đang nghi ngờ kia ngồi yên suốt ngày. Sau đó, cho họ 30 pháp thiền bảo hãy quán sát. Nếu giới không bị bệnh thì pháp thiền đến với người quán, có uy nghi thông suốt và tâm nhập định. Khi họ ngồi trong định qua một ngày mà vẫn không biết rõ thì đến giờ đi ngủ luật sư đến hỏi họ: - Trưởng lão! Tâm ý thầy thế nào? Đáp: - Đại đức! Tâm ý tôi vẫn trong định.

Luật sư lại nói: - Người xuất gia khó lắm, đối với pháp sa-môn cần thận chớ buông lung, cần phải tu học.

Nếu người phá giới mà thiền thì tâm không đặc định như ngồi trên gai. Vì sao? Bị lửa của tâm trạo hồi thiêu đốt, cũng như ngồi trên đá nóng, không được an định nên họ đứng dậy đi.

Nếu luật sư đến nói với họ: - Trưởng lão! Tâm ý thầy thế nào, có định không?

Đáp: - Không định.

Luật sư nói: - Người ở thế gian gây tội thì không thể che dấu. Khi vừa làm xong, thiện thần hộ thân đã biết rõ trước. Lại nữa, sa-môn, Bà-la-môn biết được tâm người. Trưởng lão! Thầy hãy tùy nghi tìm nơi an ổn (sothi) để sống.

Hết phẩm bốn loại Tỳ-ny và ba pháp của luật sư.

Chú Giải Luật Thiện Kiến

-Quyển Thứ Sáu-

--- o0o ---

Quyển thứ bảy

Pháp sư nói: Sau đây sẽ giải thích từng câu trong luật. Chữ gọi là (danh) trong luật vẫn không chỉ cho một sự việc mà bao gồm người, tu tập, sinh ra, tên, họ, giới, chùa, hành động, tuổi tác. Sau đây, tôi sẽ trình bày rõ từng vấn đề trên. Người (puggala) là người nào đó hoặc cao, thấp, đỏ, đen, trắng, mập, ốm. Sự tu tập (Yutta) là tu thiền định hoặc về tăng sự, hoặc về học vấn.

Sinh nghĩa là sinh vào nhà Sát-đế-ly hay Bà-la-môn hay Tỳ-xá hay Tu-đà (Jacca - khattiya, bràmana, vessa, sudda). Tên, có khi tên Phật-đà-lặc-cật-đa, hoặc Đam-vô-lặc-cật-đa, hoặc Tăng-già-lặc-cật-đa [nàma (buddharakkhita, dhammarakkhita, sangharakkhita)]. Họ, hoặc là họ Ca-chiên-diên, Bà-tư-xoa, Câu-tư-dạ (gotta - kaccàyana, vassettha, kosiya). Giới, tùy theo giới cấm mà họ thọ trì (sila). Chùa (vihàrin) tự viện mà họ cư trú. Hành (gocara - chỗ đi lại, vật thực) là hoạt động, sống theo nghiệp. Tuổi tác (Samp.Thera) là năm, mười, hai mươi, ba mươi tuổi. Chữ gọi là (danh) trong văn luật chỉ cho các sự kiện trên.

Nếu hành động Tỳ kheo thì được gọi là Tỳ kheo. Tỳ kheo là người đi xin (khất-sĩ). Dù có (xin) được hay không cũng gọi là khất sĩ. Đây là hành động của người thiện. Đức Phật, Bích-Chi-Phật, Thanh-văn đều thực hành pháp khất thực. Người nghèo hay giàu mà xuất gia học đạo, từ bỏ trâu bò, ruộng vườn, việc nhà và các công việc nuôi sống bằng sự nghiệp thế tục thì đi khất thực để sống chứ không có tư hữu, đều phải lấy bốn biển làm nhà ở, gọi là Tỳ kheo.

Y-phục phải đem cắt rọc ra (bhinnapatadhara) rồi mới mặc là để làm mất giá trị của y, dùng kim chỉ may lại, làm cho không còn mịn êm nữa mà trở nên thô xấu. Y phục này trước đây trắng đẹp, nay dùng vỏ cây nhuộm phá mất màu của nó, trở thành y cũ, người xử dùng y này gọi là Tỳ kheo. Thế nên, trong luật có nói rằng ai thường mặc y phục bị cắt rọc này thì gọi là Tỳ kheo.

Cũng có lúc gọi sa di là Tỳ kheo (khất sĩ). Như có đàn việt đến thỉnh Tỳ kheo, sa di tuy chưa thọ giới cụ túc nhưng cũng gia nhập vào số Tỳ kheo; trường hợp này gọi là mang tên Tỳ kheo (danh tự Tỳ kheo).

Câu: Trưởng lão, ta cũng là Tỳ kheo ... đây là giả danh Tỳ kheo.

Pháp sư nói: - Tại sao gọi là giả danh Tỳ kheo? Như trưởng lão A-Nan đi ban đêm, thấy một Tỳ kheo phạm giới nên hỏi: - Ôi! Đây là ai vậy?

Tỳ kheo phạm giới lên tiếng đáp rằng tôi là Tỳ kheo. Trưởng hợp này gọi là giả danh không chân thật.

Thiện lai Tỳ kheo (ehi-bhikkhu). Có người bạch y (thê tục) đến cầu xin Thế Tôn xuất gia. Thế Tôn quán sát căn cơ của họ, nếu đầy đủ nhân duyên có thể độ được thì Ngài gọi: Thiện lai Tỳ kheo (hãy đến đây này Tỳ kheo!). (Được Phật gọi như vậy) râu tóc người này tự rụng và trở thành Tỳ kheo.

Gọi ở đây nghĩa là từ trong tám y nhiều mảnh (rattapamsukùlantara), Như Lai đưa bàn tay phải màu hoàng kim ra, bằng tiếng phạm âm (Bramhmaghosa) gọi hãy đến đây (thiện lai) tu tập phạm hạnh để tận diệt nguồn khổ.

Nghe Phật nói chưa xong, vị này đã thành Tỳ kheo, đặc giới cụ túc, có đầy đủ cả ba y ca-sa tươi sáng như hoa sen đỏ, vai trái mang bát đất màu như cọng hoa sen xanh (niluppala), kim (cùsi), chỉ (bandhana), dao cạo (vasi), túi lược nước (parissavana)... Tám vật này là đồ dùng thông dụng của người xuất gia. Thế Tôn làm hòa thượng vừa là giới sư. Vị này tự nhiên có đầy đủ oai nghi, đến bên Phật đem đầu mặt lạy sát chân Ngài rồi ngồi qua một bên.

Pháp sư nói: - Từ khi Thế Tôn đặc đạo cho đến khi vào Niết-bàn, có bao nhiêu vị thiện-lai Tỳ kheo?

Đáp: - Tỳ kheo như vậy có một ngàn ba trăm bốn mươi một vị (1341).

Hỏi: - Tên họ các vị ấy là gì?

Đáp: - Nhóm A-nhã Kiều-Trần-Như (Annata-Kondanna) có năm vị. Tiếp đến là con trưởng giả Da-Thu (Yasa) một vị và năm mươi bốn người bạn thân (sahàyaka) của vị ấy. Bạt-Quần (Bhaddavaggiya) có ba mươi người. Xà-Trí-La (Purànajatila) một ngàn người. Hại vị đại Thanh-văn (Aggasàvaka) có hai trăm năm mươi người. Ương-Quật-Ma-La (Angulimàla) là một người. Do đó, trong luật khen ngợi 1.341 vị.

Một ngàn ba trăm,
Bốn mươi một người,
Có tín tâm lớn,
Đích thân gặp Phật.
Như Lai từ bi,
Đưa tay hoàng kim,
Dùng phạm-âm gọi,
Thiện lai Tỳ kheo.
Có đủ y bát,
Được độ đúng lúc.

Bậc có đại trí tuệ cũng đều được gọi là thiện lai Tỳ kheo chứ không phải chỉ riêng các vị Tỳ kheo thiện lai ở trên. Lại có các vị thiện lai Tỳ kheo khác

như nhóm Tu-Lâu-Bà-La-Môn (Selabràhmana) ba trăm người, nhóm Ma-Ha-Kiếp-Tân-Na (Mahàkappina) một ngàn người, một vạn người ở nước Ca-duy-la-vệ (Kàpilavatthu) và một vạn sáu ngàn người cùng xuất gia với Ba-dạ-la-ny Bà-la-môn (Pàrayanikabràhmana), họ đều là bậc thiện lai Tỳ kheo. Sự việc này được nói đến trong kinh tạng, trong luật tạng không nêu ra tên các vị ấy.

Đặc giới cụ túc bằng quy y nghĩa là đọc ba lần câu văn ba quy y thì đặc giới cụ túc. Như trong luật có các trường hợp đặc giới cụ túc như: - Thiện lai Tỳ kheo, ba quy y, được giáo thọ, vấn đáp, thọ trọng pháp (garudhammapatiggahana-upasampadà), nhờ sứ giả (Dùtena-upasampadà), với tám lần nói (atthavàcika-upasampadà), bạch tứ yết-ma (nàtticatutthakamma-upasampadà).

Pháp sư nói: - Trường hợp đặc giới cụ túc với thiện lai và ba quy y thì đã nói. Các trường hợp khác như:

Được giáo thọ mà đặc giới như trường hợp Phật bảo Ca-Diếp rằng: Ông nên học như thế này. Đối với bậc thượng trung hạ tọa, ta đều có tâm tầm quý. Phật bảo Ca-Diếp rằng: Từ nay ông nên nghe kỹ tất cả thiện pháp và khắc vào cốt, ghi vào tâm, với ý nghĩ rằng tôi đang chú ý, lắng tai nghe pháp. Phật bảo Ca-Diếp rằng: Ông nên học niệm thân như vậy không nên bỏ qua. Nay Ca-Diếp! Nên học như vậy.

Đại đức Ca-Diếp nhờ được (Phật) dạy bảo như vậy nên tức thì đặc giới cụ túc. Sự đặc giới cụ túc của Ca-Diếp là nhờ thần lực của Phật.

Đặc giới cụ túc do vấn đáp như trường hợp Phật cho Tu-Ba-Ca (Sopàka) thọ giới cụ túc. Bấy giờ, tại chùa Phú-bà-la-dy (pubbàràma), đang đi kinh hành, đức Phật hỏi sa di Tu-Ba-Ca về tên của phòng trưởng (uddhumàtakasanna-một trong 10 pháp quán bất tịnh) và tên của sắc, hai pháp này đồng nhất hay khác nhau. Được hỏi theo 10 bất tịnh, Tu-Ba-Ca đáp theo từng pháp. Phật liền khen ngợi: - Lành thay! Và hỏi tiếp rằng: Con bao nhiêu tuổi?

Đáp: - Con bảy tuổi.

Phật bảo với Tu-Ba-Ca rằng con trả lời đúng đắn các câu hỏi với tâm chân chánh giống như bậc Nhất-thiết-trí. Ta cho phép con thọ giới cụ-túc. Đây gọi là đặc giới cụ túc nhờ hỏi đáp.

Thọ trọng pháp đặc giới là trường hợp Tỳ kheo ny Ma-Ha-Ba-Xà-Ba-Đề chấp nhận thọ tám trọng pháp nên đặc giới cụ túc. Sai sứ thọ giới cụ túc như cô ny Bán-ca-Thi (addhakàsi ganikà) sai sứ.

Tám lần nói đặc giới cụ túc nghĩa là (giới tử ny) sau khi Tỳ kheo ny bạch tứ yết-ma rồi, lại được Tỳ kheo bạch tứ yết-ma nữa (mới đặc giới) nên gọi là tám lần nói đặc giới cụ túc.

Bạch tứ yết-ma đặc giới cụ túc là pháp mà các Tỳ kheo đang sử dụng hiện nay kể cả trường hợp tám lần nói đặc giới cụ túc.

Pháp sư nói: - Căn cứ bản luật, tôi sẽ trình bày sự việc trên. Phật bảo các Tỳ kheo rằng: Ta cho phép các ông thọ giới cụ túc bằng cách đọc ba quy y. Như vậy là Phật cho phép các Tỳ kheo thọ giới cụ túc bằng cách ấy.

Thiện (Bhadra - hiền tài) là không ác. Đời này, người phạm (từ khi) tu tập thiện pháp cho đến chứng quả A-la-hán đều được gọi là người thiện. Hoàn thiện về giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến (Sila, samàdhi, pannà, vimutti, vimutti-nànadassana), người có trọn vẹn cả năm phần này thì gọi là người thiện.

Chân chính (Sàra - phần cốt lõi, có giá trị), giới là chân chính tối thượng nên gọi là chân. Như vải bạch điệp được nhuộm bằng màu xanh, sau khi có màu rồi thì được gọi là vải xanh. Tỳ kheo chân chính cũng vậy, nhờ nơi giới nên được gọi là chân Tỳ kheo. Trừ bỏ hết phiền não, chứng lậu tận la-hán cũng được gọi là bậc chân-nhân.

Hữu học (sekha) là phạm phu cùng bảy hạng học-nhân đang học về ba học, gọi là Tỳ kheo hữu học. Vô-học (Asekha) là bậc đã vượt qua địa vị hữu học, đạt đến quả vị trên cùng, từ đây không còn gì phải học nữa, các lậu đã không còn, nên gọi là vô học.

Tập tăng Tỳ kheo là tập hợp tăng với tối thiểu là năm vị. Nhiều hơn (năm vị) là tùy theo yêu cầu nhiều hay ít.

Nên lấy dục (chanda) là lấy dục trong hiện tại. Tăng đã hòa hợp, không có người bị cử tội, thì cùng nhau hòa hợp tác pháp yết-ma.

Bạch tứ yết-ma là một lần bạch và ba lần yết-ma (tihianusàvanàhi ekàya natiyà).

Đúng pháp yết-ma là tiền hành yết-ma đúng pháp.

Không xấu (akuppa-không xao động) là người không có lỗi tác pháp yết-ma.

Tâm thiện chúng không thể phá hoại nghĩa là không có điều đáng chê nên gọi là không xấu.

Thiện nghĩa là tác pháp và làm theo lời dạy của Như Lai một cách tốt đẹp.

Túc là được tướng của bậc trên, cũng gọi là đạt đến.

Hỏi: - Tướng của bậc trên là gì?

Đáp: - Hình tướng của Tỳ kheo là tướng bậc trên, vì nhờ bạch tứ yết-ma nên có được tướng bậc trên. Đây gọi là bạch tứ yết-ma đặc cụ túc giới. Tôi sẽ trình bày về bạch tứ yết-ma, những phần khác sẽ giải thích sau. A-Ba-Lâu-Ca (Apalokanakamma) (hán dịch là bạch chúng với từng việc nhỏ), bạch yết-ma, bạch nhị yết-ma, bạch tứ yết-ma. Những pháp yết-ma trên tuần tự được xử dụng từ đầu đến cuối trong Tắc-đà-ca (khandhaka-kiền-độ-phần đoạn) và Ba-ly-bà-la (Parivāna-phần phụ lục). Tôi sẽ giải thích rộng. Trình bày ở trong nghĩa là tuần tự giải thích làm cho người đọc dễ hiểu những phần rắc rối trong Ba-la-di đầu tiên cho đến phần cuối.

Trong này, chúng tăng đã tập hợp là chỉ cho các vị Tỳ kheo được bạch tứ yết-ma, nếu Tỳ kheo nào làm việc bất tịnh thì bị tội Ba-la-dy còn các Tỳ kheo khác đều gọi là Tỳ kheo, tức là Tỳ kheo cùng các Tỳ kheo khác trọn đời sống trong giới pháp.

Giới nghĩa điều cần phải học. Học (sikkhà) có ba sự học là tăng thượng giới, tăng thượng tâm, tăng thượng tuệ (adhisīla, adhicitta, adhipannā).

Hỏi: - Tăng thượng giới là gì?

Đáp: - Tăng thượng nghĩa là không gì bằng. Giới nghĩa là học cũng gọi là pháp học không gì bằng.

- Tăng thượng tâm là quả tâm (tâm thiền định).
- Tăng thượng tuệ là hành động mà biết rõ kết quả.

Hỏi: - Thế nào là học? Thế nào là tăng thượng học? Thế nào là tâm? Thế nào là tăng thượng tâm? Thế nào là tuệ? Thế nào là tăng thượng tuệ?

Đáp: - Năm giới, mười giới là học, dù đức Phật có ra đời hay không, trong thế gian vẫn luôn luôn có giới này. Khi Phật ra đời, đức Phật và các Thanh-văn (đem giới pháp này) giáo hóa người khác. Trong thời kỳ Phật chưa ra đời, Bích-Chi-Phật (Pacceka-buddha), các sa-môn và Bà-la-môn tin về nghiệp lực và pháp, Chuyển-Luân-Thánh-Vương, các đại Bồ tát (kammavadin ca dhammika samanabrahmana, cakkavattin, maharajan, mahabodhisatta) (đem giới pháp này) giáo hóa mọi người, tự thân đạt được trí tuệ rồi đem dạy bảo cho sa-môn, Bà-la-môn khác. Người nào có công đức nhờ giữ điều học ấy (giới) thì khi qua đời được sinh thiên hay nhân gian hưởng thụ các sự hoan lạc, nên gọi là học giới.

Ba-la-đề-mộc-xoa (pàtimokkha) là điều học tối thượng. Trong các loại ánh sáng thì ánh sáng mặt trời là vua. Trong các núi thì núi Tu-di lớn nhất. Trong các điều học (giới) trong thế gian thì Ba-la-đề-mộc-xoa là tối thượng. Như Lai ra đời mới có pháp này, nếu không có Phật ra đời thì chẳng có chúng sinh nào thành lập được pháp này. Đức Phật dùng học giới tối thượng này để chế ngự việc ác của thân, miệng, ý. Có thể nói rằng ai thọ trì điều học này là đi vào đạo quả, nên gọi là tăng thượng học. Tâm nghĩa là lục-dục có tám tâm công đức và tám tâm định thuộc thế gian, vượt qua tất cả tâm thế gian này, chỉ có Phật ra đời mới (tu tập được) tâm này nên gọi là thượng tâm. Đây là tâm đạo và quả (siêu thế). Ai có tâm này thì không còn làm pháp bất tịnh.

Tuệ nghĩa là đối với nhân và quả, nhờ tuệ mà biết được nghiệp là nhân và báo là quả, nên gọi là tuệ. Dù Phật có ra đời hay không cũng đều có pháp này. Sau khi ra đời, Phật và Thanh-văn đem pháp này dạy bảo người khác. Trong thời kỳ Phật chưa ra đời thì các sa-môn và Bà-la-môn tin về nghiệp lực và pháp, Chuyển luân thánh vương, các đại Bồ tát cũng đem pháp này dạy bảo người khác. Như A-Câu-La (Ankura) tổ chức đại hội bố thí (Mahàdàna) suốt mười ngàn năm, như Bà-la-môn Tỳ-la-ma (Velàma), như Ty-đà-la (Vessantara) và các bậc có trí tuệ khác tổ chức đại hội bố thí, viên mãn các công đức, được sinh cõi trời vì hưởng thụ các khoái lạc.

Thượng tuệ là hiểu rõ ba tướng luân chuyển khổ, không, vô ngã. Đối với hai pháp thượng học và thượng tâm thì thượng tuệ vượt lên trên nên gọi là thượng tuệ. Khi nào có đức Phật xuất thế mới có thượng tuệ này. Tuệ của đạo quả cũng gọi là thượng tuệ. Thế nên, Tỳ kheo thọ trì tam học mà làm

việc bất tịnh thì bị tội Ba-la-dy. Sự thọ trì Ba-la-đề-mộc-xoa trong tam học thì gọi là giữ trọn đời. Lại nữa, các Tỳ kheo khác nhau về chủng tộc, đất nước, làng xóm, họ tên, nhưng sống chung một trú xứ và cùng thọ trì một học giới nên gọi là cùng sống chung. Họ không vi phạm Ba-la-đề-mộc-xoa thì gọi là trọn đời.

Giới suy kém không mất nghĩa là không xả giới nhưng giới tướng đã suy giảm mà không nói với người khác. Nếu giới bị suy giảm có nói với người khác mà không xả giới thì giới cũng không mất.

Pháp sư nói: - Vì sao không nói xả giới mà nói giới suy kém? Như trong giới bốn nói rằng không được cùng ngủ chung qua hai ba đêm vì bị tội. Do lời nói khinh thường nên Phật mới dạy như vậy. Giới suy kém cũng vậy. Thế nên giới bốn nói rằng lời lẽ phải hoàn hảo mới được thuyết pháp. Như vậy, ý nghĩa xả giới thì đã đủ rõ, cần gì phải nói suy kém? Ví như vị vua không người tùy tùng, không có mã, chuỗi ngọc trang sức, không trang nghiêm thì mọi người nhìn vào không cho là hoàn hảo. Do đó, nói giới suy kém trước, sau nói không xả giới. Hai câu hợp nhau nên gọi là thiện. Có trường hợp giới suy kém mà không xả, giới không suy kém mà xả. Đối với học giới, tâm ý cảm thấy chán ngán, không muốn giữ nữa nên gọi là giới kém. Ưu sâu nghĩa là chán ngán không còn ưa thích Phật pháp nữa, hoặc nói rằng hôm nay tôi về, ngày mai tôi về, hoặc đi bằng đường này, hoặc đi bằng đường kia, hoặc than vắn thở dài, tâm tán loạn không ổn định nữa, nên gọi là ưu sâu.

Muốn xả bỏ pháp sa-môn nghĩa là muốn bỏ hình tướng Tỳ kheo.

Chán ghét nghĩa là cho rằng hình tướng Tỳ kheo rất đáng xấu hổ, thấy tướng Tỳ kheo như thấy phân hôi và ưa thích tướng thế tục.

Pháp sư nói: - Sự trình bày theo thứ lớp trong luật dễ hiểu như câu: Từ nay tôi bỏ Phật.

Lành thay! Tôi sẽ bỏ Phật ... nghĩa là nói ra làm cho người khác hiểu. Như vậy là giới suy giảm mà không xả giới.

Pháp sư nói: - Ngoài việc giới suy kém ra, còn nói rằng tôi từ bỏ Phật, Pháp, Tăng, học giới, luật, Ba-la-đề-mộc-xoa, hòa thượng (upajjhaya), a-xà-lê (Acariya), đồng học (Saddhivihàrika), đệ tử (antevàsika), đệ tử của a-xà-lê, đồng học với hòa thượng (samànupajjhàyaka), đồng học với a-xà-lê và hòa thượng (samànàcariyaka)...

Mười bốn câu này là bắt đầu việc giới bị suy kém.

... Hiện nay, tôi là người bạch y thế tục, là Ưu-bà-tắc, là tịnh nhân (Aràmika), là sa di, là ngoại đạo (titthiya), là Ưu-bà-tắc của ngoại đạo (titthiyasàvaka), không còn là sa-môn, không phải là Thích-tử...

Tám câu này đều (là kết quả của) nguyên nhân giới bị suy kém. Từ hai mươi câu này phối hợp nhau thành một trăm mười (hai) câu, gọi là giới suy kém. Tiếp theo, bắt đầu bằng câu tôi nhớ mẹ... có mười bảy câu.

Ruộng đất (khetta) đứng đầu là ruộng lúa.

Đất đai (vatthu) là nơi sản xuất ra trái ngọt, rau, món ăn, lá.

Nghề nghiệp, nghệ thuật (sippa) nghĩa là làm nghề đồ gốm hay làm giao dịch.

Bắt đầu là nhớ nhà nghĩa là ta có cha mẹ nên từ nay phải về phụng dưỡng và tiếp tục gồm có chín câu. Theo như trên..., ta có mẹ phải về phụng dưỡng vì mẹ đã nuôi dưỡng ta... theo sau là mười sáu câu.

Người tu tập phạm-hạnh ăn ngày một bữa, ngủ chỉ một lần, rất là khó làm...tiếp theo là tám câu.

Tôi không khả năng, tôi không chịu đựng được, tôi không vui... có đến 50 câu. lại có 110 câu, có 160 câu.

Pháp sư nói: - Đã nói về trình tự của giới bị suy kém, các vị hãy tự biết lấy những câu xả giới kế tiếp.

Tỳ kheo ..., Pháp sư nói: - Câu này theo tuần tự dễ hiểu: Tôi từ bỏ Phật, Pháp, Tăng, học giới, luật, Ba-la-đề-mộc-xoa, hòa thượng (upajjhaya), a-xà-lê (Acariya), đồng học (Saddhivihàrika), đệ tử (antevàsika), đệ tử của a-xà-lê, đồng học với hòa thượng (samànupajjhàyaka), đồng học với a-xà-lê và hòa thượng (samànàcariyaka)...

Mười bốn câu này đều là lời nói từ bỏ, nói ra cho người khác hiểu. Đây là muốn ra khỏi pháp, ra khỏi chúng Tỳ kheo nên nói cho người khác hiểu. Nếu người nào có ý định nói Phật của tôi từ bỏ nhưng gặp khi mở miệng lại

nói tôi từ bỏ Phật thì không phải nói đúng với ngôn ngữ của Thiên-trúc mà nói bằng một ngôn ngữ khác với câu Phật của tôi từ bỏ, pháp của tôi từ bỏ... cho đến đồng học. Như trong luật nói: Được thánh lợi mãi tục nên định nói tôi sắp vào sơ thiên nhưng khi nói lại nói nhầm là tôi vào nhị thiên thì cũng như trường hợp trên. Người này muốn xả bỏ tướng Tỳ kheo nên nói như vậy. Nếu người nghe hiểu được lời nói này thì thành xả giới. Người này từ pháp của Như Lai rơi xuống hạng thế tục áo trắng cũng như Đế-thích, Phạm, Ma bị mất ngôi (Sakkattà và Brahmattà và cutasatto viya cuto va hoti sāsana).

Ai nói: Tôi đã bỏ Phật hay tôi sẽ bỏ Phật hay tôi đang bỏ Phật. Đây là lời nói trong ba trường hợp quá khứ, tương lai và hiện tại. Nếu sai người, viết thư, làm dấu tay bảo với người khác thì không thành xả giới. Nếu nói dối gạt, không thật, hoặc dùng tay ra dấu thì mắc trọng tội. Trường hợp này khác, nếu ai muốn xả và nói với người khác với trình tự có ý nghĩ về lời nói trước, sau mới nói ra thì thành xả giới. Nếu nói với một người và người ấy hiểu rõ thì thành xả giới. Nếu người này không hiểu mà bên cạnh có người hiểu, không thành xả giới. Nếu nói với hai người mà một người hiểu, một người không hiểu thì cũng thành xả giới. Cả hai người đều hiểu cũng thành xả giới. Nếu nói với cả trăm ngàn người (cùng một lúc), có người hiểu cũng thành xả giới.

Nếu Tỳ kheo bị dâm dục xâm chiếm, muốn nói với bạn đồng học lại e ngại nên vào chỗ khuất nói lớn tiếng từ nay tôi bỏ Phật, hãy hiểu rõ ý tôi. Lúc ấy, bên cạnh có người hiểu rằng Tỳ kheo này muốn xả giới, rời khỏi pháp của Như Lai thì thành xả giới. Trước và sau không ai hiểu lời Tỳ kheo nói cả thì như lời nói thường của thế gian (không thành xả giới). Nếu khi Tỳ kheo nói mà họ không hiểu ngay, qua thời gian sau họ mới suy nghĩ đến và hiểu rõ thì không thành xả giới. Như nói vu vơ, như nói lời thô ác cúng dường, vì giận dữ nên nói, đều là những lời không thật trong lúc không bình thường mà ngay lúc ấy (họ) chú ý và hiểu thì người nói bị tội. Nếu họ còn nghi ngờ và lâu lâu sau này mới hiểu thì người nói không bị tội.

Phật bảo các Tỳ kheo: Nhưng những người giới đã bị suy kém mà nói như trên thì thành xả giới. Nếu giới không bị suy kém mà nói người thế tục chấp nhận tôi, tôi muốn thành người thế tục, tôi đang là người thế tục, tôi đã thành người thế tục thì không thành xả giới. Nếu nói hôm nay, tôi khiến người thế tục nhận tôi, làm cho người nghe biết rõ người nói cố ý nói ra, với ngôn ngữ chung Thiên-trúc hoặc không phải ngôn ngữ Thiên trúc mà người nghe hiểu rõ thì thành xả giới.

Pháp sư nói: - Tuần tự như vậy, bắt đầu là Ưu-bà-tắc, tiếp theo là bảy câu, tám câu, mười bốn câu, hai mươi hai câu...ta dùng những pháp này là gì, Phật đối với ta vô ích. Ta đã nói bốn câu này, các ông tự hiểu lấy. Câu chữ tuy nhiều nhưng nghĩa lý như nhau.

Pháp sư nói: - Tôi không thể giải thích hết, các vị hãy xem tuần tự trong luật và tự biết.

Pháp sư nói: - Tôn giả Ưu-Ba-Ly nói rằng đức Phật có 100 danh hiệu, Pháp cũng như vậy, các câu khác cũng như vậy. Tôi sẽ lược nói... như nói tôi nay bỏ Phật, xả giới, tôi bỏ đức Chánh-đăng-giác; tôi bỏ bậc Vô-thượng-ý (Anantabuddhi), bỏ bậc Vô-thượng-giác (Anomabuddhi); bỏ bậc Bồ-đề-trí (Bodhipannàna), bỏ bậc không còn ngu si (Vigatamoha), bỏ bậc thông đạt tất cả. Như vậy, nói rõ tùy theo từng hiệu của Phật thì thành xả giới.

Lại nói từ bỏ pháp, trường hợp này không cần nêu rõ danh hiệu cũng thành xả giới. Như nói bỏ pháp khéo phân biệt thuyết giảng (Svakkhàta dhamma), bỏ pháp hiện-chứng (Sanditthika), bỏ pháp vượt ngoài thời gian (Akàlika), bỏ pháp đến để mà thấy (Ehipassika), bỏ pháp dẫn đạo hướng thượng (opanayika), bỏ pháp mà được biết chân thật bằng trí tuệ (Vinnuhi dhamma). Lại nói rằng tôi bỏ pháp vô vi (Asankhata), bỏ pháp ly dục (Viràga), bỏ pháp diệt-đế (Nirodha), bỏ pháp cam lộ bất tử (Amata dhamma), bỏ pháp Trường A-hàm, bỏ Đoạn A-hàm, bỏ Phạm võng, bỏ Sơ-bổn kinh, bỏ Tăng-thuật-đa, bỏ Ương-quật kinh, bỏ Bổn-sinh kinh (Jàtaka-nikàya), bỏ A-tỳ đàm, bỏ pháp thiện công đức (Kusaladhamma), bỏ pháp công đức cũng phi công đức (abyàkata dhamma - vô ký pháp), bỏ pháp niệm-xứ (satipatthàna), bỏ pháp chánh tinh tấn (sammappadhàna), bỏ pháp thần túc (Idhipàda), bỏ pháp căn (Indriya), bỏ pháp lực (bala), bỏ pháp nhân Bồ đề (Bojjhanga), bỏ pháp đạo (magga), bỏ pháp quả (phala), bỏ Niết-bàn, tôi bỏ tám vạn bốn ngàn pháp tu (Dhammakhandha). Nếu nêu rõ ra những danh hiệu như vậy thì thành xả giới.

Tôi bỏ Tăng... lời nói này không nêu rõ danh hiệu như bỏ tăng sống theo thiện hạnh, tăng theo chánh hạnh, tăng theo như lý hạnh, tăng theo hòa hợp hạnh, bỏ tăng bốn đôi, bỏ tăng tám vị, bỏ ứng cúng, bỏ bậc đáng chấp tay cúng dường, bỏ vô thượng phước điền (anuttara punnakkhetta) xứng gọi là tăng, cũng thành xả giới. Nay tôi xả giới. Lời nói này không nêu rõ danh hiệu cũng thành xả giới. Như nói xả giới bằng các danh hiệu như xả giới Tỳ kheo, xả giới Tỳ kheo ny, xả thượng-học, thượng-tâm, thượng-tuệ thì thành

xả giới. Xả luật Tỳ kheo, xả luật Tỳ kheo ny, xả Ba-la-di thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ tư, xả tăng-già-bà-thi-sa, thu-lan-giá (thullaccaya), xả ba-dật-đề, xả Ba-la-đề-đề-xá-ny (pàidesanniya), xả đột-cát-la, xả đầu-bà-hòa-đa (dubbhàsitā - tội vi tế), nêu rõ tên các loại giới ấy cũng thành xả giới. Tôi xả Ba-la-đề-mộc-xoa, tuy không nêu rõ danh hiệu, cũng thành xả giới. Xả Tỳ kheo Ba-la-đề-mộc-xoa, xả Tỳ kheo ny Ba-la-đề-mộc-xoa, nêu ra những danh hiệu này cũng thành xả giới. (Nói) tôi xả điều học cũng thành xả giới. Xả Tỳ kheo học, Tỳ kheo ny học, thứ nhất, thứ nhì cho đến Ba-la-đề-mộc-xoa học, xả Chánh-đẳng-chánh-giác học, xả Vô-thượng-ý học, xả trí tuệ học, xả ly vô minh học, tuần tự như trên.

Tôi nay xả vị hòa thượng độ tôi xuất gia tại chỗ... và truyền giới cụ túc cho tôi tại chỗ... Tôi xin xả vị ấy. Như vậy, nếu xả bằng cách nêu rõ danh hiệu hòa thượng thì thành xả giới. Tôi nay xả a-xà-lê, lời này tuy không nêu rõ danh hiệu cũng thành xả giới. Như nói vị độ tôi, vị dạy tôi, tôi y chỉ vào vị đó để học hỏi; tôi xin xả vị ấy. Nếu nêu rõ danh hiệu của a-xà-lê thì thành xả giới. Nếu nói tôi xả đệ tử, lời này không nêu rõ danh hiệu nhưng giới cũng bị xả. Hay nói người mà tôi độ, tôi truyền giới cụ túc, được tôi cho xuất gia, được tôi cho đắc giới cụ túc, nay tôi xả người ấy. Xả đệ tử với danh hiệu như vậy thì thành xả giới. Nay tôi xả đệ tử (gọi tôi là) a-xà-lê thì cũng thành xả giới. (như nói) người mà tôi cho xuất gia, dạy bảo, học hỏi nơi tôi, tôi xả người ấy. Do nêu rõ danh hiệu thì thành xả giới. Tôi nay xả vị đồng học giới thì thành xả giới. Người mà thầy tôi cho thọ giới cụ túc, đắc giới cụ túc từ thầy tôi, tôi xả người ấy. Nếu rõ danh hiệu của vị đồng học cũng thành xả giới. Nếu nói tôi xả vị đồng học a-xà-lê với tôi thì cũng thành xả giới. Như nói người mà a-xà-lê của tôi độ và cho giới cụ túc, học hỏi nơi a-xà-lê ấy, được a-xà-lê của tôi dạy bảo cho biết, tôi xả người ấy. Như vậy, nếu nêu rõ danh hiệu người đồng học a-xà-lê với mình thì thành xả giới. Nếu nói: Tôi xả tất cả các vị đồng học thì thành xả giới. Người nào mà cùng học với tôi một loại định, một loại tuệ, tôi xả người ấy. Như vậy, nếu nêu rõ danh hiệu tất cả các vị đồng học thì thành xả giới.

Nếu nói: Tôi đang là người thế tục, thì thành xả giới. Nếu nói: Tôi trở lại đời sống như trước, tôi làm khách buôn, cấy ruộng, nuôi trâu bò, hưởng năm dục. Như vậy, nêu rõ bằng danh hiệu thế tục thì thành xả giới. Nếu nói: Tôi đang là cận sự nam thì thành xả giới. Tôi là cận sự nam, nói lần thứ nhì, nói lần thứ ba. Tôi giữ năm giới hoặc giữ mười giới. Tôi đang là cận sự nam. Như vậy, nếu nêu rõ danh hiệu là cận sự nam thì thành xả giới. Nếu nói tôi đang làm tịnh nhân thì giới liền xả. Nói: Tôi đang làm người sai khiến của chúng tăng, tôi đang phân chia cháo, phân gạo, phân cây, trái. Dùng danh

hiệu tịnh nhân như vậy thì thành xả giới. Nói: Tôi làm sa di thì thành xả giới. Tôi làm sa di nhỏ, sa di trẻ. Nếu nêu rõ danh hiệu sa di như vậy thì thành xả giới.

Nói: Tôi đang làm ngoại đạo thì thành xả giới. Nói: Tôi làm ny-càn-đà (nigantha), A-dần-bà-ca (Ajvivaka), làm Đa-ba-tu (Tàpasa), làm Ba-ly-bà-sà (Paribbàjaka), làm Bạt-lang-cụ (Pandaranga); dùng những danh hiệu ngoại đạo như vậy thì thành xả giới. Nếu nói: Tôi là cận sự nam của ngoại đạo thì thành xả giới. Như nói tôi là cận sự nam của Ny-càn, làm cận sự nam của A-diễn-ưu-bà-tắc-ca, làm cận sự nam của Đa-bà-tu, làm cận sự nam của Ba-ly-ba-xà, làm cận sự nam của Bạt-lang-cụ. Nếu nêu rõ các danh hiệu ngoại đạo như vậy thì thành xả giới. Nếu nói tôi không phải là sa-môn thì thành xả giới.

Như nói: Tôi phá giới, làm việc ác, làm pháp che đậy ô uế bất tịnh, không phải sa-môn mà tự xưng sa-môn, không phạm hạnh mà tự xưng phạm hạnh, bên trong chứa đầy hôi thối. Nếu nêu rõ những danh hiệu sa-môn như vậy thì thành xả giới. Nếu nói: Tôi không phải là Thích-tử (Asakyaputtiya) nữa thì thành xả giới. Nói: Tôi không phải Chánh-đẳng-giác tử, không phải Vô-lượng-ý tử, không phải Vô-thí-ý tử, không phải Bồ-đề-trí tử, không phải Dũng-mãnh tử, chẳng phải Vô-ngu-si tử, không phải Thông-đạt-vô-ngại tử, không phải Thắng-thắng tử, nếu nêu rõ danh hiệu Thích-tử như vậy thì thành xả giới. Với nguyên nhân này, với biểu hiện này, với phương tiện này, dùng danh hiệu của Phật, nói ra như vậy rồi đều thành nhân của xả giới. Nếu không nêu rõ danh hiệu Phật ra mà chỉ nói bằng những từ ngữ còn lại thì không thành xả giới.

Pháp sư nói: - Như vậy tôi đã nói rõ việc xả giới tướng. Đối với việc không xả giới đã nêu thì không nên nghi ngờ. Tôi đã nói rộng việc xả giới, lấy người làm nguyên nhân, hoặc nhân vì người mà thành xả giới, hoặc nhân vì người mà không thành xả giới.

-ooOoo-

Pháp sư nói: - Luật bản có nói: Phật bảo các Tỳ kheo: Thế nào là không thành xả giới? Câu nói bắt đầu bằng sự điên đảo, hoặc dạ-xoa điên cuồng, hoặc nói năng điên cuồng, ngoài ra những trường hợp xả giới do tâm điên đảo, thì không thành xả. Với ý rất thích thú, xả giới với người điên cuồng nhưng kẻ điên này không hiểu giới thì không thành xả giới. Người tâm tính không bình thường thì cũng như dạ xoa.

Pháp sư nói: - Điên cuồng như dạ-xoa cũng như lời nói điên cuồng đều không có tội, sau sẽ nói rõ. Xả giới với tâm không ổn định thì không thành xả giới. Như quá đau khổ, khổ như dao cắt vào thân làm cho ngất ngây nên nói ra lời xả giới thì không thành xả. Nếu nói xả giới với người quá đau khổ nhưng họ vì đang đau khổ nên không hiểu lời nói này thì cũng không thành xả giới. Nếu nói xả giới với thiên thần như địa thần cho đến thiên thần A-suất-ny-xoa (Akanitthadevatà) thì không thành xả giới. Nếu nói xả giới với súc sinh như ma-hầu-la-già, ca-lâu-la- khân-na-la, voi, vượn khỉ (mahoraga, garula, kinnara, hatthin, makkata) và các loại súc sinh khác thì không thành xả. Người điên cuồng nói xả giới với người điên cuồng, vì không hiểu nên không thành xả.

Pháp sư nói: - Hướng đến thiên thần xả giới thì họ biết ngay vì họ có công đức lớn. Họ có ba nhân thọ thai (tìhetupatisandhika) nên hiểu biết nhanh. Nếu người này thay đổi tâm, muốn xả giới thì chư thiên thần đã biết rõ. Vì họ trì sự dễ thay đổi của tâm người nên đức Phật không cho mất giới. Do đó, Phật không cho phép xả giới với thiên thần, không ngăn cấm đối với người, có trường hợp cho phép, có trường hợp không cho, có trường hợp xem như nhau, có trường hợp xem không như nhau. Nếu nói với người thế tục hay xả giới mà hiểu rõ việc xả giới thì thành xả giới. Nếu người kia không hiểu thì không thành xả giới.

Pháp sư nói: - Tôi nói về ý nghĩa này. Thiện ngữ (Ariyaka) nghĩa là ngôn ngữ mà người thiện sử dụng. Đó là ngôn ngữ nước Ma-yết (Magadhabhàsa). Nếu ở vùng biên địa như nước An-đà-la-di (Andha-damila) thì không hiểu ngôn ngữ nước Ma-yết. Có những nước ngôn ngữ khác nhau nên không hiểu tiếng nói của nhau. Do đó, khi cần phải giáo hóa, ông nói lời nước Ma-yết nhưng họ không hiểu thì trước hết phải dạy cho họ hiểu. Lời nói đùa, nói gấp, nói nhảm, như nói tôi xả Phật, do nói như vậy với sự ngu si thì không thành xả giới. Người có trí tuệ mà nói gấp, nói nhảm, cũng không thành xả giới. Không muốn xả giới mà nói xả thì cũng như người đọc luật, như người nghe luật, như người tụng luật, như người dạy luật (nói về xả giới). Nói những lời như vậy thì không thành xả giới. Muốn nói với người khác nhưng không nói nhưng đã có tướng trạng giới suy (nên có ý nghĩ) tôi nay xả giới; nhưng không nói ra. Đây là muốn nói mà không nói. Nói với người ngu si, người già cả, tượng người bằng đất, bằng gỗ, với trẻ con nơi thôn dã và đến nơi nhưng không nói thì không thành xả giới.

Pháp sư nói: - Tôi nói tóm lại, nếu dùng tất cả những phương tiện thuận lợi mà bắt đầu bằng câu nói tôi xả Phật thì thành xả giới. Nếu nói khác (thiếu chi tiết này) thì không thành xả giới.

Pháp sư nói: - Bắt đầu từ việc hành động bất tịnh, tôi sẽ trình bày về ý nghĩa này. Như trong luật nói, thế nào là hành động bất tịnh?

Đáp: - Là làm việc bất hảo, việc người thiện không làm, là hành động của kẻ hoang dã, ngu si. Như trong luật nói rằng tội trọng có khi do việc lấy nước nơi vắng vẻ chỉ có hai người. Ý nghĩa của ác pháp này là bắt đầu từ việc lấy nước (Odakantika) đưa đến sự việc xúc chạm nhau qua bãi cát và thành tội lớn, nên gọi là bất tịnh hạnh.

Nơi khuất kín là nơi vắng người nên hai người có thể làm việc bất tịnh.

Hỏi: - Thế nào là làm việc bất tịnh?

Đáp: - Cả hai đều mong muốn và thích thú, hay cả hai đều thụ hưởng dục thì gọi là làm việc bất tịnh. Như trong luật nói rằng đem phần ngoài thân thể của nam đặt vào phần ngoài thân thể của nữ và ngược lại, đem nam căn đặt vào nữ căn, nếu đi vào chỗ gió không vào được, chỗ ẩm ướt bằng chừng một hạt mè (Ekatilabijamattampi vātena asamphutthe allokāse paveseti) thì phạm tội Ba-la-dy. Trong nữ căn (Itthinimitta) có bốn mặt và phần giữa (passa) là năm. Cả năm chỗ này đều là nơi sinh tội. Nam căn cũng có bốn mặt và phần đầu có kín và lộ. Cả sáu phần này, một phần nào tiếp xúc cũng bị phạm tội Ba-la-dy. Phần khuất kín như cong ngón tay, phần đầu lộ ra, cao thấp đều phạm. Nếu nam căn có mọc thịt chết nên không cảm giác thích thú, phạm Đột-cát-la; có cảm giác thích thú, phạm Ba-la-dy. Dùng lông ở nam căn, đầu ngón tay đưa vào (nữ căn), phạm Đột-cát-la.

Pháp sư nói: - Đây là làm việc bất tịnh. Vì sao? Đây là lời bất thiện, các trưởng lão nghe nói đến việc bất tịnh này thì cẩn thận chớ kinh ngạc. Đây là tâm tầm quý của sa-môn, nên chí tâm hướng về Phật. Vì sao? Đức Phật vì từ bi đối với chúng ta, ngài là bậc đế vương trong thế gian này, đã từ bỏ ái dục đạt đến chỗ thanh tịnh, vì thương tưởng đến chúng ta mà chế định giới luật nên nói ra lời thô ác này.

Người nào quán sát công đức của Như Lai như vậy thì không có tâm chê bai. Nếu Phật không nói sự việc này thì làm sao chúng ta biết được tội Ba-la-dy, tội Thu-lan-giá, tội Đột-cát-la. Nếu pháp sư thuyết giảng cho người, cho

phép người nghe và người nói dùng quạt che mặt, cẩn thận chớ cười lộ răng (cười lớn). Ai cười thì đuổi họ ra. Vì sao? - Đức Phật Chánh-đẳng-giác vì thương chúng sinh nên nói ra từ kim khẩu, các vị nên sinh tâm tâm quý để lắng nghe, sao lại cười, nên phải đuổi ra. Cho đến cùng với súc sinh, đây là lời sau cùng, cùng súc sinh cũng bị phạm Ba-la-dy, huống chi với người nữ.

Pháp sư nói: - Tuần tự tôi sẽ giải thích. Chúng sinh có chân không chân. Không chân như rắn, hai chân như gà cho đến chim cánh vàng, bốn chân như mèo cho đến chó, các loại lớn dài như trăn rắn. Tiếp xúc vào một trong ba chỗ của các loài lớn này, chùng bằng hạt mè thì phạm Ba-la-dy. Đối với các loại nhỏ không thể (hành dâm) được thì phạm Đột-cát-la. Đối với cá, đối với các loại cá, rùa, giải, trạch, sò mà phạm vào ba chỗ như trên thì cũng bị tội. Trong trường hợp này có sự khác nhau chút ít, gắp miệng sò rất lớn, nếu đưa nam căn vào bên trong miệng sò mà không đủ, chỉ tiếp xúc như mọt nhọt thì phạm thu-lan-giá. Nếu tiếp xúc với ba chỗ của các loại gà, quạ, chim trĩ, kên kên... tùy trường hợp mà phạm Ba-la-dy hay Thu-lan-giá. Nếu phạm vào ba chỗ của mèo, chồn, chó... thì mắc tội như trên.

Ba-la-dy nghĩa là thôi đọa, thua. Đây là tội của Tỳ kheo. Như trong luật có nói: Phật bảo A-Nan rằng vì Bạt-Xà-Tử ta đã chế định giới Ba-la-dy, Tỳ kheo nào có làm việc như vậy thì phạm tội Ba-la-dy. Đây gọi là Ba-la-dy.

Pháp sư nói: - Ai phạm giới này, gọi là kẻ Ba-la-dy. Do đó, trong phẩm Ba-lị-bà (Parivāna) có kệ:

Ta thuyết Ba-la-dy
Ông hãy chú ý nghe
Đọa, lạc không hoàn hảo,
Trái nghịch với chánh pháp,
Không được cùng sống chung,
Nên gọi Ba-la-dy.

Đây nghĩa là người phạm tội Ba-la-dy thì bị gọi là đọa, cũng gọi là rơi ra khỏi pháp Như Lai, không còn là Thích-tử, không còn hoàn hảo trong pháp Tỳ kheo, nên gọi là Ba-la-dy. Không được sống chung nghĩa là không được cùng chung hành động như lúc đầu.

Pháp sư nói: - Tôi sẽ tuần tự nói về tội ấy. Tăng có chung bốn hành động là trong giới đàn cùng nhau hòa hợp làm bốn pháp sự, gọi là cùng một hành động. Gọi là năm hành động Ba-la-đề-mộc-xoa nghĩa là khi tăng cùng thuyết

Ba-la-đề-mộc-xoa ở một chỗ thì người không biết tầm quý thì không được vào, không được vào dự tăng sự với chúng tăng mà bị đuổi ra ngoài, nên gọi là không được sống chung. Thế nên, trong luật bản nói rằng không được cùng bố tát và làm các pháp yết-ma. Tỳ kheo phạm tội Ba-la-dy thì không được sống chung với tăng.

Như vậy là đã trình bày thứ tự các câu văn giới, vì muốn phân biệt rõ khi phạm các chỗ khác nên Như Lai kết bằng câu văn này. Căn đưa vào căn không chỉ riêng cho người nữ mà cho tất cả giống cái. Nếu phụ nữ bằng vàng bạc thì không thuộc phi xứ. Nếu đúng là xứ thì phạm tội. Tôi sẽ nói: Nữ có ba nghĩa là trong ba loại nữ căn. Người nữ có ba đạo (chỗ sinh tội), hoàng môn có ba loại và có hai căn, đàn ông có ba loại đều thuộc Ba-la-dy. Người nam, nữ là có đủ 12 xứ, đây cũng dễ hiểu. Hai căn của hoàng môn sẽ giải thích sau.

Nữ nhân có ba căn, súc sinh cái cũng vậy, phi nhân nữ có ba căn (cộng lại là chín căn). Riêng hoàng môn có hai căn; người, phi nhân và súc sinh cộng lại chín căn. Người hoàng môn, phi nhân hoàng môn, súc sinh hoàng môn đều có hai, hợp lại là sáu căn. Nhân nam, phi nhân nam, súc sinh nam hợp lại là sáu. Tổng cộng là ba mươi căn. Nếu hai căn tiếp xúc nhau chỉ bằng hạt mè để làm việc bất tịnh thì phạm Ba-la-dy. Nếu không do tâm dâm dục thì không thành tội này.

Thế nên trong luật nói: Tỳ kheo không có tâm dâm dục. Đây là nói lúc đầu. Tỳ kheo ở đây chỉ cho Tỳ kheo làm việc dâm dục. Cốc đạo là hậu môn. Nếu Tỳ kheo hành dâm vào cốc đạo, đưa vào chỉ bằng hạt mè, bị tội Ba-la-dy. Nếu mình không chủ động làm mà bảo người làm cho mình, khi làm có ý hưởng ứng thích thú thì cũng bị tội như trên. Đây là cố ý chứ không phải do việc khác mà mắc tội. Người xuất gia bị người khác ép buộc làm việc bất tịnh. Tỳ kheo này không hưởng ứng thích thú mà nhất tâm hộ giới thì không phạm tội. Nếu sau đó, người này thích thú thì phạm tội Ba-la-dy.

Có kẻ thù oán đem người nữ đến muốn phá hoại Tỳ kheo, hoặc dụ dỗ bằng thức ăn. Đến gặp Tỳ kheo, bẹn bẹn, thân quyến nói: - Đại đức! Đây là việc làm của chúng tôi, xin đại đức hưởng ứng cho. Nửa đêm, họ đưa người nữ đến, gọi Tỳ kheo thức giấc, hoặc nắm, tay, chân, đầu Tỳ kheo rồi đưa nữ căn hay cốc đạo vào căn Tỳ kheo. Nếu Tỳ kheo này hưởng lạc cả trong ba giai đoạn thì phạm tội Ba-la-dy, dù tinh có xuất ra hay không cũng phạm. Không được nói thế này: Đây là do kẻ thù giữ tôi lại nên không phạm. Nếu tâm có thích thú trong bốn giai đoạn thì phạm. Một, khi mới đưa căn vào; hai, căn

vào trong; ba, lấy ra; bốn, có thích thú. Nếu khi căn mới vào mà không thích thú, nhưng khi vào trong và lấy ra có thích thú thì phạm Ba-la-dy. Khi căn vào và đã vào trong không thích thú nhưng khi lấy ra có thích thú thì phạm Ba-la-dy. Trong bốn giai đoạn đều không thích thú thì không phạm. Không thích thú nghĩa là như đưa căn vào miệng rắn độc, như đưa vào lửa. Thế nên trong luật có nói: Khi đưa vào lấy ra mà không thích thú thì không phạm Ba-la-dy.

Do đó, Tỳ kheo tọa thiền quán sát khổ, không, vô ngã, không kể đến thân mạng, khi người nữ vây quanh thì xem như lửa bao vây, đối với năm dục xem như năm dao bén của bọn giặc làm hại. Như vậy thì không có tội. Ở trên là phân bốn việc. Bốn việc đã rõ như vậy, khi có kẻ thù đưa người nữ đến chỗ Tỳ kheo, thì không chỉ phạm nơi cốc đạo mà nơi tiểu tiện hay miệng cũng bị tội. Lại nữa, khi kẻ thù đưa người nữ đến, hoặc nữ thức suốt đêm, hoặc đưa người nữ bị say, nữ bị điên, cuồng, nữ đã chết, hoặc thầy chết người nữ mà đã thú chưa ăn.

Pháp sư nói: - Chưa ăn nghĩa là chưa ăn nữ căn. hoặc đưa thầy chết người nữ đến mà nữ căn bị hư hoại nhiều hay ít, không chỉ riêng nữ căn mà cốc đạo hay miệng cũng vậy. Không chỉ riêng người nữ mà súc sinh cái cũng vậy, trong ba chỗ ấy hư hoại còn lại nhiều hay ít. Đàn ông hai căn và hoàng môn hai căn bị hư còn lại nhiều hay ít. Đây có bốn loại như vậy.

Pháp sư nói: - Người nữ có ba đạo, ba đạo chung cho bốn (trường hợp?), người nữ không ngủ có ba cho bốn, người nữ say có ba cho bốn, người nữ điên có ba cho bốn, người nữ cuồng có ba cho bốn, thầy người nữ còn lại nhiều có ba cho bốn, thầy người nữ còn lại ít có ba cho bốn, thầy người nữ còn lại rất ít có ba cho bốn, cộng lại có hai mươi bảy (?); phi nhân nữ, súc sinh nữ cũng vậy, hợp ba loại nữ lại có 81 (?). Hoàng môn hai căn giống như người nữ, cộng lại có 81 (?). Hoàng môn và người nam cả hai có ba chỗ cộng lại là 54 (?). Phi nhân nam và súc sinh nam đều có hai căn cộng lại là 54 (?). Như vậy, cả người nữ cộng lại có 270 chỗ, nghĩa này dễ hiểu. Tôi sẽ giải thích về ý nghĩa câu còn lại nhiều hay ít.

Tại nước Sư tử có hai luật sư cùng học với một a-xà-lê. Một vị tên đại đức Ưu-Ba-Đế-Tả (Upatissa), vị thứ hai tên đại đức Tả-Tả-Đề-Bà (Phussadeva). Hai vị pháp sư này hộ trì luật tạng như đang ở nơi kinh sợ. Ưu-Ba-Đế-Tả có đệ tử rất nhiều trí tuệ, một là đại đức Ma-Ha Ba-Đầu-Ma (Mahàpaduma), vị thứ hai tên Ma-Ha Tu-Ma (Mahàsamma). Ma-Ha Tu-Ma đã học hết luật đến chín lượt. Tuy cùng Ma-Ha Tu-Ma nghe luật đến chín lượt nhưng Ma-Ha

Ba-Đầu-Ma học riêng thêm chín lượt nữa nên rất giỏi. Sau chín lần học luật, đại đức Ma-ha Tu-Ma lia a-xà-lê, qua sông ra ở riêng. Nghe đại đức Ma-ha Tu-Ma đã qua sông ra ở riêng. Ma-Ha Ba-Đầu-Ma suy nghĩ: Vị luật sư ở đây rất tài giỏi, thầy ấy đang còn mà vị kia lại đi đến ở trú xứ khác, thật là dũng mãnh. Nếu thầy đang còn, thì hằng năm ta nên đến nghe luật tạng và các phần chú giải chứ không phải chỉ học một lần, đọc tụng thông suốt mới gọi là luật sư cung kính luật.

Một hôm, đại đức Ưu-Ba-Đề-Tả và Ma-Ha Ba-Đầu-Ma đứng đầu, dạy 500 đệ tử. Trong khi đang ngồi thuyết giảng về các câu văn trong phần Ba-la-dy, có một đệ tử hỏi thầy: Thưa đại đức! (Căn) còn lại nhiều (hơn một nữa) thì phạm Ba-la-dy, còn lại ít thì phạm Thu-lan-dá, vậy còn lại một nữa thì như thế nào và bị những tội gì?

Thầy đáp: - Trưởng lão! Sở dĩ Như Lai chế định Ba-la-dy thì chế tất cả, nếu thuộc chỗ Ba-la-dy thì kết tội Ba-la-dy. Đây là tội thuộc thế gian, không phải tội do kết. Nếu là còn nữa phần mà phạm tội Ba-la-dy thì Phật đã kết rồi. Không thấy như vậy ở Ba-la-dy chỉ thấy ở Thu-lan-dá. Đối với tử thi, ở trường hợp còn nguyên quá bán thì Phật kết tội Ba-la-dy, còn lại ít thì kết tội Thu-lan-dá. Bị tội Thu-lan-dá mà không bị tội (Ba-la-dy) vì (căn) còn lại ít. Đối với tử thi nên biết không còn sống, mà phần thịt ở căn như da ngoài, gân vẫn còn thì phạm Ba-la-dy.

Nếu thịt đã hư rã, da không còn nhưng vẫn còn hình dạng, có thể đưa nam căn vào được thì phạm tội tội trọng. Nếu căn bị hư hết không còn hình dạng, bằng phẳng như vết thương thì phạm Thu-lan-dá. Nếu bị chó ăn, căn không còn ở thây chết, hành dâm vào thịt chỗ ấy thì phạm Đột-cát-la. Nếu tử thi đã bị thú ăn hư hoại hết chỉ còn lại ba chỗ mà hành dâm được vào những chỗ ấy thì phạm tội trọng. Nếu còn ít hơn một nữa thì phạm tội Thu-lan-dá. Nếu với tâm dâm dục, đưa căn vào mắt, mũi, tai, da qui đầu, vết thương người sống bằng chừng một hạt mè thì bị tội Thu-lan-dá. Các chỗ khác như nách thì bị tội Đột-cát-la. Do tâm dâm dục với tử thi chảy nước, chỗ Ba-la-dy thì phạm Thu-lan-dá, chỗ Thu-lan-dá phạm Đột-cát-la. Nếu phạm vào chỗ Đột-cát-la, tùy theo sự việc phạm mà kết tội. Nếu tử thi này sinh trưởng hôi thối, ruồi lẩn bu quanh, mũ chảy ra từ chín lỗ, khó đến gần thì với chỗ Ba-la-dy phạm Thu-lan-dá, chỗ Thu-lan-dá phạm Đột-cát-la, các chỗ Đột-cát-la mà hành dâm thì phạm Đột-cát-la. Hành dâm vào mũi các loài súc sinh như voi, ngựa, bò, lừa, lạc đà, trâu thì phạm Thu-lan-dá. Với mắt, tai, vết thương và các nơi khác của các loài trên thì phạm Đột-cát-la. Nếu chết đã rịn nước, với chỗ Ba-la-dy thì phạm Thu-lan-dá, với chỗ phạm Đột-cát-la thì tùy theo trường hợp

nặng nhẹ mà mắc tội. Nếu tử thi sinh lên thì như trước đã nói bị tội Đột-cát-la. Với da qui đầu người nam, hoặc thích sự mềm trơn, hoặc thích làm với tâm dâm dục, hai bên cùng nắm nam căn nhau bị tội Đột-cát-la.

Nếu nắm nữ căn với tâm dâm dục, bị Thu-lan-dá. Như trên rút ra từ bộ Đại-nghĩa-sớ (Mahàathakathà). Nếu Tỳ kheo với tâm dâm dục, nắm nữ căn, hoặc hôn nhau bị tội Thu-lan-dá, duyên khởi do ai?

Đáp: - Do nhóm sáu Tỳ kheo. Khi ấy, sáu Tỳ kheo ở bờ sông A-dần-la-ba-đế-dạ (Aciravatinadi). Khi cùng các con bò lội qua sông, họ nắm sừng và hành dâm vào vùng giữa sừng hoặc ở vùng có lông dưới tai tiếp giáp trên lưng, ma sát với ý dâm, không thể nói hết. Đức Phật bảo các Tỳ kheo: Nếu cọ sát do tâm dâm dục thì phạm tội Thu-lan-dá. Tất cả tướng trạng như vậy, hãy suy xét để hiểu, không để mất ý nghĩa này. Thế nào là không mất ý nghĩa này?

Vì ý muốn dùng miệng đưa qua miệng, trường hợp không thành tướng dâm dục vì vốn không có tâm dâm dục thì bị tội Đột-cát-la. Trường hợp có cảm thọ thích thú với cảm giác mềm trơn, dùng miệng tiếp xúc miệng, tăng-già-bà-thi-sa. Dùng nam căn tiếp xúc phần ngoài của nữ căn, tăng-già-bà-thi-sa. Dùng nam căn tiếp xúc phần ngoài của súc sinh cái, Thu-lan-dá. Nếu tiếp xúc vì thích sự mềm trơn, Đột-cát-la.

Tổng cộng có 269 trường hợp. Đã nói xong về bốn loại. Như vậy đức Thế Tôn vì hộ trì người thuận theo giới nên nói ra 274 loại. Như Lai vì muốn ngăn chặn các Tỳ kheo ác trong tương lai không thể nói rằng dùng vật bọc nam căn lại mà hành dâm thì vô tội. Do đó đức Phật bày ra sự việc này để bảo vệ chánh pháp, không cho 274 điều trên xảy ra trong tương lai, biểu hiện phân biệt với 14 ngăn che. Có kẻ thù đem người nữ đến muốn phá hoại Tỳ kheo tịnh hạnh. Họ dùng cốc đạo, thủy đạo, hai miệng với hai cách sau để phá hại Tỳ kheo. Một, có cách không cách, có cách là ba đường của người nữ, không cách là căn của Tỳ kheo.

Pháp sư nói: - Ta sẽ phân tích sự việc này. Có cách nghĩa là tại ba đường của người nữ, dùng vật như lá cây, vải hay da thực, sáp ong, chì, thiết để ngăn cách nữ căn.

Pháp sư nói: - Ngăn cách tùy theo vật thuận tiện, có và không ngăn cách đi vào nhau dù cho không cách có cách, không cách không cách, có cách có cách mà hành động với tâm dâm dục đều phạm tội Ba-la-dy. Phạm vào Ba-

la-dy thì bị tội Ba-la-dy, phạm Thu-lan-dá thì bị tội Thu-lan-dá, phạm Đột-cát-la thì bị tội Đột-cát-la. Nếu lấy vật đậy nữ căn lại rồi hành dâm trên vật ấy, Đột-cát-la. Lấy vật cột vào nam căn, đem đầu vật ấy đưa vào trong nữ căn, Đột-cát-la. Đưa hai vật trên ma sát nhau, Đột-cát-la. Đặt ống trúc, đồng vào nữ căn và hành dâm trong ống này. Nếu có tiếp xúc với thịt thì phạm Ba-la-dy. Nếu ống nứt ra hai bên, làm tiếp xúc với thịt, Ba-la-dy. Nếu dùng ống trúc có đốt đậy trên đầu nam căn, nhưng bốn bên phần còn lại có tiếp xúc với thịt nữ căn, Ba-la-dy. Nếu căn ở trong ống, không tiếp xúc với thịt, Đột-cát-la. Như vậy với tất cả tội tướng, ông đã rõ. Phần trên là bốn sự ngăn cách.

Đã nói rõ bốn sự ngăn cách là như vậy, không chỉ riêng trường hợp kẻ thù đem người nữ đến chỗ Tỳ kheo mà họ đem Tỳ kheo đến chỗ người nữ cũng có cách và không cách như nói ở trước. Đã nói xong về bốn việc do kẻ thù. Vì sao? Vì kẻ thù của Tỳ kheo mới làm như vậy. Hoặc nhà vua là kẻ thù thứ nhất. Tôi sẽ trình bày. Những kẻ thù này đem đến chỗ Tỳ kheo bằng những kẻ như người nữ, hoặc giặc hoặc người nam đa dục thích thú với việc hành dục, hoặc kẻ phóng dật ưa thích dục, đến chỗ Tỳ kheo, hoặc giặc càn-đà là giặc thường lấy tim người để tế quỷ thần.

Vì sao? Giặc này không chịu cày ruộng, trồng trọt để nuôi vợ con, chỉ sống bằng nghề cướp phá người trong làng, người buôn để lấy vật. Những kẻ giặc càn-đà đi cướp thường bị lao nhọc vì người trong làng và người buôn có phòng vệ nên không thể lấy được. Tỳ kheo ở chỗ vắng vẻ không người bảo vệ nên dễ bị cướp. Khi bắt được Tỳ kheo, do suy nghĩ nếu giết Tỳ kheo thì bị tội nặng, nên chúng muốn phá giới hạnh của Tỳ kheo nên đưa người nữ đến để vị ấy phá giới.

Pháp sư nói: - Như bốn việc đã nói ở trước. Trước đây đã nói người nữ có ba đạo (đường) hành dâm, đã nói qua rồi, nay nói rõ để không còn nghi ngờ. Dùng đạo đưa vào đạo.

Hỏi: - Dùng đạo đưa vào đạo nghĩa là gì?

Đáp: - Người nữ có ba đạo, với một trong ba đạo này, đưa nam căn vào. Trường hợp hai đạo hợp lại thành một, như đưa vào bằng thủy đạo mà lấy ra theo cốc đạo. Đưa vào từ cốc đạo mà lấy ra theo thủy đạo. Đưa vào theo thủy đạo nhưng bên cạnh thủy đạo có vết thương nên lấy ra từ vết thương. Do phi đạo nghĩa là đưa vào theo vết thương, lấy ra theo thủy đạo. Từ phi đạo đưa vào, hay lấy ra theo phi đạo, Ba-la-dy. Thu-lan-dá là trường hợp hai

đường vết thương hợp lại thành một, đưa vào theo vết thương thứ nhất, lấy ra theo vết thương thứ hai.

Thứ đến, tôi sẽ nói về hai trường hợp nếu không biết, không thích thú thì không phạm tội. Tỳ kheo ngủ mà biết, thích thú thì không được nói tội ngủ. Nếu họ nói không biết, không cảm giác, thì người nói được thoát tội và đuổi người thứ hai hoàn tục. Nên hỏi người ngủ rằng người có thích thú không? Nếu họ có thích thú thì Ba-la-dy. Nếu họ cố ý làm thì không cần hỏi. Như vậy đã rõ về trường hợp có tội. Trường hợp không có tội vì không biết: Tỳ kheo này ngủ say không biết như người nhập định, hoàn toàn không biết gì thì vô tội.

Như trong luật có nói rằng Tỳ kheo thưa: - Bạch Thế Tôn! Con không biết việc ấy.

Phật dạy: Này Tỳ kheo! Nếu không thức, không biết thì không phạm tội. Thức mà không cảm giác là biết vì đã thức nhưng không cảm giác thích thú thì vô tội. Như trong luật có nói: Thưa Thế Tôn! Con đã thức nhưng không thích thú.

Phật dạy: - Này Tỳ kheo! Nếu đã thức nhưng không thích thú thì không phạm tội. Điên cuồng có hai trường hợp. Một, điên cuồng bên trong. Hai, điên cuồng bên ngoài. Điên cuồng bên ngoài như có máu ở khắp thân thể, nên khi bệnh phát sinh thì cả người sinh ghê lở, chấn động toàn thân, dùng thuốc trị thì hết. Nếu bệnh thuộc bên trong, phát sinh cuồng loạn, không còn biết khinh trọng mà dùng thuốc không thể trị được. Bệnh điên cuồng như vậy thì không phạm. Mất trí nghĩa là như bị dạ xoa làm tâm trí bị thay đổi. Có hai trường hợp. Một, dạ-xoa hiện hình làm cho người bị sợ hãi nên mất trí. Hai, dạ-xoa đưa tay vào miệng người và xáo trộn ngũ tạng nên mất trí. Bị mất trí vì hai trường hợp này thì không phạm tội. Người bị trường hợp điên cuồng mất trí này, gặp lửa thì nắm vào như nắm vàng, thấy phân thì bốc như bốc bột chiên đàn. Người điên cuồng như vậy phạm giới không có tội. Gặp người khi mất trí, khi tỉnh nếu hành động khi tỉnh thì phạm. Người bệnh thì trong thời gian bị bệnh không phạm. Ban đầu nghĩa là hành động đầu tiên như Tu-Đề-Na thì không phạm Ba-la-dy. Ngoài ra các trường hợp khác như di-hầu Tỳ kheo Bạt-Xà-Tử thì phạm tội Ba-la-dy. Như trên đã giải thích phần luật bản (Padabhàaniyavannanà nitthitā).

Chú Giải Luật Thiện Kiến

-Quyển Thứ Bảy-

--- o0o ---

Quyển thứ tám

Đã nói tổng quát để biết về các dục trong văn giới, quý vị nên biết rằng khi hành động có ý thức thì (tùy theo hành động) sẽ có nghiệp công đức hay tội thế gian.

Phát sinh nghĩa là theo giới bản, giới phát sinh từ sáu câu nói về giới.

Pháp sư nói: - Sau sẽ giải rộng, nay nói lược. Giới sau nhân vào sáu loại giới mà phát sinh. Có giới phát sinh từ bốn loại. Có giới phát sinh từ ba loại. Có giới phát sinh từ Ca-hy-na. Có giới phát sinh từ lông dê. Có giới phát sinh từ tâm xả (Atthikathinasamutthānam, atthi elakalomosamutthānam, atthi dhuramikkhepādisamutthānam). Trong này, có trường hợp phát sinh do làm. Có trường hợp phát sinh vì không làm. Có trường hợp phát sinh do làm và không làm. Trong này, có biết được thoát (tội), có biết không được thoát (tội). Trong giới này, có tâm được thoát nghĩa là có biết nên được thoát. Ngoài ra, không phải là biết mà được thoát. Lại có giới vô tâm, có giới hữu tâm.

Hỏi: - Có giới hữu tâm nghĩa là gì?

Đáp: - Hành động có tâm nên có tội.

Hỏi: - Thế nào là vô tâm?

Đáp: - Tâm không tự chủ được nên bị tội. Đây là tất cả tội thuộc thế gian. Chế giới tội có hai, nay trình bày về các tội tương.

Hành thiện thọ nghĩa là có giới thuộc thân nghiệp, có giới thuộc khẩu nghiệp.

Hỏi: - Thế nào là thân nghiệp?

Đáp: - Nhân hành động của thân mà phạm tội nên gọi là thân nghiệp. Nhân hành động của miệng mà phạm tội nên gọi khẩu nghiệp. Lại có giới thiện và giới bất thiện. Ba mươi hai tâm bất thiện phi bất thiện sinh tội. Dục giới có

tám thiện tâm, mười hai bất thiện tâm, mười tâm vô ký. Từ thiện tâm, vô ký tâm có hai tri tâm. Trong các tâm này, do thiện tâm mà bị tội thì gọi là thiện tội. Ngoài ra, tuần tự cũng được nói như có giới ba thọ, có giới hai thọ, có giới một thọ. Trong ba thọ, nhân vì ba thọ mà bị tội gọi là ba thọ; hoặc do thọ lạc, hoặc do xả thọ bị tội, gọi là hai thọ. Hoặc do khổ thọ bị tội, gọi là một thọ. Như vậy là nhân vào tướng vô ký, hữu tâm, gây tánh tội vì hành động theo thiện thọ. Các vị đã biết sự phức tạp này rồi, trong các sự phát sinh thì Ba-la-dy nhân vào đâu mà có, chính là nhân vào một loại mà phát sinh. Xét theo chi thì có hai chi. Đó là dựa vào thân và tâm phát sinh. Hành động với hai chi đó nên bị tội, gọi là nhân của hành động. Tướng nghĩa là tướng trụ, nếu không tướng dục thì thoát tội. Trường hợp vô tội là không biết, không cảm giác, không hưởng thọ, không thích thú. Hữu tâm là hành động với tâm dục, sau đó bị tội. Tánh tội là tội tự nhiên. Nếu thân và tâm cộng tác thì sau đó bị tội. Hành động do tham thì gọi là bất thiện. Do hai pháp là lạc hay xả mà bị tội thì gọi là hai thọ.

Pháp sư nói: - Tất cả tội tướng đã nói rõ như trên, các vị hãy biết lấy.

Di hầu Bạt-Xà-Tử Lão xuất gia cập lộc.

(Makkhati Vijjputtā ca-pe-buddhapabbajito migo).

Kệ này gọi là Ưu-đà-na (udāna). Để cho các luật sư đời sau dễ nhớ nên Thế Tôn dạy kệ này cho Ưu-Ba-Ly. các vị hãy xét kỹ tội tướng. Việc Di-hầu Bạt-Xà-Tử là tùy chế. Bạch y nghĩa là hành dâm với kẻ thế tục (mặc y phục trắng). Áo cỏ nghĩa là ngoại đạo kết cỏ làm y phục. Áo vỏ cây nghĩa là y phục làm bằng vỏ cây đã lột. Áo mảnh ván nghĩa là dùng tấm ván che trước và sau y phục. Phát Khâm-bà-la (Kesakambala) là người dết tóc, người làm y phục. Mao Khâm-bà-la (vālakambala) là dùng lông đuôi con trâu ly (Camaravāla) để dết y phục. Giác diên xí y (Ulūkapakkha) là kết những cánh chim điều hầu lại làm y phục. Lộc bì y (ajinakkhipa) là dùng da đùi nai còn cả lông làm y phục.

Hỏi: - Trường hợp nào giết người mà không bị tội Ba-la-dy?

Đáp: - Vốn vì thích thú sự mềm mại chứ không có tâm giết nên chỉ phạm tội tăng-già-bà-thi-sa. Tỳ kheo ny Uất-ba-La-Hoa (Uppalavannā) vốn là trưởng giả nữ ở nước Xá-vệ. Trong quá khứ trăm ngàn kiếp, Tỳ kheo ny này đã làm các việc lành nên rất xinh đẹp yêu kiều. Sắc đẹp vị này như hoa Ưu-bát-la.

Do đã viễn ly các phiền não, Tỳ kheo này càng xinh đẹp thêm nên có tên Tỳ kheo Liên-hoa-sắc.

Nhiệm trước nghĩa là từ khi là bạch y đến nay, lúc này mới bị đàn ông làm ô nhiễm.

Nằm ngủ trên giường nghĩa là khi đi khát thực, ăn xong trở về, mở cửa phòng bước vào, vì tối nên không thấy có đàn ông ở trong, Tỳ kheo ny này cỏi y phục để nghỉ. Bà-la-môn này từ dưới giường chui ra và xâm phạm Tỳ kheo ny.

Phạm là xâm phạm thể tánh Tỳ kheo ny.

Tỳ kheo ny này thanh tịnh không còn dục nhiễm, thấy như sắt nóng chạm vào thân nên không phạm giới. Sau khi hành dục, đàn ông này bỏ đi. Mặt đất này có thể nâng đỡ núi chúa Tu-di nhưng không thể đỡ nổi tấm thân bầy thược của kẻ ác. Thế nên mặt đất nứt ra và kẻ ác này liền rơi xuống địa ngục A-tỳ, bị chụp trong lưới lửa.

Nghe như vậy, Thế Tôn bảo các Tỳ kheo: - Tỳ kheo ny này không có thích thú nên gọi là vô tội.

Nhân sự việc này, Phật nói kệ:

Như hoa sen trong nước,
Hạt cải đặt đầu kim,
Vớ dục, ai không nhiễm,
Ta gọi Bà-la-môn. -- (Dhammapada.401).

Câu 14, thành nữ căn nghĩa là vào nửa đêm khi ngủ say, tướng râu răng của đàn ông biến mất và biến thành tướng nữ. Phật cho phép vẫn theo hòa thượng và giới cụ túc như cũ, không cần phải thỉnh hòa thượng khác và thọ lại giới cụ túc. Tuổi hạ tính theo từ khi mới thọ. Phật cho phép đến ở chung với Tỳ kheo ny và giữ theo tuổi hạ cũ. Trong này có việc khác là nếu phạm tội cố xuất tinh (Sukkavissathika) khi chuyển căn (Lingaparivattana) thì mất tội. Nếu trở thành đàn ông lại, cũng không còn tội.

Pháp sư nói: - Đây là giải thích theo từng câu, sau đây giải rộng. Trong hai căn thì nam căn hơn nữ căn. Vì sao? Nếu đàn ông nhiều tội thì mất nam căn và biến thành nữ căn. Người nữ nhiều đức hạnh thì chuyển thành nam căn.

Như vậy, hai căn này thì do nhiều tội mà mất, do nhiều đức mà thành đàn ông. Có hai Tỳ kheo, cùng ở một chỗ để học hỏi thuyết giảng đọc tụng kinh điển. Vào nửa đêm, một Tỳ kheo chuyển căn trở thành người nữ. Như vậy, hai người bị phạm tội ngũ chung. Biết ra, một trong hai người phiền muộn oán trách khóc lóc với người kia. Người chung phòng nên bảo: Bạn chớ nên buồn rầu, với tội lỗi ba cõi như vậy đức Phật đã mở cho lối thoát; Tỳ kheo, Tỳ kheo ny nào gặp phải như vậy đều không bị đóng cửa thiện lại.

Sau khi an ủi như vậy, nên bảo người kia: Bạn hãy đến ở với ny chúng.

Nếu chuyển căn Tỳ kheo ny hỏi: - Đại đức! Thầy có quen biết vị Tỳ kheo ny nào không?

Nếu có đáp có, không đáp không.

Nếu chuyển căn Tỳ kheo ny nói: - Hãy đưa tôi đến chỗ ny chúng.

Vị Tỳ kheo ở chung kia nên đưa vị này đến giao cho Tỳ kheo ny quen biết. Nếu không có người quen, thì đưa vị này đến chùa ny (Upassaya). Khi đi, không được đi hai người. Nếu có bốn năm Tỳ kheo mới được đi và phải cầm đuốc sáng (jotika), cây gậy (kattaradanda), cùng nhau lân mẫn đưa vị kia đến chùa ny. Nếu chùa ở xa, bên ngoài làng xóm, lội qua sông nên cùng ở với chúng tăng thì không có tội.

Khi đến chùa ny, nên đem danh hiệu của Tỳ kheo (chuyển căn) này hỏi các Tỳ kheo biết không. Nếu biết, Tỳ kheo ny đáp biết. Tăng chúng bảo họ: - Tỳ kheo này đã chuyển sang nữ căn, các Tỳ kheo ny nên lân mẫn Tỳ kheo ny này.

Ny chúng nên đáp: - Lành thay! Chúng tôi sẽ cho Tỳ kheo ny này cùng nhau tụng kinh, nghe pháp.

Sau khi giao phó Tỳ kheo ny ấy, các Tỳ kheo trở về chùa mình.

Tỳ kheo ny chuyển căn phải tùy thuận ny chúng, không được làm trái ý họ. Nếu các Tỳ kheo ny không có tâm tầm quý và không đồng ý giúp đỡ, được phép đi qua chùa ny khác và tìm thầy y chỉ để học tập kinh pháp và tùy thuận sống theo pháp luật Tỳ kheo ny. Vị ny chuyển căn này được phép độ đệ tử và nhận làm y chỉ. Các Tỳ kheo ny không được hiềm khích và có tâm bỉ thử. Đối với sa di của mình khi còn là Tỳ kheo, thì đem giao cho các Tỳ

kheo khác. Đối với y bát khi còn là Tỳ kheo thì đã mất pháp thọ nên thọ lại bát và năm y ở chỗ Tỳ kheo ny. Đối với y bát dư ngoài số đã thọ trì, phải đem ra thuyết tịnh để dùng. Đối với thuốc bảy ngày đã thọ khi còn là Tỳ kheo, đã mất pháp thọ, nên phải thọ lại. Đối với thuốc bảy ngày đã thọ, vừa đủ bảy ngày thì chuyển căn, được phép sử dụng thêm được bảy ngày. Đối với thí chủ khi còn là Tỳ kheo nay là Tỳ kheo ny, vẫn không mất. Đối với tất cả các vật bố thí chung khi còn là Tỳ kheo, nay được phép lấy phần như trước. Theo luật bản (Paivana) nói: Đối với thuốc bảy ngày như bơ, dầu, đường, mật của người nào đã thọ mà chưa hết hạn, có duyên sự mà mình lấy dùng thì bị tội. Người có trí tuệ hãy suy nghĩ về ý nghĩa này. Đây là những câu hỏi dành cho người chuyển căn.

Thọ nghĩa là trường hợp bị mất hay không mất, chuyển căn hay chết, bỏ đạo, hoàn tục, bị giặc cướp, với những tâm xả như vậy thì gọi là mất phép thọ. Vừa thọ xong chỉ một trái xoài mà chuyển căn thì cũng mất phép thọ này. Đối với những vật dụng riêng của mình khi còn là Tỳ kheo, thì được mang theo dùng, cho đến như phòng, thất riêng cũng vẫn thuộc về mình. Nếu là vật mà trước đây của tăng cung cấp thì giao lại cho tăng. Nếu trước đây, có ân với tăng, muốn cho phòng tốt, ngoại cụ mà chưa cho nhưng khi chuyển căn thành ny, Tỳ kheo tăng nên đưa cho họ như là cho Tỳ kheo. Nếu bị phạm tăng tàn (sanghàdisesa), nên cho hành pháp Ma-na-đỏa (Mànatta) nửa tháng rồi xuất tội. Nếu là Tỳ kheo đang hành Ma-na-đỏa chưa xong mà chuyển căn thành Tỳ kheo ny, ny chúng nên cho hành nửa tháng Ma-na-đỏa rồi xuất tội. Nếu đã hành Ma-na-đỏa xong, mà chuyển căn thành Tỳ kheo ny thì cho họ xuất tội (abbhàna). Nếu hành chưa xong nửa tháng Ma-na-đỏa, họ lại chuyển căn trở thành Tỳ kheo, nên cho họ hành sáu đêm Ma-na-đỏa để xuất tội. Nếu hành Ma-na-đỏa xong, họ lại chuyển căn, Tỳ kheo tăng nên cho họ xuất tội. Trên đây là nói về các trường hợp Tỳ kheo chuyển căn.

Tỳ kheo ny nào làm việc mai mối (sancaritta) mà che dấu không phát lộ, lại chuyển căn thành Tỳ kheo thì không cần trị tội phú tàng, chỉ cho hành sáu đêm Ma-na-đỏa rồi xuất tội. Nếu Tỳ kheo ny đang hành nửa tháng Ma-na-đỏa mà chuyển căn thành Tỳ kheo thì không cần phải hành Ma-na-đỏa nữa, cho xuất tội ngay. Nếu đã hành Ma-na-đỏa xong, họ chuyển căn thành Tỳ kheo, nên cho yết-ma xuất tội. Nếu họ lại chuyển căn thành Tỳ kheo ny, nên cho hành nửa tháng Ma-na-đỏa rồi xuất tội.

Pháp sư nói: - Hiểu rõ theo tuần tự như trên.

Mềm dẻo, nghĩa là trước đây Tỳ kheo này là vũ công nên xương sống mềm dẻo. Trường căn là nam căn của Tỳ kheo này dài.

Dùng đất vẽ hình, nặn tượng người nữ. Hình tượng là hình vẽ người nữ. Tượng gỗ nữ là điêu khắc gỗ thành tượng người nữ. Làm tượng phụ nữ bằng vàng, bạc, đồng, thiết, sắt, sập, gỗ đều phạm tội Đột-cát-la. Nếu muốn làm tượng với ý định cho xuất tinh, tinh xuất, Tăng-già-bà-thi-sa; tinh không xuất, Thu-lan-dá. Vuốt ve người nữ bằng gỗ, đều Đột-cát-la.

Tuần tú nghĩa là Tỳ kheo xinh đẹp này là người thành Vương xá, tướng mạo tuần tú, xuất gia với tín tâm, nên có tên là Tuần tú. Thấy Tỳ kheo này đang đi trên đường của vua với tướng mạo tuần tú, có cô gái sinh tâm dục muốn ngậm lấy nam căn của Tỳ kheo. Tỳ kheo này là bậc A-na-hàm nên không có ý tưởng ưa thích (nên không tùy thuận).

Câu tiếp theo là các Tỳ kheo ngu si khác thì theo lời người nữ. Pháp sư nói: - Ba câu kệ này rất dễ hiểu. Miệng mở rộng là thở hơi ra được. Tỳ kheo nào hành dục vào miệng, tiếp xúc vào bốn bên, Ba-la-dy. Không tiếp xúc vào bốn bên và đầu, đột-cát-la. Phần đầu của căn đưa vào phía trong răng, Ba-la-dy. Căn vào trong nhưng da bọc căn ở ngoài răng, Ba-la-dy. Căn ở ngoài răng nhưng không da bọc, Thu-lan-dá. Đưa lưỡi ra ngoài tiếp xúc lưỡi để hành dục, Thu-lan-dá. Người khác đưa lưỡi vào lưỡi mình để hành dục, Thu-lan-dá. Dùng lưỡi liếm nam căn, Thu-lan-dá. Hành dâm vào cổ, vào miệng của đầu thầy chết bị đứt lia, Ba-la-dy. Hành dục vào cổ thầy chết (bị đứt đầu), Thu-lan-dá. Đối với xương trắng (Atthikavatthumhi susānam gacchantassāpi dukkatam) Tỳ kheo nào vừa có ý đi đến, Đột-cát-la. Nếu thu nhặt liên kết lại mà ham thích sự mềm nhỏ, hành động với tâm dâm dục, mang vào, tinh xuất hay không xuất đều Đột-cát-la. Nếu hành động và xuất tinh theo ý muốn, Tăng-già-bà-thi-sa. Không xuất tinh, Thu-lan-dá. Long nữ là rồng cái hóa ra hình người nữ, hoặc khẩn-na-la nữ. Tỳ kheo hành dâm cùng các loài này, đều Ba-la-dy. Dạ-xoa là chỉ chung các loại quỷ thần. Nga quỷ là tất cả loài quỷ đỏi. Có loài nga quỷ, nửa tháng chịu tội, nửa tháng không, không khác loài trời. Khi chúng hiện thân mà có thể nắm bắt được, Ba-la-dy. Không hiện ra mà có thể nắm bắt được, Ba-la-dy. Không hiện ra, không nắm bắt được, vô tội. Nếu các quỷ thần này dùng thần lực bắt Tỳ kheo (hành dâm), Tỳ kheo không có tội.

Pháp sư nói: - Theo thứ tự câu văn thì hiểu được.

Nếu nam căn bị bệnh nghĩa là nam căn bị mọc thịt gọi là bứu, hành dâm cùng người nữ, có cảm giác hay không đều Ba-la-dy.

Để gần nữ căn nghĩa là khi Tỳ kheo này muốn hành dâm với người nữ, nhưng hối hận nên chỉ để nam căn bên ngoài không cho vào nữ căn, Đột-cát-la.

Bắt đầu việc dâm dục nghĩa là nắm tay hay từng bộ phận thân thể nhưng chưa đưa vào nữ căn, Đột-cát-la. Đưa vào nữ căn, bị tội trọng.

Khi muốn ngủ, trước tiên Tỳ kheo phải đóng cửa. Thế nên trong luật nói: Phật bảo các Tỳ kheo rằng ngủ không đóng cửa là trường hợp nhập định vào ban ngày. Tỳ kheo nhập định vào ban ngày cũng nên đóng cửa.

Pháp sư nói: - Trong luật nói không đóng cửa nhưng không nói có tội.

Mở cửa mà ngủ, theo như trong Càn-đà-ca (Khandhaka) nói: Phật bảo các Tỳ kheo rằng ban ngày mà muốn nhập định nên đóng cửa rồi mới nhập định. Nếu ai không đóng cửa, bị tội Đột-cát-la.

Ưu-Ba-Ly và các Tỳ kheo biết ý Phật,... được nói đầy đủ trong luật.

Câu này nói rằng ban ngày có phạm tội nhưng nửa đêm thì không tội. Ý nghĩa câu này theo câu ở trước.

Pháp sư nói: - Có loại cửa đóng được, có loại không đóng được.

Đáp: - Có loại cửa mà khung làm bằng cành cây, cành tre, sau đó tùy theo điều kiện mà làm cánh cửa. Nếu dưới cánh cửa có cối đỡ thì trên có chốt giữ. Nếu cánh cửa di chuyển, nên dùng cánh cửa như chuồng bò, dùng hai ba cây ngang để đóng cửa. Loại cửa mà dưới cánh lắp bánh xe để đẩy thì dùng tấm ván làm cửa, hay làm bằng tre, hoặc làm mảnh tre, hoặc làm tấm vải màn. Tay này đang cầm bát mà tay kia đóng cánh cửa, trừ khi cửa bằng tấm màn vải thì không tội, ngoài ra đều phạm Đột-cát-la. Tỳ kheo nhập định vào ban ngày, đối với cánh cửa di chuyển được nên đóng lại, không đóng bị tội. Với các loại khác, không đóng mà nhập định hay ngủ, không bị tội.

Pháp sư nói: - Đối với loại cửa dưới có cối đỡ mà trên có chốt cửa, nên đóng, không đóng thì bị tội. Nếu đóng nên gài chốt. Nếu không có chốt thì khép cửa lại và đặt vật bén trước cửa cũng thành đóng. Cửa đóng lại còn hở

một ít ở trên đầu cũng thành đóng nhưng khoảng cách nhỏ mà đầu người không lọt vào thì được. Nếu có nhiều người ở bên ngoài như Tỳ kheo, sa di, trưởng lão, thì mình có thể nói rằng các vị trông chừng cho, rồi sau đó nhập định, không tội. Nếu có người đang kinh hành hay làm việc ở ngoài, với ý nghĩ rằng Tỳ kheo này trông coi bên ngoài, thì vị này được ngủ không có tội.

Trong Cưu-luân-đà (kurunatthakathà) nói rộng: Nói với Ưu-bà-tắc nhờ trông cửa cũng được, không được bảo Tỳ kheo ny hay người nữ. Nếu cánh cửa hay chỗ gài cửa bị hư mất hay không có, hoặc đang làm việc trước phòng, không nên đóng cửa, có ý nghĩ như vậy mà ngủ thì không tội. Nếu không có cửa, vô tội. Nếu nhập định trong phòng lâu phải bắt thang (mới lên được) thì không có tội. Nếu phòng không bắt thang, đóng cửa dưới lại, ngủ không tội. Ngủ trong phòng nên đóng cửa lại. Nếu sau phòng lớn có phòng nhỏ, đóng cửa phòng lớn, ngủ ở phòng nhỏ không bị tội. Nếu ngủ phòng nhỏ thì chỉ đóng cửa phòng nhỏ, không đóng cửa phòng lớn, không tội. Nếu một phòng có hai cửa, nên đóng cả hai, ngủ không tội. Nếu lầu ba tầng, tầng dưới cùng thượng tọa ở, tầng giữa và trên thì Tỳ kheo ngủ, nên có ý nghĩ: Thượng tọa đã ở tầng dưới, ta ngủ, không có tội. Nếu có người giữ cửa, nên bảo họ rằng hãy xem chừng cửa. Có nói như vậy, ngủ không tội. Nếu không có thượng tọa hay người giữ cửa, mà có nói với các Tỳ kheo, sa di, bạch y, ngủ không tội. Nếu hai người cùng đi khát thực, người về trước nên suy nghĩ rằng người về sau sẽ đóng cửa.

Pháp sư nói: - Với loại cửa có cối đỡ (khép mở được), không đóng, bị tội. Đối với các cửa khác, vô tội. Tuy có cửa đóng khép được nhưng phòng không có mái, không đóng không có tội. Nửa đêm về sáng, mở cửa ngủ quên, không tội; mãi đến sáng mới thức dậy, không tội; đã thức dậy rồi ngủ lại, bị tội. Khi ngủ (mà chưa đóng cửa) Tỳ kheo suy nghĩ: Ta ngủ đến sáng mới thức dậy, bị tội.

Có Tỳ kheo đi đường xa, nửa đêm mới ngủ được, chân còn dưới đất đã ngủ, ngủ say không biết, không tội. Nếu đã để chân lên giường, mà ngủ không biết, có tội. Tỳ kheo ngồi ngủ quên, không đóng cửa, không tội. Đi kinh hành trong phòng, quá buồn ngủ, ngủ quên trên đất, không đóng cửa, không tội. Đã thức dậy, ngủ lại, có tội. Bị dạ-xoa bắt và ép ngủ, Tỳ kheo thuận theo, bị tội. Trong Cưu-luân-đà nói rõ: Nếu không cố tâm ngủ, không tội.

Pháp sư nói: - Đại đức Ba-Đầu-Ma nói rằng biết hay không biết đều có tội. Tỳ kheo Ba-Nậu-Ca-Sa-Ca (Bhàrukacchaka) nói rằng không phải Ưu-Ba-Ly

làm ngược ý Phật, và cho là vô tội. Sau khi công bố như vậy, vị này hỏi Phật và được Ngài khen rằng: Lành thay!

Pháp sư nói rằng: - Tuân tự các câu sau để hiểu.

Đồng tử Ly-Xa (Licchavikumara), Ly-Xa là họ, tên đặt theo họ. Những đồng tử này vì dâm dục nên bắt Tỳ kheo khiến hành dâm. Do việc làm phi pháp này nên bại hoại gia đình.

Ông già xuất gia trở về nhà thăm vợ cũ, đây là Tỳ kheo xuất gia vào lúc tuổi già, vì lân mẫn nên về thăm. Vợ cũ hỏi: - Đại đức! Con cái rất nhiều, lại không ai nuôi dưỡng, đại đức hãy hoàn tục.

Thấy Tỳ kheo không đáp, biết vị này không chịu hoàn tục, vợ cũ xô xuống đất. Tỳ kheo già suy yếu không còn sức nên chỉ quơ quào chứ không thoát được. Vợ cũ nhào lên ông ta để hành dâm, đến khi thỏa mãn mới chịu xuống. Vị Tỳ kheo này là bậc A-na-hàm, đã hết dục của ba cõi nên không còn thọ lạc.

Câu nói về lộc tử (Migapotakavatthu) để hiểu tất cả. Phần trên đã nói xong phần đầu của phẩm Ba-la-dy (Pathamaparàjikavannanà nitthitā).

Khéo thấy tất cả tướng,
Luật bản không che dấu,
Đầu, đuôi, giữa đều thiện,
Nên gọi là toàn thiện,
Nhu Lai dạy chúng sinh,
Luật là pháp tối thượng,
Vì thương xót chúng sinh,
Nên thuyết tạng Tỳ-ny.
Phật dạy pháp không hai thứ hai.
Thối đọa, Ba-la-dy đứng đầu.

Khi ấy, đức Phật ở núi Kỳ-Xà-Quật, thành Vương xá. Thành Vương xá là tên nước.

Hỏi: - Vì sao gọi là Vương xá?

Đáp: - Vào thời kiếp sơ, bắt đầu có hai vị Thánh vương Mạn-Tha-Đa và Cù-Bần-Đà (Mandhātu, Mahàgovinda) xây dựng nhà cửa ở vùng đất này nên gọi là Vương xá (nhà của vua).

Lại có sự giải thích khác là tại vùng đất này, khi có Phật ra đời và Chuyển luân thánh vương (Cakkavattin) xuất thế thì lập quốc tại đây. Nếu không có Thánh vương xuất thế thì dạ-xoa làm chủ đất này. Đây là vùng đất chúng đi lại.

Lại nói trong núi Kỳ-Xà-Quật (Gijjhakùta), nơi đây là trú xứ của đức Phật. Kỳ-Xà là tên chim kên kên (thúu), quật là đỉnh núi. Sau khi ăn, chim kên kên bay lên đậu trên đỉnh núi, nên gọi là núi Kỳ-xà-quật. Lại có pháp sư giải thích, đỉnh núi có tảng đá hình dáng chim kên kên, nên gọi là núi Kỳ-xà-quật.

Chúng, như trong luật văn nói rằng ba người, trên ba người gọi là tăng. Nhưng theo văn kinh thì ba người gọi là chúng. Đây dùng theo văn kinh.

Người quen biết là người quen nhau cùng ở một trú xứ nhưng không thân thiết. Kỳ cụu là bạn thân cùng ăn mặc chung. Bên núi Y-tư-kỳ-lê (Isigilipassa), Y-tư nghĩa là người xuất gia, kỳ lê nghĩa là ăn mất. Gọi như vậy vì bấy giờ có 500 vị Phật Bích Chi (Paccekabuddha) đi đến nước Ca-tư-câu-sa-la, sau khi khát thực, đi vào núi này, cùng nhau nhập định luôn. Khi ấy, mọi người thấy các Phật Bích-Chi vào núi mà không thấy đi ra. Có người nói rằng núi này luôn ăn mất người xuất gia. Từ đó về sau, núi này được gọi Y-tư-kỳ-lê.

Làm các nhà tranh trong núi này, nghĩa là làm nhà toàn bằng tranh. Cùng nhập hạ ở đây, 500 Tỷ kheo đều tự mình làm am cỏ tranh. Việc đầu tiên (nhập hạ là làm phòng ở) với lá đa-la. Vì sao? Vì đức Như Lai đã chế giới. Phật bảo các Tỷ kheo rằng nếu muốn nhập hạ, trước hết phải sửa sang phòng ở, ai (nhập hạ) mà không có phòng ở, Đột-cát-la. Thế nên, khi nhập hạ, có phòng ở sẵn thì rất tốt. Nếu không có thì nhờ người khác làm, không được nhập hạ nếu không có phòng ở. Vì sao? Chư Phật quá khứ đều nhận phòng ở. Các Tỷ kheo làm phòng ở xong, nhập hạ trong ba tháng, ngày đêm siêng năng tu tập ba học.

Đại đức Đàn-ny-ca là tên (Dhaniya) là người đầu tiên phạm Ba-la-đy thứ hai. Đàn-ny-ca là tên. Gia đình vị này sinh sống bằng nghề làm đồ gốm. Tỷ kheo Đàn-Ny-Ca làm một am tranh nơi thanh vắng. Mãn hạ, nghĩa là sau khi

tự tú vào đầu tháng không trăng. Tháo dỡ nhà tranh nghĩa là tháo dỡ ra từng phần, không cho hư nát rồi cột lại treo chặt lên cành cây. Vì sao? Nếu ai muốn ở lại thì dùng cỏ tranh này để làm nhà. Khi ra đi, nói thế này: Nếu có chùa nào dùng hay Tỳ kheo khác lấy làm nhà thì được dùng theo nhu cầu. Vì sao nói như vậy? Chính vì Tỳ kheo ở a-lan-nhã khó tìm được cây, cỏ để làm nhà, nên cột chặt lại hay cắt đi. Sau khi ở a-lan-nhã, nếu Tỳ kheo ra đi cũng phải tháo dỡ ra, xếp cột lại và treo lên, đừng cho mỗi một làm hư để sau này các vị đồng học sử dụng. Sau khi làm như vậy, các Tỳ kheo ra đi tùy ý du hóa các nước. Trưởng lão Đản-Ny-Ca con người thợ gốm đang ở đó. Cho đến ba lần, người lấy củi cho rằng nhà không người ở nên phá dỡ đem đi. Cho rằng mình có kỹ thuật làm đồ gốm thì đối với việc này không khó gì cả. Đản-Ny-Ca Tỳ kheo trộn bùn làm nhà với khung cửa sổ, cửa đi đều bằng đất, chỉ cánh cửa bằng cây, đất đỏ phết bên ngoài, dùng cây, củi, phân bò và cỏ nung căn nhà đất này. Sau khi nung chín, căn nhà có màu đỏ như lửa, gõ vào kêu vang như là tiếng linh, gió thổi vào cửa sổ nghe như tiếng nhạc.

Phật hỏi các Tỳ kheo: - Đây là cái gì mà màu đỏ như vậy?

Phật biết mà cố ý hỏi, vì sao? Vì lý do chế giới.

Các Tỳ kheo đáp: Thế Tôn! Đây là nhà màu đỏ như lửa của Đản-Ny-Ca con người thợ gốm.

Đức Phật dùng vô số cách mắng Tỳ kheo này: -Tại sao kẻ ngu si này không có tâm từ bi mà tàn hại chúng sinh.

Từ nghĩa là đi trước bi với nghĩa là ủng hộ. Bi nghĩa là nhân vì kẻ kia khổ nên tâm xúc động, gọi là bi. Không tàn hại, là không làm tổn hại mạng của chúng sinh. Vì ngu si nên đào đất nhào thành bùn đem lửa nung thiêu đốt làm chết các chúng sinh.

Thế nên trong luật nói: Người là kẻ ngu. Trong tương lai, chúng sinh sẽ nói rằng khi Phật còn tại thế, Tỳ kheo đã tàn sát chúng sinh như vậy nhưng vô tội. Cho nên, cần phải làm cho họ không có ý nghĩ như vậy.

...Sau khi trách mắng Đản-Ny-Ca xong, Như Lai bảo các Tỳ kheo rằng từ nay về sau không được trộn bùn làm nhà, ai vi phạm, Đột-cát-la.

Phật chế định giới này do sự việc làm nhà bằng đất nhưng Tỳ kheo Đản-Ny-Ca không có tội vi phạm đầu tiên. Phật dạy những người vi phạm sau đều bị

tội Đột-cát-la, người ở cũng bị tội như vậy. Làm nhà, được phép dùng tranh trộn đất bùn, nếu dùng toàn đất bùn, bị tội.

Các Tỳ kheo đáp: - Lành thay!

Phật bảo: - Các ông hãy phá căn nhà ấy đi.

Nghe lệnh, các Tỳ kheo đến nhà ấy và dùng cây đá phá tan ngôi nhà. Đây là duyên khởi do Tỳ kheo Đản-Ny-Ca.

Pháp sư nói: - Tôi sẽ tuần tự trình bày như sau:

Khi ấy, vào ban ngày, đang nhập định ở bên cạnh ngôi nhà, nghe tiếng các Tỳ kheo đập phá căn nhà đất, Tỳ kheo Đản-Ny-Ca hỏi: - Ôi ôi! Này các vị, vì sao đập phá nhà tôi?

Các Tỳ kheo đáp: - Thế Tôn sai đập.

Nghe nói vậy, Đản-Ny-Ca phải vâng lệnh, nói rằng nếu Phật sai làm thì đúng.

Pháp sư nói: - Tỳ kheo Đản-Ny-Ca làm nhà bằng chính vật liệu của mình, vì sao Phật bảo phá?

Đáp: - Phật bảo phá, bởi vì nhà này bất tịnh, làm theo pháp ngoại đạo (Titthiyadhaja), còn có nghĩa khác là không có tâm từ bi với chúng sinh nên làm nhà bằng đất bùn. Nếu Tỳ kheo có hiểu biết về luật thấy các Tỳ kheo khác làm việc phi pháp trái với luật như vậy thì đập phá, không bị tội. Bị phá như vậy, người chủ vật không được nói rằng đại đức đã phá nhà tôi, hãy đền bù lại bằng giá trị khác.

Nếu Tỳ kheo dùng lá đa la làm dù lọng, trang trí ngũ sắc trong ngoài, kết bằng dây lụa xinh đẹp thì dù lọng này bất thiện. Nếu dùng hai màu đỏ, vàng, dùng dây lụa kết trong ngoài, cột với cán cho chắc chắn chứ không vì hoa hòe thì được. Nếu điêu khắc, khảm làm các hình dạng cầm thú... (trên cán dù) thì không được. Nếu khắc chạm hình bán nguyệt, hình cái bình, cái chuông, mắt che... đều không được. Cho phép đeo cán dù hình vòng tròn để buộc dây cho chắc thì được.

Theo pháp làm ca-sa, không được may theo hình chân rết, không được thêu hình hoa văn, không may theo hình mắt xích, có thể may lùi mũi. Nếu làm dây nút, được làm bốn góc, không được làm mười sáu góc. Nút không được làm hình cái chùy, hình voi, hình mắt cua. Pháp của góc ca-sa nên có nút và dây móc nhưng không cho nổi cộm lên. Không được dùng nước hồ để hồ ca-sa. Nếu trước đã có sẵn thì được dùng vì để bụi đất không bám. Khi nhuộm, không được dùng nước thơm, dầu, keo. Khi đã nhuộm xong, không được dùng trái tần-bà-la và trái châu ma-ny để hồ ửi cho y láng bóng. Khi nhuộm không được dùng chân đập, không được dùng tay chà, và đập ca-sa vào trong nồi nhuộm, không được dùng tay đập, nên vò nhẹ, từ từ bằng tay. Nếu dùng dây cột góc ca-sa, nên cột chỗ rửa nước được, nhuộm y xong thì tháo ra. Trong luật có nói rằng Phật bảo các Tỳ kheo Ta cho phép dùng dây cột góc ca-sa. Pháp sư nói: - Không chỉ ở góc mà bên cạnh y cũng tốt, vì nhuộm cho đều, nếu giữ lấy một chỗ thì không nhuộm được đều. Y phải cắt rọc mới được dùng.

Về pháp của bát và vật dụng như bát thì không được điêu khắc ở trong và ngoài. Nếu đã có sẵn thì làm cho mất đi. Đốt bát không được có màu ma-ny, nên làm như màu dầu. Bát không được chạm khắc, nhưng có thể chạm khắc có ngần như hàm răng. Nếu vì che nước thì được làm nắp che cả miệng và hông bát nhưng không được khắc hình kỳ lạ. Nắp và dưới miệng có thể làm (khắc) chỗ để cột dây.

Pháp làm dây đai lưng, dùng một hoặc hai sợi se lại, không được làm hình mắt cua, hai đầu kết tua lại như hình chim cưu hay hình miệng cá Ma-kiệt (makaramukha), không được làm hình đầu khí giới, dệt các hình hoa văn xinh đẹp, trừ hình xương cá, cây kha, hoa la, dệt đầu đẹp, không được để có tua nhiều hơn bốn tua. Nếu dùng nguyên sợi dây, chỉ cột một vòng rồi vấn theo, có thể xếp thành hai ba đoạn để cột, không được làm dây tám tướng. Đầu dây cho phép đặt hai gút như hình cái bình.

Làm ống đựng thuốc, không được khắc hình nam nữ, hình chúng sinh hai chân bốn chân, hình hoa đào cừ, hình phân trâu. Nếu được các loại ống có khắc hình như vậy, nên cạo bỏ hình. Nếu dùng dây, sợi cột cho chắc thì được dùng. Gấp loại ống hình vuông, tròn, tám cạnh, mười sáu cạnh..., thì nơi đáy hoặc nắp đậy được làm hai ba vòng để cột dây cho thuận tiện.

Chày giã thuốc không được dùng loại có màu sắc đẹp, túi đựng cũng vậy.

Khóa cửa, và túi đựng không được dùng loại màu sắc đẹp, nên một màu thì tốt. Không được chạm khắc hình thú vật.

Dao cạo, không được chạm nổi hình thú vật, cho phép làm bao đựng. Dao nạo móng tay chân, được làm ở giữa (cái kẹp và) như hình cái dùi.

Vật lấy lửa không được chạm khắc hình các loại hoa văn, chỉ làm cái vòng.

Làm kim, dùng kim kẹp đặt vào lò, không để bị rơi, cũng không được chạm khắc các loại hình dạng.

Dao chẻ cây xia răng không được chạm khắc, chỉ làm bằng sắt.

Làm cán búa, được bốn cạnh hay tám cạnh.

Làm tích trượng (kattaradanda), không được dùng cây đẹp, được phép niền vào bằng ba bốn cái vòng cho chắc, đầu hình tròn.

Ổng đựng dầu, dùng ống tre, trái bầu, gỗ cứng, không được làm hình nam nữ.

Làm giường, túi đựng đồ, vật che đất, tất mang đi kinh hành, khăn phủ ghế, chổi quét, giỏ đựng phân, bồn nhuộm, bồn lược nước, vật chà chân, cục đá tắm, kệ để bát, chân để bát, nắp bát, lá đa la, quạt (Mancapitha, Bhisibimbohana, Bhummattharana, Pàdapunchana, Cankamanabhisi, sammujjani, Kacavarachaddanaka, Rajanadonikà, Pàniyanlunka, pàniyaghata, pàdakathalikà, phalakapithaka, valàyadharaka, dandadhàrika, pattapidhàna, Ttàlavantavijana) những vật này được phép làm ngược lại, lớn và chạm khắc các vật chính đáng.

Phòng ở, cửa đi, cửa sổ được phép làm bằng bảy loại báu, hay thủy tinh cũng được. Trong phòng được phép bày biện bàn ghế, trừ nạn phòng.

Hỏi: - Nạn phòng là gì?

Đáp: - Phòng làm ở chỗ nhà vua có thể lực và trong giới trường của người khác. Nên nói với chủ phòng rằng không được làm phòng ở đây. Nếu họ cố chấp không nghe thì nên nói lại với họ rằng không nên làm ở đây vì khi chúng tôi tự tứ, bố tát phải bị trở ngại. Giả như họ đã có sẵn thì cũng không được cho làm phòng ở nơi đó. Nếu nói đến ba lần mà họ vẫn cố làm thì

những vị có tầm quý trong chúng nhiều Tỳ kheo phải dỡ phòng ấy, chỉ để lại điện Phật và cây Bồ đề. Sau khi phá dỡ, không được xử dụng mà thứ tự xếp cất, đưa đến Tỳ kheo chủ phòng, được lấy số cỏ tranh còn thừa. Nếu lấy thì tốt, không lấy thì cỏ tranh sẽ hư mục, hoặc bị kẻ xấu đốt cháy nên phá dỡ không có tội. Do đó, Tỳ kheo chủ nhà không được trách cứ và bồi thường.

Bị phá căn nhà đất như vậy, Đản-Ny-Ca muốn làm lại nên đến gặp người giữ rừng. Tìm mãi không gặp người giữ rừng, Đản-Ny-Ca đến gặp người giữ cây gỗ trong thành. Người chủ cây nói: Đây là vật của vua để bảo vệ đất nước. Khi trong thành có chỗ hư hoại, đề phòng khi có nạn gấp, hoặc bị hỏa hoạn, hoặc bị địch đến tấn công, hoặc chuẩn bị làm các chiến cụ, dùng vào các việc cần khác nên giữ kỹ hết số gỗ này.

Chặt ra từng đoạn, Đản-Ny-Ca tự ý chặt ra từng khúc, xử dụng theo ý mình, hoặc gộc hay ngọn. Bà-Sa-Ca-La (Vassakàra) là tên của Bà-la-môn làm quan nước Ma-yết thống lĩnh sự việc trong nước, giàu có vô cùng.

Trải qua nghĩa là vị đại thần này đi xem xét các cây gỗ trong thành.

Bà-na (Bhane) là vị đại thần sang trọng.

Gọi nhỏ nghĩa là Bà-la sai người trói người giữ cây lại đem đến gặp vua.

Bà-la-môn này đến tâu vua: - Có thật ngài đem gỗ cho Đản-Ny-Ca không?

Vì vua đáp không cho nên vị đại thần trói ông kia lại. Thấy người giữ cây bị trói, Đản-Ny-Ca phân vân lo lắng với ý nghĩ người kia đem cây cho ta nên bị vua bắt trói, vậy ta nên đến cứu ông ta. Do đó, ngày đêm, Đản-Ny-Ca tìm cách giúp đỡ.

Vì sao? Vì người giữ cây gỗ đưa tin đến cho Đản-Ny-Ca rằng: Đại đức ơi! Khi tôi chưa bị giết, hãy mau đến phân giải. Nếu tôi bị giết rồi, có đến cũng vô ích, (đại đức hãy đến gặp vua và nhắc lại rằng) khi bắt đầu lên ngôi, nhà vua có tuyên bố rằng Sa-môn, Bà-la-môn nào cần dùng cây cỏ hay nước thì được tùy ý. Đây chính là lời vua nói ra, vậy vua có nhớ không?

(Đản-Ny-Ca gặp vua thưa): - Khi vua mới lên ngôi, đánh trống tuyên bố, các Sa-môn, Bà-la-môn được tùy ý xử dụng cây cỏ và nước. Thế nên, tôi mới lấy cây của vua.

Vua đáp: - Trước đây, ta có cho phép những Sa-môn, Bà-la-môn có tầm quý, chứ không phải cho hạng người không tầm quý như ông. Theo lời ta nói là cho phép lấy những vật vô chủ ở A-lan-nhã, chứ không nói đến những vật có chủ.

Nhờ có lông nên được thoát (chết), bởi vì người xuất gia mặc ca-sa như lông. Vì sao? Như ngoài đời có người trí muốn ăn nhiều thịt cừ nhưng không cách nào được nên tìm mưu chước để mua thịt. Ông ta ghi nơi đâu con cừ có bộ lông đẹp của người thân đang cột trước cửa rằng sẽ giết nó. Mọi người tập trung lại xem, vì tham bộ lông cừ đẹp nên tranh đôi lấy bộ lông với giá cao, nhờ vậy cừ thoát chết. Tỳ kheo Đản-Ny-Ca cũng như vậy, nhờ có ca-sa nên thoát khỏi tội.

Trước vua, mọi người chê trách Đản-Ny-Ca. Chê trách nghĩa là nói rằng ông không phải Sa-môn, và nhìn một cách giận dữ, nói lên hành động của vị này cho mọi người biết là không phải là pháp Sa-môn, không phải là Thích-tử.

-ooOoo-

Phạm hạnh là hạnh vô thượng. (bốn câu tiếp nhau)

Có một cự thần biết rõ pháp luật cũ của vua, nay vị này xuất gia tu tập. Do đó, Thế Tôn hỏi vị này.

Pháp sư hỏi: - Đức Phật là bậc Nhất-thiết-trí, Ngài biết rõ tội tướng nặng nhẹ của giới mà chư Phật ở quá khứ và vị lai đã kết, vì sao lại hỏi vị cự thần Tỳ kheo?

Đáp: - Phật hỏi vị này là vì nếu không bàn luận trước mà kết giới Ba-la-dy với một tiền (Pàda) thì bị người đời chê trách rằng công đức trì giới của Tỳ kheo vô lượng, cũng như hư không, như mặt đất, không thể đo lường, tại sao chỉ với một tiền mà đức Phật kết tội trọng vậy.

Dùng trí tuệ suy xét, để cho giới được tồn tại, cho mọi người tin nhận, nên Phật cùng vị cự thần bàn luận suy xét.

Theo pháp người đời, nếu trộm một phần, thì bị giết, hay trói, hay đuổi đi. Vì sao đức Phật không cho gây tổn hại người xuất gia ?

Vì cho đến lá cỏ, người xuất gia cũng không được lấy, thế nên Phật dùng trí tuệ suy xét chế ra giới cấm để mọi người không chê trách. Do đó, Phật cùng cự thân Tỳ kheo dựa vào pháp thế gian mà chế giới.

Quan sát mọi người, nghĩa là thấy vị cự thân Tỳ kheo không xa đức Phật, Ngài hỏi vị này: - Theo pháp luật của vua Bình-Sa (Bimbisàra) trộm cắp với giá trị bao nhiêu thì bị trói, đuổi đi, giết?

Ma-Yết (Màgadha) là tên nước, Tư-ny-dụ (Seniya) nghĩa là đầy đủ cả người, voi, xe ngựa. Bình-Sa là tên vua. Đuổi đi nghĩa là đưa sang nước khác. Pháp sư nói: Các câu sau dễ hiểu.

Năm Ma-bà-ca (màsaka) là một phần. Bảy giờ, tại thành Vương-xá, cứ 20 ma-bà-ca là một phần Ca-lị-sa-bàn (Kahàpana), một phần tư Ca-lị-sa-bàn là năm Ma-bà-ca, các ông hãy biết lấy. Ca-lị-sa-bàn này là dùng theo pháp ngày xưa chứ không phải Ca-lị-sa-bàn như hiện nay. Dùng Ca-lị-sa-bàn đầu tiên là vua Lưu-đà-la. Chư Phật quá khứ cũng căn cứ vào một phần này để kết giới Ba-la-dy. Chư Phật trong tương lai cũng vậy. Tất cả chư Phật đều kết tội Ba-la-dy như nhau, chỉ có bốn pháp.

Do đó, sau khi khiển trách Đản-Ny-Ca, Phật dùng một phần như trên để kết giới Ba-la-dy thứ hai. Như trong luật nói: Sau khi kết giới Ba-la-dy thứ hai, thứ đến tùy kết chỗ giặt rửa là những điều phát sinh thêm. Như trên đã nói là Phật đã kết giới cho các Tỳ kheo. Đây là lần kết thứ hai, không khác lần trước, các ông hãy tự biết, nói lại thành phiên phức. Những chỗ khó sẽ nói sau. Đến nơi giặt rửa là nơi giặt vải xong, đem phơi khô. Người giặt y là người giặt vải. Vào xế chiều, những người thợ giặt tập trung các tấm vải, bó lại rồi đem vào thành, do vội vàng lộn xộn nên không thấy rõ. Khi ấy, nhân sự lộn xộn này, lục quần Tỳ kheo lấy trộm một bó.

Tụ lạc nghĩa là nơi làng xóm hay nơi a-lan-nhã (Aranna). Trong luật đã nói rõ, tôi trình bày rõ lại, tụ lạc là có từng nhà như thôn Ma-la. Nơi có một nhà (kutika), cũng gọi là tụ lạc, nên biết như vậy. Nơi không người là chỗ ở của dạ-xoa, hoặc nơi mà người có việc phải đến ở tạm, sau đó trở về. Có rào, như bằng đất, cho đến bằng cây cỏ. Ở theo trâu bò là ở theo các chỗ trâu bò ở, từ một đến hai ba nhà cũng gọi tụ lạc. Chỗ ở tạm của người buôn bán là nơi người buôn đi bộ, khiêng gánh, đi xe, cũng gọi là tụ lạc. Thành phố làng xóm cũng gọi là tụ lạc. Nói về cương giới tụ lạc (gàmupacàra) là muốn nói rõ về cương giới của a-lan-nhã. Ở nơi cổng làng (indakhile thita) nghĩa là nơi tụ lạc ở nước A-dật-la-đà (Anuràdhapura) có hai cổng làng. Ngoài hai

cổng là vùng a-lan-nhã. Nếu không có cổng thì ngay nơi này sẽ làm cổng cũng có thể gọi là cổng. Đây là pháp A-lan-nhã theo A-tỳ-đàm.

Người bình thường là người không quá mạnh hay suy yếu. Ném đá nghĩa là ném với hết sức mình. Đến nơi đá rơi, không tính nơi đá lăn đến. Nếu (nhà trong) tụ lạc không có rào, thì tính chỗ nước rơi xuống từ trên tấm chắn nước quanh nhà là nơi đá rơi xuống. Pháp sư có giải rằng bà già ở trong cửa, ném giỏ phân hay cái chày giả ra đến nơi nào thì đó là nơi khoảng cách cho hòn đá ném. Lại nữa, pháp sư giải nếu phòng không có rào thì ngay giữa cây chống ở hai đầu nhà, ném hòn đá ra, từ chỗ rơi xuống tính vào nhà là phạm vi của nhà.

Hỏi:- Nếu (nhà trong) tụ lạc ấy trước đây quá rộng lớn, nay bị nhỏ lại thì cương giới này bằng bao nhiêu?

Đáp: - Đứng tại nơi nước trên mái nhà rơi xuống, một người sức khỏe bình thường ném cục đá ra xa, tính từ nơi đá rơi trở vào là cương giới (nhà trong) tụ lạc. Cương giới A-lan-nhã là từ cổng làng ra ngoài đến 500 cung, gọi là cương giới nhỏ nhất.

Pháp sư nói: - Tôi đã trình bày xong về ý nghĩa này. Nên nói về năm loại cương giới của nhà ở, tụ lạc và cương giới tụ lạc là ngăn chặn Tỳ kheo ác. Trong năm chỗ này có vật có chủ, ai lấy một phần (năm ma-bà-ca) với tâm trộm, Ba-la-dy. Lấy vật không cho nghĩa là đối với vật của người khác như y phục, thức ăn mà họ không cho bằng biểu hiện thân hay lời nói, tự ý lấy một phần bằng tay hay chiếm lấy.

Không bỏ nghĩa là ý người chủ không bỏ. Nơi đất trống cũng gọi là không bỏ. Lấy những vật ở đó, gọi là trộm. Trộm chính là tội này.

Pháp sư nói: - Tôi chỉ giải thích ý nghĩa về vãn tự trong giới trộm này. Trộm nghĩa là đoạt, di chuyển, nâng lên, đi từng bước, rời khỏi chỗ cũ, cùng hện.

Hỏi: - Thế nào là đoạt?

Đáp: - Tỳ kheo đoạt vườn rừng của người, khi đang tranh chấp, phạm đột-cát-la; làm cho chủ vườn phân vân, phạm Thu-lan-dá. Nếu chủ vườn có ý quyết định chịu thua, phạm Ba-la-dy.

Hỏi: - Thế nào là di chuyển?

Đáp: - Tỳ kheo đưa vật của người khác đội lên đầu; rờ vuốt với ý trộm, phạm Đột-cát-la; lay động vật, phạm Thu-lan-dá; để vật xuống vai, phạm Ba-la-dy.

Hỏi: - Thế nào là nâng lên?

Đáp: - Nếu Tỳ kheo nhận vật của người khác gửi. Khi chủ vật đến lấy lại, Tỳ kheo đáp: - Tôi không có nhận vật ông gửi. Khi nói như vậy xong, Đột-cát-la.

Làm cho chủ vật phân vân, phạm Thu-lan-dá. Khi chủ vật nói: - Tôi không cần vật ấy nữa, Tỳ kheo phạm Ba-la-dy.

Hỏi: - Đi từng bước là gì?

Đáp: - Nếu Tỳ kheo muốn trộm vật, tự đưa vật đi, đi bước thứ nhất, phạm Thu-lan-dá, bước thứ hai, phạm Ba-la-dy. Thế nào là rời khỏi chỗ?

Đáp: - Nếu nâng vật lên khỏi mặt đất. Tỳ kheo rờ nắm vật với tâm trộm, Đột-cát-la. Lay động vật, phạm Thu-lan-dá, lấy vật rời khỏi chỗ cũ, phạm Ba-la-dy.

Hỏi: - Cam kết (hẹn) là gì?

Đáp: - Nếu Tỳ kheo nói lời cam kết rằng tôi đến chỗ ấy, chỗ ấy... và sẽ lấy vật ấy đem đi.

Nếu đến chỗ và lấy vật, một chân trong cương giới của vật, một chân ngoài giới, Thu-lan-dá.

Nếu cả hai chân đều ra ngoài giới, Ba-la-dy.

Qua chỗ nộp thuế, nếu đem vật qua chỗ thu thuế mà không nộp thuế, một chân đi qua, một chân còn lại (trong cương giới trạm thuế), Thu-lan-dá; cả hai chân đều qua khỏi trạm thuế, Ba-la-dy.

Pháp sư nói: - Đây là nói về nhiều vật, nếu đem một vật ra để nói thì trường hợp thứ nhất như đối với nô tỳ hay súc sinh có chủ mà đoạt lấy, (bằng cách) đi chuyển, nâng lên, bước đi, rời khỏi chỗ cũ, cam kết, qua chỗ có qui định,

đây là đối với một vật, đem sáu trường hợp trên ra phân tích thì có đến hai mươi lăm câu.

Như trên đã nói rất đầy đủ về Ba-la-dy thứ hai. Vì sao? Vì giới này rất khó hiểu hết. Như trong luật nói rằng trộm với cả năm pháp thì mới phạm Ba-la-dy. Thứ nhất là vật có chủ... là năm yếu tố.

Pháp sư nói: - Như vậy đã nói các chi tiết, ông hãy chọn lấy một yếu tố. Có năm hay có sáu chi tiết. Nếu như vậy thì không thành hai mươi lăm.

Đáp: - Không phải như vậy.

Vì sao? Nếu chọn lấy một trường hợp lấy vật của người thì phải có đủ năm yếu tố. Ông hãy biết lấy.

Các vị cựu pháp sư nói: - Pháp Ba-la-dy thứ hai này rất khó hiểu, thế nên không thể không giải thích những chỗ khúc mắc. Do đó, tôi phân tích ra thành hai mươi lăm trường hợp này, ông hãy quán sát lấy.

Hỏi: - Năm yếu tố ấy là gì?

Đáp: - Một, các loại vật có năm; hai, một loại vật có năm; ba, tự tay có năm; bốn, tạo phương tiện có năm; năm, lấy trộm có năm.

Hỏi: - Các loại vật có năm và một loại vật có năm, hai loại vật này tại sao chỉ có các chi tiết đoạt lấy, xúc chạm, nâng lên, đưa ra khỏi chỗ cũ?

Đáp: - Ở trước đã nói, hãy tự biết lấy vì phải có cả chi tiết hẹn và nơi chốn nên thành sáu. Nơi qui định quan trọng và nơi ném, pháp này đều có đủ. Thế nên, trong câu thứ ba, trong năm yếu tố cũng có các loại vật có năm chi tiết.

Hỏi: - Đã nói về một loại vật có giá trị với năm chi tiết, thế nào là tự tay lấy với năm chi tiết?

Đáp: - Tự tay lấy cũng có năm: Một, tự tay lấy; hai, bảo người khác lấy; ba, ném; bốn, có thể lấy; năm, (chủ có) tâm xả bỏ.

Hỏi: - Thế nào là tự tay lấy?

Đáp: - TỰ tay đoạt lấy vật của người khác, gọi là tự tay lấy. Sai bảo nghĩa là nếu Tỳ kheo sai người khác rằng người hãy lấy vật ấy, gọi là sai người lấy. Ném nghĩa là ở trong trạm thuế mà ném vật ra ngoài (để trốn thuế). Nếu là vật có giá trị lớn, phạm tội Ba-la-dy. Theo ý nghĩa này, giống với nơi quan trọng ở trên. Có thể lấy nghĩa là dạy người rằng đối với vật... ấy, nếu được người cứ lấy bằng không thì thôi. Người này theo lời dạy mà ra đi. Nếu trộm được vật ấy thì người sai đi phạm Ba-la-dy. Nếu người được sai đi tùy lúc mà lấy thì gọi là có thể lấy. Tâm xả bỏ là có ý nghĩ bỏ vật..., chỗ... có ý nghĩa này, gọi là tâm xả bỏ.

Tạo phương tiện ban đầu có năm nghĩa là: Một, phương tiện ban đầu; hai, tùy theo phương tiện ấy; ba, quyết theo phương tiện ấy; bốn, làm theo; năm, biết rõ. Dạy bảo người làm là phương tiện ban đầu, các người hãy tự biết rõ. Nguyên nhân dời vật khỏi chỗ cũ, gọi là tùy theo phương tiện. Ba phần sau, theo trong luật có nói rõ.

Thế nào là năm trường hợp lấy trộm? Đó là: một, trộm lấy; hai, cướp lấy; ba, yêu sách lấy; bốn, lấy bằng cách che dấu; năm, lấy bằng cách bỏ thăm. Đây gọi là năm cách. Có một Tỳ kheo phân ca-sa cho chúng tăng, với tâm trộm xoay chuyển thẻ phân ca-sa của người về cho mình. Tôi nói về sự xoay chuyển thẻ phân vật. Đây gọi là năm trường hợp lấy trộm. Như vậy năm trường hợp với năm yếu tố thành ra hai mươi lăm, các vị hãy tự biết. Trong năm và năm trường hợp trên, khi tránh sự nổi lên, vị luật sư có trí tuệ không nên vội phán quyết việc ấy mà trước hết phải quan sát năm yếu tố ấy trước, sau đó mới phán đoán. Như bài kệ của cổ đức:

Nếu nói việc đã qua,
Đúng lúc đem năm pháp,
Quán sát rõ năm chỗ,
Bậc trí nên tự biết.

Xứ (vatthu) nếu tôi muốn lấy vật này, nói xong đã mắc tội. Nên quán sát vật này có chủ hay không có chủ. Nên quán sát chủ của vật có tâm xả vật hay chưa và phải biết thật rõ. Nếu họ chưa có tâm bỏ mà lấy thì định tội người lấy theo trong luật. Nếu chủ có tâm bỏ thì người lấy trộm (vật đáng tội) Ba-la-dy, phải trả vật lại cho chủ. Đây là pháp phải áp dụng.

Pháp sư nói: - Tôi trình bày nguyên nhân như sau: Ngày xưa, vua Bà-đế-da cúng dường đại tháp. Có một Tỳ kheo từ phương Nam đi đến. Vị này có tám y bầy trĩu, đặt trên vai và đi vào chùa làm lễ. Khi ấy, vua và đại chúng vào

chùa, xua đuổi mọi người. Đám đông người dồn qua một bên, náo loạn chen lấn nhau làm rơi lạc mất tấm y. Bị lấn ra bên ngoài, Tỳ kheo suy nghĩ: mọi người hỗn loạn như vậy, tấm y của ta bị mất không thể tìm được.

Do đó, vị này có ý bỏ y ấy.

Sau đó, có một Tỳ kheo đến, thấy tấm y này nên lấy với ý trộm. Lấy xong, vị này hối hận: Ta không phải là Sa-môn nữa, ta bị mất giới rồi, vậy nên hoàn tục.

Vị này đến gặp luật sư, hỏi cho biết sự việc. Vị luật sư này tên Châu-La-Tu-Ma-Na thông suốt luật tướng là bậc đệ nhất trong các vị luật sư. Đến gặp vị luật sư, Tỳ kheo phạm tội đánh lễ sát chân vị này, thưa lại sự việc và hỏi: - Con có phạm tội không?

Luật sư hiểu rõ Tỳ kheo này lấy y sau cuộc lễ của đại chúng, nên biết là tội của vị này có thể cứu được nên nói với vị ấy rằng thầy có thể đưa chủ của vật đến đây không? Nếu có người chủ vật, tôi sẽ giúp đỡ cho thầy!

Tỳ kheo có tội đáp: - Bây giờ, làm sao có vị ấy?

Luật sư đáp: - Thầy hãy đi khắp nơi và tìm hiểu.

Đi vào khắp cả năm chùa lớn, Tỳ kheo có tội vẫn không tìm được người chủ vật nên trở lại hỏi vị luật sư. Luật sư hỏi: - Nhiều chúng Tỳ kheo ấy từ phương nào đến đây?

Đáp: - Từ phương Nam.

Luật sư nói: - Trước hết, thầy lấy kích thước và màu sắc của y, sau đó đi đến từng chùa và hỏi.

Vâng lời, vị Tỳ kheo có tội đi hỏi khắp nơi, gặp được chủ của vật và đưa vị này đến gặp luật sư. Luật sư hỏi Tỳ kheo chủ vật: - Trưởng lão! Đây là y của thầy phải không?

Đáp: - Đúng vậy, thưa đại đức!

Hỏi: - Mất ở đâu?

Tỳ kheo này trình bày lại việc cũ.

Luật sư hỏi: - Thầy có ý bỏ vật ấy không?

Đáp: - Tôi đã có ý bỏ rồi.

Hỏi Tỳ kheo lấy y: - Thầy lấy y này ở đâu?

Đáp: - Tôi lấy y này nơi đó, lúc đó.

Luật sư nói: - Nếu thầy lấy mà không có tâm trộm thì không có tội. Nếu thầy lấy với tâm xấu thì bị tội Đột-cát-la, trước hết phải sám hối, rồi mới hết tội.

Luật sư lại bảo Tỳ kheo chủ vật: - Với tâm xả, thầy hãy đem y cho Tỳ kheo này.

Đáp: - Lành thay! Tỳ kheo có tội nghe luật sư nói như vậy, như người được vị cam lộ, thân tâm đều hoan hỷ.

Pháp sư nói: - Như vậy gọi là quán sát xứ.

Thời nghĩa là thời gian lấy y. Y này có lúc đắt, có lúc rẻ. Do đó, định tội tùy theo khi lấy y lúc giá đắt hay giá rẻ. Pháp sư nói: - Lời này khó hiểu. Tôi sẽ dẫn chứng, ở đảo giữa biển có một Tỳ kheo được một cái sọ trái dừa rất cân đối xinh đẹp. Vị này gọt cắt thành cái bồn, làm cho mọi người rất ưa thích. Tỳ kheo này thường dùng bồn này để uống nước.

Một hôm, Tỳ kheo đi đến núi Chi-đế-da (Cetiya-giri) và để lại vật này lại trong chùa ở đảo giữa biển. Một Tỳ kheo khác đến đảo, vào trong chùa, thấy cái bồn này nên lấy trộm và đem đến núi Chi-đế-da.

Thấy người kia dùng cái bồn dừa của mình để ăn cháo, Tỳ kheo chủ cái bồn hỏi: - Trưởng lão ơi! Ngài được cái bồn này ở đâu vậy?

Tỳ kheo này đáp: - Tôi được vật này ở đảo.

Tỳ kheo chủ vật nói: - Đây không phải là vật của ngài, là của tôi mà ngài lấy trộm.

Tỳ kheo chủ vật kéo vị kia đến trước tăng chúng để phân xử việc này nhưng không ai giải quyết được cả. Họ đưa nhau đến Đại-tự và đánh trống lên. Sau khi đại chúng ở gần tháp đã tập họp đến, các vị luật sư cùng nhau phán quyết việc này nhưng cũng chẳng xong.

Khi ấy, trong chùa có một vị Tỳ kheo luật sư tên là Cù-Đàn-Đa (Godha) biết rõ các phương tiện. Vị này hỏi: - Tỳ kheo này lấy bồn bằng vỏ dừa này ở đâu?

Đáp: - Tôi lấy ở đảo.

Hỏi: - Vật này giá trị bao nhiêu?

Đáp: - Nơi ấy, sau khi ăn hết ruột dừa, họ vứt bỏ vỏ này hoặc dùng làm củi đốt, không có giá trị gì cả.

Hỏi Tỳ kheo chủ vật: - Cái vỏ dừa mà ngài cầm nơi tay này có giá trị bao nhiêu?

Đáp: - Vỏ dừa này bị người ta ăn hết ruột, uống hết nước nên bỏ vỏ, Tỳ kheo nhặt lấy và làm thành bồn, chỉ giá trị chừng một Ma-sa-ca (māsaka).

Đại đức Cù-Đàn-Na nói: - Như vậy, không đủ năm ma-sa-ka thì không phạm tội trọng.

Nghe như vậy, đại chúng khen ngợi: - Lành thay! Phán quyết như vậy rất tài giỏi.

Khi ấy, vua Bà-đế-da (Bhàtiyaràjan) ra khỏi cửa thành đến chùa để lễ bái, nghe các Tỳ kheo khen vang lành thay nên hỏi cận thần: - Đây là tiếng gì?

Vị quan trình bày lại sự việc. Nghe vậy, vua rất hoan hỷ và cho đánh trống tuyên bố: - Từ đây về sau tất cả những người xuất gia có việc gì nghi ngờ hãy đến gặp Ngài Cù-Đàn-Đa để phán quyết vì đại đức này xử đoán theo đúng giới luật.

Pháp sư nói: - Như vậy là quán sát tùy theo chỗ mà tính giá trị. Có vật còn mới có giá cao, cũ thì giá thấp.

Hỏi: - Thế nào là mới giá cao, cũ giá thấp?

Đáp: - Như bát sắt mới còn nguyên lành không bị lũng nên quý giá, sau bị lũng chảy thì mất giá. Thế nên tùy lúc mà tính giá trị.

Vật cần dùng là vật tùy thân như dao rựa, mới quý giá, cũ mất giá.

Pháp sư nói: - Nếu Tỳ kheo trộm dao rựa của người, nên hỏi chủ búa rằng ông mua vật ấy giá bao nhiêu.

Nếu họ đáp: - Đại đức, tôi mua vật này bằng một phần.

Hỏi: - Ông đã xử dụng nó chưa?

Đáp: - Tôi mới dùng chỉ một ngày để chẻ cây chà răng.

Hoặc nói từng dùng chẻ (củi) để đốt bát nên đã thành vật cũ. Như chày giã thuốc nhỏ mắt, khóa cửa, như lúa tấm đã bị đốt một hai lần, hoặc bị gạch nghiền nát, cũng gọi là cũ. Như vải đã qua một lần giặt trong nước, hoặc vắt vai, hoặc bịt đầu, hoặc dùng bọc cát, cũng gọi là cũ. Bơ dầu khi sang qua vật khác mà có trùng kiến rót vào trong cũng gọi là cũ. Lại như đường cục, trước cứng sau mềm, cho đến dùng ngón tay chắm vào, cũng gọi là cũ. Gặp khi Tỳ kheo bị tội trộm vật của người khác, (quí vị) nên hỏi rõ chủ vật. Vật chưa dùng là quý, đã dùng là mất giá trị, nên biết như vậy. Với năm chỗ này, pháp sư nói: - Hãy quan sát thật rõ rồi mới phán quyết sự việc, tùy theo sự việc nặng nhẹ mà kết tội.

Ở trên là giải thích Phạm Đoạt Lấy.

---o0o---

Phần phụ: (Đoạn này đối chiếu bản đời Nguyên và đời Tống)... nếu đem một vật ra để nói thì trường hợp thứ nhất như đối với người ở hay súc sinh có chủ mà đoạt lấy, chuẩn bị, nâng lên, bước đi, rời khỏi chỗ cũ, cam kết, qua chỗ có qui định, đây là đối với một vật, đem sáu trường hợp trên ra phân tích thì có đến hai mươi lăm câu. Như trên đã nói rất đầy đủ về ba-la-dy thứ hai. Vì sao? Vì giới này rất khó hiểu hết.

Như trong luật nói rằng trộm với cả năm pháp thì mới phạm Ba-la-dy. Thứ nhất là vật có chủ... là năm yếu tố.

Pháp sư nói: - Như vậy đã nói các chi tiết, ông hãy chọn lấy một yếu tố. Có năm hay có sáu yếu tố. Nếu như vậy thì không thành hai mươi lăm.

Đáp: - Không phải như vậy. Vì sao? Nếu chọn lấy một trường hợp lấy vật của người thì phải có đủ năm yếu tố. Ông hãy biết lấy.

Các vị cựu pháp sư nói: - Pháp Ba-la-dy thứ hai này rất khó hiểu, thế nên không thể không giải thích những chỗ khúc mắc. Do đó, tôi phân tích ra thành hai mươi lăm trường hợp này, ông hãy quán sát lấy.

Hỏi: - Năm yếu tố là gì? - Một, các loại vật có năm; hai, một loại vật có năm; ba, tự tay có năm; bốn, tạo phương tiện có năm; năm, lấy trộm có năm.

Hỏi: - Các loại vật có năm và một loại vật có năm, hai loại vật này tại sao chỉ các chi tiết đoạt lấy, xúc chạm nâng lên, đưa ra khỏi chỗ cũ?

Đáp: - Ở trước đã nói, hãy tự biết lấy vì phải có cả chi tiết hện và nơi chốn nên thành sáu. Nơi qui định và nơi ném, pháp này đều có đủ. Thế nên trong câu thứ ba, trong năm yếu tố cũng có các loại vật có năm chi tiết. Đã nói về một loại vật có giá trị với năm chi tiết.

Hỏi: - Thế nào là tự tay lấy với năm chi tiết?

Đáp: - Tự tay lấy cũng có năm: một, tự tay lấy; hai, bảo người khác lấy; ba, ném; bốn, có thể lấy; năm, (chủ có) tâm bỏ đi.

Hỏi: - Thế nào là tự tay lấy?

Đáp: - Tự tay đoạt lấy vật của người khác, gọi là tự tay lấy. Sai bảo nghĩa là nếu Tỳ kheo sai người khác rằng người hãy lấy vật ấy, gọi là sai người lấy. Ném nghĩa là ở trong trạm thuế mà ném vật ra ngoài (để trốn thuế). Nếu là vật có giá trị lớn, phạm tội Ba-la-dy. Theo ý nghĩa này, giống với nơi quan trọng ở trên. Có thể lấy nghĩa là dạy người rằng đối với vật... ấy, nếu được người cứ lấy bằng không thì thôi. Người này theo lời dạy mà ra đi. Nếu trộm được vật ấy thì người sai đi phạm Ba-la-dy. Nếu người được sai đi tùy lúc mà lấy thì gọi là có thể lấy. Tâm bỏ đi là có ý nghĩ bỏ vật..., chỗ... Có ý nghĩa này, gọi là tâm bỏ đi. Tạo phương tiện ban đầu có năm nghĩa là: Một, phương tiện ban đầu; hai, tùy theo phương tiện ấy; ba, quyết theo phương tiện ấy; bốn, làm theo; năm, biết rõ. Dạy bảo người làm là phương tiện ban

đầu, các người hãy tự biết rõ. Nguyên nhân dời vật khỏi chỗ cũ, gọi là tùy theo phương tiện. Ba phần sau, theo trong luật có nói rõ.

Hỏi: - Thế nào là ném hết sức?

Đáp: - Ném đá nghĩa là ném với hết sức mình. Đến nơi đá rơi, không tính nơi đá lặn đến. Nếu tu lặc không có rào, thì tính chỗ nước rơi xuống từ tấm trên chắn nước quanh nhà là nơi đá rơi xuống. Pháp sư có giải rằng bà già ở trong cửa, ném giỏ phân hay cái chày giã ra đến nơi nào thì đó là nơi khoảng cách cho hòn đá ném. Lại nữa, pháp sư giải nếu phòng không có rào thì ngay giữa cây chống ở hai đầu nhà, ném hòn đá ra, từ chỗ rơi xuống tính vào nhà là phạm vi của nhà.

Hỏi: - Nếu tu lặc ấy trước đây quá rộng lớn, nay bị nhỏ lại thì cương giới này bằng bao nhiêu?

Đáp: - Đứng tại nơi nước trên mái nhà rơi xuống, một người sức khỏe bình thường ném cục đá ra xa, tính từ nơi đá rơi trở vào là cương giới tu lặc. Cương giới a-lan-nhã là từ cổng làng ra ngoài đến năm trăm cung, gọi là cương giới nhỏ nhất.

Pháp sư nói: - Tôi đã trình bày xong về ý nghĩa này. Nên nói về năm loại cương giới của nhà ở, tu lặc và cương giới tu lặc là ngăn chặn Tỳ kheo ác. Trong năm chỗ này có vật có chủ, ai lấy một phần (năm ma-bà-ca) với tâm trộm, Ba-la-dy. Lấy vật không cho nghĩa là đối với vật của người khác như y phục, thức ăn mà họ không cho bằng biểu hiện thân hay lời nói, tự ý lấy một phần bằng tay hay chiếm lấy. Không xả bỏ nghĩa là ý người chủ không bỏ. Nơi đất trống cũng gọi là không bỏ. Lấy những vật ở đó, gọi là trộm. Trộm chính là tội này.

Pháp sư nói: - Tôi chỉ giải thích ý nghĩa về văn tự trong giới trộm này. Trộm nghĩa là đoạt, dời đi, nâng, theo từng bước, rời khỏi chỗ cũ, cùng hện.

Hỏi: - Thế nào là đoạt?

Đáp: - Tỳ kheo đoạt vườn rừng của người, khi đang tranh chấp, phạm Đột-cát-la; làm cho chủ vườn phân vân, phạm Thu-lan-dá. Nếu chủ vườn có ý quyết định chịu thua, phạm Ba-la-dy.

Hỏi: - Thế nào là đưa đi?

Đáp: - Tỳ kheo đưa vật của người khác đội lên đầu; rờ vuốt với ý trộm, phạm Đột-cát-la; lay động vật, phạm Thu-lan-dá; để vật xuống vai, phạm Ba-la-dy.

Hỏi: - Thế nào là nâng lên?

Đáp: - Nếu Tỳ kheo nhận vật của người khác gửi. Khi chủ vật đến lấy lại, Tỳ kheo đáp: - Tôi không có nhận vật ông gửi. Khi nói như vậy xong, Đột-cát-la. Làm cho chủ vật phân vân, phạm Thu-lan-dá. Khi chủ vật nói: - Tôi không cần vật ấy nữa, Tỳ kheo phạm Ba-la-dy.

Hỏi: - Phân theo từng bước là gì?

Đáp: - Nếu Tỳ kheo muốn trộm vật, cùng người đưa vật đi, đi bước thứ nhất, phạm Thu-lan-dá, bước thứ hai phạm Ba-la-dy.

Hỏi: - Thế nào là rời khỏi chỗ?

Đáp: - Nếu nâng vật lên khỏi mặt đất. Tỳ kheo rờ nắm vật với tâm trộm, Đột-cát-la. Lay động đất, phạm Thu-lan-dá, lấy vật rời khỏi chỗ cũ, phạm Ba-la-dy.

Hỏi: - Cam kết (hẹn) là gì?

Đáp: - Nếu Tỳ kheo nói lời cam kết rằng tôi đến chỗ ấy, chỗ ấy... và sẽ lấy vật ấy đem đi. Nếu đến chỗ và lấy vật, một chân trong cương giới của vật, một chân ngoài giới, Thu-lan-dá. Nếu cả hai chân đều ra ngoài giới, Ba-la-dy. Qua chỗ nộp thuế, nếu đem vật qua chỗ thu thuế mà không nộp thuế, một chân đi qua, một chân còn lại (trong cương giới trạm thuế), Thu-lan-dá; cả hai chân đều qua khỏi trạm thuế, Ba-la-dy.

Pháp sư nói: - Đây là luận về việc dạy lấy tạp vật. Thứ ba là ném, thứ tư là có thể lấy, thứ năm là có tâm xả bỏ.

Hỏi: - Thế nào là tự tay lấy?

Đáp: - Nghĩa là đích thân dùng tay lấy vật của người. Dạy người, nghĩa là Tỳ kheo dạy bảo người hãy lấy vật.... Ném nghĩa là ở trong chỗ của trạm thuế, ném vật có giá trị ra bên ngoài (để trốn thuế) thì phạm Ba-la-dy. Với câu này

giống như qua chỗ quan trọng... Có thể lấy nghĩa là dạy người rằng người có thể lấy vật... lấy không được thì thôi. Người này tuân theo lời dạy mà đi (thi hành). Nếu lấy trộm được vật ấy, người sai đi phạm Ba-la-dy. Không bỏ nghĩa là tâm người chủ không bỏ vật hay vật ở chỗ trông đều gọi là không bỏ. Lấy vật như vậy đều gọi là trộm và người trộm phải bị tội.

Pháp sư nói: - Tôi chỉ giải thích ý nghĩa về văn tự trong giới trộm này. Trộm nghĩa là đoạt, dời đi, nâng, theo từng bước, rời khỏi chỗ cũ, cùng hện.

Hỏi: - Thế nào là đoạt?

Đáp: - Tỳ kheo đoạt vườn rừng của người, khi đang tranh chấp phạm Đột-cát-la; làm cho chủ vườn phân vân, phạm Thu-lan-dá. Nếu chủ vườn có ý quyết định chịu thua, phạm Ba-la-dy.

Hỏi: - Thế nào là đưa đi?

Đáp: - Tỳ kheo đưa vật của người khác đội lên đầu; rờ vuốt với ý trộm, phạm Đột-cát-la; lay động vật, phạm Thu-lan-dá, để vật xuống vai, phạm Ba-la-dy.

Hỏi: - Thế nào là nâng lên?

Đáp: - Nếu Tỳ kheo nhận vật của người khác gửi. Khi chủ vật đến lấy lại, Tỳ kheo đáp: - Tôi không có nhận vật ông gửi. Khi nói như vậy xong, Đột-cát-la. Làm cho chủ vật phân vân, phạm Thu-lan-dá. Khi chủ vật nói: - Tôi không cần vật ấy nữa, Tỳ kheo phạm Ba-la-dy.

Hỏi: - Phân theo từng bước là gì?

Đáp: - Nếu Tỳ kheo muốn trộm vật, cùng người đưa vật đi, đi bước thứ nhất, phạm Thu-lan-dá, bước thứ hai, phạm Ba-la-dy.

Hỏi: - Thế nào là rời khỏi chỗ?

Đáp: - Nếu nâng vật lên khỏi mặt đất. Tỳ kheo rờ nắm vật với tâm trộm, Đột-cát-la. Lay động vật, phạm Thu-lan-dá, lấy vật rời khỏi chỗ cũ, phạm Ba-la-dy.

Hỏi: - Cam kết (hện) là gì?

Đáp: - Nếu Tỳ kheo nói lời cam kết rằng tôi đến chỗ ấy, chỗ ấy... và sẽ lấy vật ấy đem đi. Nếu đến chỗ và lấy vật, một chân trong cương giới của vật, một chân ngoài giới, Thu-lan-dá. Nếu cả hai chân đều ra ngoài giới, Ba-la-dy. Qua chỗ nộp thuế, nếu đem vật qua chỗ thu thuế mà không nộp thuế, một chân đi qua, một chân còn lại (trong cương giới trạm thuế), Thu-lan-dá; cả hai chân đều qua khỏi trạm thuế, Ba-la-dy. Pháp sư nói: - Đây là nói về nhiều vật.

Chú Giải Luật Thiện Kiến.

- Quyển Thứ Tám -

--- o0o ---

Quyển thứ chín

Vượt qua chỗ quan trọng (sanketam vitinàmeti), nghĩa là dựa theo câu văn, tùy theo tương trạng của nó mà tuần tự phân biệt trong giới trộm cắp.

Tùy theo sắc, danh sắc (Yathà rùpam nàma'ti) là tùy theo nơi chốn. Danh là tùy theo tên gọi, hoặc một phần, hoặc giá trị một phần hoặc hơn một phần; gọi là danh. Vì sao? Một Ngật-li-sa-bàn (kahàpana) phân chia làm bốn phần. Đây là thể hiện về vật bất tịnh (đủ giá trị phạm giới?). Giá trị một phần là thể hiện tịnh vật (chưa đủ yếu tố phạm giới). Hơn một phần là hơn một phần tịnh vật hoặc hơn một phần bất tịnh vật. Đây là đủ yếu tố về giới Ba-la-dy thứ hai.

Chủ dưới đất (pathabbyaràjan (pathavya) là vua cả bốn thiên hạ như Chuyển-luân-vương (Dìpa-cakkavattin), hoặc một thiên hạ như vua A-Dục (Asoka), như vua Sư tử (Sihalarajan), ở một xứ như vua Bình-sa (Bimbisàra), vua Ba-tư-nặc (Pasenadi), ở một vùng biên là vua của vùng đất ở một bên vua một xứ. Trung gian là chủ một thôn, hai thôn cũng gọi là vua.

Điển-pháp (Akkhadassa) nghĩa là thi hành phép tắc của vua, tùy tội nặng nhẹ mà giết hay cắt mũi, chặt tay chân, đại thần hay thái tử hay vua ở nước nhỏ (biên địa) đều có quyền xử trị này nên gọi là vua.

Giết là giết chết hoặc đánh bằng roi gậy (cho chết).

Đuổi đi nghĩa là đuổi sang nước khác.

Giặc nghĩa là kẻ trộm nhiều hay ít vật của người. Như vậy là câu đầu về tội trộm. Pháp sư nói: - Tuần tự những câu sau dễ hiểu mà bắt đầu là đoạt lấy. Như vậy đã nói hết sáu câu. Nếu lấy một phần (năm ma-bà-sa), (hay vật có giá trị bằng một phần hay hơn một phần là tội trộm (Ba-la-đy).

Hỏi: - Lấy một phần đã phạm tội, cần gì phải nói đến giá trị một phần hay hơn một phần?

Đáp: - Vì ngăn chặn các Tỳ kheo trong tương lai nên nói rộng ra như vậy.

Vật ở trong đất và trên đất. Vật trong đất là vật dẫu trong đất. Điều này được giải trong luật.

Pháp sư nói: - Văn cú chỗ này khó hiểu, tôi sẽ giải thích rõ. Tàng là đào đất và chôn xuống rồi lấp lại bằng đất hay đá, cây... đây gọi là chôn dưới đất. Nếu Tỳ kheo nói rằng tôi muốn trộm lấy và mang đi các vật dẫu trong đất, bằng các phương tiện, đều phạm Đột-cát-la.

Hỏi: - Thế nào là phương tiện?

Đáp: - Khi sắp đi, mặc y phục đi dần ra đường, mà suy nghĩ: Vật này rất lớn, ta không thể lấy một mình, vậy ta hãy tìm đồng bạn. Ra đi với ý nghĩ như vậy, phạm Đột-cát-la. Đến gặp bạn, nói: Ở chỗ... có dẫu vật báu, tôi cùng với trưởng lão đi lấy. Nếu vị kia đồng ý và cùng đi, Đột-cát-la. Nếu nói rằng nơi... ấy có lu lớn đựng vật quý giá, tôi muốn cùng trưởng lão đi lấy. Nếu được, chúng ta cùng chia nhau để làm công đức. Nhờ đó, tôi cùng trưởng lão không bị thiếu thốn. Với những lời như vậy đều phạm Đột-cát-la. Sau khi tìm được bạn, lại tìm cuộc bèn. Nếu có cuộc bèn thì đi lấy để dùng, nếu không có cuộc bèn mà đến nơi Tỳ kheo hay người thế tục khác (để mượn).

Người chủ hỏi: - Lấy cuộc để làm gì?

Đáp: - Dùng chuyện nhỏ nhặt.

Bị tội Đột-cát-la.

Nếu cố nói dối để lấy cuốc đem về chùa dùng đào đất, phạm Ba-dạ-đề. Lại có nhà giải thích khác (mahàatthakathà) cho rằng không phải vậy, mà đều phạm Đột-cát-la. Vì sao? Vì đó chỉ là phương tiện để trộm. Pháp sư nói: - Cố ý nói dối thì phạm Ba-dạ-đề.

Đây là cách giải thích hợp lý.

Nếu cuốc không có cán, vì làm cán mà chặt cây đã chết, phạm Đột-cát-la, chặt cây sống, phạm Ba-dạ-đề. Có một vị khác giải thích chặt cây sống phạm Đột-cát-la. Vì sao? Vì chỉ là tạo phương tiện để trộm.

Nếu muốn mượn cuốc mà sợ người khác biết nên tự mình làm cuốc để đào; vì tìm sắt nên đào đất, chết cây, đều phạm Ba-dạ-đề và Đột-cát-la. Có vị khác giải thích rằng đều phạm Đột-cát-la vì tạo phương tiện để trộm. Nếu không có giỏ, vào rừng bứt dây để làm giỏ, phạm Ba-dạ-đề, như nói ở trước. Hoặc với ý tưởng lấy vật này để cúng dường Tam-bảo, giảng pháp, đem bố thí. Khi đi mà nói như vậy thì không có tội. Khi đi với tâm trộm thì phạm Đột-cát-la. Nếu muốn đi đến nơi chôn vật, lại chặt phá cây cối để làm đường đi, phạm Ba-dạ-đề, nếu chặt cây đã chết, phạm Đột-cát-la.

Đối với cây sống ở trong nghĩa là chôn vật đã lâu, nay có cây cỏ mọc ở trên. Nếu chặt phá cây cỏ này, phạm Đột-cát-la. Pháp sư nói: - Có tám loại Đột-cát-la. Đó là: 1- Phương tiện Đột-cát-la; 2- Cộng tướng Đột-cát-la; 3- Trọng vật Đột-cát-la; 4- Phi tiền Đột-cát-la; 5- Tỳ-ny Đột-cát-la; 6- Tri Đột-cát-la; 7- Bạch Đột-cát-la; 8- Văn Đột-cát-la. (Pubbapayogadukkata; sahapayoga; anàmàsa; durùpacinna; vinaya; natã; nati; patissava).

Hỏi: - Phương tiện Đột-cát-la là gì?

Đáp: - Như kẻ trộm tìm đồng bọ và dao búa, cuốc để làm phương tiện thì gọi là phương tiện Đột-cát-la. Nếu thuộc Ba-dạ-đề thì phạm Ba-dạ-đề, thuộc Đột-cát-la thì phạm Đột-cát-la.

Cộng tướng Đột-cát-la nghĩa là dùng dao búa chặt phá cây cỏ sống mọc trên chỗ chôn vật báu. Trong này, thuộc Ba-dạ-đề thì đều thành tội Đột-cát-la. Vì chỉ là tạo phương tiện để trộm.

Không được cầm vật nghĩa là với mười loại báu, bảy loại hạt, các loại binh khí, cầm nắm bị tội Đột-cát-la.

Phi tiền nghĩa là đối với các loại trái cam, chuối, dứa, nếu cầm lấy bị tội Đột-cát-la.

Tỳ-ny nghĩa là khi Tỳ kheo vào khất thực trong làng xóm, bụi rơi vào bát, không thọ lại (làm sạch bát?) mà thọ nhận thức ăn uống, người nhận bị tội Đột-cát-la.

Tri Đột-cát-la nghĩa là nghe người khác nêu ra rồi, biết mà không xuất tội, bị tội Đột-cát-la.

Bạch nghĩa là bị một pháp bạch trong mười pháp bạch, bị tội Đột-cát-la.

Văn (nghe) nghĩa là Phật bảo các Tỳ kheo: Chấm dứt hành động khi chưa hoàn tất, bị phạm Đột-cát-la. Đây là văn cộng tướng Đột-cát-la. Vì sao? Như trong luật bản nói rằng chặt phá cây sống mọc trên chỗ chôn dấu vật báu, bị tội Đột-cát-la. Nhưng ngay khi chặt, sinh tâm hối hận, và trở lại tâm tốt như cũ. Do chặt phá nên bị tội Đột-cát-la nhưng nhờ hối cải nên thoát tội. Nếu không có tâm tâm quý, mà tận lực đào bới đất để tìm vật báu, cũng bị tội Đột-cát-la.

Bên đồng đất nghĩa là đất chết và đôn đồng qua một bên, bị tội Đột-cát-la.

Tiền Đột-cát-la diệt nghĩa là dùng tay rờ vật báu nhưng chưa di chuyển, đều bị Đột-cát-la. Trước bị tội Đột-cát-la gom đất, rồi đến lay động vật thì bị tội Thu-lan-dá.

Pháp sư nói: - Tội Đột-cát-la và Thu-lan-dá này ra sao?

Đột-cát-la là không làm theo lời Phật dạy. Đột nghĩa là ác; kiết-la nghĩa là làm; gom lại nghĩa là làm ác. Hành động không đúng, đàng hoàng của Tỳ kheo gọi là Đột-cát-la. Trong luật có bài kệ:

Ngươi hãy nghe ý nghĩa,
Về tội Đột-cát-la,
Cũng gọi là lỗi lầm,
Lại tên là Ta-bạt
Như người đời làm ác,
Hoặc dấu hoặc biểu lộ,
Gọi là Đột-cát-la,
Các vị hãy tự biết.

Thu-lan-dá (thullaccaya): Thu-lan nghĩa là lớn; dá nghĩa là ngăn đường thiện; sau phải bị đọa vào đường ác. Trong các tội phải sám hối trước một người, thì tội này lớn nhất.

Như trong luật có nói:

Hãy lắng nghe ý nghĩa,
Về tội Thu-lan-dá
Sám hối trước một người,
Người nhận sám cũng một,
Trong tội sám một người,
Tội này là lớn nhất.

Nếu đã lay động vật rồi nhưng sau đó hối hận, sám hối với tội Thu-lan-dá thì được thoát.

Hỏi: - Trong mười bạch Đột-cát-la, phạm Đột-cát-la như thế nào?

Đáp: - Chưa yết ma, đã bạch xong nhưng không bỏ thì phạm Đột-cát-la. Một lần bạch yết-ma xong, không bỏ, yết-ma lần thứ nhất xong, không bỏ, tùy theo yết-ma mà không chịu bỏ đó, phạm Thu-lan-dá.

Lấy vật khỏi chỗ cũ, nghĩa là với tâm trộm, Tỳ kheo di chuyển vật đến chỗ khác dù khoảng cách như sợi tóc, phạm Ba-la-dy. Làm cho bình chứa vật nghiêng lệch qua một bên thì chưa phạm. Nếu rời khỏi chỗ cũ, phạm Ba-la-dy. Nếu bình bị (đất) chung quanh giữ quá chặt, dùng ba cây trụ để treo lên, sau đó đào lấy sạch đất ở bốn bên và trên dưới ra, phạm Thu-lan-dá. Nếu nhổ bớt một cây, hai cây cũng Thu-lan-dá. Nhổ hết ba trụ, bình rơi xuống đất, phạm Ba-la-dy. Dùng dây treo bình lên cây, sau đó đào đất, khiêng bình xuống, tùy theo dây dài ngắn cũng chưa phạm, nếu mở dây rời khỏi cây, Ba-la-dy. Nếu không mở dây mà chặt đứt cây, cũng phạm Ba-la-dy. Trên bình trồng cây làm dấu, rễ mọc quấn quít cả bình, Tỳ kheo đào đất, chặt cả rễ cây, phạm Ba-dạ-đề, Đột-cát-la. Rễ cây bị đứt, bình lộ ra, thì chưa bị phạm tội. Dọn rễ cây qua một bên để lấy bình, dời khỏi cây khoảng chừng sợi tóc, Ba-la-dy. Cây ngã, bình lộ ra, đất bị di chuyển đẩy bình khỏi chỗ cũ, không phạm. Lấy ra khỏi vị trí mới ấy, Ba-la-dy. Trên bình có đá, lật đá nên bình bị mở, chưa bị phạm tội trọng, chỉ phạm Đột-cát-la. Vật đựng, bình quá lớn không thể di chuyển, đem vật đựng đến lấy bảo vật với giá trị một phần, Ba-la-dy. Nếu trong bình có mũ báu, khóa vàng, kéo ra ngoài một phần và phần

kia còn ở trong bình, phạm Thu-lan-dá. Nếu cắt lấy một phần, Ba-la-dy. Nếu trong bình đầy vật báu, đưa tay vào lấy vật, chưa lấy vật ra ngoài, chỉ kéo ra một phần rồi rơi lại vào trong, Thu-lan-dá. Đem vật ra khỏi bình, Ba-la-dy. Có pháp sư giải rằng lấy vật rời khỏi đáy bình nhưng chưa ra khỏi miệng bình, Ba-la-dy.

Pháp sư nói: - Đối với giới luật phải đủ các yếu tố (mới thành tội). Uống một miếng mà phạm tội Ba-la-dy như là uống một miếng có giá trị một phần thì phạm Ba-la-dy. Lại có cách giải thích khác, phân biệt khác nhau, như có bình (đựng nước uống quý giá) nặng không thể lấy đi nên đưa miệng vào uống, miệng chưa rời bình, phạm Thu-lan-dá. Miệng rời bình, phạm Ba-la-dy. Nếu hút bằng ống tre... vào cổ họng một phần (giá trị năm ma-bà-sa) phạm Ba-la-dy. Nếu miệng ngậm ống hút, miệng và ống vừa đầy thì ngừng lại, dùng tay bịt một đầu ống, lấy ra khỏi bình, phạm Ba-la-dy. Nếu dùng y bỏ vào trong bình để lấy bơ, dầu trong bình, tay lấy y rời khỏi bình, phạm Ba-la-dy.

Có pháp sư giải rằng không phải như vậy, nếu thả y vào rồi nhưng sinh ý hối hận, nên chưa lấy ra, phạm Thu-lan-dá. Nếu không hối hận, lấy ra khỏi bình, Ba-la-dy. Sau khi thả vào, chủ biết, đòi lại bằng giá trị, nếu trả lại, Thu-lan-dá. Nếu không trả lại, Ba-la-dy.

Tỳ kheo có bình không, người khác đem dầu bơ đổ vào bình. Với tâm giận, Tỳ kheo đem bỏ qua nơi khác, không phạm. Nếu không giận mà vì tham lam đem bỏ qua chỗ khác, Tỳ kheo này phạm Ba-la-dy. Nếu không dời qua nơi khác mà làm cho bình lủng, chảy một phần dầu ra ngoài, phạm Ba-la-dy. Nếu dùi cho bình lủng nhưng ngay lúc ấy dầu, bơ đông đặc không chảy ra; sau đó, có ánh nắng nên chảy ra một phần, phạm Ba-la-dy. Nếu dùi lỗ quá to, bơ dầu như keo chảy ra không ngừng, chảy hơn một phần, thấy vậy nên hối hận nên lấy bỏ lại trong bình, phạm Thu-lan-dá. Nếu bỏ bên ngoài một phần, Ba-la-dy. Nếu di chuyển bình đến chỗ cây đá, muốn cho nghiêng đổ, phạm Ba-la-dy. Nếu chủ nhân đem bình không đặt chỗ bằng phẳng, chưa cho dầu bơ, định cho dầu bơ. Biết như vậy, Tỳ kheo dùng cây, đá lớn đè lên bình, với ý định làm vỡ.

Thấy Tỳ kheo làm việc như vậy, nên khi bình bị bể, chủ bình đòi Tỳ kheo đền bù, dù hoàn lại hết hay không đều phạm Ba-la-dy.

Nếu Tỳ kheo không có ý định phá mà đem các loại tử thi hay đại tiểu tiện bỏ vào bình, lúc chưa bỏ vào bị tội Đột-cát-la; lúc đang bỏ vào phạm Thu-lan-

dá. Khi đã bỏ vào, thấy vậy, chủ nhân đòi bồi thường giá trị, nếu không bồi thường, phạm Ba-la-dy. Nếu không có tâm trộm, chỉ vì giận dữ nên đập phá hay đốt cháy hoặc đổ nước vào, bằng mọi cách làm cho chủ nhân không còn sử dụng được nữa, phạm Đột-cát-la, nên bồi thường cho chủ, nếu không thì phạm Ba-la-dy. Nếu đem cát, đá, đất bỏ vào bình, đổ nước vào cho tràn ra ngoài, không thể dùng bình được nữa thì phải bồi thường lại cho chủ, nếu không bồi thường, bị tội như trước.

Pháp sư nói: - Đã đầy đủ về vật ở dưới đất, sau đây sẽ nói về vật ở trên đất.

Vật để trên đất là vật để trong đất, trên cung điện hay trên đầu núi. Để những nơi ấy hoặc tập trung hoặc phân tán hoặc đựng trong bình mà không chôn dấu thì gọi là vật để trên đất. Pháp sư nói: - Trước đã thuyết minh rộng, nay sẽ nói chung... hoặc dùng tay lấy, ông hãy tự biết.

Bơ, dầu, mật, sữa, lạc đều thuộc về loại chảy như nước. Vật nặng, nhẹ, vòng vàng, chuỗi ngọc, tấm vải dài... nếu di chuyển khỏi chỗ cũ bằng chùng sợi tóc, đều phạm Ba-la-dy. Hết phần vật ở trên.

Vật ở trên không trung, trước tiên là lông công, có sáu chỗ, đó là miệng, đuôi, hai cánh, chân, lưng, mào. Muốn trộm lấy chim công nơi không trung, khi chim muốn bay, Tỳ kheo đứng ngay ở trước. Thấy Tỳ kheo, chim công không thể bay được, hạ cánh đứng lại, Tỳ kheo bị Đột-cát-la; đưa tay đụng chim, cũng bị Đột-cát-la; lay động chim, bị Thu-lan-dá. Nếu nắm lấy lông, kéo rời khỏi thân bị Ba-la-dy; kéo rời cánh trái hay phải, bị Ba-la-dy; trên dưới cũng như vậy. Nếu chim công hạ xuống đậu trên thân hay trên tay phải của Tỳ kheo, Tỳ kheo với tâm trộm, bắt đưa qua tay trái, Ba-la-dy vì rời khỏi chỗ cũ. Nếu nó tự bay qua thì không phạm. Đem đi với tâm trộm, bước đầu, Thu-lan-dá; bước thứ hai, Ba-la-dy. Nếu chim công ở trên mặt đất, với tâm trộm, Tỳ kheo bắt lấy chim công của người khác, nếu bắt một hai phần thân thể của chim nhưng chưa rời khỏi mặt đất, phạm Thu-lan-dá. Nếu giở toàn thân chim lên khỏi mặt đất, Ba-la-dy.

Chim công ở trong lồng, với tâm trộm lấy cả lồng mang đi, tùy theo đó mà bị tội. Nếu chim công đang ăn trong vườn, với tâm trộm, Tỳ kheo đuổi chim ra ngoài cửa, bị phạm trọng tội. Với tâm trộm, bắt chim ném ra ngoài vườn, bị phạm Ba-la-dy. Nếu chim công ở trong làng xóm, Tỳ kheo với tâm trộm, đuổi chim ra khỏi cương giới của làng, phạm Ba-la-dy. Nếu chim công tự đi, hoặc đến chùa hay đến chỗ trống vắng, Tỳ kheo với tâm trộm cầm gậy, đá, cây ném chim. Nếu chim sợ hãi bay vào rừng, lên mái nhà hay trở về chỗ cũ

thì Tỳ kheo chưa bị tội. Nếu với tâm trộm, cố ý đuổi, bắt chim rời đất chừng bằng sợi tóc, bị Ba-la-dy. Như vậy đối với những loại chim khác, các trường hợp phạm hay không phạm cũng giống với chim công.

Đối với y, y bị gió thổi ngược lên không trung, với tâm trộm, Tỳ kheo nắm lấy một phân của y, bị Đột-cát-la; nắm cả y, Thu-lan-dá; rời khỏi chỗ cũ, Ba-la-dy. Về tội này, y với chim công không khác. Nếu từ trên không y rơi xuống, Tỳ kheo đưa tay nắm lấy, Đột-cát-la; rời khỏi chỗ cũ, phạm tội trọng.

Vật bị rơi, vật quý giá của người khác bị rơi nhưng họ không biết, Tỳ kheo thấy những vật quý này từ khoảng không rơi xuống nên nhặt lấy với tâm trộm, rời đất chừng một sợi tóc, phạm Ba-la-dy. Đối ca-sa bị rơi, cũng phạm như trước. Hết phần nói về vật trên không rơi xuống.

Những vật để trên giường mà có thể lấy được hoặc không lấy được, trường hợp phạm như các vật để trên đất. Nếu khiêng giường (luôn cả vật) đi khỏi chỗ cũ, các ông hãy tự biết lấy. Ca-sa đang treo trên giá. Với tâm trộm, Tỳ kheo lấy y đang treo trên giá, rời khỏi chỗ cũ, phạm trọng tội, không tiếp xúc đến hai đầu mà y rời khỏi chỗ cũ, cũng bị tội, rung động đến hai đầu cũng bị tội. Mang cả giá đi cũng bị tội trọng. Nếu ca-sa cột chặt trên giá y, lay động vào hai đầu, phạm Thu-lan-dá. Mở ra đem đi thì phạm Ba-la-dy. Nếu Tỳ kheo dùng ca-sa buộc bốn góc để ngăn bụi, Tỳ kheo khác với tâm trộm, mở một góc đến ba góc, đều phạm Thu-lan-dá; mở hết bốn góc, phạm Ba-la-dy. Ca-sa đang mắc trên giá, một đầu ở trên giá, một đầu rơi xuống đất, kéo một đầu rời khỏi giá nhưng đầu kia chưa rời khỏi đất, Thu-lan-dá. Một đầu rời khỏi đất, nhưng đầu kia chưa rời khỏi giá, cũng Thu-lan-dá; nếu rời cả giá và mặt đất phạm Ba-la-dy. Nếu Tỳ kheo dùng dây đưng y và các tạp vật, treo lên cây cọc, Tỳ kheo khác với tâm trộm lấy dây rơi trên vai mình nhưng lại hối hận và đặt lại trên cọc, phạm Thu-lan-dá. Nếu tâm trộm lại khởi lên và lấy đem đi, phạm Ba-la-dy. Nếu nâng lên khỏi cọc, vật nặng bị rơi xuống đất, phạm Thu-lan-dá. Nếu nhặt lên từ đất và mang đi, Ba-la-dy.

Hỏi: - Thế nào là cọc?

Đáp: - Dài khoảng một trửu, đóng chặt vào vách, cọc cong, cọc bằng ngà voi, các loại cọc khác đều như vậy.

Nếu y của người khác treo trên cây, Tỳ kheo lấy trộm, phạm nặng nhẹ như đối với y treo trên cọc. Nếu y treo trên cây ăn trái, Tỳ kheo với tâm trộm rung cây lấy y nhưng khi y chưa rơi, lại thấy trái cây sinh tâm trộm nên cố

rung làm cho trái rơi, phạm một phần Ba-la-dy. Nếu y và trái đều không rơi, phạm Thu-lan-dá. Hết phần nói về trộm vật treo.

Vật ở trong nước. Đầu tiên là sợ quan (Ràjabhaya) nên dấu vật trong nước. Để trong nước không hư, đầu tiên là vật bằng đồng. Chỗ có nước, thứ nhất là ao. Nếu trong chỗ nước không chảy thì vật cũng đứng yên.

Nếu Tỳ kheo với tâm trộm, tìm lấy vật trong nước, tìm nơi nước cạn, cứ mỗi bước đi tìm, phạm Đột-cát-la. Nếu làm các phương tiện để tìm vật ở chỗ nước sâu, phạm Đột-cát-la. Khi vào nước, đầu tiên là lặn xuống, nếu chưa đến chỗ vật mà thấy rắn độc hay cá lớn, rùa, các loại ác thú nên sợ hãi bỏ chạy thì không tội.

Pháp sư nói: - Bắt đầu là nắm vật... tiếp theo như trước đã nói, hãy tự biết lấy.

Chỗ nghĩa là có sáu chỗ để nắm vật, bốn cạnh và trên dưới.

Vật ở trong ao, thứ nhất là hoa sen. Nếu Tỳ kheo hái trộm hoa, tùy theo giá trị nhiều ít mà kết tội. Nếu bẻ hoa sen mà ngó hay tơ chưa đứt thì cũng phạm Ba-la-dy. Nếu đào đất để trộm lấy củ ngó sen thì tội nặng nhẹ như nói ở trước.

Nếu trên nước có để các loại tạp vật, Tỳ kheo với tâm trộm, lôi kéo vật bằng ý nghĩ sẽ đến chỗ ấy để lấy; khi kéo chưa rời khỏi nước thì phạm Thu-lan-dá; kéo lên khỏi mặt nước bằng chùng sợi tóc, Ba-la-dy.

Nếu cả bó hoa để trong nước, Tỳ kheo mở bó ra với tâm trộm, Thu-lan-dá; lấy hoa ra khỏi bó, Ba-la-dy.

Tiếp theo chỗ như nói ở trước, nếu nhổ trộm hoa, chưa đứt rễ, Thu-lan-dá, đứt rễ, Ba-la-dy.

Nếu ao không có nước, nhổ trộm hoa ở bên bờ, đứt rễ phạm Thu-lan-dá, đem hoa ra khỏi chỗ tùy theo giá trị nhiều ít mà kết tội.

Nếu cá trong ao nước này có chủ, Tỳ kheo với tâm trộm nên thả câu, giăng lưới, đặt lờ, cá chưa bị bắt, phạm Đột-cát-la; cá vào lờ, Thu-lan-dá; bắt cá lên khỏi nước, Ba-la-dy; cá vọt khỏi lưới nhảy lên bờ, Thu-lan-dá; Bắt cá trên bờ tùy theo giá trị lớn nhỏ mà kết tội. Đối với rùa, Ba-ba cũng vậy.

Tỳ kheo muốn bắt trộm cá nhưng ao lớn nên không bắt được, đào thêm ao nhỏ và dẫn cá vào; nếu cá vào ao nhỏ, phạm Đột-cát-la. Nếu bắt cá trong ao nhỏ không được, cá lại chạy về ao lớn, phạm Thu-lan-dá. Nếu cá chưa ra ao nhỏ cũng Thu-lan-dá. Nếu bắt cá ra khỏi mương nước hay ao, tùy theo giá trị nhiều ít mà kết tội. Nếu nước trong ao sắp hết, cá tập trung lại một chỗ, người khác bỏ thuốc cho cá chết, Tỳ kheo không biết cho là vật bỏ nên nhặt lấy, không phạm. Nếu biết cá có chủ mà Tỳ kheo vẫn lấy trộm, tùy theo giá trị mà kết tội. Nếu chủ của cá đòi thì phải bồi hoàn, nếu không thì phạm tội. Nếu chủ cá lấy cá xong, nên không có ý giữ, Tỳ kheo trộm lấy, phạm Thu-lan-dá. Pháp sư nói: - Tội này nặng nhẹ như nói ở trước, các ông hãy tự biết.

Hết phần nói về phần vật trong nước.

Thuyền là tất cả những vật dùng để đi qua sông kể cả khi có cột dây và có thể chở vật khác. Trong thuyền có người hoặc có thể có vật, không có vật hay các tạp vật khác như nói ở trước. Tỳ kheo nào với tâm trộm muốn lấy thuyền đi, suy nghĩ: Ta muốn lấy thuyền nhưng không có đồng bạn vậy ta hãy đi tìm họ. Và Tỳ kheo này lôi kéo thuyền thì phạm tội như nói ở trước.

Mở dây, nếu mở mà dây (cột thuyền) chưa rời khỏi chỗ cũ, Đột-cát-la; dây rời khỏi chỗ Thu-lan-dá và Ba-la-dy.

Pháp sư nói: - Tôi sẽ nói rõ, nếu cột thuyền nơi nước chảy mạnh, mở dây xong mà thuyền chưa rời khỏi vị trí cũ, Thu-lan-dá; thuyền rời vị trí cũ, Ba-la-dy. Nếu thuyền trong chỗ nước không chảy, trước kéo thuyền đi, sau đó mới mở dây (buộc thuyền), dây rời ra, Ba-la-dy. Nếu thuyền ở trên đất, kéo thuyền khỏi chỗ cũ, Ba-la-dy. Đối với hai khúc cây nâng đỡ thuyền, trộm đi một cây, Thu-lan-dá; lấy cả hai cây thuyền rơi chạm đất, Ba-la-dy. Nếu thuyền ở trên mặt đất, Tỳ kheo với tâm trộm, dùng dây cột vào xe để kéo đi, Thu-lan-dá; thuyền rời vị trí cũ, mở dây cột, Ba-la-dy. Thuyền ở trong nước không buộc, với tâm trộm Tỳ kheo lên thuyền, muốn hướng thuyền về phương Đông nhưng gió thổi thuyền về phía Tây, Thu-lan-dá; theo thuyền đến nơi thuận tiện và lấy trộm, Ba-la-dy. Nếu hôi hặn hay bị gió thổi nên thuyền quay về chỗ cũ, chủ đòi lại, nên trả, không trả lại chủ, Ba-la-dy.

Hết phần nói về thuyền.

---o0o---

Vật để cỡi, thứ nhất là xe, xe chứa tạp vật, có biết như vậy hay không đều như nói ở trước. Nếu xe chở ngũ cốc, Tỳ kheo dùng chậu, chén xúc trộm, bồn... chưa rời khỏi xe, Thu-lan-dá; chậu... rời khỏi xe, Ba-la-dy. Nếu xe nặng không thể kéo được nên tìm bò để kéo, khi tìm, Đột-cát-la, khi được bò, bò kéo xe đi chừng một bước chân, Thu-lan-dá; bò bước đi cả bốn chân, Ba-la-dy. Muốn đi về hướng Nam, bò lại đi về hướng Đông Tây, Thu-lan-dá; nếu hướng bò đi theo đường cũ, Ba-la-dy. Lấy trộm xe đang để trên (thành) lũy thì phạm, không phạm giống các trường hợp phạm tội như lấy trộm túi đựng bát đang treo.

Hết phần nói về xe.

---o0o---

Đội vật như dùng đầu đội.

Pháp sư nói: - Tôi sẽ giải thích ý nghĩa này. Đầu là phần từ chân tóc (sau ót) với yết hầu trở lên. Để các vật trên ấy đều gọi là đội trên đầu. từ chân tóc (sau ót) và yết hầu trở xuống gọi là vai. Nếu dưới nách đến trên bụng thì gọi là vác, ôm (vật bằng những chỗ ấy), phạm Đột-cát-la. Ngoài ra, như đã nói ở phần đội phần gửi (của người) trên đầu. Nếu (vác ở) những chỗ như vai, bụng... cũng như vậy. Thứ tự những câu trong đoạn này dễ hiểu.

Hết phần nói về phần đội vật.

---o0o---

Vườn là vườn hoa, trái và các loại cỏ thơm. Tỳ kheo đào trộm lấy những vật ấy, kết tội tùy theo giá trị số lượng nhiều ít. Nếu trộm lột lấy vỏ cây trong vườn, tùy theo giá trị nhiều ít mà kết tội, hoa trái cũng như vậy. Tranh chấp vườn rừng nghĩa là Tỳ kheo cố tranh đoạt lấy vườn rừng của người. Khi mới tranh, Đột-cát-la; làm cho chủ vườn nghi sợ, Thu-lan-dá. Nếu chủ vườn sinh ý bỏ cuộc (không tranh nữa), Tỳ kheo (đoạt lấy vườn) Ba-la-dy. Nếu chủ vườn chưa có tâm bỏ, Tỳ kheo có ý tưởng quyết đoạt lấy vườn, Ba-la-dy. Nếu nói với quan, đem tiền bạc ra tranh chấp để thắng, chủ vườn sinh ý tưởng thua cuộc, Tỳ kheo Ba-la-dy. Nếu đem (sự tranh đoạt kia vào) trong tăng phán xử, tăng biết nhưng cố xử trái lý, người phán xử Ba-la-dy. Nếu trong tăng phán xử đúng lý, người tranh không đúng lý, Thu-lan-dá.

Hết phần nói về vườn rừng.

---o0o---

Trong chùa, trong chùa có để các tạp vật, có bốn chỗ nâng đỡ vật thì như nói ở trước. Đối với phòng xá lớn nhỏ đã cúng cho tứ phương tăng, Tỳ kheo có ý muốn tranh đoạt lấy nhưng không thành vì phòng (này là của chung) không có chủ cụ thể nên không phạm tội trọng. Nếu thí chủ đã cúng cho một chúng hay cho đến một người mà Tỳ kheo đoạt lấy với tâm trộm, chủ phòng có ý đoạt mất, người trộm có ý tưởng quyết định lấy, phạm, không phạm như nói ở trước.

Hết phần vật trong chùa.

---o0o---

Vật trong ruộng.

Có hai loại ruộng là phú-bàn-na (pubbanna) và a-ba-lan-nhã (aparanna). Ruộng phú-bàn-na là ruộng trồng bảy loại lúa, cao lương. Ruộng a-ba-lan-nhã là ruộng trồng đậu, mía... Tỳ kheo nào trộm lấy lúa, đủ một phần (giá trị năm ma-bà-sa) phạm tội trọng. Nếu lúa chưa gặt, Tỳ kheo với tâm trộm, tìm liềm, gánh, giỏ... các dụng cụ để lấy, phạm Đột-cát-la; dùng tay quơ ôm (cây lúa) lại, Thu-lan-dá. Nếu cắt đứt những phần (thân cây) còn sống dính theo, chưa rời khỏi chỗ, Thu-lan-dá; cắt đứt phần dính theo, tùy theo giá trị nhiều ít mà kết tội. Nếu trộm lấy lúa để làm gạo, đang tìm cách, Đột-cát-la; cắt lúa, đập, giã, mỗi việc là một Thu-lan-dá; đã thành ra gạo, bỏ vào vật đựng (của mình), đem rời khỏi mặt đất, Ba-la-dy.

Tỳ kheo tranh ruộng với người khác thì như nói ở trước. Tỳ kheo (lấn chiếm) trộm ruộng của người, dù chỉ bằng một sợi tóc với ý quyết trộm, Ba-la-dy. Vì sao? Vì đất (có chiều) sâu đến vô giá.

Nếu Tỳ kheo này đến hỏi chúng tăng rằng tôi lấy chỗ đất này. Tăng đáp: - Đồng ý.

Tất cả phạm tội trọng.

Nếu đất có hai cọc ranh giới, Tỳ kheo nhổ một cọc, Thu-lan-dá; nhổ hai cọc, Ba-la-dy. Nếu đất có ba cọc, Tỳ kheo nhổ một cọc, Đột-cát-la; hai cọc, Thu-lan-dá; ba cọc, Ba-la-dy. Nếu đất có nhiều cọc, Tỳ kheo nhổ một cọc đến

hai, đều Đột-cát-la. Còn hai cọc cuối cùng, Tỳ kheo nhỏ cọc đầu, Thu-lan-dá; nhỏ cọc cuối, Ba-la-dy.

Dùng dây đo lần chiếm trộm đất người, đặt một đầu dây xuống đất, Thu-lan-dá; đặt cả hai đầu, Ba-la-dy. Nếu vẽ trên đất để xác định tên (đất cho mình), vẽ một đầu, Thu-lan-dá; vẽ cả hai đầu (của phần đất), Ba-la-dy. Nếu với tâm trộm, nói lên rằng đến chỗ này là đất của tôi. Nghe vậy, chủ đất sinh lo sợ mất phần đất của mình, Tỳ kheo ấy phạm Thu-lan-dá. Chủ đất có ý tưởng thua cuộc bỏ phần đất ấy, Tỳ kheo này phạm Ba-la-dy.

Hết phần nói về ruộng.

Đất là đất nhà và vườn, có cây và tường rào hay không thì như đã nói rõ trong phần vườn hoa và ruộng.

Hết phần nói lược về đất.

Về làng xóm, trong luật đã nói nhiều và rõ. A-lan-nhã là đất có chủ. Pháp sư nói: - Cũng có khi vô chủ.

Hỏi: - Thế nào là có chủ, vô chủ?

Đáp: - Nếu là cây cỏ trong rừng mà không mua thì không được lấy nên gọi là có chủ. Nếu cây cỏ trong rừng mà được phép chặt phá tùy ý không có người la hỏi thì gọi là vô chủ. Tỳ kheo nào (trộm lấy) vật ở a-lan-nhã có chủ, kết tội tùy theo giá trị nhiều ít. Tỳ kheo nhặt lấy vật bị vứt bỏ nơi A-lan-nhã có chủ, không có tội. Nếu A-lan-nhã có chủ, có cây gỗ và các tạp vật, đã ở lâu trong ấy không ai thu giữ, Tỳ kheo mượn lấy dùng; sau đó chủ về, Tỳ kheo trả lại, người lấy không có tội. Nếu Tỳ kheo đem giá trị của vật đến A-lan-nhã có chủ, bảo người giữ vườn: Người hãy cho tôi lấy cây gỗ và sẽ thanh toán theo giá trị.

Nếu chủ rừng đáp: - Như vậy, ông hãy lấy tùy ý.

Tỳ kheo sai người vào rừng lấy tùy ý, không có tội.

Nếu chủ rừng bảo người giữ rừng rằng Tỳ kheo lấy cây gỗ, ông đừng đòi lấy theo giá trị (trao đổi) nhưng người này vẫn đòi thì Tỳ kheo phải thanh toán cho họ.

Nếu người giữ rừng ngủ nên không biết, hay đi vắng, Tỳ kheo vào rừng lấy cây, sau đó họ trở về và đòi theo giá trị, Tỳ kheo phải thanh toán họ.

Nếu Tỳ kheo vào rừng lấy cây xong, bị giặc hay cướp rượt, quá sợ hãi nên chưa kịp thanh toán, sau đó nên thanh toán. Nếu không thanh toán, Tỳ kheo bị tội tùy theo giá trị nhiều ít của cây.

Nếu Tỳ kheo vào rừng, không hỏi người giữ rừng, lấy trộm vật khác, đi ra khỏi phạm vi của rừng, tùy theo giá trị nhiều ít mà kết tội.

Hết phần về A-lan-nhã.

-ooOoo-

Nước chứa trong lu và trong khi thiếu nước. Đối với các loại vò lớn chứa đầy nước trong nhà, bằng ý trộm nước, Tỳ kheo tìm các loại khoan lớn hay nhỏ để khoan, đặt khoan (lên lu), phạm Đột-cát-la. Nếu khoan chưa lủng lu, phạm Thu-lan-dá. Khoan lủng (lu), lấy được nước, kết tội tùy theo lượng nước.

Nếu lu nhỏ, Tỳ kheo nghiêng lu lấy nước, kết tội tùy theo giá trị nhiều ít.

Nếu lu miệng lớn, dùng chậu nhỏ đưa vào mức nước ra thì kết tội như trong phần trộm dầu ở trước.

Ao nước của người, Tỳ kheo dùng tâm trộm đào cống trộm lấy, nếu nước chảy qua hơn một phần (giá trị năm ma-bà-sa) phạm Ba-la-dy.

Dùng phương tiện với tâm trộm, Tỳ kheo đào bên cạnh ao nước của người, sát mé nước thì ngưng lại với ý đồ muốn ao bị sụp lở do chỗ đào này, hay do trẻ con phá, hay do trâu bò đạp phá. Nếu do chỗ này mà nước chảy ra, Tỳ kheo lấy được, phạm Ba-la-dy.

Nếu trong ao có cây lớn, vì muốn lấy nước nên Tỳ kheo chặt cây ngã xuống ao, cây làm nổi sóng sụp lở bên cạnh ao, nhân đó nước chảy ra, bị phạm tội tùy theo giá trị lượng nước.

Ở hai bên ao có nước của người khác, Tỳ kheo có hai cái ao, một có nước, một không. Với ý trộm, Tỳ kheo đào mương cho nước trong ao của mình

chảy qua ao người cho đầy để chảy sang ao không nước của mình, nếu làm hao tổn nước của người thì tùy theo giá trị nước mà kết tội. Nếu ruộng của Tỳ kheo gần ao không có nước của người, muốn tạo điều kiện (cho có nước) nên đào mương thông từ ao sang ruộng. Trời mưa, nước từ ao chảy sang ruộng, chủ ao đến đòi theo giá trị nước, Tỳ kheo nên trả cho họ, nếu không trả, kết tội tùy theo giá trị nước.

Nếu nhiều nhà có chung một ao, chia nước cho vào ruộng, Tỳ kheo với tâm trộm, ngăn nước của người cho vào ruộng mình, nếu mạ của họ chưa chết, phạm thu-lan-dá; nếu mạ chết, tùy theo giá trị mà kết tội.

Hết phần trộm nước.

---o0o---

Cây chà răng, như đã nói ở phần trong vườn.

Pháp sư nói: - Nếu chúng tăng thuê người lấy cây chà răng mà họ chưa giao cho tăng, còn để chỗ họ thì vẫn là vật thuộc về họ. Nếu tăng chọn lấy trước với tâm trộm thì kết tội tùy theo giá trị của vật. Nếu chúng tăng thuê người quản lý vật, Tỳ kheo nào không thừa tăng biết mà lấy vật với ý trộm thì bị kết tội tùy theo giá trị vật. Nếu chúng tăng sai sa đi theo tuần tự vào ngày 15 lấy cây chà răng cho chúng tăng. Sa đi chọn lấy cây tốt dâng trước cho thầy mình trước khi phân đến tăng. Tỳ kheo chọn lấy cây tốt với tâm trộm, bị kết tội tùy theo nhiều ít. Nếu cây chà răng đã để sẵn nơi chúng tăng thường dùng thì người lấy không có tội. Các vị phải biết rõ cách lấy cây chà răng.

Hỏi: - Biết thế nào?

Đáp: - Nếu hằng ngày chúng tăng dùng ba cây chà răng (cho một vị) thì nên tùy thuận theo tăng mà lấy ba cây. Nếu vào thiền phòng và (đi) nghe giảng nên lấy năm sáu cây; dùng hết thì lấy thêm cũng được. Vì sao không cho lấy nhiều mà chỉ năm sáu cây? Vì tránh sự chê trách của người khác.

Hết phần cây chà răng.

---o0o---

Cây cối, đôi với cây Diêm-phù, cây xoài, dây leo hồ thục, với tâm trộm, Tỳ kheo dùng búa chặt cây, dây. Cây hay dây đứt nhưng còn dính vỏ, phạm Thu-lan-dá; đứt rời ra, phạm Ba-la-dy, dây đứt mà còn dính nơi cây phạm Ba-la-dy. Trộm cây, chặt đứt hơn một nữa rồi dừng lại, nếu vì vậy mà cây

ngã nên bồi hoàn tùy theo giá trị của cây, không bồi hoàn, phạm tội. Nếu dùng chất độc chích vào vỏ cây (cho cây chết) cũng vậy.

Hết phần về cây cối.

Trộm theo dây chuyền, kẻ trộm lấy vật, Tỳ kheo với tâm trộm, đoạt lại vật ấy, vật rời khỏi thân kẻ trộm, nhưng kẻ kia mạnh nên đoạt lại vật và mang đi, tuy Tỳ kheo không được vật nhưng vẫn bị tội Ba-la-dy. Vì sao? Vì do tâm quyết cướp đoạt lấy và vật đã rời khỏi chỗ cũ. Nếu chủ vật không bỏ, Tỳ kheo cố giật lấy, vật chưa rời khỏi tay họ, Thu-lan-dá; rời khỏi tay họ là phạm trọng. Với tâm trộm, Tỳ kheo lột vòng, nhẫn trong tay người, rời khỏi tay họ Ba-la-dy, còn dính nơi tay, Thu-lan-dá. Đối với vật ở chân cũng như vậy.

Với ý trộm, Tỳ kheo cố lột y phục của người, nắm lấy y, Đột-cát-la; giật lấy y, phạm Thu-lan-dá; y rời khỏi thân Ba-la-dy; khi giật y bị rách, kết tội tùy theo giá trị nhiều ít.

Với tâm trộm, bắt người và cả y họ đang mặc mang đi, bước thứ nhất phạm Thu-lan-dá; bước thứ hai phạm Ba-la-dy. Trộm người và y trên người họ, họ chạy, Tỳ kheo phạm Đột-cát-la; họ vút y dưới đất, Tỳ kheo đưa tay lấy, phạm Đột-cát-la; di chuyển y, phạm Thu-lan-dá; y rời chỗ cũ, phạm Ba-la-dy. Với tâm trộm, bắt cả người lẫn y, người chạy, Tỳ kheo không rượt kịp nên nói rằng hãy bỏ y lại, ta sẽ tha cho. Nếu họ đưa tay mở y, Tỳ kheo phạm Đột-cát-la, mở được y ra, Thu-lan-dá; y rời khỏi thân, Ba-la-dy.

Với tâm trộm bắt người lẫn y, người chạy vút y dưới đất, Tỳ kheo vẫn rượt theo nhưng không kịp nên quay lại; lấy y rời khỏi đất, Ba-la-dy.

Với tâm trộm, Tỳ kheo bắt người, người hoảng hốt nên vút y chạy. Rượt không kịp, bắt không được người nên quay về, thấy y trên đất, Tỳ kheo nói rằng người này đã bỏ y vậy ta lượm lấy thì không phạm nhưng vì muốn trộm người nên phạm Đột-cát-la. Nếu người quay lại nói với Tỳ kheo rằng đừng lấy y của tôi mà Tỳ kheo vẫn lấy, y rời đất, phạm Ba-la-dy. Nếu người vút bỏ y để chạy, Tỳ kheo rượt theo không được nên trở lại, thấy y trên đất nên nói rằng y này được do sức của ta và lấy lên thì phạm Đột-cát-la. Có vị thầy khác giải thích rằng không phạm Đột-cát-la vì chủ y đã có ý bỏ.

Hết phần lấy theo dây chuyền.

---o0o---

Nhận vật của người gửi. Người gửi vật cho Tỳ kheo, sau đó chủ đến đòi, Tỳ kheo nói rằng tôi không nhận vật của ông gửi. Do nói dối nên Tỳ kheo phạm Ba-dật-đề, tạo phương tiện để trộm nên phạm Đột-cát-la.

Nếu Tỳ kheo suy nghĩ rằng người này gửi vật cho ta nhưng không ai biết, vậy nên trả hay không, thì phạm Thu-lan-dá. Nếu Tỳ kheo quyết ý giữ lấy, chủ vật có ý bỏ, phạm Ba-la-dy.

Nếu Tỳ kheo nói rằng ta hãy làm phiền họ, họ cố tranh thì trả lại, ngược lại thì ta lấy. Chủ vật có ý bỏ, Tỳ kheo lấy y này, phạm Ba-la-dy.

Nhận vật người gửi, chủ đến đòi, Tỳ kheo nói trả nhưng quyết tâm giữ lấy, làm chủ vật nghi sợ. Tỳ kheo được y phạm Ba-la-dy.

Nhận vật của người gửi, Tỳ kheo với tâm trộm di chuyển vật đến chỗ khác, phạm Đột-cát-la. Nếu đem vật ra đổi để ăn hết, chủ vật đến hỏi, phạm Đột-cát-la, chủ vật đến hỏi mà không trả lại, phạm Ba-la-dy. Nếu mượn dùng thì vô tội.

Thấy bát người khác tốt đẹp, khi tập trung các bát đến chỗ thượng tọa, với tâm trộm, Tỳ kheo lấy bát xấu của mình đưa đến (chỗ thượng tọa) để đổi bát tốt kia, dùng các cách dụ dỗ Tỳ kheo (có bát) kia làm họ thức cả đêm (nên ngủ quên), lên dậy sớm đến gặp thượng tọa và nói rằng tôi sắp đi xa. Tỳ kheo này đem hình tướng bát của vị kia ra nói rằng bát và áo bát của tôi như vậy, như vậy... Thượng tọa đưa bát ấy cho vị này. Bát rời khỏi chỗ cũ, Tỳ kheo này phạm Ba-la-dy.

Nếu khi lấy bát ra, sắp đưa cho Tỳ kheo có ý trộm này, thượng tọa nói rằng ông là ai mà lấy bát phi thời. Nghe hỏi như vậy, Tỳ kheo này sợ hãi bỏ chạy cũng phạm Ba-la-dy.

Với hảo tâm, thượng tọa lấy bát, không có tội. Nếu thượng tọa có ý nghĩ Tỳ kheo đã chạy vậy ta hãy trộm lấy bát, phạm Ba-la-dy. Nếu đêm tối, thượng tọa lấy nhầm bát của mình đưa cho Tỳ kheo trộm kia, Tỳ kheo trộm bị Đột-cát-la. Nếu thượng tọa lấy nhầm bát của Tỳ kheo trộm mà đưa cho vị này, Tỳ kheo trộm bị tội Đột-cát-la, thượng tọa không tội.

Tỳ kheo nọ với tâm trộm, làm lễ thượng tọa và thưa rằng con là Tỳ kheo bệnh, xin cho con bát.

Thượng tọa nói rằng phòng này không có Tỳ kheo bệnh, người là kẻ trộm.

Trước đây, vì tranh cãi với Tỳ kheo cùng phòng, thượng tọa với tâm trộm, lấy bát của Tỳ kheo địch thủ đưa cho kẻ trộm này, thượng tọa cùng Tỳ kheo trộm đều phạm Ba-la-dy.

Nếu với tâm trộm, thượng tọa lấy bát của Tỳ kheo địch thủ không được, lại lấy phải bát của Tỳ kheo trộm và đưa cho vị này, thượng tọa phạm Ba-la-dy.

Với tâm trộm, thượng tọa lấy bát của Tỳ kheo địch thủ không được, lại lấy bát của mình đưa cho Tỳ kheo trộm, thượng tọa và Tỳ kheo đều phạm Đột-cát-la.

Nếu thượng tọa đưa vật đến cho vị trẻ tuổi (dahara) cầm, nói rằng ta đưa ông đến chỗ kia.

Với tâm trộm, Tỳ kheo trẻ tuổi cầm vật theo thượng tọa đến chỗ kia, lén bỏ đi và cầm vật theo, bước thứ nhất phạm Thu-lan-dá, bước thứ hai phạm Ba-la-dy.

Đưa vật cho Tỳ kheo trẻ cầm, thượng tọa vào làng khát thực. Với tâm trộm, Tỳ kheo trẻ suy nghĩ rằng: Ta cầm đi theo thượng tọa, khi vào trong làng rồi sẽ bỏ đi.

Khi chưa đến làng, mỗi bước là phạm một Đột-cát-la; bước một chân vào cương giới làng, một chân bên ngoài, Thu-lan-dá. Hai chân bước hết vào cương giới làng, Ba-la-dy. Nếu vào trong làng rồi mới sinh tâm trộm và đi ra, phạm cũng như trên.

Thượng tọa đưa y cho Tỳ kheo trẻ đến làng kia để giặt nhuộm. Tỳ kheo trẻ trộm y mang đi, mỗi bước đi, phạm một Đột-cát-la; qua khỏi chỗ giao hẹn, Ba-la-dy. Đến làng đem y ra đổi thức ăn hoặc bán thì chưa phạm trọng giới. Về chỗ cũ, chủ y hỏi rằng: - Y ở đâu?

Đáp: - Đã đổi và ăn hết rồi.

Chủ đòi theo giá trị, Tỳ kheo phải bồi hoàn, nếu không bồi hoàn, Ba-la-dy.

Với tâm trộm, Tỳ kheo cố lấy y của thượng tọa để giặt. Nếu thượng tọa trao y cho Tỳ kheo này, y rời khỏi tay thượng tọa, Tỳ kheo này phạm Ba-la-dy. Nếu Tỳ kheo có tâm trộm suy nghĩ rằng đưa vật này đến làng xóm rồi ta sẽ lấy thì cũng phạm như trên. Nếu y bị dơ, thượng tọa đưa y ra với biểu hiện muốn sai người giặt, Tỳ kheo trẻ có tâm trộm hỏi (muốn lấy giặt). Thượng tọa nói rằng muốn giặt y này?

Hỏi: - Giặt ở đâu?

Đáp: - Trưởng lão đến đâu thì giặt ở đấy.

Tỳ kheo này đem y đến nơi, phạm Đột-cát-la; nếu đem xử dụng, phạm Thu-lan-dá; nếu không trả khi thượng tọa đòi thì phạm Ba-la-dy.

Nếu thượng tọa gửi mền cho thí chủ, với tâm tộm nên Tỳ kheo trẻ tuổi đến nhà họ nói dối rằng thượng tọa sai tôi đến lấy. Nếu gửi chồng thì chồng đưa, gửi vợ thì vợ đưa gửi vợ chồng đưa, mền sang tay Tỳ kheo, đều phạm Ba-la-dy.

Nếu thí chủ nói với thượng tọa rằng: Con muốn thỉnh thầy thọ trai và cúng dường một tấm vải. Biết như vậy, Tỳ kheo trẻ tuổi đến nhà nói với thí chủ: Thượng tọa sai tôi đến lấy vải trước, đến ngày hẹn sẽ thọ trai.

Thí chủ trao vải cho vị này và sau đó thượng tọa biết được nên đòi vị này tấm vải. Nếu không trả thì phạm Ba-la-dy. Nếu thí chủ cúng thỉnh hai Tỳ kheo an cư, sau khi mãn hạ, cúng hai xấp vải, một xấu một tốt và không dâng khi có cả hai vị. Sau đó, thượng tọa sai Tỳ kheo trẻ tuổi đến nhà thí chủ lấy tấm vải. Đưa vải cho Tỳ kheo trẻ, thí chủ dặn rằng tấm tốt dâng thượng tọa, tấm xấu dâng Tỳ kheo trẻ. Sau khi đem vải về, Tỳ kheo trẻ để chung vào một nơi.

Thượng tọa hỏi: - Tấm nào dâng cho tôi?

Với tâm trộm, Tỳ kheo trẻ tuổi đáp: - Tấm xấu này của ngài. Thượng tọa lấy tấm xấu, Tỳ kheo trẻ phạm Thu-lan-dá. Tỳ kheo trẻ lấy tấm tốt rời khỏi chỗ cũ, phạm Ba-la-dy.

Nếu khi viết chữ lên tấm vải, với tâm trộm, Tỳ kheo trẻ dối viết tên mình trên tấm tốt, sau đó, thượng tọa theo tên đã ghi để lấy tấm vải thì Tỳ kheo trẻ phạm Thu-lan-dá. Khi Tỳ kheo trẻ lấy tấm vải kia, phạm Ba-la-dy.

Vào chùa, thấy cụ Tỳ kheo làm ca-sa, nghĩ rằng đây là cụ Tỳ kheo nên sẽ trông coi bát của ta, Tỳ kheo khách im lặng bỏ đi. Sau đó, bát này bị mất, Tỳ kheo khách không được đòi bồi thường vì không gửi. Nếu có nói gửi nhưng cụ Tỳ kheo không hiểu lời nói của Tỳ kheo khách mà Tỳ kheo khách tưởng vị kia đã nhận lời mình gửi. Sau đó, nếu bát này bị mất, khách Tỳ kheo cũng không được đòi bồi thường vì lời nói không rõ.

Nếu khi vị kia gửi bát, cụ Tỳ kheo nói rằng lành thay nhưng sau đó bát bị mất thì phải bồi hoàn lại giá trị cho vị kia, vì có nhận gửi.

Quản lý kho chứa bát, Tỳ kheo xuất nhập bát của các Tỳ kheo, quên không đóng cửa kho, bát bị mất thì Tỳ kheo này phải bồi thường. Nếu bị người khoét vách vào trộm thì không phải bồi thường.

Các Tỳ kheo nói với Tỳ kheo giữ bát rằng: Này trưởng lão! Ngài hãy đưa bát ra ngoài vào sáng sớm, chúng tôi sai người đến giữ.

Người giữ ngủ quên làm mất bát thì Tỳ kheo giữ kho bát không phải đền.

Các Tỳ kheo gửi bát mà Tỳ kheo giữ bát làm biếng mở cửa kho nên đem bát để trong phòng mình, bị mất bát thì phải bồi thường. Nếu Tỳ kheo giữ kho bát mở cửa kho, chưa kịp đóng lại thì bị bệnh nên không kịp nhắc người giữ hộ. Bát bị mất thì không phải bồi thường. Tỳ kheo giữ bát ngủ đóng cửa kho, có giặc đến gọi mở cửa. Tỳ kheo không mở cửa nên giặc nói rằng ta mở được cửa sẽ giết người. Tỳ kheo cũng không mở cửa, giặc dùng búa phá cửa nên Tỳ kheo suy nghĩ: Nếu không mở cửa, ta sẽ mất mạng và mất cả bát.

Do đó, Tỳ kheo mở cửa và giặc lấy bát đi thì Tỳ kheo không phải đền.

Tỳ kheo giữ kho bát đưa chìa khóa kho cho Tỳ kheo khách. Tỳ kheo khách mở cửa kho trộm bát đem đi. Tỳ kheo giữ kho phải đền bát.

Thượng tọa nói với Tỳ kheo giữ kho bát rằng tôi muốn gửi bát nên cùng trưởng lão xem xét bát trong kho. Nếu mở cửa mà không đóng lại, bị mất bát, cả hai đều phải bồi thường.

Thượng tọa đưa người vào kho, Tỳ kheo coi kho bát nói: - Dừng đưa người vào đây.

Thượng tọa nói: - Không sao.

Nếu mất bát, thượng tọa phải bồi thường.

Kho của tăng, tăng xuất tạp vật trong kho ra làm đại hội, một người không trông coi làm mất vật, Tỳ kheo coi kho không phải bồi thường. Nếu đưa lợi dưỡng bên ngoài vào, Tỳ kheo coi kho được nhận hai phần. Tỳ kheo hành đầu-đà tuy sống trong chùa mà không ở phòng của tăng, không ăn của tăng, ăn của thí chủ, tự mình làm phòng ở, chúng tăng không được sai làm duy-na hay tri sự sai khiến. Nếu Tỳ kheo nhờ đọc tụng, giáo hóa, thuyết pháp mà được lợi dưỡng cho mình và cho tăng, tăng không được sai làm tri sự cho tăng. Khi có phòng ở, y bát tốt, nên cho vị này vật tốt trước, được cho thêm về các loại như thức ăn, trái cây...

Nếu Tỳ kheo xử dụng phòng ở, y bát của tăng mà xem thường làm mất vật của tăng thì phải bồi thường. Tăng sai trông coi vật cúng dường Phật thì không được từ chối, làm mất phải bồi thường.

Không nộp thuế cho quan (sunkaghàta); trốn thuế, trộm vượt qua chỗ quan thuế, vừa đựng vào (vật) Đột-cát-la, che dấu Thu-lan-dá; vượt qua trạm thuế quan, Ba-la-dy. Với tâm trộm, vớt vật ra ngoài trạm thuế, phạm Ba-la-dy; rơi bên trong trạm, Thu-lan-dá; ném ra ngoài nhưng vật lại lọt vào trong trạm thuế, Ba-la-dy; có pháp sư nói phạm Thu-lan-dá.

Có cây lớn làm cầu, một đầu nằm trong trạm thuế, một đầu nằm ngoài trạm thuế, với tâm trộm đưa vật theo cây để ra khỏi trạm, chưa vượt khỏi cây, Thu-lan-dá; vượt khỏi cây, Ba-la-dy.

Hai người cùng đóng chung thuế, một người trong chạm, người kia ở ngoài trạm (để trốn thuế), Thu-lan-dá; cả hai cùng vượt qua trạm, Ba-la-dy.

Đem bò, ngựa, đội vật qua trạm thuế, Tỳ kheo bảo người nhận thuế rằng ông hãy thu thuế. Người thu thuế quên thu, bò đi qua khỏi trạm, Tỳ kheo không phạm tội, tội vì đã nói với thuế quan.

Tỳ kheo đến trạm thuế, một thuế quan bảo nộp, một bảo thôi, Tỳ kheo không nộp thuế, qua trạm, không phạm.

Tỳ kheo đưa vật đến trạm, muốn nộp thuế, người nhận thuế nói: - Vật nhỏ mọn không cần phải nộp thuế.

Do đó, Tỳ kheo đưa vật qua trạm, không phạm tội.

Tỳ kheo đem vật đến chỗ người nhận thuế nhưng họ đang chơi cờ bạc. Gọi ba lần nhưng họ không đáp ứng, Tỳ kheo đi qua không có tội.

Đem vật đến chỗ người đóng thuế, bỗng gặp phải nạn như nước, lửa, giặc nên họ kinh sợ chạy tứ tán không nhận thuế, Tỳ kheo đi qua không có tội.

Cương giới của trạm thuế cũng tính theo chỗ hòn đá ném tới. Nếu Tỳ kheo đem vật chưa đến cương giới trạm thuế, đi qua (theo ngã khác) không phạm.

Pháp sư nói: - Tôi muốn nêu rõ (trường hợp) người trộm mà vô tội.

Hỏi: - Thế nào là vô tội?

Đáp: - Không có chủ nên vô tội.

Đối với trẻ con bị lưu lạc, bị cha mẹ rưới nước lên đầu rồi bảo đi đi, bị mất cha mẹ, Tỳ kheo nhận những người này thì vô tội. Người do người khác bồi thường, Tỳ kheo mang đi không có tội.

Người sinh trong nhà, mua được, phá được. Sinh trong nhà nghĩa là trẻ do nô tỳ trong nhà sinh ra; mua được là đem vật trao đổi, phá được là do đánh trận mà có. Trong luật nói rằng nếu Tỳ kheo trộm những người này thì mắc tội. Vừa nắm họ, phạm Đột-cát-la; ôm hay bồng họ giở một chân lên khỏi mặt đất, phạm Thu-lan-dá; giở cả hai chân lên, phạm Ba-la-dy. Gây khủng bố cho họ đi theo, phạm tội nhỏ; bước một chân, phạm Thu-lan-dá; bước cả hai chân, Ba-la-dy.

Đối với nô tỳ của người, Tỳ kheo bảo: - Người ở đây thật khổ, sao không bỏ đi, nếu đến chỗ khác thì sung sướng.

Nghe Tỳ kheo nói, nếu nô tỳ vừa có tâm muốn đi, Tỳ kheo phạm Đột-cát-la; bước một chân đi, Thu-lan-dá; bước hai chân, Ba-la-dy.

Nô tỳ phản chủ, có các Tỳ kheo chỉ đường cho chạy trốn. Tỳ kheo chỉ đường bị tội trọng. Nếu nô tỳ khiến Tỳ kheo chạy, Tỳ kheo nói người hãy chạy như vậy sẽ thoát, Tỳ kheo vô tội.

Nô tỳ đi từ từ, Tỳ kheo bảo rằng người đi chậm như vậy, chủ sẽ bắt được người.

Nghe nói, nô tỳ chạy nhanh, Tỳ kheo phạm trọng tội.

Nếu nô tỳ chạy trốn đến nước khác, Tỳ kheo bảo rằng người hãy đi qua xứ khác đi vì chủ người sẽ tìm được người.

Nghe vậy, nô tỳ liền bỏ trốn, Tỳ kheo phạm tội trọng.

Nếu Tỳ kheo nói rằng người ở đây khổ cực, ở chỗ kia rất sung sướng.

Nghe nói vậy, nô tỳ bỏ trốn đi. Tỳ kheo không bảo họ đi nên vô tội.

Tỳ kheo nói rằng xứ kia rất sung sướng với nhiều đường sá, thực phẩm dồi dào, ai có thể theo ta đến đó.

Nghe nói như vậy, nô tỳ tự đi theo Tỳ kheo. Tỳ kheo đuổi người này, vô tội. Nếu đi nửa đường, gặp phải cọp, sói, giặc, Tỳ kheo bảo chạy theo, không có tội.

Hết phần trộm người.

---o0o---

Loại không chân như rắn... có chủ... Người đời sai rắn làm trò để người xem cho một tiền hay nửa tiền.

Khi người này để rắn ngủ say, Tỳ kheo trộm mang đi, bị tội tùy theo giá trị.

Rắn trong giỏ, với tâm trộm, Tỳ kheo đưa ếch ra như, hoặc lỏi ra khỏi giỏ, bị tội tùy theo giá trị. Hết phần loài không chân.

Loài hai chân. Thứ nhất là quỳ và người, nhưng với quỳ thì không thể trộm được.

Chim có ba loại. Loại bằng cánh lông như công, gà... Loại cánh bằng da như dơi... Loại cánh bằng xương như ong. Tỳ kheo trộm lấy các loài này, kết tội tùy theo giá trị như nói ở trước.

Loài bốn chân là tất cả các loại súc sinh như voi... Tỳ kheo đem sức mạnh bắt trộm voi, rời khỏi mặt đất, Ba-la-dy. Nếu voi đang ở trong chuồng bị trói ở bụng, ở cổ hay chân, Tỳ kheo mở dây ra khỏi chỗ cũ; nếu không bị cột mà lừa ra ngoài, hay ở ngoài đuổi ra khỏi cửa, hay đuổi ra khỏi cương giới của làng xóm, nếu ở chỗ A-lan-nhã mà đuổi khỏi chỗ đang đứng, nếu đang ngủ mà bắt đứng dậy, theo những trường hợp trên mà voi rời khỏi chỗ cũ, phạm Ba-la-dy. Đối với các loại bốn chân như bò ngựa, lừa, lạc đà... cũng như vậy. Nếu bò... ở trong rào (ngăn) một nửa, lấy rào làm cương giới, Tỳ kheo mở dây đuổi ra ngoài, phạm như nói ở trước. Tỳ kheo gọi tên của bò, nó nghe hiểu và đi theo ra, phạm tội như trên. Nếu giết bò ngủ trên đất, chủ bò đòi, Tỳ kheo phải bồi thường, không thường phạm tội trọng.

Hết phần loài bốn chân.

---o0o---

Chúng sinh nhiều chân. Như con rết, cuốn chiếu có trăm chân. Nếu Tỳ kheo giở một lần lên 99 chân của chúng thì phạm Thu-lan-dá, dở chân cuối cùng lên, bị kết tội tùy theo giá trị.

Hết phần loài nhiều chân.

---o0o---

Nếu làm cho kẻ trộm, Tỳ kheo đến nhà người để xem nơi để vật, nơi tường vách bị hư thủng và trở về báo cho chúng. Nghe Tỳ kheo nói, kẻ trộm làm theo như vậy và lấy vật ra khỏi vị trí cũ. Nếu nhiều Tỳ kheo sai một Tỳ kheo đi thì tất cả đều phạm tội. Nếu sai một Tỳ kheo... đi xem chỗ có vật, có một Tỳ kheo nói rằng đừng sai người ấy đi hãy để tôi đi, thì Tỳ kheo ấy phạm tội; người sai và người bị sai thì vô tội. Chúng Tỳ kheo cưỡng ép một Tỳ kheo đi trộm được vật và bắt Tỳ kheo này canh chừng. Khi các người đồng bọn đi tìm vật, Tỳ kheo giữ vật sinh ý trộm, lén chọn và lấy vật tốt, bị tội tùy theo giá trị vật.

Nhiều chúng Tỳ kheo nói rằng chúng ta cùng nhau đến làng ấy, chỗ ấy để trộm vật. Nếu cả bọn cùng đi, một người vào lấy vật, vật rời khỏi chỗ cũ, tất cả đều phạm Ba-la-dy.

Trong câu hỏi cho rằng trường hợp bốn người cùng trộm nhưng ba người bị tội còn một người được thoát, tôi xin hỏi và ông hãy suy nghĩ kỹ. Có bốn Tỳ kheo, một thầy và ba trò muốn trộm lấy sáu ma-bà-ca. Thầy bảo trò rằng: Các con lấy một ma-bà-ca và ta lấy ba ma-bà-ca.

Đệ tử thứ nhất nói với thầy rằng thầy lấy ba, con lấy một và nói với hai người kia đều lấy một. Hai người kia cũng bảo nhau như vậy. Thầy trộm ba tiền, phạm Thu-lan-dá, dạy ba đệ tử trộm cũng phạm Thu-lan-dá. Vì sao? Tự trộm và bảo người khác trộm thì tội khác nhau nên bị hai Thu-lan-dá. Ba người đệ tử bị tội trọng, vì bảo người khác trộm năm ma-bà-ca (bảo thầy lấy ba, bảo hai bạn mỗi người một, cộng lại là năm - người dịch). Ông hãy suy nghĩ kỹ về trường hợp này để phân biệt rõ về các nghĩa lý trong giới trộm cắp. Suy nghĩ rõ như thế nào? Ông phải phân biệt rõ các trường hợp một loại vật để vào một nơi, một loại vật để nhiều nơi, nhiều vật để nhiều nơi.

Một loại vật để một nơi như là có một người để năm ma-bà-ca ở cửa hàng. Thấy vậy, nhiều Tỳ kheo sai một Tỳ kheo đến lấy đi. Các Tỳ kheo này đều bị Ba-la-dy.

Một người có năm cửa hàng và mỗi nơi để một ma-bà-ca. Thấy vậy, nhiều Tỳ kheo sai một Tỳ kheo đến cả năm nơi để lấy (những ma-bà-ca ấy), lấy nơi cuối cùng thì phạm Ba-la-dy.

Nhiều vật để một nơi là các vật khác nhau để chung một chỗ mà giá trị chung là năm ma-bà-ca hay nhiều hơn. Nhiều Tỳ kheo sai một Tỳ kheo lấy, Tỳ kheo này lấy vật ra khỏi chỗ, các Tỳ kheo đều phạm tội trọng. Nhiều loại vật để nhiều nơi, có năm người đều có một cửa hàng, nhiều Tỳ kheo sai một Tỳ kheo đến lấy, vật cuối cùng rời khỏi vị trí cũ, các Tỳ kheo đều phạm tội trọng.

Hết phần bảo lấy.

---o0o---

Cùng hẹn nhau vào giờ đó cùng đi, hoặc sáng, chiều nay tối, hôm nay hay ngày mai, năm nay hay sang năm, giữ đúng lời hẹn và không sai thời gian thì phạm hay không phạm như trước đã nói.

Nếu không làm đúng lời sai bảo như bảo lấy buổi sáng mà lại lấy vào buổi chiều, bảo đầu đêm lấy mà lại lấy vào cuối đêm, bảo lấy vào tháng có trăng lại lấy vào tháng không trăng, bảo lấy trong năm này lại lấy vào năm sau,

người bảo lấy phạm tội nhỏ, người lấy phạm Ba-la-dy. Nếu lấy đúng vào thời gian sai, cả hai đều bị tội.

Hết phần hẹn nhau.

Chú Giải Luật Thiện Kiến

- Quyển Thứ Chín -

--- o0o ---

Quyển thứ mười

Ra dấu bảo lấy có năm: Thứ nhất là bằng mắt, tiếp theo là bằng tay, bằng chân, lắc đầu, cử động thân thể là những biểu hiện để ra dấu bảo lấy trộm thì phạm hay không phạm như đã nói ở trước.

Bảo lấy vật nào mà lấy đúng vật ấy thì phạm tội trọng. Bảo lấy vật này mà lấy vật khác, người bảo bị tội nhỏ, người lấy bị tội trọng.

Có nhiều Tỳ kheo, một thầy và ba đệ tử. Đệ tử thứ nhất tên Phật-Đà-Lặc-Khí-Đa, thứ hai tên Đàm-Ma-Lặc-Khí-Đa, thứ ba tên Tăng-Già-Lặc-Khí-Đa. Thấy vật của người, thầy có ý trộm nên bảo Phật-Đà-Lặc-Khí-Đa rằng ông bảo Đàm-Ma-Lặc-Khí-Đa nói với Tăng-Già-Lặc-Khí-Đa đi lấy vật kia.

Khi thầy bảo đệ tử thứ nhất đi lấy thì phạm Đột-cát-la. Khi Đàm-Ma-Lặc-Khí-Đa nói và Tăng-Già-Lặc-Khí-Đa vâng lời thì thầy phạm Thu-lan-dá. Nếu họ đi lấy vật rời khỏi chỗ cũ thì cả bốn thầy trò đều phạm tội trọng.

Pháp sư nói rằng chẳng những cả bốn đều phạm tội trọng mà cho đến cả trăm ngàn người bảo chuyển nhau thì cũng bị tội như vậy.

Bảo người khác như vị thầy bảo Phật-Đà-Lặc-Khí-Đa rằng ông hãy đi nói với Đàm-Ma-Lặc-Khí-Đa bảo ông ấy nói với Tăng-Già-Lặc-Khí-Đa rằng hãy đi lấy vật ấy.

Phật-Đà-Lặc-Khí-Đa gặp Đàm-Ma-Lặc-Khí-Đa mà không nói, hay không thấy, lại đi gặp Tăng-Già-Lặc-Khí-Đa và bảo rằng ông hãy đi lấy vật.

Nếu vật rời khỏi chỗ cũ, thầy phạm Đột-cát-la; Đam-Ma-Lặc-Khí-Đa vô tội, người thứ nhất và thứ ba phạm tội trọng.

Đã đi rồi trở lại vì thấy có người giữ, không lấy được vật nên Tăng-Già-Lặc-Khí-Đa trở lại báo với thầy.

Thầy bảo rằng hãy tìm cách lấy đừng bỏ qua.

Thầy phạm Đột-cát-la.

Sau đó, nếu lấy được vật, thầy và đệ tử đều phạm tội trọng. Nếu thầy bảo đệ tử lấy và việc này đã chắc chắn như ném vật lên không, phải rơi xuống đất. Nói xong, thầy phạm Ba-la-dy.

Nếu với tâm trộm, thầy bảo đệ tử lấy trộm, sau đó một, hai, ba... cho đến sáu năm, thầy chết hoặc hoàn tục thì không phạm tội mà người lấy bị tội.

Sau khi thầy bảo trộm, đến ba năm sau mà đệ tử vẫn chưa lấy. Đệ tử bị bệnh điếc nhưng thầy không biết. Sau đó, thầy hỏi hạn bảo đệ tử đừng lấy nữa nhưng vì điếc không nghe nên đệ tử vẫn theo lời dạy cũ lấy vật ra khỏi chỗ cũ. Thầy và trò đều phạm tội trọng. Nếu đệ tử không điếc, bảo rằng lành thay, không lấy. Thầy và trò đều không phạm tội trọng mà phạm Đột-cát-la. Hết phần bảo lấy (Ànattika nitthitā)

Giới trộm trong hiện tại có năm yếu tố (Pancaakāra) theo trong luật bản nói là:

- 1- Vật của người khác (parapariggahita)
- 2- Tưởng vật của người (parapariggahitasasanni)
- 3- Vật có giá trị (parikkhārassa garukabhāva)
- 4- Có tâm trộm (theyyacitta)
- 5- Lấy khỏi chỗ cũ (thànàcāvāna)

Nếu phạm điều thứ nhất, thứ hai thì không phạm tội trọng; phạm cả hai thì bị Thu-lan-dá và Đột-cát-la.

Sáu việc là chẳng phải tưởng của mình, chẳng phải tưởng của người thân, chẳng phải tưởng dùng tạm, vật có giá trị, với tâm trộm, lấy vật khỏi chỗ cũ.

Không có chủ nghĩa là không phải có người khác giữ, tưởng là vật bị vứt bỏ, tưởng không có chủ, tưởng của mình, tưởng tạm dùng, không có tâm trộm, tưởng không có tội, đối với vật của người khác tưởng của mình mà lấy rồi khỏi chỗ cũ, thì không có tội. Nếu chủ vật đòi, phải trả lại; không bồi hoàn thì phạm tội trộm.

Tưởng thân thiết như trong luật có nói rằng Phật bảo các Tỷ kheo: - Có năm trường hợp được lấy vật của người thân thiết. Đó là:

- 1- Bạn quen.
- 2- Cùng ăn chung.
- 3- Khéo nói.
- 4- Sống chung.
- 5- Lấy rồi vui vẻ.

Bạn quen nghĩa là khi gặp nhau thì vui vẻ.

Cùng ăn chung nghĩa là rất thân thiết không còn tham tiếc với nhau.

Khéo nói là bạn cứ tùy ý sử dụng vật của tôi không cần phải hỏi.

Sống chung từ đây mãi về sau, đến trọn đời cùng dùng chung vật này.

Lấy rồi vui vẻ là nghe ta lấy vật ấy, chủ vật sẽ vui vẻ.

Thân thiết mà lấy lại có ba trường hợp.

- 1- Sống thân thiết với nhau, lấy vật của nhau thì vui vẻ.
- 2- Sống cùng ăn chung, lấy vật của nhau thì vui vẻ.
- 3- Nói lấy vật của nhau thì vui vẻ.

Nếu sống thân thiết nhau, lấy vật của nhau thì hoan hỷ. Đó là lấy vật thân hậu.

Nếu đối với vật của tại gia hay xuất gia, trước khi họ lấy thì Tỷ kheo vui vẻ nhưng sau đó vì lý do này nên hối hận cũng không được đoạt lại.

Lại có người quen nhau, tâm không muốn cho nhưng không nói rõ là cho hay không. Sau khi họ lấy vật rồi, chủ vật lại bất mãn thì cũng không được lấy lại.

Lại có người quen nói: Nếu cần, bạn hãy lấy thức ăn của tôi mà dùng. Khi cần, tôi sẽ đến lấy lại.

Sau đó, có việc hiềm khích nhau thì được đến lấy lại.

Mượn dùng là dùng xong thì trả lại cho chủ. Nếu chủ vật nói không cần trả lại nhưng họ cho luôn thì tốt, nếu không cho nên trả lại. Đối với vật của tăng cũng vậy.

Vật của nga-qui (petapariggaha), thứ nhất là bốn thiên vương, cũng thuộc về loại trên. Nếu Tỳ kheo lấy vật của các quỷ thần thì không có tội. Nếu Thiên Đê-Thích hay Đê-Thích lập cửa hàng buôn bán, Tỳ kheo với thiên nhãn thấy biết nên lấy vật ở đó. Dù Đê-Thích có tiếc hay không, Tỳ kheo có trả lại hay không cũng vô tội. Bởi vì đây là vật do biến hóa.

Nếu người đời treo vật vào cây cối, không người quản lý, Tỳ kheo lấy không có tội.

Vật của súc sinh, thứ nhất là long vương, ca-lâu-la... nếu chúng hóa ra hình người thì cũng như trường hợp vật do Đê-Thích biến hóa.

Nếu cạp, sư tử giết và ăn nai hay bò, Tỳ kheo không được đoạt lấy. Vì sao? Nếu cạp, sói nổi giận sẽ giết Tỳ kheo. Sau khi chúng ăn xong, Tỳ kheo đuổi đi thì được lấy ăn. Được thịt, sai tịnh nhân nướng ăn thì vô tội.

Vật phân tảo là vật vứt bỏ, có ý này đối với vật thì lấy không có tội. Nếu có chủ đến đòi vật lại, Tỳ kheo phải trả, không trả phạm tội trọng.

Điên cuồng thì trong luật đã nói nhiều. Đầu tiên, khi chưa chế luật thì không phạm. Điên cuồng không bị phạm. Sau đó, nhóm sáu Tỳ kheo đều phạm đầu tiên (padabhàjaniyavannanà nitthitā).

Pháp sư nói: - Các vị phải biết rõ rằng nếu xét rõ ra thì giới trộm cắp phát xuất từ tâm, làm ra nghiệp ác và tội trong thế gian, chịu ba cảm thọ bất thiện (samutthānan ca kiriya aṭṭha sanna sacctakam, lokavajjan ca kamman ca kusalam vedanā ya cà ti).

Phát xuất là từ thân, ý nghiệp phát sinh hành động tự lấy. Bảo người khác lấy trộm là hành động phát sinh từ khẩu nghiệp. Tự lấy và bảo người là từ cả

thân, miệng và ý nghiệp. Hành động là đích thân làm. Tội thể gian là tánh tội. Bất thiện là làm do tâm ác. Ba cảm thọ là khổ, lạc và xả.

Pháp sư nói: - Phần trước đã nói hết về tội Ba-la-dy. Phần tùy chế bắt đầu từ nhóm sáu Tỳ kheo. Những câu dễ hiểu trong luật đã nói, tiếp theo tôi sẽ nói về những câu khó. Tâm kẻ phạm phu luôn tương ứng với dục, chẳng lúc nào rời. Nếu thánh nhân không căn cứ vào thân và miệng mà chỉ kết tội theo (hoạt động) tâm thì không ai có thể giải thoát được. Thế nên thánh nhân chế giới chú trọng vào cả thân và tâm. Do đó, những trường hợp vô tội được nói trong luật là có tâm muốn làm nhưng không hành động bằng thân và miệng, nên gọi là vô tội. Nếu có tâm trộm, phải nghiêm khắc chế phục và phục hồi lại tâm tốt.

Tiếp xúc làm vật bị lay động và rời khỏi chỗ cũ... sự việc này dễ hiểu.

Hỏi: - Ai lấy trộm?

Đáp: - Tôi lấy trộm.

Phật hỏi các Tỳ kheo: - Tâm các ông thế nào?

Đáp: - Theo miệng nói nhưng không có tâm trộm.

(Phật bảo) - Nếu vậy thì vô tội.

Quý nhập là trường hợp thấy tử thi có áo đẹp nên ngạ quỷ nhập vào.

Không chấp nhận lời nói nghĩa là nghe ngạ quỷ nói rằng ngài đừng lấy áo đẹp của tôi, nhưng Tỳ kheo này vẫn cứ lấy.

Đứng dậy nghĩa là thấy Tỳ kheo đem áo ấy đi, ngạ quỷ (mang thân chết) đứng dậy chạy theo.

Đóng cửa nghĩa là chùa ở gần Thi-lâm nên Tỳ kheo này can đảm, không sợ quỷ thân vì vậy vào phòng đóng cửa lại.

Ngã ra đất nghĩa là thấy Tỳ kheo đã đóng cửa lại, ngạ quỷ nói rằng ta không giữ được áo này. Do đó, nó bỏ tử thi (ngã xuống đất) và ra đi. Thế nên, trong luật có nói câu ngã xuống đất chưa hư nát là chỉ cho tử thi mới chết.

Không được lấy áo nơi tử thi mới chết. Ai lấy, phạm Đột-cát-la. Nếu lấy nơi tử thi hư rã thì vô tội.

Hỏi: - Thế nào là hư rã?

Đáp: - Thứ nhất là chỗ rách do chim kên kên... xé nát bằng mỏ, móng vuốt... cho đến vết xé rách nhỏ như đầu kim thì lấy cũng vô tội. Nếu da chưa bị rách ra thì cũng không cho lấy. Nếu tử thi này đã có vết thương hay vết cháy nát khi còn sống thì tùy theo từng chỗ ấy mà lấy (vô tội). Với thân chết này đã sinh trương rã thối thì có thể lấy (áo) được. Nếu thân ấy còn nguyên mà Tỳ kheo muốn lấy thì có thể bảo người giữ thi-lâm lấy cho mình. Nếu không có người giữ thi-lâm thì bảo người khác lấy cho mình cũng được. Nếu không có ai cả, Tỳ kheo có thể dùng dao nhỏ cắt tử thi cho có vết thương rồi lấy. Với tử thi như vậy, Tỳ kheo có thể lấy áo.

Đổi thẻ nghĩa là chúng tăng rút thẻ để phân chia y, Tỳ kheo với tâm trộm đổi thẻ (thuộc phần) tốt của người, phạm tội như đã nói rõ ở trước.

Khi trời tối hay ban ngày, không thấy chủ mà trộm lấy, là giặc nhỏ. Nếu tâm dối trá làm cho họ không bắt trúng thẻ của vật tốt, hoặc dùng màu sắc giả để đổi lấy vật của người, dối trá trước mặt người, đó là giặc lớn.

Với những kẻ có quyền thế, thứ nhất là vua, hoặc bằng sức của mình hay dựa vào kẻ khác mà áp bức người để lấy vật, làm cân nặng hơn, đấu (đong vật) lớn hơn... các vật (theo quy định) như trước đã nói đều thuộc về tội trộm.

Thẻ (parikappa), có hai: một, vật thẻ (Bhandaparikappa); hai, chỗ thẻ (Okàsaparikappa).

Vật thẻ nghĩa là có Tỳ kheo muốn trộm y đem vào phòng, nếu được y này thì lấy chứ không lấy các vật khác; gọi là vật thẻ.

Hai, chỗ thẻ nghĩa là nếu Tỳ kheo cầm vật của họ đem đi, tự thẻ rằng ta đến chỗ... ấy sẽ lấy; gọi là chỗ thẻ.

Hết phần trao thẻ.

Pháp sư nói: - Câu văn theo thứ tự đã rõ, không cần giải rộng. Đến gặp chùa hay nhà bị hoang phế không người ở, có cây có trái thì Tỳ kheo phải đánh kiền chùy (để báo mọi người biết), không có kiền chùy, phải vỗ tay ba tiếng, sau đó lấy ăn, không bị tội; không làm như vậy thì bị tội trộm.

Nếu chùa ở ngoài làng xóm bị nạn giặc hay ác thú nên Tỳ kheo chạy vào làng. Đến chùa ấy, thấy có thức ăn và trái cây, nếu Tỳ kheo khách lấy trộm ăn thì bị kết tội tùy theo giá trị của trái ấy. Những câu sau dễ hiểu.

Bắt trộm heo bị trói nghĩa là họ giăng lưới để bẫy bắt heo rừng, với tâm trộm, Tỳ kheo thả heo họ ra, bị kết tội tùy theo giá trị (heo ấy). Nếu thả ra vì lòng từ bi thì vô tội nhưng nên bồi hoàn lại theo giá trị. Với tâm từ, Tỳ kheo đem giá trị của vật cột vào dây (ở chỗ nhốt heo), sau đó mới thả heo đi thì vô tội. Nếu thấy Tỳ kheo đến, heo vùng lên đứt dây và chạy thoát thì Tỳ kheo vô tội. Nếu heo chưa lọt vào bẫy, Tỳ kheo đã đuổi đi thì vô tội. Chó người khác rượt cắn heo rừng, với tâm từ nên Tỳ kheo đuổi chó nên heo chạy đi thì vô tội. Nếu chủ đòi giá trị thì nên bồi hoàn cho họ, không bồi hoàn thì phạm tội. Heo rừng bị bẫy, đã ba bốn ngày không được ăn nên kiệt sức nằm im, Tỳ kheo cho nó ăn với tâm trộm. Sau khi (thấy nó) ăn xong, sức lực đã hồi phục, Tỳ kheo kêu lớn làm cho nó kinh sợ, tung lưới chạy ra, Tỳ kheo phạm tội trọng. Nếu hành động do tâm từ thì không phạm nhưng nên bồi hoàn lại giá trị cho chủ. Thấy heo rừng lọt vào lưới, với tâm trộm nên cắt một phần lưới nhưng chưa rách hẳn, Tỳ kheo kêu lớn làm cho heo kinh sợ tung chạy theo chỗ lưới bị cắt mà ra ngoài, phạm như nói ở trước. Thấy heo rừng bị mắc lưới, với tâm trộm nên Tỳ kheo đặt dao kiếm hoặc đốt lửa gần bẫy lưới, muốn làm cho heo kéo lưới qua dao (cho đứt), hoặc đốt lửa làm cho heo sợ nên chạy ra, phạm tội như nói ở trước. Có người cố đào đất làm hầm, dự định bắt các loài thú như heo, nai, chươg... nếu Tỳ kheo với tâm trộm nên phá hầm và các dụng cụ chính làm cho thú không qua được thì phạm tội trọng. Nếu chúng không qua thì vô tội. Có người đặt bẫy gần chùa để bắt thú, nếu Tỳ kheo nói với họ rằng đừng đặt bẫy gần chùa để bắt thú mà họ không nghe thì nói với chủ đất. Khi được chủ đất đồng ý, Tỳ kheo phá bẫy, không phạm. Nếu người làm ruộng bị nai, chươg phá hoại nên họ giăng lưới để bảo vệ ruộng khi bắt được nai thì họ ăn thịt. Sau khi bảo vệ, chủ lưới có ý bỏ, Tỳ kheo phá hay mở lưới ra, không phạm.

Pháp sư nói: - Các câu sau dễ hiểu, nếu người đặt cái đó bắt cá, Tỳ kheo với tâm trộm nên mở cho ra, kết tội tùy theo giá trị. Nếu trước đã làm cho có đó có lỗ trống, sau đó Tỳ kheo đập nước cho cá sợ chạy ra ngoài thì phạm tội. Nếu cá không chạy ra thì không phạm như trước. Nếu với tâm trộm, lấy cả

đó và cá ra khỏi nước, phạm tội tùy theo giá trị. Bỏ thức ăn uống bên ngoài đó để như cá, thấy mồi nên cá nhảy vọt ra, nếu chủ đòi thì phải bồi hoàn theo giá trị. Nếu đó không có cá, với tâm trộm, Tỳ kheo mở hay phá đó để cá từ trong tự do vào ra, chủ đòi thì Tỳ kheo phải bồi thường, Tỳ kheo đem đó cá của người để qua chỗ khác, phạm hay không phạm như nói ở trước.

Trộm hạt diêm-phù (Jambu) bồn dầu bơ, như nói ở trước. Nếu Tỳ kheo trộm dầu bơ mà giá trị chưa đến một phần (giá trị năm ma-sái) nhưng sau đó hối hận tự nghĩ rằng sau ta không lấy nữa; đến hôm sau lại lấy trộm nhưng chưa đủ một phần nữa, rồi lại hối hận và hứa sẽ không lấy trộm nữa; và cứ như vậy lấy cho đến hết một bồn bơ thì không phạm trọng tội mà bị phạm Đột-cát-la Thu-lan-dá. Lại có Tỳ kheo trộm dầu như vậy, cứ mỗi ngày chỉ lấy một muống, nhưng không có tâm hối hận và lấy cho đủ một phần thì phạm tội trọng.

Hẹn nhau trộm, nhà ăn có hai loại tàn thực, thứ tự như với hạt diêm-phù đã nói ở trước. Phân trái xoài, cữu Tỳ kheo thấy khách Tỳ kheo đến, lại không phân cho trái cây. Tỳ kheo khách hỏi tịnh nhân rằng chúng tôi có được phân không. Nói xong, Tỳ kheo khách tự ý đánh khánh và lấy trái cây phân cho cữu Tỳ kheo và khách đều cùng ăn. Thế nên trong luật có nói rằng: Phật bảo các Tỳ kheo: - Từ này về sau, nếu có thức ăn uống nên phân chia, phân thức ăn không có tội. Nếu có nói với cữu Tỳ kheo ở chùa mình rằng khi có trái cây gặp lúc Tỳ kheo khách đến hãy cùng chia nhau dùng thì không có tội. Nếu để Tỳ kheo khách đi rồi, các Tỳ kheo cữu trú mới chia nhau thức ăn thì gọi là kẻ trộm (cora). Thế nên, Tỳ kheo khách đến, cữu Tỳ kheo nên nói, đánh khánh mời họ cùng ăn trái cây. Nếu cữu Tỳ kheo không làm, Tỳ kheo khách đánh khánh chia nhau ăn, không có tội.

Nếu cữu Tỳ kheo có vườn cây có trái và để chi dùng cho bốn vật dụng thì Tỳ kheo khách không được tự ý đánh khánh để phân chia hoặc mang trái cây ấy đi nơi khác. Cữu Tỳ kheo có vườn cây của tăng mà không bảo quản, bị trộm lấy, nếu chúng tăng cùng nhau qui định không cho tăng ăn thì qui định ấy không có hiệu lực. Nếu tăng có bảo quản thì qui chế ấy mới có hiệu lực.

Nếu thí chủ dâng cho tăng cây ăn trái để dùng cho việc sấm y phục hay thuốc thì tăng không được chia nhau ăn. Nếu thí chủ dâng cây ăn trái với mục đích cúng dường dùng cho bốn vật dụng, Tỳ kheo với tâm trộm xoay về cho tăng chia nhau ăn, bị kết tội tùy theo giá trị.

Tăng đem chi phí mà thí chủ dâng cúng làm phòng ở cho tăng ra chi dụng vào thức ăn, bị tội Thu-lan-dá, phải bồi hoàn lại. Nếu được dâng chi phí để làm ca-sa thì phải làm ca-sa. Gặp lúc đói kém, chúng tăng tác bạch yết-ma vì sự việc thức ăn uống khó có, ba y của chư tăng đã đầy đủ nên đem chi phí làm ca-sa ấy để sung vào thức ăn để tăng được an lạc. Nếu tăng hòa hợp cùng dùng thức ăn ấy thì vô tội. Nếu thí chủ cúng (chi phí làm) ba y mà chúng tăng không có phòng ở thì tác bạch yết-ma để dùng làm phòng ở. Nếu tăng hòa hợp xử dụng (phòng ở ấy) thì vô tội. Nếu thí chủ cúng vật quý để làm phòng ở thì xử dụng vào việc ấy. Nếu gặp lúc đói kém, thức ăn của tăng khan hiếm, hoặc bị bệnh hoặc bị chiến tranh, Tỳ kheo bỏ chùa đi nơi khác, chùa, phòng ở, cây trái không có người quản lý thì được đem vật quý kia để dùng vào việc ăn uống để giữ gìn trú xứ. Nếu trong chùa có nhiều phòng ở, không người tu sửa bị hư nát nên giữ lại cái còn tốt và phá dỡ cái hư xấu để bán đi dùng vào việc ăn uống để bảo hộ trú xứ. Nếu có đàn việt bố thí bốn việc cần dùng thì không được đem xử dụng cho việc khác. Nếu đem số giá trị này thuê người để giữ vườn thì sau đó mới được đem ra xử dụng.

Nếu Tỳ kheo đi qua vườn này thấy cây dừa, cây đa-la có trái thì người giữ vườn được phép lấy dâng cho chúng tăng, vì đã sai họ bảo vệ. Lại nữa, người bảo vệ phân cho tăng theo số lượng trái, tăng nên lấy dùng theo số lượng ấy, không được dùng quá phần. Nếu vì chúng tăng, người giữ vườn đôi trái cây lấy y và vật đúng pháp đưa cho tăng thì được nhận. Có nhiều trái thì đem cho người bảo vệ cũng tốt. Nếu thí chủ dâng khu vườn để dùng vào chi phí hoa hương, đèn cúng dường tháp tượng và tu sửa phòng tăng thì được lấy một ít chi phí để thuê người giữ. Nếu không có hoa lợi thì được phép đem vật cúng Phật để trả công người giữ. Nếu không có vật của Phật thì được dùng vật của tăng để trả cho người giữ vườn. Nếu người giữ vườn bán trái cây trong vườn thì như nói ở trước. Đối với trái xoài chín, Phật bảo các Tỳ kheo rằng: Được phép nhận người giữ vườn dâng cúng.

Pháp sư nói: - Nếu bảo vệ thì tốt, không bảo vệ thì không tốt.

Đại đức Tu-Ma-Na nói: - Nếu hằng ngày, người giữ vườn dâng trái cây cho tăng nên dâng theo hạn định (trái cây để thuê họ) thì tốt, quá hạn thì không tốt.

Đại đức Ba-Đầu-Ma nói: - Người giữ vườn không có giấy ghi chép thì được tùy ý dâng trái cây nhiều ít đến tăng dùng. Lại nữa, nếu có trẻ trong xóm trông coi vườn cây cho tăng mà chúng dâng trái cây đến chư tăng thì chúng được dùng. Nếu chúng tự ý lấy trái cây thì không được ăn trái cây của tăng

hay của Phật. Nếu trước đó có người đặt cọc một ít chi phí để mua trái cây trong vườn nhưng người giữ vườn vẫn đem trái cây dâng thì tặng được dùng. Nếu tặng dùng trái cây để thuê người giữ vườn, người này được đem phần trái của mình dâng cho tặng, không được dâng phần không phải của mình. Chúng tặng có nhiều cây ăn trái nhưng chỉ thuê người giữ một cây, chỉ có trái (dùng để thuê) của cây ấy là được dâng cho Tỳ kheo chứ không được lấy trái cây khác của tặng (mà tự ý dâng).

Cây gỗ, mượn dùng thì vô tội. Đối với gỗ của chúng tặng dự định làm nhà thuyết giới, nhà ăn... nếu có thừa với chúng tặng thì được phép mượn dùng. Nếu gỗ và đồ bằng gỗ của tặng để ngoài sương gió mưa nắng không che đậy, bị hư nát thì được phép lấy làm phòng. Nếu sau đó tặng đòi lại giá trị gỗ hay đồ gỗ ấy thì nên bồi hoàn lại theo số đã dùng. Nếu không có vật hay gỗ để bồi hoàn, vị ấy có thể nói rằng vật của chúng tặng thì tặng tùy ý lấy lại để xử dụng. Nếu làm phòng ở mà thiếu cửa sổ, cần phải mượn gỗ của tặng (sau này) phải trả lại đủ, đối với các vật dụng bằng gỗ khác cũng vậy.

Về nước, khi khan hiếm nước, chúng tặng phải tự lấy nước xa nữa hay một, hai do tuần. Với nước quý như vậy mà lấy trộm thì bị kết tội tùy theo giá trị. Nếu lấy một hai vò để tưới cây Bồ đề và tắm rửa hay làm nước nhuộm thì được. Nếu tặng có quy định không cho lấy, Tỳ kheo nào cố lấy trộm mà không lấy được nên đem đất ném vào trong nước, bị kết tội tùy theo giá trị. Cựu Tỳ kheo qui định nghiêm ngặt không cho người khác tắm giặt nấu nhuộm. Khi họ không thấy có người khác nên trộm lấy dùng. Tỳ kheo khách thấy cựu Tỳ kheo đã dùng thì dùng theo, vô tội.

Tặng có ba cái ao là ao dùng để ăn uống, ao dùng để tắm và ao dùng vào các chuyện khác, qui định không cho dùng lẫn lộn. Như vậy, Tỳ kheo khách phải tuân theo quy chế này, không được dùng lẫn lộn. Nếu tặng không có quy định thì được dùng tùy tiện.

Gặp chỗ thiếu đất, chúng tặng phải vận chuyển đất để dùng, Tỳ kheo lấy trộm một phần thì phạm tội trọng. Tặng thì được phép lấy dùng. Sau khi sửa sang chỗ Phật và phòng tặng xong, nếu cần dùng đất thì Tỳ kheo thưa với tặng và được phép lấy dùng. Nếu không thưa thì trao đổi dùng cũng được. Đối với đá, than cũng vậy. Đối với cỏ tranh, ai đốt cỏ tranh mà không đem ra khỏi chỗ cũ thì phạm tội Đột-cát-la và phải bồi hoàn lại theo giá trị cũ. Đối với ruộng cỏ tranh của chúng tặng quản lý dùng để che nhà ở mà không người bảo vệ, có Tỳ kheo khác muốn bảo vệ thì được phép dùng nhưng vẫn là ruộng của tặng. Tỳ kheo đang dùng ruộng cỏ tranh này của tặng mà bỏ đi,

ruộng bị cháy, chúng tăng cũng không trách hỏi. Nếu Tỳ kheo này đến xin chúng tăng phân cho, nên phân cho họ. Nếu đã phân và sai giữ gìn, Tỳ kheo này lại xin thêm, chúng tăng nên cho thêm. Nếu tăng không dùng thì người khác được sử dụng tùy ý. Nếu chúng tăng giao cỏ tranh, gốc cây cho người trông nom rồi mà muốn dùng thì nên nói với người giữ rằng không cần phải trông nom nữa mà để cho tăng.

Thứ nhất là giường... có bảy việc dễ hiểu. Đối với trụ đá, trụ gỗ, các loại trụ... Tỳ kheo nào lấy trộm, bị tội tùy theo giá trị.

Thứ nhất là đối với phòng hành thiền mà chúng tăng không có người bảo quản nên tường vách hư hoại, Tỳ kheo nào lấy trộm các loại cột và vật dụng bằng gỗ, bị kết tội tùy theo giá trị vì đó là vật của tăng dù trong lúc có tăng ở hay không.

Trong chỗ hoang dã có giặc nổi lên, chúng tăng bỏ chùa đi tránh nạn thì cũng như nói ở trước, mượn dùng (những vật như trên) không có tội. Nếu Tỳ kheo ấy bỏ đi hoặc qua đời thì nên trả lại những vật đã mượn lại cho tăng. Đối với những vật nhỏ mượn dùng trong chùa cũng dễ hiểu. Tỳ kheo nào mượn giường, ghế, chăn, màn của tăng, nếu thấy thượng tọa khách đến nên đưa cho vị ấy. Nếu các vật ấy bị mất hay hư hoại thì không phải bồi thường. Nếu đi đến nơi khác thì gửi lại cho tăng. Nếu sử dụng riêng mà đưa cho thượng tọa thì mất phải bồi thường. Nếu Tỳ kheo này mượn các vật trên của chùa khác, khi sắp lại có Tỳ kheo khác mượn lại, nên bảo họ: Tôi muốn trả những vật này lại cho chùa kia. Tỳ kheo kia nói: Hãy để lại đó, tôi sẽ đưa sang (trả cho họ).

Nếu làm mất thì người mượn phải bồi thường.

Trong nước Chiêm-ba (Campà). Bắt đầu với ba loại cháo, mè, đậu, gạo hoặc cùng với bơ, sữa, lạc, đường cát, mật.

Trong thành Vương xá là canh ngon và cháo đậu.

Pháp sư nói: - Theo thứ tự dễ hiểu. Kiệt-thọ-ca (ajjuka) là một loại trái cây.

Bị giặc ở nước Ba-la-nại chiếm đoạt mang đi, Tỳ kheo này dùng thần thông quán sát nhà thí chủ, thấy em bé con thí chủ bị giặc bắt nên dùng thần thông đến đoạt lại thì không phạm.

Dùng năng lực thần thông (iddhi) như thế nào?

Tỳ kheo dùng thần thông làm cho em bé thấy căn nhà của mình nên đi vào mà giặc lại không thấy em bé và căn nhà do biến hóa này nên em bé được thoát.

Pháp sư nói: - Hai việc này dễ hiểu. Hết phần giải thích về Ba-la-dy 2 của luật Thiện Kiến (Samatapàsàdikaya vivayasamvannàya dutiyapàràjikavannanà).

Về pháp tịnh thứ ba
Chư Phật dạy thật rõ
Gọi là Ba-la-dy
Sau đây sẽ nói rộng
Chúng ta hãy lắng nghe.

Khi ấy, đức Phật ở giảng đường lầu cao, rừng Đại-lâm, Tỳ-xá-ly (Vesàli Mahàvana).

Tỳ-xá-ly là tên nước, do người nữ (Itthilinga) nên có tên này. Thành này nhân dân đông đúc, đã ba lần mở rộng.

Pháp sư nói: - Tôi sẽ nói về nguồn gốc của thành Tỳ-xá-ly. Ngày xưa, đại phu nhân của vua nước Ba-la-nại có thai. Biết mình có thai nên phu nhân này tâu lên vua. Nhà vua liền sai người phục vụ hầu hạ theo ý thích của bà ấy. Đến ngày sinh, phu nhân vào phòng sinh. Nếu người có phước đức thì sinh vào buổi sáng sớm, cũng vậy vào sáng sớm, phu nhân sinh được một cục thịt đỏ như hoa cần (mộc-cận) và vị phu nhân khác thì sinh con màu hoàng kim. Thấy phu nhân kia sinh con xinh đẹp kỳ lạ nên phu nhân này rất xấu hổ và suy nghĩ: Nếu thấy con của phu nhân khác xinh đẹp mà ta chỉ sinh một cục thịt không có tay chân thì chắc nhà vua phải khinh ghét. Sau khi nghĩ như vậy, phu nhân này bỏ cục thịt ấy vào cái vò và đập lại bằng tấm vàng mỏng có ghi chữ bằng chu sa rằng đây là vật do phu nhân vua nước Ba-la-nại sinh ra, rồi đóng ấn vua vào, bọc bên ngoài bằng vàng lá có ghi rõ rồi sai người thả xuống sông.

Được quỷ thần hộ nên cái vò ấy không bị sóng gió làm chìm. Bấy giờ, có một đạo sĩ sống nhờ vào người chăn nuôi bò ở ven sông. Vào sáng sớm, ra sông tắm rửa, trông thấy cái vò này, đạo sĩ suy nghĩ rằng ta nên lấy cái vò này. Khi cái vò trôi đến gần, đạo sĩ nhặt lấy và thấy có chữ ghi rõ trên tấm

vàng cùng dấu ấn của vua nên mở ra xem. Thấy bên trong có cục thịt, ông ta suy nghĩ: Cục thịt này đã lâu mà không hôi thúi, tất có sự lạ. Ông ta đem cái vò về chỗ ở và cẩn thận để qua một nơi. Nửa tháng sau, cục thịt này tách thành hai mảnh. Thấy hiện tượng lạ như vậy, ông ta đặt chung vào nơi đàn tràng hoàng. Nửa tháng sau, hai mảnh thịt này đều sinh ra năm nhánh thịt. Nửa tháng sau đó, một mảnh thịt trở thành bé trai màu hoàng kim và mảnh kia trở thành bé gái màu bạch ngân. Thấy như vậy, đạo sĩ rất yêu mến xem như con của mình. Do năng lực của tâm từ nên từ hai ngón tay cái của đạo sĩ chảy ra sữa; một ngón cho bé trai, ngón kia cho bé gái. Sữa chảy vào bụng hai trẻ như nước trong chảy vào ngọc ma ni trong ngoài trong suốt. Đạo sĩ đặt tên cho chúng là Ly-Xa-Tử (nghĩa là đồng da). Nuôi hai trẻ này, đạo sĩ rất cực khổ, hằng ngày phải vào làng xóm khất thực cho cả mình và hai trẻ, xế chiều mới về.

Thấy đạo sĩ này quá khổ cực vì hai đứa bé, người chăn nuôi bò đến thưa: - Đại đức! Người xuất gia chỉ nên hành đạo, sao lại vì hai đứa bé này mà bỏ phế việc tu tập, xin giao chúng cho tôi nuôi.

Đạo sĩ nói: - Lành thay!

Sau đó, họ trở về. Sáng hôm sau, những người chăn nuôi bò cùng đồng bạn sửa sang đường sá, treo cờ phướn, rải hoa, đánh trống đi đến chỗ đạo sĩ để đón hai đứa bé.

Đến nơi, họ thưa với đạo sĩ: - Đã đến lúc chúng tôi đưa hai đứa bé này đi.

Đạo sĩ đáp: - Tốt.

Đạo sĩ lại gửi gắm nói: - Hai đứa bé này có phúc đức vô cùng, các vị hãy chăm sóc cho kỹ lưỡng, nên nuôi dưỡng bằng sữa, lạc, sinh, thực, tồ. Nếu hai em bé này khôn lớn, hãy cho lấy nhau, tìm vùng đất bằng phẳng tốt, rộng mà định cư, tôn bé trai làm vua, bé gái làm phu nhân.

Sau khi ghi nhận lời dạy của đạo sĩ, những người chăn nuôi bò cùng kéo nhau về chỗ ở. Hai đứa bé dần dần lớn lên, cùng với con của những người chăn nuôi bò đi ra ngoài chơi đùa. Gặp lúc hai đứa trẻ này đạp phải chân của các trẻ kia làm cho chúng khóc lóc và thưa với cha mẹ chúng rằng hai đứa trẻ không cha mẹ ấy đạp vào chân chúng con.

Cha mẹ đáp: - Các con hãy tránh đi.

Do đó, chỗ vui đùa này gọi là Bạt-xà nghĩa là tránh đi. Đến năm cả hai đều 16 tuổi, những người chăn nuôi bò thấy chúng đã lớn và thấy vùng đất ấy bằng phẳng rộng đến 100 do-tuần nên xây dựng nhà cửa ở trung tâm. Họ tổ chức cho cậu trai và cô gái kia làm chồng vợ; đồng thời tôn chồng làm vua, vợ làm phu nhân. Sau đó, vị phu nhân này có thai và sinh đôi, một nam, một nữ; như vậy sinh cho đến 16 lần. Những người chăn bò thấy số vương tử tăng nhiều nên xây dựng thêm nhà cửa và các ao nước vây quanh cho 32 người ở. Cứ lần lượt như vậy, mở rộng khu vực đến gấp ba lần nên được gọi là Tỳ-xá-ly. Đây là khởi nguyên của thành phố này.

Giăng đường có lầu cao trong rừng Đại-lâm. Rừng này không có người trồng mà cây mọc tự nhiên từ thành Ca-duy-la-vệ cho đến Tuyết-son nên gọi là Đại-lâm.

Giăng đường có lầu cao (Kùtàgàrasàla), hình chim nhọn (ha savattaka), được xây dựng trong rừng Đại-lâm với đầy đủ tiện nghi dâng cho Phật.

-ooOoo-

Bằng các phương tiện tán thán pháp quán bất tịnh nghĩa là bằng các điều kiện quán sát sự bất tịnh của thân.

Thế nào là bất tịnh?

Nghĩa là từ đầu đến chân gồm có đầu, tóc, móng, gân, thịt, mủ, máu, phần, nước tiểu, nước dãi... bất tịnh từ bảy chỗ chảy ra. Đây là nói lược, ngoài ra... các vị hãy tự biết.

Phật bảo các Tỳ kheo: - Các vị hãy quán sát rõ từng phần ngay trong thân thể cao một tầm này, không có gì quý báu như châu ngọc, san hô, ma-ny... hay các chất thơm như chiên đàn ngưu đầu... mà chỉ có hôi hám bất tịnh. Bắt đầu tóc, lông.

Pháp quán về tóc có năm yếu tố: màu sắc, hình dáng, mùi, chiều dài, vị trí. Lông cũng như vậy. Pháp sư nói: - Tôi đã nói tóm lược, trong Khuất-đà-ca nói rộng hơn (Khuddakanikàya). Như vậy, cứ mỗi bộ phận trong thân đều có năm đối tượng để quán.

Thuyết về bất tịnh, Như Lai thuyết giảng về bất tịnh với nhiều cách, bắt đầu là quán nội ngoại về thân chết sinh tương. Nội quán với thân mình; nội quán là với người khác. Tư duy như vậy thì được lợi ích. Do đó, Như Lai khen ngợi năm pháp làm mất năm pháp với ba pháp thiện, đầy đủ mười tướng, gọi là thiền thứ nhất. Nhờ vào thiền thứ nhất điều khiển tâm trở nên nhu nhuyễn bằng thiền quán Tỳ-bà-tỳ-bà-xá-na (vipassanà). Nhờ pháp quán này đoạn diệt các phiền não chứng quả A-la-hán. Nhờ nhân và duyên gì mà đầy đủ 10 tướng? Một, tâm xa rời phiền não; hai, vào chánh định; ba, tâm không xao động, rất thanh tịnh; bốn, hoàn toàn yên tịnh; năm, nhất tâm không sinh các pháp khác; sáu, thuần nhất; bảy, năm căn hoan hỷ; tám, tinh cần an trú vào một cảnh; chín, tăng thêm sự tinh tấn; mười, thành tựu hoàn toàn.

Thiền được nói ra từ các pháp ấy thì thiền thứ nhất lấy gì làm giữa, lấy gì làm sau?

Khi vào thiền thứ nhất bắt đầu với cực tịnh, xả hoàn toàn là giữa, hỷ lạc là cuối.

Hỏi: - Thiền thứ nhất với bắt đầu là cực tịnh, vậy thanh tịnh bao nhiêu tướng?

Đáp: - Thanh tịnh có ba tướng, một, được rời phiền não nên tâm tịnh; hai, nhờ thanh tịnh nên thể nhập vào thiền; ba, đã vào thiền thì an trú. Đó là ba tướng cực tịnh của thiền thứ nhất.

Hỏi: - Xả hoàn toàn là giai đoạn giữa của thiền thứ nhất, giai đoạn này có mấy tướng?

Đáp: - Có ba tướng; một tâm tịnh đến buông thả; hai, an trú yên tịnh; ba, trú vào một chỗ. Đây là ba tướng xả hoàn toàn trong thiền thứ nhất.

Đây là nói về thiện trong giai đoạn sau của thiền. Thế nào là hỷ lạc trong thiền thứ nhất?

Đó là đoạn trừ. Có bao nhiêu tướng đoạn? Có bốn tướng là: một, không vượt qua các pháp đồng sinh; hai, năm căn thuần nhất một vị hỷ lạc; ba, đủ điều kiện để sinh tâm hỷ lạc phát triển; bốn, tăng tiến. Đây là bốn tướng sau thuộc hỷ lạc trong sơ thiền. Do đó, trong kinh thiền gọi là giai đoạn sau của thiện.

Với tâm thuần chân như vậy với ba tướng và đủ mười tướng có đầy đủ hỷ lạc của thiền quán bằng nhiệt tâm, chí tâm ghi nhận với đầy đủ trí tuệ.

Chỉ dạy và khen ngợi người thể nhập định về bất tịnh. Theo như trên, tiếp tục quán sát phân biệt chuyên nhất bất loạn, nên Như Lai ân cần khen ngợi và nói ra sự lợi ích. Thế nào là lợi ích? Phật bảo các Tỳ kheo: - Tỳ kheo nào thường quán sát pháp bất tịnh thì nhờ đó mà tâm xa lìa dâm dục, xả bỏ dâm dục, ghét dâm dục. Này Tỳ kheo! Như cái lông gà để gần lửa thì bị cháy thun lại không thể ngay ra. Tỳ kheo nào thường quán sát bằng pháp bất tịnh thì thấy sự nhơ bẩn của dục nên tâm ý không thích thân cận dục.

(Một hôm), Phật bảo các Tỳ kheo: - Ta muốn vào nơi yên tĩnh sống một mình trong nửa tháng; đừng cho người khác đến gặp ta, chỉ trừ người đưa thức ăn. Người thích tu tập phúc đức thì không nên nói chuyện nhiều. Do đó, này các Tỳ kheo, chỉ cho phép một người đưa thức ăn đến. Ngoài ra, tất cả Tỳ kheo và bạch y đều không được đến.

Vì sao Như Lai ra lệnh như vậy?

Với thiên nhãn, Ngài quán sát thấy ngày xưa có 500 thợ săn cùng nhau vào rừng vắng giết những con nai. Do nghiệp lực này, họ bị đọa vào ba đường ác, chịu nhiều đau khổ lâu dài, sau đó mới được thoát ra và nhờ vào chút ít phước ngày xưa nên nay được sinh làm người, rồi được xuất gia và thọ giới cụ túc. Nghiệp cũ của 500 Tỳ kheo này vẫn chưa hết nên sẽ giết chết nhau trong nửa tháng và dạy người khác giết. Thấy nghiệp ác này đã đến mà chư Phật lại không thể cứu thoát nghiệp cho nên đức Như Lai nhập thất trong nửa tháng.

Trong 500 vị này, có vị còn phạm phu, có vị là Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán đạo. Những vị thánh chúng này thì gần chấm dứt sinh tử nhưng phạm phu thì vẫn còn luân hồi. Thế nên Như Lai dạy quán pháp bất tịnh cho các phạm phu. Nhờ quán bất tịnh nên nhàm chán, xa lìa ái dục, khi qua đời thì được sinh thiên. Ai không xa lìa ái dục thì khi qua đời sẽ không được sinh đến cảnh giới thiện.

Đức Phật suy nghĩ: 500 Tỳ kheo này theo ta xuất gia mong nhờ ta mà được sinh vào cảnh giới toàn thiện, vậy Ta nên từ bi dạy cho họ pháp quán bất tịnh để được sinh đến nơi thiện, chứ không phải dạy cho họ chết.

Phật lại suy nghĩ: - Nếu hằng ngày có Tỳ kheo bị chết và chúng lại đến thưa với Ta rằng hôm nay có một Tỳ kheo chết, có hai, ba, bốn, năm... cho đến mười Tỳ kheo chết mà Ta không thể dùng thần lực cứu họ thì không lợi ích gì cho Ta và họ. Thế nên, Ta hãy đi vào nơi yên tịnh.

Do đó, trong luật bản nói: - Phật bảo các Tỳ kheo rằng Ta thích đến nơi yên tịnh cho nên không cho người khác vào, chỉ cho một người đem thức ăn.

Như Lai muốn ngăn sự nghi ngờ chê bai với những lời lẽ như: Phật là bậc Nhất-thiết-trí mà không ngăn được sự giết nhau của các đệ tử Thanh-văn, thì làm sao ngăn chặn người khác.

Có người đáp: - Khi ấy, Phật nhập định, không có ai đến thưa về việc ấy nên Ngài không biết. Nếu biết, Ngài sẽ ngăn cản, không cho họ giết nhau.

Xấu hổ, nghĩa là quán sát thân thể mình ô uế bất tịnh nên tự xấu hổ khinh bạc, nhằm chán thân này. Như người thanh niên hay thiếu nữ tuổi vừa 16, ưa thích sự tinh khiết, trang điểm thân thể, tắm rửa sạch sẽ bằng nước thơm. Sau khi họ thoa các loại dầu thơm, mặc các loại y phục mềm mại xinh đẹp quý giá rồi, lại bị xác rắn hay xác chó quẩn lên cổ. Thấy vật gớm ghiếc bất tịnh này, họ vội vàng vứt bỏ ngay. Tỳ kheo nhằm chán thân thể này cũng như vậy nên dùng dao giết nhau.

Họ bảo nhau: - Trưởng lão! Thầy hãy giúp tôi.

Đáp: - Tôi sẽ giúp thầy.

Và tuân tự họ giết nhau như vậy. Sa-môn Lộc-Trượng, Lộc-Trượng (Migalandika) là tên. Sa-môn là mang hình dáng Sa-môn, cạo tóc nhưng chừa lại một chùm tóc nhỏ (cùla) trên đầu, mặc y phục hoại sắc, một tấm che thân, một tấm vắt vai, vào chùa nương dựa các Tỳ kheo, sống bằng thức ăn dư.

Đến gặp Sa-môn Lộc-Trượng, các Tỳ kheo nói: - Lành thay! Yêu cầu ông hãy cứu giúp tôi.

Người nói lời như trên là lời nói của kẻ phàm phu chứ không phải lời bậc thánh.

Máu chảy (Lohitaka) khắp nơi nghĩa là máu chảy vấy bẩn cả tay chân và dao.

Đến sông Bà-cầu-ma (vaggumukà), thế gian có người nói rằng sông này có thể rửa sạch tội lỗi cho con người.

Sa-môn Lộc-Trượng suy nghĩ: Ta hãy đến sông Bà-cầu để rửa sạch tội lỗi của mình.

Nghi ngờ (Vippatisàrakukkuca), sau khi chết, các Tỳ kheo đều nằm về phía bên phải, thân bất động. Thấy như vậy, Lộc-Trượng rất phân vân, hồi hận tự trách rằng ta không làm thêm điều lợi ích tốt đẹp nào mà chỉ thêm việc ác.

Không lợi ích tốt đẹp nghĩa là ta không được sống an lạc nên ông ta than dài:
- Không lợi ích, không lợi ích.

Tạo các nghiệp ác nghĩa là sa-môn Lộc-Trượng suy nghĩ: Thân người khó được, mà ta lại giết các vị Tỳ kheo trì giới đầy đủ, ta rất xấu ác.

Khi ấy, một quỷ thần tà kiến ở mặt đất (màrakàyika) là bè đảng của ma vương. Quỷ thần này suy nghĩ: Ta nói như thế này... tất hợp với ý ma vương.

Trang sức với chuỗi anh lạc, dùng năng lực thần thông đi trên nước, đến gặp Lộc-Trượng, quỷ thần này nói: - Này sa-môn Lộc-Trượng! Hành động của ông rất tốt đẹp, ông đã cứu độ những người chưa được cứu độ.

Đây là địa thần ngu si nên nói rằng người chết là được cứu độ.

Đang rất buồn rầu, sa-môn Lộc-Trượng nghe như vậy nên suy nghĩ: Vị thần này có thần lực lớn mà nói như vậy thì chắc chắn ta có lợi ích lớn.

Sau khi nghĩ như vậy, Lộc-Trượng rửa sạch dao, đi vào chùa, đến từng phòng và kêu gọi: - Ai chưa được độ, hãy để tôi độ cho.

Nghe nói như vậy, những người chưa đăc đạo đều rợn cả người và chấn động cả tâm can. Những người đã đăc đạo thì quán thân vô thường, khổ, không, vô ngã nên không lo sợ. Mỗi ngày Lộc-Trượng giết một Tỳ kheo, có ngày giết đến ba, bốn, năm người và tiếp tục như vậy cho đến 500 Tỳ kheo bị giết.

Sau khi xuất thiên (patisallàna vutthito), biết 500 Tỳ kheo đã chết, đức Phật xuất thiên và tuy biết rõ nhưng Ngài vẫn hỏi như người chưa biết. Tại sao? Vì Ngài muốn thuyết pháp nên hỏi A-Nan: - Trước đây các Tỳ kheo rất đông, nay vì sao còn ít vậy? Hằng ngày, các Tỳ kheo thường đến học hỏi giáo pháp đến ba lượt, nay không còn nữa, họ đi sang các nước khác phải không?

Khi ấy, A-Nan không biết đây là kết quả của nghiệp đời trước (kammavipàka) mà 500 Tỳ kheo đã tạo, chỉ thấy do họ quán bất tịnh nên giết nhau như vậy.

Sau khi trả lời theo suy nghĩ của mình, tôn giả A-Nan thưa: - Lành thay! Bạch Thế Tôn! Xin Ngài dạy về pháp quán dễ dàng khác để chứng quả La-hán. Như biển lớn có nhiều sông nhỏ, Phật pháp cũng vậy có nhiều phương tiện như mười niệm, mười bốn xứ, bốn đại phạm quán là những pháp căn bản để đi vào Niết-bàn (Màhasamuddam orohanatitthàni viya hi annàni pi dasànussati dasakasina catudhàtuvavatthànabrahmavihàranàpànasatippabhedàni bahùni nibbànarohanakammatthànàni santi). Cầu xin Thế Tôn đem những phương pháp này dạy cho các Tỳ kheo.

Khi ấy, vì muốn dạy cho các Tỳ kheo những pháp quán khác nên đức Phật gọi A-Nan. Đây là bắt đầu với sự việc sống tại Tỳ-xá-ly. Tại Tỳ-xá-ly, tất cả các Tỳ kheo sống trong phạm vi một Già-phù-đà (gàvuta), nửa do-tuần, một do-tuần đều tập họp lại tại giảng đường (upatthànasàlà). Với vị nào ở gần, A-Nan đích thân đến gọi, với những vị ở xa thì tôn giả sai Tỳ kheo nhỏ tuổi (daharabhikkhu) đến gọi. Trong thời gian ngắn (muhutta), các vị Tỳ kheo đều tập họp tại giảng đường.

A-Nan đến thưa với Phật: - Lúc này, Thế Tôn có thể thuyết pháp cho các Tỳ kheo.

Biết như vậy, đức Phật bảo các Tỳ kheo: - Trước đây ta dạy về pháp bất tịnh để chứng quả La-hán; từ nay, Ta sẽ dạy cho phương pháp khác cho các thầy.

Đây là pháp niệm A-na-ba-na (Anàpànasati - quán hơi thở) mà trong luật bản đã nói đến. Sau đây tôi sẽ trình bày đầy đủ về câu văn và ý nghĩa pháp thiên vô thượng mà đức Phật dạy cho các Tỳ kheo. Các vị hãy chú tâm lắng nghe để ghi nhận.

Tỳ kheo hiện tại này, Phật bảo các Tỳ kheo: - Không chỉ có tu tập pháp quán bất tịnh mới trừ diệt được phiền não mà pháp quán hơi thở này cũng trừ diệt được phiền não.

Pháp sư nói: - Tuân tự sẽ giảng rộng, A-na-ba-na nghĩa là hít vào và thở ra. Như trong kinh có dạy: Tướng trạng hít vào không phải là tướng thở ra, tướng thở ra không phải là tướng hít vào, niệm hơi thở vào, niệm hơi thở ra, niệm hơi thở ra vào thì tâm được định. Niệm hơi thở vào hơi thở ra chính là chánh định. Các vị hãy biết rõ ý nghĩa như vậy.

Sở quán nghĩa là nuôi dưỡng (chánh niệm) làm cho tăng lên.

Làm lại nghĩa là tư duy đi, tư duy lại đến giai đoạn rất tịnh hảo.

Hỏi: - Hai pháp này ý nghĩa thế nào?

Đáp: - Không giống như, bởi vì A-na-ba-na làm cho tâm không còn loạn động còn quán bất tịnh thường làm cho tâm không ổn định. Tại sao? Vì nhàm chán. Trong luật bản có nói: Pháp này rất an tịnh vì điều tăng thêm làm cho an lạc mãi, ngay từ khi mới phát tâm cũng đã không bị nhiễu loạn nên Như Lai khen ngợi pháp này rất tốt đẹp an tịnh, có khí vị, làm cho thân tâm hoan hỷ thoải mái, dễ thâm nhập.

Pháp khởi là không bị trụ lại, không bị che đậy làm cho pháp ác bị tiêu diệt rất nhanh, đạt bốn đạo quả tùy theo khả năng. Như vào nửa tháng không mưa giữa mùa xuân, voi, ngựa, người, bò dẫm đạp làm cho bụi bay khắp không trung. Vào tháng năm đầu mùa hạ mưa to gió lớn làm cho trên không chẳng còn chút bụi nào nữa. Pháp quán A-na-ba-na diệt trừ phiền não như mưa làm mất bụi.

Phật bảo các Tỳ kheo: - Đối với pháp thiền định A-na-ba-na (anāpānasatisamādhī) thì tư duy, chánh niệm và hành trì như thế nào để biết tu tập về niệm hơi thở. Các Tỳ kheo, người nào (vì lòng tốt mà) xuất gia học đạo, ở tại nơi trống vắng, dưới gốc cây, nơi rừng núi là những nơi đưa đến sự an tịnh.

Hỏi: - Thế nào là đưa đến sự an tịnh?

Đáp: - Tránh xa nơi ồn ào. Như người chăn bò có một con bò ghé phải bú sữa mẹ từ khi mới sinh ra cho đến khi lớn. Khi muốn lấy sữa bò mẹ, phải cột

bò ghé vào cây trụ. Bò ghé nhớ sữa nên cứ kéo dây và đạp chân liên tục. Do dây chắc, trụ cứng nên con ghé không thoát ra được phải dựa trụ mà thở. Tỳ kheo như người chăn bò, bò mẹ như làng xóm, tâm là con ghé, sữa là năm dục, cây trụ là A-lan-nhã, dây cột là pháp niệm hơi thở, tất cả thiền định về niệm hơi thở là pháp được chư Phật, A-la-hán, Duyên giác tôn trọng. Nếu không xa lánh làng xóm tụ lạc thì tu tập niệm hơi thở khó có kết quả. Tỳ kheo tu thiền nào nắm rõ được định này rồi, tức là thâm nhập vào thiền thứ tư và lấy đó làm nơi y cứ để quán sát về khổ, không, vô ngã. Khi quán sát được thành tựu thì chứng quả A-la-hán. Do đó, vì người tu tập thiền mà đức Phật quy định về trú xứ A-lan-nhã. Đức Phật như thầy địa lý (vatthuvijjācariya) muốn xây dựng thành phố, đất nước phải biết phân biệt rõ tướng tốt xấu của các thế đất và tâu vua rằng vùng đất này tốt có thể dựng nước, lập làng xóm... thì vua được lợi lớn.

Nghe theo lời, nhà vua cho dựng nước, làng xóm và ban thưởng cho thầy địa lý. Đức Phật cũng vậy, biết rõ về các cảnh giới thiền nên nói với người tu tập thiền rằng pháp này dễ thành tựu được thiền. Nghe lời và làm theo Phật dạy, những người tu thiền tuân tự chứng quả A-la-hán, khen ngợi đức Phật cũng như nhà vua tạ ơn thầy địa lý. Những người tu thiền như sư tử ở trong rừng rậm ẩn kín thân để rình cầm thú. Con nào đến gần, sư tử liền vọt ra bắt ăn thịt. Cũng vậy, Tỳ kheo sống ở nơi A-lan-nhã theo dõi từng đạo quả Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán và tuân tự chứng đắc theo từng quả vị. Xưa có bài kệ:

Cũng như vua sư tử,
Ở ẩn trong núi rừng,
Rình các thú đến gần,
Liền bắt ngay, ăn thịt,
Phật tử cũng như vậy,
Ẩn cư nơi yên tịnh,
Tu tập đạo vô thượng,
Chứng đắc quả sa-môn.

Dưới gốc cây (Rukkhamūlagata) là ngôi hay kinh hành dưới gốc cây.

Tịnh thất (sunnāgaragata), là trừ dưới gốc cây và chỗ A-lan-nhã ra, các chỗ ở yên tịnh khác đều gọi là tịnh thất. Thời tiết thích hợp với thân thể là thuận tiện cho việc tu tập niệm hơi thở. Thế nên trong luật nói: Ngôi kiết già, đó là biểu hiện sự tu tập niệm hơi thở... cũng dễ hiểu.

Ngồi kiết già, dễ hiểu.

Ngồi thẳng là 18 đốt xương sống nối thẳng nhau, thư thả lỏng gân, mạch, da. Nếu ngồi mà giữ cứng các cơ thì rất nhanh mệt nhọc và thối thất khỏi thiền. Đặt niệm ở trước (mặt) (parimukham), là chánh niệm vào pháp thiền và đặt nó trước mặt.

Hơi thở vào ra, là sau khi ngồi kiết già ổn định, Tỳ kheo chánh niệm tỉnh giác niệm hơi thở vào ra như sau: Biết rõ thở hơi dài, biết rõ thở hơi ngắn. Nhờ biết rõ hơi thở dài ngắn nên tâm được tịnh, không còn tán loạn; nhờ không tán loạn nên thành tựu chánh niệm. Nhờ niệm và tuệ phát sinh nên biết rõ hơi thở dài, ngắn. Như đứa bé trong thai, mới vừa ra khỏi thai; (hành giả) có thể biết được hơi thở dài hay ngắn ban đầu của nó.

Biết như thế nào? Cũng như nước chảy tùy theo vật dài ngắn, như voi và rắn vì thân to, dài nên hơi thở vì vậy mà dài, thân con ếch ngắn nên hơi thở ngắn. Tỳ kheo tọa thiền cũng vậy, nhờ ví dụ này mà biết hơi thở dài ngắn, nhờ chánh niệm nên tâm sinh lạc, nhờ lạc nên hơi thở ra vào dài và vi tế. Tâm trở nên an lạc nhờ hơi thở ra vào và càng an lạc thì hơi thở càng nhẹ và dài. Nhờ lạc nên tâm hoan hỷ và thêm hoan hỷ nữa, hơi thở nhờ vậy càng thêm vi tế khó phân biệt và tiến đến tâm xả. Đây là chín pháp (nava àkàra), các vị hãy biết lấy.

Biết rõ toàn thân, ta thở ra; biết rõ toàn thân, ta thở vào, biết rõ hơi thở vào ra toàn thân; biết rõ hơi thở dài, ngắn, trước, giữa, sau một cách rõ ràng, bằng tâm biết rõ sự biết này, biết hơi thở trước và sau. Lại nữa, có Tỳ kheo tu tập thiền thấy hơi thở ra như rải bụi. Thấy rõ trong hiện tại, thấy bắt đầu thở ra, không thấy giữa và sau, muốn thấy giữa và sau thì tâm cũng không cảm nhận được. Lại nữa, khi đã thở ra thì chỉ thấy hơi thở ở giữa chứ không thấy hơi thở trước và sau. Lại nữa, khi thấy hơi thở ra ở đoạn sau thì không thấy hơi thở ở đoạn đầu và giữa.

Lại có Tỳ kheo thấy rõ hơi thở ở cả ba giai đoạn đầu, giữa, cuối vì tâm vị ấy không có mệt mỏi. Ai đạt được như vậy là thiện xảo với pháp thở ra vào.

Người học về thiền này không nghỉ, không ngưng lại, luôn luôn quán sát hơi thở ra vào thì hộ trì được ba nghiệp thân, miệng, ý, gọi là giới học và định, tuệ. Tâm định gọi là định-học. Nếu phân biệt rõ được giới và định thì gọi là tuệ. Đây là ba học. Đối với quán xứ này, dùng chánh niệm đem tâm tùy thuận theo pháp đã học và liên tục duy trì như vậy cho đến về sau. Người

nào chuyên cần học như vậy sẽ diệt được hơi thở vào, hơi thở ra. Phần thô của hơi thở ra và vào bị diệt. Diệt nghĩa là (diệt) sự trú vào (phần thô). Thô là gì? Tỳ kheo mới vào thiền thì thân tâm mệt mỏi nên hơi thở ra vào thô nặng đầy cả hai lỗ mũi và theo miệng thở ra vào nên thô. Khi thân tâm không còn mệt nhọc thì hơi thở dần dần nhẹ đến vi tế và Tỳ kheo sẽ sinh ý nghĩ phân vân ta còn có hơi thở ra vào hay không. Như người leo lên núi cao, thân tâm mệt nhọc, hơi thở nặng nề, nhưng lúc đi xuống núi đến chỗ bằng phẳng, có ao nước và cây lớn. Người này sau khi xuống ao tắm, đến nghỉ dưới bóng cây, hoặc ngủ hoặc ngồi nghỉ, thân tâm trở nên mát mẻ và hơi thở trở nên nhẹ nhàng vi tế. Tỳ kheo vừa nhập định cũng như vậy, khi chưa điều phục được thân tâm nên hơi thở ra vào thô nặng. Vì sao? Vì không chánh niệm. Niệm trở nên vi tế vì điều phục được thân tâm. Như có bài kệ:

Thân tâm rất mệt nhọc,
Nên hơi thở thô nặng.

Thiền thứ nhất thô (Olàrika), thiền thứ hai vi tế (sukhuma), thiền thứ ba tế hơn thiền thứ tư là định. Thiền thứ ba là thô, thiền thứ tư gọi là tế. Đây là chỗ tận cùng của hơi thở. Nếu không giữ lấy hơi thở thì hơi thở vào ra thô, nếu giữ hơi thở vào ra thì hơi thở tế. Không giữ nghĩa là thả hơi thở. Giữ hơi thở nghĩa là bắt đầu thiền thứ tư chỉ còn giữ tâm, đến khi vào thiền thứ tư thì không còn hơi thở vào ra. Đây gọi là pháp xá-ma-đà (samatha - thiền chỉ).

Pháp Tỳ-bà-xá-na (vipassanà - thiền quán) không giữ phần rất thô của hơi thở ra vào, quán sát bốn đại là tế, nếu quán Ưu-ba-đà-na sắc tế (upàdàrùpapariggāhe sukhuma - sở tạo sắc biến thủ vi tế), sắc thô (năm căn và năm cảnh - người dịch) do bốn đại tạo thành. Lại quán sát tất cả sắc tế, sắc thô do bốn đại tạo thành, lại quán vô-sắc tế, tất cả sắc thô sở tạo. Lại quán sắc và vô sắc tế, vô sắc sở tạo thô, lại quán nhân duyên tế, sắc và vô sắc sở tạo thô. Lại quán nhân và danh sắc tế, nhân duyên sở tạo thô. Lại quán tướng quán tỳ-bà-xá-na tế, nhân và danh sắc sở tạo thô, quán tiểu tỳ-bà-xá-na tế, quán tướng tỳ-bà-xá-na sở tạo thô, quán đại tỳ-bà-xá-na tế, quán tiểu tỳ-bà-xá-na sở tạo thô. Theo thứ tự như trước, thứ tự trước là tế, sau dần là thô. Thô tế Ba-tát-đề (Passaddhi - yên tịnh không mệt nhọc) được nói trong Tam-bạt-đà (patisambhidà).

Hỏi: - Thế nào là học về diệt hơi thở ra, hơi thở vào? Thế nào là hơi thở ra? Thế nào là hơi thở vào?

Đáp: - Niệm về thân có hơi thở vào, học diệt hơi thở ra và hơi thở vào, nhờ vậy thân tâm không nghiêng ngã, rút lại, lay động, yên tịnh đến vi tế cực độ như không còn thân. Đây gọi là học diệt hơi thở vào hơi thở ra. Với hơi gió an trụ như vậy mà chưa thành tựu niệm a-na-ba-na thì cũng chưa thành tựu quán, chưa thành tựu trí tuệ thì chưa vào được định này và cũng chưa xuất định này. Nếu học diệt hơi thở vào, hơi thở ra mà thành tựu thì hơi gió an trụ không còn sinh nữa, gọi là đã mở được trí tuệ hoàn toàn. Người nhập được vào pháp này thì cũng từ đó xuất ra được.

Tại sao biết được? Ví như đánh vào vật bằng đồng, bắt đầu phát tiếng to sau đó nhỏ dần. Đã nhớ rõ tiếng lớn thì sau đó cũng ghi nhớ rõ tiếng nhỏ dần trong tâm. Sa đó tiếng nhỏ dần rồi mất hẳn nhưng âm thanh vẫn còn ghi trong tâm. Hơi thở ra, hơi thở vào cũng như vậy, trước thô sau vi tế, ghi nhận bắt đầu là thô và dần dần đến tế. Đến khi tế thì hơi thở không còn, nhưng vẫn còn ghi nhớ trong tâm, do sự ghi nhớ ấy nên tâm định trụ. Như vậy là đắc (định nhờ) hơi thở về gió. Tâm đã định trụ do tập luyện mà thành tựu về quán hơi thở vào, thở ra. Như vậy là thành tựu về định hơi thở vào hơi thở ra. Người trí nhập vào và xuất khỏi định này do sự chứng đạt trên. Do đó, trong luật nói rằng diệt hơi thở ra, hơi thở vào rồi thì sau đó (có thể) tùy theo niệm mà phát sinh, nên gọi là tùy quán.

Biết rõ hơi thở vào, hơi thở ra không phải tùy niệm, tùy niệm cũng không phải hơi thở vào hơi thở ra. Nhờ hai pháp này, biết quán sát rõ về thân này nhờ đó chứng đắc quả A-la-hán. Người mới học thiền phải học theo trình tự sau: Tỳ kheo với tâm thiện phải hộ trì thanh tịnh bốn loại giới.

Thanh tịnh có ba:

Một, không phạm giới.

Hai, lỡ phạm phải sám hối.

Ba, không bị các phiền não phá hoại.

Hộ trì giới thanh tịnh như vậy thì thành tựu chánh niệm và đồng thời nên làm phòng Phật, xây dựng khu vực cây Bồ đề, làm phòng tắm cho hòa thượng, A-xà-lê; làm nhà thuyết giới. Trong phần xây cất phòng xá thuộc 82 kiền-đà-ca có nói đến bốn loại xây cất như vậy (cetiyanavatta-bodhiyanavatta-upajjhāyavatta-ācariyavatta-jantāgharavatta-uposathāgāravatta-dvevisatikhandhakavattāni-cuddasavidhamahāvatta). (Ai) thực hiện được như vậy là khéo trì giới. Tỳ kheo nào ưa thích học giới này nên giữ đầy đủ. Nếu Tỳ kheo nói: Tôi giữ giới đầy đủ không bị hư khuyết,

mà không (suy nghĩ rằng ta sẽ chết nên từ bỏ các việc làm vô ích khác, để chăm chỉ chuyên cần trì giới. Tỳ kheo như vậy mà đầy đủ giới thì không thể có. Tỳ kheo nào khéo giữ giới thì Tỳ kheo ấy viên mãn về giới. Nhờ viên mãn giới nên đắc định. Tại sao? Như trong kinh có nói: Phật bảo các Tỳ kheo rằng nếu người không học tập hoàn hảo về giới thì giới của người ấy khó đầy đủ. Có bài kệ:

Chùa, gia đình, lợi dưỡng,
Chúng, xây dựng là năm,
Đi chơi, thân thuộc, bệnh,
Đọc, thần thông là mười.

Ai có thể xa lìa mười pháp quyến luyến này (dasa-palibodhà - mười pháp trở ngại cho sự giác ngộ) thì sau đó mới có thể nhập định. Pháp thiền định có hai loại. Một là quán tất cả (sabbathakammatthàna). Hai là nhiếp thân thuộc (parihàriyakammatthàna).

Hỏi: - Thế nào là quán tất cả?

Đáp: - Đầu tiên là đối với Tỳ kheo tăng, có tâm đại bi, niệm chết, quán bất tịnh. Tỳ kheo có tâm từ thì bắt đầu quán từ tâm này như thế nào. Khi bắt đầu quán, Tỳ kheo phải quán theo từng phạm vi. Đầu tiên là quán về Tỳ kheo tăng, sau đó là quán về các vị trời, người sau đó quán về đại phú gia, rồi quán đến người thường, sau đó quán đến khắp cả chúng sinh.

Hỏi: - Vì sao phải quán tâm từ về Tỳ kheo tăng trước?

Đáp: - Vì sống chung. Nếu tâm từ bao phủ khắp chúng Tỳ kheo thì được sống an lạc.

Hỏi: - Vì sao phải quán tâm từ về các vị trời?

Đáp: - Vì sự hộ trì, nếu tâm từ bao phủ khắp chư thiên thì chư thiên làm theo thiện pháp với tâm nhu hòa.

Hỏi: - Tại sao phải quán tâm từ về đại phú gia?

Đáp: - Để họ làm theo pháp thiện.

Hỏi: - Tại sao phải quán tâm từ về người thường?

Đáp: - Vì cùng hành pháp như nhau nên không hại nhau.

Hỏi: - Tại sao phải quán tâm từ về tất cả chúng sinh?

Đáp: - Vì cho chúng không còn khổ nạn.

Hỏi: - Tại sao phải niệm cái chết?

Đáp: - Để tăng trưởng tâm thương mình nên không còn biếng nhác.

Quán bất tịnh là thánh quán. Quán pháp bất tịnh này thì được xa lìa dục và tất cả pháp ác. Dục là căn bản, nên phải tôn trọng pháp quán bất tịnh vì nó thành lập được các pháp thiện, nên gọi là quán tất cả.

Đối với 38 pháp quán (atthatimsàrammanani), tùy ý tu tập, tu tập liên tục thì gọi là nhiếp quán. Đây gọi là niệm a-na-ba-na thể nhập nhiếp quán.

Pháp sư nói: - Nay tôi nói lược, vị nào muốn biết rõ thì xem đủ trong A-tỳ-đàm Bà-sa (Visuddhimagga).

Giữ tịnh giới như vậy và xa lìa các duyên sự (upacchinnapalibodha) thì nhập định a-na-ba-la. Nhờ vào định a-na-ba-na nên đi sâu vào bốn thiền và tiếp theo là quán khổ, không, vô thường. Quán như vậy rồi, đến hỏi vị A-la-hán. Nếu không có vị A-la-hán thì hỏi vị A-na-hàm. Nếu không có vị A-na-hàm thì hỏi vị Tư-đà-hàm, nếu không có vị Tư-đà-hàm thì hỏi vị Tu-đà-hoàn. Nếu không có vị Tu-đà-hoàn thì đến hỏi vị đã đắc thiền.

Hỏi: - Tại sao phải hỏi những vị như vậy?

Đáp: - Những vị ấy đã đắc thiền nên dễ chỉ dẫn cho ta.

Ví như theo dấu chân voi thì dễ tìm đường, không bị lạc lối. Người dắt đạo, dắt thiền cũng như vậy. Tại sao? Vì chỉ dạy cho ta dễ dàng.

Pháp sư nói: - Tôi sẽ nói bước đầu về sự tu tập. Vị Tỳ kheo với trang phục gọn gàng đơn giản, không chứa vật dư, đầy đủ uy nghi đi đến gặp vị thầy. Đến nơi, hành giả phải phục vụ (vatta) hoàn toàn theo ý muốn của vị thầy. Từ từ, vị thầy với lòng thương nên cho nhận năm việc. Đó là: lấy, hỏi, bắt đầu, giữ, tương.

- Lấy (thủ) là cho nhận lấy pháp thiền.
- Hồi là được hồi theo trình tự.
- Bắt đầu là đi vào pháp thiền định.
- Giữ là giữ vững lấy pháp thiền định.
- Tướng là phân biệt tướng mạo thiền định.

Đây là năm phần.

Bước đầu phải nhận lấy năm phần ấy vì làm cho thân thể không mệt nhọc và không làm cho thầy dạy bị mệt nhọc. Năm phần này dễ ghi nhớ và dễ tu tập theo nên được dạy trước.

Nhận lấy năm phần này rồi, nếu tại chỗ ở của thầy thuận tiện thì ở lại, nếu không tiện thì đi ở nơi khác. Người không có trí tuệ thì ở cách xa thầy một do-tuần. Người có trí tuệ thì được ở xa hơn. Nên xa lia 18 loại trú xứ thì tốt (Atthàrasesanàsana). Có năm chỗ ở nên nhận (Pancasenàsana). Nhận rồi nên chấm dứt các công việc nhỏ nhặt, sau khi dùng bữa trưa nên nghỉ ngơi một chút. Sau khi nghỉ trưa xong, nên niệm đến Tam bảo làm cho tâm hoan hỷ. Phải theo lời thầy dạy, không được quên mất. Phải ghi nhớ rõ pháp a-na-ba-na này trong tâm.

Pháp sư nói: - Tôi đã nói sơ lược, trong a-tỳ-đàm nói rộng hơn, ông hãy tìm hiểu lấy.

Ghi nhận trong tâm là đếm, theo dõi (tùy), xúc chạm, an trí, quan sát, quay lại, thanh tịnh, quán sát lại (ganàna anubadhaṇa thabanaṇa sallakkhaṇa vivattaṇa pàrisuddhi tesan ca patipassanaṇa).

- Đếm là bắt đầu với số một, hai.
- Theo dõi là ghi nhận liên tục hơi thở ra vào.
- Xúc chạm là nơi hơi thở tiếp xúc (khi ra vào).
- An trí là đạo.
- Tịnh là kết quả.
- Quán lại là pháp tướng.

Với người mới học, ban đầu niệm rõ trong tâm pháp đếm số mà bắt đầu từ số nhỏ từ một đến năm và đếm trở lại, không được chỉ đếm đến ba hay bốn. Số lớn hơn là đếm từ một đến mười rồi đếm ngược lại, không được đếm đến tám, chín.

Chú Giải Luật Thiện Kiến.

- Quyển Thứ Mười -

--- o0o ---

Quyển thứ mười một

Hỏi: - Nếu đếm chỉ đến ba hay bốn thì có gì không tốt?

Đáp: - Nếu hơi thở bị thúc ép thì khó điều khiển được tâm, như trong chuồng có quá nhiều bò đang chen chúc lẫn ép nhau thì chúng sẽ phá chuồng để ra. Nếu đếm đủ mười thì thân thể thoải mái như chuồng rộng rãi. Chuồng rộng thì bò được nuôi dưỡng dễ dàng.

Hỏi: - Nếu đếm đến tám, chín thì có gì không tốt?

Đáp: - Không làm cho nhầm lẫn nhưng sinh tâm phân vân, hoặc cho rằng ta được thiên vị, nên sinh tâm mê hoặc. Với lỗi lầm như vậy, ông hãy từ bỏ. Nếu đếm hơi thở mà đếm rõ chậm rãi từ từ từng số, thì như người đong ngũ cốc, đầu tiên đổ vào cho đầy rồi mới đếm một, sau đó mới đong phân ấy sang. Nếu có cỏ đất thì ông ta nhặt vứt bỏ ra, khi đổ vào đầy và đếm hai (rồi mới đong), tuần tự đong như vậy cho đến mười. Tỳ kheo tọa thiền đếm số (trước) hơi thở ra vào cũng như vậy.

Nếu đếm nhanh thì như mục đồng đếm bò. Đếm như thế nào?

Mục đồng có trí, tay cầm roi, ngồi ngay trên trụ cửa chuồng, dùng viên... làm số (sakkaram khipitvā) (để đếm) và lừa bò ra ngoài. Khi lừa bò ra thì ông ta bắt đầu đếm một, hai, ba, bốn, năm... đến mười con.

Tại sao đếm như vậy? Có lúc bốn đại không đều hòa, hơi thở vào ra nhanh thì tùy theo sự vào ra của hơi thở mà đếm nhanh 1. 2. 3. 4. 5; 1.2.3.4.5. Khi đếm bò, người chăn đứng ngay cửa mà đếm, không đếm bò đang ở trong hay ngoài cửa. Nhờ theo dõi số đếm mà tâm được định. Vì sao? Như người đi thuyền ngược dòng nước chảy xiết (candasota), dùng cây sào chống một, hai, ba, bốn, năm làm cho con thuyền được vững vàng (để đi lên). Thở vào thở ra cũng vậy. Vì sao? Tâm ví như chiếc thuyền, hơi thở vào ra như cây sào chống, (thuyền) tâm trôi chảy theo (sông) năm dục mà được hơi thở vào

thở ra chế ngự làm tâm ổn định. Nếu hơi thở vào mà tâm theo vào, như chất bổ vào thân làm cho no đầy. Nếu thở ra mà tâm tùy theo ra, làm pháp quán bị rộng lớn (phân tán). Do phân tán rộng nên tâm khó được điều phục. Trừ hai pháp này, vị ấy chỉ trụ tâm tại chỗ hơi thở tiếp xúc (chóp mũi hay đầu môi trên) thì sau đó sẽ đắc định. Thế nên trong luật bản nói: Không được đếm theo hơi thở ở trong hay ngoài.

Vậy đếm đến bao giờ mới ngưng? Nếu tâm không còn loạn mà vẫn biết rõ hơi thở ra vào thì không cần đếm nữa. Như vậy là đã bằng phương tiện đếm mà được tùy niệm (an trú niệm).

Thế nào là tùy niệm? Biết rõ hơi thở ra vào, không cần nhờ vào sự đếm nữa mà vẫn biết rõ và an trú niệm trên ba chỗ (hơi thở ra đi). Nếu thở ra thì bắt đầu là rốn, giữa là tim, cuối là chóp mũi (Nàbhi àdi hadayam majjham hāsikā poriyosāham). Nếu thở vào thì bắt đầu ở chóp mũi, giữa là tim và rốn là cuối. Nếu tâm đi theo hơi thở thì tâm không định. Do tâm không định thì tâm bị dao động. Thế nên trong luật nói: Nếu tâm đi theo hơi thở ra, hơi thở vào thì bên trong tâm không định và trong tâm ngoài thân đều dao động. Do dao động nên không đắc định. Nếu đi theo hơi thở vào và ra là như vậy. Thế nên không được theo hơi thở vào và ra ở giai đoạn giữa và sau, chỉ chú tâm ở chóp mũi, bám chặt vào đó và ghi nhận hơi thở ra vào. Nếu từ bỏ sự đếm số thì tâm ghi nhận tự vào định. Như có người bị què trông giữ em bé bằng cách đặt em bé trong cái nôi treo ở giữa nhà, ngồi một chỗ, lắc cái nôi qua lại mà (người ấy) vẫn ở một chỗ chứ không phải di chuyển bằng tay. Tỳ kheo tọa thiền cũng vậy. Lại nói: Ví như người giữ cửa, không cần hỏi trước với những người ra vào, chỉ hỏi khi họ đến ngay cửa, cũng không hỏi họ từ đâu đến và cầm những vật gì, chỉ biết họ có ra vào mà thôi. Tỳ kheo tọa thiền cũng vậy, không cần biết trước và nghĩ lấy thở ra vào. Như vậy, ông hãy tự biết lấy.

Phật dạy: -Ai biết rõ ba pháp thì tâm được định.

Ba pháp ấy là:

Một, ưa thích vào.

Hai, phương tiện.

Ba, được tăng trưởng.

Như cây gỗ lớn được đặt vững trên mặt đất. Có người muốn xẻ cây này, trước tiên xem xét vỏ cây, sau đó dùng cưa xẻ ra, tâm luôn chuyên chú nhìn

(chỗ) răng lược cưa (tiếp xúc với gỗ), làm cho nó đi thẳng đường chứ không nhìn lược cưa qua lại. Quán hơi thở ra vào cũng vậy. Tư duy về pháp thiền đang hành trì, với phương pháp hoàn bị như cây gỗ lớn vững trên đất. Quán sát kỹ chung quanh cây, như tâm khéo tư duy về pháp thiền. Hơi thở ra vào cũng như lược cưa qua lại. Tâm chú ý vào lược răng cưa, như chú ý vào đầu mũi. Tỳ kheo tọa thiền nên hiểu ví dụ này, với thiền định trong hiện tại, với phương tiện hoàn bị thì đạt đến chỗ tăng thượng.

Hỏi: - Thế nào là thiền định?

Đáp: - Thân tâm tinh tấn và thành tựu nhuần nhuyễn là thiền định.

Hỏi: - Thế nào là phương pháp (payoga) hoàn bị?

Đáp: - Với dũng mãnh tinh tấn làm tiêu trừ phiền não và diệt tận suy nghĩ.

Hỏi: - Thế nào là đạt đến chỗ tăng thượng?

Đáp: - Bằng dũng mãnh tinh tấn làm tiêu trừ kiết sử (samyojana).

Ba pháp (tướng, thở vô, thở ra) không phải được thành tựu chỉ do nhất tâm quán sát mà cũng phải nhờ biết rõ ba pháp ấy. Và tâm không dao động là nhờ vào pháp thiền định trong hiện hành, phương pháp hoàn bị thì đưa đến chỗ tăng thượng. Khi đắc được như vậy rồi, sau đó tâm dán chặt vào A-na-ba-na thì gọi là thành tựu. Tỳ kheo nào thực hành pháp niệm A-na-ba-na thì vị ấy làm sáng chói thế gian như mặt trăng ra khỏi mây.

Trong thiền định này, có người mới làm thì có tướng lành xuất hiện, có người nhờ sở-tức mà hiện ra tướng lành.

Tướng lành ấy thế nào? Tỳ kheo này ngồi dưới đất hay trên giường, không có tọa cụ, mà (có cảm giác) chỗ ngồi ấy lại mềm mại như bông gòn. Vì sao? Vì đã sở-tức nên làm cho thân thể nhẹ nhàng thoải mái, và tuần tự, hơi thở ra vào thô bị diệt, thân tâm nhẹ nhàng vô cùng, như ở giữa không trung. Khi hơi thở trở nên vi tế thì như có như không. Như người đánh khánh thì (âm thanh phát ra) trước lớn sau nhỏ. Tỳ kheo tọa thiền sở tức cũng vậy. Thế nên trong luật nói trước to lớn sau nhỏ dần.

Pháp sư nói: - Thiền định sở tức này khác với những thiền định khác. Những thiền định khác thì trước vi tế sau thô. Tỳ kheo nào vào thiền sở tức này mà

thiền tướng không hiện rõ thì không nên đứng dậy mà nên yên tâm ngồi ngay thẳng và tư duy. Tư duy như thế nào? Khi đã biết thiền tướng không hiện rõ, vị ấy nên tự nói: hơi thở vào hơi thở ra này nơi nào có nơi nào không, có với ai, không có với ai. Và tự nói rằng người đang ở trong thai mẹ, không có hơi thở ra vào, khi đang lặn trong nước không có hơi thở ra vào, chur thiên ở cõi Trường Thọ cũng không có hơi thở ra vào, nhập vào thiên thứ tư cũng không có hơi thở ra vào, thân chết cũng không có hơi thở ra vào, sắc hay vô sắc giới cũng không có hơi thở ra vào, diệt tận định cũng không có hơi thở ra vào.

Sau khi suy nghĩ như vậy rồi, hành giả tự chê trách thân mình: Người là người trí tuệ, không phải đang ở trong bụng mẹ, không ở trong nước, không ở cõi trời sắc và vô sắc giới, không phải đang vào định diệt-tận, không phải đang ở cõi trời Trường Thọ, chẳng phải là thân chết, cũng không phải đang ở cõi thiên thứ tư. Người đang có hơi thở ra vào rất vi tế mà không thể biết được, hãy chú tâm lại. Nếu với người có mũi dài, thì đặt tâm ở lỗ mũi (nàsàputa). Nếu người có mũi ngắn thì chú tâm trên đầu môi trên. Thế nên phải giữ chặt ở vị trí này.

Như trong kinh có nói: Phật bảo các Tỳ kheo, người nào hay quên, không tỉnh giác chú tâm được thì không thể nhập thiền định A-na-ba-na. Không chỉ riêng thiền định A-na-ba-na mà đối với các thiền định khác cũng vậy. Nếu ai chánh niệm được thì thiền định sẽ hiện rõ. Thiền định A-na-ba-na này rất trọng yếu. Chur Phật, Bích-Chi-Phật, đại A-la-hán (Buddhapahà) đều dùng pháp niệm A-na-ba-na này làm nền móng và sau đó mới được đắc đạo, tùy niệm đưa đến cực tịnh. Thế nên trong định này tùy niệm phải được tăng trưởng cùng trí tuệ.

Như may trên tấm vải rất mỏng thì phải dùng kim chỉ rất nhỏ. Kim ví như tùy niệm, chỉ như trí tuệ, liên kết với nhau không gián đoạn, nhờ vào hai pháp này, không cho quên mất hơi thở vào và hơi thở ra. Như người cày ruộng, khi con bò đã mệt và người cày cũng mệt thì thả cho bò nghỉ ngơi. Sau được thả ra, bò đi vào rừng. Nghỉ ngơi xong, người kia lại đi tìm bò nhưng không cần tìm theo dấu chân bò, mà đi thẳng vào rừng, đến nơi bò thường đi lại uống nước và nằm hoặc ngồi chờ cho bò uống nước xong, dùng dây xỏ mũi bò và cầm gậy tiếp tục lừa nó trở lại cày ruộng. Cũng như vậy, Tỳ kheo thiền định về thở ra thở vào khi quá mệt thì tạm thời ngừng lại và nghỉ ngơi, không theo dõi hơi thở ra vào nữa mà chỉ đặt (niệm) ở chóp mũi, chú ý và đếm hơi thở ra vào với chánh niệm ví như sợi dây (cột mũi bò) và trí tuệ ví như cây gậy và cứ tiếp tục chú ý đến (chỗ) hơi thở vào ra.

Nếu làm được như vậy thì không bao lâu thiền tướng (nimitta) sẽ hiện rõ (trở lại) và thân thể khoan khoái như tiếp xúc với bông gòn, thân cảm thấy mềm mại. Có người thấy như chạm vải kiết bói, có người thấy như chạm luồng gió mạnh, có người thấy như các vì sao, có người thấy như chuỗi ngọc, có người thấy như ngọc trắng bị vung vãi, có người thấy như (chạm) phải hạt hoa kiết bói, có người thấy như sợi dây, có người với sự tiếp xúc thô cứng, có người thấy như ánh lửa, có người thấy như con khỉ, có người thấy như mây nổi, có người thấy như hoa sen, có người thấy như bánh xe, có người thấy như trăng tròn.

Vì sao? Như trong kinh nói: Các Tỷ kheo tập hợp tụng kinh nhưng mỗi người lại thấy điềm lành khác nhau. Có người thấy như núi non, như dòng sông, như cây rừng, tuy rằng với sự bắt đầu như nhau.

Hỏi: - Với núi non, dòng sông và cây rừng, do đâu mà có sự khác nhau này?

Đáp: - Từ tâm tưởng mà có. Do ý tưởng của từng người khác nhau nên sinh ra tướng khác nhau. Có người quán về hơi thở ra, có người quán hơi thở vào, có người quán thiền tướng (Nimittānamana). Nếu không quán như vậy thì cũng không phát minh được pháp A-na-ba-na (anapana-sati) và không thành pháp sơ thiền. Nếu có ba pháp này thì thành tựu thiền định.

Tỷ kheo tọa thiền nếu có xuất hiện tướng như vậy nên đi thưa với thầy: Con thấy tướng trạng như vậy.

Thầy đáp rằng là tướng thấy chứ không nói là tướng thiền nhưng cũng không nói chẳng phải tướng thiền.

Sau khi dạy như vậy, vị thầy nói: - Trưởng lão! Thầy hãy gia tâm thêm.

Pháp sư nói: - Vì sao vị thầy không nói đó là thiền tướng hay chẳng phải thiền tướng?

Đáp: - Nếu nói với vị ấy cụ thể riêng từng phần, đấy là thiền tướng thì (vị ấy) sinh tâm giải đãi (vì kiêu căng nên bỏ phước); nếu nói không phải thiền tướng thì (vị ấy) thối tâm. Do đó không nói từng phần mà chỉ ân cần dạy bảo, thì thiền tướng tự hiện.

Xưa có bài kệ:

Dán tâm nơi pháp quán
Sẽ hiện ra nhiều tướng,
Nếu người có trí tuệ,
Giữ tâm tiếp tục niệm
Ở hơi thở ra vào,
Tinh cần không tán loạn.

Khi thiền tướng xuất hiện, thì các triền cái bị quán thúc, các phiền não lặng yên tự ngưng lại. Nhờ hai pháp này mà tâm được an trú và trở thành định, hoặc đặc sơ địa, hoặc đặc trừ phiền não địa, hoặc nhờ vào sự xuất hiện các thiền chi mà đặc sơ địa (cận hành định). Đây là đang đặc sơ định địa.

Hỏi: - An trú vào định (an chỉ định) và sơ định (cận hành định) là khác hay giống nhau?

Đáp: - Khác nhau, sơ định - cận hành định - là tâm đã thuần thực, đi vào chỗ an trú của tâm (Bà-bàn-già - Bhavanga, hữu phần: chỗ tâm yên nghỉ). An trú vào định - an chỉ định - là tâm trong cảnh giới này luôn cả ngày đã thuần thực không còn tùy thuộc vào Bà-bàn-già. Hai pháp này khác nhau như vậy.

Nếu thiền tướng đã hiện rõ, do quán sắc hoặc quán tướng mạo thì phát triển thêm. Như vua Chuyển Luân còn ở trong thai, được cha mẹ yêu mến bảo hộ, ở nơi điều hòa ấm mát và dùng các thức ăn thích hợp. Nếu khéo nuôi dưỡng thì sẽ được kết quả tốt đẹp.

Tỳ kheo hộ trì thiền tướng cũng vậy, nếu không hộ trì luôn thì bị mất. Vậy hộ trì như thế nào?

Một: Ở trú xứ thích hợp.

Hai: Khu vực đi lại (khất thực) thuận tiện.

Ba: Thân cận người thiện.

Bốn: Thực phẩm thích hợp.

Năm: Khí hậu điều hòa.

Sáu: Chọn uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm thích hợp.

Bảy: Tránh xa sự ồn ào và nhất là ăn uống.

Nhờ bảy pháp này hộ trì thì thiền tướng được an trú kiến cố.

Tuần tự, thiền tướng tăng trưởng và hiện rõ rồi, các căn được rất thanh tịnh nhu nhuyễn thì đối với tâm, nếu muốn thì có thể giữ lại hay buông thả, sinh khởi hay điều phục, hoan hỷ hay xả một cách dễ dàng, gần gũi người đắc thiền tướng và tránh xa người chưa đắc thiền tướng, chí tâm đối với thiền và biết rõ thiền tướng. Đối với mười pháp này người trí khéo an trú tâm vào, không được biếng nhác, nên tinh cần tu tập, nên suy nghĩ rằng ta hãy an trú vững vào định và xả bỏ tâm Bà-bàn-già (hữu phần) mà khởi lên ý muốn hướng tâm (manadvavajjanam uppajjati) trụ trong một sát na rồi diệt, lại khởi lên bốn hay năm (4,5) xà-bà-na (javana - tốc hành tâm).

Năm tâm này gồm có: 1- Tâm tác động; 2- Tâm học (cận-hành); 3- Tâm tùy thuận; 4- Tâm trung gian; 5- Tâm an trú.

Nếu gom năm tâm này thành bốn, thì: 1- Tâm tác động cận hành; 2- Tâm tùy thuận; 3- Tâm trung gian; 4- Tâm an trú. Tâm thứ tư này cũng gọi là tâm thứ năm, không có thứ sáu và thứ bảy.

Những tâm trước thuộc dục giới, tâm thứ năm (an trú) này thuộc sắc-giới. Nhờ vào tâm này nên diệt năm chi (triền cái) và phát sinh năm thiền chi (tâm, từ, hỷ, lạc, nhất tâm), đầy đủ mười tướng (đặc tính) tốt đẹp cả ba (giai đoạn) và đắc thiền thứ nhất rồi, thì tư niệm trong pháp quán này hoàn toàn bị diệt và đắc thiền thứ hai, diệt tướng này luôn thì chứng thiền thứ ba, đến thứ tư. Huấn luyện tâm và vượt lên trên.

Pháp sư nói: - Đây là nói lược, nếu nói rộng thì hãy xem trong Thanh-tịnh-đạo (visuddhimagga).

Tỳ kheo đã đắc thiền thứ tư rồi, khéo ghi nhận và làm cho tăng trưởng. Nếu muốn đạt đến chỗ hoàn toàn chân thật thì thiền thứ tư này có năm điều tốt đẹp. Một, tâm trú; hai, nhập vào; ba, sắc (quyết định); bốn, xuất ra; năm, quán sát trở lại. Nhờ năm pháp này mà đạt đến chỗ chân thật.

Tỳ kheo này đã tu tập thông suốt (pháp thiền này) có thể bắt đầu quán sát với sắc, hoặc bắt đầu với vô sắc. Quán sắc và vô sắc rồi lại tu tập tăng lên với pháp Tỳ-bà-xá-na (Vipassana, niệm xứ). Tăng lên như thế nào?

Tỳ kheo xuất khỏi thiền thứ tư rồi, vẫn nắm vững thiền chi (Jhànga). Sau khi nắm vững thiền chi này trong tâm, tâm y vào bốn đại chủng (Cattàibhutani) mà quán sát thân bốn đại. Từ thiền chi này mà nói thì bắt đầu là phi sắc (tâm) xứ. Do pháp sắc, phi sắc (tâm) này mà thấy (tâm) thức. Bắt

đầu với bốn đại chủng mà có sắc cộng với các sắc tâm thức không phải sắc. Nếu xuất khỏi định và (trở lại) thở vào thở ra thì thân và tâm là nhân của nó. Như ông bệ bằng da của người thợ rèn, nhờ sức chuyển động nên có hơi gió vào. Hơi thở ra vào cũng vậy, nhờ vào thân tâm nên thở ra vào. Tỳ kheo này thấy hơi thở ra vào nên thấy thân, thấy sắc tâm sở.v.v... cùng với các pháp phi sắc tâm này. Nhờ thấy rõ danh sắc như vậy, lại quán sát thấy rõ nhân duyên làm cho danh sắc nối tiếp mãi không ngừng trong ba đời.

Do danh sắc nối mãi nên sinh hoài nghi. Sau khi đoạn trừ nghi ngờ (kankhà) rồi thì quán sát ba tướng (của danh sắc là khổ, vô thường, vô ngã), sau khi quán ba tướng rồi, lại quán sát sự sanh diệt. Nhờ quán sát sanh diệt nên trước tiên thấy ánh sáng và xa lìa mười phiền não thuộc Tỳ-bà-xá-na (dasavipassanupakilesa). Sau khi xa lìa (mười phiền não trên) vị ấy phát sinh trí tuệ về đạo (patipadà-nàna, hành đạo tri kiến). Sau khi vượt qua pháp đã phát sinh, lại thấy rõ pháp sanh diệt (udayam pahaya bhagànupassanam patvā) và các niệm kế tục nhau bị tiêu diệt. Nếu hai trí này (đạo trí và hoại diệt trí) đã phát sinh thì đối với ba cõi, hành giả sinh (tâm) nhằm chán (sabbasankhàresunibbindanto). Và tuân tự đắc bốn đạo như vậy, hành giả đạt đến quả A-la-hán. Có 19 trí quán sát (ekūnavīsati bhedassapacavekkhānānāssa pariyatappatto sadevakassa lokassa aggadakkhineyyo hoti) biết rõ (các pháp) đến cùng tận, và vị này trở thành bậc ruộng phước vô thượng cho ba cõi gồm cả phạm, ma, Sa-môn, Bà-la-môn.

Đây là pháp niệm hơi thở vào hơi thở ra. Và đã giải thích xong bốn câu đầu của phần thứ nhất (bốn đề tài niệm về thân).

Bốn câu trong ba phần còn lại cùng với các thiền khác không khác. Thế nên, tôi sẽ giảng giải.

Giác là đang cảm giác về hỷ: (trong đề tài) tôi đang (cảm giác) hít vào thở ra rõ ràng với hỷ. Được cảm giác hỷ nhờ vào hai việc. Đó là:

- 1- Đối tượng quán.
- 2- Không mê mờ.

Thế nào là có cảm giác hỷ đối với đối tượng quán? Khi vào hai thiền thì có hỷ. Ở trong thiền này, khi muốn được (hỷ thọ) với trí tuệ thì với đối tượng quán, tự nhiên được cảm giác hỷ thọ. Thế nên nhờ vào đối tượng quán mà được cảm giác hỷ thọ.

Thế nào là nhờ không mê mờ mà có cảm giác hỷ thọ? Hai thiền đều có hỷ, sau khi nhập và xuất thiền này thì trí tuệ quán sát hỷ ấy (sẽ bị) tiêu diệt nơi thiền quán, thấu suốt tướng của nó (tướng quán) không bị mê mờ; nhờ không mê mờ nên đạt đến cảm giác hỷ thọ.

Trong kinh Bà-trí-tam-tỳ-bà (patisambhidà - vô ngại giải) nói: Bằng hơi thở vào hơi thở ra mà đạt được nhất tâm. Tâm không tán loạn thì biết tỉnh thức rõ ràng. Nhờ biết tỉnh thức rõ ràng mà có cảm giác hỷ thọ. Nhờ thở ra dài nhờ thở vào ngắn mà cảm giác được toàn thân, cảm giác được sự diệt của thân. Nhờ thở vào thở ra thành tựu nhất tâm mà biết rõ. Nhờ hai pháp này mà cảm giác phát sinh.

Do an tâm nên có cảm giác hỷ thọ, nhờ biết rõ, nhờ pháp quán, quán ngược xuôi làm tâm ổn định lại, chí tâm giữ tinh tấn mà phát sinh hiểu biết, tâm tập trung ổn định biết rõ với trí tuệ, cái cần phải biết thì biết rõ, cái cần phải xả bỏ thì xả bỏ, cái cần phải quán sát thì quán sát, cái hiện rõ (tu tập) thì hiện rõ và đưa đến cảm giác hỷ thọ. Như vậy là đạt được cảm giác hỷ thọ. Các câu sau ý nghĩa cũng theo như vậy. Trong ba thiền định có điểm khác vì có cảm giác lạc còn ở bốn thiền định là cảm giác tâm hành (cittasankhàrapatisamvedita- cảm giác tâm hành)

Hỏi: - Tâm hành là gì?

Đáp: - Thọ và tưởng ấm (vedanàdayo duve khandhà) là tâm hành.

Cảm giác lạc đây thuộc về thiền tuệ Tỳ-bà-xá-na. Lạc có hai: một là lạc thuộc thân; hai là lạc thuộc tâm. Trong Vô-ngại-giải có nói: Diệt tâm hành tức là ổn định tâm hành thô và diệt nó (olàrikam cittasankhàram passambhanto nirodhento ti attho) cũng gọi là định chỉ. Nếu nói rộng thì được giải rõ trong phần thân hành, hãy tự nghiên cứu (yasankhàra). Hỷ trong câu nói (cảm giác hỷ) về thọ là thuộc hành. Nếu chọn lấy lạc thì thuộc cảm thọ. Cả hai trường hợp cảm giác trên trong câu tâm hành (cảm giác tâm hành) thì gồm cả tưởng và thọ tâm sở (sanna vedanà cetasika - tưởng thọ tâm sở). Hai pháp này không rời tâm, nếu chọn lấy tâm hành thì bao gồm cả tưởng và thọ. Bốn câu trong phần này là nói xong về quán cảm thọ, hãy tự nghiên cứu.

Câu cảm giác về tâm trong bốn câu thuộc pháp thứ ba (niệm tâm) là thuộc về cả bốn thiền định.

Cảm giác về tâm (abhippamodaya-citta) nghĩa là gì? Cảm giác tâm hoan hỷ, hoan hỷ hoàn toàn, tâm rất hoan hỷ, tôi đang cảm giác thở ra, thở vào. Có hai mặt hoan hỷ, đó là nhờ vào định và nhờ vào tuệ quán.

Thế nào là nhờ định? Có cảm giác hỷ và đi vào hai thiền định và khi đã vào rồi cũng có hỷ, trong một sát na tâm cùng với hỷ.v.v.. hân hoan vào trong tâm và rất hoan hỷ.

Thế nào là nhờ tuệ quán mà nhập vào hai thiền định? Có hỷ (thay đổi) theo thiền định (nhập vào) và xuất, và nhờ thấy hỷ có thể bị tiêu diệt nên luôn tiếp xúc với thiền hỷ (bằng tuệ). Như vậy, tuệ quán Tỳ-bát-xá-na (vipassanakkhana) luôn luôn hoạt động với hỷ rong từng sát na là nhờ vào tuệ quán mà tâm có hỷ như vậy, tùy theo tâm mà có hân hoan.

Tôi đang hít vào thở ra với tâm hoàn toàn ổn định. Nhờ vào thiền định thứ nhất, đặt tâm hoàn toàn ổn định trên đối tượng quán, (hoặc là) sau khi đã nhập và xuất thiền, hành giả thấy tâm thiền định bị diệt theo từng pháp trong tuệ quán Tỳ-bát-xá-na này. Tâm định trong một sát na do hiện-quán vượt qua tướng. Tâm định khởi lên trong một sát na ấy là nhất tâm định. Và tâm hoàn toàn an trụ trong tuệ quán này.

Câu " Tôi cảm giác (hít vào thở ra) với tâm giải thoát"

Nghĩa là giải thoát khỏi phiền não, thoát ly tư và niệm (tâm và tứ) ở thiền thứ hai, thoát ly hỷ ở thiền thứ ba, thoát ly khổ và lạc ở thiền thứ tư, giải thoát theo tuần tự như vậy. Sau khi (nhập) và xuất khỏi thiền, thấy rõ tâm diệt theo từng pháp trong thiền tuệ Tỳ-bát-xá-na này. Khi hành giả thấy vô thường thì xả bỏ pháp thường, thấy pháp khổ thì xả bỏ tướng về lạc, thấy vô ngã thì xả bỏ tướng về ngã, tâm không còn tham đắm. Do không tham đắm nên quán sát ly dục, từ nơi dục mà quán diệt tướng, từ chỗ sinh tướng mà quán xả bỏ (chấp thủ), từ chấp thủ mà tâm được giải thoát. Thế nên, trong luật nói: (quán) hơi thở vào hơi thở ra thì tâm được giải thoát. Trên đây là (giải thích) câu thứ tư trong phần quán tâm.

Trong bốn câu ở phần thứ tư thì quán vô thường là tướng vô thường, nên biết rõ về quán vô thường, nên biết rõ về sự quán liên tục về vô thường.

Hỏi: - Cái gì vô thường?

Đáp: - Năm ấm vô thường.

Hỏi: - Tại sao năm ấm vô thường?

Đáp: - Vì chúng là pháp sanh diệt.

Hỏi: - Sanh diệt như thế nào?

Đáp: - Là pháp biến đổi tướng trạng, vì biến đổi nên các pháp đã sinh (bị biến đổi) không có tướng cố định trong từng sát na sát na. Đây gọi là quán vô thường. Bắt đầu là quán về sắc. Quán sắc vô thường là quán sắc luôn luôn vô thường. Quán sát nhân (của sắc) là do bốn đại chủng nên có hơi thở ra hơi thở vào, chúng là pháp hoại diệt, nên gọi là quán vô thường.

(Đề tài) quán ly ái dục.

Có hai loại quán ly ái dục là: Một, quán tiêu trừ ái dục. Hai, quán hoàn toàn không còn ái dục.

Hỏi: - Thế nào là tiêu trừ ái dục?

Đáp: - Các pháp bị diệt trong từng sát na (sát na diệt)

Hỏi: - Thế nào là hoàn toàn không còn ái dục?

Đáp: - Quán hoàn toàn không còn ái dục là Niết-bàn.

Nhờ hai pháp này mà đạt đến chỗ thấy đạo; nhờ thấy đạo mà thấy được pháp Tịch diệt.

Thấy tịch diệt rồi thì quán xả ly. Nhờ quán tuệ Tỳ-bà-xá-na mà xả ly phiền não, chuyển hướng về Niết-bàn.

Như vậy, đây là (giải thích) phần cuối của pháp niệm hơi thở.

Hết phần niệm hơi thở (ànapànasatisamàdhikathà nitthità).

Khi ấy, Thế Tôn ... là nói lược về đoạn: Khi ấy đức Thế Tôn dạy pháp niệm hơi thở cho các Tỳ kheo. Nhân vì các Tỳ kheo quán bất tịnh mà cùng nhau tự sát. Do sự việc này, đức Thế Tôn tập họp chúng tăng lại và quở trách: -

Này các Tỳ kheo, vì sao giúp nhau tự sát, lại nhờ sa-môn Lộc-Trượng giết các Tỳ kheo...

Sau khi quả trách các Tỳ kheo. Như Lai kết giới Ba-la-di thứ ba: Tỳ kheo nào giết người... Bắt đầu là như vậy vì các đệ tử Thanh-văn có cả thánh và phàm nên không thể mắng các Tỳ kheo với lời lẽ như: người ngu si, người vô tích sự (moghapurisa). Sau khi qui định ở phần căn bản của giới này rồi, sau đó lại kết thêm mà bắt đầu là (cấm sự) khen ngợi về sự chết và dạy bảo họ chết.

Pháp sư nói: - Tôi sẽ trình bày về phần căn bản. Như vậy là Phật chế định giới này xong.

Dục trói buộc (patibaddhacitta) là dục phát sinh trói buộc tâm.

Khen ngợi sự chết như nói rằng: Ông ở đời thì bị nhiều khổ não. Ông đã làm các công đức nên chết được sinh thiên.

Đã làm thiện... như nói ông đã làm nghiệp thiện thì chết phải sinh thiên, không còn nghi ngờ gì nữa.

Không gây nghiệp ác... như nói rằng ông không sát sinh, không nói dối, không làm bất cứ nghiệp ác nào mà ông đang bị bệnh cực khổ, vậy sống làm gì. Vì ông đã tạo nghiệp thiện, nếu ông chết khỏi nơi này, sẽ sinh trên trời, hưởng thụ năm dục lạc.

Nghiệp ác là khuyến khích cho mau chết.

Người bệnh vì nghe lời nói của Tỳ kheo ấy nên tự sát. Như vậy gọi là giết.

Biết đó là chúng sinh, ta muốn làm cho họ chết với sự quyết tâm không do dự nữa.

Chúng sinh ở đây chỉ cho con người từ khi còn ở trong thai cho đến khi chết.

Tâm ban đầu của con người nghĩa là tâm vừa thọ thân (người).

Lời nói này chỉ cho cảnh giới năm dục, nên gọi là tâm ban đầu. Tâm cùng ba ấm vô sắc (thọ, tưởng, hành) hợp nhau tạo thành (thai).

Sắc ca-la-la (kalarūpa) đây là giai đoạn đầu tiên của thân người.

Ngay trong sắc ca-la-la này, nếu là tướng nam hay nữ thì có 30 sắc, thân tướng hoàng môn có 20.

Hỏi: - Thế nào là sắc ca-la-la của nam nữ?

Đáp: - Khi ca-la-la mới được tạo thành như giọt dầu trong suốt trên đầu sợi lông dê.

Có bài kệ:

Như giọt dầu rất nhỏ,
Trong suốt không có cặn
Ca-la-la mới thành,
Màu sắc cũng như vậy.

(Thân loài người) bắt đầu với (sắc) rất vi tế như vậy. Loài người trong quá khứ có tuổi thọ hai ngàn năm. Ca-la-la tuần tự trưởng thành theo như vậy cho đến lúc già chết. Khi ấy, gọi là chấm dứt một thân người.

Đối với ca-la-la, dùng chuyên môn bằng tay để đập vào, hoặc ma sát, hoặc dùng thuốc, với nhiều phương pháp làm cho thai ca-la-la không thể sinh ra được thì gọi là giết chết.

Hai cách sinh. Một là sinh ở (cõi) sắc; hai là sinh ở (cõi) vô sắc. Trong các sắc, sinh ở (cõi) vô sắc thì không thể bị giết, sinh ở (cõi) sắc có thể bị giết, sắc bị giết thì vô sắc cũng bị giết. Tại sao? Vì vô sắc y chỉ vào sắc.

Hỏi: - Giết sắc là giết sắc ở quá khứ, hiện tại hay vị lai?

Đáp: - Có bài kệ:

Sắc quá khứ không phải là hiện tại
Sắc tương lai chẳng phải là hiện tại
Sắc hiện tại tiếp tục sanh mãi
Bỏ sắc khứ, lai, lấy sắc hiện tại
Giết sắc hiện tại là sát sinh.

Hỏi: - Thế nào là hiện tại?

Đáp: - Là (thời gian) không gián đoạn trong một sát na.

Hỏi: - Sát na là gì?

Đáp: - (thời gian) vừa sinh liền diệt.

Pháp sư nói: - Nếu như vậy thì không thành giết. Tại sao? Vì tự sinh và tự diệt, không tùy thuộc vào sự gián đoạn (giết chết làm cho diệt)

Hỏi: - Làm sao biết được?

Đáp: - Hiện tại đang tiếp diễn mà quá khứ chưa bị diệt. Như từ ngoài trời nóng, người kia đi vào nhà ngồi yên thì hơi nóng bị diệt mất và sự mát mẻ phát sinh tiếp nối không gián đoạn. Tâm cũng như vậy, phát sinh từ quá khứ tiếp diễn đến hiện tại không gián đoạn, nếu làm cho (tâm thức) gián đoạn thì thành sát sinh. Vì (mạng sống trong hiện tại) là nhân để sống tiếp tục trong tương lai.

Pháp sư nói: - Phải biết rõ về chúng sinh, biết rõ về sự giết chết mạng sống của chúng sinh, biết rõ về phương cách (để giết).

Hỏi: - Thế nào là biết rõ về chúng sinh?

Đáp: - Người đời gọi nhau với giả danh là chúng sinh nhưng kỳ thực chỉ là hơi thở đang sống.

Hỏi: - Thế nào là biết rõ về sự giết chết mạng sống của chúng sinh?

Đáp: - Làm chấm dứt hơi thở đang sống và không cho sống nữa.

Hỏi: - Thế nào biết phương cách (để giết)?

Đáp: - Có sáu phương cách (chappàyoga).

- 1- Tự mình (sàhatthika)
- 2- Bảo người (ànattiya)
- 3- Ném, bắn... (nissaggiya)
- 4- An trí (thàvara)
- 5- Chú thuật (vijjāmaya)

6- Dùng thần lực (Iddhimaya).

Hỏi: - Thế nào là tự mình?

Đáp: - Tự mình giết.

Hỏi: - Thế nào là bảo người?

Đáp: - Bảo người khác giết: - Người hãy giết như vậy...

Ném, bắn nghĩa là bắt đầu với cung tên.v.v... với các khí cụ để bắn ném làm cho chết.

An trí nghĩa là đặt chông nhọn, mũi nhọn, dao hồ, thuốc độc.v.v...một nơi nào đó, nếu tiếp xúc thì bị chết.

Chú thuật có hai loại:

- a) A-tháp-bà-ny-da (Àthabbanika).
- b) Số.

Hỏi: - A-tháp-bà-ny-da nghĩa là gì?

Đáp: - Nước kẻ địch hay giặc dùng chú thuật (trù ếm) làm cho đầu, bụng đau đớn và gây các chứng bệnh khác làm cho chết.

Số nghĩa là dựa vào câu chú, (đọc) từ mười, hai mươi cho đến trăm lần (cho họ chết).

Thần lực là dùng năng lực thần thông như Long-vương, Ca-luru-la, Dạ-xoa, Trời, vua người (Nàga, supanna, yakkha, deva, Ràjan) giết hại chúng sinh bằng cách trợn mắt nhìn hay cắn, phun độc làm cho chết.

(Chim) Ca-luru-la có khả năng mổ giết trong phạm vi ba mươi tầm. Rồng, dạ xoa, trời, vua người tùy theo các khả năng phương tiện của mình mà (có thể) làm cho chúng sinh chết.

Cùng với binh khí: với những vật như các loại binh khí cho đến dao nhỏ, giúp cho họ tự sát. Và nói rõ rằng bạn sống thật vô ích không bằng hãy chết đi. (Sau khi nói), người này đặt các dụng cụ tự sát như chùy sắt, đá, cây,

dây, thuốc độc.v.v... bên cạnh người kia và khuyến khích rằng khi ở đời ông đã tạo các công đức nên chết phải được sinh thiên, hưởng lạc thú cùng chư thiên ngọc nữ trong vườn nan-đà (Nandanavana - vườn hoan hỷ), vậy tại sao phải chịu đau khổ trong đời sống này.

Hoặc bảo người nhảy xuống ghềnh đá. Ghềnh đá là nơi hai bờ núi giữa có vực sâu. Hoặc dạy người đi vào địa ngục.

Pháp sư nói: - Dạy người tự sát như vậy thì phạm tội Ba-la-di. Đây chỉ cho trường hợp giết người, nếu giết chúng sinh khác thì phạm tội Ba-dạ-đề.

Vì sao đức Thế Tôn chế đây đủ về giới này? Vì Tỳ kheo ác trong đời tương lai vậy. Những câu tiếp theo sau dễ hiểu.

Nếu giết bằng các dụng cụ như thuốc độc, đâm, chém... nhưng không chết ngay mà sau đó mới chết (vì nguyên nhân trên), Tỳ kheo này cũng bị tội Ba-la-di.

Tôi sẽ nói về bốn trường hợp về dê (elaka - dê):

1- Thấy dê đang ngủ ở chỗ nọ, một Tỳ kheo nghĩ rằng tối đến ta sẽ giết dê này. (Sau đó) dê ấy đi ngủ chỗ khác mà tại chỗ dê đã nằm có cha, mẹ hoặc A-la-hán đến và trùm y phục nằm ngủ. Đến nơi vì trời tối, Tỳ kheo không biết ấy là người nên bảo là dê và dùng dao chém. Làm chết cha, mẹ hay A-la-hán thì bị nghịch tội Ba-la-di. Vì ban đầu có tâm giết dê nhưng khi chém dao xuống lại sinh ý nghĩ rằng bất luận là dê hay người nào, ta phải giết cho chết. Do đó người này bị nghịch tội Ba-la-di.

Có một Tỳ kheo đến nằm ngủ vào chỗ dê ở. Người giết nói hãy giết người (ngủ) này thì người giết bị phạm Ba-la-di chứ không phạm nghịch tội.

Dạ xoa, quỷ thần đến chen vào chỗ dê ở. Người giết nói hãy giết (kẻ ở) chỗ này thì phạm Thu-lan-dá, không bị tội ngũ nghịch. Nếu giết dê thì bị tội Ba-dạ-đề. Nếu có tâm muốn giết cha, mẹ hay A-la-hán thì tuân tự bị phạm nghịch tội Ba-la-di.

Biết rõ cha đang ở trong đội quân ấy mà nhắm vào đội ấy bắn, nếu cha bị trúng chết thì phạm nghịch tội Ba-la-di. Nếu người chết không phải là cha thì người bắn chỉ bị tội Ba-la-di.

Bảo giết người cao mà họ giết người thấp, bảo giết người áo đỏ mà họ giết người áo trắng, người bảo không bị tội trọng (Ba-la-di), người giết bị Ba-la-di. Nếu người sai (giết) nói rằng gặp ai giết nấy thì bất kỳ ai chết, người sai đều bị Ba-la-di.

Người sai bảo giết trong hôm nay, người nhận lời lại giết vào ngày sau. Người sai bảo giết ngày sau, người nhận lại giết ngay trong ngày ấy. Người sai bảo giết vào buổi sáng, người giết lại giết vào buổi chiều. Người giết bị tội Ba-la-di, người sai thoát tội trọng. Nếu người sai bảo giết lúc nào cũng được thì khi giết xong, người sai bị tội trọng.

Người sai bảo rằng nếu có người đến chỗ này, ông hãy giết nó. Khi người kia chưa đến, người sai lại đi đến đấy, người nhận lời không biết phân biệt (là ai) nên giết nhầm (người sai) thì phạm tội Ba-la-di. Tuy chết, nhưng người sai bị tội Đột-cát-la vào lúc sai (người khác giết).

Tỳ kheo này sai Tỳ kheo khác (giết người). Tỳ kheo nhận lời (lại) suy nghĩ rằng ta nên giết người gần trước. Khi chém dao xuống giết đúng người (muốn giết), người giết và người sai đều phạm tội trọng. Nếu giết do sai chuyện nhau thì phạm như trước đã nói, đúng lúc hay không đúng lúc cũng như ở trước.

Nếu Tỳ kheo sai Tỳ kheo giết Tỳ kheo. Khi sai thì người bị giết chưa đắc đạo nhưng khi sắp giết thì vị ấy chứng quả A-la-hán. Người sai và người giết đều phạm nghịch tội Ba-la-di.

Không vắng cho là vắng, nghĩa là mắt không chú ý nên không thấy (nên) cho là vắng.

Khi cúng dường mà có Tỳ kheo thù oán ở trong số Tỳ kheo đến dự, lại bị các vị ngồi trước che khuất nên không biết vị ấy có đến, lại nói lớn lên rằng người tên... tại sao không bị giặc giết đi, tại sao không bị rắn độc cắn đi, tại sao không bị người dùng thuốc độc giết đi, ý tôi rất vui khi kẻ ấy bị chết. Nói như vậy gọi là không vắng mà nói như là vắng.

Vắng mà nói là không vắng nghĩa là Tỳ kheo này đến ngồi nơi cúng dường. Tỳ kheo vừa rồi bị trừ rửa biết có Tỳ kheo này đến. Khi Tỳ kheo này đi rồi (mà Tỳ kheo kia) không biết nên cho rằng vẫn còn đang có mặt và trừ rửa Tỳ kheo ấy. Đây gọi là vắng mặt mà nói như là không vắng mặt.

(Ai) nói những lời trù rủa cho họ chết như trên, đều bị tội Đột-cát-la.

Pháp sư nói về khen ngợi sự chết: Đem thân ra để khen ngợi nghĩa là tùy theo sự hiểu biết của người kia, hoặc đưa dao, gậy, thuốc độc hoặc dây... hoặc bảo nhảy xuống ghềnh đá, với cái chết như vậy, chết rồi sẽ được vật chất, hoặc được (tái sinh) với tài sản vô cùng, hoặc được sinh lên trời. Đây là đem thân ra khuyên bảo, hoặc (bằng cách) vẫy tay, hoặc rung chân, hoặc đảo mắt.

Gọi lên nghĩa là mở miệng nói ra lời dạy người khuyên khích theo ý mình để họ chết.

Khi người này biết người kia khen ngợi sự chết thì người khen bị tội Đột-cát-la. Người làm theo lời khuyên tự tử bị rất đau đớn nhưng không chết, người kia bị tội Thu-lan-dá. Nếu người nghe chết thì người khen bị tội Ba-la-di.

Nếu người này không hiểu lời khen (chết) mà người khác lại hiểu nên nói rằng ta chết phải được sinh lên trời. Và do đó người kia chọn lấy cái chết thì người khen vô tội. Nếu người khen cho cả hai người, ai chết thì họ cũng bị tội Ba-la-di.

Nếu tâm không nhắm vào ai mà chỉ khen ngợi chung (với mọi người) về sự chết, nếu có người vì thế mà chết, bị tội Ba-la-di.

Nếu sai người đến khen ngợi khuyên khích người A chết, vừa nói ra thì bị tội Đột-cát-la, đến nơi nói xong làm người kia (làm theo mà) chịu đau khổ thì bị tội Thu-lan-dá, người kia bị chết thì bị tội Ba-la-di.

Sứ giả nghe khen ngợi rằng chết được sinh thiên mà không nói với người kia, lại nói với bạn bè thân tộc. Nếu có người vì vậy mà chết, sứ giả bị tội Ba-la-di, người dạy bị tội Đột-cát-la.

Nếu sứ giả nghe nói được sinh thiên nên tự sát, người dạy bị tội Đột-cát-la. Nếu viết thư đưa sứ giả mang đi, sứ giả không biết nội dung thư mà người nhận thư chết, người sai phạm tội Ba-la-di, sứ giả vô tội.

Nếu viết thư nhưng không chỉ cụ thể cho ai, mà làm cho người nhận thư chết, nếu người chết là cha thì người giết phạm nghịch tội Ba-la-di.

Nếu có tâm giết, tự giả tạo các loại kinh sách để khen ngợi cái chết, có người đọc kinh sách này, thấy trong kinh khen ngợi chết được sinh thiên, người kia làm theo các cách chết trong sách kinh ấy hướng dẫn và bị chết, người viết sách bị tội Ba-la-di.

Nếu cha mẹ bị chết thì người viết bị nghịch tội Ba-la-di.

Nếu sau đó hối hận, đốt kinh sách ấy (khi chưa làm cho ai chết) thì chỉ bị tội Đột-cát-la (vì viết kinh ấy).

Nếu nhiều Tỳ kheo cùng nhau viết sách kinh khen ngợi việc chết, mà có người đọc kinh ấy nên chết, các Tỳ kheo đều phạm tội Ba-la-di, nếu làm cho cha mẹ chết thì phạm nghịch tội Ba-la-di.

Nếu viết kinh khen ngợi việc chết, có người trộm lấy đọc nhân đó mà chết, Tỳ kheo viết sách bị tội Ba-la-di.

Nếu gặp bùn trơn bị rơi (sách) có người nhặt được kinh sách bị rơi ấy và làm theo nên bị chết, Tỳ kheo soạn kinh bị tội Ba-la-di.

Pháp sư nói: - Sẽ trình bày về việc thứ nhất của sự giết chết mạng sống.

Tỳ kheo nào có cố ý giết, đào đất làm hầm để cho người A rơi xuống chết, đang đào đất thì bị phạm tội Đột-cát-la; nếu họ bị rơi xuống hầm chịu đau đớn thì phạm Thu-lan-dá; nếu họ bị chết thì phạm tội Ba-la-di; nếu người khác rơi xuống chết, Tỳ kheo kia vô tội.

Làm hầm hại mọi người, bất kỳ ai chết, Tỳ kheo ấy đều phạm Ba-la-di. Nếu làm cho cha mẹ chết, Tỳ kheo ấy phạm nghịch tội Ba-la-di.

Nếu hầm sâu, người mang lương thực bị rơi vào hầm nhưng không chết ngay, sau đó ăn hết lương thực chắc phải chết (đói) không thể nào thoát ra được. Khi họ vừa rơi vào hầm, người đào hầm đã phạm Ba-la-di.

Làm hầm với dự tính giết người, người không đến mà chính mình bị rơi vào hầm và chết, khi đào thì phạm tội Đột-cát-la. Có người rơi vào hầm bị gãy tay chân nhưng không chết ngay và thoát ra được nhưng sau đó vì thế mà chết, người làm hầm phạm tội Ba-la-di. Nếu họ chết vì lý do khác thì không phạm.

Pháp sư nói: - Bảo người khác làm hãm, phạm tội không phạm như trước đã nói.

Nếu làm hãm bắt quý thần, khi vừa làm hãm và khi quý thần bị rơi vào chịu đau khổ, người làm bị tội Đột-cát-la, nếu chết thì bị tội Thu-lan-dá. Nếu người và súc sinh rơi vào chết thì không phạm. Nếu sau đó hối hận, lấp hãm lại mà họ bị hại vì lý do khác thì người làm hãm không phạm tội.

Nếu làm những dụng cụ để gây cho người chết, phạm tội không phạm tội như ở trước đã nói. Nếu không cố ý làm, hoặc làm hãm vì lý do khác mà người khác rơi xuống thì không phạm.

Nếu giảng thuyết về khổ, vô thường, quán bất tịnh, có người nghe nên tự sát thì không phạm.

Phần trên nói rộng về luật bản, và về nhân duyên giới sát. Nếu hành động phát sinh từ thân với tâm hoặc từ miệng với tâm thì bị tội, hoặc cả thân, tâm và miệng cũng bị tội. Đây là tánh tội. Thân nghiệp và khẩu nghiệp có (câu hữu với) tâm hại nên chịu khổ.

Từ bi, nghĩa là thấy có một Tỳ kheo bị bệnh nặng, các Tỳ kheo với tâm từ bi nói rằng: - Trưởng lão, ngài giữ giới đầy đủ, vì sợ chết nên phải chịu khổ thế này. Nếu ngài chết thì sao lại không được sinh thiên?

Nghe nói như vậy, với ý nghĩ các Tỳ kheo đều khen ta giữ giới đầy đủ, chết chắc chắn sinh thiên, nên Tỳ kheo bệnh tuyệt thực mà chết. Người khen chết bị tội Ba-la-di.

Thế nên, Tỳ kheo có trí tuệ đến thăm Tỳ kheo bệnh, cẩn thận chớ khen ngợi sự chết mà có thể nói rằng: Trưởng lão giữ giới đầy đủ, chớ nên luyện tiếc trú xứ và các y phục, vật dụng, người quen biết, bạn bè... chỉ nên niệm Tam Bảo và niệm thân bất tịnh, sống trong ba cõi này chớ nên biếng nhác, dù mạng sống ngắn hay dài.

Nếu nghe khen như vậy mà Tỳ kheo bệnh qua đời tức là do nghe thuyết pháp mà chết, Tỳ kheo nói không có tội.

Khi muốn ngồi, các Tỳ kheo nên đặt tay lên chỗ ngồi trước rồi sau đó mới ngồi.

Pháp sư nói: - Chỗ ngồi nào phải đặt tay lên mới ngồi, chỗ ngồi nào không phải đặt tay mà được ngồi?

Đáp: - Nếu trên đơn có trái chiếu thì không cần đặt tay trước. Nếu (trên đơn) có nệm bằng lông, nỉ, len... thì phải đặt tay lên trước rồi mới ngồi. Nếu Tỳ kheo đến trước, sau đó thí chủ mới trải tấm nệm nỉ len... thì không cần phải đặt tay nữa.

Nếu thí chủ nói rằng chỗ pháp sư ngồi đây thì Tỳ kheo được ngồi vào mà không cần đặt tay trước.

Nếu đã có Tỳ kheo ngồi sẵn thì Tỳ kheo đến sau được ngồi mà không cần phải đặt tay trước.

Câu côi đá (udukkhalavatthu) nghĩa là trong vườn côi đá (vườn đá tảng hay côi đá?)

Không có ý làm nghĩa là không có tâm cố giết.

Câu côi đá ý nghĩa dễ hiểu không cần giải thích.

Xuất gia già cả (Buddhapabba-jitavatthu) có ba câu:

Câu thứ nhất: con nói với cha: - Đừng để chúng tăng chờ đợi, hãy mau mau đi đến. Và cậu ta đẩy tới (làm cho cha) ngã xuống đất mà chết. Do đó vô tội.

Câu thứ hai: - Tại sao mong cho cha chết? Vì ngay giữa tảng, chúng tăng hỏi rằng con ai?

Đáp: - Đây là con của ông già (Ma-hallaka).

Nghe nói như vậy nên xấu hổ, người con ông già liền cố hất cha rơi xuống nên chết. Do đó bị tội trọng.

Câu thứ ba: Đứng là bị tội Thu-lan-dá.

Từ đây lại có ba câu, dễ hiểu, không cần giải thích.

Trong phần khất thực có ba câu.

Một: Tỳ kheo khát thực này lấy pháp làm trọng, thế nên khi được thức ăn liền chia cho bạn đồng học trước, không có tâm giết hại (mà họ bị chết) nên vô tội.

Từ thượng tọa cho đến hạ tọa đều chết hết. Các câu khác dễ hiểu.

Câu thứ hai: Nếu khát thực được thức ăn từ nhà ngoại đạo, gặp thức ăn quá tinh khiết thơm ngon thì đừng nhận.

Nếu đã nhận rồi thì không được đem cho hay tự ăn mà âm thầm vứt bỏ đi, cũng không đem cho súc sinh.

Người làm thử thì phạm Thu-lan-dá. Vì sao? Vì chỉ muốn thử. Nếu biết rõ (đối tượng) phải bị chết mà vẫn cứ làm thì bị tội trọng.

Ba câu tiếp theo sau dễ hiểu.

Trong câu dâm dục làm loạn tâm nghĩa là suốt bảy ngày đêm luôn suy nghĩ cách chế ngự tâm dục của mình nhưng không diệt được, Tỳ kheo này suy nghĩ rằng ta đã giữ giới đầy đủ, lẽ nào lại xả giới hoàn tục vậy ta nên tự tử. Do đó, vị này lên bờ đá ở núi Kỳ-xà-quật và nhảy xuống tự sát. Khi ấy, dưới núi có người đang chặt cây, Tỳ kheo rơi xuống, đập vào và làm chết người đang chặt cây, vì không có tâm giết nên vô tội.

Phật bảo các Tỳ kheo: Không nên tự sát, người tự sát cho đến tuyệt thực đều phạm tội Đột-cát-la.

Nếu Tỳ kheo bệnh nặng, thấy chúng tăng và Tỳ kheo nuôi bệnh chăm sóc cho mình quá cực khổ, nên suy nghĩ rằng: các vị này chỉ vì ta mà khổ cực đến như vậy.

Nếu vị ấy tự quán sát mạng sống không còn bao lâu nên không ăn, không uống thuốc nữa thì được.

Lại có Tỳ kheo (nghĩ rằng) ta bệnh quá khổ cực, mạng sống của ta cũng hết, ta đã biết rõ đạo tích như (thấy) trong bàn tay. Nếu thấy như vậy mà vị ấy tuyệt thực cho chết thì vô tội.

Tỳ kheo nào nhập thiền định muốn được đắc đạo nên không đi vào làng khất thực, nên không nhịn ăn (vì không có thức ăn) thì cũng được.

Trong câu về đá, Tỳ kheo không được đào đá, không chỉ là đá mà cho đến đối với cỏ, cây, đất cũng vậy.

Nếu vì xây tường chùa tháp, phải đào phá đá thì được, cho đến sửa sang phòng ở (mà phá đá) cũng được.

Sau bữa ăn (trưa) ném thức ăn lên cho chim (ăn) cũng được.

Nếu có thú dữ đến muốn hại, nên dùng đá đất ném cho chúng đi chỗ khác thì được.

Câu nói về thông dâm thì có ý nghĩa dễ hiểu.

Có thai do gian dâm ; Chồng của cô này đi xa, vợ thông dâm với người khác nên có thai. Khi thai lớn ra, cô ta đến Tỳ kheo để xin thuốc trục thai.

Câu cùng với người vợ, dễ hiểu. Theo câu này thì người đàn bà ấy nói với Tỳ kheo rằng làm sao phá được thai?

Tỳ kheo đáp: - Cô hãy bóp vào thì thai tự chết và ra ngoài.

Theo lời Tỳ kheo thì bóp chết nhưng cô ta lại dùng hơi nóng để trục thai nên Tỳ kheo vô tội.

Tỳ kheo bảo tự bóp chết mà cô ta nhờ người khác bóp chết, Tỳ kheo vô tội.

Nếu Tỳ kheo dạy người bóp vào thai cho chết thì họ tự bóp hay bảo người khác bóp cho thai chết, Tỳ kheo đều bị tội trọng.

Câu cô gái không con: Tất cả người nữ đều phải thọ thai vậy sao gọi là không có con? Khi bắt đầu thọ thai, nếu người nữ nào có gây nghiệp tội thì chúng sinh vào thai trong chốc lát sẽ bị chết ngay, nên không có con. Nếu người nữ mà bốn đại không điều hòa, bị phong động (thai liền chết) hoặc thai ở chỗ có trùng ăn nên chết mất, vì vậy gọi là không con.

Tỳ kheo này không biết như vậy nên cho thuốc để giữ thai nhi lại. Cô ta uống thuốc ấy vào thì chết. Tỳ kheo bị tội Đột-cát-la. Thế nên, trong tương

lai các Tỳ kheo không được làm thầy thuốc. Ai làm thầy thuốc bị tội Đột-cát-la. Nếu làm thuốc cho người xuất gia như Tỳ kheo, Tỳ kheo ny, thức xoa ma na, sa di, sa di ny thì vô tội. Được pha chế cho bạn đồng học đã có thuốc sẵn, họ không có thuốc thì cho. Nếu mình không có thì có thể đến xin ở nhà thí chủ. Nếu xin thuốc ở đó không có thì xin ở nhà khác. Lại có năm nơi có thể cho thuốc là: cha, mẹ, người nuôi dưỡng cha mẹ, tịnh nhân của mình, bạn đầu-ba-la-sa.

Hỏi: - Bạn đầu-ba-la-sa là gì?

Đáp: - Thiện nam tử muốn cầu xuất gia nhưng chưa có y bát, muốn sống trong chùa.

Nếu cha mẹ giàu có đủ thuốc tốt thì thầy thuốc không cần phải pha chế. Nếu cha mẹ (vị kia) ở địa vị vương gia, có bệnh thì không thể không pha chế thuốc (cho họ).

Nếu cha mẹ nghèo hèn, khi bệnh, tùy lúc nên đưa vào chùa để chăm sóc.

Khi tắm rửa cho mẹ, cẩn thận chớ xúc chạm thân thể. Khi ăn uống được tự tay đưa cho cha như sa di không khác. Rửa tay, thoa dầu (cho cha mẹ) được phép dùng tay của mình và nuôi dưỡng cho đến khi hết bệnh.

Đối với tịnh nhân, thuê người vào rừng chặt cây lấy củi, nếu họ bị bệnh mà chưa về nhà được, Tỳ kheo nên cấp thuốc men. Nếu họ đã về nhà, Tỳ kheo không nên cấp thuốc. Nếu có người thiện nam y chỉ Tỳ kheo để giúp việc họ bị bệnh thì Tỳ kheo cấp thuốc. Lại có mười hạng người mà Tỳ kheo được cho thuốc: anh, em, chị, em gái, cô, dì, chú, bác, cậu, cậu bác (anh mẹ). Những người này đã có thuốc thì Tỳ kheo pha chế cho, nếu không có thì cho mượn. Sau này, nếu họ trả lại thì tốt, không trả thì chớ đòi. Như vậy, có thể tính đến bà con trong bảy đời, Tỳ kheo có thể xin thuốc của họ, chế thuốc cho họ mà không phạm giới (tăng-tàn) gây tiếng xấu ở nhà người (ô-tha-gia).

Nếu em dâu hay anh rể có bệnh, có thể đưa thuốc cho chị và em gái, bảo họ đưa cho em dâu hay anh rể.

Nếu không có em trai hoặc chị, thì có thể đưa cho cháu bên ngoại (hoặc đệ tử) và bảo: Hãy đưa thuốc cho cha mẹ của người.

Nếu cha, mẹ của hòa thượng đang bị bệnh và ở trong chùa thì đệ tử cũng được phép làm thuốc điều trị cho những người ấy.

Nếu hòa thượng không có thuốc mà cha mẹ có thuốc thì tốt. Nếu hòa thượng không có đệ tử mà cha mẹ có thuốc thì tốt.

Nếu hòa thượng không có đệ tử mà cha mẹ có thuốc thì tự mình làm thuốc cho cha mẹ: hòa thượng sẵn sóc đệ tử cũng như vậy.

Nếu người khác có bệnh, hoặc giặc, hoặc quân nhân mang vũ khí đi vào chùa (uy hiếp), Tỳ kheo nào có thân quyền thì đến xin thuốc của thân quyền mà cho họ. Nếu không có thân quyền, mà có cận sự nữ tốt thì xin thuốc rồi cho họ cũng tốt.

Nếu có thí chủ cúng dường chúng tăng như cha mẹ, nhưng khi thí chủ có bệnh, chúng tăng cũng không được làm thuốc cho họ, hay cho thuốc.

Lại nữa, khi thí chủ chỉ hỏi rằng: Đại đức... có bệnh, làm sao chữa trị, chế thuốc như thế nào?

Nên đáp: - Dùng thuốc này thì hết bệnh.

Nếu chúng tăng trả lời như vậy thì tốt. Nếu thí chủ lại hỏi Tỳ kheo rằng: - Thừa đại đức! Mẹ con bị bệnh, xin đại đức cho toa thuốc trị bệnh thì Tỳ kheo không được cho toa thuốc. Tỳ kheo ấy nên tạo phương tiện hỏi đại đức bên cạnh rằng: Tỳ kheo... có bệnh đã điều trị bằng thuốc gì?

Đáp: - Trưởng lão ấy dùng thuốc... thì hết bệnh.

Nghe hai Tỳ kheo nói như vậy rồi, thí chủ theo cách ấy mà bốc thuốc cho cha mẹ mình.

Nếu Tỳ kheo nói như vậy thì không có tội.

Khi ấy, hoàng hậu Bà-Sa-Bà (Vasa-bha-ràjan) bị bệnh nên sai một cung nữ đến hỏi đại đức Ma-ha Ba-Đầu-Ma (Mahà Padumatthera). Đại đức này im lặng không đáp nhưng tạo phương tiện bằng cách nói chuyện với Tỳ kheo bên cạnh (về cách trị liệu này).

Nghe hai Tỳ kheo nói chuyện xong, cung nữ trở về làm thuốc theo như vậy và hoàng hậu hết bệnh.

Sau khi hết bệnh, hoàng hậu làm tam-y và 300 đồng tiền (kahàpana - ca-lì-sa-bàn) và một bình thuốc đầy, với y phục vật dụng đem đến đặt trước đại đức và thưa rằng: Phu nhân nhờ vào thuốc này (hết bệnh) nên cúng dường đại đức chi phí về hoa hương.

Ba-Đầu-Ma suy nghĩ: Hương này thuộc phần của thầy thuốc.

Tôn giả nhận lấy vật ấy với sự thanh tịnh và đem cúng dường.

Pháp sư nói rằng: - Người trí tuệ như vậy có thể làm lợi ích cho chúng sinh mà mình cũng vô tội. Hành động như vậy là tốt.

Nếu người bạch y nói rằng: Xin thỉnh đại đức đặt ra kệ cầu an (paritta) cho người... thì Tỳ kheo không được làm.

Nếu họ thưa rằng thỉnh đại đức tụng kệ cầu an, thì được tụng.

(Khi ấy) Tỳ kheo nên suy nghĩ rằng người bạch y này không biết Phật pháp, nếu ta không chú nguyện thì họ sinh ý nghĩ ác, vậy nên tụng kệ chú cho họ.

Lấy dây nước để sai tịnh đưa cho họ, nếu tự làm nước sai tịnh và dây thì bị tội Đột-cát-la (bát nước để rưới trong nhà thí chủ trong lễ cầu an và kèm sợi dây cột theo bát nước đến tay các vị Tỳ kheo hành lễ - người dịch).

Nếu vua hay đại thí chủ trong làng có bệnh, sai người đến chùa thỉnh Tỳ kheo chú nguyện cho họ, thì nên tụng kinh A-thát-na-đà (Atànà-tiyasutta kinh cầu an) cho họ.

Được phép đến chỗ người bệnh mà nói pháp hay truyền giới. Nếu thí chủ nói rằng gặp lúc đưa quốc vương..., thí chủ... đi tống táng, xin thỉnh ngài đưa đi.

Tỳ kheo không được đưa đi (vì tuân theo lời họ) mà phải có ý nghĩ rằng ta nên đến nơi tống táng để quán sát vô thường và nhân đó ta sẽ được đạo quả.

Nếu đi như vậy thì vô tội.

Phân vệ thực là thức ăn khát thực, được phép cho và không được cho. Được phép cho cha mẹ mà không được cho người khác. Có thể đưa cho người khác một tiền để nuôi dưỡng cha mẹ, được đưa cho tịnh nhân, được đưa cho người chuẩn bị xuất gia (Bàn-đầu-bà-la-sa pandupa-làsa). Tỳ kheo được cho những người ấy, được đưa cho giặc cướp đến đòi.

Hỏi: - Đưa cho ai cần phải hỏi rõ, đưa cho ai không cần phải hỏi?

Đáp: - Nếu có người đến chùa, bắt luận sang hèn hay giặc cướp, đến phải hỏi rõ với họ. Nếu họ có yêu cầu vật gì thì được phép cho vật riêng của mình. Nếu là vật của chúng tăng, phải thưa trước và chúng tăng hòa hợp cho phép thì được đưa.

Nếu kẻ ác có sức mạnh (quyền thế) đến đòi lấy vật, người giữ vật thì muốn bảo tồn trú-xứ (chùa) thì được tùy ý cho.

Sau khi họ đã cho, chúng tăng không được la trách mắng người ấy với lời lẽ như: Đây là do người tự ý đem vật giao cho kẻ ác.

Vì sao? Vì họ muốn bảo vệ chùa.

Pháp sư nói: Tôi sẽ chứng minh việc ấy. Bấy giờ, tạo đảo Sur tử có nước tên A-nậu-la-đà (Anuràdhapura). Trong nước có giặc A-bà-da (abhaya) gồm 500 tên. Chúng cùng nhau tụ tập chiếm cứ một nơi lập thành đồn trại và cướp bóc những khu vực chung quanh cách trại chừng một do-tuần.

Câu cách li (ngăn cách) dễ hiểu. Bị tội, ông hãy xem trong kinh Khuất-đà-ca (Khuddaka-nikàya).

Hoặc nâng lên hoặc dè xuống, nhóm thập thất quân Tỳ kheo 17 vị thày nhóm sáu Tỳ kheo chỉ có một vị. Một vị trong nhóm (17 vị) đoạt lấy bát của vị kia và sáu vị khác cùng giờ vị kia lên và ném ngã ra đất và lần lượt cùng nhau ngồi trên (vị kia). Do đó vị Tỳ kheo già (trong nhóm lục quân) bị chết.

Bị kết tội như trong luật đã nói.

Trị quý: giết quý dạ xoa; dạ xoa này hay bắt người, Tỳ kheo tụng kinh chú bảo nó đi nhưng nó không nghe theo. Tỳ kheo bảo rằng nếu người không tuân theo thì ta sẽ giết người.

Dạ xoa cũng không bỏ. Do đó, Tỳ kheo dùng bột gạo hay đất sét nặn thành hình quỷ dạ xoa, rồi tụng chú làm gãy tay chân và tay chân (tượng quỷ) liền bị gãy và dạ xoa bị chết. Vì vậy, Tỳ kheo phạm tội Thu-lan-dá.

Không chỉ riêng cho dạ xoa, mà giết Thiên Đế-Thích cũng bị tội Thu-lan-dá.

Câu dạ xoa ác, có một dạ xoa ác trú ngụ trong một chùa nọ. Tỳ kheo này không biết trong phòng ấy có dạ xoa ác nên sai một Tỳ kheo vào phòng để vị ấy được ở an ổn (nên đưa đến cái chết cho vị ấy) do đó vô tội. Nếu vì tâm ác mà sai vị ấy vào phòng cho bị chết thì bị phạm tội trọng, không chết thì phạm Thu-lan-dá.

Không riêng gì dạ xoa ác mà đối với nơi có rắn độc cạp sói.. cũng (xem) như dạ xoa ác, phạm tội không phạm thế nào như đã nói ở trên.

Câu hiểm nạn, đối với chỗ hiểm nạn, có nhiều giặc, nhưng người sai đi không biết thì vô tội. Nếu biết rõ (tình hình nơi làm cho) người kia chết, người sai đi phạm trọng tội, không chết phạm Thu-lan-dá.

Giết đúng người là câu thứ nhất. Có một Tỳ kheo cùng một Tỳ kheo có thù oán nhau. Tỳ kheo này muốn giết Tỳ kheo mà mình thù oán, nên suy nghĩ rằng ta giết kẻ kia vào ban ngày thì mọi người biết rõ, vậy đợi tối hãy giết.

Với suy nghĩ như vậy, Tỳ kheo này đến xem xét chỗ ở (của vị kia) rồi trở về và khi tối đến thì đến chỗ Tỳ kheo kẻ thù. Trong lúc vị kia đang có nhiều bạn. Trong đêm tối, Tỳ kheo này tìm kiếm và nghi là kẻ thù nên giết đúng vị kia (kẻ thù) thì phạm trọng tội.

Tỳ kheo nghi người này mà giết nhầm người kia: Chỗ ở của Tỳ kheo bị oán thù này có nhiều bạn bè cùng đang ngủ trong chỗ tối. Tỳ kheo kia tìm kiếm và nói rằng đây là kẻ thù và giết nhầm người khác.

Có Tỳ kheo nói giết người này mà giết người kia, nói giết người kia và giết chết đúng người kia. Giết chết người với những trường hợp như vậy, đều phạm trọng tội.

Câu phi nhân, câu thứ nhất: Muốn cho quỷ xuất ra, dùng gậy đánh Tỳ kheo bệnh (quỷ nhập) chẳng may vị này chết, nên vô tội.

Hỏi: - Nếu muốn quỷ xuất ra thì phải làm thế nào?

Đáp: - Dùng lá cây Đa-la hay vải lụa cột tay chân giữ người bệnh lại, tụng kinh La-đa-na (Ratanasutta kinh Tam bảo) sau đó bảo với nó rằng người không được quấy phá người trì giới, người hãy đi đi.

Được thuyết pháp, pháp sư nói rằng câu này dễ hiểu.

Pháp sư nói: - Câu chặt cây, có những nghĩa khác nhau về chi tiết. Nếu khi bị cây này ngã đè nhưng Tỳ kheo không chết. Trong tay có cầm dao bén, nhưng Tỳ kheo này thà chết chứ không chặt cây đào đất để thoát chết. Vì nếu đào đất chặt cây thì phạm tội Ba-dạ-đề. Phạm tội Ba-dạ-đề thì gọi là vượt qua lời dạy của thánh nhân (tội vượt pháp). Do đó, người có trí tuệ thà giữ giới mà chết chứ không phạm giới để được sống. Nếu có người khác đào đất chặt cây để cứu mình thoát ra thì tốt. Nếu có phương tiện thì cũng được. Phương tiện ở đây như là có cây chết khô, các Tỳ kheo dùng để bẫy cây (đang đè) lên thì tốt.

Nếu Tỳ kheo bị rơi xuống hang hỏ, Tỳ kheo khác được dùng dây thả xuống để kéo lên, không được tự chặt cây, được phép bảo người thế tục hay sa di chặt cho.

Câu phóng hỏa, có nghĩa khác, có người đốt lửa cháy lan gần đến chùa. Vì bảo vệ chùa, Tỳ kheo được phép phát cỏ, đào đất để dập tắt lửa, không phạm tội.

Câu phóng hỏa thiêu đốt, lại có nghĩa, nếu có ý nghĩ ta đốt cháy tất cả chúng sinh thì trong đám cháy ấy, có chúng sinh nào bị chết, Tỳ kheo ấy mắc các tội như ngũ nghịch, Ba-la-di, Thu-lan-dá, Ba-dạ-đề. Nếu nói: Tôi chỉ đốt cỏ, phạm Ba-dạ-đề; bảo người khác đốt, phạm Đột-cát-la; chỉ được đốt lửa để bảo vệ trú xứ. Tại sao? Vì đức Phật cho phép.

Câu: nước sữa chua nghĩa là sữa lặc, sữa lặc chua, sữa lặc chín.

Hỏi: - Nước tô-tỳ-la (suviraka) là gì?

Đáp: - Trước tiên lấy (trái) A-ma-la-ha-la-lặc-tỳ-ê-lặc (haritahamalakavibhitaka).

Cốc có bảy loại, thứ nhất là cám gạo, cam tiêu tử, các loại trái cây, thịt, cá, măng, mật, đường cát, muối hạt, hòa lại với nhau, để trong vò hay bình nhỏ,

đậy nắp kín và đắp bùn ở trên, để ba đến bốn năm đợi nó chín. Khi chín nó có màu như mật, dùng trị các bệnh như phong, hủi.v.v...

Dùng thuốc này khi ăn uống, cần thêm vị béo, tất cả các loại thuốc khác không hơn thuốc này, rất hiệu nghiệm. Tỳ kheo nào bệnh khi dùng thuốc này được phép dùng sau bữa trưa. Nếu không bệnh thì được phép hòa với nước để dùng.

Hết phần giới Ba-la-di thứ ba.

---o0o---

Thế Tôn biết bốn đê
Dạy trọng giới thứ tư
Nay xin phân biệt rõ
Gọi là Ba-la-di.

Khi ấy đức Phật ở nước Tỳ-xá-ly. Ý nghĩa này đã giảng rõ ở trước, không nói lại. Sau đây xin nói đến những việc chưa nói đến.

Bị bạch y (người thế tục) sai khiến: hoặc cày ruộng hay làm vườn rừng cho người bạch y (và nói rằng): Chúng tôi sẽ làm tất cả những việc ấy.

Đối với những việc ấy, Tỳ kheo không nên làm mà nên bảo người bạch y làm như trong luật đã nói.

Sứ giả: Làm sứ giả cho thế tục, hành theo pháp thánh lợi là pháp vô thượng trong loài người, cũng gọi là pháp thượng nhân, cũng gọi là pháp phạm, cũng gọi là pháp Niết-bàn. Pháp này là pháp của chư Phật, Bích-Chi-Phật và A-la-hán.

Bắt đầu là sự việc Tỳ kheo này đặc thiên thứ nhất. Các Tỳ kheo cùng nhau tính toán như vậy sau đó nói với người bạch y rằng: Có Tỳ kheo tên Phật-Đà-Lặc-Khí-Đa chứng sơ thiên; Đàm-Vô-Lặc-Khí-Đa chứng nhị thiên; Tăng-Già-Lặc-Khí-Đa chứng tam thiên. Và nói với người bạch y như vậy cho đến tứ thiên, tam đạt-trí, lậu tận A-la-hán. Dù người bạch y có hỏi hay không, các Tỳ kheo cũng tăng bốc nhau với họ. Được những người bạch y cúng dường, nhan sắc các Tỳ kheo tươi nhuận vui vẻ và sức lực sung mãn. Vì các Tỳ kheo này được cúng dường rồi, được ăn uống các món thơm ngon thì phóng túng chơi đùa, cũng không tọa thiền nữa. Do đó, nhan sắc của họ tươi nhuận vui vẻ.

Bờ sông Bà-cầu, các Tỳ kheo an cư bên bờ sông Bà-cầu nên gọi là Tỳ kheo sông Bà-cầu.

Câu: Phật hỏi các Tỳ kheo rằng: Các ông cư trú hòa hợp an lạc không? Nghĩa là Ngài hỏi các Tỳ kheo rằng thân thể (với tứ chi và chín lỗ) có an lạc, có một nhọc không?

Sau khi an ủi, Thế Tôn chê trách các Tỳ kheo ở sông Bà-cầu rằng: - Các ông hành động như vậy chính là loại giặc cướp lớn.

Nhân sự việc này, đức Phật ngăn cấm các Tỳ kheo trong tương lai không được có hành động như vậy. Do đó, trong luật có nói: Phật bảo các Tỳ kheo rằng:- Trên đời này có năm loại giặc lớn.

Nhiều người tụ tập, từ một hai trăm người cho đến năm trăm người cùng nhau cướp bóc thành phố, làng xóm, đào tường phá vách. Đây là giặc cướp lớn trong thế gian.

Cũng như vậy, có Tỳ kheo phạm tội Đột-cát-la, Ba-dạ-đề và tuân tự theo đó phạm Ba-la-di mà nhận sự cúng dường, tôn trọng, khen ngợi, chấp tay lễ bái của người khác... Đời này, hạng Tỳ kheo ác này từ bỏ thầy và bạn đồng tu để kinh doanh kiếm lợi dưỡng, được lợi dưỡng rồi phóng túng ăn uống, thân thể béo mạnh, khí lực sung mãn, cùng nhau chơi giỡn, hoặc nói về sự thơm ngon của thức ăn, hoặc nói về sự dâm dục, hoặc bàn luận về sự giàu sang vui sướng của đất nước làng xóm, hoặc nói về các vườn chơi với thức ăn ngon ngọt, suy nghĩ đủ các thứ, bàn luận với những lời thô tục, phóng túng tâm ý không biết chế ngự, đưa đến phá giới. (Có hạng) hưởng thụ y phục, thức ăn, thuốc thang, chỗ ở, chăn màn bàn ghế của các thí chủ có lòng tin đem cúng dường bố thí, chúng chẳng phải Thích tử chân chánh lại tự xưng là Thích tử, không có phạm hạnh lại tự xưng phạm hạnh. Những kẻ hưởng thụ của cúng dường như vậy gọi là giặc cướp lớn thứ nhất.

Chú Giải Luật Thiện Kiến.

- Quyển Thứ Mười Một -

--- o0o ---

Quyển thứ mười hai

Có Tỳ-kheo biết rõ kinh tạng và luận tạng (Suttantika, Abhidhammika, Vinayadhara) nhưng không mong cầu ăn uống (ngon) mà chỉ cốt để nuôi thân, trì giới thanh tịnh, thuyết pháp cho người, đầy đủ oai nghi, làm cho người hoan hỷ, từ làng này đến làng khác, từ nước này đến nước khác được mọi người kính trọng, làm Phật pháp hưng thịnh. Tỳ-kheo như vậy là làm cho Phật pháp rực rỡ. Có Tỳ-kheo ác được nghe và học giáo pháp từ vị tỳ-kheo trên rồi đem điều đã học giảng thuyết cho người với ngôn từ hòa nhã, âm thanh rõ ràng.

Hỏi: - Khi được mọi người thích nghe và khen ngợi rằng đại đức giảng thuyết diệu pháp thật giỏi, ngài học với vị nào vậy?

Đáp: - Tôi tự biết việc ấy, chứ không học với ai cả.

Người này tự khen mình như vậy.

Đức Như lai trải qua bốn A-tăng-kỳ trăm ngàn kiếp, tu tập đầy đủ các pháp Ba-la-mật (Pàrami), chuyên cần khổ nhọc như vậy mới chứng được diệu pháp này. Vậy mà Tỳ-kheo ác trộm pháp này và dựa vào đó để cầu mong lợi dưỡng nên gọi là giặc cướp lớn thứ hai.

Lại giặc lớn khác như có Tỳ-kheo tinh tấn giữ giới đầy đủ, đắc quả Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm cho đến A-la-hán. Có Tỳ-kheo phạm phước khác trì giới thanh tịnh mà vu báng các vị trên phạm giới Ba-la-di, ganh ghét sự tu hành của vị kia, tự xưng mình là người thanh tịnh, kẻ vu báng các hiền thánh như vậy, trộm lấy pháp thánh, bị gọi là kẻ giặc cướp thứ ba.

Vật trọng, như ở giới trộm cắp, cho đến lấy trộm năm ma-sa-ka(Màsaka) thì gọi là lấy vật (quý) trọng.

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo rằng có năm loại vật trọng, không nên cho người, Tăng cũng không được cho, nhiều người cũng không được cho, một người cũng không được cho, ai cho thì bị tội Thu-lan-dá. Năm vật ấy là: Một, vườn; hai, đất đai; ba, vật bằng sắt; bốn, vật bằng gỗ; năm, vật bằng đất. Không được tùy tiện đem những vật trọng này cho người.

Phật dạy các Tỳ-kheo có năm loại không được phân, dù là tặng chúng hay một người, thứ nhất là vườn, Ai phân bị tội thu-lan-dá.

Pháp sư nói: được phân hay không, được nói rõ trong tác-đà-ca (Khan-dhaka kiền độ) sẽ nói rõ sau, ở đây chỉ nói lược.

Lấy để mua chuộc: lấy vật trọng này để làm vừa ý người bạch y với hy vọng họ không thể dâng cúng (lợi dưỡng) cho người khác. Do đó nên trộm lấy đến cung cấp cho người bạch y với ý đồ nịnh bợ họ. Đây là loại giặc cướp thứ tư.

Đem vật trọng cho người bạch y, gọi là ô-tha-gia (làm hoen ố ở nhà người) . Vì tạo nhân gây ra tội ô-tha-gia, bị tội đột-cát-la, nên đuổi ra khỏi chúng tăng.

Lại có Tỳ-kheo dùng vật của tăng (xem) như vật của mình, dùng rồi đem cho người bị tội thu-la-dá. Nếu lấy với tâm trộm thì tùy theo giá trị mà kết tội. Đây là giặc cướp lớn thứ năm.

Không có giặc nào hơn các loại giặc cướp này cả.

Pháp thánh lợi: pháp này rất vi tế có thể trộm vàng bạc châu báu chứ không được trộm pháp này. Thế nên trong luật-bản có nói rằng đối với pháp thánh lợi, mà nói tự có (nghĩa là) trong tự mình không có pháp thánh lợi mà tự tuyên bố ta đã chứng được pháp thánh lợi . . .

Hỏi: - Ở đây không (lấy pháp ấy) rời khỏi chỗ cũ, sao gọi là cướp?

Đáp: - Không chỉ gọi là giặc cướp. Tại sao? Vì nhờ vào lời nói dối trá không thật thì được nhiều lợi dưỡng nên dùng phương tiện ấy để lấy.

Thế nên trong luật nói: Phật bảo: các Tỳ-kheo mà trộm lấy thức ăn uống của người khác thì gọi là giặc cướp lớn. Tại sao? Vì không chân thật; giả danh nói rằng tôi là A-la-hán, thánh pháp của người khác mà lại trộm nói của mình chứng. Như người thợ săn muốn giết bầy nai, nếu đến với hình dáng con người thì (trông thấy) bầy nai sẽ bỏ chạy. Do đó, nó dùng cách che thân bằng cây cỏ, tuy thân nó không phải là cây cỏ nhưng xuất hiện với hình dáng là cây cỏ. Trông thấy nó như vậy, bầy nai tưởng là cây cỏ nên đến gần và bị nó giết chết. Tỳ-kheo ác cũng như vậy, chẳng phải là A-la-hán mà dối xưng là A-la-hán, giả dạng hình tướng A-la-hán. Thí chủ có tín tâm cho rằng kẻ ấy là chân thật, và cúng dường các món ăn thơm ngon. Cũng như bọn thợ săn

trá hình để gạt bày nai, tỳ-kheo như vậy trá hình để gạt lấy thức ăn uống của thí chủ. Do đó trong luật có nói kệ:

Ngoài mặc y ca-sa
Trong làm việc bất tịnh.
Người đã làm việc ác
Khi chết đọa địa ngục.
Thà nuốt viên sắt nóng để bị cháy đến chết,
Nếu đã phá giới rồi không ăn của tín thí. - (Dhammapada 307-308).

Bên ngoài quần Ca-sa quanh cổ nghĩa là mặc Ca-sa trên vai. Đây là bên ngoài biểu hiện hình thức các vị thánh mà bên trong chẳng có gì cả. Như cái bình, bên ngoài vẽ vờ đẹp đẽ mà chứa đựng lầy dơ bẩn bên trong, hư dối như vậy, thì không thể làm được gì cả, Tỳ-kheo ác cũng như vậy.

Trong bài kệ thứ hai tại sao Như-lai nói rằng thà nuốt viên sắt nóng chứ không ăn thức ăn thí chủ cứng đờng. Tại vì nuốt viên sắt cháy nóng thì ruột gan cháy nát và chết, nhưng không vì vậy mà đưa vào địa ngục. Do đó, ngài dạy như vậy.

Sau khi quở trách các Tỳ-kheo ở Bà-Cầu, đức Phật bảo các tỳ-kheo rằng khi thuyết giới phải nói lên thế này...Tỳ-kheo nào nói lời dối trá hư vọng...Sau khi (phần chính) kết của giới Ba-la-di thứ tư xong, Phật lại tùy kết là trừ tăng Thượng-mạn (Adimàna). Như vậy, Phật đã tùy kết cho các Tỳ-kheo. Trong phần tùy kết, nghĩa là không thấy mà cho là đã thấy. Với tuệ nhãn thì không thấy nhưng vì tưởng (mình chứng) A-la-hán nên cho là đã thấy. Như vậy, chưa đạt được mà cho rằng đã đạt được, chưa đắc cho là đã đắc. Câu chưa đắc nghĩa là chưa đắc Đạo-đế. Cho là chân thật nghĩa là cho là mình có tuệ nhãn nên thấy chân thật.

Tăng Thượng-mạn nghĩa là như nói rằng ta đã được pháp thánh lợi và do đó mà sinh mạn; còn gọi là quá mạn. Do tăng-mạn, nên tự suy nghĩ rằng đối với pháp A-la-hán, ta đã làm rồi. Thế nào là mạn? Nhờ năng lực của Xá-ma-đà-tỳ-bà-xá-na (Samathavipassanàbàla- năng lực của chỉ và quán) nên phiền não tạm thời đứng lại, gọi là mạn. Nếu sau đó gặp lại cảnh dục thì phiền não lại phát khởi. Chỉ riêng người như vậy mới không phạm.

Hỏi: - Người nào khởi lên mạn, người nào không khởi?

Đáp: - Thanh văn la-hán không khởi mạn, vì đã đắc đạo quả , tất cả phiền não đều bị diệt, do quán sát bằng tuệ nhãn nên không có sự việc chưa đắc cho là đắc (vì) có hồ nghi.

Thế nào là hồ nghi? Như là có nghi rằng đắc Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm vv...nên đối với bốn đạo quả như vậy không khởi mạn và không khởi lên mạn khác. Đối với người phá giới, tại sao không khởi mạn? Vì không được phần thánh pháp lợi. Như người hành thiền mà thích ngủ và làm việc, thì người này không khởi mạn.

Sinh khởi mạn ở nơi người trước tiên giữ giới đầy đủ rồi nhập vào thiền định. Sau khi đắc thiền định rồi, chưa phân biệt danh sắc, mới được nhập vào thiền quán, đầy đủ ba tướng, tâm rất vững mạnh, hoặc chứng đắc Xá-ma-đà (Samatha - Chi) hoặc trong hai mươi năm, ba mươi năm mà không khởi (phiền não lên) vì nhờ vào năng lực hành trì Tỳ-bát-xá-na và vị này có suy nghĩ rằng ta đã đắc Tu-đà- hoàn đạo, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, như vậy là tăng-Thượng-mạn. Nếu vị ấy khéo giữ Xá-ma-đà thì không chỉ là 20, 30 năm, mà cho đến 80 năm, 100 năm, phiền não vẫn không khởi lên thì phát sinh tăng Thượng-mạn và nói rằng ta đã chứng A-la-hán. Do đó, Như-lai trừ diệt tăng Thượng-mạn nên không cho nói dối, nói không thật là chứng pháp thánh lợi.

Hỏi: - Pháp thánh lợi là gì?

Đáp: - Nói (nhờ) thiền định, giải thoát tam muội mà thể nhập pháp không, tuệ nhãn. Như vậy, bắt đầu là thiền định cho đến tất cả các pháp (như trên) được gọi là pháp thánh lợi. Tỳ-kheo ác cho rằng pháp này là của mình, hoặc nói rằng bản thân mình đã chứng pháp này. Có tri kiến viên mãn về pháp thánh lợi là đối với pháp thế gian và xuất thế gian, biết rõ với trí tuệ như thấy bằng mắt thật. Tuệ nhãn là ba sự biết (bằng tuệ)

Hỏi: - Tuệ và nhãn là một hay khác?

Đáp: - Là một! Tuệ là nhãn, nhãn là tuệ.

Hỏi: - Nếu vậy, tại sao không gọi thẳng là tuệ, cần gì phải nói là nhãn, cũng không cần phải gọi là tuệ (chỉ gọi là nhãn).

Đáp: - Không phải, bởi vì (tuệ) giống như mắt nên gọi là mắt tuệ (vì mắt không phải tuệ).

Nói với nam và nữ về pháp thượng nhân, câu này chỉ cho đối tượng được nói, chẳng phải là thiên, ma, phạm, không phải là dạ-xoa, nga-quỷ, súc sanh.

Tôi biết như vậy, thấy như vậy: câu này nói lên lý do của sự việc. Biết như vậy, thấy như vậy... bắt đầu là pháp thiên định. Tôi thấy và tôi biết như vậy, nếu bị người khác kiểm tra hay không kiểm tra mà cho người khác biết (là không thật) thì bị tội.

Ngay khi nói mình chứng đắc thì phạm tội Ba-la-di.

Đã phạm rồi, dù có bị kiểm tra hay tự nói với người khác (hay không cũng vậy).

Thế nên, trong luật bản nói: dù có bị kiểm tra hay không bị kiểm tra.

Hỏi: - Thế nào là kiểm tra?

Đáp: - Như hỏi trưởng lão, ngài đắc thiên định, giải thoát tam muội chánh đạo lúc nào vậy? Hay là hỏi rằng trưởng lão đắc ba tướng về khổ, không, vô ngã, là nhờ tam muội hay nhờ tuệ quán mà đắc, hoặc nhờ sắc hay nhờ vô sắc, hoặc nhờ nội sắc hay nhờ ngoại sắc? Chứng đắc vào lúc nào, vào sáng sớm, trưa hay chiều tối? Lại hỏi về nơi chốn (chứng ngộ), đắc ở nơi nào, dưới gốc cây hay nơi A-lan-nhã, hay nơi yên tịnh?

Sau khi hỏi như vậy rồi, lại hỏi tiếp nếu phiền não đã bị diệt, vậy đã mất bao nhiêu và còn lại bao nhiêu?

Với đạo nào mà diệt được phiền não, bằng Tư-đà hoàn đạo hay Tư-đà hàm đạo?

Nếu có Tỳ-kheo nào đắc pháp thượng nhân thì sẽ trả lời được từng câu hỏi. Nếu người không đắc thì sẽ mê mờ trước câu hỏi và không thể đáp được. Nếu người đã chứng đắc được thì thấy rõ pháp ấy như xem chúng trong bàn tay. Họ đáp rõ thời gian, nơi chốn chứng đắc, vào ngày hay đêm.

Sau khi họ đáp, lại hỏi họ rằng thầy đã chứng đạo quả nào trong bốn đạo quả, giết được bao nhiêu phiền não.

Người đáp phải trả lời rõ theo từng câu. Lại hỏi rằng thầy đắc pháp gì, là pháp Tu-đà hoàn hay Tu-đà-hàm?

Người đáp phải nói đúng theo từng pháp. Nếu có sai khác điều nhỏ nào thì không được tin họ. Tại sao? Nếu có Tỳ-kheo thông minh trí tuệ nào được theo thầy học ý nghĩa từng câu pháp thì không có sai lầm.

Lại hỏi những câu khác như bắt đầu tu tập như thế nào? Nếu họ đáp không đúng theo từng câu hỏi tức là họ không đắc được đầy đủ pháp thánh lợi và đuổi họ ra. Nếu họ đáp đúng với thánh đạo, đã tu tập từ lâu trong giới định tuệ, không có biếng nhác, tinh tấn không thối, không bị nhiễm trước với bốn vật cúng dường, xem chúng như hư không. Tỳ-kheo như vậy nói ra rất phù hợp với (thượng nhân pháp) như sông Đại-hà, cùng sông Lỗ-mâu-na (Gangooka, Yamunodaka) hợp nhau thì không khác gì cả. Do đó, vì chúng đệ tử thanh văn, đức Phật dạy bảo về Niết-bàn. Những lời dạy ấy không có sai lầm. Do đó, đem những câu hỏi để khùng bố họ. Nếu họ không sợ thì đó là Tỳ-kheo không còn ái dục. Tỳ-kheo này, dù cho bị sét đánh vào thân cũng không sợ hãi. Nếu còn sợ hãi thì không phải là A-la-hán. Nếu không sợ hãi, không một chút rợn người, như sư-tử chúa, tỳ-kheo này có nói về pháp thánh lợi, là điều tốt. Nếu có vua và các đại thần cúng dường thì đều được nhận.

Tỳ-kheo ác là kẻ phá giới. Tỳ-kheo thiện là tỳ-kheo có giới.

Làm cho người biết mình, nghĩa là với tâm ác giả dạng biểu hiện (mình) chứng thánh pháp lợi chứ không phải tưởng mình thật chứng thì phạm tội Ba-la-di.

Đã phạm muốn cho mình được thanh tịnh: nghĩa là tự suy nghĩ rằng ta đã phạm tội Ba-la-di, làm sao ta được thanh tịnh đây?

Như-lai kết giới bởi vì tỳ-kheo phạm tội Ba-la-di thì đối với (sinh) thiên, thiên định, giải thoát trí tuệ, ưa thích hành đạo đi nữa đều bị chướng ngại, không dễ chứng đắc. Như trong luật có nữa bài kệ:

Sa-môn không trì giới chết phải đọa địa ngục.

Nếu không thể giữ giới tỳ-kheo đầy đủ, mà trở lại làm người bạch y, ưu-bà-tắc, sa-di, giữ năm giới làm người có tính thanh tịnh (cận trụ) thì không bị chướng ngại với đạo Niết-bàn giải thoát. Đây là tướng thanh tịnh của người bạch y. Do đó, tỳ-kheo phá giới mà muốn thanh tịnh lại, nên trở lại làm sa-di

hay bạch y cư sĩ thanh tịnh (cận trụ). Thế nên trong luật bản nói rằng (nếu vị ấy) muốn ưa thích thanh tịnh nên tự sám hối rằng tôi không biết mà nói biết, không thấy mà nói thấy, tôi nói lời dối trá.

Lời nói dối trá là lời không đúng sự thật. Y theo ba pháp ba-la-di ở trước, người nào phạm tội này, gọi là ba-la-di. Pháp sư nói: câu này dễ hiểu.

Tôi ưa thích sự yên tịnh đây là nói lược về (sự chứng) pháp thánh lợi; không nói rõ thêm vì (sợ) tăng thêm tội.

Lại có nghĩa khác là dùng phương tiện đó cho người khác được biết.

Nhập thiền định là nhập vào sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền và thiền quán từ bi, bất tịnh, A-na-bát na, thánh nhân thiền, phàm phu thiền; đều nhập vào được. (Mettàjjhàna Asubhajjhàna, Ànàpànasatisamàdhijjhàna, lokuttarajjhàna, lokiyajjhàna). Do đó trong luật bản nói rằng bắt đầu là nói về (chứng) nhập vào các thiền định. Nếu nói như vậy là phạm tội ba-la-di.

Nếu nói tôi đã trừ diệt hoàn toàn phiền não, ly dục, không còn sinh khởi nữa thì bị tội như nói ở trước, hay nói tôi đã nhập tam muội, đắc đạo, nói rằng (tôi) đã biết rõ (các thắng pháp) thì đã bị tội ba-la-di. Nếu nói tôi được trí tuệ, hoặc chứng ba đạt-trí, hoặc đắc ba mươi bảy bồ đề thật pháp, đắc lực thứ nhất, đắc hành động hoàn thiện, đắc tám chánh đạo pháp; như vậy đều bị tội ba-la-di.

Thứ nhất như nói tôi được ly dục, đây là đạo tu-đà-hoàn, với đạo thứ ba, viễn ly sân dục, với đạo thứ tư viễn ly ngu si.

Thế nên trong luật nói: Nếu ai (tự nói dối rằng) ta đã ly dục thì phạm ba-la-di. Nếu nói dối ta chứng một trong sáu thần thông thì cũng phạm ba-la-di. Nếu nói đời trước ta đã chứng sáu thần thông, đời này ta muốn chứng, thì không phạm trọng tội. Nếu nói tôi đã chứng bốn biện tài thì phạm tội trọng. Nếu nói tôi nhập diệt-tận-định thì không phạm trọng tội. Tại sao? Vì diệt tận-định chẳng phải định của thánh nhân cũng không phải là định của phàm phu. Nếu có người nghi ngờ đây là A-na-hàm hay là A-la-hán và nói để cho người khác cho ta biết (rõ việc ấy), hay nói cho người khác biết (sự chứng đắc vì tin rằng) họ biết rõ, hay nói tôi đã đắc đạo tu-đà-hoàn từ thời đức Phật Ca-diếp thì không phạm trọng tội. Tại sao? Vì đức Như-lai căn cứ đời này mà chế định giới luật, không theo đời quá khứ. Nếu nói đời quá khứ đã được nhập định thì cũng vậy.

Pháp sư nói: - Tội tướng về nói dối trá đã được chế định rõ ràng, có ba chuyển đổi. Thứ nhất là căn cứ vào sơ thiên cho đến viễn ly một trong năm triển cái, đó là chuyển đổi thứ nhất.

Chuyển thứ hai trước hết lấy đệ nhị thiên.

Chuyển thứ ba, lấy đệ tam thiên. Theo như vậy, ta nhập vào định như vậy, xuất ra như vậy, làm được như vậy thì thông đạt vô ngại.

Có thuyết nói thế này: đều bị tội trọng.

Pháp sư nói: - Nói dối có ba loại, thế nào là ba?

Một, tự suy nghĩ: ta đang muốn nói dối.

Hai, nói ra lời dối trá

Ba, sau khi nói dối, lại có ý nghĩ ta đã nói dối.

Đây là ba yếu tố nói dối, lại có trường hợp nói dối: bắt đầu với ý nghĩa ta đang(sắp) nói dối, nhưng khi nói, lại nói thật, thì không thành nói dối và như vậy thì không bị tội trọng. Lại có trường hợp nói dối như:(với ý nghĩa) ta muốn thiên nên nói ra về pháp thiên; ta muốn nhập định...

Như vậy thì không phạm tội trọng.

Lại có nói dối: Khi muốn nói thì suy nghĩ câu nói dối, miệng nói ra câu nói dối ấy, lời nói dối đã rõ ràng, đầy đủ ba tướng như vậy, lời nói dối như vậy thật đúng là nói dối.

Pháp sư nói: - Như vậy thì không thành nói dối. Tại sao? Tâm niệm sinh diệt trong từng sát na, tâm trước không phải là tâm sau, tâm sau không phải là tâm trước. Thế nên trong một tâm không có đủ cả ba tướng.

Đáp: Không đúng, bởi vì đức Như-lai kết giới căn cứ vào sự tương tục của tâm và xem như một (tâm) không khác. Do đó, bị phạm tội trọng.

Hỏi: - Ba tướng ấy, cái nào là chính?

Đáp: - Tướng hiện tại là chính.

Pháp sư nói: - Tôi sẽ xác định thuyết này. Tại sao bị tội? (nếu) Nói tôi đang đắc (chứng pháp thượng nhân) thì bị tội. Nếu nói tôi, đã từng đắc (nay có thể không còn) hay muốn đắc thì không phạm trọng tội.

Hết phẩm Ba chuyên.

---o0o---

Muốn nói, nghĩa là tôi muốn nói chứng thiền định thứ nhất, nhưng lại nói ra thiền thứ hai, đây là nói nhầm. Kể cả với thiền thứ ba, thứ tư cũng nói nhầm như vậy thì đều phạm tội trọng. Tại sao vì cả bốn thiền ấy (địa) đều là pháp thượng nhân.

Như nói tôi muốn xả tăng mà nói nhầm xả pháp; muốn xả pháp mà nói nhầm xả Phật thì giới cũng mất. Lời nói dối, không thật có những chi tiết khác nhau.

Hỏi: - Khác nhau thế nào?

Đáp: - Xả giới, tuy có biểu hiện hành động (nhưng không nói ra) thì giới cũng không mất, cần phải nói ra lời thì giới mới mất. Nếu nói với người khác rằng tôi đắc đạo, (lúc ấy) người kia chưa hiểu lời nói ấy ngay, mãi sau đó mới hiểu, vì (họ) không biết liền nên (người nói) không phạm tội trọng mà bị tội thu-lan-dá.

Lại có tỳ-kheo nói với người khác (về sự chứng đắc) nhưng người này không hiểu biết gì về thiền tướng cũng chưa từng đắc thiền, không hiểu về ý nghĩa của thiền, chỉ biết theo lời nói của thế gian về thiền định mà thôi. Tỳ-kheo nói ra, người kia nghe xong và nói rằng tỳ-kheo này đã đắc thiền định, đã nhập thiền định. Như vậy, tỳ-kheo phạm tội trọng.

Hết phẩm Muốn nói.

---o0o---

Thứ lớp phương tiện chuyển, nghĩa là tùy theo câu văn luật mà giải thích, như nói với người bạch y rằng người mà nhận lấy thức ăn uống, y phục, phòng ở, thuốc thang...đó đã đắc quả A-la-hán. Bằng cách khôn khéo, không nói rõ danh hiệu của mình ra thì phạm thu-lan-dá. Nếu thí chủ không hiểu rõ lời nói thì tỳ-kheo ấy phạm đột-cát-la.

Pháp sư nói: như vậy với các phương tiện, muốn làm cho người khác hiểu, thì tội tướng khinh hay trọng, ông hãy tự biết lấy.

Tôi sẽ nói về trường hợp vô tội, trừ tăng Thượng-mạn thì vô tội, không muốn cố ý nói cho người, nói nhầm lẫn thì vô tội. Thật có chứng đắc nên nói với người đồng ý với mình thì không phạm. Những tỳ-kheo đầu tiên ở (sông) Bà-cầu. Khi chưa chế giới thì không phạm. Người điên cuồng loạn tâm thì không phạm.

Nhân duyên này vốn phát xuất từ thân, tâm và miệng, đây là tánh tội. Thọ là cảm thọ thích thú.

Pháp sư nói: - Đây là phần chính được nói trong luật bản. Tiếp theo là tùy chế.

Pháp sư nói: - Theo thứ tự phần tùy chế, nếu điều nào khó hiểu, tôi sẽ giải thích.

Câu tăng thượng mạn, phần trước đã nói.

Câu tiếp theo hai người, làm cho người khác nghi tưởng, nghĩa là tôi sẽ đến ở trú xứ nơi a-luyện-nhã, (bạn làm cho) người khác sẽ nghi tưởng rằng tôi chứng A-la-hán, hoặc chứng tu-đà-hàm, cho đến tu-đà-hoàn. Do nghi tưởng như vậy, tôi sẽ được nhiều lợi dưỡng. Khi bắt đầu từ ý nghĩ như vậy, thì phạm tội đột-cát-la. Khi đi đến a-lan-nhã, mỗi bước đi mỗi phạm tội đột-cát-la. Sau đó, có người nghi tưởng hay không nghi tưởng, được lợi dưỡng hay không được lợi dưỡng, tỳ-kheo kia đều bị tội đột-cát-la.

Lại có tỳ-kheo thọ pháp đầu đà nên nghĩ rằng ta không nên sống trong làng xóm mà nên ở nơi a-lan-nhã, đây là nơi thanh tịnh. Nếu thanh tịnh, ta sẽ được chứng đắc từng đạo quả. Nếu vào nơi a-lan-nhã ấy rồi mà không chứng quả A-la-hán, ta sẽ không bao giờ rời khỏi nơi ấy.

Vị ấy lại suy nghĩ: đức Như-lai khen ngợi ở nơi a-lan-nhã. Nếu thấy ta sống ở nơi ấy thì các bạn đồng học cũng ưa thích vào sống nơi a-lan-nhã. Sống như vậy thì không gây ra tội lỗi.

Câu thứ ba, vị ấy suy nghĩ rằng ta muốn vào làng xóm để khát thực, nên mặc y mang bát (dối) hiện hình tướng đắc thánh lợi (để được lợi dưỡng) ... cho đến ăn xong, đều phạm tội đột-cát-la.

Nếu suy nghĩ rằng ta muốn vào làng xóm khát thực để học pháp thánh nhân, vì đời này đời sau, các bạn đồng học thấy ta mang bát khát thực sẽ khen ngợi là tốt, đây là pháp chân thật của Như-lai. Nếu chúng ta không thực hành pháp này, thật đáng xấu hổ sợ hãi. Nếu có tâm như vậy mà khát thực thì vô tội.

Câu thứ tư, hướng đến thí chủ nói rằng người sống trong chùa của thí chủ... Do không nói rõ danh hiệu (của tỳ-kheo ấy) nên không bị tội ba-la-di.

Làm cho người khác nghi, câu này dễ hiểu. Nói phiền não, nếu nói với người bạch-y rằng (mình) đã hết phiền não, thì tùy theo lời nói mà phạm tội ba-la-di.

Tại chỗ vắng nếu nói rằng ta chứng A-la-hán, thì phạm tội đột-cát-la.

Tỳ-kheo được thí chủ cúng dường, mà tỳ-kheo này là A-la-hán. Câu này dễ hiểu, không cần giải thích rộng.

Câu nói về bệnh, (như nói rằng) người khác không thể chịu đựng được (bệnh ấy) chỉ có tôi mới có thể chịu đựng được bệnh này. Nói câu như vậy thì không bị tội.

Nói rằng kẻ phạm phu không thể chịu đựng được, chỉ có tôi mới chịu đựng được khổ ấy. Nếu nói như vậy thì bị phạm tội thu-lan-dá.

Câu bà-la-môn, bà-la-môn có tín tâm với giáo pháp, nên nói rằng kính chào vị A-la-hán và khi người ấy dọn các món ăn cúng dường, đều nói rằng thưa A-la-hán. Người nhận những sự cúng dường như vậy, đều không phạm tội (khi được họ gọi là A-la-hán).

Đức Phật bảo các tỳ-kheo rằng đối với lời khen ngợi như vậy, nên sinh tâm quý mà tiếp nhận. Nghe rồi nên siêng năng hành đạo để cầu chứng A-la-hán.

Câu hoàn tục tiếp theo: như nói chúng tôi đã cắt đứt pháp thế tục. Đây không phải là lời nói kiêu ngạo, nên vô tội.

Câu chương ngại, như nói rằng đối với pháp của người bạch y, tôi đã ngăn chặn, hay nói đã viễn ly thì trong luật bản đã nói rõ về tội tướng.

Ra khỏi chùa, như nói rằng người nào ra khỏi chùa này trước tiên, vị tỳ-kheo ấy là A-la-hán.

Pháp sư nói: đây là nói lược, nếu nói rộng thì hoặc là từ chùa đi ra, hoặc từ phòng đi ra, hoặc từ giới trường đi ra, hoặc nói tôi qua sông. Như vậy, do nhiều chúng tăng đã chế định rằng tỳ-kheo nào đi ra trước thì vị ấy là A-la-hán. Nếu vì muốn cho người khác biết (mình là A-la-hán) nên cố đi ra trước thì phạm ba-la-di.

Nếu có nhân duyên do thầy hay tăng sai đi, do cha mẹ bị nạn gấp nên đi ra trước thì không phạm. Nếu nhân sự việc này đi ra mà hiện tướng la-hán thì cũng không phạm. Nếu đi xe và dùng thần lực đi ra (vì nhân duyên trên) thì không phạm. Trong luật bản có nói rằng nếu đi bộ ra thì phạm. Nếu có quy định thì ngày ngày hôm ấy đi ra, không phạm.

Trường hợp các tỳ-kheo ở A-lan-nhã có quy định rằng ai chứng A-la-hán thì ngồi dưới gốc cây này, ai đi kinh hành chỗ này, vị tỳ-kheo ấy chứng A-la-hán, chúng ta nên đem hương hoa cúng dường.

Nếu tỳ-kheo xấu ác, muốn được hưởng thụ sự cúng dường ấy nên ngồi dưới gốc cây kia, hay kinh hành nơi đó, thì phạm tội ba-la-di.

Nếu có người bạch y làm chùa, (và nói rằng) tỳ-kheo nào vào chùa của tôi là bậc A-la-hán.

Nếu tỳ-kheo xấu ác nào (biết vậy nên) đi vào chùa thì phạm tội ba-la-di.

Nếu chúng tăng đặt ra quy định: trong ba tháng an cư mùa hạ, không được nói chuyện, không được ngủ, không nhận sự cúng dường của thí chủ. Nếu có sự chế định phi pháp như vậy, mà không tuân theo cũng không phạm.

Trưởng lão Lặc-khur-dật (Lakkhanatthera) có thân hình tuấn tú như thân của Phạm-vương nên tên là Lặc-khur-dật.

Hỏi: - Lặc-khur-dật này xuất gia vào lúc nào?

Đáp: - Vị này cùng một ngàn phạm chí đồng xuất gia (Với cách thức) thiện-lai và đắc giới cụ-túc.

Hỏi: - Vị Lặc-khur-dật này nhờ nghe pháp gì mà chứng quả A-la-hán?

Đáp: - Nhờ nghe kinh Quang-Minh liền chứng quả A-la-hán. Tôn giả Mục-liên xuất gia được bảy ngày thì đắc đạo.

Hàm tiêu là cười mỉm, cười nhẹ. Vì sao cười? Đã có nói rõ trong luật rồi, không nói lại.

Từng đốt xương giữ lấy nhau (Atthika- sankhalika) nghĩa là hình dáng của ngạ quỷ, mắt thường không thể thấy được, chỉ có mắt thánh mới xem được.

Hỏi: - Đại-đức Mục-Liên đã thấy chúng sanh như vậy, tại sao không sinh tâm từ bi mà còn mỉm cười?

Đáp: - Bởi vì ngài Mục-Liên nghĩ rằng nhờ vào tuệ nhãn của Phật nên ta thấy được chúng sanh vi tế như vậy và tôn giả tự nghĩ đến thân mình. Do suy nghĩ như vậy nên ngài hoan hỷ và mỉm cười. Vì ngài lại thầm nghĩ rằng sự khổ như ngạ quỷ này, ta đã thoát khỏi, ta được thiện lợi. Như trong kinh có nói: Phật bảo các tỳ-kheo rằng nhân duyên quả báo không thể nghĩ lường. Nếu ai nghĩ lường mãi thì trở thành điên cuồng. Thế nên, với nhân duyên như vậy không thể nghĩ lường.

Như trong luật bản có nói: Lạc-khư-dật hỏi Mục-liên rằng vì sao ngài mỉm cười?

Mục-liên đáp nếu ngài muốn, xin hỏi trước đức Phật.

Từng đốt xương nối nhau nghĩa là bộ xương với chiều cao một do tuần, không có gân thịt.

Bầy chim bay rượt theo, là chim thật hay do chim biến hóa? Đây là quỷ dạ-xoa. Quỷ này miệng bằng sắt như cái mỏ.

Phát ra tiếng kêu gào lớn, đây là tiếng kêu gào rống rất khổ não.

Nếu có người đến đụng chạm vào bộ xương này thì nó bị đau đớn như mụn nhọt bị phá vỡ.

Than ôi! là than thở về sự khổ ấy.

Pháp sư nói: - Câu văn này dễ hiểu.

Tỳ-kheo chê trách, nghĩa là các tỳ-kheo nói rằng Mục-liên nói lời dối trá không thật, cho nên chê trách.

Phật dạy: - Mục-liên thấy bằng tuệ-nhãn.

Do đó, trong luật-bản có nói: Mục-liên đã chứng thiên nhãn nên thấy được như vậy.

Phật bảo các tỳ-kheo rằng: - Ta đã từng thấy những chúng sanh như vậy. Khi chứng nhất-thiết-trí dưới cây bồ đề, Ta thấy được vô lượng vô biên không thể lường cảnh giới các chúng sanh ở các thế giới như xem trái xoài ở trong bàn tay.

Người giết bò là hành nghề giết bò; giết rồi lóc thịt đem bán, còn lạ bộ xương đem treo trên móc. Do quả báo (của nghiệp) này, người ấy bị đọa lâu ngày trong địa ngục, lâu lắm mới được ra khỏi, nhưng dư nghiệp chưa hết nên nay mới đọa làm thân hình này.

Câu từng khúc thịt, người này sau khi giết bò rồi, cắt thịt làm thịt khô, treo lên móc, phần xương thì vứt bỏ. Vì sinh sống bằng nghiệp này, đưa đến khi chết bị đọa địa ngục. Sau khi chịu quả báo rồi, ra khỏi địa ngục, thọ lấy thân hình như khúc thịt khô bị bầy chim rượt theo như đoạn văn ở trước đã nói.

Câu thứ hai, đây là người bẫy chim, khi bắt được chim, trước tiên chặt đầu, chặt cánh, chặt chân rồi lột da và treo trên móc. Do sống bằng nghiệp này nên khi chết bị đọa vào địa ngục vv...từng sự việc như trước đã nói.

Câu không có da, người này thường giết dê... sự việc như nói trong câu giết chim.

Câu có lông như dao, đây là đồ tể giết heo, thường dùng dao để giết, luôn sống bằng nghiệp này, khi chết đọa địa ngục,....sự việc như đã nói ở trước.

Câu lông như mũi dáo, người này thường săn bắt nai, dùng dáo đâm giết chúng chết. Do nghiệp báo này, khi chết người ấy bị đọa địa ngục... Sự việc giống như đã nói ở trước.

Câu lông như mũi tên, người này trước nay làm quốc Vương. Đối với người có tội, ông ta trừng trị bằng nhiều cách như đâm, cắt, đánh, đập một cách vô

đạo. Do tạo nghiệp như vậy đưa đến quả báo khi chết bị đọa địa ngục... sự việc giống như nói ở trước.

Câu lông như dùi sắt, khi sinh thời người này làm binh sĩ, thường dùng dùi sắt đâm vào ngựa, do quả báo ấy nên khi chết đọa vào địa ngục. Khi thoát khỏi địa ngục, nó thọ thân này, thường dùng dùi sắt đâm vào thân.

Câu lông như kim, khi sinh tiền, người này nói lời chia rẽ, độc ác, chết bị đọa địa ngục. Khi ra khỏi địa ngục, nó thọ lấy thân này, luôn bị kim đâm (vào miệng)

Câu ngoại thân như cái lu to, trước đây người này làm quan trưởng thôn, xử đoán sự việc không lương thiện, với quả báo ấy khi chết bị đọa địa ngục. Khi ra khỏi địa ngục, nó thọ lấy thân hình có ngoại thân lớn như cái lu to. Tại sao? Đối với người có tội mà nó có nhận tài vật đút lót thì che dấu tội của họ. Nếu không nộp tài vật thì nó bươi móc tội ra. Do đó, nó thọ lấy thân hình ấy.

Pháp sư nói: - Nếu người nói trí tuệ làm quan trưởng, cẩn thận chớ bẻ cong sự thật mà phải chịu quả báo như vậy.

Câu gian dâm, khi sinh thời, người này thích gian dâm, khi thích thân thể mềm mại của ai liền cùng người ấy tư thông, chết đọa vào địa ngục, sau khi ra khỏi địa ngục, thọ lấy thân nga-quỷ, thường đi vào hầm phần.

Câu ác bà-la-môn (bản này viết chữ yếu nhưng bản dịch Pàly-Hán thì viết chữ ác, có lẽ dạng tự giống nhau nên nhầm ở đây dùng chữ ác.- người dịch), câu này dễ hiểu.

Câu cô gái không có da, cô này vốn có làn da mịn màng, tùy thuộc về chồng mình nhưng lại lén đem cho người khác. Do quả báo này chết đọa địa ngục trước tiếp xúc thì khoái lạc, sau tiếp xúc thì đau khổ, nay nó đang chịu quả báo này.

Câu hôi hám xấu xí, trong luật đã nói rõ.

Câu lở loét máu mủ, người nữ này đem lửa than đổ lên người đàn bà khác, do quả báo này phải chịu....vv...như nói ở trước.

Câu giết giặc, câu này dễ hiểu.

Câu tỳ-kheo, tỳ-kheo ác này nhận sự cúng dường do tín tâm của người khác, nhưng không hộ trì nghiệp của thân, miệng và ý. Do quả báo này bị đọa địa ngục suốt trong thời kỳ của một vị Phật. Sau khi ra khỏi địa ngục, nó bị thọ thân ngựa-quỷ.

Các tỳ-kheo ny, thức-xoa-ma-ny và sa-di xấu ác này không hộ trì thân, miệng, ý nên chịu tội như vậy.

Câu hỏi về sông, pháp sư nói: sông này bắt nguồn từ đâu?

Đáp:phát nguyên từ núi Tỳ-bà-la (Vebhàrapabbata núi phụ-trùng) cách xa một do tuần có cung điện của Long-Vương ngang rộng một do tuần ở cuối sông. Thành quách này như cung trời Đao lợi. Nhờ vào phước đức của Long-Vương nên có hoa sen thanh tịnh thơm đẹp lớn như bánh xe. Nước từ giữa hoa này chảy ra và đi qua ở trên hai địa ngục nên sôi sục lên. Đây là địa ngục Hoạch-thang (nước sôi). Hơi nước nóng từ đây bốc lên làm cho nước ở trên sôi sục.

Câu đấu tranh, Mục-kiền-liên nói với các tỳ-kheo: các trưởng lão, thí chủ Bình-sa-vương (Bimbisàra) đánh nhau với ly-xa-tử (Licchavi) và nhà vua bị thua nên bỏ chạy.

Vì thương mến thí chủ Bình-sa-vương nên các tỳ-kheo nói với Mục-liên rằng thầy nói lời dối trá không thật.

Câu bày voi, bên sông Diệp-tỳ-ny (Sappinikàya); Diệp-tỳ-ny là tên sông.

An-xà tam muội (Ànanjasamàdhi).

Hỏi: - Thân tâm bất động, đây là thiền định thứ tư, tại sao lại nghe tiếng rống của bày voi khi chúng qua sông?

Đáp: - Có hai loại tiếng rống. Một, voi nhỏ muốn lội qua sông, thấy nước sâu nên sợ hãi kêu lên. Hai, voi lớn được xuống nước nên sung sướng mà rống kêu lên.

Chưa thành tựu, là (có đắc mà) chưa thành tựu thiền này, còn gọi là chưa thanh tịnh được cầu trước, nên còn nghe tiếng voi kêu.

Tỳ-kheo Nghiêm-Hảo (Sobhita) nhớ đến năm trăm kiếp đời quá khứ. Đây là nhớ đến từng đời nối tiếp nhau nhưng không biết (nhớ đến lúc) hóa sinh.

Pháp sư nói: - Nhớ đến năm trăm kiếp sống như thế nào? Vị này khi đã vượt qua được đệ tứ thiên định của ngoại đạo, lúc qua đời sinh vào Vô-sắc-giới. Từ Vô-sắc-giới, vị ấy qua đời và sinh xuống làm người, xuất gia trong Phật-pháp, chứng ba Đạt-trí. Do đó, vị này nhớ năm trăm kiếp nhưng không nhớ đến khoảng giữa hai giai đoạn (chuyển sinh), như trong kinh đã nói.

Phật bảo các tỳ-kheo rằng trong đệ tứ thanh văn của Ta, tỳ-kheo Nghiêm-Hảo đứng đầu về khả năng nhớ đến quá khứ.

Các đại đức, tôi đã giảng thuyết xong bốn pháp ba-la-di.

Pháp sư nói: - Ba-la-di có bao nhiêu loại?

Đáp: - Ta nói tất cả có hai mươi bốn loại ba-la-di, ông hãy biết lấy.

Hỏi: - Hai mươi bốn loại ba-la-di là gì?

Đáp: - Tỳ-kheo có bốn pháp; tỳ-kheo ny có thêm bốn ba-la-di khác; và mười một hạng người (ba-la-di) không chứng đắc.

Hỏi: - Mười một hạng người không chứng đắc là gì?

Đáp:

- Một, hoàng môn (pandaka)
- Hai, súc sinh
- Ba, người hai căn (ubhatobvạnjanaka)

Ba hạng này không làm nhân duyên để thọ sinh cho người (Ahetukapatisandhika- loại không làm duyên cho kết-sanh-thức), nên gọi là ba-la-di. Nhưng ba hạng này không bị chướng ngại với việc sinh thiên, chỉ bị chướng ngại đối với bốn đạo quả, nên gọi là ba-la-di; không được cho ba hạng này xuất gia.

- Bốn, tặc trụ (Theyyasamvāsaka)

- Năm, phá nội ngoại đạo (Titthiyapakkantaka)
- Sáu, giết mẹ (Màtughàtaka)
- Bảy, giết cha (Pitughàtaka)
- Tám, giết A-la-hán (Arahantaghàtaka).
- Chín, phá hoại (tịnh hạnh) của tỳ kheo ny (Bhikkhuidù saka).
- Mười, làm thân Phật chảy máu (Budhiruppàdakà).
- Mười một, phá hòa hợp tăng (Sanghabhedakà). Mười một hạng người này do hành động của họ mà không chứng đạo quả, nên gọi là ba-la-di.

Ba hạng: tặc trụ, phá nội ngoại đạo và pháp tịnh hạnh của tỳ-kheo ny thì không bị chướng ngại việc sinh thiện, nhưng bị chướng ngại với bốn đạo quả.

Hạng giết cha, mẹ, A-la-hán, làm thân Phật chảy máu, phá hòa hợp tăng (là năm tội nặng). Năm tội nghịch này làm chướng ngại cả thiên đạo và đạo quả.

Pháp sư nói: - Ba-la-di (của tỳ kheo tăng và ny) có tám pháp hợp (mười một pháp trên) lại thành mười chín. Lại có tỳ-kheo-ny ưa thích, mặc y phục của người bạch y nên cộng lại thành hai mươi. Hạng tỳ-kheo ny này không phá giới. Lại có tỳ-kheo lưng đeo (cong người xuống căn đượ) , nam căn dài, ngậm căn của người khác, ngồi trên căn của người khác. Bốn trường hợp này nữa, cộng thành hai mươi bốn. Bốn trường hợp cuối cùng là tùy kết.

Pháp sư nói: - Tại sao ngậm lấy căn của người khác thì gọi là việc dâm? Hành động này với ý dục nên gọi là dâm. Nếu phạm thì không được ở chung với tỳ-kheo không được bố tát, thuyết giới, tụng kinh và không được tham dự tất cả các tăng-sự khác .

Nay tôi xin hỏi trưởng lão: trong từng pháp Ba-la-di trên, có ai thanh tịnh không? Hỏi lần thứ nhì, thứ ba cũng như vậy.

Câu có ai thanh tịnh, pháp sư nói rằng như những câu văn khác, dễ hiểu.

Hết phần chú thích về bốn pháp (ba-la-đy) trong luật Thiện- kiến tỳ-bà-sa (Samantapàsadikàya-vinayasamvannanàya- catuthapàràjikavannanà - nitthita).

Hết phẩm Ba-la-di.

-ooOoo-

Tiếp theo mười ba pháp,
Về ý nghĩa mười ba,
Các vị tỳ hiệu lấy.
Pháp tăng -tàn (Sanghàdisesa).

Bấy giờ, đức Thế tôn đang đến ở (cư trú) tại thành Xá-vệ.

Bấy giờ, chỉ cho thời gian đức Phật chế định giới luật cho các đệ tử thanh văn, chứ không phải là thời gian theo thế gian. Đến ở (tại) có bốn. Đó là: đi, đứng, ngồi, nằm. Căn cứ vào bốn pháp này nên gọi là đến ở (cư trú). Như người đời nói rằng vua đi ra ngoài đến chỗ vui chơi để đi, đứng, nằm, ngồi (ở đó); đức Phật đến ở nước Xá-vệ cũng như vậy.

Xá vệ là tên của đạo sĩ. Ngày xưa, có đạo sĩ cư trú ở vùng này. Vị vua thời bấy giờ thấy được sự tốt đẹp của vùng đất này nên đến xin đạo sĩ để lập quốc, và lấy tên của đạo sĩ là Xá-vệ. Như thành Vương-xá, ngày xưa có vua Chuyển-luân, nhiều đời thay nhau trú ở thành này nên có tên là Vương Xá; Xá-vệ cũng như vậy. Xá-vệ còn có nghĩa là Có-nhiều. Có nhiều nghĩa là gì? Trân bảo những các vật quý hiếm của các nước đều quy tụ về nước này, nên tên là Có-nhiều.

Thành Xá-vệ rất đẹp,
Người xem không biết chán,
Mười tiếng nhạc vang lừng.
Trong có tiếng ăn uống.
Phồn thịnh nhiều của quý,
Như cung trời Đế thích.

Ca-lu-đa (Làludàyi) là tên của vị tỳ-kheo.

Ý dâm dục bùng cháy, là bị lửa dâm dục thiêu đốt nên nhan sắc tiêu tụy, thân thể hao gầy.

Pháp sư nói: - Các câu văn tiếp theo dễ hiểu, không cần giảng giải. Nếu có chỗ nào khó hiểu, tôi sẽ giảng giải.

Ý loạn ngủ nghỉ vì tâm ý không ổn định nên ngủ nghỉ như vậy. Nếu ngủ ban ngày thì trước hết phải nghĩ đến bây giờ là lúc nào, và lúc nào sẽ thức dậy. Như trong kinh có nói rằng Phật bảo các tỳ-kheo: sau khi tắm rửa, nếu các ông muốn ngủ, hãy suy nghĩ rằng ta sẽ thức dậy khi tóc chưa khô. Nên ngủ (với thời gian và suy nghĩ) như vậy. Về ban đêm, cũng phải biết khi mặt trăng đến chỗ... ta sẽ thức dậy. Nếu không có trăng thì sao đến chỗ... ta sẽ thức dậy. Trước tiên phải niệm Phật, và tùy theo tâm mà chánh niệm về mỗi pháp trong mười thiện pháp (thập niệm) rồi sau đó mới ngủ.

Nhưng tỳ-kheo ngu si này không niệm như vậy mà ngủ, bị sắc dục trói buộc sai khiến nên lộng âm xuất bất tịnh (Asuci-tinh).

Trừ trong mộng, pháp sư nói: - Trong bản luật có nói trừ trong mộng. Lộng âm và mộng đều xuất tinh, tại sao trừ mộng?

Đáp: - Đức Phật quy chế giới căn cứ thân nghiệp chứ không quy chế trên ý nghiệp, nên trong mộng không có tội. Như trong luật bản, đức Phật bảo các tỳ-kheo rằng các ông nên thuyết giới như thế này: Tỳ-kheo nào cố ý lộng âm xuất tinh, phạm tăng-già-bà-thi-sa (Sancetanikà - Sukhavissatthi-sanghàdiseo).

Xuất tinh, vì thích thú cố làm và biết rõ tinh xuất ra, không có tâm xấu hổ, e sợ.

Tinh, theo trong luật có bảy loại, tỳ-bà-sa (sách chú giải) giải thích rộng có mười loại. Mười loại ấy là: xanh, vàng, đỏ, trắng, gỗ, màu da, màu dầu, màu sữa, màu lạt, màu tồ.

Tinh ra khỏi chỗ cũ, chỗ cũ này tính ở chỗ eo lưng. Lại có người nói không phải vậy mà toàn thân đều có tinh, chỉ trừ ở tóc, móng, da khô.

Nếu tinh rời khỏi vị trí cũ, đến niệu đạo hay không đến và xuất ra với dung lượng đủ làm no một con ruồi (E-kà khuddakamakkhikà piveyya), thì cũng

phạm tội tăng-già-bà-thi-sa. Nếu do trời nóng, làm việc, đi lại, vận động, hay bệnh tật mà tỉnh tự xuất thì không phạm.

Có bốn trường hợp mộng:

1. Bốn đại chúng không điều hòa.
2. Sự việc đã gặp.
3. Do chư thiên.
4. Mộng tưởng.

Hỏi: - Thế nào là mộng do bốn đại không điều hòa?

Đáp: - Khi ngủ, mộng thấy núi lở, hoặc bay lên không trung, hoặc bị cọp, sói, sư tử rượt. Đây là mộng do bốn đại không điều hòa, cảnh hư vọng không thật.

Mộng do trước đây đã thấy, như ban ngày thấy trắng, đen, nam, nữ, đêm đến mộng thấy lại nên gọi là do thấy trước. Mộng này hư dối không thật.

Mộng do chư thiên, có vị thiên là thiện tri thức, có vị thiên là ác tri thức. Nếu là thiện tri thức thiên thì hiện ra mộng thiện làm cho người (nằm mộng) được điềm thiện. Àc tri thức làm cho người bị ác tướng nên hiện ra ác mộng. Mộng này có thật.

Mộng do tưởng, tiền thân người này hoặc có phước đức, hoặc có tội. Nếu có phước đức thì hiện ra mộng thiện, có tội thì hiện ra mộng ác. Như giấc mộng của mẹ BỒ-tát khi ngài vào thai mẹ (Bodhisattassa màtà viya puttapatilabhāni- mittam). Bà mộng thấy voi trắng từ cung trời Đao-lợi giáng hạ và nhập vào hông bên phải của mình. Đây là mộng tưởng.

Nếu mộng thấy lễ Phật, tụng kinh, trì giới, bố thí, làm các việc công đức thì cũng là mộng tưởng.

Pháp sư nói: - Loại mộng này, lúc đang mộng có thể phân biệt được nên không phải là (mộng) tưởng phải không?

Đáp: - Cũng không ngủ, cũng không thức. Vì nếu nói ngủ mà thấy mộng thì trái với a-tỳ-đàm (luận). Nếu nói thức mà thấy mộng, thấy biết đang hành dục thì trái với luật.

Hỏi: - Có gì trái?

Đáp: - Nếu mộng thấy hành dục (mà có tội) thì không ai thoát tội cả. Lại nữa, trong luật có nói trừ trong mộng vô tội.

Hỏi: - Nếu như vậy thì loại mộng này không có thật?

Đáp: - Không phải không thật. Vì sao? Như là con khỉ ngủ. Trong kinh có nói rằng Phật bảo: này đại vương, người thế gian mộng cũng như con khỉ ngủ, cho nên có mộng.

Hỏi: - Mộng là thiện hay là vô ký?

Đáp: - Cũng có lúc thiện, lúc ác, lúc vô ký. Nếu mộng lễ Phật, nghe pháp, nói pháp là công đức thiện. Nếu mộng sát sinh, trộm cướp, gian dâm là mộng bất thiện. Nếu mộng thấy màu đỏ trắng xanh vàng là mộng vô ký.

Hỏi: - Nếu như vậy thì có thọ quả báo không?

Đáp: - Không thọ quả báo. Vì sao? Vì tâm (ý) nghiệp quá yếu ớt nên không (đủ sức) để đưa đến quả báo. Thế nên trong luật nói rằng chỉ trừ trong mộng.

Tăng-già-bà-thi-sa: tăng-già chỉ cho Tăng; bà nghĩa là bắt đầu; thi-sa nghĩa là tàn (phần cuối cùng) còn lại.

Hỏi: - Tại sao gọi tăng là bắt đầu (sự việc)?

Đáp: - Tỳ-kheo này đã phạm tội, nếu muốn thanh tịnh thì đi đến gặp tăng chúng, và việc đầu tiên là tăng cho pháp ba-lợi-bà-sa (parivāsa- biệt trú) nên gọi là bắt đầu. Sau khi cho (và hành) pháp ba-lợi-bà-sa xong, lại cho thi hành sáu đêm ma-na-đỏa (Mānatta- ý hỷ, hoan hỷ) đó là khoảng giữa. Giai đoạn cuối cùng (tàn) là cho pháp a-phù-ha-na (Abbhāna- xuất tội) Do đó, được gọi tăng-già-thi-sa.

Pháp sư nói: - Chỉ cần hiểu đúng ý nghĩa chứ không cần nghiên cứu về văn tự. Tội này chỉ có tăng mới (chữ) trị được, chứ một hay hai ba người thì không làm gì được, nên gọi là tăng-già, bà-thi-sa. Nếu bị tội cố ý làm xuất tịnh, phải biết tướng trạng khi tạo phương tiện (để phạm tội).

Phải biết phương tiện nghĩa là (biết) ta đang xuất sắc (chất) bên trong ra, muốn xuất ngoại sắc, xuất cả nội và ngoại, với cử động trong khoảng không, làm phương tiện như vậy nên gọi là phương tiện. Thời gian (nam căn) phát khởi, có năm trường hợp: một là khi dục nổi lên, hai là mắc đại tiện, ba là tiểu tiện, bốn là gió động, năm là bị trùng tiếp xúc.

Khi dục nổi lên thì nam căn cương cứng xử dụng được, qua thời gian này thì không cương nữa. Bốn trường hợp kia cũng như vậy. Lại nữa vào buổi sáng, giữa trưa, chiều và tối cũng gọi là thời gian (nam căn phát khởi) trừ bị bệnh.

Như vậy có mười câu, bắt đầu là câu màu xanh, cũng có mười. Trong luật có nói rằng bắt đầu là niệu đạo (ống dẫn) nội sắc và ngoại sắc, tiếp xúc nhau gây cảm giác (thích thú). Tác động trong khoảng không, không có nội hay ngoại sắc, vì tự hành động (tạo thích thú) nên bị tội.

Trùng, loại trùng này thân có lông (tức là con ghẻ, - người dịch) gây cảm giác ngứa làm (căn) khởi lên và xử dụng (căn gây cảm giác) được. Nếu (xuất tinh) để làm thuốc, bó thí, cúng tế, thí nghiệm, cầu sinh thiên, cây giống, với những trường hợp này đều bị tội. Nếu cố ý mà tinh xuất ra ngoài thì phạm tăng-già-bà-thi-sa. Nếu cố ý làm xuất tinh mà tinh không xuất thì không bị tội. Nếu tinh tự xuất chứ không do cố ý thì cũng không bị tội.

Pháp sư nói: - Câu tiếp theo dễ hiểu. Tỳ kheo nào phạm tội, đến gặp vị luật sư.

Vị luật sư nên hỏi theo trình tự: trước hết phải ra lệnh (cho đương sự) không được nói lời che dấu, như ra lệnh rằng ta như thầy thuốc, ông như người bệnh, nếu đau đầu mà nói dối là đau chân thì thầy thuốc có cho thuốc bệnh cũng không hết. Và vị luật sư lại quả trách rằng thầy (thuốc) không xét cho đúng thì không biết cách cho thuốc. Thế nên, ông phải nói rõ với tôi từng sự việc. Nếu trọng thì kết tội trọng, nếu khinh thì kết tội khinh. Trước hết, vị luật sư phải xem xét mười một trường hợp dâm dục và mười một phương tiện.

Hỏi: - Mười một trường hợp dục là gì?

Đáp:

1. khoái lạc khi muốn xuất tinh.
2. khoái lạc khi đang xuất tinh.

3. khoái lạc khi đã xuất.
4. khoái lạc với sự dâm dục.
5. khoái lạc vì tiếp xúc.
6. khoái lạc khi ngứa.
7. khoái lạc khi thấy.
8. khoái lạc khi ngồi.
9. khoái lạc khi nói.
10. khoái lạc nơi gia đình thân ái.
11. khoái lạc khi bẻ cây.

Thích thú muốn xuất tinh, tỳ kheo nào khi dục nổi lên, tâm ham muốn, muốn cảm giác thích thú nên cố xuất tinh. Tinh xuất thì phạm tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu cố làm mà tinh không xuất, phạm thu-lan-dá. Tỳ-kheo nào nằm ngủ với tâm tưởng đến dục, trước tiên tạo phương tiện dùng đùi kẹp chặt căn, hay dùng tay nắm căn, tưởng đến việc dục rồi ngủ, (do đó) nên nằm mộng và xuất tinh, phạm tội tăng-già-bà-thi-sa. Nếu dục phát sinh thì quán bất tịnh để diệt dục ấy đi, ngủ với tâm thanh tịnh không cấu trược mà bị mộng xuất tinh thì không có tội. Đây gọi là ưa thích muốn xuất tinh.

Thích thú khi xuất tinh, tỳ-kheo nào mộng thấy làm việc dâm dục, ngay khi xuất tinh thì thức dậy nhưng không tác động vào căn (để xuất tinh nữa) thì không có tội. Nếu khi tinh xuất, người này có tác động vào căn thì có tội. Nếu ngay khi tinh xuất, vị ấy với suy nghĩ dừng cho (tinh làm cho) dơ bẩn y, chiếu, không muốn cho chảy ra nên dùng tay nắm chân căn để đưa tinh ra ngoài (các chỗ khác để giặt) thì vô tội. Nếu có tâm thích thú thì bị tội. Đây gọi là thích thú ngay khi xuất tinh.

Sau đó, không tiếp xúc với căn nữa thì vô tội. Nếu muốn khoái lạc nên tiếp tục lộng âm cho xuất tinh thì bị tội. Đây gọi là thích thú sau khi xuất tinh.

Thích thú vì sự dâm dục, tỳ-kheo nào khi dục nổi lên, nắm lấy người nữ mà tinh xuất thì vô tội. Tại sao? Vì bị đối tượng dâm (chi phối) nên chỉ phạm tội đột-cát-la. Nếu đi vào đúng cảnh giới (căn) của người nữ thì phạm tội ba-la-di. Nếu nắm (người nữ) rồi lại thích thân thể mềm trơn, nhưng không đi đúng vào phạm tướng của ba-la-di, tinh xuất ra thì phạm tội tăng tàn. Đây gọi là khoái lạc do ham muốn.

Khoái lạc do tiếp xúc. Có nội xúc và ngoại xúc. Nội xúc là đưa tay sờ thử là cứng hay mềm. Do sự tiếp xúc này nên xuất tinh thì không phạm. Nếu có ý

thích thú muốn xuất thì bị tội, đây là nội xúc. Ngoại xúc là tỳ-kheo với tâm dâm dục tiếp xúc thân người nữ: nếu vì bông hay xúc chạm chỗ mềm trơn mà bị xuất tinh thì không phạm nhưng vuốt ve (vì khoái lạc nên xuất tinh) thì bị tội tăng-tàn. Nếu ưa thích tiếp xúc và ưa thích sự khoái lạc nên xuất tinh thì đều phạm tội.

Khoái lạc vì ngứa, do gẻ, lác, vi khuẩn gây cảm giác nên nam căn khởi lên, dùng móng tay gãi ngứa nên bị xuất tinh thì vô tội. Nếu căn đã khởi lên, nhân đó tác động cho xuất tinh thì phạm tội.

Khoái lạc do thấy, tỳ-kheo nào căn khởi lên do thấy nữ căn, mà nhìn kỹ nên xuất tinh, không phạm tội tăng-tàn mà phạm tội đột-cát-la. Nếu thấy rồi, lại tác động căn cho xuất tinh thì phạm tăng-tàn. Đây gọi là khoái lạc do thấy.

Khoái lạc do ngồi, tỳ-kheo cùng người nữ ngồi chỗ vắng, cùng nói chuyện nên xuất tinh, không bị tội này, nhưng vì cùng ngồi chỗ vắng với người nữ nên bị tội khác. Nếu đang ngồi mà tâm dục nổi lên, nhân đó cử động eo lưng (cho xuất tinh) thì phạm tội tăng-tàn. Đây gọi là khoái lạc do ngồi.

Khoái lạc do nói ở chỗ vắng, cùng người nữ nói chuyện như hỏi rằng căn của cô thế nào đen hay trắng, mập hay gầy. Nếu do nói chuyện mà xuất tinh thì vô tội nhưng vì nói lời thô tục nên phạm tội tăng-tàn. Nếu nói lời khoái lạc mà xuất tinh có tác động của tâm nên hành động thì phạm tăng-tàn. Đây là khoái lạc do lời nói.

Khoái lạc do thân ái gia đình, tỳ-kheo trở về nhà thí chủ (cha mẹ mình) với ý nghĩ đây là mẹ, là chị em nên đưa tay vuốt ve, hoặc ôm bị xuất tinh thì không phạm. Do xúc chạm nên phạm tội đột-cát-la. Nếu cố ý nên vuốt ve để xuất tinh thì phạm tội. Đây gọi là khoái lạc do thân mến gia đình.

Khoái lạc do sự bẻ cây cối, trai và gái thề hẹn nhau, dùng hương hoa trầu cau để làm quà tặng qua lại với nhau, nói rằng lấy vật này để kết thân. Tại sao? Hương, hoa, trầu cau đều từ cây cối mà có nên gọi là sự bẻ cây. Nếu người nữ đáp rằng quà tặng rất tốt, quà của đại đức tặng rất thơm và đẹp, em sẽ tặng quà lại sau để thầy nhớ đến em. Nghe nói như vậy, tỳ-kheo nổi dâm dục lên nên xuất tinh thì không phạm. Nếu vì vậy mà cố ý làm xuất tinh thì phạm. Lại nữa, nhân đó cố làm mà không xuất tinh thì phạm thu-lan-dá.

Pháp sư nói: căn cứ mười một trường hợp này, sau khi vị luật-sư xem xét rõ ràng rồi và (biết) có tội hay không tội, khinh hay trọng. Nếu khinh thì nói

khinh, trọng thì nói trọng, như pháp trị phạt được nói trong luật. Ai làm được như vậy thì tốt. Như thầy thuốc giỏi xem xét các bệnh và cho thuốc tỳ theo bệnh. Người bệnh hết bệnh thì thầy thuốc được thưởng.

Đầu tiên có ý muốn xuất tinh (nhưng không lộng âm), nghĩa là tâm muốn xuất tinh nhưng không lộng âm và không tác động nam căn mà tinh xuất ra thì không phạm.

Nếu rời nắm, gãi (nam căn) nhưng không cố ý làm xuất tinh thì không phạm. Nếu có ý muốn xuất tinh thì có tội.

Trừ trong mộng, tỳ-kheo nào mộng thấy hành dâm với người nữ, hoặc mộng thấy ôm nhau, ngủ với nhau. Tuân tữ những việc dâm dục như vậy, ông hãy biết rõ, nếu xuất tinh thì không phạm tội. Nếu khi đang xuất tinh mà thức dậy, nhân đó lại muốn thích thú với sự xuất tinh nên dùng tay nắm căn hay hai đùi kẹp căn lại thì phạm. Thế nên tỳ-kheo có trí tuệ nếu nằm mộng thì cẩn thận chớ cử động hưởng ứng. Nếu khi xuất tinh vì sợ dơ bản y, chiếu nên lấy tay nắm (căn) đi đến chỗ rửa thì không phạm. Nếu căn bị ghê, bị vết thương nên thoa dầu, hoặc xức thuốc...không thích thú nhưng tinh bị xuất ra thì không phạm tội. Người điên cuồng bị xuất tinh thì không phạm tội. Người phạm đầu tiên và khi chưa chế giới thì không phạm tội.

Hết pháp tăng-già-bà-thi-sa thứ nhất.

---o0o---

(Samauta- pāsādikāya- vinayasamvannāya- sukkavisathis
kkhāḍḍapavannā-nitthitā)

---o0o---

Pháp tăng-tàn thứ hai (Sanghādisesa.2)

Bấy giờ, đức Phật ở tinh xá Cấp-cô-độc viên, rừng Kỳ-đà, nước Xá-vệ.

Pháp sư nói: - Ý nghĩa này đã giải thích ở trước, đây là văn từ của giới xúc chạm. Có chỗ nào khó hiểu, tôi sẽ giải thích.

Ở nơi trú xứ a-lan-nhã, đây không thật sự là a-lan-nhã. Gọi là không thật sự vì là ở trong rừng phía sau tinh xá. Chỗ ở của tỳ-kheo này bốn mặt có phòng và giữa có nội thất, được trang hoàng rực rỡ với những vật trang trí xinh đẹp

ting xảo bên trong phòng để phục vụ cho sự ham muốn của riêng mình chứ không phải để tư duy thiện pháp.

Mở một cửa sổ, nếu mở một cửa (sổ) thì các chỗ khác đều tối lại . Nếu mở những cửa khác ra và đóng cửa này lại thì chỗ này cũng tối.

Nói như vậy xong, cô gái bà-la-môn suy nghĩ: ý bà-la-môn này muốn xuất gia.

(Việc) cần che đậy mà lại nói ra, nghĩa là (cô ta) nói việc ấy ra thì muốn ngăn chặn ý muốn xuất gia của bà-la-môn kia.

Tại sao vị cao đức mà lại làm việc xấu như vậy?

Cao đức là vị dòng họ sang trọng đức hạnh cao quý, cũng gọi là dòng họ giàu có cao quý.

Nữ là phụ nữ đã có chồng, hoặc chưa có con.

Dâm dục (otinna) làm tâm biến loạn, nghĩa là dâm dục nhập vào thân cũng như quỷ dạ xoa nhập vào tâm, cũng như con voi bị lún trong bùn không thể ra khỏi. Dâm loạn là tâm ý thay đổi và bám chặt theo đối tượng, không còn tầm quý, hoặc tâm thay đổi theo dục hoặc dục thay đổi theo tâm. Do đó, trong luật-bản nói có nói rằng dâm loạn làm thay đổi tâm ý, tâm liền bị nhiễm trước, cũng gọi là bám chặt do luyến ái, vì thân xúc chạm nhau, bám chặt lấy nhau.

Mới sinh tức là vừa sinh ra, đứa bé mới sinh thân còn ướt chưa khô, nếu có xúc chạm thân nó (với tâm dâm dục) cũng gọi là phạm tăng-tàn. Nếu vượt qua phạm vi (giới) này thì phạm ba-la-di. Nếu cùng ở một chỗ vắng thì phạm ba-dạ-đề. Đối với trẻ mới sinh mà còn (bị phạm) như vậy, hưởng chi với người lớn.

Bắt đầu là nắm tay, xúc chạm phần mềm trơn, đây là hành động xấu. Do đó, trong luật bản nói rằng hoặc nắm tay.

Pháp sư nói: - Tôi sẽ nói rõ về tay, bắt đầu là khủy tay, cho đến móng tay đều gọi là tay. Có chỗ nói rằng từ cánh tay đến móng tay cũng gọi là tay.

Tóc, chỉ cho tóc không có xen với loại khác.

Kết là búi tóc. Tụ tơ là tóc kết với tơ năm màu hòa lẫn với tóc và với hoa chiêm-bạc vv...

Tóc xen lẫn với vàng bạc, hoặc đồng tiền vàng hay bạc, hoặc hoa vàng, hoa bạc, và các loại trang sức quý báu khác đều gọi là xen lẫn với vàng bạc.

Tỳ kheo nào nắm các loại tóc như vậy đều phạm tăng-tàn. Nếu tỳ-kheo nói rằng tôi chỉ nắm (vật) xen lẫn với tóc, thì không bị tội này. Nếu tỳ-kheo nắm lấy một sợi tóc (trên đầu phụ nữ) cũng bị phạm tăng-tàn.

Ngoài tóc và tay ra xúc phạm chỗ khác đều gọi là hần mềm mượt. Tỳ-kheo nào xúc phạm một phần nào thân thể của người phụ nữ, đều bị phạm tăng-tàn. Giới xúc chạm này, hoặc nắm tay, nắm tóc, xúc chạm chỗ mềm (mại) mượt thì phân biệt có mười hai chỗ. Sau đây, tôi sẽ trình bày.

Thứ nhất là nắm, xúc chạm. Trong luật-bản nói rằng nắm (là) không vượt ve xúc chạm; không nắm và không vượt ve thì gọi là tiếp xúc. Nắm nghĩa là giữ chặt lấy một chỗ, gọi nắm các câu khác để hiểu. Nay, giải rõ những câu văn này.

Đối với nữ tướng là nữ: với tâm dục, tỳ kheo xúc chạm thân thể người nữ, trong luật đã nói rõ. Nếu nắm thì phạm tăng-tàn. Nếu nắm rồi thả ra, nắm lại, nắm nhiều hay ít đều phạm tăng-tàn.

Tỳ-kheo dùng một tay xúc chạm vào một chỗ cho đến một ngày, phạm tăng-tàn. Vì sao? Vì không cử động tay nhưng cố xúc chạm nên cũng phạm.

Xúc chạm bên dưới, từ đầu đến dưới chân, nắm vào (bất kỳ chỗ nào) không thả ra cũng phạm một (chỗ là một) tăng-tàn. Nếu thả ra rồi nắm lại, tùy theo sự nắm nhiều hay ít, mỗi lần một tăng-tàn.

Xúc chạm ở trên, từ chân đến đầu cũng như vậy.

Cúi xuống xúc chạm, đầu tiên nắm tóc người nữ, rồi cúi đầu xuống người (hôn lên tóc) tùy theo mỗi hành động tiếp xúc nhau, phạm mỗi tăng-tàn. Kéo lôi, là lôi kéo vào thân mình. Đãng là buông thả, xô đẩy ra.

Nắm dẫn đi, nắm (thân thể) người nữ đi xa một do tuần, không thả tay, phạm một tăng-tàn.

Nếu thả ra rồi nắm lại, cứ mỗi lần nắm là một tăng-tàn.

Nếu nắm cách y, cách vật trang sức (Abharana), phạm thu-lan-dá.

Nếu nắm xuyên qua y, đục vào da thịt, phạm tăng-tàn.

(với những hành động như trên): với người nữ mà tưởng người nữ, phạm tăng-tàn; nghi người nữ, phạm thu-lan-dá. Với người nữ mà tưởng là hoàng-môn, thu-lan-dá. Với người nữ mà tưởng là đàn ông, phạm thu-lan-dá. Với người nữ mà tưởng là súc sinh, phạm thu-lan-dá. Với hoàng-môn mà tưởng là hoàng-môn, phạm thu-lan-dá; nghi hoàng-môn phạm đột-cát-la. Với đàn ông hay súc sinh mà tưởng hoàng-môn, phạm đột-cát-la. Với đàn ông mà tưởng là đàn ông, phạm đột-cát-la; nghi là đàn ông, phạm đột-cát-la. Với đàn ông mà tưởng là người nữ, súc sanh thì phạm đột-cát-la. Với súc sanh mà tưởng là súc sanh, phạm đột-cát-la.

Với hai người nữ, nắm cả hai người nữ thì phạm hai tăng-tàn. Nếu nắm nhiều người nữ thì phạm nhiều tăng-tàn. Nhiều người nữ cùng tập trung lại một chỗ, nếu nắm tất cả, tính theo số người nữ ấy, cứ một người nữ, phạm một tăng-tàn. Nếu không nắm được vào người nữ ở giữa thì với người này, bị phạm thu-lan-dá.

Tỳ-kheo nào dùng y quấn lấy nhiều người nữ và lôi kéo đi, phạm thu-lan-dá. Đối với người nữ ở giữa không đục với y thì phạm đột-cát-la.

Tỳ-kheo dùng dây cột lấy y phục người nữ (đang mặc), phạm đột-cát-la.

Nhiều người nữ ngồi theo thứ tự với đầu gối gác lên nhau, tỳ-kheo nào nắm vào (đầu) người thứ nhất thì phạm tăng-tàn, với các cô còn lại, bị phạm đột-cát-la. Nếu họ cùng nắm y phục của nhau, tỳ-kheo nào nắm người nữ thứ nhất thì bị phạm thu-lan-dá, với người nữ thứ hai thì bị phạm đột-cát-la, với người nữ thứ ba trở xuống thì không phạm tội.

Nếu xúc chạm vào y phục thô dày của người nữ (đang mặc) phạm thu-lan-dá.

Xúc chạm trên y phục mỏng mịn của người nữ (đang mặc) phạm tăng-già-bà-thi-sa.

Tỳ-kheo nào cùng người nữ chạm tóc với tóc, chạm lông với lông, chạm móng với móng, phạm thu-lan-dá. Tại sao? Vì tiếp xúc không có cảm giác. Pháp sư nói: dùng tóc cột nhau bị một tội hay nhiều tội. Như không mặc y phục mà nằm ngòi trên giường ghế của tăng, chạm một sợi lông vào chỗ ngòi nằm thì phạm một đột-cát-la. Trường hợp này đối với người nữ không phải như trên, bị một tội thu-lan-dá, không bị nhiều tội. Xin nói lại bài kệ của cổ đức La-hán:

Xứ tướng và dục xúc
Biết đúng không nghi ngờ
Như trong luật đã nói
Tội trọng, ông phải biết

(Vatthusannà ca ràgo ca phassam pativi- jànanà, yathà nidditthaniddese garukam tena kàraye)

Xứ, nghĩa là người nữ.

Tướng là tướng người nữ.

Dục là muốn xúc chạm chỗ mềm mại trơn mượt (của người nữ)

Xúc là biết rõ xúc chạm thân người nữ.

Đủ các yếu tố trên thì phạm tăng-tàn.

Nếu khác đi (không đủ yếu tố) thì phạm thu-lan-dá.

Nếu xúc chạm thân người nữ với tâm dâm dục thì phạm tăng-tàn. Nếu xúc chạm mà không có tâm dâm dục thì phạm đột-cát-la.

Nếu có người nữ nằm ngủ trùm tấm áo, tỳ-kheo muốn sờ xúc chạm áo nhưng chạm nhầm vào thân người nữ, phạm tăng-tàn.

Đến câu chụp lấy, không tướng là người nữ, dùng tay chụp lấy thân người nữ, phạm tội đột-cát-la.

Người nữ cùng tỳ-kheo ngòi một chỗ, người nữ tâm bị tình dục chi phối, nắm lấy, sờ, chạm vào tỳ-kheo. Tỳ-kheo có tâm dâm dục cử động thân (hưởng ứng), phạm tăng tàn.

Pháp sư nói: - Tuân tự theo như vậy, đối với hoàng môn, đàn ông, súc sanh thì bị tội nặng hay nhẹ hãy biết lấy. Bị người nữ chụp lấy, tỳ-kheo có dục tâm và cảm thọ thích thú nhưng không động thân (hưởng ứng) phạm đột-cát-la.

Bị người nữ đánh, vỗ, tỳ-kheo có dục tâm, thích thú, đều phạm đột-cát-la.

Với tâm dâm dục, tỳ-kheo biểu hiện hình tướng như đưa mắt (liếc), cử động thân, động tay, động chân, với những điệu bộ biểu hiện các ý tưởng dâm dục, đều phạm đột-cát-la.

Bị người nữ xúc chạm vào thân, tỳ-kheo có dục tâm nhưng không cử động thân (hưởng ứng), vô tội.

Cầu thoát, tỳ-kheo nào bị phạm hạnh nạn, nên đẩy vào, xô ra, kéo lôi, giật ra để được thoát khỏi, tất cả hành động trên, không phạm.

Nếu bị người nữ trẻ tuổi khỏe mạnh bỗng nhiên ôm lấy tỳ-kheo mà tỳ-kheo sức yếu không thể cử động được, phải bị tùy thuộc vào hành động của cô ta. Đến khi sắp hành dâm, tỳ-kheo tìm cách chạy và được thoát, vô tội.

Không cố (ý) nghĩa là không cố ý xúc chạm thân người nữ, hoặc khi người nữ dâng bát, dâng các món ăn, nên xúc chạm nhau, vô tội.

Vô tưởng, nghĩa là tỳ-kheo không tưởng đến người nữ (ấy), vì công việc nên đi đến (việc) xúc chạm vào họ chứ không cố ý, như vậy vô tội.

Không biết, nếu người nữ dùng trang phục của đàn ông, tỳ-kheo không biết nên nắm lấy, vô tội.

Không cảm thọ, nếu nhiều người nữ cùng nắm lấy tỳ-kheo, tỳ-kheo không cảm giác lạc thú, vô tội.

Các trường hợp không bị tội: Người phạm đầu tiên, lúc chưa chế giới, tâm bị cuồng điên. Hết phần giải thích giới tăng-già-bà-thi-sa thứ hai. (padabhajaniyavannanànitthità).

Sau đây là phần quy chế thêm về giới xúc chạm. (Thuộc giới này), từ thân và tâm phát sinh hai loại cảm thọ là lạc và không khổ lạc (xả thọ), gọi là hai thọ.

Nghĩ đến mẹ, vì nhớ nghĩ nên xúc chạm vào thân mẹ, phạm tội đột-cát-la; đối với chị em gái cũng vậy. Tại sao? Người nữ là oán-gia của người xuất gia. Nếu mẹ bị ngã xuống nước, tỳ kheo không nên đưa tay vào nước nắm lấy. Nếu tỳ kheo có trí tuệ nên dùng thuyền để tiếp cứu hoặc dùng tre, gỗ, dây, gậy để tiếp cứu. Nếu không có tre, gỗ, dây, gậy thì cỡi y uất-đa-la-tăng để tiếp cứu. Nếu mẹ đã nắm được y rồi, tỳ kheo nên kéo lấy (mẹ theo) y. Đến bờ, nếu mẹ vẫn còn sợ, tỳ kheo nên nói với mẹ rằng đàn-việt đừng sợ nữa, tất cả (các pháp) đều vô thường, nay đã được sống rồi, có gì đáng sợ nữa. Nếu quá suy nhược nên mẹ bị chết, tỳ kheo được tự tay tắm liệm mẹ, vô tội; không được bỏ (thây mẹ) . Nếu mẹ bị rơi trong bùn, giếng thì cũng vậy.

Không được nắm lấy tất cả y phục đồ dùng của phụ nữ, nắm vào phạm đột-cát-la, trừ khi nhận bố thí thì được cầm lấy.

Đối với hình tượng phụ nữ bằng tranh vẽ, gỗ hay đất sét, tỳ kheo (không được cầm vì) cầm nắm vào, bị tội đột-cát-la. Nếu của người bố thí thì được xử dụng tùy chỗ. Không được nắm lấy ngũ cốc chỉ trừ gạo. Nếu đường đi ngang qua ruộng ngũ cốc thì không phạm. Đối với mười loại (vật quý) như ngọc thật, ma-ny, xa-cừ, mã-nã, san-hô, hổ-phách, vàng, bạc, lưu-ly, kha bồi (vỏ sò dùng làm tiền tệ -- người dịch) không được cầm nắm, nếu ngọc (traoi) còn dính thịt chưa làm sạch thì được nắm. Nếu tỳ kheo bị các loại bệnh, người ta cho (các vật ấy) để làm thuốc uống, xúc vết thương thì được lấy.

Đối với san-hô, kha-bồi chưa được mài sạch thì được cầm. Đối với vàng bạc mà người ta pha chế làm thuốc thì được cầm. Nếu vàng bạc pha chế với đồng thiếc (thành vật) không có màu vàng bạc thì được cầm. Đối với nhà của người làm bằng các loại báu, cột bằng lưu-y, xà nhà bằng bạc, quần buộc bằng vàng, cả ngôi nhà đều làm bằng vật quý báu như vậy, tỳ kheo muốn thuyết pháp, được phép ngồi trên tòa (trong nhà ấy) vô tội.

Đối với tất cả các loại binh khí, tỳ kheo không được cầm nắm; vật chưa hoàn thành thì được phép cầm. Nếu có người cúng binh khí, chúng tăng không được cầm và bán, được phép đập cho hư đi để dùng theo chỗ thích hợp.

Tỳ kheo đến chỗ chiến đấu, thấy có binh khí bị vứt bỏ, trước phải đập cho hư rồi mới được lượm lấy. Nếu được tấm thuẫn (tấm che) thì phá ra làm ván để dùng lật vật.

Không được cầm các loại nhạc khí, nếu chúng chưa thành hình, còn ở dạng nguyên liệu, thô sơ thì được cầm. Nếu có người cúng cho các vật ấy, được phép bán tùy ý.

Câu dạ-xoa-ny (nữ) cho đến không được nắm lấy chư thiên (nữ) ở cõi trời Tha-hóa-tự-tại: nắm họ thì phạm thu-lan-dá.

Pháp sư nói: - Các câu văn tiếp theo dễ hiểu (Samantapà sàdikàya vinayasamvan- nanàyakàyasamsaggavannanà nitthità)

Chú Giải Luật Thiện-Kiến

- Quyển 12-

-ooOoo-

Quyển thứ mười ba

Câu súc sinh nữ là rồng nữ, ca-lưu-la nữ...

Đối với tất cả các loài súc sinh nữ, tỳ kheo không được cầm nắm; nắm vào bị tội đột-cát-la.

Câu đi qua cầu: với các loại cầu ván, cầu tre cầu gỗ vv...

cùng người nữ đi qua cầu, tỳ kheo với tâm dâm dục làm rung động cầu, cầu bị rung hay không, đều bị tội đột-cát-la.

Câu cây cối: người nữ leo lên cây lớn hay nhỏ, tỳ kheo với với tâm dâm dục làm rung cây, phạm đột-cát-la.

Câu về thuyền cũng như vậy.

Câu về dây: tỳ kheo và người nữ nắm hai đầu dây, với tâm dâm dục, tỳ kheo kéo động dây, phạm thu-lan-dá, không động, phạm đột-cát-la.

Cùng nhau nắm gậy, tre, gỗ... phạm hay không phạm cũng như trên.

Câu xúc chạm bát: dễ hiểu.

Câu lễ bái, cũng như trên.

Hết phần giải thích giới tăng-tàn thứ hai.

---o0o---

Pháp tăng-tàn thứ ba (Sanghàdisesa-3).

Bảy giờ, đức Phật ở tinh xá Cấp Cô độc, rừng Kỳ-đà, nước Xá vệ.

Khi dạy bảo, hay khen ngợi, Ưu-đà-di thường dùng những lời nói thô tục (dutthullavàcà)

Pháp sư nói: - Phần sau sẽ giải thích.

Không tâm quý: là người nữ không có tâm tâm quý.

Tâm thích thú là vui cười với hành động của mình và đáp rằng lành thay, đại đức!

Bằng mọi cách cô ta làm cho tỳ kheo nổi tâm dâm dục, như nói với những lời: (hay là) đại đức không phải là đàn ông, hay e rằng thầy là kẻ hoang-môn.

Người nữ nói lên những lời đùa giỡn (khêu gợi) như vậy.

Không nhớ đến giới: là với tâm dâm dục, tỳ kheo không còn biết suy nghĩ tốt xấu nên nói ra những lời thô tục.

Lời thô tục là lời nói phi pháp như trai gái thanh thiếu niên (nói với nhau) khen ngợi về hai đạo. Tỳ kheo nói như vậy, phạm tăng-già-bà-thi-sa.

Hai đạo là đường đại tiện và tiểu tiện.

Khen ngợi, như nói rằng cô có tướng đẹp, hoặc nói cô không có tướng (thì) chưa phạm. Nếu nói rõ là tướng của đại hay tiểu tiện như vậy với ý tưởng về bộ phận của người nữ thì phạm tội. Nếu chê bai về hai đạo, như nói hai đạo thông hợp nhau, hoặc nói dài, ngắn, lệch... bắt đầu với những lời ấy đều phạm tội.

Hoặc nói mong rằng lúc nào đó cha mẹ cô đem cô giao cho tôi, hoặc nói bao giờ tôi được gần cô, với những lời nói như vậy đều phạm tội.

1. Câu hỏi (như hỏi): cô và chồng hành động quan hệ như thế nào? Và tự đáp luôn cô hãy làm như vậy (với tôi). Nói như vậy cũng phạm tội.

2. Câu hỏi đáp: đại đức ơi! em cùng chồng ngủ chung, (nên làm việc) tốt gì để chồng sẽ nghĩ đến em?

Nếu tỳ khéo đáp rằng nên ngủ bình thường như vậy như vậy thì không phạm tội. Nhưng nếu nói rằng cô hãy làm việc dâm dục thì phạm tội.

3. Câu dạy bảo cũng như vậy.

4. Câu chê bai như nói rằng nữ căn của cô xấu xí, có lỗ không có hình dạng; hoặc nói rằng có hình dạng không có lỗ.

5. Câu không có máu huyết, như nói rằng đường tiểu tiện của cô bị khô nên không có máu (bể kinh).

6. Câu bị chảy mãi, đường tiểu tiện của cô gái này thường bị chảy huyết (rong kinh).

7. Câu bịt lại, thường dùng y phục (vải) bịt kín đường tiểu, không cho huyết chảy ra ngoài.

8. Câu nổi dài lên; căn của cô nổi dài lên.

9. Câu đưa ra hai bên, thịt trong nữ căn đưa ra tận bên ngoài và có lông.

10. Câu hai đạo thông nhau.

11. Cô có hai căn.

Trong mười một câu này, nói đến các câu như căn nổi dài, đạo thông nhau, có hai căn (ba câu 8, 10, 11) thì phạm tăng-già-bà-thi-sa. Câu thứ nhất và những câu về đường đại, tiểu tiện nhưng (khi nói) có lòng vào pháp dâm dục thì phạm tăng-tàn (gồm 6 câu).

Những câu khác như nói không có hình dạng...mà có (nói) ghép với pháp dâm dục thì cũng bị tội.

Pháp sư nói: - Những câu khác thuộc về tội nặng hay nhẹ, hãy hiểu lấy.

Đối với nữ, tưởng là nữ, đã nói rõ trong pháp tăng-tàn thứ nhất rồi.

Từ cổ trở xuống là từ cổ xuống đến đầu gối.

Trở lên là từ đầu gối chân trở lên đến cổ, (nói về) từ đầu gối trở xuống, phạm đột-cát-la.

Nếu khi thuyết pháp luận nghĩa mà khen ngợi về y phục, vòng xuyên, chuỗi ngọc để giảng giải thì vô tội.

Tỳ kheo thuyết pháp cho tỳ kheo nữ, nhân trong khi thuyết pháp sinh tâm dâm dục nên nói ra lời thô tục, phạm tăng-tàn.

Các trường hợp không phạm như: người phạm đầu tiên, khi chưa chế giới, bị điên cuồng, loạn tâm, bị đau khổ quá sức.

Hết phần giải thích về văn chính của pháp tăng-tàn thứ ba.

Thứ đến là phần tùy kết của giới nói thô tục. Do thân, tâm nên miệng phát ra lời nói dâm dục, thuộc tính tội, gây nghiệp về thân và tâm.

Tỳ kheo nào với tâm dâm dục và tạo ra phương tiện, thích thú với sự việc này và nói lời ám chỉ về sự việc ấy mà người nữ hiểu biết lời dạy này thì tỳ kheo phạm tội-đột-cát-la. Như nói tấm vải này (Kambala- vải dày) có lông dài, lông ngắn, đỏ, đen thì phạm tội đột-cát-la.

Tất cả lời nói ám chỉ sự việc (dâm dục) mà người nữ hiểu được thì tỳ kheo phạm đột-cát-la, không hiểu thì vô tội.

Pháp sư nói: - Thứ tự các câu văn (khác) để hiểu, không cần phải giải thích.

Hết phần giải thích giới thô tục.

(Samantapàsadikaya vinayasamvannanàya dutthullavàcàsikkhàpada
vannanànitthità)

---o0o---

Pháp tăng-tàn thứ tư (Sanghàdisesa.4)

Đức Phật trú ở nước Xá vệ. Tại nước này, vì có nhiều bạn bè nên tôn giả ưu-
đà-di thường lui tới gia đình họ để được bốn món cúng dường là thức ăn, y
phục, thuốc thang và phòng ở (gilànappaccayabbesajjaparikkara thuốc)

Gốm ghiếc (vasala) (nơi) rất gốm ghiếc thường chảy ra máu dơ.

Khắc nhổ (nitthubhitvà), khắc nhổ vào nữ căn, và nói thế này: ai cần dùng
đến chỗ dơ bản hôi hám này.

Người nữ nói: tôi có chỗ nào dơ bản, chỗ nào không đẹp đâu? Y phục không
đẹp hay tướng mạo xấu xí? Có chỗ nào không bằng người khác đâu?

Trong luật-bản có nói: đến bên cạnh cô gái và sau khi nhìn xong, khắc nhổ
vào (chỗ ấy).

Khen ngợi việc cúng dường là đem sự dâm dục ra để khen ngợi việc dâng
cúng cho mình, hoặc khen ngợi sự dâm dục mà mình cần.

Đây là pháp cúng dường số một (như nói rằng) người xuất gia chúng tôi để
có được các món cúng dường khác, khó có được sự cúng dường dâm dục
này, đây là sự cúng dường số một, (nói như vậy) phạm tăng-tàn bà-thi-sa.

Lại nói: tôi cũng thuộc giòng Sát-lợi, cô cũng vậy, nếu hòa thuận nhau thì
thật tốt đẹp không gì bằng. Nếu nói như vậy thì vô tội. Nếu nói rằng tôi cũng
là người sát lợi, cô hãy dùng tôi làm việc dâm dục thì phạm tăng già-bà-thi-
sa.

Pháp sư nói: - Các câu văn khác như đã nói ở trước.

Các trường hợp phạm đầu tiên, chưa chế giới, điên cuồng, bị khổ não ám ảnh (nên nói ra) thì không phạm.

Thứ đến là tùy chế, thứ tự các câu văn dễ hiểu.

Hết phần pháp tăng-già-bà-thi-sa thứ tư.

---o0o---

Pháp tăng-tàn thứ năm (Sanghàdisesa, 5)

Bấy giờ, đức Phật ở nước Xá-Vệ, (chế) giới làm mai mối.

Người có trí tuệ (pandita) là người rất thông minh trí tuệ, hiểu biết rõ các việc và biết xử lý việc nhà, không biếng nhác, có tầm quý.

Nói với đồng nữ rằng đây là chàng trai tốt, cô hãy lấy làm chồng. Sau đó, lại nói với chàng trai ấy rằng cô gái này làm việc rất tốt, lại thẳng tính, chân thật, không dối trá tà vạy, cậu hãy lấy cô ấy làm vợ.

Đàn việt đáp: - Đại đức, chúng tôi quyết định chấp nhận người này vì chưa biết họ tốt hay xấu, là con nhà ai, tên họ là gì, làm sao dám đem con gái gả cho họ nhưng nếu đại đức bảo tôi gả, tôi sẽ gả cho người ấy. Nếu ngài không bảo thì tôi không dám gả đâu. Đây là việc hôn nhân đại sự nên chọn giờ khắc tốt xấu để tiến hành hôn lễ, việc lành dữ trong tương lai của chúng đều ủy thác cho đại đức.

Tự biết cố nhị của chúng, nghĩa là chồng bà này khi còn sống làm chủ mọi người trong thôn, hiện nay người chồng ấy đã chết nên (bà ta) được gọi là cố-nhị của chúng.

Sau thôn, nghĩa là sống ở bên ngoài hay sau thôn.

Mọi người cùng nhau bàn luận, biết Ưu-đà-di từ lâu đã có tài giỏi về việc mai mối cho hôn nhân, biết rõ cách tiến hành (hôn lễ), và cách dạy bảo nuôi dưỡng nàng dâu.

Xem như nàng dâu: khi mới đến, họ (nhà chồng) xem người vợ như nàng dâu sau đó khinh bạc như tỳ nữ nghĩa là mới đến tháng đầu thì giao phó cho (trông coi) việc nhà, sau một tháng thì sai bắt làm lụng các việc.

Bị khổ nhọc vì phải lấy nước, làm ruộng, do nghèo khổ.

Do đó, Ưu-đà-di nói với đàn-việt rằng đừng làm khổ người vợ, sai khiến làm việc nặng nề như vậy là không nên.

Đàn-việt đáp rằng chúng tôi không nói với đại đức về chuyện này, là người bạch y thì con chỉ biết việc của bạch y. Đại đức là người xuất gia (chỉ) nên biết về pháp xuất gia. Hai việc không liên quan gì cả. Nếu biết việc nhà của bạch y thì người ấy không phải là sa-môn.

Sau khi nói như vậy xong, (người kia) mới im lặng.

(Nghe như vậy), Ưu-đà-di liền bảo người vợ kia đi ra: cô hãy đi đi, cô đừng ở đây nữa.

Vật trang sức (sajjita) là tất cả những vàng bạc châu báu.

Đầu-đa (Dhutta), Hán dịch là người đa dục.

Cúng dường giỏi (paricàrenta) nếu người nữ dùng âm thanh, sắc đẹp, xúc chạm, hương thơm, vị ngon, tất cả các sự tốt đẹp ấy dâng cho chồng mình, thì gọi là cúng dường giỏi.

Cùng đánh cá với nhau rằng nếu chúng tôi được cô gái này thì người hãy bồi thường cho ta, ngược lại ta sẽ bồi thường cho người.

Như trong luật đã nói: tỳ kheo không được chơi cá cược.

Tạm thời (Tam khanikam) là thời gian ngắn cho đến một sát na. Hán dịch là khoảng búng ngón tay (đàn-chỉ, khoảng) gọi là tạm thời.

Được làm nghi thức mai mối (Sancarittam Samàpajjeya). Tại sao? Vì tùy thuộc vào người sai khiến nên làm việc mai mối.

Nam nữ là gái hướng về trai, tỳ kheo báo tin rằng cô gái này nhớ nghĩ đến cậu.

Sau khi chàng trai ấy đáp lại, tỳ kheo lại đến gặp cô gái và nói rằng như vậy, như vậy, chàng trai ấy nghĩ đến cô.

Cô gái nói với tỳ kheo rằng tôi muốn quan hệ riêng tư với chàng trai ấy.

Nhận lời và đến nói với chàng trai, trở lại báo cho cô gái và cho đến một lần giao hợp, tỳ kheo phạm tăng-già-bà-thi-sa.

Người nữ có mười sự bảo hộ.

Cha bảo hộ là bị cha ngăn cấm không cho ra, sợ suy nghĩ việc khác.

Mẹ bảo hộ cũng vậy. Cha mẹ bảo hộ quản lý không cho đi chơi chỗ khác, không cho phép đi lại ra vào bên ngoài. Anh bảo hộ, chị..., người Trưởng thượng, bà con giòng họ, đồng pháp, hình hộ.

Đồng pháp hộ là sự bảo hộ của người đồng đạo.

Hình hộ là sự bảo hộ của hình luật, như phụ nữ góa chồng muốn tư thông với người khác, trước tiên đến gặp quan và xin phép. Nếu quan cho phép thì được tư thông, nếu không cho thì không được tự chuyên. Ai vi phạm bị quan phạt bằng cách thu vàng, nên gọi là được hình luật bảo hộ.

Vật bán là đem vật đi chuộc đổi lấy người nên gọi là người bị bán.

Sống vì yêu là yêu thích nhau nên cùng sống chung.

Ở thuê là dùng vật thuê người và giao phó việc nhà cho họ.

Sống bằng y phục vật dụng là nhờ được y phục vật dụng nên chịu ở làm vợ, đây là các cô gái nghèo cùng.

Được nước là nhân tắm chung với nhau nên xối nước cho nhau và thê hện nhau làm chồng vợ, gọi là được nhờ nước.

Do vòng mà được, nghĩa là dùng chiếc vòng đặt trên đầu, luôn dùng để đội vật. Người kia lấy vòng ấy ném đi và nói rằng cô hãy đến nhà tôi ở và làm vợ tôi, gọi là được do chiếc vòng.

Nhận lấy người ở nghĩa là lấy nô tỳ của mình làm vợ.

Chấp tác (làm việc), dùng giá trị chi phí thuê người làm việc trong nhà (với công việc gì đó) và lấy họ làm vợ, thì gọi là chấp tác.

Vợ do dụng cờ, dụng cờ dẫn quân lính đi đánh nước khác, bắt được phụ nữ ở nước họ và đem về làm vợ.

Nếu người bạch y sai tỳ kheo đến nơi khác để gặp cô gái đang được chổ ấy bảo hộ và xin đem cô ấy về làm vợ cho họ, tỳ kheo đồng ý, đến gặp cô ấy và nói ra sự việc trên, cô gái đồng ý nên đáp lại hay không .

Tỳ kheo nhận sự việc như vậy và về báo tin cho người đàn ông kia, phạm-tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu người đàn ông nói với tỳ kheo này bảo tỳ kheo khác, nhưng tỳ kheo ấy lại bảo với cha mẹ anh chị em. làm sứ giả như vậy thì phạm thu-lan-dá.

Pháp sư nói: -Không đúng, vì sao? Như trong luật có nói rằng ý muốn xả bỏ Phật mà nói nhảm là bỏ tăng; ý muốn xả bỏ tăng mà nói nhảm là bỏ Phật, thì cũng bị mất giới.

Do đó, tỳ kheo nói với cha mẹ, anh chị em (cô gái) cũng phạm tăng-già-bà-thi-sa.

Pháp sư nói: Những câu sau cũng như ở trước nên không nói lại.

Nếu nhiều cô gái sai một tỳ kheo báo tin, nói với nhiều đàn ông. Nhận lời, tỳ kheo đi nói và trở về báo lại các cô gái kia, bị phạm nhiều tăng-già-bà-thi-sa.

Các trường hợp không phạm: người đầu tiên khi chưa chế giới, do tăng sai nên nhân đó nói với người nữ rằng ý của đàn ông kia muốn cưới cô làm vợ, không phạm. Vì sao? Vì không nhận lời trực tiếp với cô gái. Bị điên cuồng, si mê, quá đau khổ.

Đủ sáu yếu tố, phạm tăng-già-bà-thi-sa.

1. Gật đầu
2. Làm dấu tay
3. Nhận lời bằng miệng
4. Thân cử động (đồng ý)
5. Nhận thư

6. Đủ năm yếu tố trên là sáu

Đây là sáu yếu tố.

Nếu cha mẹ tranh cãi, cha đã đuổi hẳn mẹ trở về nhà (ngoại). Sau đó, cha hối hận, nói với tỳ kheo rằng tôi tuổi già, sớm chiều không người cấp dưỡng, thầy hãy nói với mẹ trở về nhà để chăm sóc tôi.

Tỳ kheo nhận lời sai này, đến nói với mẹ rồi về báo lại cha, cũng phạm tăng-già-bà-thi-sa.

Giới này không cần hỏi là biết hay không biết, chỉ nhận lời đi nói và báo lại là tăng-già-bà-thi-sa. Đây là chế tội, chẳng phải tính tội, đủ ba thọ.

Văn tiếp theo dễ hiểu, không cần giảng giải.

Hết pháp tăng già bà thi sa thứ 5.

---o0o---

Pháp tăng già bà thi sa 6 (Sanghadisesa 6)

Đây là giới về nhà ở. Bấy giờ, đức Phật ở vườn Trúc-Ca-lan-đà, thành Vương-Xá.

A-la-tỳ-ca (Atavaka) là tên của làng xóm. Tỳ kheo này sinh trong làng A-la-tỳ-ca nên có tên là A-la-tỳ-ca.

Tự cầu xin, là tự cầu xin các loại vật liệu bằng gỗ để xây dựng phòng ở lớn.

Bảo làm là bảo người khác làm hoặc tự làm.

Tỳ kheo này bỏ việc tọa thiền, tụng kinh, mãi lo làm theo những việc tầm thường.

Vô chủ, là không có thí chủ, chỉ tự tìm kiếm vật liệu khắp nơi.

Tự làm, là làm cho mình chứ không phải cho tăng chúng.

Phòng lớn, phòng này rất lớn không có giới hạn.

Cầu xin rất nhiều, hoặc xin hoặc mượn của người, hoặc xin hoặc mượn vật liệu để làm, với những sự việc như vậy hoặc xin hay mượn.

Trừ trường hợp mượn, cầu xin thì bị tội nhưng không được mượn của hai hạng là thợ săn và người bắt cá; ngoài ra mượn các nơi khác đều tịnh. Sự xây cất phòng xá của tỳ kheo này quá lớn, thịt và cá lại khó tìm được, sợ rằng thợ săn và người bắt cá nhân sự việc mượn này mà tăng cường sự săn bắt, cho nên ngăn cấm.

Nếu làm phòng xá mà được người làm ruộng cho mượn trâu cày, dụng cụ cày bừa thì vô tội.

Nếu trong chùa có những người sống nhờ vào thức ăn thừa (Vighāsāda), ăn xong cùng nhau tu tập đùa giỡn mà sai khiến những người này thì vô tội.

Nếu tỳ kheo muốn làm điện (thờ), đến nhà thợ đục đá mượn vật làm đá bằng thủ công để xây dựng, được thì tốt. Nếu được trụ đá (pāsānatthambha) tỳ kheo nên hỏi thí chủ rằng làm sao dựng trụ này. Nếu thí chủ dựng cho trụ ấy thì tốt, hay họ cho thêm trụ khác cũng được.

Nếu thí chủ đáp rằng không có người, hoặc nói bận việc riêng thì tỳ kheo bảo họ mượn nơi khác.

Tỳ kheo lại nói rằng tôi không có người quen khác, nếu thí chủ không có người làm thì giúp cho chi phí thuê người thì cũng được.

Nếu được kinh phí rồi, đem đến gặp thợ mộc; nếu cần gạch ngói (Itthakā) thì đến gặp thợ gốm; nếu cần khắc vẽ thì đến gặp thợ khắc vẽ. Nếu có kinh phí khác thì có thể dùng làm giường, chiếu, y phục, dụng cụ cho phòng xá.

Nếu những người ăn nhờ cơm dư (trong chùa) có làm việc mà nghỉ ngơi thì cho họ thức ăn. Không có thức ăn thì có thể vào làng xin thức ăn cho họ, không được cho tiền bạc.

Vì làm phòng xá mà vào làng xin dầu lúc phi thời, phải lấy tay che kín bát lại.

Đến nhà thí chủ, họ hỏi rằng tỳ kheo cần gì?

Tỳ kheo đáp rằng vì làm phòng xá nên xin dầu để cho người làm việc.

Đối với cơm gạo cũng nói vậy. Nếu được dầu thì đem về giao cho vị tri sự trong chùa.

Nếu tỳ kheo (làm nhà) bị hành hạ, bị thương, bị tổn thất, bị chết thì tỳ kheo (giữ kinh phí) phải trả kinh phí (xây cất lại cho thí chủ). Nếu thí chủ bố thí lại cho tỳ kheo thì tỳ kheo không nên nhận. Nếu họ cúng cho chùa thì nhận. Tỳ kheo không được tự cầm lấy mà phải kêu tịnh- nhân đến giao cho việc ấy.

Nếu mượn xe hay các vật dụng cần thiết sử dụng cho phòng xá thì cũng như trường hợp nói về mượn trâu bò.

Nếu bị bệnh, tỳ kheo xin thuốc thì tốt.

Nếu thấy tỳ kheo đến, người bạch y cùng suy nghĩ rằng tỳ kheo này lại đến xin nên họ bỏ chạy trốn, hoặc thấy tỳ kheo khát thực, họ đóng cửa lại. (Do đó tỳ kheo) nên làm (phòng ở) đúng lượng quy định. Thế nào là làm đúng lượng? Đúng lượng (cở) ở đây là ba gang tay người (Vidatthiya = 1 gang tay?) tương đương một gang tay Phật. Kích thước bên trong phòng, dài mười hai gang tay Phật (1 gang Phật bằng 6 tất tay => 12 gang tay Phật bằng 12 x 0,6m = 7m2 -- người dịch). Rộng 7 gang tay Phật (7 x 0,6m = 4m2). Nếu giảm đi một gang chiều dài để tăng thêm một gang chiều rộng cũng không được. Nếu giảm chiều rộng để tăng thêm chiều dài cũng không được, huống chi cả hai chiều đều quá lượng quy định, chưa làm xong dù (chỉ còn) một cục đất sét (là hoàn tất) thì cũng phạm.

Nếu phòng dài sáu (6) gang, rộng bốn (4) gang mà không có thí chủ (làm cho) cũng không phạm. Tại sao? Vì chẳng phải phòng (quá cỡ quy định). Nếu phòng bằng đất sét, trên dưới trong ngoài đều bằng đất sét (mà quá cỡ) thì cũng phạm. Phòng bằng cỏ rơm thì không phạm.

Pháp sư nói: - Bị phạm ở giai- đoạn xây dựng nào? Bắt đầu xây, sau sau khi xây xong, hay đã hoàn tất thì phạm?

Đáp: - Bắt đầu khởi công xây cho đến khi chỉ còn xây hai cục đất sét nữa là hoàn thành căn phòng, tất cả phạm đột-cát- la. Xây cục đất thứ nhất (trong hai cục), phạm thu- lan- dá. Xây cục đất thứ hai (cục cuối cùng) phạm tăng-già-bà-thi-sa.

Đất sét bùn (lepa) có hai loại: một, đất sét bùn (mattikàlepa); hai, than đá bùn (sudhàkpa).

Xứ là những nơi như cửa sổ, cột, kèo (xà gỗ) , rui (cầu phong), mè (litô), lỗ thoát khói, không phải là chỗ có xây đất sét.

Tỳ kheo nên đưa tỳ kheo (khác) đến chỉ chỗ làm phòng nghĩa là chủ phòng nên đưa tỳ kheo (khác) đến chỉ chỗ làm phòng xá (cho mình).

Trước tiên, chủ phòng xá phải dọn mặt bằng cho bằng phẳng như mặt trống. Sau đó, vị ấy phải đến thỉnh tăng xác định chỗ làm phòng xá. Và thỉnh ba lần như vậy. Nếu tăng đến chỉ cho thì tốt, bằng không đến thì sai tỳ kheo có trí tuệ đến xem thấy chỗ ấy không có nạn xứ, phòng xứ hay không (Anàrambha). Sau khi xem xong, thấy là chỗ tốt, tỳ kheo ấy chấp nhận chỗ đất mà chủ phòng đã dọn dẹp thì được.

Nạn xứ (Sàrambha) là chỗ có cọc, sỏi, sư tử, cho đến nhỏ nhất là kiến (kipillika). Không được làm nhà giữa chỗ có tổ hang kiến (Aosaya-Upacika). Nếu chỉ là trên đường đi kiếm mồi của kiến thì được làm nhà, sau khi đuổi chúng đi. Tại sao? Vì đức Như lai thương yêu chúng sanh và các tỳ kheo.

Phòng xứ (Abbhaghàta) là vườn ruộng của người, hoặc đường đi, hoặc chỗ oán- gia (verighara), hoặc chỗ giặc cướp, hoặc là rừng thi đà (Susàna: mộ địa, nghĩa trang), hoặc đất riêng của vua. Đối với tất cả các chỗ phòng xứ này, tỳ kheo không được làm nhà. Chung quanh bốn mặt nhà phải có một khoảng cách rộng bằng cái thang 12 nấc (Nisseni) với mỗi nấc rộng một khủy tay hay chừng khoảng một chiếc xe chở cỏ xoay chuyển được (1 khủy bằng 0,4m => 12 nấc bằng 12 x 0,4m = 5,8m -- người dịch).

Các câu văn khác có (giải) đủ trong luật bản, không cần phải nói lại. Tỳ kheo nào làm phòng nhà lớn cho mình, không có thí chủ, không đúng chỗ, vượt quá quy định, tất cả những hành động để phục vụ cho việc xây cất đều bị phạm tội đột-cát-la.

Nếu dùng gạch xây tường, tùy theo số lượng gạch nhiều ít, cứ mỗi viên là một tội đột-cát-la. Với hai viên cuối cùng, (xây) viên thứ nhất (pinda) phạm thu-lan-dá, (xây) viên thứ hai, phạm tăng-già-bà-thi- sa. Nhà xây xong, trát đất hoàn chỉnh thì kết tội; tưới nước cho sạch thì không phạm. Nếu làm nhà

chưa xong, còn một phần gạch, hay đất sét thì ngưng lại (với ý nghĩ) sau này ta sẽ làm hoàn tất, phạm thu-lan-dá. Nếu quyết định không làm nữa (vì xem như đã xây xong), phạm tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu xây vách tường quanh nhà không lên đến diềm mái (chỗ mái nhà tiếp cận với vách) còn để khoảng ánh sáng, không phạm. Nếu làm đến gần diềm mái nhà, chỉ còn một viên gạch nữa là xong nhà, nhưng có sự cố nên không tiếp tục thi công được, có tỳ kheo khách đến thấy làm chưa xong nên làm cho hoàn tất, cả hai đều không tội.

Chọn nơi vừa phòng xú và nạn xú thì phạm hai độn-cát-la.

Tăng không chỉ chỗ và làm quá kích thước quy định, phạm hai tăng tàn.

Nếu làm nhà chưa xong, lại đem cúng cho tăng hay cho đến là một người, hay phá bỏ, không sử dụng bỏ đi, không phạm.

Nếu tự làm hay tự mình làm xong, bảo người làm xong, bảo người làm (người ấy) bảo người (khác) làm xong, đều tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu hai người cùng làm nhà, một tỳ-kheo và một sa-di (cùng làm), đều không phạm. Tại sao? Vì họ không nhận riêng phần trong một nhà. Nếu phân ra từng phần mỗi người nhận đủ một phần nhà, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu chất gạch hay đá, đất, gỗ làm hang làm nhà bằng tranh, cỏ mà quá quy định, không phân chia cũng không phạm.

Nếu loại phòng trên mà có nạn xú phòng xú, tăng không chỉ chỗ, làm quá quy định cũng không phạm tăng-già-bà-thi-sa.

Người có trí tuệ nên hiểu ý nghĩa này .

Nếu tự mình làm nhà Thuyết giới, nhà giữ hơi ấm, nhà ăn, bếp (Uposathàgàra, Jantàghara, Bhojanasàlà, aggisàlà - bếp) nhưng không phải cho riêng mình ở thì không phạm.

Nếu làm những nhà ở trên nhưng lại kiêm cả phần cho riêng mình ở thì phạm tăng già bà thi sa.

Các trường hợp vô tội, khi chưa chế giới này, tỳ kheo A-la-tỳ-ca.

Có sáu yếu tố thành tội.

1. Tự làm
2. Bảo người làm
3. Không được (tặng) chỉ chỗ
4. Quá quy định
5. Nạn xứ
6. Phòng xứ.

Giới này đủ cả ba nghiệp và ba thọ.

Hết phần giải thích giới phòng xá.

---o0o---

Giới tăng tàn 7 (Sanghàdisesa 7)

Bấy giờ đức Phật ở vườn Cù- tur- đa, nước Câu- Tham- tỳ (Kosambi, Ghositārāma). Đây là giới về làm nhà (lớn).

Câu- tham- tỳ là tên của khu vườn, nguyên là tên của con một trưởng giả.

Sàn-na (Channa - Xa-nặc) là người phục vụ cúng dường cho Bồ-tát (Thích ca).

Mong đại đức chỉ chỗ cất nhà: Có thí chủ thưa với đại đức Sàn- na rằng xin đại- đức chỉ cho con chỗ để làm nhà, con sẽ xây dựng cho đại đức.

Cây của đền thờ thần (Cetiyarukkha) đây là nơi nhân dân trong nước cúng lễ sớm chiều, là chỗ ở của quỷ thần.

Cây có sự sống là tướng cây như là chúng sanh.

Ma-ha-la (Mahalla), làm nhà lớn cho mình nhưng có thí chủ cúng. Nhà có thí chủ cúng, làm cho mình nhưng vượt qua cỡ quy định. Làm nhà lớn cho mình có thí chủ cúng, không được tặng chỉ chỗ (cho phép), có nạn xứ phòng xứ, phạm tăng-già-bà-thi-sa.

Các câu văn khác giống như giới trên.

-ooOoo-

Giới tăng- tàn thứ 8 (Sanghàdisesa, 8)

Bấy giờ, đức Phật ở vườn Trúc- lâm (Veluvana), thành Vương- Xá. Có tỳ kheo tên Đạp- bà- ma- la- tử (Dabba Mallaputta). Vườn Trúc- lâm là khu vườn có tre bao bọc rậm rạp. Tre cao mười tám khủy (hattha: cánh tay) (tương đương 7 - 8 mét - người dịch), bốn góc vườn có lầu và nhà cửa xinh đẹp, trông xa xa mờ mịt như mây đen, nên gọi là vườn rừng tre, còn gọi là Ca-lan-đà (kalandaka). Nhân duyên về Ca-lan-đà đã được nói ở trước, nên không nói lại.

Đạp-bà là tên vị tỳ kheo, Ma-la-tử là danh hiệu của nhà vua. Vương tử này xuất gia nên có tên Đạp-bà-ma-la-tử. Vị đại đức này xuất gia vào năm bảy tuổi, lúc thế phát, tóc vừa rụng xuống đất thì chứng quả La-hán, đắc tam-đạt-trí, đủ sáu thần-thông, bốn vô-ngại-biện, thông đạt sự hiểu biết của tất cả thanh văn, là bậc số một trong các vị La-hán.

Vào nơi yên tịnh (patisailina) là nơi yên tịnh không ồn ào.

Xuất ra khỏi định, vị ấy tự nói (nghĩ) rằng sự tu tập thiện pháp của ta đã hoàn tất, ta nên làm việc phân phối phòng ở và sự ăn uống cho tăng chúng.

Pháp sư nói: - Tại sao vị ấy (nghĩ) ra lời nói ấy? (Vị ấy nghĩ rằng) đây là thân tối hậu, sự tu tập đã đến tận cùng, sẽ nhập Niết-Bàn. Như ngọn đèn để giữa gió, không bao lâu sẽ tắt thì thân này cũng như vậy. Vì chúng tăng, ta sẽ làm việc phân phối phòng ở và các sự ăn uống. Sở dĩ vị ấy làm việc phân phối phòng ở và các sự ăn uống cho chúng tăng vì thâu các vị Thiện nam tử tỳ kheo từ xa đến thăm hỏi Thế Tôn mà phòng xá thì chật hẹp, không có chỗ ở (vị ấy suy nghĩ) ta nên dùng thần lực hóa ra phòng ở với đầy đủ các vật trang bị như giường, chiếu, chăn, màn, nệm v.v...

Lại nữa, một hôm, vị ấy thấy các tỳ kheo nhỏ tuổi vì cung kính các vị thượng tọa cao đức nên không dám thọ thỉnh (trước quý ngài). Do sự ăn uống bất thường nên các vị này trở nên suy nhược. (Do đó vị ấy suy nghĩ) ta nên làm cho tăng chúng được an lạc, được sống thích nghi và không bị khổ vì ăn uống (thiếu thốn). Thế nên, ta cần phân phối cho họ được bình đẳng.

Pháp sư nói: - Trong ba nghiệp, tại sao đại đức Đạp-bà-ma-la-tử chỉ tu tập theo nghiệp hạ?

Đáp: - Do nguyện lực đời trước của vị ấy tác dụng nên có ý nghĩ ấy.

Hỏi: - Thời quá khứ có Phật hiệu Ba-đầu-vật-đa-la (Padumutara Bhagavant), Đạp-bà ma-la-tử này sinh trong một gia đình cư sĩ. Bấy giờ, dân chúng trong nước cùng nhau tổ chức đại hội thỉnh Phật vào nước để thành kính cúng dường. Có sáu vạn tám ngàn tỳ kheo đi theo Phật. Đại hội tổ chức cúng dường như vậy suốt bảy ngày.

Khi ấy, trong đại hội có một tỳ kheo la-hán dùng thần lực của mình để phân phối chỗ ngồi nằm và các món ăn uống.

Thấy vị tỳ kheo la-hán dùng thần lực của mình làm việc như vậy, Đạp-bà ma-la-tử rất vui mừng, đến gặp đức Phật, đem đầu mặt lạy sát chân Ngài rồi ngồi qua một bên và thưa rằng: Con nguyện rằng vào thời đức Phật ở tương lai, con được xuất gia học đạo mau chóng quả la-hán và làm việc phân phối phòng xá, vật dụng nằm ngồi và thức ăn uống cho tăng chúng như là thần lực của vị la-hán trong hội này.

Khi ấy, đức Thế Tôn ấy quan sát trong tương lai sự ước nguyện và kết quả của vị thiện nam tử này có thành tựu không?

Sau khi quan sát về tương lai, đức Phật ấy nói với Đạp-bà ma-la-tử rằng về trăm ngàn kiếp về sau, có Phật hiệu Thích-ca-Mâu-ny (Gotama buddha), con được xuất gia vào năm bảy tuổi, cạo tóc vừa rụng rụng đất thì chứng quả A-la-hán, tên là Đạp-bà Ma-la-tử, có đầy đủ sáu thần thông, và đạt được nguyện này.

Từ đó về sau, Đạp-bà Ma-la-tử bố thí trì giới và được sanh thiên. Sau khi qua đời ở thiên giới, vị ấy sinh xuống cõi người và tiếp tục (lên xuống) như thế cho đến lúc đức Phật Thích-ca ra đời, từ cõi trời (vị ấy) sinh xuống cõi người, xuất gia đắc đạo, sau khi xuất thiên có ý nghĩa như trên, sau khi suy nghĩ liền đến gặp Phật, đem đầu mặt lạy sát chân ngài và bạch rằng từ nay con xin Thế Tôn hai việc: Một là phân phối bố trí phòng xá cho chúng tăng. Hai là xếp đặt phân phối việc ăn uống trong lễ hội.

Khi ấy, Thế Tôn đáp: lành thay! ông đã diệt hết tham sân si nên có khả năng làm được việc này: ông hãy làm việc phân phối bố trí chỗ ở và bữa ăn cho tăng chúng.

Hỏi: - Tại sao Đạp-bà Ma-la-tử xin phép Thế Tôn nguyện vọng này?

Đáp: - Vì ngăn chặn những phi báng trong đời tương lai.

Sau khi nhận sắc lệnh của đức Phật, Đạp-bà ma-la-tử trở về chỗ ở của mình. Thế Tôn thấy (trước rằng) trong tương lai tỳ kheo Từ-Địa (Mettiyabhummajakabhikkhu) nhân việc Đạp-bà Ma-la-tử được tăng sai phân phòng xá trong hội nên sinh phi báng. Để ngăn sự phi báng nên Thế Tôn bảo các tỳ kheo rằng (các) ông nên thỉnh Đạp-bà Ma-la-tử làm người phân phòng xá do tăng sai.

Sau khi thỉnh xong, tăng bạch nhị yết ma để sai.

Đồng học là đồng học một pháp-sự cũng gọi là đồng một pháp học. Tỳ kheo nào học kinh thì cùng nhau trải chỗ ngồi và tập trung lại một chỗ. Người nào học A-tỳ-đàm (luận) thì cùng học chung với các vị A-tỳ-đàm. Nếu học luật thì cùng chung với các vị luật. Nếu thuyết pháp thì cùng chung với các vị thuyết pháp. Nếu tọa thiền thì cùng chung với các vị tọa thiền. Tại sao? Vì tránh sự ồn ào. Những người không học gì cả, loại vô ký thì cùng chung với nhau.

Người nói lời vô ký là không tu tập ba nghiệp, ăn rồi lại ngủ, ngủ dậy tắm rửa, rồi cùng nhau bàn bạc những chuyện vô ích của thế gian, làm cho thân thể mập mạp.

Hỏi: - Đạp-bà-ma-la-tử tại sao làm cho những người không ưa gây nghiệp nói chuyện cùng tập trung lại một chỗ?

Đáp: - Làm cho họ chú tâm vào đạo. Nhờ mến chuộng đạo pháp nên được sanh thiên.

Nhập vào tam muội Hỏa Quang (Tejodhātu), là thiền thứ tư. Sau khi xuất khỏi định này, đưa ngón tay thứ hai (ngón trỏ) của tay phải phóng ra ánh sáng, trong khoảng khắc danh tiếng vang khắp cả cõi Diêm-phù-đề.

Các Tỳ kheo ở phương xa, muốn đến xem thần lực ấy. Đến nơi, họ nói với Đạp-bà-ma-la-tử rằng: Trưởng lão! Vì chúng tôi, xin Ngài thu xếp cho chỗ ở và bố trí vật dụng nằm ngồi.

Đạp-bà-ma-la-tử hỏi: Các đại đức ưa thích ở trú xứ nào?

Các Tỳ kheo từng người đáp rằng: Tôi thích ở núi Kỳ-xà-quật (gijjhakùta); tôi thích ở tại núi Tuyết.

Lại có người nói rằng tôi thích ở núi Thiên-đạo-sĩ (isigillipassa?), hoặc nói rằng tôi thích ở Uất-đơn-việt (uttarakura).

Với nhiều người như vậy, Đạp-bà-ma-la-tử tùy theo từng vị tỳ kheo mà thu xếp cho chỗ ở và bố trí vật dụng nằm ngồi. Vì thu xếp chỗ ở cho từng vị, Đạp-bà-ma-la-tử phải hóa ra nhiều thân không khác gì bản thân để phục vụ.

Sau khi thu xếp chỗ ở cho các Tỳ kheo xong, Đạp-bà-ma-la-tử trở về chùa Trúc-lâm.

Tỳ kheo Từ-Địa là người đứng đầu trong nhóm sáu tỳ kheo.

Thức ăn dở là không được thức ăn ngon, không chỉ là bị thức ăn dở mà (nhận lấy) chỗ ở vật dụng nằm ngồi cũng thô xấu.

Hỏi: - Tại sao Tỳ kheo Từ-Địa luôn gặp phải chỗ ở xấu và thức ăn dở?

Đáp: - Vì vị này đời trước không tạo phước đức. Lại nữa là vị nhỏ nhất trong tăng chúng nên vị ấy nhận lấy phòng xấu và thức ăn dở.

Thí chủ (dâng) món ăn uống ngon: thí chủ này thường xuyên làm ăn uống thơm ngon dâng cho tăng chúng.

Một hôm, vị thí chủ tốt này vào chùa, đến gặp Đạp-bà-ma-la-tử và hỏi rằng: Đại đức! Ngày mai đến lượt ai nhận sự dâng cúng của đệ tử? Đạp-bà đáp: Đến lượt tỳ kheo Từ-địa nhận thỉnh.

Nghe báo như vậy, thí chủ này không vui, đi về đến nhà, bảo với người giúp việc rằng ngày mai người hãy làm thức ăn cho Tỳ kheo Từ-Địa. ta không biết đến việc ấy, không phải như những bữa dâng thức ăn trước đây hay sau này.

Thí chủ lại bảo người giúp việc rằng nếu tỳ kheo Từ-Địa đến, người chỉ dọn chỗ ngồi bên ngoài để dâng cúng mà thôi, không được cho vào trong nhà.

Hôm sau, Tỳ kheo Từ-Địa cùng đồng bạn tụ tập lại một nơi và bàn bạc nhau rằng hôm nay đúng ra chúng ta sẽ được ăn ngon nếu không vì hôm qua thí chủ này đến gặp Đạp-bà và chắc là Đạp-bà nói với thí chủ ấy rằng dọn chỗ ngồi ăn bên ngoài và thức ăn uống dở.

Không có gió mà gió thổi: nơi rất kín mà nổi gió lớn lên.

Lửa trong nước: nguyên tắc thì nước dập tắt được lửa, nay lửa lại từ trong nước cháy ra.

Đức Phật bảo Đạp-bà: - Thầy nhớ là có làm việc ấy không mà nay Tỳ kheo Từ-Địa có nói như vậy?

Đạp-bà đáp: - Chỉ có Thế Tôn biết rõ con, Thế Tôn là bậc Nhất-thiết-trí, con là lậu tận A-la-hán, vậy cần gì con phải nói ra.

Đức Phật lại bảo Đạp-bà: - Thầy không được nói như vậy. Nếu thầy có làm sự việc ấy thì nói có giữa tăng chúng, nếu không làm thì đáp là không giữa tăng.

Pháp sư nói: - Tại sao Thế Tôn không nói thẳng là Đạp-bà vô tội, đây chỉ là lời nói dối của Tỳ kheo Từ-Địa?

Đáp: - Vì thương mến chúng sanh cho nên nếu Thế Tôn nói rằng Ta biết Tỳ kheo... phạm Ba-la-di hay là Ngài nói Ta biết ông này phạm Ba-la-di. Nếu có tỳ kheo phạm ba la di tất phải báng Thế Tôn. Vì sao? Họ sẽ cho rằng Thế Tôn tùy thuộc vào thương mến và tức giận; thương mến Đạp-bà nên không nói tội của vị ấy ra và tức giận với ta nên nói tội của ta ra, vậy rõ ràng Thế Tôn không phải là bậc Nhất thiết trí.

Do sự phi báng này, khi chết họ bị đọa địa ngục.

Lại nữa, trong tương lai các Tỳ kheo không có tâm quý, thật có tội mà lại nói vô tội và (nghĩ rằng) Phật không còn tại thế, ai biết được tội của ta. Do đó, đức Phật nói với Đạp-bà rằng nếu thầy có làm thì nói có, không làm thì nói không.

Đạp-bà đáp: - Thật con không có làm dù cho trong giấc mộng cũng không làm việc này.

Diệt tẩn Tỳ kheo ny: diệt tẩn (đuổi luôn) có ba trường hợp:

1. Diệt thân.
2. Diệt không cho ở chung.
3. Diệt phạt.

Diệt thân nghĩa là diệt (đuổi) người đã hành động (gây tội). Gọi là diệt thân.

Diệt không cho sống chung nghĩa là nếu phạm tội mà không chịu sám hối, không bỏ ác kiến gọi là diệt (đuổi) không cho sống chung.

Diệt phạt (trừng trị) nghĩa là ông chi gây tội là tự nhiên bị diệt (đuổi) (chứ không cần phải xử). Đây là diệt phạt.

Trong ba tội trên, Tỳ kheo ny Từ địa bị tội diệt thân.

Phật bảo các Tỳ kheo rằng: Các thầy hãy diệt tẩn tỳ kheo ny Từ-Địa.

Pháp sư nói: - Tỳ kheo ny Từ-Địa này thanh tịnh nhưng bị người khác sai bảo nên (gây ra sự) vu báng như vậy. Người dạy đáng lý bị diệt tẩn, vì sao Thế Tôn lại bảo diệt tẩn tỳ kheo ny Từ-Địa? Tỳ kheo ny ấy bị đuổi vì (cô ấy gây ra) sự vu báng hay do sự phạm tội? Nếu cô ấy bị đuổi vì phạm tội thì Đạp-bà-ma-la-tử cũng phải có tội (vì tội tương này phải có hai người). (Trường hợp này) Cô ta bị đuổi vì vu báng nên Đạp-bà vô tội. Trong luật có nói rằng tỳ kheo nào đem pháp Ba-la-di không căn cứ (Amùlaka pàràjika) vu báng cho Tỳ kheo khác, phạm Tăng-già-bà-thi-sa. Tỳ kheo nào đem pháp Ba-la-di không căn cứ vu báng cho Tỳ kheo ny, phạm Đột-cát-la. Tỳ kheo ny vu báng cho Tỳ kheo thì cũng vậy. Như thế, Tỳ kheo ny Từ-Địa chỉ phạm tội Đột-cát-la, còn nói dối thì chỉ phạm Ba-dật-đề.

Pháp sư nói rằng đem pháp Ba-la-di không căn cứ vu báng cho tỳ kheo thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa, chứ không phải tội Ba-dật-đề. Tỳ kheo ny Từ-Địa phạm tội Đột-cát-la chứ không phải phạm tội Ba-dật-đề. Sở dĩ đuổi tỳ kheo ny Từ-Địa vì cô ta tự nói chính mình phạm tội (ba la dy).

Sau khi Thế Tôn đứng dậy đi vào thiền phòng, các Tỳ kheo ny bắt Từ -địa bỏ pháp phục và tìm y phục thế tục cho cô ấy mặc, đuổi ra khỏi chùa.

Thấy Tỳ kheo ny Từ-địa bị đuổi, Tỳ kheo Từ-địa nói với chúng tăng rằng vì tôi tức giận nên bảo tỳ kheo ny ấy vu báng, đó là tội của tôi, chứ không nên đuổi Tỳ kheo ny Từ-địa.

Tức giận là bỏ mất tâm thiện.

Không hoan hỷ là do tức giận nên không còn hoan hỷ. Tâm không hoan hỷ này còn gọi là tâm cấu bần.

Ba-la-di không căn cứ: Ba-la-di này không có thật.

Vu báng là đối với sự việc này không thấy, không nghe, không nghi (Adittha, Asuta, Aparisankita).

Không thấy là không chính mình thấy bằng mắt thịt, cũng không thấy bằng thiên nhãn.

Không nghe là không nghe người khác (nói).

Không nghi là không có tâm nghi ngờ.

Có trường hợp nghi vì thấy: Có Tỳ kheo đi vào trong bụi cây cỏ ở ngoài thôn xóm, bên cạnh cũng có cô gái đi vào đám cỏ ấy. Tỳ kheo đi ra trước, sau đó người nữ đi ra nhưng cả hai đều không biết gì cả. Có Tỳ kheo khác thấy vậy nên sinh nghi ngờ, suy nghĩ rằng lẽ nào hai người ấy không có ý phi pháp? Đây gọi là nghi ngờ vì thấy.

Nghi vì nghe: Nghe tiếng nói của tỳ kheo và người nữ trong bóng tối, nhân đó sinh nghi. Đây gọi là nghi vì nghe.

Nghi vì nghi: Có đàn ông và đàn bà đem thức ăn vào chùa. Sau khi viếng cảnh, đi chơi, họ đi về và để lại tại chỗ thức ăn uống thừa vung vãi dơ bẩn, chưa dọn sạch. Sáng hôm sau, có Tỳ kheo khách đến, vào chùa thấy chỗ (dơ bẩn) này nên có ý nghi ngờ và khi đến gặp Tỳ kheo trụ trì, thấy vị này có mùi thơm. Do đó, Tỳ kheo khách lại nghi rằng chắc là đêm qua tỳ kheo này cùng phụ nữ ăn uống, cùng nhau làm việc dâm dục phi pháp. Đây gọi là nghi vì nghi.

Tỳ kheo Từ-Địa không thấy, không nghe, không nghĩ mà làm việc phỉ báng nên gọi là vu báng bằng pháp Ba-la-di không căn cứ.

Vu báng là muốn làm cho Tỳ kheo kia bị thối đạo đối với pháp thanh tịnh. Nếu ai nói (vu báng với người khác) rằng ông đã bị tội Ba-la-di thì (người nói) phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu sai người vu báng, mỗi lời nói đều phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu đưa thư nói về chuyện này, người đưa thư không có tội.

Vu báng có bốn trường hợp: 1- Giới báng; 2- Uy nghi báng; 3- Tà kiến báng; 4- Ô hoạt báng.(Catubbidà codanà: 1. Silavipatti; 2.Acàravipatti; 3. Ditthivipatti; 4. Ajivavipatti).

Hỏi: - Giới báng là gì?

Đáp: - Đem từng pháp trong bốn pháp Ba-la-di, 13 pháp tăng tàn để vu báng, gọi là giới báng.

Ngoài ra, vu báng bằng hai pháp bất định, (cho đến) 90 Ny-tát-kỳ, pháp chúng học thì gọi là uy nghi báng.

Tà kiến báng như nói rằng thấy (họ) nói thân này có ngã, có tự ngã. Đây gọi là tà kiến báng.

Ô hoạt báng: như nói rằng thấy (họ) dựa vào sự giữ giới để mong cầu lợi dưỡng. Đây gọi là ô hoạt báng.

Lại có 4 loại vu báng khác (Vatthusandassanà, àpatti- sandassanà, samvāsapatikkhepa, sàmìcìpatikkhepa): Hiện xứ, hiện tội, bất đồng trú, bất cộng pháp sự.

1. Hiện xứ (như nói rằng) ông cùng người nữ làm việc dâm dục. Đây gọi là hiện xứ.

2. Hiện tội (như nói rằng) ông phạm trọng tội. Đây gọi là hiện tội.

3. Bất đồng trú (như nói) không ở chung với ông một trú xứ nữa. Đây gọi là bất đồng trú.

4. Bất cộng pháp sự: không cùng bố tát, kiết giới, tụng kinh, và các yết ma khác, (như nói rằng) ông đã phạm trọng tội, chẳng còn là sa môn, chẳng còn là Thích tử.

Nếu nói những lời trên thì bị tội. Nếu người bị vu báng nói rằng tại sao ông không làm lễ ta?

Đáp: - Ông không phải là sa môn, không phải là Thích tử.

Nếu ai đáp lời như vậy thì phạm tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu nói rằng pháp sư hãy tự biết lấy, cần gì tôi nói ra. Nói lời như vậy thì chưa phạm tội.

Pháp sư nói: - Người vu báng và người bị vu báng sẽ nói rõ ở sau.

Người vu báng cùng nhau đến trước Tăng chúng và bạch rằng xin các đại đức vì chúng con mà hoan hỷ phán xử sự việc này, chúng con cũng hoan hỷ phụng hành. Như vậy thì chúng Tăng nên phán xử vụ này.

Nếu họ nói rằng vì tôi, chúng Tăng hãy phán xử vụ này, chớ đình trệ, nếu làm như vậy, tôi sẽ thọ trì, nếu không làm như vậy thì tôi không thọ trì.

Nếu họ nói như vậy, chúng Tăng nên bảo với người (vu) báng rằng ông hãy lễ Phật và thuyết pháp cho họ, sau đó sẽ phán xử việc này cho ông. Nếu sự việc kéo dài đến tối, người có tội nói với chúng Tăng rằng trời đã tối, tôi phải trở về chỗ ở.

Chúng Tăng đáp: - Lành thay.

Sau khi nghỉ ngơi, sáng hôm sau, họ lại đến giữa Tăng xin phán xử việc này. Chúng Tăng đáp rằng tạm trở về đi. Như vậy đến ba lần, sau ba lần tâm họ đã mềm mỏng hàng phục thì Tăng nên đem việc này ra phán xử.

Tuy họ thỉnh đến ba lần nhưng tâm họ vẫn còn cương cường, lời nói ngang bướng thì chúng Tăng nên nói với họ rằng chỗ này có ít luật sư, không thể phán xử việc này cho ông được, ông hãy đi đến chùa khác cầu xin phán xử.

(Nếu họ đến chùa khác) chúng Tăng (ở đó) nên hỏi rằng ông đã cầu xin với Tăng chưa?

Đáp: - Đã cầu xin và Tăng dạy tôi đến chỗ này.

Chúng Tăng nói: - Nếu như vậy, chỗ này cũng không có luật sư, hãy đến tìm ở chùa khác.

Như vậy, đi tìm cầu khắp nơi mà không được, tâm họ trở nên mềm mỏng hàng phục, trở về chỗ cũ bạch với Tăng rằng: chúng tôi đến khắp nơi cầu xin với Tăng chúng nhưng không có người phán quyết, xin đại đức phán xử việc này cho và chúng tôi hoan hỷ phụng hành.

Chúng Tăng nên y theo pháp mà phán xử. Tăng hỏi người bị vu báng rằng ông có làm việc ấy không và chúng Tăng nên tác bạch yết ma, hòa hợp dập tắt sự tranh cãi này.

Nếu kẻ không có tâm quý vu báng cho người có tâm quý; người bị vu báng có trí tuệ, kẻ vu báng không trí tuệ cùng đến gặp Tăng thì Tăng phải tra hỏi tận cùng sự việc này. Gặp tỳ kheo ngu si đối đáp sai lầm, Tăng nên bảo rằng ông không biết không hiểu gì, tại sao lại vu báng cho người. Ông hãy cùng nhau hòa hợp với họ mà trở về, chớ nên đưa việc này ra nữa.

Nếu người vu báng có trí tuệ, đem tội thấy, nghe, nghi ra trả lời giữa Tăng thì chúng Tăng nên tra hỏi người bị vu báng. Nếu họ có tội thì chúng Tăng nên trị phạt. Nếu không có tội thì chúng Tăng nên bảo các ông hãy tự trở về đi.

Nếu người có tâm quý vu báng cho người không có tâm quý, nhưng người vu báng lại ngu si và đến tùy thuận với Tăng, Tăng nên phương tiện hỏi họ rằng ông chê bai họ ở điểm nào, về giới luật hay về oai nghi.

Pháp sư nói: - Tại sao với người có tâm quý thì dạy và không dạy với kẻ chẳng có tâm quý? Như vậy chúng Tăng cũng tùy thuộc vào thương, giận, sợ, si mê?

Đáp: - Không phải như vậy, vì sao? Chỉ vì muốn làm cho kẻ không tâm quý phải hàng phục và người có tâm quý được sống an lạc. Nếu dạy kẻ không biết tâm quý (mà họ) có thể lực thì (làm cho) pháp ác phát triển. Người có

tâm quý mà không có thể lực thì không thể sống an lạc được. Do đó, Tăng không dạy cho kẻ không tâm quý.

Nếu kẻ phỉ báng và người bị phỉ báng đều có tâm quý thì chúng Tăng nên ôn hòa thuyết pháp giáo hóa cho họ rằng các vị gây xích mích nhau, nên sám hối với nhau. Các vị nên hòa hợp trở lại và sống chung.

Nếu họ gây ra việc phỉ báng nhau, chúng Tăng đã dạy bảo giải hòa đến ba lần mà họ không chịu từ bỏ thì chúng Tăng phải y theo pháp để phán quyết.

Pháp sư hỏi: - Pháp trị phỉ báng là đầu, giữa hay cuối?

Đáp: - Trước tiên tiến hành (yết ma) cầu thỉnh. Tiếp theo là tùy thuận hoàn toàn với Tăng, đó là giữa. Nếu có tội hay vô tội, Tăng tùy theo đó mà diệt, đó là cuối.

Hỏi: - Pháp (xử) phỉ báng có bao nhiêu căn, bao nhiêu địa?

Đáp: - Phỉ báng có hai căn, ba xứ, năm địa.

Hai căn là pháp vu báng có căn cứ và không có căn cứ.

Ba xứ là thấy, nghe và nghi.

Năm địa (cơ sở) là: 1) Đúng thời gian; 2) Đúng sự thật; 3) Không vì tức giận mà là thương mến; 4) Đem đến lợi ích; 5) Không tùy thuộc vào sự luyện ái và sợ hãi. Đây là năm cơ sở để phán quyết.

Được hỏi hay không được hỏi, (người nào đã dùng) pháp Ba-la-di vô căn cứ để vu báng rồi, (sau đó) được Tăng chúng hỏi (về sự việc ấy) hay hai, ba, hay một người hỏi, hay ở giữa Tăng tự nói tội ấy ra thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Pháp sư nói: - Tranh cãi có bốn trường hợp mà bắt đầu là nói với nhau. Tranh cãi là ý nghĩa gì?. Vì làm chứng cho tội nên (gây ra) sự tranh cãi nên gọi là tranh cãi.

Hỏi: - Tranh cãi nhau bằng lời lẽ này là thiện, ác hay vô ký?

Đáp: - Có cả thiện, ác và vô ký. Thế nào là thiện? Thế nào là ác? Thiện là bàn luận bằng giáo pháp. Bất thiện (ác) là bàn luận bằng phi pháp. Bàn luận không bằng giáo pháp hay phi pháp thì gọi là vô ký.

Pháp sư nói: - Ngoài ba sự tranh cãi này ra, ở sau sẽ giải thích rõ.

Nếu (báng bỏ tỳ kheo) bằng lời lẽ như: người là Sa-di, người là Ưu-bà-tắc, người là ngoại đạo, người là Ny-kiền-tử, người là hoàng môn, người là người hai căn, người là súc sanh, người giết cha, người giết mẹ, người giết A-la-hán, người phá hòa hiệp Tăng, người làm thân Phật chảy máu; bắt đầu với những câu trên (để vu báng thì) phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Hồ nghi là nghi ngờ do thấy, nghe. Nghi ngờ là tâm phân vân không xác định, cũng gọi là quên mất sự việc trước đó đã xảy ra lúc nào, ngày nào.

Pháp sư nói: - Các câu văn khác dễ hiểu. Tỳ kheo nào dùng pháp Ba-la-di không căn cứ để vu báng thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa; dùng pháp Tăng-già-bà-thi-sa vu báng thì phạm Ba-dật-đề; dùng pháp uy nghi để vu báng thì phạm Đột-cát-la.

Nếu vì sân hận mà vu báng (bằng pháp tăng tàn) không hiện tiền, phạm Ba-dật-đề. Nếu vu báng bằng pháp uy nghi không hiện tiền, phạm Đột-cát-la.

Các trường hợp không phạm:

- Người phạm giới này đầu tiên.
- Khi chưa chế giới.
- Tâm điên cuồng loạn.
- Bị khổ não ràng buộc.

Giới này phát sinh từ thân và tâm, trong luật bản nói rằng thân nghiệp có cả khẩu ý nghiệp, là tánh tội.

Hết phần giải thích giới vu báng.

---o0o---

Giới Tăng Tàn 9 (Sanghàdisesa 9)

Khi ấy, đức Phật ở vườn Trúc Ca-Lan-đà, thành Vương Xá.

Đang từ trên núi Kỳ-Xà-Quật đi xuống, thấy con dê đang hành dâm, Tỳ kheo Từ-địa nói với các bạn rằng chúng ta gọi con dê đực này là Đạp-bà-ma-la-tử, gọi con dê cái này là Tỳ kheo ny Từ-Địa.

Các Tỳ kheo đáp: Lành thay! Ta lấy sự việc này để phỉ báng Đạp-bà-ma-la-tử, hẳn phải bị thua vì việc này.

(Nói xong) họ cùng nhau vui mừng, kéo đến gặp Tăng chúng và bạch rằng: chúng tôi thấy Đạp-bà-ma-la-tử cùng tỳ kheo ny Từ-Địa làm việc dâm dục. Nghe Tỳ kheo Từ-địa nói như vậy, chúng Tăng liền tập họp Tăng lại để cùng nhau phán xử việc này.

Tăng hỏi tỳ kheo Từ-địa: - Thầy hãy xác định thấy Đạp-bà-ma-la-tử cùng tỳ kheo ny Từ-Địa cùng nhau làm việc dâm dục ở nơi nào?

Đáp: - Từ núi Kỳ-xà-quật đi xuống để vào làng khát thực, giữa đường chúng tôi gặp Đạp-bà-ma-la-tử cùng tỳ kheo ny Từ-địa cười nói đùa giỡn.

Chúng Tăng hỏi Đạp-bà-ma-la-tử: - Khi ấy thầy ở đâu?

Đạp-bà-ma-la-tử đáp: - Ở trong tinh xá Trúc Lâm.

Hỏi: - Thầy đang làm gì?

Đáp: - Đang phân phối việc ăn uống cho chúng Tăng.

Hỏi: - Ai biết việc này?

Đáp: - Chúng Tăng thấy và biết

Lời hỏi ở đây là tác bạch yết ma hỏi chúng Tăng rằng lúc ấy, giờ ấy (Tăng) có xác định là thấy Đạp-bà-ma-la-tử đang phân phối sự ăn uống cho chúng Tăng không?

Chúng Tăng đáp: thật có thấy (vị này) đang phân phối thức ăn cho Tăng. Chúng Tăng lại hỏi Tỳ kheo Từ-địa rằng: lời nói của ông không phù hợp, vậy là phương tiện chứ không phải chân thật.

Được chúng Tăng hỏi ba lần như vậy, Tỳ kheo Từ-Địa đáp: đúng là phương tiện.

Chúng Tăng quở trách tỳ kheo Từ-địa rằng tại sao đem phần sự việc khác (nhưng giống nhau) mà gán cho Đạp-bà?

Hỏi: - Phần sự việc khác là gì?

Đáp: - Phần sự việc khác, như Đạp-bà là người, con dê chẳng phải người, vậy mà đem con dê gán cho Đạp-bà nên gọi là phần sự việc khác. Đem con dê cái gán cho tỳ kheo ny Từ-địa, cũng gọi là phần sự việc khác. Tại sao? Vì (hai) sự việc ấy giống nhau. Do đó, trong luật nói rằng nếu dùng một chi tiết hay giống chi tiết. Các câu văn tiếp theo dễ hiểu, không cần giảng giải. Như vậy gọi là phần sự khác.

Cùng họ, có một tỳ kheo thuộc dòng họ Sát-lợi (Khattiya) xuất gia. Thấy người Sát-lợi hành dâm, tỳ kheo khác vu báng tỳ kheo họ Sát-lợi này rằng thầy phạm Ba-la-di. Chúng Tăng hỏi rằng ông thật có thấy tỳ kheo Sát-lợi này hành dâm không?

Đáp: - Thật thấy.

Cứ mỗi lời nói là phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Đối với tướng mạo, tên, nhà cửa, thấy của người này nói vu báng qua người kia, phạm hay không phạm được nói ở trước.

Các trường hợp vô tội: thật thấy có phạm, người phạm đầu tiên, lúc chưa chế giới này, điên cuồng, tâm loạn, bị khổ não trói buộc thì không phạm.

Hết phần giải thích về giới vu báng thứ hai.

---o0o---

Pháp Tăng tàn thứ 10 (Sanghàdisesa 10)

Khi ấy, đức Phật ở tinh xá Trúc-Lâm, thành Vương Xá. Đây là giới phá hòa hợp Tăng.

Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) đi đến gặp Câu-ca-lị-ca, Nhất-thác-vô-ca-lị, Kiển-đà-tỳ-da-tử, Bà-vật-đa (Kokalika, Kata-morakatinsaka, Khandadeviyàputta, Samuddadatta) và nói rằng: này các trưởng lão, chúng ta hãy cùng nhau phá hòa hợp Tăng (Sanghabheda) và uy đức của Như Lai.

Về nhân duyên phá hòa hợp tăng sẽ được nói trong Kiển-đà-ca ở sau.

Lành thay đại đức, là lời nói cầu xin, mong rằng tất cả các tỳ kheo trọn đời giữ (quy định là) sống ở nơi A-lan-nhã. Đây là thọ pháp Đầu-đà (dhùta). Tỳ kheo nào trở về sống trong chỗ (có) làng xóm thì phạm tội. Xin đức Thế Tôn kết giới như vậy cho các tỳ kheo. Bốn pháp khác cũng như vậy.

Chúng ta hãy làm cho người khác biết rằng chúng ta ít muốn và biết đủ để (họ) phát thiện tâm lớn (đối với ta).

Nghe Điều-đạt xin (ban hành) năm pháp để phá hòa hợp Tăng, đức Phật suy nghĩ rằng người này vì lợi dưỡng, chắc phải bị đọa địa ngục. Và Ngài suy nghĩ rằng nếu Ta chấp thuận năm pháp này với Điều-đạt, sẽ có nhiều thiện nam tử xuất gia phải thọ trì pháp này thì sự hành đạo gặp phải khó khăn.

Thế nên trong luật nói rằng (đức Phật bảo:) thôi thôi này Điều-đạt! chớ nên đặt ra pháp này. Thiện nam tử nào tùy theo sở thích có thể ở A-lan-nhã hay vùng làng xóm, đều không chướng ngại đạo tu tập.

Đối với các pháp đầu đà như khát thực, lượm y phục phần tảo (pamsukùla) để dùng, ở dưới gốc cây suốt nửa tháng (ngày thứ 15 phải gặp Tăng bố tát ở tinh xá - người dịch), không ăn cá thịt. Phật dạy rằng ngoài ba trường hợp nghi thì được ăn (cá thịt). Ba trường hợp nghi là:

1. Thấy (giết vì mình)
2. Nghe (giết vì mình)
3. Nghi (giết vì mình)

Thế nào là thấy? Thấy người thí chủ sát sanh để (dâng cho) tỳ kheo.

Thế nào là nghe? Nghe thí chủ sát sanh để (dâng cho) tỳ kheo.

Thế nào là nghi? Nghi thí chủ sát sanh để (dâng cho) tỳ kheo.

Trường hợp nghi vì thấy. Thế nào là nghi vì thấy? Từ A-lan-nhã tỳ kheo đi vào làng khát thực, trên đường đi gặp những người thể tục vào rừng săn bắn. Sáng hôm sau, trong làng tổ chức đại hội. Các tỳ kheo được nhận thịt trong hội này nên suy nghĩ rằng hôm qua thấy các thí chủ đi săn, hay là thịt này do cuộc săn bắn ấy mà có. Đây gọi là nghi do thấy, không được ăn.

Nếu đàn việt nói rằng: tôi đi săn cho vua hay cho bản thân chứ không phải vì (để dâng cho) tỳ kheo, đại đức hãy ăn đi. Trường hợp này được ăn không có tội.

Nghi vì nghe, tỳ kheo ở nơi A-lan-nhã, nghe trong làng đi săn bắn để tổ chức hội. Có đàn việt thỉnh tỳ kheo ăn (thịt trong hội), tỳ kheo có tâm nghi ngờ mà ăn thì bị tội.

Nếu đàn việt nói rằng tôi đi săn cho mình chứ không phải vì tỳ kheo. Nếu (họ nói) như vậy thì được ăn không bị tội. Đây là nghi vì nghe.

Nếu tỳ kheo không thấy, không nghe, không nghi (con vật bị) giết vì (mình) thì ăn không có tội.

Có trường hợp thấy mà được ăn. Thế nào là thấy mà được ăn? Nếu thấy người giết vật nhưng không phải vì (giết) cho tỳ kheo mà sau đó nếu được thịt ấy ăn thì vô tội. Đây gọi là thấy giết được ăn, không có tội.

Nghe, chính tỳ kheo nghe tiếng giết nhưng không phải (giết) vì tỳ kheo mà sau đó tỳ kheo được thịt này thì được ăn, vô tội. Đây gọi là nghe.

Nghi mà được ăn thịt, vô tội. Nghi, như trường hợp tỳ kheo vào làng khát thực, thấy thịt còn tươi nên nghi ngờ không dám nhận lấy. Nếu đàn việt nói không phải vì tỳ kheo mà giết thì được ăn, vô tội. Đây gọi là nghi mà được ăn.

Nếu đàn việt giết (con vật) vì tỳ kheo nhưng tỳ kheo không thấy, không nghe, không nghi thì được ăn, vô tội. Trường hợp đàn việt thỉnh hai người cùng thọ thực. Vị hạ tọa suy nghĩ rằng (món ăn) này chắc là giết vì thượng tọa, không phải vì ta nên ăn vô tội. Thượng tọa suy nghĩ đây chắc là giết vì hạ tọa chứ không phải vì ta, ta ăn vô tội. Trường hợp này, cả hai đều nghi (giết) vì người kia, cả thượng và hạ tọa đều nghi và cùng ăn, vô tội. Nếu người giết con vật vì tỳ kheo, tỳ kheo không biết, ăn xong mới biết thì vô tội.

Nếu tỳ kheo nhận được thịt để ăn, nên hỏi rõ rồi sau đó mới ăn. Tại sao? Vì muốn phân biệt (thịt) tịnh và (thịt) bất tịnh để ăn. Lại nữa, thịt gấu và heo giống nhau, không chỉ thịt gấu và heo mà có các loại thịt khác cũng giống nhau, thế nên phải hỏi rõ.

Vui mừng hơn hờ: Xin (ban hành) năm pháp, không được Thế Tôn chấp thuận, Điều-đạt vui mừng suy tính: Lúc này, chắc chắn ta phá được hòa hợp Tăng.

Nghe nói xong, Câu-la-lị rất buồn khổ như uống phải thuốc độc. Điều-đạt giáo hóa đồng bạn bằng lời lẽ như: tại sao bạn lại buồn khổ, xuất gia cầu đạo cần phải tinh tấn, sa môn Cù Đàm cũng có pháp này nhưng không (bắt phải) giữ suốt đời, chúng ta lại gìn giữ suốt đời pháp này, tại sao phải buồn khổ. Nghe báo như vậy những người cùng phe vui mừng tuân theo.

Pháp sư nói rằng kẻ ngu si Điều-đạt đã hướng về địa ngục A-tỳ mà không hiểu, không biết nên lễ Phật từ già. Sau đó, Điều-đạt trở lại gặp Câu-la-lị và nói rằng tôi cùng các bạn thi hành năm pháp này và làm cho mọi người biết rằng chúng ta ít muốn biết đủ.

Kẻ nhiều tham dục không biết nhàm chán là kẻ nhận y phục, thực phẩm một cách vô độ.

Điều-đạt bảo với đồng bạn rằng sa môn Cù Đàm thường suy nghĩ rằng: "Làm sao để cho đệ tử Thanh văn của ta được y phục thực phẩm mà không bị phiền phức". Đây chính là người ham muốn nhiều, không biết đủ.

Đức Phật bảo Điều-đạt rằng thầy không nên ưa thích pháp này để phá hòa hợp Tăng, đây là tội nặng. Nếu chúng Tăng hòa hợp như nước hòa với sữa (thì) sống an lạc. Ai phá hoại chúng Tăng như vậy thì phải chịu đau khổ một kiếp trong địa ngục A-tỳ. Tăng bị phá, nếu ai làm cho hòa hợp lại thì được sống hoanh hỷ trên trời một kiếp, hưởng thụ phước báo cõi Phạm thiên.

Bằng nhiều cách, các tỳ kheo thuyết pháp cho Điều-đạt. Nghĩa là thấy Điều-đạt phá hòa hiệp Tăng nên các tỳ kheo thiện bằng nhiều cách giáo hóa làm cho vị này cởi mở, cùng với Tăng hòa hợp cả thân và tâm như nước hòa với sữa.

Đồng tâm nghĩa là tâm cùng đồng theo một pháp. Đồng thân nghĩa là thân cùng nhau hòa hợp một (nơi) bố tát.

Thế nào là không đồng thân? Là tuy cùng ở một chỗ nhưng tâm lại tuân hành theo pháp bên ngoài. Đây gọi là thân hình tuy đồng mà tâm bất đồng.

Cố giữ không bỏ là cố giữ việc phá hòa hợp Tăng chứ không bỏ. Đây gọi là việc cố giữ.

Các tỳ kheo can gián tỳ kheo này nghĩa là các tỳ kheo có tâm tầm quý can gián các tỳ kheo kia rằng đừng phá hòa hợp Tăng, hãy cùng sống chung với Tăng. Các tỳ kheo nên can gián ba lần, nếu họ từ bỏ thì tốt, nếu họ không từ bỏ thì can gián lần thứ nhất mà không bỏ, bị tội Đột-cát-la. Can gián lần thứ hai mà không bỏ, bị tội Thu-lan-giá. Can gián lần thứ ba mà không bỏ, bị tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Can gián bên ngoài, các tỳ kheo nghe (có người) sắp phá hòa hợp Tăng, đi đến gặp họ và can rằng: trưởng lão, đừng phá hòa hợp Tăng, nếu phá thì bị (tội) rất nặng. Họ từ bỏ thì tốt, nếu không từ bỏ thì nắm tay họ đưa đến giữa Tăng và nói rằng ông không nên phá hòa hợp Tăng, can ba lần như vậy. Lúc bên ngoài dùng lời nhu hòa can gián ba lần, đưa đến giữa Tăng cũng dùng lời nhu hòa can gián ba lần mà họ không chịu nghe theo, đều phạm tội Đột-kiết-la. Họ từ bỏ thì tốt, nếu không từ bỏ thì phải tác bạch tứ yết ma để can gián. Nếu bạch yết ma mà không bỏ thì phạm tội Đột-kiết-la. Nếu yết ma lần thứ nhất mà không bỏ thì phạm thu-lan-giá. Nếu yết ma lần thứ hai mà không bỏ thì cũng phạm tội thu-lan-giá. Nếu yết ma lần thứ ba mà không bỏ thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Hỏi: - Khi yết ma lần thứ ba, phạm tăng-tàn vào lúc bắt đầu, đoạn giữa hay đoạn cuối?

Đáp: - Phạm tội vào đoạn cuối cùng. Người phạm đầu tiên là Điều Đạt.

Hỏi: - Các giới khác thì người đầu tiên không bị tội, như vậy Điều Đạt cũng không phạm?

Đáp: - Bởi vì vị ấy được Tăng can gián ba lần mà không từ bỏ cho nên phạm tội.

Pháp sư nói: - Những câu văn tiếp theo dễ hiểu, không cần phải giải thích. Giới này đủ cả ba hành động của thân, miệng, ý và thọ khổ thuộc ý nghiệp.

Hết phần giải thích pháp phá hòa hợp Tăng.

---o0o---

Pháp Tăng tàn 11 (Sanghàdisesa 11)

Bấy giờ, đức Phật ở tinh xá Trúc Lâm, thành Vương Xá. Trong giới này nói về phá hòa hợp tăng. Hỗ trợ người phá tăng nghĩa là ưa thích chấp nhận và làm theo pháp của người phá Tăng.

Biệt chúng (Pakkha) là không (cùng với Tăng chúng) bỏ tát, thuyết giới, tự tứ để hỗ trợ việc phá hòa hợp tăng và để tăng không được cường thịnh.

Câu chúng ta hãy chịu đựng và biết rõ nghĩa là đối với lời nói của họ, chúng ta đều phải chịu đựng và biết rõ.

Các trưởng lão, đừng hỗ trợ việc phá hòa hợp Tăng, phải hỗ trợ cho tăng hòa hợp. Tăng hòa hợp hoan hỷ không tranh cãi như nước với sữa. Các câu khác giống như vẫn ở giới phá Tăng ở trước.

Hết phần về giới phá tăng thứ hai.

---o0o---

Pháp Tăng tàn thứ 12 (Sanghàdisesa 12)

Bấy giờ, đức Phật ở trong vườn Cù tư đa, thuộc Câu sam tỳ da. Đây là giới kẻ hung dữ không nghe dạy.

Câu hành động xấu: có các hành động xấu ác của thân và miệng.

Trưởng lão, tại sao nói với tôi như vậy: đây là lời nói kiêu ngạo.

Pháp sư nói: - Tôi sẽ giải thích ý nghĩa này. Đây là tỳ kheo có tánh xấu ác, không nghe lời dạy bảo của các tỳ kheo (mà còn nói lại rằng) các ông không

nên dạy tôi, mà tôi phải dạy lại các ông. Tại sao? Đức Phật là Phật của gia (tộc) tôi. Tại sao? Tôi và (ngựa) Kiên trắc (Kanthaka) đưa Phật vào núi học đạo. Không thấy có một người nào trong các trưởng lão theo hầu hạ Ngài. Sau khi đắc đạo rồi đức Phật chuyển pháp luân. Do đó Phật là Phật của gia tộc tôi, pháp cũng là pháp của gia tộc tôi. Vì vậy tôi phải dạy các trưởng lão chứ các vị không được dạy ngược lại tôi.

Pháp sư nói: - Tại sao tỳ kheo Xiển-na không nói Tăng là tăng của gia tộc tôi? Bởi vì đang cùng tăng tranh cãi nên vị ấy không nói tăng là tăng của gia tộc tôi. Các trưởng lão, như vào mùa thu, lá cây rơi xuống đất, bị gió thổi tụ lại một nơi. Lại như bèo nổi trên mặt nước, bị gió làm tập trung lại một chỗ. Cũng vậy, các trưởng lão với nhiều chủng tộc xuất gia, khi vào Phật pháp cũng vậy. Do đó, này các trưởng lão, không dạy tôi và tôi phải dạy các trưởng lão.

Tự thân làm, không cùng nhau nói chuyện: được các tỳ kheo đồng học đem pháp Biệt biệt giải thoát ra răn dạy nhưng vì ngạo mạn nên không nghe lời dạy ấy.

Hãy nói chuyện với nhau: đối với pháp Biệt biệt giải thoát, hãy cùng nhau thuyết giới, cùng nhau xuất tội, nhờ vậy được tăng thịnh trong Phật pháp. Các câu văn tiếp theo dễ hiểu.

Hết phần giải thích giới tánh xấu (không nghe can gián).

Chú Giải Luật Thiện Kiến

- Quyển 13 -

-ooOoo-

Quyển thứ mười bốn

Pháp Tăng tàn 13 (Sanghàdisesa 13)

Bấy giờ, đức Phật ở tại tinh xá vườn Cấp cô độc, nước Xá Vệ.

Gây tiếng xấu ở nhà người: có hai tỳ kheo, một vị tên Mã sư (Assaji), một vị tên Mãn-túc (Punabbasuka) cùng trú ở núi Kê-trá (Kitàgiri) cũng là tên của làng này.

Hai tỳ kheo này thường xuyên sửa sang phòng ở trong ngôi chùa thuộc làng Kê-trá. Nhân vì việc sửa sang, họ thường xuyên qua lại với những người thế tục để chuyện trò bàn bạc nhưng không biết e dè xấu hổ gì cả.

Tỳ kheo gây tiếng xấu ở nhà người: Mã sư và Mãn Túc này là bậc thượng tọa trong nhóm sáu tỳ kheo. Cả hai vốn là nông phu làm ruộng cực khổ nên bàn với nhau rằng chúng ta làm ruộng quá khổ cực vậy hãy cùng nhau xuất gia để tự nhiên được ăn mặc trong Phật pháp.

Người kia đáp: Lành thay , rất đúng.

Họ lại cùng nhau tính toán rằng chúng ta nên xuất gia với ai; nên đến xuất gia với tôn giả Xá lợi Phát, Mục Kiền Liên.

Sau khi bàn bạc, họ đến gặp Xá-lợi-Phát, Mục-kiền-liên và xin xuất gia. Họ được Xá-lợi-phát, Mục-kiền-liên cho xuất gia, truyền giới cụ túc và dạy hết giới bốn Ba-la-đề-mộc-xoa. Mãn năm hạ, họ có thêm tỳ kheo Hoàng xích và tỳ kheo Từ địa.

Bốn người cùng nhau bàn luận: thành Xá Vệ này có lúc sung túc nhưng cũng có lúc bị đói kém, chúng ta không nên tụ tập mãi một nơi mà hãy phân tán đến các nước khác.

Ba người kia hỏi tỳ kheo Hoàng xích: "Trưởng lão! thầy thích ở nơi nào?"

Tỳ kheo Hoàng xích đáp: - Tôi thích ở thành Xá Vệ. Nước này có 57 vạn hộ dân cư trong (thành) và tám vạn hộ tịch thuộc ở ngoại thành. Đất đai cả nước ngang và dọc đều một trăm do tuần. Ở nước này, các vị hãy trồng nhiều cây hoa trái như xoài (Amba), mít (Panasa), dứa (Nàlikera), có nhiều loại hoa như chiêm bặc, thọ xà đề, mặt lý rồi đem những hoa quả ấy khuyến dụ nam nữ cư sĩ. Có cư sĩ nào muốn xuất gia, các vị nên độ cho họ xuất gia, làm cho tăng thêm những người thân cận chúng ta.

Họ lại hỏi tỳ kheo Từ-địa: - Thầy thích ở đâu?

Đáp: tôi thích ở thành Vương Xá. Thành này bên trong có tám ức vạn hộ nhân dân, bên ngoài có tám vạn hộ tịch thuộc. Đất đai cả nước ngang và dọc đều ba trăm do tuần. Ở nước này, các vị trồng nhiều cây hoa trái và độ người khác xuất gia như nói ở trước.

Họ lại hỏi Mã sư: - Thầy thích ở chỗ nào?

Mã sư đáp: - Tôi thích ở tụ lạc Hắc sơn. Tụ lạc này có thức ăn uống dồi dào, mỗi năm đến ba vụ mùa.

Họ lại hỏi Mãn túc: - Thầy thích ở chỗ nào?

Mãn túc đáp: - Tôi thích ở chung với Mã sư. Hai vị hãy sửa sang chỗ ở cho tốt đẹp, trồng nhiều hoa quả đem khuyến dụ các nam nữ cư sĩ.

Sau khi phân chia nhau như vậy, bốn tỳ kheo ấy trở về chỗ ở của mình, sửa sang cho xinh đẹp để độ người xuất gia. Sau đó, ở mỗi trú xứ số đệ tử thân cận của họ có đến năm trăm người, cộng lại là một ngàn năm trăm vị.

Đệ tử thân cận của tỳ kheo Hoàng xích (Padukalohitaka) đều giữ giới đầy đủ. Vị này đưa các đệ tử thân cận theo đức Phật du hành các nước, chỉ hộ trì không vi phạm những giới mà Phật đã chế định nhưng lại phạm vào những giới chưa chế. Tại trú xứ của mình, cả ba nhóm này đều không biết tầm quý, vi phạm tất cả những giới mà Phật đã chế hay chưa chế. Những tỳ kheo xấu ác này làm những việc không nên làm, hành động những việc không nên hành động. Việc này trong luật bản có nói rõ.

Trồng hoa, nghĩa là tự mình trồng hay bảo người khác trồng, một loại hoa hay nhiều loại hoa, tự mình tưới cây hay bảo người khác tưới, tự mình đào đất làm ao hay bảo người khác đào ao để trữ nước dùng tắm giặt hay tưới hoa, đều là những việc bất thiện.

Nếu làm ao cho Tăng, hay cho mình, đều không được tự làm hay sai người đào nhưng nếu chỉ nói lời tác tịnh thì không phạm (lời tác tịnh là lời tỳ kheo nói theo luật định để tịnh nhân hay người cư sĩ hiểu và làm theo trong phạm vi cho phép -- người dịch)

Nếu làm vườn cho Tăng, hoặc tự làm cho mình hoặc trồng cây lấy bóng mát đều phải dùng lời nói tác tịnh.

Nếu trồng các loại hoa quả để mua chuộc khuyến dụ nam nữ cư sĩ, tự mình trồng hay bảo người khác trồng, đều phạm Đột-cát-la. Nếu trồng cho Phật, Tăng thì không phạm, nhưng không được đào đất làm chết hạt giống. Nếu trồng cây cho Tăng lấy trái ăn thì vô tội.

Nước không có trùng, được phép tự mình hay bảo người tưới cây, vô tội.

Pháp sư nói: Nói lời tác tịnh để bảo người trồng thì được. Lời tác tịnh là gì? (Như bảo rằng) ông hãy làm cho cây này được sống, đừng để nó chết. Nghe vậy, tịnh nhân tùy theo lúc mà xử lý việc tưới cây.

Không được kết vòng hoa cho người thể tục, cho đến không được rải hoa, bó hoa cho đều... trừ cúng dường Tam Bảo.

Không được múa nghĩa là không được cử động thân thể cho đến tay. Không phạm: nếu người đời bảo tỳ kheo lễ Phật, đọc kinh, chú nguyện, hoặc bảo tỳ kheo đánh khánh, chuông tập hợp chúng để bố tát hay làm các pháp sự khác thì được làm theo.

Những câu văn khác trong luật cũng dễ hiểu.

Nếu tỳ kheo bệnh mà không có thuốc thang, đem hoa quả hay các thức ăn uống dư thừa cho người thể tục để đổi lấy thuốc uống thì không phạm.

Tỳ kheo nào tuân theo lệnh người đời sai khiến, khi bắt đầu đi, mỗi bước phạm một Đột-kiết-la. Nếu được thức ăn uống, nuốt mỗi miếng phạm một Đột-kiết-la. Thậm chí vì người đời sai bảo, tỳ kheo truyền lại lời nói, tùy mỗi câu hỏi đáp, đều phạm tội Đột-kiết-la, trừ trường hợp làm theo lời sai khiến của năm chúng xuất gia thì không phạm.

Nếu cha mẹ, chúng Tăng, tịnh nhân bị bệnh, vì tìm thuốc thang nên tỳ kheo phải nghe theo sự sai khiến của người đời, không phạm.

Trên đây đã giảng rộng về giới gây tiếng ở nhà người.

Sau khi hành Ba-li-bà-sa, tiếp theo cho hành sáu đêm Ma-na-đỏa. Ma-na-đỏa, Hán dịch là chế phục sự kiêu ngạo, cũng gọi là hạ ý. Hạ ý nghĩa là phục vụ chúng Tăng.

Hành A-phù-ha-na giữa chúng Tăng hai mươi vị, A-phù-ha-na, Hán dịch là gọi vào (hoán nhập), cũng gọi là hết tội. Gọi vào hết tội là gì?. Nghĩa là (gọi cho vào) cùng được phép làm các pháp sự như Bồ tát, thuyết giới, tự tứ với tăng nên gọi là gọi cho vào (vì) hết tội.

Pháp sư nói:

- Trên đây là hết phần giải thích mười ba giới Tăng-già-bà-thi-sa. (Kuladùsakasikkhàpada - vanna- nànitthitā).

-ooOoo-

Hai Pháp Bất Định (Aniyata)

Khi ấy, đức Phật ở tinh xá Cấp-cô-độc, vườn Kỳ-đà, nước Xá-vệ.

Lúc hỏi nghĩa là: khi thấy không có người thì hỏi nữ Phật tử rằng: "Cô buồn rầu, mệt mỏi, đói khát phải không?"... "chồng cô không nghĩ đến cô phải không?"...hỏi bằng những câu thế tục như vậy.

Khi thấy (có người) thì thuyết pháp như vậy: có nghĩa khi thấy có người khác (đến) thì thuyết pháp cho cô này.

Thuyết pháp nghĩa là thuyết về năm giới, tám giới, bữa ăn thường, bữa ăn do bắt thê (Salābhatta), bữa ăn trong nửa tháng...nói những pháp như vậy cho cô kia.

Nhiều con (Bahupattā): nữ Phật tử này có mười con trai, mười con gái nên gọi là nhiều con.

Nhiều cháu (Bahunattā): mỗi người con trai và gái của nữ Phật tử này đều có hai mươi người con. Tổng cộng cả con và cháu lại là bốn trăm hai mươi người.

Thấy mẹ Tỳ-xá-khư (Visàkhā-Migāramatā) có nhiều con cháu như vậy, người trong nước cùng nhau bình luận rằng bà ấy tốt. Do đó, khi có các việc cưới hỏi trong gia đình, họ đều đến đón mẹ Tỳ-xá-khư và lấy đó làm phép tắc.

Câu chử này này: nơi có thể làm việc dâm dục.

Ngồi nơi chỗ khuất thuận tiện: hoặc tỳ kheo cùng người nữ ngồi chung, hoặc người nữ ngủ mà tỳ kheo ngồi, hoặc tỳ kheo ngủ mà người nữ ngồi, hoặc cả hai cùng ngủ hay cùng ngồi. Thế nên trong luật có nói rằng khuất mắt và khuất tai.

Thế nào là khuất mắt? - Đối trước người không thấy.

Thế nào là khuất tai? - Đối trước người không nghe, hoặc đối trước người mù, hoặc đối trước người nữ mà có người đang ngủ.

Người có lời nói đáng tin (Saddheyyavacasa): vị nữ Phật này là vị đệ tử Thanh văn. Do đó, trong luật nói là vị đã đắc quả Thánh, vị này được gọi là nữ Phật tử có lời nói đáng tin.

Nếu tỳ kheo nói: tôi cùng ngồi với người nữ Phật tử thì trị phạt mỗi tội tùy theo lời nói của tỳ kheo chứ không trị phạt theo lời nói của nữ Phật tử.

Tại sao? - Có thể thấy hay nghe không rõ ràng.

Pháp sư nói: - Tôi sẽ nói về việc này. Trong tinh xá vườn Ma-la (Mallàràma-vihàra) có một vị tỳ kheo không còn khát ái. Một hôm, vị này đến nhà thí chủ và ngồi trong phòng. Trước tỳ kheo này, có một nữ Phật tử đang đứng dựa vào giường khác. Bên ngoài, có một tỳ kheo phạm phu đang đi vào nhà để khát thực, trông thấy tỳ kheo kia đang đối diện với người nữ. Vì cho rằng cùng ngồi chung một giường nên tỳ kheo này cứ nhìn mãi.

Vị ái tận tỳ kheo suy nghĩ: tỳ kheo này sẽ nói rằng ta cùng người nữ ngồi chung giường.

Sau khi cả hai cùng về trú xứ, vị tỳ kheo khát thực muốn cử tội vị kia nên đến phòng tỳ kheo ái tận và gõ cửa muốn vào để nói.

Đã biết tâm ý của vị này, với năng lực thần thông, vị tỳ kheo ái tận đi ra khỏi phòng theo chỗ cây đòn dông và ngồi trên hư không.

Vào trong phòng, tỳ kheo tìm khắp nhưng không thấy. Thấy tỳ kheo ái tận kia ngồi trên hư không, tỳ kheo này nói rằng: "Đại đức! Ngài có thần lực

như vậy, vì sao lại vào nhà thế tục và cùng ngồi với người nữ chung giường một cách riêng tư?

Vị tỳ kheo ái tận đáp: - Trưởng lão! Đây là tội đi vào nhà thế tục một mình. Trưởng lão hộ trì cho tôi, thật tốt đẹp.

Pháp sư nói: - Đây là thấy không rõ, thuộc về tội đi một mình vào nhà thế tục. Do đó, chỉ thấy thì không thể tin hẳn được.

Tỳ kheo nào muốn vào làng xóm để thích cùng người nữ ngồi ở chỗ khuất: khi mặc y, mang bát thì phạm tội đột-cát-la; khi phát xuất, mỗi bước đi phạm mỗi tội đột-cát-la; vào nhà thí chủ và ngồi ở chỗ khuất thì phạm tội Ba-dật-đề; nếu bước ra rồi lại trở vào ngồi, cứ mỗi lần ngồi là một tội Ba-dật-đề. Nếu có nhiều người nữ cùng ngồi chung thì bị phạm nhiều tội ba-dật-đề. Nếu tỳ kheo đã ngồi ở chỗ khuất trước, người nữ đến lễ bái, thưa hỏi thì không phạm. (Tánh cách tội của giới này) phát sinh từ thân và tâm.

Trên đây đã giải thích pháp bất định thứ nhất.
(Pàtha-màniyatavannanànitthità).

---o0o---

Pháp Bất Định Thứ Hai (Aniyata)

Bấy giờ, đức Phật ở tinh xá Cấp cô độc, vườn Kỳ-đà, nước Xá-vệ.

Chỗ trống trải (Raha paticchanna) là không phải chỗ khuất kín đáo.

Một tỳ kheo và một người nữ: nơi này không có người nam và có thể nói lời thô tục (Dutthullà vàcà). Trừ trường hợp có đàn ông hiểu biết (thì được ở chỗ trống trải này).

Các câu văn khác (ý nghĩa) như giới bất định thứ nhất ở trên.

Các trường hợp không phạm tội: (phạm) đầu tiên khi chưa chế giới, điên cuồng, loạn tâm ý, đau khổ bức bách. Tánh cách tội của giới này phát sanh từ thân và tâm, thuộc về lạc thọ và xả thọ.

Trên đây là giải thích về giới bất định thứ hai.

(Aniyatavannanà nitthità).

-ooOoo-

Tiếp theo là ba mươi pháp Ny-tát-kỳ (Nissaggiya-pàcittiya)

1. Giới thứ nhất (Nissaggiyapàcittiya 1)

Bấy giờ, tại đền Cù-Đàm (Gotamakacetiya), nước Tỳ-xá-ly, đức Phật cho phép các tỳ kheo thọ trì ba y (Ticivara). Ba y là:

- 1) An-đà-hội (Antaravāsaka)
- 2) Uất-đa-la-tăng (Uttarāsangha)
- 3) Tăng-già-lê (Sanghāti)

Pháp sư nói: giải thích về ba y, trong phẩm Kiên-đà-ca- kỳ-bà (Khandhakajivakavatthu) sẽ nói rõ.

Dùng y khác (với ba y) đi vào làng xóm: vào phòng mặc y khác, vào làng xóm mặc y khác, như vậy có đến chín y.

Phật đã cho phép chúng ta chứa ba y, nhân đó mỗi loại y đều có ba tấm y, vì vậy thành chứa chín y.

Muốn cho trưởng lão Xá-lợi-phất: khi ấy, trưởng lão A-nan nói rằng trừ đức Phật Thế Tôn, các đệ tử Thanh văn khác đều không sánh bằng Xá-lợi-phất.

Do đó, khi được ca-sa, A-nan đem nhuộm, chà láng, điểm tịnh (Bindukappa - làm dấu) xong, rồi dâng y tốt đến Tôn giả Xá-lợi-phất. Khi được thức ăn đúng thời (Yàvakàlika), có thức ngon thì A-nan đem dâng cho Tôn giả Xá-lợi-phất trước. Nếu được nước uống phi thời (Yàmakàlika), thuốc bảy ngày (Sattàyamakàlika); thuốc trọn đời (Yàvajivika), trong ấy có vật nào ngon thì A-nan đem dâng đến Xá-lợi-phất.

Nếu có những người con của trưởng giả muốn xuất gia đến cầu A-nan. A-nan dạy họ đến gặp Xá-lợi-phất để cầu làm hòa thượng hoặc A-xà-lê.

Với ý nghĩ rằng con người trưởng giả phải cung phụng cha mẹ, thế nên ta phải cúng dường Thế Tôn, A-nan đã làm hết những việc ấy và ta không phải

làm gì cả, cho nên Xá-lợi-phất thường kính trọng A-nan. Khi được y phục, thức ăn, Tôn giả Xá-lợi-phất đem những vật ngon tốt cho A-nan trước. Thế nên, trong luật bốn nói muốn dâng đến Xá-lợi-phất.

Phật hỏi A-nan: - Bao giờ Xá-lợi-phất trở về?

A-nan đáp: - Có thể trong chín hay mười ngày.

Hỏi: - Vì sao trưởng lão A-nan biết trong chín hay mười ngày nữa Tôn giả Xá-lợi-phất sẽ trở về?

Đáp: - Biết như vậy là vì khi trưởng lão Xá-lợi-phất muốn du hành các nước khác, đến gặp A-nan và bảo rằng ta muốn du hành đến nước ...nước...vào lúc...ngày...sẽ trở về. Trưởng lão nên cúng dường Thế Tôn một cách tốt đẹp, cẩn thận chớ biếng nhác. Nếu Thế tôn thuyết pháp cho bốn chúng hay trời rồng...thì trưởng lão hãy ghi nhớ. Khi ta trở về, trưởng lão sẽ nói lại cho ta nghe. Khi nào Thế Tôn tìm ta, trưởng lão hay sai người báo cho ta biết.

Khi ở các nước khác, Xá-lợi-phất sai người đem lời đến thăm Thế Tôn rồi sau đó đến gặp A-nan và bảo rằng Xá-lợi-phất thăm hỏi đại đức có ít bệnh, khỏe mạnh và sống an lạc không; sau khi thăm hỏi, bảo với A-nan rằng vào ngày...tôi sẽ trở về. Do đó, A-nan biết được trong vòng chín hay mười hôm nữa Xá-lợi-phất sẽ trở về.

Thế nên, trong luật bản có nói: Phật bảo các tỳ kheo rằng cho phép chứa y dư trong mười ngày.

Pháp sư nói: - Nếu A-nan nói rằng một tháng hay nửa tháng Xá-lợi-phất sẽ trở về thì đức Như Lai cũng theo (số ngày ấy) mà chế giới. Vì A-nan nói trong mười ngày (Xá-lợi-phất) trở về nên đức Như Lai cho phép chứa y dư trong mười ngày không phạm (Atireka-Civara).

Hỏi: - Tại sao Như Lai chế giới vì có lời nói của A-nan?

Đáp: - Đây là chế tội chứ không phải là tánh tội nên (đức Phật) tùy theo lời nói của A-nan mà chế giới.

Y đã xong (Nitthitacivara): tùy theo sự việc mà có được y xong, hoặc y chờ (vọng y) đã xong, hoặc không còn mong được y nữa (Civarapalibodha).

Làm (y): đo, cắt (vải), ráp lại, may thành (y).

Xong: các việc đã chấm dứt.

Mất y (Ubbhata kathina): hoặc bị đoạt, bị mất, bị cháy, bị trôi, bị hư; không còn mong được y nữa hoặc hết tháng Ca-đề (Kattika) hoặc xả y công đức. Với những trường hợp như vậy gọi là các việc đã chấm dứt.

Phật dạy các tỳ kheo: có tám trường hợp xả y Ca-hy-na (Kathina). Đó là:

1. cùng bỏ đi; 2. đã làm y xong; 3. quyết bỏ không về; 4. y bị hư mất; 5. nghe đã xả; 6. không mong được nữa; 7. ra ngoài cương giới; 8. cùng nhau xả. (Xem luật xuất gia Ngài Hộ Tông trang 485+97).

Pháp sư nói: tám việc này sẽ nói lại trong phần Kiên-đà-ca (Kathina-Kkhadhaka).

Tăng cùng xả: tác bạch yết ma để xả.

Mười ngày: là thời gian y này được phép chứa trong mười ngày, không được nhiều hơn.

Từng loại trong sáu loại y: sáu loại y là: 1. Khiển-ma (Khoma - sợi gai); 2. Cô-bôi (Kappàsika - bông); 3. Cú-xa-da (Koseyya - tơ); 4. Khâm-bà-la (Kambala - lông thú); 5. Sa-na (Sàna - vỏ cây); 6. Bà-hung già (Bhanga-trộn cả 5 loại trên). Đối với từng loại y này, trong mười ngày phải thuyết tịnh (gởi y). Nếu (vải) y dài hai gang tay, rộng một gang tay thì phải thuyết tịnh. Nếu không thuyết tịnh, để quá 10 ngày thì phạm xả-đọa. Thế nên trong luật bản nói rằng Ta (Phật) cho phép các tỳ kheo thuyết tịnh (tám vải) y dài tám ngón tay. Đây là ngón Tu-già-đà (Sugatangula: chiều dài đo theo ngón tay đức Thiện Thệ), rộng bốn ngón tay là (tám vải) y nhỏ nhất (y ở đây là tám vải để may y. ND).

Ny-tát-kỳ (Nissaggaya) Hán dịch là xả. Đây là luật pháp, tội Ba-dạ-đề cần phải sám hối.

Pháp sư nói rằng: - Khi nào thì bị (tội) ny-tát-kỳ?. Khi A-luu-na (Arunuggamana-Hán dịch minh tướng mặt trời mọc) xuất hiện thì bị tội.

Nếu có nhiều y, cột lại để một chỗ, để quá 10 ngày thì phạm một tội. Nếu y để rời ra không buộc lại thì tính theo số y nhiều ít mà kết tội. Sau khi xả rồi mới sám hối.

Pháp sư nói: - Thế nào là xả? Như trong luật bản nói: Phật bảo các tỳ kheo rằng ông nên xả theo trình tự: mặc y phục đàng hoàng, chừa vai phải, đến giữa tăng chúng, làm lễ vị thượng tọa, quỳ xuống chấp tay và thưa rằng đại đức tăng xin ghi nhận cho, con là tỳ kheo tên...có ý chứa y dư quá mười ngày, phạm tội Xả-đọa, nay xả cho tăng.

Nếu một y thì thưa một lần, hai y thì nói hai lần, ba y hay nhiều y thì nói có nhiều.

Sau khi trong chúng đã biết rõ, (các) tỳ kheo hiểu pháp nên tác bạch pháp yết ma để nhận sự sám hối của tỳ kheo kia: Đại đức tăng xin lắng nghe, tỳ kheo tên...có ý chứa y dư quá mười ngày phạm Xả-đọa, nay thấy tội nên đến giữa tăng phát lộ sám hối. Nếu thời gian thích hợp với tăng, tăng đồng ý thì tôi chấp nhận cho tỳ kheo tên...sám hối. Đây là lời tác bạch.

Sau khi yết ma, hỏi tỳ kheo kia rằng: ông có thấy tội không?

Đáp: - Dạ, có thấy.

Nói: - Trong tương lai ông đừng phạm nữa.

Đáp: - Xin vâng.

Sau đó, tăng cho họ sám hối. Nếu xả giữa một, hai hay ba người thì nói rằng: Đại đức ghi nhận cho, con là tỳ kheo tên...chứa tài sản (là y dư) quá mười ngày nên phạm Xả-đọa, nay con xin xả (y ấy) cho các đại đức và sám hối tội Ba-dật-đề.

Nếu giữa ba người thì một người thưa với hai người (kia) rằng: các trưởng lão ghi nhớ cho rằng tôi nhận sự sám hối của tỳ kheo tên...xin nhớ cho.

Người nhận sám hối của tỳ kheo kia, đối đáp giống như ở giữa tăng chúng. Một người giữa tăng nên xướng ba lần việc trả lại y cho tỳ kheo kia với lời văn thế này: đây là y ny-tát-kỳ, nay tăng xả cho trưởng lão.

Xướng như vậy ba lần: Đây là tác pháp để xả. Trong tăng (lần lượt) dù cho đến một người (cuối) cũng nên trả lại y cho tỳ kheo kia thì tốt. Nếu ai không trả thì phạm tội Đột-cát-la.

Ai phạm tội xả đọa mà y không xả, không sám hối thì mỗi lần mặc là phạm một tội Đột-cát-la. Nếu chỉ mặc một lần, dù không cởi ra, dù bị rách hư cũng phạm một tội Đột-cát-la, đối với y đã bị phạm ny-tát-kỳ.

Các trường hợp vô tội: trong thời gian mười ngày, y này có thuyết tịnh, hay bị mất.

Các tỳ kheo nghĩ rằng đức Như Lai đã cho chứa ba y, nay đối với các y dư khác như y tắm mưa, tọa cụ, y che ghế, tấm lót nằm, khăn tay, khăn lau (Vassikasatika, nisidana, paccattharana, kandupaticchadin, mukhapunjanacolaka, parikkharacolaka), không biết làm thế nào, phải thuyết tịnh hay vẫn thọ trì?

Sau khi nghĩ như vậy, họ đến bạch Thế Tôn. Phật dạy các tỳ kheo rằng ba y thọ trì, không cần thuyết tịnh. Y tắm mưa thọ trì bốn tháng (mưa), qua bốn tháng ấy phải thuyết tịnh. Tọa cụ thọ trì không cần thuyết tịnh. Y che ghế không cần thuyết tịnh, nhưng sau khi hết ghế phải thuyết tịnh. Tấm trải nằm thọ trì không cần thuyết tịnh. Khăn lau thọ trì không cần thuyết tịnh. Khăn tay (khăn lau mặt) thọ trì không cần thuyết tịnh.

Hỏi: - Thọ trì ba y như thế nào?

Đáp: - (Y) Sau khi may xong, nhuộm, điễm tịnh (làm dấu), đúng cỡ, sau đó thọ trì.

Hỏi: - Thế nào là cỡ?

Đáp: - Cỡ của y tăng-già-lê, uất-đa-la-tăng với loại thượng thì nhỏ hơn của đức Thiện Thế, loại hạ dài bốn khủy tay rưỡi, rộng hai khủy tay rưỡi. Y An-đà-hội thì dài bốn khủy tay rưỡi, rộng hai khủy tay. Nếu giảm chiều dài hay rộng thì tùy theo đó mà làm.

Chu-la-ba-ly-ca-la y: Hán dịch là y tạp toái (khăn lau).

Thọ trì ba y. Thọ trì như thế nào?. Nếu đã có thọ trì Tăng-già-lê thì xả cái cũ và thọ trì cái mới (bằng cách) đem thân đối trước đại đức tỳ kheo và miệng thưa. Nếu không có đại đức tỳ kheo thì chính tay nắm lấy tăng-già-lê và tự nói. Nếu không nắm lấy y thì nói không thành tựu. Nên nói rõ tên mình ra.

Pháp sư hỏi: - Ba y đã bị xả, đem ra thọ trì thành khăn lau, không cần thuyết tịnh phải không?

Đáp: - Cần phải thuyết tịnh.

Đối với tọa cụ chỉ được thọ trì một cái, không được hai.

Tấm trải nằm màu xanh, vàng, đỏ, trắng, có độn sợi lông, dù ít hay nhiều cũng được dùng.

Y che ghế chỉ được giữ một tấm, không được nhiều hơn.

Khăn tay được giữ hai cái.

Khăn lau ít nhiều cũng được, thuyết tịnh rồi thọ trì.

Giường, nệm, chiếu, tấm bọc, tấm ni trải, đều thuộc về vật của phòng ở, không cần phải thuyết tịnh.

Hỏi: - Ba y đã thọ trì, trường hợp nào bị mất (sự thọ trì)?

Đáp: - Hoặc cho người, bị cướp đoạt, bị mất, hoặc hoàn tục, hoặc xuống làm Sa-di lại, bị chết, bị chuyển căn, hoặc xả, bị lũng, hoặc ngủ lìa y cách đêm.

Hỏi: - Thủng như thế nào?

Đáp: - Lũng lỗ lớn như móng tay.

Hỏi: - Móng tay nào?

Đáp: - Móng ngón tay út. Nếu ngay trong lỗ thủng còn có một sợi chỉ nằm ngang qua thì cũng chưa mất y. Đối với y Tăng-già-lê, uất-đa-la-tăng rách theo chiều rộng từ biên trở vào tám ngón tay thì chưa mất y (rách dài hơn thì mất); rách theo chiều dài từ biên trở vào một gang thì chưa mất y (dài hơn

thì mất). Đối với y An-đà-hội, rách theo chiều rộng từ biên trở vào bốn ngón tay thì chưa mất y (như trên), rách theo chiều dài từ biên trở vào một gang thì chưa mất y (như trên). Ngoài (chỗ rách) theo chiều rộng và dài kể trên, y lủng lỗ lớn hơn móng tay út thì bị mất. Y đã bị mất rồi, để quá mười ngày thì phạm xả-đọa. (Y chứa quá 10 ngày) sau khi vá, cũng phải thọ trì lại.

Đối với tọa cụ, y che ghè, y tắm mưa, tắm trái, khăn tay đã thọ trì rồi bị lủng cũng không mất. Nếu y sắp rách hư một điều hoặc hai điều mà chưa bị lủng, trước tiên dùng vải vá lại, sau đó cắt bỏ phần hư mục thì không mất sự thọ trì. Đối với ba y có hai lớp, một lớp bị lủng, một lớp không lủng, không mất sự thọ trì.

Hỏi: - Chỗ y ca-sa trên vai muốn rách, muốn đổi chỗ vải ở giữa ra hai bên, làm sao chuyển đi mà không bị mất sự thọ trì?

Đáp: - Trước tiên lấy phần vải (may chồng lên) ở hai biên ra và may dính lại, rồi vá vào chỗ vải bị hư (trên vai). Sau đó dùng dao cắt phần vải hư ấy ra, vá trở lại chỗ vải đã lấy ra ở hai biên y, thì không bị mất pháp thọ trì.

Đối với ca-sa quá lớn, cắt nhỏ lại thì không bị mất pháp thọ trì. Nếu ca-sa nhỏ, nối thêm vải cho lớn thêm cũng không mất pháp thọ trì.

Hỏi: - Nếu khi giặt, ca-sa bị phai màu có bị mất pháp thọ trì không?

Đáp: - Không mất.

Nếu dùng tấm vải cỡ nhỏ nhất, dài một thước sáu tấc, rộng tám tấc (thước tàu) để vá (vào y) thì phải thuyết tịnh. Nếu dùng miếng vải nhỏ hơn cỡ trên để vá thì khỏi thuyết tịnh.

Thuyết tịnh (Dvevikappà) có hai cách:

1. Đối diện tịnh (Sammukhàvikappa)
2. Triển chuyển tịnh (Parammukhàvikappa)

Đối diện tịnh nghĩa là đem cả tấm y (nhiều tấm vải) ấy đến trước một tỳ kheo, quỳ xuống thưa rằng: tôi có y dư này, để được tịnh, tôi xin giao cho trưởng lão.

Vị giao y vẫn được phép giữ y chứ không được dùng.

Trường hợp nào được dùng? Nếu vị nhận thí y nói rằng đây là y của tôi, trưởng lão được xử dụng tùy ý. Nếu vị nhận thí y nói vậy thì (vị giao y) được xử dụng, vô tội. Đây gọi là đối diện chân thật tịnh (thí).

Thế nào là triển chuyển tịnh? Chọn một người trong năm chúng xuất gia làm người chủ nhận y rồi đem y dư đến gặp tỳ kheo (nào đó) và nói rằng: tôi tỳ kheo tên...có y dư này chưa tác tịnh, xin được triển chuyển tịnh nên giao cho trưởng lão.

Vị nhận y nói rằng đại đức có y dư này chưa tác tịnh, vì muốn triển chuyển tịnh nên giao cho tôi, tôi đã nhận, vậy chủ nhận y là ai?

Đáp: - Tỳ kheo tên...

(Vị nhận y) lại nói rằng: - Đại đức có y dư này, vì muốn tác tịnh nên giao cho tôi. Tôi đã nhận, đây là vật của tỳ kheo tên... Đại đức nên giữ gìn cho tỳ kheo tên...dùng lúc nào cũng được cả, không cần phải hỏi chủ.

Đây là triển chuyển tịnh (thí).

Pháp sư nói: - Nếu người nhận y chỉ biết đáp rằng tốt mà không biết nói (như trên) thì không thành thuyết tịnh, phải tìm người biết pháp đến nói đưa cho người trước.

Thế nào là thành tựu? Thế nào là không thành tựu?

Nếu nói giao cho đại đức hay nói xả cho đại đức thì sự chân thật tịnh thí này mới thành tựu xả.

Thế nào là triển chuyển tịnh thí thành xả?

Nếu nói vì triển chuyển tịnh nên giao cho đại đức, hoặc nói vì triển chuyển tịnh nên xả cho trưởng lão, hoặc nói vì triển chuyển tịnh nên đưa cho trưởng lão. Nói một trong các cách trên đều thành xả.

Thế nào là không thành xả?

Nếu nói mong rằng đại đức nhận y này, mong rằng nó trở thành y của đại đức. Đây gọi là chân thật triển chuyển tịnh thí, không thành chân thật tịnh xả.

Thế nào là thành thọ không thành thọ?

Nếu nói rằng tôi lấy hoặc nói tôi nhận thì gọi là chân thật tịnh thành thọ.

Thế nào là không thành thọ?

Nếu nói tôi sẽ lấy, hoặc nói tôi muốn lấy, hoặc nói làm vật của tôi, hoặc nói thành vật của tôi thì gọi là chân thật tịnh không thành thọ.

Nếu (vị nào đó) được thỉnh làm người nhận y (chủ nhận thí) thì không được không thọ. Ai không thọ là hành động trái với luật.

Pháp sư nói rằng: - Tuân tự các câu văn dễ hiểu. Nếu đã thọ (y của họ) rồi không được không trả lại. Nếu không trả lại thì phạm tội đột-cát-la.

Nếu thọ rồi, biết rõ không phải vật của mình, lại dựa vào sự việc thí này, tạo điều kiện trộm lấy vật ấy, bị kết tội tùy theo giá trị của vật.

Giới này phát sanh từ thân, miệng và tâm, có y dư mà không thọ trì, không tịnh thí, quá 10 ngày thì bị tội; không tưởng là đã xả, biết quá 10 ngày bị tội, không biết quá 10 ngày cũng bị tội. Giới này bao gồm cả ba thọ.

Trên đây là phân giải thích giới chứa y dư
(Pathamakathinakkhàpadavannanànitthità)

-ooOoo-

2. Giới thứ hai (Nissaggiyapàcittiya 2)

Mang y uất-đa-la-tăng và an-đà-hội đi du hành các nước: đây là tăng-già-lê đã được cắt (một chỗ) lâu ngày nên bị hư hoại. Bây giờ, khi đi xem xét các phòng trưởng lão A-nan thấy y bị hư nát.

Pháp sư nói: - Tại sao A-nan thấy y này và A-nan đi xem xét để làm gì mà thấy y này?

Đáp: - Trưởng lão A-nan đi xem xét các phòng là vì nếu thấy những vật bị hư nát hay bất tịnh thì tự sửa lại và quét dọn. Nếu A-nan gặp tỳ kheo bệnh thì tùy lúc mà cúng dường, săn sóc. Thế nên, A-nan đi xem xét các phòng.

Yết ma không cho (phạm) lìa (y) cách đêm nghĩa là tuy ngủ lìa y mà không phạm tội ny-tát-kỳ.

Hỏi: - Được phép lìa y trong bao lâu?

Đáp: - Chưa hết bệnh thì vẫn được ngủ lìa (y). Tỳ kheo nào bệnh, tăng yết ma cho phép được ngủ lìa y, đi ngủ ở nơi khác. Nếu tỳ kheo bệnh muốn trở về, gặp phải hiểm nạn trên đường đi nên không về được, nhưng luôn luôn có ý nghĩ muốn về, tuy hết bệnh nhưng vẫn không mất y. Nếu có ý quyết định không trở về thì mất y và (y này) để quá 10 ngày thì phạm tội dư y.

Đi đến nơi khác, tỳ kheo hết bệnh, khi trở về chỗ để y thì bệnh tái phát, lại muốn đi nơi khác, được phép nhờ vào yết ma trước, không cần phải yết ma lại nữa.

Một cương giới (y) của tụ lạc: Tụ lạc này với trong một tộc họ cùng ăn uống sống chung. Để y ở tụ lạc này còn tỳ kheo ở nơi A-lan-nhã. Khi minh tướng chưa xuất hiện, tỳ kheo đã vào cương giới tụ lạc thì không mất y.

Cương giới (y) khác của tụ lạc: sống riêng, y để ở nhà này, thân ngủ ở khác, bị mất y.

Trong phạm vi khủy tay: y để trong 15 khủy tay thì không bị mất.

Nếu y để trên đất, người dùng thần thông bay lên hư không (cách đêm), mất y.

Tụ lạc khác: có nhiều chủ (vua) như tỳ-xá-ly (Vesàli), Câu-tu-la-na (Kusinàrà) là tụ lạc khác. Y để ở nhà khách, thân ở bên ngoài, nếu chưa cách ly y 15 khủy tay thì không mất y.

Pháp sư nói: - Tuân tự các câu văn khác dễ hiểu.

Gác nhiều tầng là nhà lầu năm hay bảy tầng, có trường hợp chung một cương giới, có trường hợp khác cương giới.

Thế nào là chung một cương giới? Nếu cả tầng trên và dưới đều thuộc một chủ, y để (bất cứ tầng nào) trong nhà lầu này đều không bị mất y. Đây gọi là chung một cương giới.

Thế nào là cương giới riêng? Trong nhà lầu này có nhiều người cùng ở với nhiều chỗ khác nhau (hộ gia đình riêng), y để tầng trên, tỳ kheo ở tầng dưới, tỳ kheo phải đến chỗ để y. Nếu không đến thì tỳ kheo bị mất y.

Cương giới (y) xe cộ: Nếu để y trên xe thì tỳ kheo phải đi theo xe. Không được (đi) cách xa. Khi mình tướng chưa xuất hiện, tỳ kheo cách xa y ngoài phạm vi 15 khủy tay, không mất y. Nếu mình tướng xuất hiện, tỳ kheo ở cách ly ngoài phạm vi 15 khủy tay thì bị mất y. Đây gọi là cương giới thuộc xe cộ.

Nếu gởi y để trong xe, xe bị lật ngã hay hư hoại, vật trên xe bị phân tán ra nhiều nhóm. Y ở chỗ nào, tỳ kheo phải đến nơi ấy, không được cách ly y.

Cương giới (y) các cây: vùng bóng của cây vào giữa trưa (nắng), nếu nhánh lá cây các cây thưa thớt làm bóng cây không nối tiếp kín nhau, y ở giữa khoảng không gian (không có bóng cây) tỳ kheo ở dưới bóng cây, bị mất y. Nếu cành cây tỏa dài ra, y để dưới bóng cành cây, tỳ kheo dưới gốc cây, không bị mất y.

Cương giới (y) ở A-lan-nhã: như rừng Tỳ-lê-thát-tỳ (Vij-jhàtavi) Hán dịch là rừng lớn (đại lâm), cũng như hòn đảo, nơi mà con người không đến gần.

Cương giới (y) ở rừng: trong rừng, y ở trong phạm vi 14 khủy tay thì không bị mất. Đối với y ở hòn đảo cũng như vậy, ở trong 14 khủy tay thì không bị mất. Rừng này, nếu có người lai vãng thì không được tính phạm vi 14 khủy tay mà phải luôn tùy thân. Nếu y không tùy thân thì bị mất y.

Tỳ kheo ở nơi A-lan-nhã, tọa thiền suốt đêm, khi trời sắp sáng, sợ buồn ngủ nên cởi y đặt trên bờ đá, xuống ao tắm rửa. Tắm chưa xong thì trời sáng, y này bị lỗi lia đêm, phạm tội xả-đọa. Nếu chưa xả, chưa sám hối mà lấy mặc, phạm tội đột-cát-la. Nếu phơi bày thân thể đi lên bờ đá, lại phạm tội đột-cát-la.

Hỏi: - Làm sao tránh khỏi tội?

Đáp: - Nếu không có tỳ kheo để sám hối thì được mặc y, vô tội. Nếu đã gặp tỳ kheo, không xả và sám hối mà vẫn cứ mặc, mỗi lần mặc phạm một đọt-cát-la.

Tỳ kheo nào có y phạm xả đọa, muốn đem đến gặp tỳ kheo khác để xả và sám hối, trên đường đi gặp giặc, bị cướp mất y, thì chỉ sám hối tội Ba-dạ-đề.

Nếu tỳ kheo sai Sa-di hay cư sĩ cầm y đi theo mình, hoặc cách xa đường, hoặc ngủ quên, khi mặc trời mọc lên thì bị mất y, phải xả.

Nếu sa di hay cư sĩ cầm y đi trước và vào trong cương giới không mất y; tỳ kheo cũng đi vào trong mà không biết, lại cho rằng ở ngoài cương giới không mất y. Khi mình tướng xuất hiện, y đang ở trong cương giới thì tuy nói là mất y nhưng không mất.

Đối với sự y chỉ cũng vậy. Nếu đệ tử chưa đủ năm hạ, cầm y của thầy hòa thượng và đi theo. Trên đường đi, gặp người thuyết pháp, vì ham nghe pháp đến khi mình tướng xuất hiện, không bị phạm tội vì lìa thầy. Tại sao? Vì tâm không cố ý ở lại, nhưng thầy hòa thượng phạm tội lìa y cách đêm.

Giới này chỉ áp dụng đối với y đã thọ trì mà ngủ lìa y cách đêm, bị tội. Các câu văn khác cũng như trước.

Hết phần giải thích giới ở lìa y qua đêm
(Uddositasikkhàpadavan-nanà).

---o0o---

3. Giới thứ ba (N.P 3)

Bấy giờ có một tỳ kheo được y (vải) phi thời, muốn làm y nhưng không đủ vải, tỳ kheo này rưới nước lên, phơi nắng rồi kéo vải cho dài ra.

Đi xem xét các phòng ở, thấy vậy, Thế Tôn hỏi: - Này tỳ kheo, thầy làm gì vậy?

Tỳ kheo đáp: - Vải này ngắn, con muốn kéo cho dài ra.

Y phi thời: một tháng cuối cùng mùa hạ và bốn tháng tiếp theo hạ là thời y. Bảy tháng còn lại là phi thời.

Dâng phi thời: được y theo tuần tự của tăng hay của chúng hoặc của riêng mình. Tăng ở đây chỉ cho tất cả chúng tăng. Chúng là một nhóm cùng học luật, hay nhóm học luận (Abhidhamikagana) hay nhóm học kinh (Suttantikagana).

Nếu không đủ: thiếu bằng mảnh rất nhỏ, được cắt số vải ấy và chờ đến một tháng (để có) đủ. Hoặc mong được vải từ tăng cho, hoặc mong được từ chúng tăng, hoặc mong được từ trong một nhóm, hoặc mong được từ thân hữu, hoặc mong được từ người quen, hoặc mong nhặt được từ chỗ vứt bỏ, hoặc mong được từ bản thân. Đây gọi là mong chờ để có vải.

Nếu đã có chỗ mà mình hy vọng tìm được vải (cho đủ số) thì được cắt tấm vải đã có trong một tháng, nếu chứa quá thời gian này phạm tội ny-tát-kỳ.

Nếu trong vòng 29 ngày nhận được (vải) y theo mong muốn với cả hai, loại mỏng trước loại dày. Loại vải nhận trước đã thuyết tịnh thì vải vừa nhận (sau) lại được giữ 1 tháng (kể từ ngày nhận). Vì muốn có loại vải giống nhau, nếu hy vọng được vải dày thì được giữ (số đã nhận được) trong 1 tháng. Như vậy, tuần tự (xen kẽ nhau) được giữ (tùy loại) vải theo ý muốn để tìm loại vải giống nhau nhưng không được để vải (của mỗi lần nhận) quá 1 tháng (mà không thuyết tịnh).

Pháp sư nói: - Thứ tự câu văn dễ hiểu. Nếu trong ngày 29 được vải y theo ý muốn thì ngay ngày ấy phải thọ trì ngay hoặc thuyết tịnh. Nếu (ngày 29) không thọ trì hay thuyết tịnh, đến khi sáng hôm sau (ngày thứ 30) ánh sáng xuất hiện thì phạm ung xả đối trị. (phần trên bị phạm vì thiếu y mà chờ vải và để dư quá 29 ngày; phần tiếp theo là thuộc về đã dư y mà còn chứa tiếp và để quá 10 ngày - người dịch). Như vậy (khi đã đủ vải làm y) tuần tự cho đến 10 ngày được vải y theo ý muốn thì ngay trong ngày (thứ 10) ấy phải thọ trì, thuyết tịnh (kể cả số vải đã bị phạm ung xả đối trị ở trước -- người dịch). Nếu không thọ trì hay thuyết tịnh tất cả số vải trên, khi ánh sáng mặt trời ngày thứ mười một xuất hiện, bị phạm ung xả đối trị.

Nguyên nhân phát sinh giới này giống như giới ung xả đối trị số 1.

Hết phần giải thích.
(Tatīyakathisasikkhāpa-davannanā nitthitā).

---o0o---

4. Giới thứ tư (N.P 4)

Một thời, đức Phật trú ở tinh xá Cấp-cô-độc, vườn Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Trưởng lão Ưu-đà-di sai vợ cũ giặt y dơ.

Bảy đời thân thích với cha mẹ: ông nội, ông cố, ông sơ v.v... cho đến bảy đời. Bảy đời bên mẹ cũng vậy.

Thân thích bên cha: bác, chú, anh, em, cháu, chắt...

Thân thích bên mẹ: cậu, dì cho đến cháu chắt bảy đời..

Đối với con cháu gái xuất gia (là) bà con bên mẹ đều là người thân thì được nhờ họ (giặt) nhuộm y.

Đối với em cháu gái xuất gia (là) bà con bên vợ thì không được nhờ họ (giặt) nhuộm (y) vì không phải bà con thân thích.

Tỳ kheo ny: là người nữ thọ giới cụ túc bằng pháp bạch tứ yết ma giữa hai bộ tăng.

Y dơ: dù cho chỉ đắp qua người một lần cũng gọi là y dơ.

Giặt (y này) phạm ung xả đối trị: tỳ kheo nào sai tỳ kheo ny giặt y (cho mình), nếu họ làm bếp đun nước, tìm củi, nhen lửa, cứ mỗi động tác thì tỳ kheo sai làm bị mỗi tội đột-cát-la; nếu giặt xong thì phạm ung xả đối trị.

Nếu giặt xong, sắp đưa lại cho tỳ kheo, tỳ kheo ny lại nói chưa sạch nên giặt lại thì tỳ kheo bị phạm tội đột-cát-la; nhuộm cũng vậy. Nếu nhuộm xong, họ liền đập (vò, nhà...), cứ mỗi việc họ làm, tỳ kheo phạm một đột-cát-la.

Nếu không phải thân quyến, tưởng là không phải thân quyến mà sai họ giặt, nhuộm, tỳ kheo phạm ung xả đối trị.

Các trường hợp vô tội:

Nếu tỳ kheo ny tự lấy y (của tỳ kheo) giặt thì không phạm.

Nếu sai thức-xoa-ma-ny (Sikkhàmana), sa-di ny, sa di, uu bà tặc, uu bà di...giặt, nhuộm thì không phạm.

Nếu sai Ưu bà di giặt nhưng họ chưa làm, sau đó xuất gia thọ giới cụ túc rồi mới đem ra giặt, nhuộm và đưa lại cho tỳ kheo thì tỳ kheo kia phạm ung xả đối trị.

Nếu tỳ kheo sai Sa di ny, thức xoa ma ny giặt, nhuộm y, họ chưa làm, sau đó họ thọ giới cụ túc rồi mới làm thì tỳ kheo phạm tội ung xả đối trị.

Nếu tỳ kheo sai nam Phật tử, sa di giặt nhuộm y, họ chưa làm, sau đó họ xuất gia thọ giới cụ túc lại chuyển căn thành tỳ kheo ny rồi mới đem y kia ra giặt nhuộm thì tỳ kheo phạm ung xả đối trị.

Nếu sai tỳ kheo khác giặt nhuộm y mà họ chuyển căn thì cũng bị tội như trên.

Nếu sai tỳ kheo ny giặt, nhuộm y, sau khi y được giặt nhuộm xong, tỳ kheo nói rằng y chưa sạch và họ giặt lại thì tỳ kheo bị phạm cả tội ung xả và đột-cát-la.

Nếu sai nhiều tỳ kheo ny không bà con giặt y thì bị nhiều tội ung xả.

Nếu tỳ kheo ny đắc giới cụ túc từ chúng tỳ kheo ny chứ không đắc từ chúng tỳ kheo như năm trăm vị Thích-nữ, mà tỳ kheo sai tỳ kheo ny này giặt nhuộm y thì phạm tội đột-cát-la.

Các trường hợp vô tội: giặt túi đựng giày dép, túi đựng bát, túi đựng vật riêng, dây lưng...

Pháp sư nói: thứ tự các câu văn dễ hiểu. Giới này đủ cả sáu yếu tố bị tội: 1. Thân thể; 2. Miệng; 3. Thân và miệng; 4. Thân, tâm, miệng; 5. Hành động; 6. Không vì tưởng (y) đã bỏ. Giới này đủ cả ba thọ.

Hết phần giải thích giới giặt y.

5. Giới thứ năm (N.P 5)

Một thời, đức Phật ở tịnh xá Trúc Lâm, thành Vương Xá. Tỳ kheo ny Uất-ba-la-hoa (Uppalavannabhikkhuni) đang ở nước Xá Vệ. Vào sáng sớm, tỳ kheo ny này mặc y mang bát vào thành Xá vệ khát thực. Sau khi khát thực, vị này vào rừng An-đà-ca, ngồi nhập định giữa ban ngày.

Hỏi: - Tỳ kheo ny không có pháp được đi một mình, tại sao Uất- ba-la kia một mình đi vào rừng An-đà-ca?

Đáp: - (khi ấy) Như Lai chưa chế giới đi một mình nên Uất-ba-la kia được phép đi một mình.

Đã hành động: nghĩa là đã có hành động của giặc. Thế nào là hành động của giặc? Nghĩa là trèo qua tường, đục vách để trộm cướp vật của người và sống theo nghề nghiệp ấy nên gọi là giặc.

Chúa (đảng) giặc: cầm đầu bọn giặc. chúa giặc này trước đây có quen biết với tỳ kheo ny Uất-bát-la kia.

Đi trước: đi dẫn đường, thấy tỳ kheo Uất-bát-la kia, chúa giặc sợ đồng bọn xâm phạm (vị ấy) nên bảo bọn kia rằng các người hãy đi ra khỏi đường này. Nghe lời chúa đảng, bọn giặc bỏ đi.

Ra khỏi định: khi bắt đầu nhập định, tỳ kheo ny này tự nguyện rằng vào lúc... ta sẽ ra khỏi định.

Sau khi ra khỏi định, (nghe) bọn giặc nói rằng sa môn, bà la môn nào cần, (chúng ta) sẽ cho (vật ấy), tỳ kheo ny này suy nghĩ trong rừng này ngoài ta ra chẳng còn có ai cả, chắc là cho ta. Do đó, tỳ kheo ny này được lấy (vật ấy).

Tại chùa: là Ưu-đà-di.

Hỏi: - Tại sao Ưu-đà-di ở một mình tại chùa?

Đáp: - Các tỳ kheo đều theo đức Như Lai vào làng xóm khát thực, để Ưu-đà-di ở lại chùa (để) bảo vệ trú xứ.

Nếu người muốn cho ta thì hãy cho An-đà-hội được may thật mịn tốt.

Pháp sư nói: - Đối với y An-đà-hội (y nội) Ưu-đà-di không có tâm tham đắm nhưng chỉ vì muốn nhìn thấy thân thể tỳ kheo ny nên ông ta xin y An-đà-hội.

Cho rồi bỏ đi: sau khi (nghe) Ưu-đà-di xin ba lần, tỳ kheo ny này liền cởi y ra cho và trở về trú xứ của mình.

Giao dịch: trong luật bản nói rằng Phật bảo các tỳ kheo: năm chúng đồng pháp được phép trao đổi (vật) cho nhau.

Thế nào là đồng pháp? Cùng thầy, giới luật, tri kiến (cùng sống như nhau) gọi là đồng pháp.

Khi sắp nhận lấy y thì phạm tội đột-cát-la. Y đã vào tay thì phạm tội ung xả. Chỉ trừ tỳ kheo ny là bà con thì không phạm. Đối với thức xoa ma na, sa di ny, nữ Phật tử không bà con thì cũng không phạm.

Các trường hợp không phạm:

1. Nếu tỳ kheo thuyết pháp cho bốn chúng, họ hoan hỷ dâng cúng thì vô tội.
2. Nếu y của tỳ kheo ny không bà con vứt bỏ, y phẩn tảo, (tỳ kheo) lấy không phạm.
3. Nhận y từ tỳ kheo ny không bà con mà (vị ấy) thọ giới cụ túc với một bộ chúng thì phạm tội đột-cát-la.
4. Nhận y từ tỳ kheo ny không bà con mà thọ giới cụ túc với hai bộ chúng thì phạm tội ung xả đối trị.
5. Nếu lấy phần nhỏ đổi lấy phần lớn thì không phạm.

Các câu văn còn lại dễ hiểu nên không phải giải thích. Giới này đủ cả sáu mục để chế tội, đủ cả ba thọ như trước.

Hết phần giải thích giới nhận y.

---o0o---

6. Giới thứ sáu (P.N 6)

Một thời, đức Phật trú ở tinh xá Cấp-cô-độc, vườn Kỳ-đà, nước Xá-vệ.

Ưu-ba-nan-đà (Upananda Sakyaputta) thuộc dòng họ Thích. Giòng họ Thích xuất gia đến tám vạn người, Ưu-ba--nan-đà là người thiếu cẩn thận nhất nhưng lại thông minh và giọng nói tuyệt diệu.

Đi bộ đường xa: các tỳ kheo đi từ Sa-kỳ-đa (Sàketa-thành phố) đến nước Xá-vệ. Trên đường đi, họ bị giặc cướp lấy hết y phục.

Xét hỏi: - Ngoại đạo lừa hình các người có lòng tốt (nên làm lễ các tỳ kheo).

Đáp: - Tôi là sa môn Thích tử, chứ không phải ngoại đạo.

Nghe họ xưng là sa môn, các tỳ kheo đến thưa với Ưu-ba-ly: Đại đức, hãy đến xét hỏi.

Ưu-ba-ly liền đến xét hỏi: ông bao nhiêu tuổi hạ? thọ giới lúc nào? thầy ông là ai? thọ trì ba y như thế nào?

Sau khi hỏi, Ưu-ba-ly biết họ là tỳ kheo...được phép xin y từ thí chủ không phải bà con, bạn thân. Nếu không (có chỗ) xin được thì dùng lá cây che thân để đi vào chùa chứ không được trần truồng đi vào chùa.

Pháp sư nói: - Tôi sẽ trình bày theo thứ tự. Tỳ kheo nào đang đi trên đường mà gặp giặc cướp thì đưa y bát cho vị trẻ tuổi, bảo chạy tránh đi. Nếu giặc chạy theo vị trẻ tuổi kia và y bị mất thì thượng tọa hay hạ tọa tùy theo từng vị bề cỡ hay lá cây trao cho người kia để che đậy thân thể và đi vào chùa.

Nếu người thế tục thấy tỳ kheo bị giặc cướp (y) nên lỏa thể, nên đem cho y phục trắng của thế tục, hoặc là y phục với năm màu chính thì tỳ kheo được phép mặc (trong lúc ấy) vô tội.

Thế nên, trong luật nói rằng có tỳ kheo mặc y phục màu trắng, hoặc mặc y phục màu sắc thượng hạng, hoặc mặc y không cắt rọc mà không có tội. Đây là hạng người nào? Nếu người có trí hãy suy nghĩ về ý nghĩa này.

Đáp: - Đây là tỳ kheo bị giặc cướp mất y thì được phép mặc y phục ngoại đạo.

Y phục ngoại đạo là y phục (bện) bằng lông chim hay bằng ván gỗ. (Tỳ kheo bị nạn được mặc các y phục này) không có tội nhưng không được thay đổi nhận thức để chấp nhận tà kiến của họ.

Tỳ kheo bị mất y đi vào chùa, nếu có y phục của tăng thì đưa cho họ. Nếu y thuộc phòng nào thì tỳ kheo vào phòng ấy. Nếu không vào phòng thì được đem y ấy cho họ. Nếu không có y thì được đem tấm trải, túi đựng, xé ra cho tỳ kheo mặc. Nếu các vật ấy bị hư rách thì tỳ kheo ấy không phải đền bù. Nếu sau đó, (tỳ kheo này) có thí chủ dâng y thì đem trả y lại cho tăng.

Tỳ kheo bị mất y vào chùa, nếu không có y của tăng, được phép xin y từ cư sĩ không bà con. Tỳ kheo mất y được phép tự mình xin hay xin cho người khác đều không phạm tội, nhưng không được xin vàng bạc.

Pháp sư nói: - Tuân tự các câu văn khác dễ hiểu, không cần giải rộng.

Giới này phát sinh từ thân và tâm, đủ cả ba thọ.

Hết phần giải thích về giới xin y từ người không bà con.

Chú Giải Luật Thiện Kiến

- Quyển 14 -

-ooOoo-

Quyển thứ mười lăm

-ooOoo-

7. Giới thứ 7 (N.P 7)

Bấy giờ, đức Phật ở tinh xá Cấp Cô Độc, vườn Kỳ Đà, nước Xá Vệ.

Nhiều người bạch y cùng nhau: nghe tỳ kheo bị mất y, các thí chủ cùng nhau cúng dường y.

Thỉnh tùy ý: thí chủ bảo tỳ kheo rằng nếu ngài cần gì hãy tùy ý lấy dùng .
Đây gọi là thỉnh tùy ý.

Y trên và dưới: nhận được (2 y) là An-đà-hội (y nội) và Uất-đa-la-tăng (y vai trái) (thì không được nhận) y tăng-già-lê. Do đó, trong luật nói rằng tỳ kheo nào mất ba y thì được phép nhận hai y trên và dưới (ở một nơi). Y còn lại thì xin ở chỗ khác. Nếu mất hai y thì được phép nhận một y. Nếu mất một y thì không được nhận thêm nữa.

Tỳ kheo ny nào mất năm y thì được phép nhận hai y (ở một chỗ) . Nếu bị mất bốn y thì được phép nhận một y. Nếu bị mất ba y thì không được phép nhận nữa. Nếu có bạn thân hay thí chủ thỉnh được yêu cầu, hay vật của mình thì được phép nhận tùy ý.

Giới này đủ cả sáu sự việc...(như giới 4) chẳng phải tương mà được thoát (phạm tội). Giới này được chế với cả nghiệp thân và miệng, đủ cả ba thọ.

Hết phần giải thích về xin hai y thượng hạ.
(Tatuttarisikkhàpada-vannanà Nitthita).

---o0o---

8. Giới thứ 8 (N.P 8)

Bấy giờ, đức Phật ở tại tinh xá Cấp-cô-độc, rừng Kỳ-đà, nước Xá-vệ.

Giá trị y là chi phí (may y) tính bằng vàng, bạc, tiền.

Nếu thí chủ hay vợ của họ muốn đem (vật có) giá trị kia làm y cho tỳ kheo. Biết như vậy, tỳ kheo đến nói rằng nếu quý vị làm y cho tôi, hãy làm cho dài rộng, thật tốt.

Bảo họ tăng thêm chi phí làm y: cho đến tăng thêm một phần mười sáu (chi phí đã dự định).

Bảo dặt cho tốt đẹp: nếu họ dặt thêm một sợi chỉ thì khi nhận được y, phạm tội ung xả đối trị.

Nếu thí chủ muốn làm y lớn, tỳ kheo khuyên làm nhỏ lại; thí chủ muốn làm y với giá trị cao, tỳ kheo khuyên hạ thấp giá trị và thí chủ làm theo như vậy thì tỳ kheo nhận y này vô tội.

Nếu tỳ kheo khuyên người bà con hay thí chủ thỉnh tỳ kheo được yêu cầu thì không phạm.

Nếu khuyên tăng giá y cho người khác thì mình không phạm.

Pháp sư nói: - tuân tữ các câu văn dễ hiểu, không cần giải rộng

(Pathamaupakkhatasi kkhàpadavannanànitthità)

---o0o---

9. Giới thứ 9 (P.N 9)

Giới tiếp theo là cư sĩ không bà con làm y cho tỳ kheo vì có nhiều cư sĩ nên (chỗ phát sinh y) khác nhau. Những câu văn khác được nói như giới trước.

(Dutiyaupakkhatasikkhàpadavan-nanà nitthità).

---o0o---

10. Giới thứ 10 (P.N 9 - 10?)

Bấy giờ, đức Phật ở tinh xá Cấp Cô Độc, rừng Kỳ Đà, nước Xá Vệ.

(có người Gahapati - nam gia chủ) bảo cư sĩ khác rằng ông hãy đem giá trị này mua y và dâng cho tỳ kheo... Nói rõ như vậy.

Năm mươi phạt: (một) phạt giá trị bằng năm mươi Ca-lê-sa-bàn (Kahàpara - đồng tiền Aán Độ thời bấy giờ).

Đại đức chờ: (như thưa rằng) đại đức, hôm nay con có việc, xin đại đức chờ qua hôm nay và ngày mai con sẽ đưa

Người phục vụ của vua: người nhận hưởng bổng lộc của vua gọi là người của vua.

Sai sứ giả: sai người đưa đến.

Đưa đến: đem (giá trị làm y) đến chỗ tỳ kheo.

Nhận lấy (vật) thanh tịnh: nếu là vật thanh tịnh thì ta được nhận lấy.

Vật thanh tịnh (Kappaya - thích hợp đúng luật): y phục, thuốc trị bệnh được gọi là vật thanh tịnh.

Nếu giữ phòng cho tăng (Veyyavaccakara - người phục vụ): là người được tăng sai khiến làm việc.

Đã bảo cho biết: tôi đã bảo người giữ phòng, nếu đại đức cần y thì đến gặp họ và (họ) sẽ đưa y cho đại đức.

Này cư sĩ, tôi cần y: bảo cho họ biết, tùy theo trường hợp mà nói cho họ hiểu. Đòi đến hai, ba lần thì cũng như vậy. Đòi được thì tốt, nếu đòi không được thì được đòi một, hai, ba cho đến lần thứ sáu. (và khi ấy thì) Lần này, tỳ kheo đứng im lặng trước họ. Im lặng như thế nào? Miệng không nói và chỉ được đứng, không được ngồi; nếu mời ăn uống cũng không nhận lời. Nếu họ thỉnh thuyết pháp, chú nguyện, đều không được làm cho họ.

Nếu đàn việt hỏi: - Tại sao Ngài đến đây?

Đáp: - Cư sĩ tự biết lấy.

Đòi được thì tốt, nếu không đòi bằng miệng (nói ra lời) thì được đòi bằng cách im lặng đến mười hai lần. Cứ mỗi lần đòi bằng miệng thì giảm đi hai lần đòi bằng im lặng. Hai lần đòi bằng lời thì giảm bốn lần đòi bằng im lặng. Ba lần đòi bằng lời thì giảm sáu lần im lặng...cho đến sáu lần đòi bằng miệng thì giảm mười hai lần im lặng đòi. (Sau những lần quy định trên) tiếp tục đòi nữa, được y, phạm ung xả đối trị.

Một ngày đến đòi một lần thì được đến sáu ngày. Nếu một ngày đến một lần mà đòi đến sáu lần bằng lời thì không được đến đòi nữa và cũng không được (đòi bằng cách) im lặng.

Nếu không được y, vị này đến chỗ đưa ra chi phí làm y, bảo họ rằng: tôi hoàn toàn không được sử dụng tài vật của ông, ông hãy biết rõ và đừng để thất lạc.

Nếu không được y, tỳ kheo nên đích thân đến báo với chủ y, không nên sai người đến nói. Nếu sai người đi báo thì phạm tội Đột-cát-la.

Pháp sư nói: - Có hai hạng người chấp sự: một: chỉ thị; hai: không chỉ thị.

Hạng chỉ thị có hai: một là do tỳ kheo chỉ thị; hai là do sứ giả chỉ thị.

Hạng không do chỉ thị có hai: một là tự mình không hiện diện; hai là người khác không hiện diện.

Đây là bốn hạng người chấp sự (kappiyakàraka)

Pháp sư nói: - Thế nào là sứ giả chỉ thị?

Đáp: - Cư sĩ nào đó mua y cho tỳ kheo, (sai) sứ giả đến gặp tỳ kheo. Đến nơi, sứ giả nói với tỳ kheo rằng đại đức, cư sĩ...sai tôi đem chi phí làm y đến, xin đại đức nhận cho.

Tỳ kheo đáp: - Đây là vật bất tịnh nên tỳ kheo không được nhận.

Sứ giả lại nói rằng: - Đại đức, ngài có người chấp sự không?

Tỳ kheo đáp: - Không có.

Sứ giả tự tìm người chấp sự. Sau khi tìm được người chấp sự, đưa đến gặp tỳ kheo, sứ giả nói rằng người này có thể làm người chấp sự cho đại đức.

Sứ giả đem giá trị chi phí làm y giao cho người chấp sự. Và ngay trước mặt tỳ kheo, sứ giả bảo người chấp sự rằng ông hãy dùng chi phí này mua y và đưa cho tỳ kheo.

Nếu đã có người chấp sự, tỳ kheo bảo sứ giả rằng: người chấp sự đang ở thôn..., ở nơi..., tên là...

Sứ giả đến gặp người chấp sự ấy và bảo rằng ông hãy đem giá trị này mua y và đưa cho tỳ kheo...

Sau khi giao chi phí xong, sứ giả trở lại gặp tỳ kheo và nói rằng tôi đã giao chi phí làm y cho người chấp sự mà đại đức đã cho biết. Đại đức cần y thì đến lấy.

Sau khi giao chi phí làm y cho người chấp sự, nếu không đích thân trở lại báo với tỳ kheo thì sứ giả phải sai người đến báo với tỳ kheo rằng tôi đã giao

chi phí làm y cho người chấp sự mà đại đức đã chỉ định, nếu cần y thì ngài hãy đến lấy. Họ sẽ giao y cho đại đức.

Trên đây là bốn hạng người chấp sự. Do đó, trong luật nói rằng: này tỳ kheo, nếu có người chấp sự có tín tâm và kính pháp thì đem giá trị (làm y) giao cho họ. Các vị cần y thì đến họ lấy, được nhận vật thanh tịnh chứ không được nhận vàng, bạc. Với sự việc này thì có thể phương tiện nhận vàng, bạc (giao cho người chấp sự); trừ trường hợp này, không được phép nhận vàng, bạc.

Nếu sứ giả báo với người chấp sự rằng hãy đem giá trị này mua y và giao cho tỳ kheo...

Sau khi giao chi phí may y cho người chấp sự rồi, sứ giả không báo với tỳ kheo thì tỳ kheo không được đến gặp người chấp sự để đòi y. Nếu đòi được y, tỳ kheo phạm tội Đột-cát-la.

Nếu có cư sĩ đem vàng, bạc đến gặp tỳ kheo và bảo rằng họ đem vàng, bạc này cúng cho chúng tăng, xin đại đức nhận cho, để làm trú xứ cho tăng, làm nhà ăn, hay làm vườn ruộng thì tỳ kheo không được nhận. Nếu nhận thì phạm Đột-cát-la. (Trường hợp này) tỳ kheo bảo họ giao cho tịnh nhân, sau đó mới được đem ra xử lý chi dụng (số vàng, bạc ấy). Nếu sứ giả không hiểu thì tỳ kheo được phép sai tịnh nhân nhận cho rồi sau đó tùy trường hợp mà phân chia sử dụng.

Nếu cư sĩ đem vàng, bạc dâng cho chúng tăng để làm thức ăn, y phục, thức uống, đồ cụ thì không được tự nhận lấy.

Nếu chúng tăng nhận lấy vàng bạc (để) sau đó được thức ăn, y phục sử dụng thì bị tội Đột-cát-la.

Nếu chúng tăng không nhận, cư sĩ lại không hiểu nên đem về, trên đường đi gặp vị tỳ kheo biết luật và vị này hỏi rằng ông đem cúng cho tăng tại sao đem về?

Nghe hỏi, hiểu ra, cư sĩ đem số vàng bạc ấy giao cho tịnh nhân.

Nếu cư sĩ bỏ thí gì thì sử dụng vật ấy. Tỳ kheo không được bảo đem đổi (vật ấy) cho mình. Nếu đem đổi vật dụng khác thì phạm Đột-cát-la.

Nếu thí chủ cúng để làm nhà ở, trú xứ, nhưng không còn thức ăn uống nên chúng tăng sắp bỏ đi, không có người giữ chùa thì được cắt giảm chi phí sửa chùa để chi dụng ăn uống, cung cấp cho người giữ gìn phòng xá. Người chuyên đời vô tội.

Đối với vật dụng làm phòng ở của tứ phương tăng, nếu trú xứ ấy không có thức ăn, chúng tăng muốn bỏ đi thì được giảm (chi phí dùng làm) phòng ở để sung vào việc ăn uống cho tăng. Tại sao? Vì để giữ gìn trú xứ, nhưng không được sử dụng hết.

Nếu cư sĩ cúng dường ruộng, ao thì tỳ kheo không được nhận. Làm sao nhận được? Tỳ kheo bảo cư sĩ rằng pháp tỳ kheo không được nhận ruộng, ao.

Nếu cư sĩ bảo tỳ kheo rằng (nhờ vào) ruộng ao này thường sinh ra bốn vật dụng thanh tịnh, để cúng dường chúng tăng thì được nhận.

Nếu cư sĩ nói rằng xin dâng ao nước này cho tăng chúng để tắm rửa giặt và tất cả chúng sanh khác được uống tùy ý thì tăng được phép nhận ao ấy.

Nếu cư sĩ không biết nói (như trên), chỉ nói dâng ao nước thì tỳ kheo đáp rằng pháp của người xuất gia không cho phép nhận ao nước, nếu dâng nước thanh tịnh thì được nhận.

Cư sĩ đáp: - Lành thay, đại đức, ý của con là dâng nước.

Nếu họ nói như vậy thì được nhận. Nếu cư sĩ vẫn không rõ lời nói ấy mà chỉ nói dâng cúng mà thôi, rồi sau đó họ qua đời thì tỳ kheo cũng không được nhận dùng.

Nếu cư sĩ có con cháu, tỳ kheo nên dạy con cháu ấy bố thí. Nếu họ không còn con cháu kế thừa, tỳ kheo nên nói với các vị trưởng thượng trong làng rằng cư sĩ ấy không biết lời nói dâng cúng mà đã qua đời nên tỳ kheo không được nhận dùng, quý vị hãy tự biết.

Các vị trưởng thượng ấy nói với tỳ kheo rằng đệ tử đem nước (ấy) dâng cho chúng tăng. Nếu họ dâng cúng như vậy thì tỳ kheo được nhận dùng, vô tội. Ngoại trừ vàng, bạc, tiền thì không được nhận, nếu cư sĩ đem gạo dâng cúng cùng trái ngọt, y phục, thức ăn uống...tất cả đều được nhận.

Nếu cư sĩ tự dâng vật thực thanh tịnh thì tỳ kheo được nhận. Tỳ kheo không được vì mình mà bảo cư sĩ và tịnh nhân làm thức ăn uống cho mình. Nếu nhận được thức ăn uống ấy cũng không được ăn.

Pháp sư nói: - Trước đây, có một tỳ kheo trú ở núi Chát Đa La (Cittalapabbata) muốn ăn bánh. Ra trước hiên, thấy các cư sĩ, vị này dùng nước tưới trên đất (vẽ) hình cái bánh và nói rằng làm sao có cái bánh thế này để ngày mai cúng dường cho chúng tăng. Hiểu ý tỳ kheo, các cư sĩ về nhà làm bánh như vậy và sáng hôm sau đem cúng dường chúng tăng. Biết sự việc này, thượng tọa không nhận. Thấy thượng tọa không nhận, các hạ tọa cũng không nhận.

Ngày xưa, các vị tỳ kheo biết đủ không chịu ăn chỉ vì sự biểu hiện tướng trạng như vậy, huống chi ngày nay lại cầu xin thức ăn cho mình chỉ vì thân thể.

(Được) bố thí vườn ruộng cho mình, không được nhận: giống như trước.

Nếu được dâng chỗ A-lan-nhã hay rừng thì được nhận. Sau đó, có người phá rừng làm thành ruộng, trồng được gạo, trái ngọt để ăn uống thì được nhận. Nếu họ không đưa, không được cố cầu xin.

Nếu người trước đây đã phá rừng thành ruộng rồi bỏ đi, người sau (tăng) đến làm, nên bồi thường theo giá trị. Vì sao? vì họ đã làm thành ruộng.

Nếu có người muốn thuê ruộng thì không được nhận bằng vàng bạc, vật thanh tịnh thì được nhận.

Nếu người thuê ruộng không biết rõ vị trí, nên hỏi tỳ kheo rằng ai biết phạm vi của ruộng ấy, xin chỉ rõ cho. Nếu tỳ kheo không biết rõ thì không được chỉ bày.

Nếu có người bố thí người ở thì không được nhận. Nếu họ nói dâng cúng tịnh nhân hoặc người chấp sự thì được nhận.

Tịnh nhân của chúng tăng, vào buổi sáng làm thức ăn cho chúng tăng, trưa và chiều tự mưu sinh cho mình thì trước bữa ăn trưa được cho họ thức ăn, sau bữa trưa không được cho. Y phục và tất cả các vật khác đều không được cho.

Nếu họ làm việc do tăng sai khiến trong nửa tháng thì tăng cung cấp thức ăn và y phục (trong nửa tháng ấy). Trong nửa tháng họ làm việc riêng thì chúng tăng không cung cấp y phục và lương thực.

Nếu họ không làm gì cho tăng và cũng không được tăng sai khiến mà tự mình làm việc riêng, sau đó lại được thu nhập rồi đem dâng cho tăng, tăng được nhận. Nếu họ không dâng thì không được đến đòi.

Nếu được dâng bò, dê thì tỳ kheo không được nhận. Nếu họ nói dâng sữa, bơ...năm loại thì được nhận. Đối với tất cả loại súc vật khác cũng vậy.

Pháp sư nói: - Thứ tự các câu văn dễ hiểu. Giới này phát sinh do vua và người làm việc cho vua, đủ cả ba nghiệp thân, miệng, ý và ba thọ. Đây là tội do chế định, nhưng không thể không biết mà thoát được.

(Ràjasikkhàpadava-nnanà nitthitā).

---o0o---

11.Giới thứ 11 (P.N 11)

Bảy giờ, đức Phật ở thành Ca-la-tỳ (Àlàvi).

Phu cộ Kiêu-xa-da (Kasiyamissaka santhata) là (tám) trái trên đất bằng.

Dùng nước dấm (chất chua?) rưới xen vào: Cho đến xen lẫn một sợi lông Kiêu-xa-da thì phạm ung xả đối trị.

Lông Kiêu-xa-da (Kasiyamsu) là loại lông mịn nhỏ. Loại phu cộ này là vật được đan bằng len chứ không phải dệt thành.

Pháp sư nói: - Thứ tự câu văn dễ hiểu.

(Kosiyasikkhàpa-davannanà nitthita).

---o0o---

12.Giới thứ 12 (P.N 12)

Bấy giờ, đức Phật ở giảng đường Lầu Cao (Kùtàgàra-sàlà) thuộc thành Tỳ-xá-ly.

Thuần là lông dê đen (Suddhakàlaka elakaloma):nghĩa là không pha lẫn loại lông khác.

Pháp sư nói: - Thứ tự các câu văn dễ hiểu, không cần phải giải thích.

Hết phần giải về giới dùng toàn lông dê đen.
(Suddhakàlasikkhàpadavannanà nitthità).

---o0o---

13.Giới thứ 13 (P.N 13)

Bấy giờ, đức Phật ở tinh xá Cấp-cô-độc, rừng Kỳ-đà, nước Xá-vệ.

(May) lên ở bìa (ngọa cụ) (àdiyitvà): dùng một ít (ni bằng) lông trắng đắp lên bìa.

Pháp sư nói: - Trong luật đã nói rõ, không cần phải giải thích rộng.

(Dvebhàgasikkhàpadavannanà nitthità).

---o0o---

14.Giới thứ 14 (P.N 14)

Bấy giờ, đức Phật ở tinh xá Cấp-cô-độc, rừng Kỳ-đà, nước Xá-vệ.

Ngoại trừ tỳ kheo bệnh. Tỳ kheo nào bị bệnh muốn đi đến trú xứ khác, ngại vì ngọa cụ nặng nên không mang đi được, được tăng yết ma cho phép thì được làm tọa cụ mới. Nếu bệnh chưa hết thì được làm tùy ý. Nếu bệnh đã hết lại tái phát thì không cần phải yết ma nữa mà được phép làm theo yết ma trước đây.

Pháp sư nói: - Thứ tự câu văn dễ hiểu, không cần giải thích rộng.

(Chabbassasikkhàpadavannanà nitthità).

---o0o---

15. Giới thứ 15 (P.N 15)

Bấy giờ, đức Phật trú ở tinh xá Cấp-cô-độc, rừng Kỳ-đà, nước Xá-vệ.

Đây thuộc giới làm tọa cụ: - Nay các tỳ kheo, Ta (Phật) muốn vào chỗ yên tĩnh sống ba tháng.

Pháp sư nói: - Tại sao Thế Tôn đi vào chỗ yên tĩnh sống ba tháng? Thế Tôn quán sát khắp chúng sanh và thấy rằng trong ba tháng này không có ai đắc đạo cả. Thế nên Ngài đi đến nơi yên tĩnh để sống ba tháng. (Thế Tôn nói:) Sau khi Ta đi rồi sẽ xảy ra việc như vậy. Các tỳ kheo nghe lời nói của Ta xong, liền lập ra quy chế phi pháp. Ưu-ba-tu-na Bằng-kiền-đà-tử (Upasenavan-gataputta) sẽ phá tan quy chế (phi pháp ấy) và đi vào thất nơi Ta ở. Thấy vị ấy, Ta rất khen ngợi. Nhờ Ưu-ba-tu-na Bằng-kiền-đà-tử mà nhiều tỳ kheo thọ pháp đầu-đà cũng đến gặp Ta. Sau ba tháng ở chỗ yên tĩnh, Ta sẽ dẫn các tỳ kheo đi xem xét các phòng, thấy các tọa cụ bị vứt bỏ bừa bãi. Căn cứ vào đó, Ta sẽ chế định giới về tọa cụ cho các tỳ kheo.

Sau khi suy nghĩ như vậy, Thế Tôn ở nơi yên tĩnh trong ba tháng.

Khi ấy, Ưu-ba-tu-na bằng-kiền-đà-tử đi đến chỗ Phật ở. Trưởng lão Ưu-ba-tu-na cho đệ tử chưa đủ hai mươi tuổi thọ giới cụ túc, nên phạm tội Đột-cát-la. Trong Kiền-đà-ca có quở trách rằng người là kẻ ngu si, người chưa đủ mười tuổi hạ, tại sao lại cho người chưa đủ hai mươi tuổi được thọ cụ túc. Người lại không biết dạy bảo, phải sai người dạy bảo.

Sau khi nhận sự quở trách, Ưu-ba-tu-na làm lễ Phật rồi từ giã. Vị này suy nghĩ rằng ta là người đàn ông xuất gia với tâm tốt chứ không phải với tâm xấu, tại sao phải vì đệ tử mà bị quở trách. Ta sẽ đi ở nơi cách xa mười do tuần (khoảng 200 km), dạy bảo đệ tử làm cho họ có uy nghi tề chỉnh giống như ta vậy, sau đó sẽ dẫn về thăm hỏi Thế Tôn. Nhờ những đệ tử với uy nghi đúng pháp, ta sẽ được Phật khen ngợi.

Hỏi: - Do đó, trong luật nói rằng: Phật hỏi tỳ kheo rằng ông có thích mặc y xấu không?

Đáp: - Thật không thích mặc, chỉ vì vâng theo thầy nên phải mặc.

Đức Phật liền khen ngợi: Lành thay, lành thay! Ưu-ba-tu-na khéo léo dạy đệ tử được đầy đủ uy nghi.

Phật bảo các tỳ kheo: Thấy các tọa cụ bị vứt bỏ khắp nơi, đức Phật bảo các tỳ kheo rằng (vật) được dâng cúng bằng tín tâm, cần phải sử dụng một cách thích đáng chớ để bị hư, mất.

Phật dùng vô số cách: đức Phật bằng nhiều cách thuyết giảng cho các tỳ kheo.

Tọa cụ cũ là loại đã từng được ngồi qua ít nhất là một lần.

Lấy một phần nhỏ: lấy một mảnh vuông hay tròn ở một bìa trong bốn bìa (của tọa cụ cũ) may lên (tọa cụ) mới. Nếu không thể may đắp lên thì nối thêm vào cái mới cũng được.

Pháp sư nói: - Các câu văn khác đã nói rõ trong luật, không cần giảng giải. Nguyên nhân phát sinh giới này như ở trước.

Hết phần giải thích về giới tọa cụ.
(Nisīdanasanthanasikkhāpadavannanā nitthitā).

---o0o---

16. Giới thứ 16 (N.P 16)

Bấy giờ, đức Phật ở tinh xá Cấp-cô-độc, rừng Kỳ-đà, nước Xá-vệ.

(Đây là) giới về vác lông dê.

Chọc ghẹo khinh lờn: Trên đường đi, thấy tỳ kheo vác lông dê, các cư sĩ hỏi đại đức vác lông dê này đi đâu và bán nơi nào, giá cao nhất là bao nhiêu?

Nghe các cư sĩ khinh lờn đùa cợt như vậy, đi về đến chùa, tỳ kheo rất tức giận ném lông dê ra đất. Các tỳ kheo khác hỏi rằng đại đức đem lông dê này ở đâu về đây mà tức giận ném xuống đất vậy.

Tỳ kheo đáp: - Vì lông dê này mà ta bị các cư sĩ chế diễu nên tức giận ném xuống đất.

Tự vác đi: dùng y vai trái (y mặc trên) bọc (lông dê) lại và tự vác đi.

Quá ba do tuần: tự mình vác đi xa ba do tuần, không người vác thay thế, số lông dê nhiều hay ít đều bị phạm tội ung xả đối trị.

Đến đúng ba do tuần rồi vứt bỏ xuống đất, (sau đó) dùng cây đẩy đi, hay dùng chân đá, vượt qua ba do tuần cũng phạm ung xả đối trị.

Đến ba do tuần, nếu gặp phải các nạn như cạp, sói, giặc... nên vượt qua ba do tuần, đều phạm ung xả đối trị.

Trong phạm vi ba do tuần, bị giặc cướp đoạt; sau đó chúng trả lại cho tỳ kheo, thì tỳ kheo được vác đi trong ba do tuần (nửa), không phạm tội.

Các trường hợp vô tội: vác tọa cụ dệt bằng lông dê; tắm thảm bằng lông dê; trong phạm vi ba do tuần; vừa đến ba do tuần thì có người vác thế quá ba do tuần.

Vác lông dê dù cho số lượng ít dưới mép tai đi qua ba do tuần cũng phạm tội.

Pháp sư nói: - Các câu văn khác dễ hiểu, không cần phải giải thích rộng. Giới này phát sinh từ thân tâm, không thể vì không biết mà thoát tội.

Hết phần giải thích giới vác lông dê.
(Elakalomadhovàpanasikkhàpada-vannanà nitthità).

---o0o---

17. Giới thứ 17 (P.N 17)

Bấy giờ, đức Phật trú ở vườn Ny-câu-luật, thành Ca-duy-la-vệ của dòng họ Thích (Skkesu kapilavatthusmim Nigrodhàrame). Đây là giới về nhuộm lông dê.

E rằng chẳng chịu tọa thiền tụng kinh: vì bận giặt, nhuộm lông dê cho nhóm sáu tỳ kheo nên tỳ kheo ny phế việc (thiền tụng)...

Pháp sư nói: - Các câu văn khác dễ hiểu.

Hết phần giải thích giới giặt nhuộm lông dê.
(Ekalalomadhovàpa-nasikkhàpadavannanà nitthità).

---o0o---

18. Giới thứ 18 (P.N 18)

Bấy giờ, đức Phật ở trong núi Kỳ Xà Quật thuộc thành Vương Xá. Đây là giới về vàng bạc.

Vàng: ngọc kha, lưu ly, san hô... tất cả các thứ báu và vật (đề) trao đổi mua bán đều thuộc vào loại vàng bạc. Do đó trong luật nói rằng với tiền làm bằng mù cây được xử dụng trong nước, đều không được cầm nắm, cũng không được bảo người khác cầm nắm, đều phạm. Nếu vì mình mà cầm nắm (vàng ... như trên) thì phạm xả đọa; nếu vì tặng, vì nhiều người cho đến một người, vì tượng... mà cầm, đều phạm tội Đột-cát-la.

Các trường hợp vô tội: tự mình không nhận, không bảo người khác nhận. Có cư sĩ đem vàng bạc đến dâng cho tỳ kheo, tỳ kheo đáp rằng không nhận được. Cư sĩ lại nói rằng đại đức, con đã quyết tâm đem vật ra dâng cúng nên không thể đem về lại. (Nói xong) họ bỏ (vật) xuống đất rồi trở về.

Thấy cư sĩ đi rồi, tỳ kheo ở lại trông chừng (vật ấy). Lại có cư sĩ thấy tỳ kheo đang ở đó nên đến hỏi rằng: - Đại đức, tại sao ở đây?

Tỳ kheo đáp rằng có cư sĩ dâng cúng vàng bạc này; theo pháp tỳ kheo thì không được nhận vật này.

Cư sĩ nói với tỳ kheo rằng đại đức, thầy đã không được nhận vật bố thí cho đệ tử. Tỳ kheo im lặng.

Do đó, cư sĩ lấy vật ấy đi, sau đó đem đổi lấy các vật thanh tịnh như thức ăn, y phục.v.v... đem dâng cho tỳ kheo, tỳ kheo được nhận.

Nếu gặp người không hiểu pháp thì (tỳ kheo) để vàng bạc ấy trong phòng, khóa cửa lại, không cho thất lạc. Nếu có người bán y bát, tỳ kheo gọi họ lại và chỉ vàng bạc bảo với người bán y bát rằng: bản tặng cần y bát này, đây là vàng bạc cư sĩ hãy tự biết lấy.

Nếu không có người bán y bát nhưng lại có người bán nước uống phi thời, thuốc bảy ngày, thuốc trọn đời. Tỳ kheo đưa người bán đến chỗ vàng bạc ấy và nói rằng có số vàng bạc này, chúng tăng cần thuốc này, cư sĩ hãy tự biết lấy.

Sau khi được thuốc ấy rồi, chúng tăng được ăn dùng, tỳ kheo chủ vàng bạc ấy không được ăn dùng (riêng), các người cư sĩ, tịnh nhân cho đến súc sinh cũng không được ăn. Tại sao? Vì là vật của tăng.

Không có thuốc, chủ vàng bạc bỏ lại rồi đi mất, lại không có phương tiện gì được nhận (xử dụng), nếu thấy nam Phật tử thì gọi lại bảo đem bỏ đi.

Nam Phật tử nói: - Tại sao vứt bỏ vàng bạc này đi, con sẽ nhận lấy.

Tỳ kheo đáp:- Tùy ý.

Nếu nam Phật tử hiểu pháp, đem (vàng bạc ấy) đổi y bát, đem đưa đến chúng tăng thì được nhận.

Nếu không có nam Phật tử để sai họ đem vứt đi, thì chúng tăng nên bạch nhị yết ma (sai) một tỳ kheo biết rõ năm pháp đem số vàng bạc này (và) nhắm mắt lại rồi ném đi, không được biết chỗ rơi của nó. Nếu biết chỗ rơi (xác định) thì phạm tội Đột-cát-la.

Nhận dùng của thí chủ có bốn trường hợp:

1. Dùng như kẻ trộm.
2. Dùng như mắc nợ.
3. Dùng như của bạn thân.
4. Dùng như ông chủ.

Hỏi: - Thế nào dùng như kẻ trộm?

Đáp: - Nếu tỳ kheo không có giới, theo thứ lớp của tăng, thọ hưởng sự cúng dường ăn uống của thí chủ thì gọi là dùng như kẻ trộm.

Hỏi: - Thế nào dùng như mắc nợ?

Đáp: - Tỳ kheo nhận thức ăn uống, y phục của người cúng dường, trước hết phải chánh niệm quán tưởng, nếu không quán tưởng trước mà hưởng thọ

thức ăn y phục thì gọi là dùng như mắc nợ. Tỳ kheo nào thông minh trí tuệ, xuất gia với lòng tin, đến khi thọ thực, mỗi miếng ăn phải quán tưởng. Nếu là người kém trí tuệ, khi chưa ăn phải quán tưởng một lần. Nếu tỳ kheo kém trí tuệ, khi thọ dụng y phục, vào sáng sớm phải quán tưởng một lần. Tỳ kheo thông minh cứ mỗi lần mặc lại phải quán tưởng. Đối với nhà ở, giường ghế, ngọa cụ... tất cả những vật dụng của tín thí, cần phải quán tưởng trước khi dùng. Nếu không quán tưởng trước thì gọi là dùng như mắc nợ. Nếu không vì sự ngăn ngừa nóng, lạnh, sự xấu hổ mà sử dụng y phục; không vì sự đói khát bệnh tật mà sử dụng thức ăn uống thuốc thang thì cũng gọi là mắc nợ. Ai dùng thức ăn uống, y phục mà không quán tưởng trước thì phạm tội Đột-cát-la.

Hỏi: - Thế nào là dùng như của bạn thân?

Đáp: - Bảy bậc thánh hữu học dùng vật của thí chủ như con hưởng thọ vật của cha nên gọi là dùng của bạn thân.

Hỏi: - Thế nào là dùng như người chủ?

Đáp: - Bậc chân nhân A La Hán nhận và dùng vật của thí chủ.

Pháp sư nói: - Trong bốn trường hợp nhận dùng trên, dùng như kẻ trộm là rất ác. Lại có bốn trường hợp nhận dùng:

1. Dùng có tâm quý.
2. Dùng không tâm quý.
3. Dùng đúng pháp.
4. Dùng không đúng pháp.

Thế nào là dùng có tâm quý?

Người không tâm quý có thân cận người có tâm quý, nhận dùng không tội.

Thế nào là dùng không tâm quý?

Người có tâm quý có thân cận với người không tâm quý, nhận dùng thì có tội.

Người có tâm quý thân cận người không tâm quý, sau đó chắc phải tùy thuộc vào người kia mà làm ác, nên gọi là người không tâm quý.

Người không tầm quý thân cận với người có tầm quý, sau đó chắc phải bỏ ác làm thiện nên gọi là người có tầm quý.

Thế nào dùng đúng pháp?

Người có tầm quý dùng đúng như pháp mà được vật nên gọi là dùng có pháp.

Thế nào dùng không pháp?

Người không có tầm quý không dùng (cách) đúng pháp mà được. Nếu được vật ấy thì cũng như được độc dược. Đây gọi là dùng không pháp.

Pháp sư nói: - Các câu văn khác đã nói rõ trong luật, không cần giải thích rộng. Đây là tội do chế định, đủ cả ba nghiệp thân, miệng, tâm, cả ba thọ.

Hết phần giải thích về giới nhận vật quý.
(Rùpiyasikkhàpadavannanà nitthità)

---o0o---

19. Giới thứ 19 (P.N 19)

Giới mua bán, đổi vật quý.

Chẳng phải làm một loại: hoặc vật đã làm xong, hoặc vật chưa làm xong.

Vật (dùng) trên đầu: như trâm hoa... tất cả vật dùng trang sức trên đầu.

Tất cả những vật trang sức trên thân như vòng, xuyên, dây lắc vàng... đều gọi là vật đã thành.

Dem vật đã thành đổi lấy vật chưa thành, dem vật chưa thành đổi lấy vật đã thành, dem tội ác tác đổi tội xả đọa, dem tội xả đọa đổi tội ác tác.

Hỏi: - Thế nào là dem tội ác tác đổi tội xả đọa?

Đáp: - Dem tiền bằng đồng đổi lấy tiền bằng vàng cũng phạm tội xả đọa nên gọi là đổi tội ác tác lấy xả đọa. Dem tiền bằng vàng đổi lấy tiền bằng đồng

gọi là đem xả đọa đổi lấy ác tác. Nếu (cầm) vật quý đem đổi lấy sắt, dùng sắt này làm bát, búa, bất cứ làm ra vật gì cũng không được xử dụng. Nếu dùng thì bị tội tác ác.

Pháp sư nói: - Các câu văn khác dễ hiểu, nguyên nhân phát sanh giới này giống như trước.

(Rùpiyasamvahasasi-kkàpadavannanà nitthitā).

---o0o---

20. Giới thứ 20 - 23 (N.P 20 - 23)

Giới mua bán các vật, trong luật đã nói rõ, không thêm ý nghĩa gì khác nên không cần nêu ra nữa. (Kayavikkhà-padavannanà nitthitā).

Nếu chứa bát dư quá 10 ngày thì phạm ung xả đối trị. Bát phạm tội này không xả, không sám hối mà dùng thì phạm đột cát la. Trường hợp không phạm tội: chưa đủ 10 ngày, có thuyết tịnh, hoặc thọ trì.

Pháp sư nói: - Bát mới phải (đốt) xông khói bao nhiêu lần mới được thọ trì?

Đáp: - Bát sắt thì xông năm lần, bát đất xông hai lần thì dùng được. Nếu mua bát của người khác, chưa trả chi phí cho họ thì không được thọ trì. Nếu chủ của bát nói rằng hãy dùng đi, trả chi phí sau, tuy có nói như vậy nhưng cũng không được đem ra thọ trì, sau khi trả chi phí cho họ rồi mới được thọ trì.

Nếu sau khi đã đồng ý giá cả mua bát xong, chủ bát đem bát (đốt) xông hoàn tất và báo với tỳ kheo, tỳ kheo không đến lấy, quá mười ngày, phạm xả đọa. Nếu bát đã (đốt) xông rồi, có người biết đã xông rồi, truyền lời nói đến cho tỳ kheo, tuy tỳ kheo có nghe lời nói ấy, quá mười ngày vẫn không phạm, cần phải có chủ bát báo cho biết. Sau mười ngày, đối trước người khác mà nói thọ trì. Nếu không có người thì được tự mình nói thọ trì.

Mất sự thọ trì: Bỏ đạo, chết, chuyển căn, xả bát, bị lũng chảy thì gọi là mất sự thọ trì. Bát nứt, lũng lớn như hạt lúa thì mất sự thọ trì. Nếu dùng sắt vụn vá lại thì được thọ trì. Nguyên nhân phát sanh giới này giống như trước.

Hết phần giải thích giới về bát.

(Pattasikkhàpadavanna-nà nitthitā &
Unapanacabandhanasikkhàpadavannanā nit-thitā).

Năm loại thuốc ở nước Xá Vệ: bơ lỏng, bơ đặc, dầu, mật, đường cục. (Sappi, Navanita, Tela, Madhu, Phànita).

Bơ: tất cả loại sữa thuộc tịnh nhục đều có thể uống. Bơ cũng thuộc loại để làm thuốc.

Hỏi: - Thuốc bảy ngày có ruồi, kiến rơi vào trong được phép uống không?

Đáp: - Lọc bỏ đi, được dùng.

Nếu hôm nay đã thọ sữa xong, vậy bơ trong sữa có phải là thuốc bảy ngày không?

Góp bơ trong sữa lại trong bảy ngày, số bơ góp được này được dùng đến ngày thứ bảy, qua ngày thứ tám (mà dùng) thì phạm xả đọa. Đối với dầu và đường cục cũng vậy. Nếu thọ sữa phi thời, váng sữa phi thời, bơ phi thời (quá bảy ngày) thì không được dùng; đối với dầu, đường cục cũng vậy.

Nếu bị bệnh lạ cần phải dùng thịt sống, máu sống mới hết bệnh thì cho phép dùng nhưng không được dùng máu người.

Khi được bơ đã thuyết tịnh xong, bỏ vào trong hủ. Hủ này đã đầy bơ, trong hủ lại có bơ chảy ra, hòa lẫn vào bơ mới, phải thuyết tịnh lại. Nếu để bơ đến ngày thứ bảy, nếu bị mất (phép thọ nên đem) cho cư sĩ, sa di... được họ cho bơ lại, hay sa di dâng cúng thì được phép dùng, không phạm tội. Chưa đủ bảy ngày (đem bơ) cho sa di, đến ngày thứ tám, có việc cần phải dùng, được đến sa di xin lại dùng, vô tội.

Pháp sư nói: - Các câu văn khác trong luật (đã nói rõ), không cần giải thích. Giới này thuộc chế tội không phải tánh tội, phát sinh từ thân và tâm.

Hết phần giải thích về giới thuốc dùng bảy ngày.
(Bhesajjasikkhàpadavanna-nà nitthitā).

24. Giới thứ 24 (P.N 24)

Tại nước Xá Vệ, đức Phật cho dùng y tắm mưa. Theo trong Kiến Đà Ca, nhân vì mẹ Tỳ Xá Khur (nên Phật) cho phép dùng y tắm mưa. (Vassikasàtikà).

Còn một tháng nữa mới đến mùa hạ, nên làm y tắm mưa, giặt, nhuộm, may hoàn tất. Từ ngày 16 tháng 4, y tắm mưa được giặt, nhuộm, cắt, may xong, không cần phải thuyết tịnh và cũng không được dùng. Ngày 1 tháng 5 phải thọ trì và dùng, được dùng trong bốn tháng mùa hạ và mười lăm ngày cuối mùa xuân, cộng lại là 135 ngày. (trường hợp này là nhập hạ vào 16 tháng 5 đến 16 tháng 8 + 1 tháng Ca Đề và thêm 15 ngày trước hạ là mùng 1 đến 15/5 -- người dịch).

Nếu trong tháng cuối mùa xuân không tìm được y tắm mưa, vào mùa hạ mới có thì thọ trì và sử dụng ngay.

Không đúng thời gian tìm y tắm mưa: trong thời gian từ nửa tháng 9 cho đến nửa tháng 4 là không phải thời gian tìm y tắm mưa, nếu tìm (y) thì phạm xả đọa.

Nếu đã có y tắm mưa mà không sử dụng, tắm ở trường, phạm tội tác ác.

Vào 16 tháng 4 tìm y tắm mưa nhưng không đủ, nếu hy vọng sẽ có thì được để dành cho đủ số. Nếu đã tìm đủ thì nên thọ trì, không đủ thì để lại chờ, cho đến nửa tháng 9 không cần phải thuyết tịnh. Nếu có thọ y Ca-hy-na thì được để chờ đến nửa tháng giêng, không cần thuyết tịnh. Nếu ba y không đủ thì được phép (lấy vải y tắm mưa) dùng làm ca sa. Nếu thiếu không đủ, hy vọng có chỗ có, được để đến một tháng. Nếu đủ thì làm y, nếu không đủ thì thuyết tịnh hay thọ trì. Nếu không thuyết tịnh hay thọ trì, đến ngày thứ 31, phạm xả đọa.

Các trường hợp vô tội: Bị thiếu nên xin với bà con, xin với thí chủ có yêu cầu được dâng cúng.

Pháp sư nói: - Các câu văn khác, trong luật đã nói rõ, không cần trình bày lại.

(Vassikasàtikasikkhàpadavanna-nà nitthitā).

(Thiếu 4 giới: từ giới 25 đến giới 28)

-ooOoo-

29.Giới 29 (P.N 29)

Giới ở chỗ (có sự) sợ hãi. Ở tại A Lan Nhã có hai trường hợp:

1. Ở A lan nhã lâu dài.
2. Ở A lan nhã ba tháng.

Tỳ kheo sống ở A lan nhã mà y phục hư rách, được trở về ở tăng phòng nơi tụ lạc để sửa sang y phục. Sau khi làm xong, được trở lại sống ở A lan nhã.

Giặc tháng Ca Đề (Kattika coraka). Giặc nổi dậy vào tháng Ca Đề trong mùa thu không mưa.

Thấy bọn giặc giết người đoạt vật, tỳ kheo sợ hãi: sợ mất ba y. Được phép gọi một trong ba y vào làng xóm.

Sợ hãi: tự mình thấy giặc hoặc nghe người nói, gọi là khủng bố.

Nếu ở chỗ A lan nhã mà chúng tăng ở đông, phòng nhà kiên cố thì không cần phải gọi y vào làng xóm.

Gọi y đến đêm thứ sáu phải đến xem lại, thấy y rồi mới được trở lại A Lan Nhã, trừ khi được tăng yết ma.

Pháp sư nói: - Thứ tự các câu văn khác trong luật đã nói rõ, không cần giải thích nữa.

(Sàsankasikkhàpadava-nnanà nitthità).

---o0o---

30.Giới thứ 30 (P.N 30)

Xoay vật dâng cúng về cho mình. (Biết) Thí chủ dâng vật thực đến Phật và tăng, muốn được dâng thêm y, tỳ kheo xoay vật dâng cúng ấy về cho mình.

Bắt đầu khuyến hóa họ xoay vật về cho mình, phạm Đột-cát-la.

Được vật đến tay mình, phạm xả đọa.

Nếu xoay vật ấy về cho người khác hay súc sanh, (đối với vật mà họ) muốn cho súc sanh này, lại xoay đến súc sanh kia, đều phạm tác ác.

Họ muốn cúng dường tượng này, tỳ kheo lại xoay đến tượng khác, đều phạm tội Đột-cát-la.

Các trường hợp vô tội: không biết họ muốn cúng cho tăng.

-ooOoo-

Pháp sư nói: - Ba mươi pháp đã nói rõ (Nitthitā timsa-kavannanā) không còn sót điều gì, tiếp theo là chín mươi pháp, các ông hãy chú ý nghe.

1. Ha-Đa (Hatthaka) trong giới nói dối là tên của một vị đại đức.

Giòng họ Thích xuất gia có tám vạn người, Ha Đa cũng ở trong số người ấy. Với bản tính thích bàn luận, khi luận nghị cùng ngoại đạo, biết mình đuối lý, vị này liền nói ngược lại lời đã nói. Nếu gặp phải lời nói hay của ngoại đạo thì nhận làm lời nói của mình. Nếu biết lý ấy không đúng thì nói lời nói ấy của ngoại đạo. Khi có hẹn giờ cùng ngoại đạo luận nghị, vị ấy bảo ngoại đạo rằng sau buổi trưa sẽ bàn luận, nhưng (vị ấy) lại đến trước buổi trưa và bảo với các thí chủ rằng phải bàn luận ngay, rồi tự lên tòa cao và tuyên bố với mọi người rằng vì sao ngoại đạo lại không đến, chắc vì sợ ta, nên không dám đến. Nói xong, vị ấy xuống tòa và bỏ đi.

Sau buổi trưa, ngoại đạo đến, tìm tỳ kheo không có liền chê trách rằng sa môn Thích tử nói rằng biết chánh pháp vậy tại sao cố ý nói dối.

Nói dối: lời nói và ý nghĩ trái nhau, cũng gọi là lời nói trống rỗng.

Trường hợp không phạm: muốn nói điều này, nói nhằm qua điều khác.

Hết phần giải thích về giới nói dối. (Musāvādasikkhāpadamparam).

2. Giới bôi bác mạ ly: muốn làm cho người khác xấu hổ.

Trường hợp vô tội: trừ trường hợp dạy bảo (giáo pháp). Đây thuộc tánh tội.

Hết phần giải thích giới mạng chưởi. (Omasavàdasikkhàpadam dutiyamì).

3. Nói đâm thọc: Tỳ kheo nào nói đâm thọc làm cho tỳ kheo hay tỳ kheo nỳ tranh đấu nhau, phạm tội đọa; đối với ba chúng (xuất gia còn lại), phạm Đột-cát-la; đối với bạch y cũng Đột-cát-la. Đây là tánh tội.

Hết phần giải thích về giới nói chia rẽ. (Pesunnasikkhàpadam tatiyam).

4. Đồng tụng theo câu có bốn cách: 1. Câu; 2. Tùy theo câu; 3. Tùy chữ; 4. Tùy ý vị.

- Câu là từng câu trong bài kệ.
- Tùy theo câu là hai câu theo thứ tự.
- Tùy theo chữ là tùy theo văn tự mà nói.
- Tùy ý vị là đồng chữ, khác nghĩa.

Có cả chữ và ý nghĩa thì gọi là câu.

Nếu dạy người chưa thọ giới cụ túc câu: "Đừng làm các điều ác", những người chưa thọ giới cụ túc đồng thanh tụng theo, (người dạy) phạm tội đọa.

Nếu thầy nói: "Đừng làm các điều ác", những người chưa thọ giới cụ túc đọc nối theo: "Làm những việc lành" rồi đồng thanh tụng thì thầy bị tội.

Thầy nói: "Các hành vô thường", đệ tử nói theo: "Vô thường" cũng phạm tội đọa.

Nếu đồng (tụng văn) trường hàng thì tùy theo chữ mà bị tội.

Lời Phật dạy: Tất cả luật tạng, luận tạng, kinh tạng đều là lời Phật dạy.

Thanh văn ngữ (Sàvakabhàsita): A-năng-già-na, kinh Chánh kiến, A-nậu-ma-na kinh, Châu-la-tỳ-đà-la, Ma-ha-tỳ-đà-la (Anangana, Samàditthi, Anumànasutta, Culla-vedalla, Mahàvedalla) là các (kinh) thuộc Thanh văn ngữ.

Phạm chí ngữ: một phẩm (kinh) nói về tất cả ngoại đạo phạm chí.

Thiên nhân ngữ: Tất cả lời nói của Ma vương, Phạm vương, Đế Thích, tất cả chư thiên. Đồng tụng thì không phạm.

Pháp sư nói: - Sau khi Phật Niết Bàn, Ca Diếp làm thượng tọa trong việc kiết tập tam tạng của năm trăm vị A La Hán, nếu cùng người chưa thọ giới cụ túc tụng pháp này (tam tạng) thì bị tội đọa.

Nếu đồng tụng với văn tự của pháp sư soạn ra thì không phạm.

Pháp sư nói:

- Hết phần giải thích giới đồng tụng. (Padas dhammasikkhàpadam catutthamì).

5. Không đặt niệm trước mặt (chánh niệm): Khi sắp ngủ, trước phải niệm Phật, pháp, tăng, giới, chư thiên, vô thường. Trong sáu pháp niệm này, tùy lúc mà niệm từng pháp. Nếu không niệm như vậy thì gọi là không đặt niệm ở trước.

Lộ bày thân thể: Khi sắp ngủ mà không niệm (pháp ở trên) thì tâm bị tán loạn. Thế nên lộ bày thân thể với các tiếng (ngáy) như tiếng chim, bò, ngựa. Nghe như vậy, các cư sĩ nam sinh chê trách: "Tại sao người xuất gia mà lại ngủ như vậy?".

Nhân sự việc này, vì các Tỳ kheo, Phật chế giới: Từ nay về sau (các tỳ kheo) không được ngủ chung phòng với người chưa thọ giới cụ túc.

Khi nghe Phật chế giới này, La Hầu La (Ràhula) vì hộ trì không phạm nên vị này vào trong phòng vệ sinh (Vaccakuti) của Phật, trải Ca-sa dưới đất mà ngủ. Sở dĩ La Hầu La vào nhà vệ sinh của Phật là vì (nơi ấy) sạch sẽ, có nhiều người cúng dường hoa hương ở đó. Do vậy, vị này đi vào ngủ nơi đó.

Khi ánh sáng ban mai chưa xuất hiện, Như Lai lên nhà vệ sinh và trước tiên là tăng hăng lên tiếng. Bên trong, La Hầu La cũng tăng hăng đáp. Biết nhưng Phật cố ý hỏi: - Ai đó?

Đáp: - Con là La Hầu La.

Nhân trường hợp La Hầu La, Phật nghĩ đến các Sa di và cho phép được ở chung hai đêm.

Pháp sư nói: phòng như thế nào là không được ngủ chung?

Tất cả phòng có che, có ngăn, cho đến phòng có ngăn bằng tấm y vải cũng bị phạm.

Vách: cho đến cao chừng một khủy tay rưỡi cũng gọi là vách, cùng ngủ qua đêm thì phạm.

Nếu nhiều phòng có chung một cửa đi thì cũng phạm, trừ khi có cửa đi riêng thì không phạm.

Đến đêm thứ ba, khi ánh sáng ban mai chưa xuất hiện thì đi nơi khác. Nếu không đi nơi khác thì cả ba đêm cũng không phạm nhưng đêm thứ tư không được ngủ (chung), nếu hông chạm vào giường, phạm tội đọa. Nếu căn phòng che ít, ngăn nhiều thì không phạm; che nhiều, ngăn ít cũng không phạm. Nếu bốn phòng đều có cửa riêng nhưng đi ra vào chung một cửa lớn thì cũng phạm. Nếu có cửa riêng đi ra ngoài thì không phạm.

Nếu quá ba đêm rồi mà tỳ kheo ngủ, người chưa thọ giới cụ túc cùng ngủ, phạm tội đọa.

Nếu người chưa thọ giới cụ túc ngủ xong đã thức dậy rồi ngủ lại, dù ngủ lại nhiều hay ít, tỳ kheo (ngủ chung) cũng phạm tội đọa.

Nếu cùng người chưa thọ giới cụ túc ngủ chung quá ba đêm, người chưa thọ giới cụ túc ngủ, tỳ kheo cũng ngủ, đều phạm Ba-dật-đề.

Nếu tỳ kheo đã thức dậy rồi ngủ lại, tùy theo nhiều lần ngủ lại, phạm nhiều tội ba-dạ-đề.

Nếu nhà nối tiếp nhau to lớn, có khi dài đến cả do tuần, cùng đi chung một cửa ra vào cũng phạm.

Phòng có cửa sổ hình con rùa, con lươn (song cửa) ngăn xuyên từ ngoài vào trong, không đi qua được, không phạm.

Nếu nhà lợp kín, ngăn vách chỉ một nửa, phạm tội Đột-cát-la. Ngăn nhiều, lợp 1/2 cũng phạm Đột-cát-la.

Pháp sư nói: - Các câu khác dễ hiểu, không cần phải giải thích.

Hết phần giải thích giới cùng ngủ chung phòng. (Sahaseyyasikkhàpadam pancamam).

6. Cùng người nữ ngủ chung phòng qua đêm.

Làm nhà phước đức là để cho người đi lại có nơi nghỉ qua đêm. Giới cùng ngủ với người nữ chung phòng qua đêm, trong luật đã nói rõ, không cần giải thích.

(Dutiyasahaseyyasikkhàpadam chattham).

7. Thuyết pháp cho người (nữ): hoặc thuyết giảng về ba quy y, năm giới, hoặc nói về thiên đường, địa ngục.

Trừ khi có mặt người đàn ông có trí: người đàn ông này chẳng phải là quý hay súc sanh.

Nếu có mặt người đàn ông có trí thì nói pháp quá năm sáu lời cũng không phạm.

Năm sáu lời: tỳ kheo nào thuyết pháp (cho người nữ) năm sáu lời, không phạm tội.

Năm sáu lời: một bài kệ, các tiếng mỗi câu nối tiếp nhau không gián đoạn thì phạm một Ba-dật-đề.

Mỗi câu có gián đoạn, mỗi câu một Ba-dật-đề.

Một câu trong kinh văn và năm câu số giải hợp thành sáu câu, không phạm, nếu quá sáu câu, phạm Ba-dật-đề.

Nếu có nhiều người nữ, tỳ kheo chỉ thuyết pháp cho một người nữ xong, lại tiếp tục thuyết pháp cho người thứ hai, thứ ba... người nữ thứ nhất lại đến nghe nữa, tuy quá năm sáu lời nhưng không phạm.

Đáp (trả lời): - Nếu người nữ hỏi về sự việc trong Trường A Hàm, tỳ kheo trả lời theo câu hỏi, cho đến (hỏi, đáp) hết cả A Hàm cũng không phạm.

Pháp sư nói: - Các câu văn khác dễ hiểu không cần giải thích. Nguyên nhân phát sinh giới này như giới trước.

Hết phần giải thích giới thuyết pháp cho người nữ.
(Dhammadesanasikkhàpadamì sattmamì).

8. Đây là giới chế cho bậc Thánh, giống như giới Ba La Di thứ tư đã giải thích ở trước. Ở đây không khác giới trước nhưng thật có chứng pháp thượng nhân (Uttarimanussadhamma), nói với người chưa thọ giới cụ túc, phạm tội Ba-dật-đề.

Hết phần giải thích giới nói với người chưa thọ giới cụ túc về việc mình chứng pháp thượng nhân. (Bhùtarocanasikkhàpadam atthamam).

9. Nói tội nặng: (tội do phạm) bốn giới trọng và mười ba giới tăng tàn đều gọi là tội nặng. Trừ tỳ kheo, tỳ kheo ny ra, nói với người chưa thọ giới cụ túc, phạm Ba-dật-đề.

Trừ Tăng yết ma: yết ma cho phép được nói ở nơi... nơi... nếu nói không đúng theo nơi yết ma cho phép thì phạm Ba-dật-đề.

Nói về các thiên tội khác ngoài bốn tội trọng, mười ba tăng tàn thì phạm Đột-cát-la.

Pháp sư nói: các câu văn khác đã nói rõ trong luật, không cần giải thích.

Hết phần giải thích giới nói tội nặng. (Dutthullàrocanasikkhàpadam navamam).

10. Đào đất: cần phân biệt đất thịt và đất có xen tạp (Jàtapathàvi, Ajàtapathàvi).

Đất thịt là đất không xen lẫn cát, đá, gạch, ngói vụn, chỉ thuần là đất.

Đất có xen tạp: đất có xen lẫn nhiều loại cát, đá, gạch, ngói vụn... Nếu đất bị cháy cũng gọi là đất bị xen tạp.

Nếu đất có lẫn cát đá, làm sao biết có thể đào được? Nên lấy một ít đất ấy, dùng nước đãi để xem, nếu bốn phần sạn đá một phần đất thì có thể đào. Trên đá có lớp đất dày bốn tấc, nếu còn khô ráo thì được lấy, nếu đã trải qua bốn tháng mùa mưa thì không được lấy.

Tỳ kheo nào đào đất sống, mỗi động tác đào là phạm một Ba-dật-đề.

Nếu tỳ kheo bảo tịnh nhân rằng vì chúng tăng, ông hãy đào đất và chặt cây, không phạm. Nếu hướng dẫn rõ họ đào như thế này, chặt như thế này, Ba-dật-đề. Nếu (hướng dẫn bằng cách) vẽ trên đất hay viết chữ, đều phạm Ba-dật-đề.

Nếu cầm lửa bị cháy tay nên ném xuống đất, không phạm.

Các câu khác có đủ trong luật, không cần phải giải thích.

Hết phần giải thích giới đào đất. (Pathavikhanana-sikkhàsadam dasamamì).

Đây là tội do chế định, phát sinh từ thân tâm.

11. Không nghe lời: tỳ kheo (ở) khoáng dã (Àlavikà bhikkhù) không nghe theo lời nói của quý thân, nhân vì chặt cây nên làm cho tay của con quý bị thương. Với suy nghĩ rằng không nên tự tiện giết hại người xuất gia, ta đến bạch Phật, nghe việc này Phật sẽ chế giới cho các tỳ kheo. Quý này đến gặp Phật và trình bày đầy đủ về sự việc trên. Nghe nói xong, đức Phật nói kệ:

Người nào đang nổi giận
Như xe đang chạy nhanh
Lái xe ngừng lại được
Việc này không phải khó.
Ai ngừng được cơn giận
Việc này khó vô cùng. - (Dhammapàda, kệ 222).

Nghe đức Phật nói kệ xong, thân cây này chứng Tu Đà Hoàn đạo. Biết thân cây không có chỗ ở, Phật dùng thiên nhãn tìm cây không có chủ và bảo với thân cây rằng ông có thể sống ở cây này.

Hỏi: - Cây ấy ở đâu?

Đáp: - Cây ấy ở vườn Cấp Cô Độc.

Có chỗ ở rồi, thần cây suy nghĩ rằng đức Thế Tôn đại từ đã ban cho ta cung điện, vậy từ nay về sau, ta nên cúng dường Thế Tôn.

Khi ấy đức Phật thuyết pháp cho chư thiên, có vị thiên lớn nào đến sau, các vị thiên nhỏ ở trước theo thứ tự nhường chỗ ngồi, lan rộng đến bờ biển.

Bảy giờ, vị thọ thần đã đắc đạo trở về cây mình ở, nghe Phật thuyết pháp.

Suốt cả ngày đêm, đức Phật thuyết pháp cho bốn bộ chúng. Đầu đêm, Ngài thuyết pháp cho tỳ kheo, giữa đêm thuyết pháp cho chư thiên, cuối đêm thuyết pháp cho long vương. Tại sao biết như vậy? Giữa đêm chư thiên đến gõ trên đầu cánh cửa, cuối đêm long vương đến gõ đầu dưới của cánh cửa. Đó là sự khác nhau giữa trời và rồng.

Cây cỏ (Bhùtagama) là (đám) cây đang sống.

Thôn (Gama): (đám) cây này có tám phần nhỏ vây quanh hợp thành nên gọi là thôn. Cây cỏ có năm loại:

1. A Lê Đà (Haladdi): cây nghệ vàng.
2. Ưu Thi La (Usira): cây hương phụ.
3. Chất tha thí thát (Bhaddamuttaka): tước đầu hương
4. Lư Kiên: hoàng liên.
5. Đà Cư: tên một loại cỏ ở ngoại quốc.

Xá Ma (Asasttha): cây Bồ Đề.

Bà La Hê: cây bổi đa.

Hai loại cây này tỏa cành lá to rộng làm không nhìn thấy nơi khác.

Hoa Tô Ma Na: hoa này có hương, thơm giống hoa Mạt Lị (Mallikà - hoa lái).

Hoa Mạt Lị: ở Quảng Châu có hoa này, loại dây bò lan.

Tô La Bà: đây là tên loại cỏ.

Bồ Hê Na: tên loại cỏ ở ngoại quốc.

Cây có hai loại là mọc dưới nước và trên mặt đất.

(Dưới nước) Hoa Ưu Bát La (hoa súng), hoa sen, hoa lục bình sống trong nước. (Tỳ kheo nào) lật ngược các loại cây này trong nước, phạm Đột-cát-la; bứng ra khỏi nước phạm Ba-dật-đề.

(Trên đất) Nếu cần hoa quả, được phép kéo cành cây xuống và bảo tịnh nhân hái, không phạm. Không được làm gãy cành. Nếu cây cao quá, tịnh nhân không với tới được, tỳ kheo bồng đưa tịnh nhân lên hái, không phạm. Nếu cây đẽ tỳ kheo, được phép chặt cây, đào đất để cứu vị ấy, không phạm.

Hết phần giải thích giới chặt phá cây cối (Bhùtagàsikkhàpadam pathamam).

Đây là tội do chế định, phát sanh từ thân tâm .

12. Nói lời quanh co.

Đã hành động xấu: đã làm việc không nên làm bằng thân và miệng nên bị tội.

Che dấu: không muốn cho người khác biết.

"Ai bị tội?" Pháp sư nói: xin giải thích ý nghĩa này. Nếu có tỳ kheo khác hỏi rằng: "trưởng lão bị tội", và đưa vị này ra trước tăng để cùng nhau xét xử.

Ngay giữa tăng, tỳ kheo (có tội) hỏi: - Ai bị tội?

Các tỳ kheo khác nói rằng trưởng lão bị tội.

Vị kia đáp: - Tôi bị tội gì?

(Trong các) tỳ kheo, có người nói là Ba-dật-đề, có người nói Đột-cát-la.

Vị kia hỏi: - Tôi bị tội lúc nào?

Các vị kia đáp: - Đại đức bị tội vào lúc... vào lúc...

Vị kia lại hỏi: - Tôi bị tội về việc làm gì?

Đáp: - Đại đức làm việc... nên bị tội.

Vị kia đáp lại: - Đại đức nói gì vậy?

Như vậy, câu trả lời không theo câu hỏi, gọi là nói quanh co.

Thấy Xiển Na (Channa) cầm bạc tiền, có tỳ kheo hỏi rằng tại sao cầm bạc tiền?

Vị ấy đáp: - Tôi cầm bạc tiền không phải bạc tiền.

Hoặc thấy uống rượu, nên bảo rằng tại sao đại đức uống rượu.

Đáp: - Tôi uống (chất có) nước mà.

Hỏi: - Tại sao đại đức cùng người nữ ngồi tiếp xúc nhau ở chỗ khuất?

Đáp: - Có người đàn ông có trí.

Như vậy là nói quanh co. Hoặc có lúc im lặng không chịu đáp.

Người nào biết là (hành động) phi pháp mà dùng lời quanh co để trả lời với tăng, phạm tội Ba-dật-đề.

Nếu nghi ngờ là pháp hay phi pháp mà dùng lời quanh co đáp lại tăng, phạm Ba-dật-đề.

Nếu biết đúng mà đáp với tăng rằng tôi không biết, phạm Ba-dật-đề.

Nếu sợ (nói ra) gây tranh đấu trong tăng nên im lặng, không phạm.

Các câu văn khác dễ hiểu, không cần giải thích. Đây là tánh tội, phát sinh từ thân, tâm, miệng.

Hết phần giải thích giới trả lời quanh co không theo câu hỏi (Annavàdakasikkhà -padam dutiyam).

13. Nói xấu vị khác.

Nếu vì tội hiềm mà nói xấu người do tăng sai, phạm Ba-dật-đề. Nếu tội hiềm (nói xấu) người khác, phạm Đột-cát-la. Đây là tánh tội, phát sanh từ thân và khẩu nghiệp.

Hết phần giải thích giới tội hiềm (Ujjhàpanasikkà-padam tatiyam).

14. Đem vật lót nằm của tăng ra dùng nơi đất trống.

Mùa đông là thời gian có sương tuyết.

Để sưởi nắng cho thân thể: vào tháng lạnh, đem giường chiếu của chúng tăng ra ngoài trời để sưởi nắng cho thân thể suốt ngày.

Biết thời gian: nếu có người mời đi, tự mình không xếp cất ngọa cụ của tăng, không bảo người khác cất thì phạm giới này.

Pháp sư nói: mùa đông có bốn tháng, mùa nóng có bốn tháng. Nếu lúc không có mưa, được phép trải ngọa cụ của tăng (ra ngoài trời), nếu trời mưa không được trải.

Dưới (gốc) cây: nếu cây có lá dài kín, trên không có chim chóc tụ tập thì được phép trải ngọa cụ của tăng (dưới cây), không phạm.

Tỳ kheo nào thọ pháp đầu đà bậc thượng, ở dưới gốc cây hoặc nơi đất trống, cho đến không được làm phòng ở bằng ca sa, không được đem ngọa cụ của chúng tăng ra ngoài để dùng. Nếu có thể bảo quản cho đến dùng ca sa để che cho khỏi bị ẩm ướt thì được dùng. Trong pháp thọ đầu đà, khi không mưa thì ở đất trống, khi mưa thì được ở dưới phòng nhà. Nếu vào trong nhà thì được dùng ngọa cụ của tăng.

Thấy tỳ kheo ở ngoài chỗ trống nên thí chủ làm ngọa cụ (dâng) cho tăng. Tỳ kheo ấy thọ rồi, nếu có tỳ kheo khác thì dâng cho họ, nếu không có tỳ kheo để dâng thì dâng cho trú xứ ở gần. Nếu không có trú xứ nào thì cất vào nhà trống. Nếu không có nhà trống mà có cây với tàn lá che kín thì có thể cột treo ở dưới rồi đi. Nếu không (cột) treo lên thì khi đi phải với suy nghĩ rằng ta vào trong làng xóm và trở lại ngay. Nếu làm đúng như vậy thì vô tội. Vào làng xóm rồi, nếu bị một trong tám nạn nên không trở lại được, nhấn lại, không có tội. Nếu thật có mưa mà nói không mưa, rồi đi, phạm Đột-cát-la.

Giường có môn loại:

1. Loại chân Ba ma giá la (Masàraka).
2. Chân thon đẹp (Bundikàbadha).
3. Chân Cú lợi la (Kulirapàdaka).
4. Chân A kiệt giá (Àhaccapàdaka).

Giường Ba ma giá la: giường lấy diềm giường dính chung với chân.

Giường chân thon đẹp: chân và diềm giường liền nhau.

Giường Cú lợi la: hoặc gọi giường chân ngựa, chân dê, cạp, sói, sư tử... đều gọi là giường chân Cú lợi la.

Giường chân A kiệt giá: chân giường thu vào trong diềm giường.

Với những loại giường như vậy, đã đem bày ra ngoài đất trống, (bỏ đi luôn, ra khỏi chỗ để vật) cách xa ngoài tầm ném đá của một người trung bình, phạm Ba-dật-đề.

Nếu thượng tọa bảo hạ tọa sai người trải tòa xong, thượng tọa đã đặt y trên tòa thì hạ tọa được phép đi. Nếu thượng tọa chưa đặt một vật gì, hạ tọa nên thu xếp lại, nếu không thu xếp lại nên bảo cho thượng tọa biết rồi đi, không có tội.

Nếu đã bày (giường) ra mà chưa ngồi, lại có tỳ kheo (khác) đến ngồi, bảo (với vị ấy) xong rồi đi, không có tội.

Nếu bố trí tòa cao cho pháp sư, pháp sư chưa đến thì người bố trí phải bảo quản. Nếu pháp sư đã ngồi thì được phép đi, vô tội.

Nếu đặt khúc cây kê chân để bước lên tòa, khi ra đi không cất đi hay bảo người xếp cất, phạm Đột-cát-la.

Dùng nội nhuộm (y), vò nước, dây phơi (y) của tăng, khi đi nên cất lại chỗ cũ, nếu không cất, phạm Đột-cát-la.

(Sử dụng) vật riêng của người khác, không thu cất cũng phạm Đột-cát-la. Vật của mình, khi đi không thu xếp cất, cũng phạm Đột-cát-la.

Nếu gặp phải tám nạn, khi đi không thu xếp, không phạm.

Pháp sư nói: các câu khác dễ hiểu, không cần giải thích. Giới này là chế tội, phát sinh từ thân, tâm và miệng.

(Pathama senàsananasikkhàpadam catuttham).

15. Bày ngọa cụ của tăng trong phòng.

Hoặc tỳ thú (Bhisi - cái gối): gối làm bằng da. Tỳ thú là vật gối đầu hay để lót ngồi. Đối với chiếu nằm ngồi hay trải bằng cỏ, khi đi không thu xếp, không bảo người khác thu xếp không có rào ngăn (Parikkhepa), đi xa (khỏi vật) một tầm đá ném, phạm Đột-cát-la; cách xa hai tầm đá ném, phạm Ba-dật-đề. Nếu có rào ngăn, vượt ra ngoài rào thì phạm.

Hết phần giải thích giới dùng ngọa cụ của tăng trong phòng. (Dutiyase-nàsananasikkhàpadam pancamam).

16. Biết tỳ kheo khác đã trải ngọa cụ xong, đến sau lại cố ý gây phiền tỳ kheo ấy, phạm Ba-dật-đề. Nếu không biết mà có nghi ngờ cũng phạm Ba-dật-đề. Nếu gặp tám nạn thì không phạm.

Hết phần giải thích làm phiền tỳ kheo khác. (Anupakkhajjasikkhàpadam chattham).

17. (Lôi tỳ kheo ra khỏi thất) đây là tánh tội (Nikkad-dhanasikkhàpadam sattamam).

18. Lầu gác: cho đến đứng dựa nhưng đầu không chạm vào (tầng trên). Vô tội: nơi không phải lầu gác, không phạm.

Hết phần giải thích về giới (dùng giường gếp chân trên) lầu gác (Vehàsakutisikkhàpadam attha-mam).

19. (Trát) nhiều lớp đất bùn: hai bên và trên đầu cửa được tô đất bùn dày hai trửu rưỡi. Nếu cửa cao, bên dưới có vách cũng được trát nhiều lớp đất bùn. Bốn mặt cửa sổ cũng được trát nhiều lớp đất. Tại sao? Vì đóng mở cửa sổ.

Mái che, có hai loại: một, mái che tròn; hai, mái che nằm ngang.

Nếu ngăn một lần mà ngưng lại (không làm nữa) thì không phạm. Nếu lợp ngôi quá ba lớp phạm Ba-dật-đề. Nếu lợp quá ba lớp, bất kỳ dùng thêm ngôi nhiều ít, cứ một miếng là một Ba-dật-đề.

Nếu dùng than đá lợp quá ba lớp, kê thêm chỗ nào cũng phạm Ba-dật-đề.

Dùng tranh lợp quá ba lớp, cứ năm thêm mỗi năm là một Ba-dật-đề.

Nếu lợp không tốt bị hư nên lợp lại, không phạm.

Trường hợp vô tội: nghe nói liền ngừng lại, không phạm.

Nếu chỗ trống, làm nhà lợp quá ba lớp, Đột-cát-la.

Đây là chế tội (Mahallakavīhārasikkhāpadam navamam).

20. Biết nước có trùng: tùy theo sự việc, biết (nước có trùng), tự mình dùng tưới hay bảo người khác dùng nước ấy tưới.

Tự mình tưới, mỗi lần ngừng lại là một Ba-dật-đề.

Bảo người khác tưới: cứ mỗi lần bảo là một Ba-dật-đề. Đây là tánh tội, phát sinh từ thân, tâm, miệng.

Hết phần giải thích sử dụng nước có trùng (Sappānakasikkhāpadam dasamam).

21 & 22. Đi dạy tỳ kheo ny để được cúng dường lớn: các đại đức này nhờ vào việc dạy bảo các tỳ kheo ny nên được cúng dường nhiều nhưng không phải do tỳ kheo ny dâng cúng, cũng không phải tỳ kheo ny bảo (người khác) dâng cúng. Những vị tỳ kheo ny này là con gái của vua hay con gái đại thần, hoặc con gái của trưởng giả giàu có. Họ tự trở về nhà, cha mẹ (họ) hỏi: ai dạy bảo cho các tỳ kheo ny?

Đáp: - Các đại đứcdạy bảo cho chúng tôi.

Nghe như vậy, cha mẹ họ phát tâm hoan hỷ nên đem bốn vật cúng dường như thức ăn uống, y phục, thuốc, ngọa cụ để cúng dường các đại đức ấy.

Có tỳ kheo ny về nhà kể rằng các đại đức trì giới, tinh tấn, học tập, nhẫn nhục, giòng họ tôn quý.

Nghe như vậy, cha mẹ họ càng tăng thêm sự cúng dường. Do hai sự việc này, các đại đức được cúng dường rất nhiều.

Thấy các đại đức được nhiều lợi dưỡng, nhóm sáu tỳ kheo bảo với tỳ kheo ny rằng chúng tôi cũng có thể dạy bảo các tỳ kheo ny.

Nghe nói như vậy, các tỳ kheo ny đến gặp nhóm sáu tỳ kheo để cầu thỉnh giáo giới.

Sau khi thuyết pháp qua loa cho các tỳ kheo ny, nhóm sáu tỳ kheo lại nói nhiều về các việc thế gian như quốc gia, chính trị, mất mùa, trúng mùa, thành phố, làng xóm.

Đây chính là những lời nói về ba đường ác. Thế nên trong luật nói rằng tỳ kheo nào đủ tám pháp thì có thể dạy bảo tỳ kheo ny. Tám pháp ấy là:

1. Trì giới.
2. Hộ trì giới bốn Ba la đề mộc xoa.
3. Đầy đủ oai nghi.
4. Thấy sợ hãi trong tội lỗi nhỏ nhất.
5. Kiên trì.
6. Học rộng.
7. Học rộng vững chắc.

8. Thuyết pháp rõ ràng trước, sau, giữa đều toàn thiện, thuần nhất thanh bạch, đầy đủ phạm hạnh, chánh kiến không sai lầm, tụng thông suốt giới bốn hai bộ tăng, tụng thông suốt văn và nghĩa, âm thanh lưu loát, được tỳ kheo ny cung kính tôn trọng, khéo léo tùy thuận thuyết pháp.

Trì giới nghĩa là thân luôn có giới, hoặc nói là giữ giới không phạm.

Hộ trì thân, miệng, ý không phạm giới, hoặc nói thực hành pháp vô thượng, hoặc nói giữ đầy đủ giới pháp Ba la đề mộc xoa, gọi là gìn giữ hộ trì.

Đầy đủ oai nghi: không sinh hoạt tà mạng, không đi đến năm chỗ như dâm nữ, gái góa, chùa ny, nhà có thiếu nữ, hoàng môn, cũng không đến nhà nữ Phật tử có tín tâm. Đây gọi là đầy đủ oai nghi.

Thấy sợ hãi trong tội lỗi nhỏ nhất: thấy tội lỗi nhỏ như thấy rắn độc lớn, đây gọi là sợ hãi.

Kiên trì không phạm: không thôi tâm trong việc trì giới.

Học rộng: hiểu rõ một bộ A Hàm cho đến hai bộ.

Vững chắc: hiểu rõ vững vàng về A Hàm không quên mất. Gọi là học rộng vững chắc.

Đầu, giữa, cuối đều hoàn thiện. Pháp sư nói: đã nói rõ ý nghĩa này trong phẩm Bà la môn Tỳ lan nhã.

Văn nghĩa rõ ràng, thuyết giảng không nhầm lẫn, lộn xộn cho người.

Âm thanh lưu loát: ngôn từ thông suốt, không bị ngập ngừng ngưng nghịu.

Đọc thông suốt cẩn thận: tụng thông suốt giới bốn hai bộ tạng vào bốn tám mỗi nửa tháng, biết rõ sáu ngày trai giới để có thể thuyết pháp cho người. Nếu tụng một đến hai A Hàm thì cũng biết rõ, không bị trở ngại, biết rõ pháp thiên định của sa môn, cho đến quả A La Hán cũng biết rõ không trở ngại, đủ hai mươi tuổi hạ, có thể cho người thọ giới cụ túc.

Pháp sư nói: - Tại sao không nói biết về A Tỳ Đàm?

Đáp: - Nếu (vị ấy) biết được A Tỳ Đàm thì rất tốt. Nếu là người bình thường chỉ biết về luật và kinh thì cũng được dạy bảo (ny chúng).

Âm thanh lưu loát, người nữ thích nghe.

Hỏi: - Tại sao dùng âm thanh lưu loát để dạy bảo tỳ kheo ny?

Đáp: - Phần nhiều, người nữ ưa thích âm thanh, sau đó mới chịu nghe pháp.

Được tỳ kheo ny kính trọng: tỳ kheo này có đạo đức, được tỳ kheo ny quý trọng, không làm nhiễm ô ba chúng.

Tại sao nói (người nào) làm nhiễm ô ba chúng thì không được dạy bảo ny? Nếu (người ấy) dạy bảo thì vị ny kia thấy sẽ không kính trọng.

Đủ hai mươi tuổi (hạ): nếu đủ hai mươi tuổi hạ thì trì pháp kiên cố, ít bị thoái hóa vì tuổi trẻ bỗng bột dễ bị thoái hóa. Do đó, (luật) quy định đủ hai mươi tuổi hạ mới được dạy bảo tỳ kheo ny.

Quét dọn phòng xá, rưới nước: sờ dĩ quét dọn, rưới nước, bố trí nước vì tỳ kheo từ xa đến, cần phải cung cấp giường chiếu, nước uống. Nếu không có chiếu thì trải cỏ.

Nếu tỳ kheo thuyết pháp cho ny, phải có một người bạn, không được thuyết pháp trong phòng.

Ngoài đường, tỳ kheo ny gặp tỳ kheo, xa thì chấp tay chào, gần thì đánh lễ... Nếu gặp nạn vua hay đường ẩm ướt cũng phải chào hỏi.

An cư mùa hạ, chỉ được an cư cách chùa tỳ kheo nửa do tuần, không được xa hơn.

Nếu thí chủ thỉnh tỳ kheo ny an cư mùa hạ, mà không có tỳ kheo để y chỉ an cư, nên tỳ kheo ny muốn ra đi, thí chủ nói rằng xin sư cô hãy ở lại, đệ tử sẽ thỉnh tỳ kheo đến.

Nếu họ thỉnh chưa được, đến hậu an cư mà có tỳ kheo đến thì được ở lại (an cư). Nếu họ thỉnh không được tỳ kheo thì phải ra đi.

Nếu trên đường đi có tai nạn đến tính mạng, đến phạm hạnh, không có tỳ kheo thì cũng được an cư, không phạm.

Bắt đầu an cư thì có tỳ kheo, sau khi kiết (giới) an cư xong, tỳ kheo có việc nên ra đi, hoặc thôi tu, hoặc bệnh nặng, tỳ kheo ny không biết, sau đó mới biết thì vẫn giữ an cư như cũ, không di chuyển chỗ ở, vô tội.

Sau khi an cư xong, không có tỳ kheo thì không được tự tứ, phải tìm tỳ kheo.

Cứ mỗi nửa tháng phải đến giữa đại tăng cầu thỉnh hai pháp, đó là:

1. Hỏi ngày bố tát.
2. Thỉnh giáo giới.

Pháp sư nói: - Tại sao đức Như Lai ân cần căn dặn các tỳ kheo ny? Tại vì tỳ kheo ny là người nữ nên căn tánh chậm chạp.

Bấy giờ, đại chúng tỳ kheo ny đều đi đến chỗ của tỳ kheo tăng để thọ giáo giới. Do đó, mọi người chê trách tỳ kheo ny và đến thưa với tỳ kheo, tỳ kheo bạch Phật. Nhân đó, đức Phật chế định: từ nay về sau không được nhiều tỳ kheo ny đến thỉnh giáo giới, cho phép được năm người.

Năm người cũng bị chê trách, Phật dạy rằng cho phép hai, ba người đến.

Chúng tỳ kheo ny phải tác pháp yết ma sai hai hay ba người đến giữa đại tăng cầu giáo giới. Đến như tỳ kheo ở A lan nhĩ cũng phải giáo giới tỳ kheo ny.

Giáo giới như thế nào? Nên hẹn trước, tại dưới gốc cây hoặc trong nhà khách. Đến kỳ hẹn mà tỳ kheo ny không đến thì bị tội Đột-cát-la. Nếu tỳ kheo không đến đúng giờ hẹn, nơi hẹn cũng phạm Đột-cát-la.

Tỳ kheo ny tự tứ vào ngày mười bốn. Tỳ kheo tăng tự tứ vào ngày mười lăm.

Nếu tỳ kheo ny thỉnh thuyết giảng mà không thuyết về pháp bát kính, lại thuyết về pháp khác trước, tỳ kheo ấy phạm Đột-cát-la. Sau khi thuyết tám kính pháp xong, thuyết qua pháp khác, không phạm.

Vấn đáp những chuyện khác, không phạm.

Nếu nói cho người khác mà tỳ kheo ny cùng nghe, không phạm.

Nói cho thức xoa ma na, sa di ny, không phạm.

Pháp sư nói: - Các câu văn khác dễ hiểu, không cần giải thích

(Ovādasikkhāpadam pathamam). Đây là chế tội, phát sanh từ tâm và miệng, đủ ba thọ.

23. (Tăng không sai, tự đến chùa ny).

Tỳ kheo nào mà tăng không sai, tự đến chùa ny để giáo giới, phạm Ba-dật-đề.

Chú Giải Luật Thiện Kiến

- Quyển 15 -

-ooOoo-

Quyển thứ mười sáu

Xin nói về nguồn gốc của Bàn-Đà (Panthata).

Bàn-Đà, Hán dịch là sinh bên đường. Tại sao? Mẹ của Bàn-Đà đã vốn là con gái đại trưởng giả. Chỉ có một cô gái này nên trưởng giả xây lầu bảy tầng và để cô gái ở đó với con một người nô tỳ để phục vụ. Người (con) nô tỳ lớn lên tư thông cùng cô gái này. Cô ta bàn tính cùng chàng trai kia rằng em cùng anh trốn sang nước khác. Được hỏi ba lần đến như vậy, chàng trai đáp rằng không thể đi được.

Cô gái bảo: Nếu chàng không đi, khi cha mẹ biết chuyện sẽ giết anh.

Chàng nô tỳ đáp: Nếu đi đến xứ khác, tôi nghèo không tiền của, làm sao sinh sống?

Cô gái bảo rằng anh đi theo em, em sẽ trộm lấy vật báu và cùng nhau trốn đi.

Chàng trai đáp: Như vậy thì tôi cùng đi.

Hằng ngày, cô gái trộm lấy vật báu, cùng chàng trai nô tỳ đem giấu bên ngoài. Sau khi tính đủ số lượng cho hai người, cô gái sai chàng trai ra ngoài trước và hẹn giờ gặp nhau.

Cô gái giả trang tỳ nữ, phá khóa cửa đi ra ngoài và cùng người nô tỳ đi thật xa đến tận nước khác.

Sau khi cư trú ổn định, trong một hai năm, cô ta có thai. Khi sắp sinh nở, cô suy nghĩ rằng nếu ta ở đây, khi sinh đẻ không ai giúp đỡ. Nghĩ đến mẹ nên muốn trở về nhà, cô ta bàn tính với chồng rằng: khi em sinh đẻ, chỉ có mẹ em mới giúp đỡ chăm sóc được nên em muốn về nhà, anh có đi không?

Người chồng đáp: - Không về được. Chúng ta trốn đi làm sao về được, cha mẹ chắc giết chúng ta.

Vợ bảo chồng: - Theo phép người nữ, tuy giận dữ nhưng không được giết con, vậy nên trở về.

Người chồng đáp: - Nếu không giết em, tất sẽ giết anh, vậy không nên đi.

Khi người chồng vào núi lấy củi, người vợ đóng cửa bỏ đi.

Về nhà, không thấy vợ, người chồng hỏi hàng xóm: - Có thấy vợ tôi không?

Đáp: - Vợ ông đã đi rồi.

Nghe nói, người chồng vội đi theo, nửa đường gặp vợ đã sinh một bé trai.

Người chồng bảo: - Em vì sắp sinh nên đi về nhà, nay đã sinh xong vậy cần gì phải về.

Nghe nói vậy, người vợ xấu hổ với cha mẹ nên cùng chồng trở về nhà chăm sóc gia đình.

Sau đó không bao lâu, người vợ lại mang thai, khi sắp sinh, vì nhớ mẹ nên người vợ lại trốn về nhà và nửa đường lại sinh thêm một bé trai.

Theo tìm vợ, đến nửa đường gặp nhau, cả hai cùng trở về.

Vì được sinh bên đường đi nên hai đứa bé có tên là Bàn-Đà anh và Bàn-Đà em. Khi cùng bạn bè chơi đùa, cả hai anh em có sức rất mạnh, đánh các bạn nên bị chúng mắng rằng các người không có bà con thân thích, cô đơn ở xứ này, tại sao lại đánh ta?

Nghe lời trách mắng này, đứa bé khóc lóc chạy về hỏi mẹ rằng những người khác đều có bà con thân thuộc, tại sao riêng chúng con chẳng có.

Thấy mẹ im lặng không đáp, người con khóc lóc không chịu ăn uống. Thấy con không ăn, khóc lóc như vậy, người mẹ thương xót hai con nên bảo rằng mẹ là con gái của trưởng giả giàu có ở nước...ây. Cha con là gia nô của trưởng giả được đưa đến để phục vụ cho ta. Mẹ thương yêu cha con không thể xa lìa nên cùng nhau trốn đến đây và sinh ra con.

Nghe mẹ nói xong, anh em thưa với mẹ: - Hãy cho chúng con trở về nhà ngoại, không thể sống ở đây nữa.

Không được mẹ đồng ý, hai con cứ khóc lóc mãi, người mẹ bàn với chồng: hai trẻ khóc lóc mãi, không chịu ở đây, chúng ta biết làm sao, hãy đưa chúng trở về nhà ngoại.

Chồng đáp: - Được.

Cùng nhau trở về, cả vợ chồng và con đều đứng trước cửa nhà ngoại. Thấy gia nhân đi ra, họ bảo rằng người hãy vào trong thưa với trưởng giả rằng con gái trưởng giả đem chồng con về và đang ở ngoài cửa.

Nghe nói, cha mẹ đáp rằng hãy cho hai đứa trẻ vào, người không cần gặp chúng ta.

Sau khi cho hai cháu vào nhà, tắm rửa sạch bằng nước thơm, mặc y phục trang sức đẹp đẽ, trưởng giả bồng hai bé trai đặt trên hai đùi và hỏi rằng mẹ cháu ở nơi ấy sinh sống như thế nào, không bị nghèo thiếu chứ?

Hai trẻ đáp: - Cha mẹ con ở nơi ấy rất nghèo nàn, bán củi để sinh sống.

Nghe như vậy, bà ngoại sinh lòng thương, liền mở kho lấy đầy túi vàng, sai người đưa cho con gái và bảo rằng con hãy để hai cháu lại cho ta nuôi dưỡng. Con hãy đem số vàng này trở về chỗ cũ, khéo tự sinh sống, không cần phải gặp ta nữa.

Khi đứa bé khôn lớn, được ông bà cưới vợ cho. Lúc lâm chung, ông bà đem hết tài sản giao cho hai cháu rồi qua đời.

Bấy giờ, đức Phật đang thuyết pháp cho bốn chúng, Ma-ha Bàn-Đà (người anh) cũng đến nghe Phật thuyết pháp. Sau khi nghe pháp, vị này ưa muốn xuất gia nên về nhà bàn với em rằng anh muốn xuất gia nên đem hết gia nghiệp giao lại cho em.

Nghe anh nói, người em rất buồn rầu, thưa rằng:

- Em đang cô đơn không nơi nương tựa, nếu anh bỏ em đi xuất gia, làm sao em sống nổi?

Được người em ba lần cầu xin như vậy nhưng người anh vẫn quyết tâm không thay đổi ý định, đem hết gia nghiệp cho em rồi đi xuất gia. Sau khi xuất gia không bao lâu, người anh chứng quả A-la-hán.

Sau một thời gian dài, người em suy nghĩ: anh ta xuất gia, giao lại gia nghiệp cho ta như người đã ói mưa ra, làm sao ta còn tham lam nhận lấy!

Do nhàm chán cuộc đời, người em đến gặp anh xin xuất gia. Được người anh độ cho xuất gia, dạy một bài kệ, 4 tháng nhưng người em không thuộc, quên đầu mất đuôi.

Ma-ha Bàn-Đà (Mahàpanthaka) suy nghĩ: - Người này không có duyên với Phật pháp, nên đuổi về nhà.

Sau khi bảo với Châu-la Bàn-Đà (Cùlapanthaka - Bàn-Đà em, Cùla = Châu-la, Châu-lợi: nhỏ, em) rằng em căn tánh tối tăm (hãy về nhà), người anh kéo ca sa, đuổi em ra khỏi cửa.

Đứng ở cửa khóc lóc, người em không muốn về nhà.

Với thiên nhãn xem xét chúng sanh, Thế Tôn thấy Châu-la Bàn-Đà có nhân duyên hóa độ được nên Ngài đến nơi và hỏi rằng: - Tại sao đứng khóc ở đây?

Đáp: - Thưa Thế Tôn, tư chất con tối tăm, tụng một bài kệ bốn tháng không thuộc. Thấy con tối tăm nên Ma-ha Bàn-Đà, anh con đuổi con ra khỏi chùa.

Phật bảo rằng: - Đừng khóc và buồn rầu. Ta sẽ dạy cho ông.

Pháp sư nói rằng: - Ma-ha Bàn-Đà sao lại không thấy được nhân duyên đặc đạo của người em mà lại đuổi vị ấy về?

Đáp: - Châu-la Bàn-Đà không thể do Thanh Văn độ được, chỉ có Phật mới độ được. Do đó, người anh đuổi vị kia về.

Sau khi an ủi vị kia, Thế Tôn đưa một miếng vải trắng cho Châu-la Bàn-Đà và bảo rằng ông hãy cầm tấm vải này hướng về mặt trời phơi lên (Xem Chú giải Pháp cú 25) và đọc thầm: “Đẩy chất bẩn ra, đẩy chất bẩn ra”.

Sau khi dạy như vậy, đức Phật đi vào làng xóm để thọ thực do mẹ Tỳ Xá Khư (Visakha) thỉnh. Đến nơi, quán sát biết Châu-la Bàn-Đà sắp ngộ đạo, đức Phật nói kệ:

Bậc tịch tịnh hoan hỷ
Thấy pháp được an lạc
Sống không giận, rất vui
Không làm hại chúng sanh
Thế gian không dục lạc
Thoát ly khỏi ái dục
Ai đẹp được ngã mạn
Là an lạc bậc nhất.

Từ xa, nghe bài kệ này, Châu-la Bàn-Đà chứng quả A La Hán.

Hỏi: - Có tỳ kheo nào đến chùa ni để thuyết về tám kính pháp mà bị phạm ba (tội) Ba-dật-đề không?

Đáp: - Có, với những yếu tố:

1. Tăng không sai.
2. Đến chùa tỳ kheo ni.
3. Cho đến chiều tối.

Đó là ba (tội) Ba-dật-đề.

Đến chùa tỳ kheo ni nhưng thuyết pháp khác (với tám kính pháp), phạm một Ba-dật-đề, hai Đột-cát-la. Tại sao?

1. Tăng không sai.
2. Đến chùa tỳ kheo ni.

Đây là hai tội Đột-cát-la.

Đến chiều tối, phạm một Ba-dật-đề.

Đề Bà Đạt Đa, Tam Văn Đà Đạt Đa, Kiên Đà Đạt Đa, Câu Ca Lị Ca, Ca Lưu Đề Xá (Devadatta, Sammuddadatta, Khamdadeviyàputta, Kikàlika, Katamorakatissaka) tán thán là đề cao danh hiệu của họ.

Ăn chúng riêng: Ăn chúng riêng có hai trường hợp:

1. Được thỉnh
2. Khất thực

- Thế nào là ăn chúng riêng? Có một nam Phật tử đến gặp bốn tỳ kheo đem thức ăn chính mời thỉnh tỳ kheo rằng xin Đại đức nhận cho. Đây gọi là (do) thỉnh thành ra ăn chúng riêng.

Thọ thỉnh cùng một lần: hoặc vào ngày mai hoặc ngày mốt, họ nhận cùng một lần, cùng ăn một chỗ (từng nhóm 4 tỳ kheo) thì thành ăn chúng riêng, cả bốn người đều bị tội. Sau khi thọ thỉnh cùng một lần, mỗi người tự đến nhà thí chủ, vì cùng thọ thỉnh một lần, lại trở về ăn từng chỗ riêng, bị tội như trên.

Pháp sư nói: Tại sao? Vì cùng nhận thức ăn một lần.

Nhận lời thỉnh một lần, đến riêng, nhận riêng, ăn riêng thì không bị tội.

(Nhận) thỉnh riêng, đi riêng, lại cùng đến nhà thí chủ thọ nhận một lần, bị tội; đây gọi là thọ thỉnh bị tội.

Thế nào là bị tội từ khất thực? Có bốn tỳ kheo khất thực, người ngồi, người đứng, thấy cận sự nam nên nói với vị ấy rằng hãy cho bốn người chúng tôi thức ăn; hoặc từng người nói hãy cho tôi thức ăn... cũng như vậy; hoặc cùng nhau bỏ đi, hoặc đi từng người, vì cùng thọ nhận thức ăn một lần nên bị tội. Đây gọi là bị tội từ khất thực.

Bệnh: Chân bị vết thương có cát đất lọt vào, không thể đi được, được nhận ăn riêng chúng. Đây gọi là bệnh.

Khi làm y: được vải làm y, hoặc đã cắt để làm y, gọi là khi làm y...cho đến kết nút ở y.

Đi bộ: tối thiểu là nửa do tuần, đi thuyền cũng vậy.

Khi đói kém, gặp khi không đủ thức ăn cho bốn người thì gọi là giai đoạn rất đói kém.

Sa môn thí thực: sa môn cùng giáo pháp hoặc sa môn ngoại đạo.

Có năm trường hợp được ăn chúng riêng, không phạm:

1. Không thỉnh đủ bốn vị.
2. Khất thực đủ bốn vị.
3. Đủ bốn vị (nhưng có người) chưa thọ giới cụ túc.
4. (Một) bát đủ cả bốn vị.
5. Bệnh nhân đủ bốn vị.

Phần 4, 5 này sẽ giải rộng.

Thế nào là không thỉnh đủ bốn vị?

- Có thí chủ thỉnh bốn vị. Một vị đã biết nhưng không đến nhà thí chủ, thí chủ hỏi rằng thượng tọa đến không?

Ba tỳ kheo kia đáp: không đến.

Sắp dọn ăn, thí chủ thấy một tỳ kheo (khác đến) liền mời vào luôn. Cả bốn vị cùng ăn, không phạm. Đây gọi là không thỉnh đủ bốn.

Tại sao không phạm tội? Vì có một vị không được thỉnh (trước).

Thế nào là khất thực đủ bốn?

- Ba vị thọ thỉnh, một vị khất thực không thọ thỉnh, thế nên không bị tội.

Sa di đủ bốn: thỉnh ba đạo nhân và một vị Sa di, không phạm.

Thế nào là bát đủ bốn? Thỉnh ba đạo nhân và một bát cho tỳ kheo ăn, không phạm.

Người bệnh đủ bốn vị: thỉnh ba đạo nhân và một tỳ kheo bệnh, thành đủ bốn vị, không phạm.

Thỉnh bốn vị, có một vị tỳ kheo hiểu biết luật. Họ muốn cùng ăn nhưng sợ phạm tội nên tạo ra phương tiện: Khi thí chủ dọn thức thì che bát lại không nhận.

Thí chủ hỏi: - Tại sao không nhận?

Đáp: - Hãy dâng cho ba vị kia. tôi muốn chú nguyện.

Sau khi ba tỳ kheo kia ăn xong, vị còn lại ăn sau không phạm.

Nếu thỉnh dâng cơm, đến nhà dâng thịt thì cũng phạm (vì nói trước món ăn).Mời đến dâng cơm, đến thì dâng cháo, không phạm.

Nếu có thí chủ muốn dâng cơm đến tăng, sai người đến chùa thỉnh tăng rằng xin quý ngài nhận dùng cơm của chúng con.

Trong tăng có vị tỳ kheo hiểu biết luật, suy nghĩ: trong tăng này có nhiều vị hành pháp đầu đà, sứ giả lại không hiểu pháp nên mới thỉnh như vậy.

Do đó vị này đáp: - Sáng mai sẽ biết.

(Hôm sau) sứ giả lại đến, vẫn như trước, không biết dùng lời đúng pháp để thỉnh tăng.

Vị tỳ kheo biết pháp đáp: - Ngày mai sẽ biết.

Và cứ như vậy kéo dài đến nửa tháng mà họ vẫn không biết cách, tỳ kheo biết pháp bảo họ: nếu thí chủ thỉnh tăng như vậy, chỉ mời được sa di chứ không mời được đại tăng.

Sứ giả nói: - Các đại đức cũng nhận lời thỉnh ở nhà khác, vì sao lúc này không nhận lời thỉnh của con?

Đáp: - Chẳng phải không nhận lời thỉnh nhưng vì ông không biết cách thỉnh (đúng pháp), chỉ cần nói thỉnh tăng chứ không được nói dâng cơm, lương khô, cá, thịt v.v... Chỉ cần nói thỉnh tăng, tỳ kheo được phép nhận lời, không phạm.

Nếu đã dạy bảo như vậy mà sứ giả vẫn không biết cách nói thì nên bảo rằng ông về đi (vì sợ họ hiềm khích).

Sáng mai, chúng tăng vào thôn xóm khát thực.Khi đi đến nhà thí chủ đã thỉnh ấy, thọ thực không phạm.

Hết phần giải thích giới ăn chúng riêng. Đây là giới chế định, phát sinh từ thân tâm. (Ganaphojanasikkhàpa-dam dutiyam).

33. Ăn nhiều lần

Ăn nhiều lần: nếu tỳ kheo đã nhận thỉnh rồi, thí chủ ấy chưa đến, tỳ kheo sợ quá ngạo, e thí chủ không đến nên vào làng xóm khát thực. Sau khi khát thực, thấy thí chủ đã thỉnh kia đến, tỳ kheo không ăn (thức ăn đã khát thực).

Thí chủ ấy hỏi: - Đại đức, tại sao không ăn?

Tỳ kheo đáp: - Vì đã nhận lời thỉnh của thí chủ nên không được ăn.

Thí chủ nói: - Ngài cứ dùng.

Nếu họ nói như vậy, tỳ kheo ăn, không phạm.

Nếu có nhiều thì chủ cùng thỉnh một lần, ăn như vậy không phạm.

Hết phần giải thích giới ăn nhiều lần. Đây là chế tội, phát sinh từ thân và tâm (Paramparabhotanasikkhàpa-dam tatiyam).

34. Lương thực dùng đi đường

Đối với lương thực dùng đi đường của cô dâu về nhà chồng hay của khách buôn, nếu nhận một bát thì tùy ý ăn hay cho người khác. Nếu nhận hai bát thì một bát cho mình dùng, một bát dâng cho tỳ kheo tăng. Nếu nhận ba bát thì một bát cho mình dùng, hai bát dâng cho tỳ kheo tăng. Không được đem cho người thế tục quen biết, hoặc bà con. Nếu được thí chủ thỉnh dâng cúng và được nhận tùy ý thì cũng không được nhận quá ba bát.

Pháp sư nói: Các câu khác dễ hiểu, đây là chế tội, phát sinh từ thân và tâm, không thể vì không biết mà thoát tội.

Hết phần giải thích giới lương thực đi đường (dành cho) cô dâu về nhà chồng (và khách buôn) (Kàmamàtusikkhàpa-dam catuttham).

35. Năm loại thức ăn chính

Cơm bằng gạo lúa canh, gạo lúa tẻ, gạo lúa tẻ, gạo lúa canh đỏ, gạo lúa mạch. Cháo nấu bằng gạo của năm loại lúa này, vừa lấy ra khỏi nồi, vễ (vào cháo ấy) thành chữ thì không được ăn. Đối với cháo nấu bằng gạo với rau thì cũng vậy. Ít cơm hòa với nhiều nước, khi ăn, đã thay đổi oai nghi thì phải làm pháp dư thực. Đối với cháo thịt nấu bằng gạo cùng với cá hay thịt (khi đã ăn xong) nếu thấy (hạt cháo) lớn như hạt cải thì phải làm pháp dư thực. Đối với thức ăn nấu bằng các loại cỏ, rễ, củ, trái cây thì không cần làm pháp dư thực.

Cơm khô: cơm khô bằng gạo lúa tẻ, lúa canh, lúa mạch, đem phơi nắng cho khô.

Nếu cơm khô bằng đậu hay bằng trái cây thì không cần làm pháp dư thực.

Lương khô: làm bằng gạo canh, gạo tẻ, gạo mạch, ăn xong phải làm pháp dư thực. Lương khô có hai loại:

1. Lương khô rời.
2. Lương khô tẩm mật đường và làm thành bánh.

Gạo xấu nát vụn: (cơm bằng) gạo này không cần làm pháp dư thực.

Đối với thức ăn ngoài lương khô, ngũ cốc, gạo thì không cần làm pháp dư thực.

Đang ăn năm món thức ăn chính, trong tay hay trong bát đang có thức ăn, có người mang thức ăn đến, trong tầm tay của mình, nhưng đã ngẫn, rời oai nghi, thì phải làm pháp dư thực (nếu muốn nhận thức ăn nữa).

Ngoài tầm tay của mình, ngẫn không thành ngẫn.

Trong tầm tay, thức ăn trong miệng đã nuốt hết thì ngẫn không thành ngẫn (?).

Trong miệng có cơm, trong tầm tay, ngẫn thành ngẫn.

Đối với thịt bất tịnh, tất cả thức ăn không đúng thức ăn, ngẫn không thành ngẫn. Tại sao? Vì bất tịnh nên không ăn được.

Nếu ăn thịt bất tịnh, trong tầm tay, ngẫn không thành ngẫn.

Nếu ngăn cho người khác cũng không thành ngăn. Tại sao? Vì còn ý nghĩ sẽ ăn nữa.

Nếu đang ăn, ngăn cho người khác cũng không thành ngăn.

Trong tầm tay, cách thân trong phạm vi hai khủy tay rưỡi, ngăn thành ngăn; ngoài phạm vi hai khủy tay rưỡi, ngăn không thành ngăn.

Nếu họ đem thức ăn đến và để dưới đất, trong một tầm tay, không dâng cho tỳ kheo, ngăn không thành ngăn.

Nếu tay của tịnh nhân đã nắm vào thức ăn thì ngăn thành ngăn.

Nếu họ dâng thức ăn cho tỳ kheo khác mà (tỳ kheo này) cho rằng họ dâng cho mình, ngăn không thành ngăn.

Ngăn có hai trường hợp:

1. Ngăn bằng thân
2. Ngăn bằng miệng.

Thế nào là ngăn bằng thân?

- Nếu lấy tay ngăn lại hay lắc đầu, hoặc dùng tay che miệng bát lại. Ngăn có nghĩa là nói thôi (đã đủ rồi) không nhận nữa. Nếu họ nấu canh cá thịt với rau mà nói rằng xin ngài nhận canh rau thì ngăn không thành ngăn. Nếu họ nói xin ngài nhận canh thịt thì ngăn thành ngăn.

Món chính và món phụ nấu chung thành cháo, nếu nói dâng bằng tên món chính thì ngăn thành ngăn. Nếu nói tên món phụ thì ngăn không thành ngăn.

Oai nghi đang đi: trừ trường hợp đi thuyền, xe cộ thì không phạm.

Thức ăn thừa của bệnh nhân: hoặc thức ăn còn thừa hoặc chưa ăn (không ăn nữa) cũng được.

Hết phần giải thích về giới (ngăn) thức ăn thừa (Pathama pavàranasikkhàpadam pancamam). Đây là tội do chế định, phát sinh từ thân miệng.

37. Các loại cây cỏ

Đối với tất cả các loại cây cỏ, tỳ kheo không được tùy tiện ăn. Có loại rễ, cành, hoa, trái được dùng làm thuốc trộn đời. Có loại cây cỏ được dùng toàn thân làm thức ăn vào bữa chính. Có loại trái cây được dùng ruột ăn vào bữa chính. Phần còn lại là thuốc dùng trộn đời. Có loại cây được dùng toàn thân vào thuốc trộn đời.

Hết phần giải giới ăn phi thời. (Vikàlabhojanasikkhàpadam sattamam).

39. Xin thức ăn ngon

Nếu xin thức ăn ngon như sữa, bơ, cá, thịt thì bị tội Ba-dật-đề. Xin các món ăn khác, phạm Đột-cát-la.

Xin cho người bệnh thì không phạm.

Hết phần giải thích xin thức ăn ngon (Panitabhojināsikkhāpadam navamam).

40. Trừ nước và tắm xia răng

Nếu chư thiên, quý thần, súc sanh hay chim dăng thức ăn, đều thành (pháp) thọ nhận.

Nếu đầu (họ) đội thức ăn, hay vai đang vác thức ăn mà dăng cho tỳ kheo, bảo tỳ kheo tự lấy thì không thành thọ. Nếu họ cúi người xuống, (thức ăn) rơi vào tay tỳ kheo thì thành thọ.

Nếu đòn gánh dài cho đến hai mươi tầm, hai đầu treo thức ăn, tịnh nhân cùng gánh vào, dăng cho tỳ kheo, chỉ thọ được một đầu, còn đầu kia không thành thọ.

Nếu khát thực gặp lúc mưa gió, bùn đất rơi vào bát, tỳ kheo nên suy nghĩ rằng khát thực cho sa di. Sau khi được thức ăn, vị ấy bảo với sa di rằng ta đang khát thực, gặp phải mưa gió, bùn đất rơi vào bát, không thành thọ nên khát thực cho ông, bây giờ đưa cho ông.

Sau khi nhận lấy, sa di nói với tỳ kheo rằng đây là thức ăn của sa di, nay dăng cho đại đức. Dăng như vậy thì được thọ, không phạm.

Nếu tỳ kheo tay đang cầm bát, khi ăn bỗng dung buồn ngủ, có người đem thức ăn đặt vào bát, tỳ kheo không biết, không thành thọ.

Nếu tỳ kheo sắp thọ thực mà ngủ, người khác đem thức ăn đặt vào bát, thành thọ. Tại sao vậy? Vì đã có ý thọ thức ăn.

Nếu (trong thức ăn) có đất cát lớn, lấy ra được, ăn không phạm.

Nếu bụi đất quá nhỏ rơi vào bát, không thể lấy ra được, nên bảo người khác sót ra.

Nếu hai người cùng ăn chung, người dâng thức ăn đến vị này, thức ăn dư rơi vào bát tỳ kheo kia, thành thọ.

Khi ăn, mồ hôi trên đầu, cổ chảy xuống rơi vào bát, cần phải thọ lại. Nếu cánh tay có mồ hôi chảy vào bàn tay, không cần thọ lại.

(Thức ăn) bị ném xuống đất, di chuyển rơi vào tay tỳ kheo, thành thọ.

Tịnh nhân ở trên cây, dùng dây cột trái cây dâng cho tỳ kheo, không thành thọ.

Người nào có tay dài, cho đến mười do tuần, sót thức ăn cho tỳ kheo, thành thọ.

Tỳ kheo bệnh, sa di hay tịnh nhân bồng tỳ kheo đi kiếm trái cây, tỳ kheo (phải) xin lại của tịnh nhân.

Tịnh nhân lấy được trái rồi, tay cầm trái đưa vào thân mình, sau đó đưa sang cho tỳ kheo, thành thọ.

Vì trời nắng nóng, khi đi tỳ kheo cầm nhánh cây có trái để che nắng, sau đó thấy trong nhánh có trái, không được động đến, nên bảo sa di hái trái ra rồi dâng cho tỳ kheo, được nhận.

Thuyền hay xe chở thức ăn, tỳ kheo chèo chống thuyền, kéo xe có thức ăn, được ăn, vô tội.

Nhiều tỳ kheo cùng đi, chỉ có một sa di nhỏ, các tỳ kheo đều tự mang lương thực theo. Đến giờ ăn, mỗi người tự phân phần ăn ra. Sau khi được phân cho, sa di nói tỳ kheo rằng nay đem phần sa di dâng đến đôi cho đại đức.

Sau khi đôi, lại đem phần đã đôi dâng cho thượng tọa thứ hai để đôi. Được rồi, lại đem dâng đôi cho thượng tọa thứ ba. Tuần tự đôi như vậy cho đến cả chúng. Ăn như vậy thì vô tội.

Nếu sa di không biết pháp này thì tỳ kheo tự đem thức ăn đôi cho sa di. Sau khi thượng tọa thứ nhất đã đôi, thượng tọa thứ hai lại đôi cho sa di. Sau khi thượng tọa thứ hai đã đôi, thượng tọa thứ ba lại đôi cho sa di, tuần tự như vậy đến cả chúng được đôi thức ăn (để ăn) mà không bị phạm.

Tiếp xúc với thức ăn đã cùng ngủ qua đêm: Nếu tỳ kheo vác gạo đi, sa di còn nhỏ không thể nấu thức ăn thì tỳ kheo được tự làm chỉ trừ không được nhóm lửa, bảo sa di nhóm lửa. Sai khi thức ăn chín, chia phần, theo như trước đôi thức ăn, không phạm.

Khi tự nấu, nếu thức ăn sôi vọt ra, tỳ kheo (không được) thổi, quậy bằng vật, đều phạm Đột-cát-la.

Nếu nôn thức ăn ra chưa khỏi yết hầu, nuốt lại không phạm. Nếu thức ăn đã nôn ra khỏi yết hầu, lại nuốt trở lại vào trong yết hầu, phạm Ba-dật-đề.

Nếu thọ gừng sống, sau đó nảy mầm, pháp thọ không mất.

Nếu sau khi hỏa tịnh, sau đó lại mọc mầm nên tác tịnh lại phần mầm đã mọc, ăn phần không phải mầm (không cần tác tịnh lại) vô tội.

Muối đã thọ, sau chảy thành nước, không mất pháp thọ. Nếu bị bệnh gấp, được lấy phân, nước tiểu, tro, đất làm thuốc để uống. Nếu không có tro, được chặt cây đốt lấy tro.

Bệnh gấp thế nào? Như bị độc đau đớn do rắn cắn...

Pháp sư nói rằng các câu văn khác dễ hiểu. Đây là chế tội, phát sinh từ thân, miệng (Dantaponasikkhàpadam dasamam).

43. Giới ngồi trong nhà có hai người đang ăn (đang giao phối):

đã giải rõ trong hai pháp bất định (Sabhojanasikkhàpadam tatiyam).

44. Cùng người nữ ngồi nơi trống trải một mình

Hai người ngồi chung một giường (ghế) cùng nói chuyện, cùng hiểu nhau, gần nhau trong tầm tay, phạm Ba-dật-đề. Nói chuyện nhưng không hiểu, gần trong tầm tay nhau, phạm tội Đột-cát-la

47. Dùng khác mục đích

Thích Ma Nam (Màhànàma) là em con chú với Phật, sinh trước Phật một tháng, đắc Tư Đà Hoàn đạo. Nếu thí chủ dâng thuốc thì nên dùng như thuốc chứ không được nên dùng như thức ăn. Họ cho dầu mà xin bơ, phạm Đột-cát-la

(Mahànàmasikkhàpadam sattamam).

48. Các loại lính

Lính voi: trên voi có bốn người, dưới có tám người, gọi là lính voi.

Lính ngựa: một người trên ngựa, hai người dưới ngựa gọi là lính ngựa.

Lính xe: bốn người đi theo một xe gọi là lính xe.

Lính bộ: bốn người đi theo nhau gọi là lính bộ

(Uyyuttasenàsikkhàpadam atthamam).

51. Dùng rượu

Đem rượu nấu vào thức ăn hay làm thuốc mà có mùi rượu, vị rượu, phạm Đột-cát-la. Nếu không có mùi rượu, vị rượu thì được ăn

(Suràpànasikkhàpadam pathamam).

53. Giỡn trong nước

Giỡn trong nước sâu từ (đầu) bấp chân trở xuống, phạm Ba Dật Đề. Nếu lắc thuyền giỡn nước thì phạm Đột-cát-la

(Hassadhammasikkhàpadam tatiyam).

58. Dùng y không điễm tịnh

Màu xanh: hoặc xanh màu ten đồng, hoặc màu lam, màu mộc lan (xanh lá cây đậm đen) màu bùn để làm dầu (điễm tịnh trên y). Dùng ba loại màu này để điễm tịnh, dầu nhỏ nhất là như hạt mè lớn. Nếu dùng y không điễm tịnh thì phạm Ba-dật-đề

(Dubbannakaranasikkhàpadam pancamam).

62. Dùng nước có trùng

Tỳ kheo nào biết nước có trùng mà vẫn uống, xử dụng..., uống một hơi là một tội Ba-dật-đề. Biết nước có trùng mà cho vào lửa, nước nóng thì cũng vậy.

Hết phần giải về giới dùng nước có trùng (Sappanakasikkhàpadam dutiyam).

64. Che dấu tội của người khác

Tỳ kheo nào biết tỳ kheo khác đã phạm tội nặng và che dấu cho, tỳ kheo thứ hai lại che dấu nữa, như vậy cho đến trăm ngàn vị cùng che dấu đều phạm Ba-dật-đề. Đây là tánh tội, phát sinh từ thân tâm.

Hết phần giải thích giới che dấu tội của người khác (Dutthullasikkhàpadam catuttham).

65. Tuổi thọ cụ túc giới

Đối với người chưa đủ hai mươi tuổi muốn thọ giới cụ túc, hãy cho tính thêm số tháng trong thai, tháng nhuận, số (ngày dư ngoài) 14 ngày bỏ tát (hằng tháng) mà đầy đủ 20 tuổi thì cho thọ giới cụ túc

(Unavisativasikkhà pancamam).

66 + 67. Đi chung đường

Cùng với bọn cắp (thuế) mưu tính đi chung đường; đây là chế tội. Cùng tỳ kheo ny mưu tính đi chung đường, đây là chế tội. Trong luật đã nói rõ

Theyyasat-thasikkhàpadam chattham).

68. Xoa bóp vuốt ve với phụ nữ

A Lật Thát (Arittha) có tà kiến (cho rằng) xoa bóp vuốt ve chỗ mềm mại (nhau với ý dâm) không ngăn ngại đường sinh thiên, không ngăn ngại đường giải thoát. Do phát sinh tà kiến này nên A Lật Thát nói rằng Tu Đà Hoàn, Tu Đà Hàm có vợ cũng không chướng ngại Thánh đạo. Vị này phát biểu: Xoa bóp vuốt ve chỗ mềm mại cũng không ngăn trở Thánh đạo bằng cách đem việc này so sánh với việc khác một cách chủ quan với lý luận rằng nếu nói xoa bóp vuốt ve làm ngăn trở Thánh đạo thì tất cả mềm, nệm, gối cũng mềm mại vậy tại sao chỉ nói rằng sự xoa bóp vuốt ve với phụ nữ làm ngăn chặn Thánh đạo?

Hết phần giải thích giới tà kiến của A Lật Thát (Aritthasikkhàpadam atthamam).

71 & 72. Chê bai giới luật

Người nào học luật, có năm đức, sáu đức, bảy đức, tám đức, chín đức, mười đức, mười một đức.

Năm đức là:

1. Tự thân giữ giới.
2. Chấm dứt được sự nghi ngờ cho người.
3. Vào giữa mọi người vẫn không sợ.
4. Kẻ oán thù phải hàng phục.
5. Làm chánh pháp tồn tại lâu dài.

Thế nào là tự thân giữ giới? Giữ giới thanh tịnh, không có sứt mẻ, lung chảy.

Luật sư có 6 pháp bất (nếu làm thì) phạm tội:

1. Bất vô thú (đến).
2. Vô tri.
3. Bất hồ nghi.

4. Bất tịnh nói tịnh.
5. Tịnh nói bất tịnh.
6. Bất hôn mê.

Bất vô thú nghĩa là biết mà vẫn cố làm, gọi là vô thú. Như trong luật nói rằng biết mà vẫn cố làm thì bị tội, vì biết mà che dấu, đi đến chỗ không được đến, gọi là vô thú.

Vô tri nghĩa là người này không biết giới tướng nên hễ muốn làm thì làm, gọi là không biết (vô tri) mà vẫn bị tội.

Hồ nghi bị tội nghĩa là muốn làm tâm có hồ nghi nhưng vẫn làm, gọi là hồ nghi bị tội.

Thế nào là bất tịnh nói tịnh? Đối với thịt gấu bất tịnh lại nói là thịt heo (tịnh) để ăn được. Đây gọi là bất tịnh nói tịnh. Nói thịt cọp là thịt nai, ăn phi thời nói ăn đúng thời, gọi là bất tịnh nói tịnh.

Thế nào là tịnh nói bất tịnh? Thật là thịt nai mà tưởng là thịt cọp để (cố) ăn v.v... cho đến đúng thời lại nói là phi thời mà ăn. Đây gọi là tịnh nói bất tịnh.

Thế nào là hôn mê? Ngủ chung với người chưa thọ giới cụ túc quá hai đêm mà không biết. Đây gọi là hôn mê bị tội. Có trường hợp hôn mê không biết thời và phi thời, ngủ lìa y cũng không biết. Đây gọi là hôn mê.

Thế nào là chấm dứt sự nghi ngờ cho người khác? Có tỳ kheo phạm tội, hồ nghi không tự xác quyết được. Nếu họ đến thưa hỏi thì biết cách y theo luật mà phán quyết cho họ. Đây gọi là chấm dứt sự nghi ngờ cho người.

Thế nào là không sợ khi vào giữa mọi người? Vì hiểu biết luật nên làm đúng theo sự việc. Đây gọi là vào giữa mọi người mà không sợ.

Thế nào là kẻ oán thù phải hàng phục? Như đối với mười điều phi pháp do các vị Ly Xa bày ra, có thể y theo luật mà trừ diệt. Đây gọi là kẻ oán thù phải hàng phục.

Thế nào là làm cho chánh pháp được tồn tại lâu dài?

- Một là tự thân sống theo pháp.

- Hai là có thể làm cho người khác đắc pháp. Nhờ được pháp nên chánh tâm giữ luật. Nhờ giữ luật nên nhập thiền định. Nhờ thiền định nên đắc đạo quả. Đây gọi là làm cho chánh pháp được tồn tại lâu dài.

Như trong luật có nói: Đức Phật bảo A Nan rằng sau khi Ta diệt độ, luật là thầy của ông. Đây gọi là làm cho chánh pháp tồn tại lâu dài. Tại thế gian, tối thiểu còn có năm tỳ kheo hiểu luật thì có thể làm cho chánh pháp được tồn tại lâu dài. Tại Trung thiên Trúc, nếu Phật pháp bị tiêu diệt thì tại vùng biên địa được thọ giới với năm người. Tại Trung thiên Trúc phải đến đủ mười người mới được cho người (khác) thọ giới cụ túc. Đây gọi là làm cho chánh pháp được tồn tại lâu dài. Như vậy cho đến hai mươi người được phép xuất tội (tăng tỳ). Đây gọi là làm cho chánh pháp được tồn tại lâu dài. Chánh pháp được tồn tại lâu dài nhờ vào luật sư nên gọi là năm đức của sự trì luật.

Sáu đức của sự trì luật là gì?

1. Năm vững ba La Đề Mộc Xoa.
2. Biết Bồ Tát.
3. Biết tự tứ.
4. Biết pháp truyền giới cụ túc cho người.
5. Nhận y chỉ cho người khác.
6. Được nuôi Sa di.

Đây là sáu đức.

Thế nào là năm vững Ba La Đề Mộc Xoa?

1. Biết bồ tát vào ngày 14.
2. biết bồ tát vào ngày 15.
3. hòa hợp bồ tát.
4. tăng bồ tát, chúng bồ tát.
6. một người bồ tát.
7. thuyết Ba La Đề Mộc Xoa bồ tát.
8. tịnh bồ tát.
9. sắc (lệnh) bồ tát.

Đây gọi là chín trường hợp bồ tát mà luật sư phải biết.

Có chín trường hợp tự tứ:

1. Tụ tứ ngày 14.
2. Tụ tứ ngày 15.
3. Hoà hợp tụ tứ.
4. Tăng tụ tứ.
5. Chúng tụ tứ.
6. Một người tụ tứ.
7. Tụ tứ với ba lời nói.
8. Tụ tứ với hai lời nói.
9. Tụ tứ với tuổi bằng nhau (đẳng tuế tụ tứ).

Đây là những điều luật sư phải biết.

Chúng tăng có bốn pháp:

1. Bạch tăng.
2. Bạch yết ma.
3. Bạch nhị yết ma.
4. Bạch tứ yết ma.

Bốn pháp này là sự hiểu biết của luật sư, chẳng phải Tu Đa La sư (kinh sư) và A Tỳ Đàm sư (luận sư) biết được.

Vị nào không hiểu biết luật, chỉ biết kinh và luận thì không được độ sa di, không được làm y chỉ cho người khác.

Có năm đức và sáu độ trên thì trở thành vị luật sư đủ mười một đức. Nhờ luật sư trì luật nên Phật pháp trụ thế được năm ngàn năm. Do đó, có nhiều tỳ kheo đến học luật với Ưu Ba Ly.

Tại sao học luật đọc tụng giải nghĩa? Nghĩa là học những phần vụn vặt chi tiết trong luật (Sahadhammika-misikkhà padamì patthama). Từ hai pháp bất định cho đến các pháp cần phải học gọi là chi tiết. Nếu hướng đến đại tỳ kheo mà chê bai giới thì phạm Ba-dật-đề. Nếu chê bai giới với người chưa thọ giới cụ túc, phạm Đột-cát-la. Các câu văn khác dễ hiểu, không cần phải giải thích.

Hết phần giải thích giới chê bai giới luật (Vilekhanasikkhàpa-dam dutiyam). Đây là tánh tội, phát sinh từ thân miệng.

73. (không có)

-ooOoo-

74. Đánh (tỳ kheo khác):

Nhóm sáu tỳ kheo thường đánh đập nhóm mười bảy tỳ kheo vì sai khiến nhưng họ không làm theo. Nếu giận đánh cho đến (sắp) chết, phạm tội Ba-dật-đề.

Giận đánh cho đến vỡ đầu, gãy tay chân, phạm tội Ba-dật-đề.

Nếu đánh người chưa thọ giới cụ túc cho đến súc sanh, phạm tội Đột-cát-la.

Nếu với tâm dâm dục, đánh người nữ, phạm tăng tàn.

Nếu gặp phải cọp, sói, sư tử cho đến tai nạn về phạm hạnh, dùng tay đánh để được thoát, không phạm

(Pahàrasikkhàpadam catutthamī).

75. Dọa muốn đánh:

Tay không đụng vào thân, chỉ đưa tay muốn đánh.

Hết phần giới dọa đánh muốn đánh (Talasattikasikkhàpadadam panōcamam).

78. Rình nghe lén:

(lén) nghe ở chỗ khuất, là (nghe) cách vách hay đến chỗ bóng tối (để rình nghe), mỗi bước đi phạm mỗi Đột-cát-la; đến chỗ nghe được, phạm Ba-dật-đề.

Vì muốn tự sửa lỗi nên đến lén nghe, không phạm.

Đây là tánh tội (Upassutisikkhàpadam atthamam).

79. Hối hận

Giới về tỳ kheo đã đồng ý với yết ma của tăng sau đó lại hối hận.

Không giải thích (Kammapatibàhanasikk-hàpadam navamam).

80. Bỏ ra ngoài

Tăng đang họp giải quyết tăng sự chưa xong, tự ý im lặng bỏ ra ngoài.

Không giải thích (Chandamīadatvà gamanasikkhàpadam dasamamī).

81. Đổi ý

Tỳ kheo nào, trước đây hoan hỷ đồng ý (với tăng sự của tăng) sau đó lại nói rằng các tỳ kheo xoay vật của tăng đến cho thân hữu của mình.

Giới này không giải thích (Dabbasikkhàpadam ekàdasamam).

83. Tỳ kheo không được vào cung vua

Đức Phật bảo A Nan rằng: Vào cung vua có mười lỗi. Mười lỗi là gì?

- Khi vua cùng phu nhân đang ngồi chung một nơi, thấy tỳ kheo, phu nhân cười. Thấy phu nhân, tỳ kheo cũng cười. Thấy vậy, vua sinh nghi ngờ rằng tỳ kheo này sẽ tư thông với phu nhân. Đây là lỗi thứ nhất.

- Đức Phật bảo A Nan rằng vào cung vua lại có lỗi khác nữa. Nếu vua cùng thể nữ trong cung giao hợp và sau đó quên đi nhưng (người kia) sinh con thì vua nói rằng ta không gần thể nữ này, sao lại có con, đúng là việc làm của tỳ kheo. Đây là lỗi thứ hai.

- Đức Phật bảo A Nan rằng lại có lỗi khác nữa. Nếu trong cung bị mất vật báu mà tìm kiếm không ra thì vua bảo rằng còn người nào nữa, đúng là tỳ kheo lấy. Đây là lỗi thứ ba.

- Đức Phật bảo A Nan lại có lỗi khác nữa. Nếu lời nói kín trong cung vua lọt ra ngoài thì vua suy nghĩ rằng đúng là tỳ kheo truyền ra bên ngoài. Đây là lỗi thứ tư.

- Đức Phật bảo A Nan rằng lại có lỗi khác nữa. Nếu vua đẩy kẻ lớn xuống làm nhỏ, đưa kẻ nhỏ làm lớn, (trong lúc) không ai được vào cung vua, (mọi

người cho rằng) chắc là tỳ kheo dạy hành động ấy cho vua. Đây là lỗi thứ năm.

- (... lỗi thứ sáu?)

- Đức Phật bảo A Nan rằng vào cung vua lại có lỗi làm khác nữa. Nếu vua tước bỏ địa vị của trưởng giả và sai con thay thế, mọi người bất mãn cho rằng chắc là tỳ kheo ra vào vương cung, dạy hành động ấy cho vua. Đây là lỗi thứ bảy.

- Đức Phật bảo A Nan rằng tỳ kheo vào cung vua lại có lỗi khác. Nếu vua sai khiến binh sĩ không đúng lúc làm mọi người bất mãn, nên cho rằng hành động ấy là do tỳ kheo dạy cho vua. Đây là lỗi thứ tám.

- Phật bảo A Nan rằng vào cung vua lại có lỗi khác nữa. Nếu vua sai lui quân giữa đường không đúng lúc, làm mọi người bất mãn nói rằng đây là tỳ kheo dạy hành động ấy cho vua. Đây là lỗi thứ chín.

- Đức Phật bảo A Nan rằng vào cung vua lại có lỗi khác. Nếu vua điều khiển xe voi ngựa và trang sức bằng vật quý, mọi người bất mãn và cho rằng hành động này là do tỳ kheo dạy cho vua. Đây là lỗi thứ mười.

Hết phần giải thích giới tỳ kheo không được vào cung vua (Rājanteparasikkhāpadam pathamamī).

84. Cầm vật quý

Vì Phật, tăng mà cầm vật quý lên, phạm tội Đột-cát-la. Trong phòng tăng, trong trụ xứ, gặp vật báu bị rơi rớt (nên) giữ hộ. Khi đi chỗ khác nên bảo với người biết pháp và sợ tội rằng có chủ đến đòi nên trả lại cho họ.

Nếu đã lâu mà không có chủ đến đòi, được phép dùng vào việc làm phòng tăng hay ao, giếng nước, không được đem dùng riêng cho mình.

Nếu sau đó một thời gian lâu, có chủ đến đòi, nên đưa họ đến và chỉ tăng phòng, giếng nước (nói rằng) đây là vật của thí chủ.

Họ bỏ thí thì tốt, nếu không bỏ thí mà muốn lấy lại vật cũ (đã mất) thì tỳ kheo nên vào làng xóm, gặp thí chủ có tín tâm, nói rằng vào ngày... tháng... trong chùa có nhặt được vật quý bị rơi, giữ hộ đã lâu nhưng không có người

đến đòi nên dùng làm phòng tắm, ao, giếng nước. Nay, chủ lại đến đòi vật cũ ấy, thí chủ có thể đem vật để chuộc lại và dâng cúng cho chúng tăng không?

Họ chuộc lại để dâng cúng cho chúng tăng thì tốt, nếu không ai có thể chuộc lại để bố thí thì tỳ kheo nên giáo hóa cầu xin khắp nơi để (góp lại) trả lại cho họ. Hết phần giải thích giới cầm vật quý (Rataanasikkhàpadam dutiyam). Đây là chế tội phát sinh từ thân nghiệp.

85. Giới đi vào làng xóm không đúng lúc, không giải thích (Vikàlegamappavesanasikkhàpadam tatiyam).

86. Nằm giường cao tốt, không giải thích (Mancasikkhàpadam pancamamī).

87. Giới làm nệm ngồi có đệm bông gòn, không giải thích (Tūlonaddhasikkhàpadam chattham).

88. Giới làm ống đựng kim bằng sừng, không giải thích (Sūcigharasikkhàpadam catuttham).

89. Làm tọa cụ dài hai gang tay, rộng một gang tay rưỡi (Phật). (Nếu) làm thêm một gang tay là dài thêm sáu tấc (Tàu) phải cắt bỏ đầu (thừa ra theo quy định) (như vậy) cứ thêm một gang (tay Phật) là phải cắt bỏ bớt ba cạnh (tọa cụ). Phần thêm đây là tính theo gang tay của đức Như Lai.

Hết phần giải thích giới tọa cụ (Nisīdanasi-kkhàpadam sattamam).

90. Giới về y che ghế: Không giải thích (Kandupaticchàdisikkhàpadam atthamam).

91. Giới về y tắm mưa: Không giải thích (Vassikasàtikasikkhàpadam navamam).

-ooOoo-

Pháp Ba-la-đề-đề-Xá-Ni (Pathamapàtidēaniya).

1. Giới Ba la đề đề xá Ni thứ nhất không giải thích.

2. Nếu cả hai vợ chồng đều đắc Tu Đà Hoàn đạo thì dù có cả trăm lượng vàng cũng đem bố thí hết. Vì đã đắc đạo nên đối với tài sản họ không còn tham tiếc. Do bố thí thái quá nên gia đình trở nên nghèo nàn. Vì vậy, đức Phật chế giới (này để ngăn chur tăng) không được nhận sự cúng dường của họ.

-ooOoo-

Các điều học (Sekhiyavatta).

Thi Sa (Sikkhà) nghĩa là học.

Ca La Ny (Karaniya) việc cần phải học làm.

Nếu (dưới) bắp chân lớn (dài) hay đùi ốm nhỏ thì được mặc (y) thấp xuống.

Đổ nước rửa bát trong nhà người đời, nếu đã nhặt lấy hết cơm bố thí cho chúng sanh, đổ nước còn thừa lại thì không phạm. Nếu đem cơm nát trộn nước đổ (để bố thí cho chúng sanh) thì không phạm.

Không được đại tiểu tiện trong nước sạch dùng được.

Không phạm: nước mà người ta không dùng.

- Trong nước biển.
- Nước có thể dùng được nhưng ở nơi xa vắng, không có người sử dụng.

Không ngủ lại và cất vật dụng trong tháp thờ Phật. Hai giới này trong bản Phạn (Pàli) không có. Tại vì khi Phật còn tại thế, chưa có tháp (thờ Xá lợi) Phật. Giới (bản) này do Phật chế khi Ngài còn tại thế nên không thể có giới này. Do đó, đối với các giới:

- 1- Mang dép da đi vào tháp thờ Phật.
- 2- Tay cầm dép da vào tháp thờ Phật.
- 3- Mang giày ủng vào tháp thờ Phật.
- 4- Tay cầm giày ủng vào tháp thờ Phật.
- 5- Khiêng thầy chết dưới tháp thờ Phật.
- 6- Thiêu thầy chết dưới tháp thờ Phật.
- 7- Thiêu thầy chết hướng về tháp thờ Phật.
- 8- Thiêu thầy chết ở bốn cạnh tháp thờ Phật.

- 9- Mang y phục và giường của người chết đi qua tháp thờ Phật.
- 10- Đại tiểu tiện dưới tháp thờ Phật.
- 11- Đại tiểu tiện hướng về tháp thờ Phật.
- 12- Đại tiểu tiện quanh tháp thờ Phật.
- 13- Mang tượng Phật đến nơi đại tiểu tiện.
- 14- Xỉa chà răng dưới tháp thờ Phật.
- 15- Xỉa chà răng hướng về tháp thờ Phật.
- 16- Xỉa chà răng chung quanh tháp thờ Phật.
- 17- Khắc nhổ dưới tháp Phật.
- 18- Khắc nhổ hướng về tháp Phật.
- 19- Khắc nhổ chung quanh tháp Phật.
- 20- Duỗi chân hướng về tháp Phật.

- An trí tượng Phật ở phòng dưới.

Hai mươi giới (đang lưu truyền) ở trên, trong nguyên bản chữ Phạn không có vì khi đức Thế Tôn còn tại thế, không có tháp thờ Phật.

Bấy giờ, đức Phật quở trách nhóm sáu tỳ kheo rằng tại sao (các ông) ở dưới mà thuyết pháp cho người ở trên.

Phật bảo các tỳ kheo rằng ngày xưa ở nước Ba La Nại, có một cư sĩ tên là Xa Ba Gia (Chapaka). Người vợ có mang nên muốn ăn xoài, bảo với chồng rằng em thềm ăn xoài, anh hãy tìm cho em.

Người chồng đáp lúc này không phải mùa xoài, làm sao anh tìm được?

Người vợ nói: Nếu anh không tìm được xoài thì chắc em sẽ chết.

Nghe vợ nói, người chồng suy nghĩ rằng chỉ có trong vườn của vua mới có xoài trái mùa, ta hãy đến hái trộm.

Sau khi suy nghĩ tính toán như vậy, vào ban đêm, người chồng lên vào vườn nhà vua để hái trộm xoài. Chưa hái được quả nào thì trời đã sáng, không thể ra khỏi vườn nên anh ta trốn trên cây.

Bấy giờ, cùng Bà La Môn vào vườn, vua muốn ăn xoài. Đang ở dưới tháp, Bà La Môn thuyết pháp cho vua đang ngồi trên tòa cao.

Đang núp trên cây, người trộm xoài suy nghĩ rằng ta đang trộm xoài, việc này đáng bị chết. Nhân việc vua nghe Bà La Môn thuyết pháp, ta sẽ được thoát. Ta làm không đúng pháp mà vua cũng làm không đúng pháp, Bà La Môn cũng làm không đúng pháp. Tại sao? Ta vì phụ nữ nên trộm xoài của vua. Nhà vua cũng kiêu mạn vì thầy đang ngồi ở dưới mà mình ở trên cao để nghe pháp. Vì tham lợi dưỡng, Bà La Môn tự ở dưới thấp để thuyết pháp cho vua đang ở trên cao. Ta cùng với vua và Bà La Môn đều không đúng pháp, vậy ta sẽ được thoát.

Suy nghĩ xong, người này xuống khỏi cây, đến trước vua và nói kệ:

Ba người không biết pháp
Hai người không thấy pháp
Người dạy không y pháp
Người nghe không hiểu pháp
Vì ăn cơm gạo ngon
Và thức ăn hảo hạng
Chỉ vì ăn và uống
Tôi nói không đúng pháp (là ba)
Vì danh lợi làm hư
Gia pháp của các vị.

Khi Ta (Phật) còn là phàm phu, thấy người ở dưới thuyết pháp cho người ở trên, còn nói họ là phi pháp, huống chi là Ta ngày nay, đệ tử các người tự mình ở bên dưới mà thuyết pháp cho người ở trên cao. Người trộm trái lúc bấy giờ là tiền thân của Ta.

Hết phần các pháp các điều học (Sekhiyammanà nitthitā).

Các pháp diệt tranh cãi sẽ giảng rõ trong phần Kiến Đà Ca ở sau (Bhikkhuvibhangavannanā titthitā).

-ooOoo-

GIỚI TỶ KHEO NI

Giới xúc chạm: từ lồm vai trở xuống, từ đầu gối, cùi chỏ tay trở lên, nếu xúc chạm vuốt ve vào thì phạm Ba La Di.

Tỳ kheo ny vượt ve tỳ kheo, tỳ kheo có cảm giác thích thú nhưng thân không cử động theo thì không bị tội.

Nếu tỳ kheo đến vượt ve tỳ kheo ny, tỳ kheo ny không cử động thân theo nhưng có cảm giác thích thú, tùy theo chỗ tiếp xúc mà bị tội.

Hết phần bốn giới Ba La Di sau.

---o0o---

Nếu tỳ kheo ny bảo người khác hãy cùng mình đi đến chỗ quan và tỳ kheo ny bảo cư sĩ ấy rằng ông hãy nói lý (của mình) trước. Nếu cư sĩ nói lý (của họ) thì tỳ kheo ny phạm tội Đột-cát-la. Sau khi cư sĩ nói xong, tỳ kheo ny lại nói tiếp (về sự việc kiện tụng) với quan thì tỳ kheo ny phạm Thu Lan Giá. Nếu cư sĩ nói tiếp, tỳ kheo ny thắng lý thì phạm tăng tàn. Nếu tỳ kheo ny không thắng lý cũng phạm tăng tàn.

Nếu cư sĩ nói rằng này tỳ kheo ny, quan gọi tỳ kheo ny đến. Sau khi đến nơi (quan) bảo tỳ kheo ny rằng hãy trở về, để quan tự phán quyết. Như vậy, dù thắng lý hay không thắng lý, tỳ kheo ny đều không phạm tội.

Nếu tỳ kheo ny đến trước quan và chỉ nói là người (chứ không nêu tên), quan hỏi là người vật gì thì không được nói tên của họ ra. Nếu bảo với quan trừng phạt họ bằng vật theo giá trị nhiều ít thì bị tội và (tỳ kheo ny) phải trả lại (cho người kia). Nếu được quan hỏi mà không nói rõ tên họ (của người kia) thì không phạm. Nếu sau đó, tự quan tìm biết ra chủ và trừng phạt thì tỳ kheo ny không phạm.

Nếu có người trộm y của tỳ kheo ny thì tỳ kheo ny không được nói là trộm, chỉ được nói là người này lấy y của tôi mang đi.

Nếu có người sẽ cướp đoạt vật của tỳ kheo ny thì tỳ kheo ny được phép đến vua xin bảo vệ thân mình nhưng không được nêu tên ra. Nếu nói tên của họ ra thì phạm tội.

Như trước đã nói, nghe tỳ kheo ny xin được bảo vệ, vua đánh trống truyền lệnh rằng ai xâm phạm tỳ kheo ny thì bị trị tội theo pháp luật.

Sau đó, nếu có người xâm phạm tỳ kheo ny, bị vua trị tội theo pháp luật thì tỳ kheo ny không bị tội.

Nếu có người vào chùa ny chặt phá cây cối, thì (tỳ kheo ny) không được đoạt dao búa (của họ) và phá hư đi. Nếu đập hư đi thì phải bồi thường theo giá trị. Nếu không bồi hoàn thì tính theo giá trị nhiều ít mà phạm tội.

Các câu văn khác dễ hiểu. Hết phần giải thích giới kiện tụng với người khác.

Giới độ nữ tặc: Không giải thích.

Giới tự tiện ra ngoài cương giới để giải yết ma (bị cử): Không giải thích

Tỳ kheo ny nào đi thuyền một mình qua sông thì phạm tăng tàn.

Hết phần giải thích 17 giới tăng tàn của ny.

Ba mươi pháp ung xả đối trị: Không giải thích.

Sáu mươi pháp Ba-dật-đề.

Tỏi chỉ cho tỏi lớn (có củ): ăn mỗi miếng Ba-dật-đề. Ăn tỏi hành nhỏ thì không phạm. Được phép trộn tỏi lớn vào thức ăn để khử mùi (làm gia vị) thì không phạm.

Rửa chỗ tiểu tiện, nên dùng hai ngón tay (mỗi ngón) một đốt, không được quá. Nếu tẩy bằng một ngón tay thì được đưa vào hai đốt, không được quá. Không được dùng cả ba ngón tay để tẩy, vào trong thì phạm.

Tỳ kheo ny nào xin (hạt giống) lúa bắp, lúa mì thì phạm Ba-dật-đề. Nếu xin đậu hay dưa, rau thì không phạm. Nếu vì làm phòng ở mà xin lúa, bắp, lúa mì thì không phạm.

Không được đại tiểu tiện trên tất cả rau, cỏ, cây có trái sống và hạt lúa, nếu phạm thì bị tội Ba-dật-đề. Đại tiểu tiện trên trái, cây khô, hạt giống chưa ra mầm thì phạm Đột-cát-la.

Đi xem múa hát: kẻ cả đi xem khi vượn, chim công đùa giỡn nhau, đều phạm Ba-dật-đề. Nếu đi xem múa trong chùa thì không phạm.

Sau khi an cư mùa hạ, nên đi ra khỏi chùa cách sáu do tuần. Nếu không đi, phạm Ba-dật-đề.

Tám pháp Ba la đề đề xá ny: Không giải thích.

Hết phần giới của tỳ kheo ny (Bhikkhunivibhangavan-nanà nitthitā).

Các phần Kiên-Đà-Ca (Khandhaka).

Kiên Đà Ca: Hán dịch là tạp kiên độ.

Bảy giờ, sau (thời gian thành đạo) bảy ngày, đức Phật xuất khỏi thiền định, trời Đế Thích dâng Ngài trái Ha La Lặc (Osadhaharitaka - trái duối núi, trái Kha lê lặc). Sau khi Phật nhận và dùng xong, trời Đế Thích lại dâng cây xỉa răng và nước sạch (Mukhodaka - nước rửa mặt).

Bảy giờ có hai khách buôn từ thôn Ưu Già La (Ukkalā) đi đến, trên xe chở đầy hàng hóa sắp đi vào trong nước. Khi đến gần cây Bồ đề, xe hàng hóa này tự nhiên đứng lại, không chịu đi tiếp. Thấy xe không đi tiếp, hai anh em cho là điềm xấu nên bày biện thức ăn để cúng tế quý thần. Thần cây liền hiện ra nửa thân và bảo với khách buôn rằng xe của người không đi được là do ta giữ lại. Nay khách buôn nên biết rằng con vua Tịnh Phạn xuất gia học đạo, đang chứng đắc nhất thiết trí dưới gốc cây Bồ đề, trong bảy ngày nay chưa ăn gì cả. Các ông hãy dâng bánh và mật lên đức Như Lai thì được lợi ích an ổn vui vẻ lâu dài.

Nghe thần cây nói như vậy, hai anh em khách buôn liền đem bánh mật dâng lên Thế Tôn.

Tuần tự các câu văn này, trong luật đã nói rõ.

(Người) thọ hai quy y đầu tiên là hai khách buôn dâng bánh mật lên đức Phật.

Sau khi thọ quy y rồi, muốn ra đi, hai anh em bạch Phật rằng làm sao hai người chúng con được cúng dường Phật?

Đức Phật đưa tay vuốt đầu, tóc rơi vào tay, bảo với khách buôn rằng các vị nên cúng dường tóc này chính là cúng dường đại sư các vị.

Hỏi: - Cái bát thọ cháo sữa lúc trước nay ở đâu (mà nay) lại nhận bát của bốn thiên vương dâng?

Đáp: - Bát mà đức Phật nhận cháo sữa trước đây, khi lội qua sông Ni Liên thuyền (Neranjara) thì bát bị chìm vào nước, được long vương dưới biển nhận lấy để cúng dường. Do đó, nay phải nhận lại bát do bốn thiên vương dâng cúng. Bát này màu sắc như ngọc.

Người nào muốn cầu xuất gia, được cha mẹ cho phép, không có bệnh hoạn, không bị các chướng nạn, đến giữa tăng, nếu chúng tập họp lại thì nên bạch tăng, nếu không tập họp thì bảo nhau cho mọi người biết.

Sau khi bạch tăng, giới tử phải tắm rửa sạch sẽ, sau khi tắm rửa xong, hòa thượng nên xem họ như con mình, không được sinh tâm khinh thường. Tại sao? Nếu lo liệu công việc cho họ với tâm tốt thì đệ tử sẽ xem hòa thượng A Xà lê như cha.

Sắp cạo tóc, hòa thượng nên dạy cho họ năm pháp (quán tướng). Năm pháp ấy là tóc, lông, móng, răng, da (kesa, lomà, nakhà, dantà, taco)

Dạy cho năm pháp này bởi vì có người tiền thân đã từng quán tướng về năm pháp này, nay cạo tóc rơi xuống đất, thiện nghiệp trước đây phát sinh, liền chứng quả La Hán. Do đó, phải dạy cho họ năm pháp trước, sau đó mới cạo tóc. Như La Hầu La (Ràhula) tóc chưa cạo hết đã chứng quả La hán. Như mọt ghẻ đã muối phải cần người lể ra sau đó mới phá. Như hoa sen phải chờ mặt trời mọc mới nở tung ra. Ở đây, người sắp xuất gia cũng vậy, nhờ được dạy năm pháp mà được ngộ đạo.

Khi cạo tóc, nên để lại trên đầu họ năm hay ba chỗ còn tóc, gội sạch bằng nước thơm để sạch mùi thể tục rồi đưa đến trước hòa thượng.

Hòa thượng hỏi rằng: - Ông có đồng ý cho cạo sạch tóc trên đầu không?

Đáp: - Xin vâng.

Đích thân hòa thượng cạo tóc trên đầu cho họ.

Sau khi được cạo tóc, giới tử quỳ trước hòa thượng. Được hòa thượng trao Ca sa, giới tử nhận lấy và đội trên đầu, sau đó trao lại cho hòa thượng. Làm như vậy ba lần.

Sau khi giới tử đã đội ca sa, hòa thượng mặc y cho họ chứ giới tử không được tự tiện lấy và mặc ca sa mà phải được hòa thượng trao cho.

Thứ đến, giới tử làm lễ các tỳ kheo, đi đến chỗ A Xà Lê lạy sát chân, quy xuống chấp tay. A Xà Lê dạy rằng: - Ông hãy theo lời ta nói, dạy cho ông thọ ba quy y.

Đáp: - Dạ, xin vâng.

Sau khi cho thọ ba quy y, thứ đến truyền cho mười giới.

Cho thọ ba quy y như thế nào?

Đáp: - Thọ ba quy y có hai trường hợp:

- 1- Thọ riêng.
- 2- Thọ chung.

Thế nào là thọ riêng? Thọ riêng là (nói lên) quy y Phật, quy y Phật, đã quy y Phật. Quy y pháp, quy y pháp, đã quy y pháp. Quy y tăng, quy y tăng, đã quy y tăng. Đây gọi là thọ riêng.

Thọ chung là: quy y Phật, quy y pháp, quy y tăng. Đã quy y Phật, đã quy y pháp, đã quy y tăng. Nói lên như vậy ba lần. Đây gọi là thọ chung.

Không được nói quy y tăng trước rồi đến quy y pháp, Phật, cũng không được nói xen tạp.

Nếu thầy dạy nói quy y Phật, mà đệ tử nói không đúng thành ra quy y Phật thì cũng thành thọ.

Nếu thầy dạy nói (sai) quy y Phật, đệ tử nói (đúng) quy y Phật thì cũng thành thọ ba quy y.

Nếu thầy và trò đều đọc sai về lời thọ quy y Phật thì không thành thọ ba quy y.

Nếu thầy dạy quy y Phật, đệ tử đáp rằng xin vâng, hoặc lời nói không ra khỏi miệng, hoặc nói lời không đầy đủ, đều không thành thọ ba quy y.

Sau khi thọ ba quy y, thứ đến thọ mười giới.

Thọ mười giới có hai trường hợp:

- 1- Thọ riêng.
- 2- Thọ chung.

Thế nào là thọ riêng? Như nói rằng: con xin thọ giới không sát sanh, con xin thọ giới không sát sanh, con xin thọ giới không sát sanh rồi. Tuân tữ các giới khác cũng như vậy, gọi là thọ riêng.

Thế nào là thọ chung? Như nói con xin thọ giới thứ nhất là không sát sanh; thứ hai là không trộm cắp; thứ ba là không dâm dục; thứ tư là không nói dối; thứ năm là không uống rượu; thứ sáu là không ăn quá giữa ngày; thứ bảy là không ca múa xướng hát, sử dụng các nhạc khí và cố ý đi xem nghe cho đến không đi xem đấu tranh; thứ tám là không đeo hoa thơm, trang sức, xức dầu thơm; thứ chín là không nằm ngời trên giường cao rộng; thứ mười là không nắm giữ sinh tượng. Sinh tượng là vàng, bạc và tất cả các vật báu đều không được cầm.

Nếu tiếng nói không đồng nhau, như nói tiếng địa phương không hiểu nhau thì phải dạy ý nghĩa cho họ như vậy là không sát sanh.

Giới tử đáp: - Giữ được.

Như vậy sự thọ giới cũng thành tựu.

Đối với người căn tính chậm lụt không biết mặc y, không biết bưng bát thì không được lia thầy hòa thượng mà phải nhất nhất tùy thuận theo hòa thượng để học.

Hòa thượng xem đệ tử như con nhỏ.

Hết phần Độ sa di.

-ooOoo-

Pháp đệ tử thờ thầy:

Rạng đông, phải dạy sớm. súc miệng, rửa tay chân mặt, cởi dép da, vào chỗ hòa thượng.

Thầy đã thức dạy, dâng thầy ba loại cây chà răng lớn, vừa, nhỏ và đưa một lần cả ba loại trên. Nếu hằng ngày thầy thường lấy cây lớn thì giữ lại cây vừa, nhỏ mà dâng thầy cây lớn. Nếu thầy thường dùng cây vừa thì giữ lại cây lớn, nhỏ. Nếu thầy thường dùng cây nhỏ thì giữ lại cây lớn, vừa. Nếu có lúc dùng cây lớn, có lúc dùng cây vừa, có lúc dùng cây nhỏ thì tùy ý thầy mà dâng một trong ba loại.

Nên dâng nước cho thầy. Nước có hai loại là lạnh và ấm. Nếu thầy thường dùng nước lạnh thì giữ nước ấm lại. Nếu thầy thường dùng nước ấm thì giữ nước lạnh lại. Nếu thầy có lúc dùng nước lạnh, có lúc dùng nước ấm thì tùy theo ý thầy mà dâng một trong hai loại trên. Hết phần dâng nước.

Khi hòa thượng vào phòng xí để vệ sinh thì đệ tử đến phòng hòa thượng để quét, dọn giường, tòa, thu xếp y phục.

Dâng y Tăng già lê: xếp y Tăng già lê và áo lót dâng cho hòa thượng. Nếu hòa thượng sắp đi thì mặc y mang bát theo sau hòa thượng, không được đi gần hay xa quá, đi cách hòa thượng chừng bảy thước tâu. (0,3m x 7 thước = 2,1m -- người dịch)

Thầy nên dạy đệ tử trì giới, nếu họ có phạm tội nên dạy họ sám hối. Nếu đệ tử thiếu bát, thầy dư, nên cho.

Nếu đệ tử bị bệnh thì thầy nên chăm sóc.

Nếu hòa thượng có nhiều đệ tử thì một người phục vụ thầy, còn những người khác được tùy ý học, tụng (kinh điển).

Khi ấy, có Bà La Môn muốn cầu xuất gia nhưng không được tỳ kheo chấp thuận nên khóc lóc buồn rầu.

Thấy Bà La Môn ấy (buồn rầu nên) thân thề gầy ốm tiêu tụy, đức Phật hỏi các tỳ kheo rằng vì sao Bà La Môn này tiêu tụy như vậy?

Tỳ kheo đáp: Bà La Môn này muốn xin xuất gia nhưng không được các tỳ kheo chấp thuận nên buồn rầu gầy ốm.

Đức Phật hỏi các tỳ kheo rằng vị nào có mang ân của Bà La Môn này?

Xá Lợi Phát đáp: - Tại thành Vương Xá, Bà La Môn này đã từng cho con ăn, thế nên con biết (ông ấy).

Phật bảo Xá Lợi Phát: - Ông hãy độ Bà La Môn này.

Xá Lợi Phát thưa: - Thế Tôn! Con độ Bà La Môn này như thế nào?

Phật bảo Xá Lợi Phát: - Ông hãy bạch tứ yết ma (Natticatutthà kammavàcà).

Bấy giờ, sau khi tập họp các tỳ kheo lại để thuyết pháp xong, Phật dạy các tỳ kheo từ đây về sau không cho phép thọ giới bằng cách nói ba lần. Trong chúng tăng, tỳ kheo nào hiểu rõ (về luật) thì bạch tứ yết ma cho giới tử thọ giới.

Sau khi thọ giới, vị tân tỳ kheo làm nhiều việc xấu, không học giữ oai nghi. Có vị tỳ kheo thiếu dục tri túc chê trách rằng tại sao các ông làm những việc xấu mà không học giữ oai nghi?

Tỳ kheo ấy đáp rằng ai mời đại đức truyền giới cho tôi, ai thỉnh đại đức làm hòa thượng cho tôi?

Bấy giờ, có tỳ kheo thiếu dục thừa với Phật rằng các tỳ kheo không thỉnh hòa thượng, không xin giới mà cũng được thọ giới cụ túc.

Nhân đây, Phật chế giới người nào không thỉnh vị khác làm hòa thượng, không cầu xin giới thì không được truyền giới cụ túc cho họ. Ai cho họ thọ giới thì bị tội Đột-cát-la.

Cách thỉnh hòa thượng và cầu xin giới có ghi rõ trong luật.

Khi ấy, có các tỳ kheo bạch tứ yết ma với hai hoặc ba người để truyền giới cụ túc cho người.

Có vị tỳ kheo thiếu dục tri túc, sau khi quở trách, đến bạch với đức Phật.

Do sự việc này, đức Phật tập họp các tỳ kheo và dạy rằng từ nay về sau nên quy định túc số tăng mười vị để truyền giới cụ túc cho người. Nếu không đủ mười vị mà truyền giới cụ túc thì phạm tội Đột-cát-la.

Có vị tỳ kheo mới một tuổi hạ, hai tuổi hạ đã cho người khác thọ giới cụ túc mà không biết dạy bảo nên đệ tử không biết giữ uy nghi. Tỳ kheo ấy đưa các đệ tử đến gặp đức Phật, lay sát chân và ngồi qua một bên.

Bấy giờ, đức Phật thăm hỏi:

- Thân thể tứ đại của các ông có điều hòa không? Khát thực có dễ dàng không?

Họ thưa rằng thân thể tứ đại điều hòa, khát thực dễ dàng.

Nhân đó, đức Phật biết mà cố hỏi rằng các tỳ kheo này là đệ tử của ai?

Đáp: - Đệ tử của con.

Hỏi: - Ông bao nhiêu tuổi hạ?

Đáp: - Hai tuổi hạ.

Hỏi: - Đệ tử của ông bao nhiêu tuổi hạ?

Đáp: - Một tuổi hạ.

Đức Phật liền quở trách rằng chính ông (như trẻ con) chưa dứt sữa, làm sao độ được người.

Sau khi quở trách, Phật tập họp các tỳ kheo lại và dạy rằng từ đây về sau (tỳ kheo nào) chưa đủ mười tuổi hạ thì không được độ người cho thọ giới cụ túc. Nếu cho họ thọ giới thì bị tội. (Người nào) tuy đủ mười tuổi hạ nhưng ngu si không có trí tuệ thì cũng không được cho người thọ giới cụ túc.

Hết phần thọ giới.

-ooOoo-

Pháp sư nói: - Sau đây thuyết minh về pháp mất y chỉ (Nissaya) và không mất y chỉ.

Đệ tử cùng đi với thầy y chỉ, khi trông thấy hòa thượng thì mất pháp y chỉ.

Nếu trông thấy hòa thượng mà tưởng không phải hòa thượng thì không mất y chỉ.

Nếu hòa thượng đi vào trong cương giới hoặc vào trong nhà, hoặc vào làng xóm để khát thực, (đệ tử) nghe tiếng nói nhưng không thấy hình dáng, đều bị mất y chỉ. Nếu nghe tiếng mà tưởng là không phải hòa thượng thì không mất y chỉ.

Nếu kẻ ngoại đạo mới gia nhập Phật pháp nên cho họ pháp Ba lợi Bà Sa (Parivāsa - thời gian tập sự thử thách). Sau khi cho Ba lợi Bà Sa rồi, nếu họ thích đi lại năm nơi không nên đi (xem ở trước), lười biếng không chịu học Phật pháp, vui mừng khi nghe chê bai Phật pháp, vui mừng khi nghe chê bai tăng thì không được truyền giới cụ túc cho họ. Ngoại đạo đang hành Ba Lợi Bà Sa (thời gian thử thách, tập sự) dù cho có tu chứng đến tứ thiên đến có thể bay lên hư không đi nữa cũng không được truyền giới cụ túc mà phải đủ bốn tháng. Nếu họ đã tu chứng đạo quả Tu Đà Hoàn trong Phật pháp, đến giữa tăng, cầu xin được xuất gia thì cho họ xuất gia, thọ giới cụ túc mà không cần phải trải qua (bốn tháng) thử thách (Ba lợi Bà Sa).

Sau khi đã hành đủ bốn tháng thử thách, (mà họ vẫn) vui mừng khi nghe chê bai Phật pháp, tức giận khi nghe hủy báng ngoại đạo, ưa đi lại năm chỗ không nên đi lại thì cho họ hành thực bốn tháng thử thách lại.

Đối với ngoại đạo kết tóc và ngoại đạo thờ lửa thì không cần cho họ pháp Ba lợi Bà Sa. Tại sao? Hai hạng ngoại đạo này đều có ba nghiệp tin nhân quả. Chư Phật khi làm Bồ Tát trong quá khứ, tu xuất gia ba la mật đều có học theo hai ngoại đạo này.

Hết phần cho ngoại đạo thời gian thử thách để xuất gia.

-ooOoo-

Bệnh lại (Kuttha) có nhiều loại như bạch lại, hắc lại, ghẻ lở, lác đều thuộc về bệnh lại.

Cũng không được xuất gia: (người) bệnh lại, lác cho đến lớn chừng như móng tay cũng không được xuất gia.

Bệnh lác lớn như móng tay nổi lên ở những chỗ lộ dù phát triển hay không phát triển đều không được xuất gia. Nếu lác mọc ở chỗ kín nhưng có phát

triển thì cũng không được xuất gia. Nếu chúng không phát triển thì được xuất gia.

Bệnh bấu mọc ở chỗ lộ dù phát triển hay không phát triển cũng không được xuất gia. Nếu chúng mọc ở chỗ kín nhưng không phát triển thì được xuất gia.

Nhất thời bị bệnh nổi cục lên (sau khi) đại tiện thì hết, được cho xuất gia. Vì đây không phải bứu, nên được xuất gia.

Nếu thân thể có (mụn) nhỏ nổi lên như bị mũi nhọn đâm chích thì thuộc về bệnh lại, không được xuất gia.

Độ người thuộc về vua (quản lý): Bấy giờ có các tỳ kheo độ chiến tướng (của vua) cho xuất gia. Sau đó có giặc nổi lên, vua muốn tìm ra vị tướng ấy để đi phá giặc, sai người đi tìm đến tận phòng chư tăng. Sứ giả thấy những vị tướng ấy đã được các tỳ kheo độ cho xuất gia nên trở về tâu vua rằng các tỳ kheo đã độ những vị tướng ấy xuất gia rồi.

Nghe như vậy, tập họp các quan lại bàn luận, vua hỏi rằng độ người của nhà quan bị tội thể nào?

Các quan đáp: ai làm hòa thượng thì bị chặt đầu, làm thầy yết ma thì bị cắt lưỡi, những người khác tham dự giới đàn thì bị đánh gãy xương sườn.

Khi ấy là người đã đắc đạo Tu Đà Hoàn, nghe lời các quan nói xong, nhà vua đi đến gặp Phật và bạch rằng từ đây về sau xin đừng độ xuất gia cho người của vua. Trong tương lai, gặp các vị vua thế gian không tin Tam bảo, nếu các tỳ kheo độ người của vua xuất gia thì bị trị tội theo pháp luật.

Đối với người của vua hay của các quan, cho đến người chỉ ăn bổng lộc của vua, đều là người của vua, nếu cha ăn lộc vua, con không ăn lộc vua thì cha không được xuất gia mà con được xuất gia. Ai ăn lộc vua có kỳ hạn, chưa hết hạn thì cũng không được xuất gia. Sau khi ăn hết lộc vua mới được xuất gia. Nếu ai quyết chí muốn xuất gia thì chuyển phần lộc ấy cho anh em con cái thì sau đó được xuất gia. nếu người ăn lộc tâu vua, vua cho phép thì được xuất gia.

Giặc là những kẻ cướp, giật, trộm cắp, chặn đường giết người. Biết rõ tên họ của giặc thì không cho xuất gia.

Nếu làm giặc vì mưu đồ việc nước mà đã bỏ tâm xấu ấy rồi, muốn xuất gia thì được độ cho xuất gia. Vì trừ nạn cho đất nước, nếu vua nghe (giặc ấy) xuất gia thì rất mừng.

Nếu giặc ấy từ bỏ việc xấu, đầu hàng vua, vua cho phép thì được độ cho họ xuất gia.

Không được độ người đang bị thương vì binh khí. Sau khi vết thương lành thì được độ cho họ xuất gia.

Nếu người phạm tội bị bàn ủi lửa in tên họ (trên người) thì không được độ cho xuất gia. Nếu sau khi chữa khỏi thì được cho xuất gia.

Người mắc nợ (Inàyika): người mà chính mình mắc nợ, hay tổ phụ mắc nợ, hay cha mắc nợ, hay con mắc nợ mà mình phải chịu trách nhiệm (trả) thì không được xuất gia. Nếu đã có người trả nợ cho rồi thì được xuất gia.

Nô tỳ (Dàsa - nô lệ, đầy tớ): có bốn loại nô tỳ:

- 1- Sinh trong nhà.
- 2- Do chủ mua.
- 3- Do bị tàn phá.
4. Tự mình trở thành nô tỳ.

Tự thành nô tỳ: vì sự ăn mặc nên tự nguyện làm nô tỳ.

Nếu người chủ thả cho nô tỳ xuất gia (họ) nói với các tỳ kheo rằng nếu nô tỳ có đạo tâm thì được thả (để xuất gia). Nếu không có đạo tâm thì phải trở lại làm nô tỳ.

Nếu họ nói như vậy, thì (các tỳ kheo) không được độ (nô tỳ ấy) xuất gia.

Bấy giờ, ở nhà cư sĩ kia có phát sinh bệnh dịch, lúc đầu làm chết ruồi, rết sau đó giết gà heo đến bò dê, sang đến nô tỳ, cuối cùng là những người tốt đẹp. Khi bệnh này phát sinh, thì (mọi người) không được ra khỏi nhà bằng cửa đi mà phải phá tường để đi thẳng ra và không được nhìn lại. Ai nhìn lại thì bị chết. Nếu không chết ngay, khi đi đến địa phương khác cũng chết.

Bấy giờ, ba cha con (nhà cư sĩ kia) phá vách tường để ra, đi thẳng chứ không nhìn lại nên còn sống. Sau khi đến vùng khác, quá nghèo nàn không thể tự lập nên họ đến gặp tỳ kheo để cầu xin xuất gia.

Tỳ kheo độ cho họ xuất gia. Sau khi xuất gia, người cha dẫn hai con đi khát thực.

Chú Giải Luật Thiện Kiến
- Quyển thứ 16 -

-ooOoo-

Quyển thứ mười bảy

Khi ấy, từ nước Ma Kiệt, đức Phật đi đến nước Ca Duy La (Kipilavatthu).

Pháp sư nói: theo tuần tự, tôi sẽ nói về nhân duyên nguồn gốc.

Bấy giờ đại vương Thu Đầu Đàn Na (Suddhonamahàrà-jan) nghĩ rằng: vào ngày đầu tiên xuất gia, Con ta tự tuyên bố nếu thành Phật sẽ trở về nước này.

Nhớ lại lời này, vua lại suy nghĩ Con ta thành Phật sẽ trở về.

Do đó, luôn theo dõi tin tức của con, vua nghe rằng sau khi con mình tu hành khổ hạnh đi đến dưới cây bò đê và đắc đạo, rồi lại đến nước Ba La Nại chuyển pháp luân Tứ đế, độ cho nhóm Kiều Trần Như (Annata-kondanna) năm người xuất gia, hiện nay đang ở nước Ma Kiệt (Magadhà). Tuổi ta đã già, trong lúc đang còn sống nên gặp lại con ta.

Sau khi suy nghĩ như vậy, vua gọi đại thần và bảo: ta nghe người ta nói rằng Thái tử đã thành Phật, đang ở tại nước Ma Kiệt. Khanh hãy dẫn một ngàn người đến nghênh tiếp. Đến nơi, khanh hãy tâu với Thái tử rằng ta đã già muốn gặp lại nhau.

Vâng lệnh vua, đại thần dẫn một ngàn người nối nhau trước sau cùng đến nước Ma Kiệt. Đến nơi, họ đến gặp Phật, đem đầu mặt lạy sát chân Phật rồi ngồi qua một bên.

Quán sát tâm ý một ngàn người này, Thế Tôn thuyết pháp cho họ. Sau khi nghe pháp, một ngàn người này liền chứng quả La Hán. Được đức Phật gọi thiện lai (hãy đến đây) họ liền đắc giới cụ túc.

Sau khi đắc quả La Hán rồi, một ngàn tỳ kheo này nhập vào quả thiên định, hưởng an lạc của giải thoát và ở lại nơi ấy không muốn trở về nữa. Được vua đưa tin đến nhưng họ cứ kéo dài thời gian mãi, không trở về lại không báo tin gì trở lại.

Nhà vua lại sai đại thần đi mời nữa, lần lượt sai đến tám vị, mỗi vị với một ngàn người cùng đi đến gặp Phật và đều xuất gia chứng quả La Hán, không có người nào trở lại báo cho vua biết.

Vua lại tính toán rằng ta lại phải sai ai đi đây?

Khi ấy, có một đại thần tên Ca Lư Đà Di cùng sinh một ngày với Bồ Tát. Vua sai Ca Lư Đà Di (Kàludàyi) đến nghinh đón Phật.

Như tám vị đại thần đã nói ở trước, trước hết, Ca Lư Đà Di tâu: xin vua cam kết rằng nếu cho xuất gia, thần sẽ đi đón về.

Vua đáp: - Tốt.

Vâng lệnh vua xong, Ca Lư Đà Di đưa một ngàn người đến đó. Được đức Phật thuyết pháp, họ liền chứng quả La Hán. Được đức Phật gọi thiện lai tỳ kheo, họ đắc giới cụ túc.

Bấy giờ, nhân trông thấy lúa kết hạt, cây cỏ dưới nước trên bờ nở hoa xinh đẹp, thời tiết điều hòa nên Ca Lư Đà Di nói sáu mươi bài kệ ca tụng đường đi.

Phật biết nhưng cố hỏi: - Nay Ca Lư Đà Di, vì việc gì mà ông ca tụng đường đi?

Ca Lư Đà Di đáp: - Đại vương Du Đầu Đà Na sai con đến đây muốn thừa chuyện với Phật.

Phật dạy: - Ông hãy nói đi.

Ca Lưu Đà Di bạch: - Vua cha nói rằng Ta đã già, lúc đang còn sống muốn được gặp Phật, nên sai con đến đây nghênh đón, xin đức Phật thương xót đại vương mà đi ngay lúc này.

Đức Phật bảo: - Nay Ca Lưu Đà Di, ông hãy truyền bảo các tỳ kheo rằng đức Phật muốn du hành, hãy tự chuẩn bị hành trang để đi theo Phật.

Bấy giờ, tại nước Ương Già Ma Kiệt đã có mười ngàn tỳ kheo, từ nước Ca Dưy La Vệ đến đón Phật có mười ngàn tỳ kheo, tổng cộng là hai vạn vị, đều là bậc La Hán. Từ nước Ma Kiệt, họ tuân tự theo Phật ra khỏi thành.

Nước Ma Kiệt cách thành Ca Dưy La Vệ sáu mươi do tuần, Thế Tôn từ từ du hành, trải qua sáu mươi ngày thì đến nước Xá Vệ.

Bấy giờ, thức ăn mà đức Phật dùng hằng ngày vào buổi sáng đều do phụ vương cúng dường.

Được thức ăn do phụ vương dâng cúng là vì đến giờ thọ trai, Ca Lưu Đà Di mặc y mang bát dâng vâng lên không trung, bay đến thành La Vệ (Xá Vệ?) bạch phụ vương rằng đức Phật đã đến chỗ...Sau khi dọn ăn cho Ca Lưu Đà Di, phụ vương đựng đầy bát thức ăn, trao cho Ca Lưu Đà Di và bảo rằng xin đại đức đem bát này dâng lên Phật.

Cứ như vậy, hằng ngày đi nhận thức ăn cho Phật và sau khi thọ thực của phụ vương dâng cúng, Ca Lưu Đà Di tán thán công đức của Phật với phụ vương và các Thích tử.

Nghe tán thán về công đức của Phật, các Thích tử càng tăng thêm lòng tin bội phần. Họ cùng nhau tập họp và bàn tính rằng đức Phật không ưa sự ồn ào, chúng ta nên tìm chỗ yên tịnh lập tinh xá cho Ngài.

Khi ấy Thích tử Di Cù Đà (Nigrodhasakka) có một khu vườn không gần cũng không xa (thành phố) quá để có thể lập tinh xá.

Các Thích tử đều cùng nhau xuất tài vật để làm tinh xá cho Phật. Sau khi tinh xá hoàn thành, phụ vương cùng các Thích tử và mọi người bung hương hoa đi nghênh đón Phật. Đến nơi, phụ vương và những Thích tử (có vai vế) lớn hơn đức Phật đều không làm lễ Phật, còn những người nhỏ hơn Phật đều làm lễ Ngài.

Thấy phụ vương và trong số các Thích tử có người không làm lễ Ngài, biết ý họ nên đức Phật bay lên hư không hiện ra mười tám pháp biến hóa như khi dùng thần lực để hàng phục ngoại đạo.

Thấy thần lực của Phật như vậy, phụ vương và các Thích tử tự nhiên làm lễ Phật. Sau khi làm lễ, vua Du Đâu Đà Na bạch Phật rằng: Đây là lần thứ ba, trăm làm lễ dưới chân Như Lai.

Ba lần làm lễ dưới chân Phật vào lúc nào?

- Lần thứ nhất: Khi Phật mới đản sinh, A Di Tương (Asita) nói nếu (thái tử) ở tại gia thì làm chuyển luân thánh vương. Nếu xuất gia học đạo thì chắc chắn thành Phật. Bảy giờ mặt đất bị chấn động. Thấy thần lực như vậy, trăm liền làm lễ.

- Lần thứ hai: Lúc trăm ra ngoài du ngoạn cày ruộng, Bồ Tát ở dưới cây Diêm phù. Khi mặt trời đã xế nhưng bóng cây vẫn đứng yên không di chuyển, che mát trên thân Bồ Tát. Thấy thần lực như vậy, trăm liền làm lễ.

- Hôm nay, trông thấy thần lực của Phật như vậy, trăm liền làm lễ, đây là lần thứ ba lễ sát chân đức Như Lai.

Khi vua Du Đâu Đà Na lễ dưới chân đức Như Lai, tất cả các Thích tử đều làm lễ theo, không một người nào đứng yên cả.

Từ hư không hạ xuống, đức Phật an tọa trên tòa sư tử. Vua và các Thích tử cũng đồng thời an tọa.

Sau khi mọi người đã ổn định thì trời mưa sắc đỏ làm sạch bụi đất. Người nào thích ướt thì bị ướt, ai không thích ướt thì tuy trong mưa nhưng không bị ướt. Thấy thần lực của mưa như vậy mọi người càng thêm hoan hỷ.

Bảy giờ, đức Phật thuyết pháp cho mọi người. Được nghe Phật thuyết pháp, vua và các Thích tử có người đắc Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, cùng nhau lễ Phật, đi nhiễu ba vòng rồi từ giã. Vua và Thích tử không có một người nào (nghĩ đến việc) thỉnh Phật thọ trai vào trưa (hôm sau) cả.

Sáng hôm sau, đến giờ, đức Phật và hai vạn tỷ kheo mặc y mang bát, tuần tự trước sau đưa nhau đi vào thành Ca Duy La Vệ. Đến cửa thành, đức Phật suy nghĩ: chư Phật thời quá khứ vào thôn xóm của quyền thuộc khát thực như

thể nào, nên khát thực theo thứ tự hay chọn riêng (từng nhà). Ngài quán sát thấy rằng chư Phật quá khứ đều khát thực theo thứ tự chứ không lựa chọn.

Lại nữa, vì đệ đệ tử Thanh Văn trong tương lai sống theo pháp của Ta cần phải khát thực theo thứ lớp.

Trong thành, nghe đức Phật đưa chúng tăng vào thành khát thực, các Thích tử đều mở rèm cửa ra để xem Phật khát thực. Đang ở trên lầu, nghe đức Phật vào thành khát thực, mẹ La Hầu La (Rāhulamātā) suy nghĩ rằng khi chàng còn ở nhà, đội mũ thiên quan, trang sức anh lạc, cỡi xe bằng bảy báu, ngàn xe vận kỳ mã hộ vệ trước sau khi đi lại. Nay, chàng cạo bỏ râu tóc, mặc ca sa, bưng bát đi khát thực, ta hãy xem có đẹp (như trước đây) không?

Sau khi suy nghĩ, vén rèm ra nhìn, bà trông thấy đức Phật phóng ánh sáng năm màu, chiếu tỏa trên đất như dung kim (nước vàng nấu chảy). Thấy như vậy rồi, Da Thủ Đà La (Yasodharā) vào tâu vua rằng con đại vương đang vào thành khát thực.

Nghe tâu, vua vội vàng đi ra, đến gặp Phật và thưa rằng: - Đại đức khát thực làm cho trăm xấu hổ. Trăm có thể cung cấp cho Đại đức và tất cả đệ tử, cần gì phải khát thực.

Đức Phật đáp: - Giòng họ của ta là như vậy.

Nhà vua lại bạch Phật: - Giòng họ Sát Đế Lợi của ta không có khát thực, tại sao lại nói giòng họ của ta như vậy?

Đức Phật đáp rằng: - Chư Phật quá khứ là giòng họ của ta chứ không phải giòng họ Sát Đế Lợi.

Vì nhà vua, đức Phật nói kệ:

Đứng dậy không biếng nhác
Luôn đi theo pháp thiện
Hành pháp được an ổn
Đời này và đời sau.

Nghe kệ xong, nhà vua đắc Tu Đà Hoàn đạo.

Đức Phật lại nói thêm kệ cho vua:

Hành pháp là hành thiện
Không hành theo pháp ác
Hành pháp được an ổn
Đời này và đời sau.

Sau khi nghe bài kệ thứ hai, vua lại đắc Tu Đà Hàm đạo.

Đức Phật lại thuyết cho vua nghe kinh Bốn Sanh Cù Ma Ba La (Dhammapàlajàlaka - Hộ pháp bốn sanh).

Sau khi nghe kinh, vua đắc A Na Hàm đạo. Khi vua lâm chung, ngay dưới lọng trắng (đang làm vua), được nghe Phật thuyết pháp, vua đắc quả A La Hán và nhập Niết Bàn.

Bấy giờ, vua thỉnh bát của Phật, thỉnh Phật và tăng, đích thân dẫn đường, mời lên thượng điện dọn các món ăn thơm ngon cúng dường.

Sau khi Phật thọ trai xong, các thể nữ trong cung nghe Phật thọ trai xong, bảo với mẹ La Hầu La rằng chúng ta hãy đến lễ bái và chào hỏi đức Thế Tôn.

Mẹ La Hầu La bảo các thể nữ rằng nếu Phật từ miễn ta thì tự đến thăm ta, chứ ta không thể đi.

Các thể nữ cùng nhau mang hương hoa đến lễ bái Phật.

Sau khi các thể nữ ra đi, mẹ La Hầu La suy nghĩ rằng nếu Phật đến đây thì ta lạy sát chân Ngài.

Sau khi thọ trai, trao bát cho vua cha, đức Phật dẫn hai đệ tử A La Hán có thần túc đến chỗ mẹ La Hầu La. Ngài bảo cả hai rằng nếu mẹ La Hầu La lễ bái cúng dường thì để tùy ý bà ấy chứ đừng ngăn trở.

Họ đáp: - Lành thay!

Vào phòng mẹ La Hầu La, Đức Phật trải tọa cụ ra và ngồi xuống.

Thấy Phật đã an tọa, mẹ La Hầu La vội đưa hai tay nâng chân Phật rồi đặt đầu mình vào mà làm lễ.

Thấy mẹ La Hầu La làm lễ Phật, vua bạch Phật: - Thế Tôn, đối với Phật, mẹ La Hầu La rất tôn trọng.

Phật đáp: - Đối với Ta, mẹ La Hầu La không chỉ tôn trọng trong đời này.

Vua hỏi: - Vậy đã tôn trọng vào đời nào?

Nhân đó, đức Phật thuyết kinh Bản Sinh Khẩn Na La (Candakinnarajātaka).

Ngay ngày hôm ấy (nhà vua) muốn đem năm pháp đưa vương tử Nan-đà lên làm vua. Năm pháp ấy là (Pancamangalāni: 1-Kesavissajja, 2-Pattabandha, 3-Gharamangala, 4-Àvāhamangala, 5- Chattamangala).

1. Kết tóc.
2. Trang sức thêm tám vải (biểu hiện vương quyền).
3. Trang trí cung điện.
4. Cưới vợ.
5. Dựng lọng riêng.

Đức Phật đưa bát cho Nan Đà. Ý không muốn đi nhưng vì tôn trọng đức Phật nên Nan Đà miễn cưỡng đi theo. Theo Phật về đến chùa, ý Nan Đà không muốn xuất gia.

Quán sát duyên đời trước của người này sẽ chứng La Hán nên Phật cố ép Nan Đà xuất gia. Vào đến nước Ca Duy La Vệ, vào ngày thứ hai Đức Phật mới độ Nan Đà, vào ngày thứ bảy độ La Hầu La.

Pháp sư hỏi: - Làm sao độ được La Hầu La?

Đáp: - Khi Phật vào thành khát thực, mẹ La hầu La đưa cậu ấy lên lầu. Trông thấy Phật từ cửa sổ, mẹ La Hầu La bảo cậu ấy rằng đây là cha của con.

Bà ta trang điểm cho La hầu La với chuỗi anh lạc và bảo rằng hãy đến gặp cha con để xin vật báu. Khi còn ở nhà, cha con có kho vật báu lớn, nay không biết ở đâu, con hãy đến xin, thưa với cha rằng con muốn dựng lọng lên làm vua chuyên luân, cha hãy ban cho con vật báu.

Vâng lệnh mẹ, La Hầu la đến gặp đức Phật. Khi bước vào bóng của Phật, La Hầu La thưa rằng bóng của sa môn thật là mát mẻ an lạc.

Sau khi thọ trai, đức Phật trở về chỗ ở. La Hầu La liền đi theo Phật và xin vật báu nhưng đức Phật vẫn im lặng.

Như vậy, khi La Hầu La từ từ đi theo về chùa, đức Phật trải tọa cụ, sau khi an tọa bảo La Hầu La rằng: - Dưới gốc cây Bồ đề, Ta được vật quý báu này. Đây là tài sản quý báu nhất trong tất cả các vật báu. Con có muốn được nó không?

La Hầu La đáp lời Thế Tôn: - Thưa Sa môn, con rất muốn.

Gọi Xá Lợi Phất đến, đức Phật bảo vị này rằng: - Thầy hãy độ La Hầu La xuất gia.

Xá Lợi Phất đáp: - Lành thay! Thế Tôn.

Xá Lợi Phất liền độ La Hầu La xuất gia.

Nghe La Hầu La xuất gia, vua Du Đâu Đà Na rất buồn rầu, vội vàng đến gặp Phật và thưa rằng nếu ai (muốn) xuất gia phải thưa với cha mẹ trước, được đồng ý mới cho xuất gia, nếu cha mẹ không đồng ý thì xin Phật đừng độ họ.

Do đó, trong luật có nói rằng cha mẹ không đồng ý thì không được xuất gia. Nếu cha mẹ cho phép, đã xuất gia, sau đó lại hoàn tục. Sau đó muốn xuất gia lại, phải thưa với cha mẹ, nếu không được đồng ý thì cũng không được xuất gia lại.

Có người muốn cầu xuất gia, tỳ kheo hỏi cha mẹ ông có cho phép xuất gia không?

Đáp: - Không cho.

Tỳ kheo nói: - Nếu cha mẹ không cho thì không được xuất gia.

Người kia bảo với tỳ kheo rằng nếu không độ tôi xuất gia thì tôi sẽ đốt chùa.

Gặp trường hợp nạn như vậy thì độ họ xuất gia, không phạm.

Nếu ở địa phương khác, nước khác (với chỗ cha mẹ đang ở) mà độ họ xuất gia thì không cần phải hỏi cha mẹ.

Hết phần nhân duyên La hầu La xuất gia (Ràhulavatthukathà nitthità).

-ooOoo-

Sa di làm mười điều ác (nàsananga) thì phải bị trục xuất. Mười điều ấy là giết hại, trộm cắp, hành dâm, nói dối, uống rượu, hủy báng Phật, hủy báng Pháp, hủy báng Tăng, tà kiến, phá hoại (tịnh hạnh) tỳ kheo ny. Trừ trường hợp phá hoại tịnh hạnh của tỳ kheo ny vĩnh viễn không được xuất gia (lại) còn chín điều kia nếu biết cải hối, không tái phạm thì được xuất gia lại.

Người nào bị mười ba chương ngại này (dù) được người khác làm thầy cho thọ giới cụ túc cũng không đắc giới. Làm thầy giáo thọ, tự mình yết ma, được người yết ma (cũng không thành tự).

Xuất gia có ba loại trộm:

1. Trộm hình dạng.
2. Trộm sự hòa hợp.
3. Trộm cả hình dạng và sự hòa hợp

(Tayo theyyasamvāsakā: 1.Linggthenaka. 2.Samvāsatthenaka. 3.Ubhatthenaka).

- Trộm hình dạng là gì? Nghĩa là không có thầy mà tự xuất gia, không y cứ vào tuổi hạ của tỳ kheo, không nhận sự lễ bái theo thứ bậc, không tham dự các pháp sự của tăng, không thọ nhận tất cả lợi dưỡng. Đây là trộm hình dạng.

- Trộm sự hòa hợp là gì? Có thầy cho xuất gia thọ mười giới nhưng chưa thọ giới cụ túc, đến địa phương khác tự tuyên bố mình có mười hạ, hay hai mươi hạ, nhận sự lễ bái của người theo thứ bậc, vào tăng dự bố tát và tất cả các yết ma khác, theo thứ tự nhận sự tín thí của người khác. Đây gọi là trộm sự hòa hợp.

- Trộm cả hình dạng và sự hòa hợp là gì? Không có thầy mà tự xuất gia, nhận tuổi hạ theo thứ tự, tham dự vào tất cả yết ma, nhận sự cúng dường và lễ bái của người. Đây gọi là trộm hình dạng và trộm hòa hợp.

Đối với người trộm hình dạng, không tham gia các pháp sự, không nhận tín thí của người, không nhận lễ bái, nếu muốn xuất gia lại và thọ giới cụ túc thì được.

Nếu xuất gia vì tị nạn, vì đói nghèo, không tham dự tất cả các pháp sự, sau khi hết nạn, hết đói nghèo, nếu muốn xuất gia, thọ giới cụ túc thì được.

Tỳ kheo nào thật có một tuổi hạ lại nói dối là hai hạ, để dựa theo hai tuổi hạ mà nhận lợi dưỡng, phạm tội tính theo (giá trị) tiền (của lợi dưỡng).

Tỳ kheo nào thoát y trong nước để tắm, tức nói dối hình tốt, nếu muốn đi đến với ngoại đạo (Titthiya) mỗi bước phạm (một) Đột Cát La. Giữa đường, hối hận trở lại, sám hối tội Đột cát la thì được ở lại (với tăng). Nếu đã đến chỗ ngoại đạo và nghe ngoại đạo thuyết pháp nhưng không chấp nhận nên sám hối trở về, sám hối tội Đột cát la thì được ở. Nếu vào chỗ ngoại đạo, nghe họ nói pháp và ưa thích, chấp nhận pháp của ngoại đạo, cho đến bứt đi một sợi tóc, vì sợ đau nên hối hận trở về thì bị đuổi luôn.

Hết phần xuất gia trở lại và độ ngoại đạo (xuất gia) (Ttthiyapakkamanakàla).

-ooOoo-

Không được độ rồng (rắn, Naga) xuất gia. Vì sao? Vì rồng (rắn) không thể đắc thiên định, đạo quả.

Rồng có năm trường hợp không thể bỏ thân rồng. Những gì là năm?

1- Khi giao phối. Nếu (rồng) với rồng cùng giao phối thì hiện trở lại thân rồng. Nếu giao hợp với người thì không trở lại thân rồng.

2- Khi thọ sanh không bỏ thân rồng.

3- Khi thay da.

4- Khi ngủ.

5- Khi chết.

Đây là năm trường hợp không bỏ thân rồng.

Ca Lô La cho đến Thích Đề Hoàn nhân cũng không được xuất gia, không được thọ giới cụ túc.

Hết phần nói về rồng (Tiracchànagatavatthukathà nitthità).

-ooOoo-

Không được độ người giết cha, mẹ. Trong pháp xuất gia của đức Như Lai, không độ người giết cha mẹ. Nếu giết cha mẹ súc sanh thì được xuất gia.

Đúng là cha mẹ mà tưởng chẳng phải cha mẹ nên giết thì cũng không được xuất gia.

Không được độ cho xuất gia người giết bậc A La Hán. Nếu giết người bạch y thế tục đã đắc quả A La Hán thì cũng không được xuất gia. Nếu giết bậc đã chứng ba quả Thánh dưới (La Hán) thì không bị ngăn xuất gia. Nếu tưởng là súc sanh mà giết vị La Hán thì không phạm (việc ngăn xuất gia) nhưng vì nghiệp chướng nặng nề nên không được độ người khác.

Phá hoại (tịnh hạnh) tỳ kheo ny. Hành dâm vào (một trong) ba chỗ của tỳ kheo ny, đều gọi là phá hoại (tịnh hạnh của) tỳ kheo ny. Nếu chỉ vuốt ve tỳ kheo ny thì không bị ngăn xuất gia.

Nếu bắt buộc tỳ kheo ny mặc y phục thế tục rồi cưỡng dâm cũng gọi là phá hoại tỳ kheo ny, không được xuất gia.

Nếu tỳ kheo ny thích mặc y phục thế tục thì người cùng hành dâm không bị ngăn xuất gia.

Người phá hoại tịnh hạnh của tỳ kheo ny lần thứ nhất thì không được xuất gia. Người phá hoại lần thứ hai (cũng với tỳ kheo ny ấy) thì không bị ngăn xuất gia.

Nếu hoại Thức Xoa Ma Na ny, Sa di thì không bị ngăn xuất gia.

Không được độ xuất gia người phá tăng. Thế nào là phá tăng? Người cố chấp vào mười tám việc, được can gián ba lần mà không bỏ.

Hai căn có ba trường hợp:

- 1- Tự thọ thai, làm cho người khác thọ thai.
- 2- Tự thọ thai, không thể làm cho người khác thọ thai.
- 3- Không thể tự thọ thai, có thể làm cho người khác thọ thai.

Cả ba hạng người này đều không được xuất gia, thọ giới cụ túc. Nếu họ đã thọ giới cụ túc thì phải đui về. Nếu không có hòa thượng thì không được cho thọ giới cụ túc. Nếu cho thọ giới cụ túc thì (tăng) bị tội Đột Cát La, người thọ được đắc giới. Nếu hòa thượng là hoàng môn, truyền giới cho người, người thọ được đắc giới nhưng tăng (làm thầy) đều bị tội.

Người không có y bát thọ giới cụ túc, đắc giới, tăng làm thầy bị tội.

Được phép hai đến ba người thọ giới cụ túc một lần, đều đồng một tuổi hạ, đồng thời gian, không được lạy nhau.

Đồng một hòa thượng, một thầy yết ma, được phép cho ba người thọ giới cùng một lúc, đồng đắc giới lạy một lúc, không ai lớn hay nhỏ cả.

Hòa thượng là tiếng nước ngoài, Hán dịch là biết tội, biết không tội.

Sau khi thọ giới phải biết lấy cỡ bóng. Lấy cỡ bóng nghĩa là đứng thẳng, bắt đầu từ bước chân, cỡ bóng dài ngắn tùy theo bóng của thân (để xác định giờ thọ giới theo bóng mặt trời -- người dịch).

Sau khi dạy họ xác định (giờ) theo bóng, dạy họ biết về thời gian, hoặc mùa xuân, đông hay hạ. Sau đó, dạy họ về ngày tháng (thọ giới). Thứ đến, dạy họ số lượng tăng chúng (truyền giới) khi họ thọ giới. Thứ đến dạy họ pháp tứ y, rồi đến tứ trọng. Sau khi họ thọ giới, bảo người mới thọ giới đi thẳng ra phía trước.

Hết phần thọ giới Kiền độ (Mahakkhamdhakassa atthavanna pathanà).

-ooOoo-

Giới tướng (nimitta) và Cương giới (sima)

Bấy giờ, đức Phật ở thành La Duyệt - thành Vương Xá (Ràjagaha) - nước Ma Kiệt (Magadhà). Cả ba danh hiệu này đồng một nghĩa. Hán dịch là thành Vương Xá, phiên âm theo nước ngoài là La Duyệt thành. Chữ La (Ràjan)

nghĩa là vương (vua), chữ duyệt (Gaha) nghĩa là xá (nhà) nên gọi là thành La Duyệt. Ma Kiệt là phiên âm theo ngoại quốc và cũng là danh hiệu đầu tiên của nước này.

Giới tướng (Nimitta) như tướng cương giới của núi, lớn như núi Tu Di, nhỏ thì lớn như con voi gọi là tướng của núi.

Tướng cương giới của đá: lớn như con bò, nhỏ chừng 30 cân. Đá nằm tản mạn không được lấy làm cương giới, nên chọn đá cố định để làm tướng cương giới.

Tướng cương giới rừng: không được lấy rừng cỏ, rừng tre làm tướng cương giới. Vì sao? Cỏ và tre ruột trông không có lõi cứng nên không được lấy làm tướng cương giới.

Tướng của rừng: Tướng của rừng lớn được rộng đến trăm do tuần, rừng nhỏ nhất là bốn cây mọc liên tiếp nhau, cũng gọi là tướng cương giới của rừng cây. Không được lấy cây khô làm tướng cương giới. Cây lớn cỡ như cây Diêm Phù lớn, cây nhỏ (phải) cao chừng tám tấc, hình dạng lớn như cái bát thì được lấy làm tướng cương giới. Nếu không có cây mọc tự nhiên, cũng được lấy cây trồng làm tướng cương giới.

Cương giới (bằng) đường đi: Đường đi vào ruộng, đường đi đến giếng để lấy nước, đường đi ra sông để lấy nước. Đường cùng không được lấy làm cương giới. Đường lớn là đường đi xe hay đi bộ. Đường ngắn cho đến đi qua ba hay bốn thôn đều được lấy làm tướng cương giới.

Tướng cương giới (bằng) tổ kiến: Lớn như núi, nhỏ thì cao chừng tám tấc, đều được lấy làm tướng cương giới.

Tướng cương giới sông: Nếu gặp vua tốt trị nước thì năm ngày mưa một lần. Nước sông do mưa này thì không được lấy làm tướng cương giới. Nếu suốt cả bốn tháng không mưa mà nước này vẫn chảy không ngừng và sâu hai thước (thước Tàu, khoảng 0,6m) thì được lấy làm tướng cương giới.

Cương giới bằng tướng nước: Nếu là ao nước tự nhiên thì được lấy làm tướng cương giới, nếu nước chảy thông vào ruộng, hoặc cống chứa đầy nước đều không được lấy (tướng nước ấy) làm tướng cương giới. Trên đây là tám loại tướng của cương giới.

Kết giới tướng (Simamandala) có năm loại: Vuông, tròn, hình cái trống, hình bán nguyệt, góc nhọn.

Đã y theo tướng để kết cương giới rồi, nếu sau đó tướng ấy bị mất thì cương giới không mất. Nếu có người đào đất (chỗ giới tướng) đến tận mạch nước đi nữa cũng không mất tướng của cương giới.

Nếu kết tiểu cương giới thì không được thuyết dục (Chanda). Kết giới để bố tát thì được thuyết dục.

Kết giới trường (Sima) (phạm vi) nhỏ nhất cũng phải chứa đủ hai mươi một người.

Kết giới trường xong, sau đó xây nhà che lên trên, cương giới không mất.

Sau khi kết tiểu giới, trong đó lại xây lầu ba tầng thì (tầng) dưới đất đến tầng cao nhất đều đồng một giới.

Nếu núi đá trên rộng dưới nhỏ, kết giới ở phần trên, có tỳ kheo ở phần dưới thì cũng không trở ngại.

Sau khi kết giới, nước ngập thành hồ (che khuất mặt bằng cũ) và có nước chảy, biết rõ vị trí (của cương giới cũ) chôn trụ vững làm gác ở trên, làm pháp sự vẫn được (thành tựu).

Sau khi kết giới, nước xoi mòn mặt đất thành lỗ, hang, không mất tướng cương giới. Tỳ kheo có thần thông ở giữa không trung nơi chỗ trống của lỗ hang, hoặc ở dưới đất (trong hang ấy) cũng không được làm pháp sự riêng.

Trong giới trường, có cây to, nhánh dài đưa ra ngoài cương giới. Khi làm pháp sự, tỳ kheo không được ở trên cây vì ngăn việc làm pháp sự, nên gọi vị ấy xuống. Nếu tỳ kheo có thần thông đang ở trên hư không giữa đất trống thì không ngăn việc làm pháp sự. Nếu góc y của vị ấy còn chấm dưới đất thì ngăn pháp sự, nên gọi vị ấy xuống.

Kết cương giới để bố tát, rộng nhất là ba do tuần (1 do tuần - yojana # 7 miles # 1,609m x 7 x 3 # 34 km . Xem Pali-English Dictionary, trang 559 - người dịch), không được lớn hơn, nếu lớn hơn không thành cương giới nữa, bị tội.

Cương giới trừ xóm nhà dân và khu vực ngoài xóm (khu vực quanh xóm là vùng đất trống) trong tầm ném đá của người trung bình. Nếu tỳ kheo kết cương giới rồi, ngay tại phi giới của tỳ kheo ny, trên cương giới của tỳ kheo ny, được kết giới thêm lên mà cương giới của tỳ kheo ny không bị mất. Tỳ kheo ny cũng được kết giới chồng lên trên cương giới của tỳ kheo tăng mà cương giới của tỳ kheo tăng không bị mất.

Cương giới A Lan Nhã: Cương giới A Lan Nhã nhỏ nhất là trong chu vi bảy Bàn-đà-la (Abbhantara) (Tương đương 84m, Yết-ma yếu-chỉ trang 79, chú thích 5). Một Bàn-đà-la bằng hai mươi tám khủy tay (Hattha). Người không đồng ý thì ngoài 28 khủy tay có thể làm pháp sự.

Không được lấy nước sông suối (làm tiêu tướng đẽ) kết cương giới (quy định vì chúng luôn di chuyển).

Cương giới tự nhiên trong nước. (Phạm vi từ chỗ ngòi) tạt nước hay ném cát ra ngoài (đến nơi rơi xuống). Nếu không có tỳ kheo ngăn chặn, nước thường chảy dù sâu hay cạn đều có thể làm cương giới tự nhiên, không được lấy nước thủy triều làm cương giới.

Nếu bỏ tạt trên thuyền, nên thả neo giữ thuyền lại, hoặc cắm cọc giữ thuyền lại nhưng không được dùng dây cột vào bờ. Nếu bờ bị sụp lở, có rễ cây lớn nằm trong nước thì không được cột thuyền vào rễ cây ấy. Nếu trong (phạm vi) tầm tạt nước (để kết giới) có rễ cây (từ bờ mọc ra) thì phải chặt đi. Nếu không chặt thì (do rễ cây ấy làm cho thủy giới) cùng cương giới trên mặt đất liền nhau. Trong nước có đá, có cây hoặc gỗ nổi thì đều thuộc về cương giới của nước.

Câu thứ nhất nói về phi pháp biệt chúng. Thế nào là phi pháp biệt chúng? Bốn tỳ kheo cùng ở chung một trú xứ, một người nhận dục, ba người kia thuyết giới Ba la đề mộc xoa (Patimokkha), hoặc 3 người mà một người thọ dục, hai người thuyết giới Ba la đề mộc xoa, thì gọi là phi pháp, cũng gọi là biệt chúng. Đây gọi là phi pháp biệt chúng.

Câu thứ hai phi pháp hòa hợp chúng: Có bốn tỳ kheo cùng ở chung một trú xứ, bốn người cần phải thuyết đủ Ba la đề mộc xoa nhưng không thuyết giới đủ lại tác pháp ba người hay từng người đối thủ thuyết giới. Đây gọi là phi pháp hòa hợp chúng.

Câu thứ ba: pháp biệt chúng là ở một trú xứ có bốn tỳ kheo mà một người thọ dục, ba người đối thủ thuyết giới; hay ba tỳ kheo mà một người thọ dục, hai người đối thủ thuyết giới thì gọi là pháp biệt chúng.

Câu thứ tư: Có bốn tỳ kheo ở chung một trú xứ cùng nhau hòa hợp thuyết Ba La đề mộc xoa, hoặc ba tỳ kheo hòa hợp thuyết tam ngữ bố tát (nói ba lần thanh tịnh - người dịch). Đây gọi là pháp hòa hợp chúng.

Bố tát ngày mười sáu: Đây gọi là hòa hợp bố tát. Theo bản luật Phạn ngữ (Pàli), vào ngày 16 tháng 5 là tiền an cư, (từ 17 tháng 5 đến) 16 tháng 6 là hậu an cư. Trong thời gian an cư, có nhân duyên phải dời đi (nơi khác) không có tội nhưng không thành an cư (không tính tuổi hạ). Không được an cư ở đất trống, không được an cư dưới gốc cây, dù, lọng (Uposathakkhandhakavannanà dutiyà)

Dưới chân có lông (Pàdatalesu lomani): lông ấy màu biếc (Anjanavanna) như màu thiên thanh nhờ nhân đời trước nên được quả báo như vậy.

Hỏi: - Do tạo nghiệp gì mà được quả báo ấy?

Đáp: - Thời quá khứ Thủ Lung Na này (Sona) ở chung với tám vạn người. Trong tám vạn người này, cậu ta lớn nhất. Cậu ta cùng con các trưởng giả dựng một căn nhà cỏ (Pannasàla) cho vị Phật Bích Chi và thỉnh vị này an cư ba tháng mùa hạ. Bây giờ, Thủ Lung Na đem một tấm thảm Khâm bà la bằng lông dê trải trước nhà cỏ ấy để cho vị Phật Bích Chi kia lau chà chân. Nhờ quả báo ấy, nên dưới chân mọc lông (đẹp ấy). Tám vạn người con trưởng giả nhờ cúng dường Phật Bích Chi nên đời này cũng sinh làm bạn thân (với Thủ Lung Na). Đến gặp vua, tại sao Thủ Lung Na cùng đi với tám vạn người bạn?

Nếu vua mời riêng Thủ Lung Na, sợ anh ta sẽ lo sợ nên ra lệnh cho tám vạn người con trưởng giả cùng đi đến gặp vua.

Năm tượng vương: Một voi cha có sáu voi mẹ (cái) nên gọi là tượng vương. Có năm con tượng vương như vậy.

Giày dép da Na La Phú La (Ganamga nupàhana, Ekapalāsika): là loại giày, dép da bọc cả gót chân (Sabbapitaka upàhana)

Đép da hình sừng nai: may da thành hình sừng nai (mũi cong lên?).

Dép da A La Lê (Khallikabaddha upàhana): dép có gắn lông voi chung quanh.

Dép da Phúc La bạt đà la (Putabaddha upàhana) giày may bằng da và bông vải cùng các tạp vật khác, làm cho ở giữa cong lên.

Dép da Chon Thệ Lê: làm bằng cỏ đan lại.

Dép da đan chung quanh: đan chung quanh bằng đuôi lông công, hình dáng như lông công. (Cammakkhandhakavannanà pancaminithà)

Bấy giờ, tại thành Vương xá có một thiếu nữ tên Bà La bạt Đề (Sàlavati) xinh đẹp vô cùng, được vua Bình Sa (Bimbisàra) lấy làm kỹ nữ. Nhà vua đưa ra một trăm ngàn tiền vàng, các quan và trưởng giả cùng đưa ra hai trăm ngàn tiền cùng nhau đóng góp cho cô gái này để làm nhà ở, y phục, xe cộ, vườn chơi, ao tắm, các loại âm nhạc. (Cô này sinh con và vứt bỏ bên đường).

Kỳ Bà (Jivaka): phiên âm tiếng nước ngoài, Hán dịch là Đồng Tử sống (hoạt đồng tử). Tại sao gọi là Đồng tử sống? Bấy giờ, vào sáng sớm, vương tử Vô Úy cỡi ngựa muốn đến gặp nhà vua. Trên đường đi, thấy hài nhi, vương tử hỏi người bên cạnh rằng đứa bé này chết hay sống.

Người bên cạnh đáp: - sống.

Do đó gọi là Đồng tử sống.

Vương tử hỏi rằng mẹ nó sinh ra tại sao vứt bỏ trên đường đi?

Đáp: - Đây là luật lệ của kỹ nữ. Nếu sinh con gái thì họ dạy tập theo nghề kỹ nữ, nếu sinh con trai thì vứt đi. Do đó, đứa bé này bị vứt trên đường.

Vương tử Vô Úy bỗng đứa bé đem về nuôi, dần dần lớn lên, nhận làm con.

Hỏi: tại sao đồng tử Kỳ Bà không học kỹ thuật khác?

Đáp: thời quá khứ, có đức Phật hiệu Liên Hoa. Bấy giờ, có một thầy thuốc thường xuyên cúng dường đức Phật Liên Hoa.

Thấy như vậy, Kỳ Bà suy nghĩ rằng làm thế nào mà trong đời tương lai ta cũng cúng dường đức Như Lai như thầy thuốc này. Sau khi nghĩ như vậy, Kỳ-bà cúng dường đức Phật suốt trong bảy ngày rồi đến gặp đức Phật, lay sát chân Ngài, bạch rằng con nguyện trong đời tương lai sẽ làm người thầy thuốc giỏi để cúng dường đức Phật cũng như người thầy thuốc đang cúng dường đức Phật vậy.

Phát nguyện xong, Kỳ Bà từ giả. Sau khi qua đời, Kỳ Bà sinh lên cõi trời, hết phước cõi trời lại sinh xuống loài người, cứ luân chuyển như vậy cho đến lúc đức Phật Thích Ca xuất thế, do nguyện đời trước dắt dẫn nên không học nghề khác mà chỉ học nghề thầy thuốc.

Hỏi: - Vì sao Kỳ Bà giỏi về ngành thuốc?

Đáp: - Khi Kỳ Bà đến học với thầy thuốc, Thiên Đế Thích thấy người này nếu thành đạt về y học thì chắc chắn sẽ cúng dường Phật. Do đó, Thiên Đế Thích nhập vào thân của thầy dạy Kỳ bà để dạy Kỳ Bà. Trong bảy tháng, Kỳ Bà học hết cả nghề của thầy. Sau bảy tháng ấy, Thiên Đế Thích lại tiếp tục dạy nghề. Hết bảy năm, thành tựu được nghề y, Kỳ Bà trở về nước.

Tại sao Kỳ Bà trị bệnh trên đường đi?

Vị thầy dạy nghĩ rằng: Đây là vương tử, không thiếu tài vật, nếu trở về nước thì không còn nhớ đến ân của ta.

Sau khi suy nghĩ như vậy, vị thầy dạy chỉ cho bộ y phục cũ chứ không cho lương thực.

Sau khi từ giả thầy trở về, đi đến giữa đường bị đói bụng, ngang qua một làng xóm, Kỳ Bà hỏi thăm người trong làng rằng ở đây có ai bị bệnh không?

Người làng đáp: Nhà trưởng giả... có người bệnh.

Kỳ Bà liền chữa trị cho họ, và được (thù lao) vật quý giá.

Kỳ Bà suy nghĩ: Ta trị một người bệnh mà được vật quý báu như vậy, nếu trị cho nhiều người bệnh sẽ được vô số vật báu. Ta được như vậy là nhờ ơn của thầy dạy.

Có mười lăm cách cho, được nhận sự dâng cúng:

- 1- Trong cương giới của giới trường (Khandasimà).
- 2- Vùng ngoại cương giới (Upacàra phi cương giới).
- 3- Cương giới cùng bố tát (Sammànasamvàsa).
- 4- Cương giới không mất y (Avippavàsa).
- 5- Cương giới La Bà (Làbha - hưởng lợi chung).
- 6- Cương giới tụ lạc (Gàma).
- 7- Cương giới làng (Nigama).
- 8- Cương giới quốc độ (Nagara - thành phố lớn).
- 9- Cương giới a Bàn Đà La (Abbhantara - quy định).
- 10- Cương giới tạt nước (Udakukkhepa).
- 11- Cương giới nhà dân cư (Jinapada).
- 12- Cương giới La Na (Rattha - cả xứ sở, cả nước).
- 13- Cương giới A La Xà (Rajja - của vua).
- 14- Cương giới đảo (Dipa).
- 15- Cương giới thiết vi (Cakkavàla thế giới, trái đất).

Đây là mười lăm loại cương giới được nhận dâng cúng. Các vị nên biết:

1. Cương giới của giới trường ở trên đã giải thích.
2. Vùng (ngoại) phi cương giới: hoặc ở giảng đường hoặc ở trai đường đang phân y, trong tầm ném đá của một người khỏe mạnh, tùy theo cương giới lớn nhỏ (ngoài đường ranh đã ấn định) đều có vùng cương giới ném đá, tùy kheo nào vào bên trong vùng này đều được phân y.
3. Giới đồng bố tát: Tùy kheo nào vào trong cương giới bố tát đều được phân chia. Đây gọi là cương giới bố tát.
4. Cương giới không mất y: Nếu vào trong cương giới không mất y thì đều được phân chia.
5. Cương giới La Bà: Vua hay đại thần làm nơi dừng nghỉ cho các tùy kheo, hoặc chừng mười do tuần dựng trụ để làm tiêu tướng. (Họ quy định rằng) trong phạm vi những trụ này, nếu có vật dâng cúng thì đều thuộc về chúng ta.
6. Cương giới tụ lạc: có phố chợ thì gọi là cương giới tụ lạc.
7. Cương giới làng xóm: không có phố chợ gọi là cương giới làng xóm.

8. Cương giới quốc độ: có thành ấp thì gọi là cương giới quốc độ.
9. Cương giới A Bàn Đà La: cương giới nơi A Lan Nhã.
10. Cương giới tạt nước: cương giới (đang trên) thuyền.
11. Cương giới nhà dân cư: từ phía Đông đến Tây thành phố gọi là cương giới dân cư ở.
12. Cương giới La Na: cương giới cả quốc độ.
13. Cương giới A La Xà: cương giới do một vị vua thống lĩnh.
14. Cương giới đảo: một hòn đảo giữa biển, gọi là cương giới đảo.
15. Cương giới thiết vi là cương giới một núi Thiết vi (cả thế giới).

Nếu thí chủ nói dâng cúng cho chúng tăng trong giới trường thì (vật dâng cúng) thuộc chúng tăng giới trường còn ở cương giới bố tát thì không được.

Nếu họ nói dâng cúng cả cương giới (của tăng thì) cả cương giới ném đá ở đó đều được phân chia.

Nếu họ nói dâng cúng cho cương giới bố tát thì cương giới đồng lợi dưỡng cũng được phân chia.

Nếu họ nói dâng cúng cho (tăng) ở cương giới không mất y thì ở cương giới bố tát và cương giới lợi dưỡng cũng được phân chia, trừ cương giới tụ lạc (nếu có) ở trong cương giới bố tát thì không được phân chia.

Nếu họ nói dâng cúng cho cương giới tụ lạc, trong cương giới tụ lạc nếu có cương giới bố tát dù lớn hay nhỏ cũng đều được phân chia.

Nếu họ nói dâng cúng cho cương giới thôn xóm, trong thôn xóm có cương giới bố tát và các tiểu giới đều được phân chia.

Nếu họ nói dâng cúng cho cương giới (thành ấp) của quốc độ thì tất cả cương giới (thành ấp) ở quốc độ đều được phân chia.

Nếu họ nói dâng cúng cho cương giới A Lan Nhã, thì chỉ nơi A Lan Nhã được, còn các cương giới khác không được phân chia.

Nếu họ nói dâng cúng cho cương giới tạt nước thì chỉ trong cương giới tạt nước được hưởng, ngoài ra không được.

Nếu họ nói dâng cúng cho cương giới dân cư thì nếu có cương giới nào trong cương giới của dân cư thì cũng được phân chia.

Nếu họ nói dâng cúng cho (cương giới) La Na thì (trong) cương giới cả một quốc độ đều được.

Nếu họ nói dâng cúng cho cương giới A Xà La thì chúng tăng ở trong một quốc độ do một vị vua thống lãnh đều được phân chia.

Nếu họ nói dâng cúng cho chúng tăng cả hai đảo là đảo Sur Tử và đảo thuộc đất Diêm Phù Lợi thì tùy theo chúng tăng hiện hữu, dù nhiều hay ít đều lấy mỗi đảo một nửa (số tăng). Nếu đất Diêm Phù Lợi có năm người, đảo Sur tử có trăm ngàn người thì cũng chỉ lấy một nửa số lượng (vật ấy).

Nếu họ nói dâng cúng cho chúng tăng trong cương giới của tăng thì tỳ kheo nên hỏi họ rằng cương giới có nhiều loại, vậy dâng cúng vật ấy vào cương giới nào? Nếu họ đáp không biết mà chỉ nói rằng dâng cho chúng tăng trong cương giới thì tất cả chúng tăng trong cương giới ấy đều được chia phần.

Biệt trú xứ đồng lợi dưỡng là trong (một hay cả hai) trú xứ được lợi dưỡng thì đều cùng nhau phân chia.

Tăng được thí: nếu có người nói xin dâng cúng cho tăng thì đánh khánh lên tập hợp chúng tăng lại, ai đến thì được phân chia.

Nếu thí chủ đem đến một tấm y bố thí cho tăng và đưa cho một tỳ kheo, tỳ kheo nào nhận lấy lại nói rằng tôi đáng được nhận thì đó là sự nhận lãnh xấu ác.

Thế nào là sự nhận lãnh tốt đẹp? Sau khi nhận y rồi, đánh khánh tập hợp chúng tăng lại, sau khi tăng đã họp, dùng vật màu vàng viết số lượng (vị được) phân chia, không được phá (vật ra).

Bắt đầu từ thượng tọa, (tỳ kheo nhận vật) trình vật ra (và thưa rằng) đây là phần của thượng tọa, ngài có nhận không?

Thượng tọa đáp phần này tôi không nhận, xin dâng cho trưởng lão.

Như vậy cho đến thượng tọa thứ hai, thứ ba đều nói không lấy, xin dâng cho trưởng lão... cho đến (hết) các vị hạ tọa cũng như vậy thì tỳ kheo ấy được nhận vật. Đây gọi là sự nhận lấy tốt đẹp.

Nếu trú xứ có một tỳ kheo, thí chủ đem y đến bố thí cho một tỳ kheo. Tỳ kheo này nên đánh khánh tập hợp tăng lại. Nếu có tỳ kheo nào đến thì cùng nhau phân chia, không có tỳ kheo nào đến thì được nhận với tâm niệm miệng nói nhận một mình.

Nếu thí chủ dâng y này đến tăng thì tỳ kheo (đang tu hạnh) nhận y phần tảo không được nhận (y ấy).

Nếu có người vào trú xứ và dâng cúng cho tăng, đánh khánh tập hợp chúng, có các tỳ kheo ở ngoài đến nối tiếp nhau trong tầm tay, kéo dài đến trăm do tuần, vị ở đầu đã vào trong cương giới thì vị cuối cùng (tuy ở ngoài giới) cũng được chia phần. Tại sao? Vì nối tiếp nhau không gián đoạn nên được phân chia.

Nếu có người dâng cúng cho cả hai bộ tăng, bất kể số người nhiều ít cũng đều phân làm hai phần. Giả như một trăm tỳ kheo ny mà chỉ có một tỳ kheo thì (tỳ kheo ấy) cũng được phân một nửa phần. Nếu có một trăm tỳ kheo mà chỉ có một tỳ kheo ny thì (ny ấy) cũng được phân một nửa phần.

Nếu họ dâng cho tăng túi đựng bát, túi đựng dép, túi lọc nước, kim, dao nhỏ, gậy, quạt thì tỳ kheo thọ y phần tảo được phép nhận.

Nếu thí chủ đem vật đến (với ý định) dâng cho một người lại nói dâng cho tăng thì (tỳ kheo nào) theo thứ lớp của tăng được nhận một phần ấy, không được nhận riêng.

Nếu họ dâng cho Phật với cả tỳ kheo và tỳ kheo ny thì làm sao phân chia? Hãy phá làm hai phần, một phần dâng cho đức Phật, một phần dâng cho tỳ kheo tỳ kheo ny (rồi họ) cùng phân cho nhau (theo như trên).

Nếu có người dâng cho chúng tỳ kheo với một vị pháp sư và đức Phật thì làm sao phân chia? Chia đều (ba phần) cho đức Phật, một tỳ kheo pháp sư và chúng tỳ kheo.

Nếu có người đem thức ăn uống đến cúng Phật và tăng thì đem bát (áy) đặt trước đức Phật và theo thứ tự phân chia.

Thức ăn của Phật thì ai được ăn? Nếu có tỳ kheo thị giả của Phật thì được ăn. Nếu không có tỳ kheo thị giả của Phật mà có cư sĩ áo trắng làm thị giả cho Phật thì cũng được ăn.

Nếu thí chủ dâng cúng cho tăng (tiền) an cư xong thì người hậu an cư không được nhận, người bị dứt hạ cũng không được nhận.

Nếu vào thời gian Đông-phân, thí chủ nói dâng cúng cho tăng an cư xong thì tăng tiền hậu an cư đều được phân, trừ người bị dứt hạ không được phân.

Nếu họ nói dâng cúng cho chùa... phòng... thì tùy theo lời thí chủ mà tăng ở những nơi ấy được phân.

Nếu họ nói dâng cúng cho tăng an cư thì người tiền an cư, hậu an cư hay phá hạ đều được phân.

Nếu thí chủ nói dâng cúng cho người hậu an cư vào tháng Ca Đề (Kattika) thì người hậu an cư được phân còn người tiền an cư không được.

Nếu ở trong thời gian Xuân phân, thí chủ nói dâng cúng cho tăng an cư, nên hỏi họ rằng dâng cúng cho tăng đã an cư xong hay tăng sẽ an cư. Nếu họ đáp rằng dâng cho tăng sẽ an cư thì tăng an cư trong tương lai (mùa hạ sau) sẽ được phân.

Nếu tỳ kheo nói với thí chủ rằng trong tương lai e có nạn giặc nên không thể quản lý được, thí chủ bảo phân chia thì tùy theo thí chủ nên được phân.

Nếu thí chủ nói: vị nào ăn thức ăn của tôi thì được dâng y, vị nào không ăn thì không được thọ. Nếu họ nói: tôi dâng thuốc... thì cũng như vậy.

Chỉ thị dâng cúng: tùy theo chỗ nào được chỉ thị thì chỗ ấy được y.

Hết phần Kiền Độ về y (Civarakkhandhakavannanà nitthitā).

-ooOoo-

Dược Kiên độ

(về sử dụng thuốc; thuốc ở đây kể cả thức ăn như sữa, đường vv...)

Cơm Câu Bạt đà la: cơm bằng gạo lúa tẻ.

Tu Bộ là canh đậu xanh.

Kiết La là măng tre.

Na Nậu là loại thuốc ở nước ngoài, không hiểu.

Khư Xà ny (Khajja) chỉ cho tất cả các loại trái.

Ha Lê lặc (Haritaka) lớn như trái đại táo, vị chua đắng, uống vào lợi cho tiêu hóa.

Tỳ Ê lặc (Vibhitaka) là trái dư cam tử, ở đất Quảng Châu có (trái này), hình dạng lớn như trái đoác núi.

Thuốc Chất đa la: tên một loại thuốc ở nước ngoài.

Thuốc Già bà: tên thuốc ở nước ngoài.

Bà Lợi bà bà: là hạt cải.

Nị cự: là loại thuốc nước ngoài chuyên trị độc, đất Hán không có.

Đà Bà Xà: thuốc xông khói.

Kỳ la Xà na kỳ (Kajana) loại đá đỏ.

Thuốc trị mắt là Đà bà xà đà bà (Anōjana).

Xà Na: sống trên đất.

Kỳ la xà na: sống dưới nước.

Long (rồng, rắn) thân dài không có chân.

Đối với thịt sư tử, voi, ngựa, rồng, rắn, chó không được ăn, không được dùng da, lông. Khi được bất kỳ loại thịt gì thì cũng phải hỏi (là thịt gì), nếu không hỏi phạm tội Đột Cát La.

Đề mật (thất thủ?) La Ma: cá sấu.

Tại Quảng Châu có hắc thạch mật chính là đường mía, cứng như đá nên gọi là đá ngọt (Phànita).

Già ny: là mật (Madhu).

Ô Ba Đà phả ny: phả ny là cục đường mía mỏng.

Lấy phòng bên cạnh kết làm tịnh thất (Kappiyakuti - phòng để đồ vật đúng pháp của tăng) khi bắt đầu dựng trụ, nên đào hố trước và đặt trụ gần hố, tỳ kheo đứng chung quanh nâng trụ lên và nói rằng làm tịnh thất cho tăng chúng. Nói ba lần và khi nói xong trụ đá cũng đã được dựng lên. Đến trụ thứ hai, thứ ba, thứ tư cũng nói như vậy. Nếu chỉ nói cho một trụ, cũng thành tịnh thất.

Nếu đã thành thất rồi, vậy tác tịnh như thế nào? Nên gọi chủ thất đến và nói rằng thất này chưa tịnh, ông hãy tác tịnh cho tăng chúng.

Thí chủ nói như vậy: xin dâng cúng tịnh thất này cho chúng tăng, các ngài sử dụng tùy ý.

Làm như vậy thì thành tịnh thất.

Nếu khi làm tịnh thất mà không có thí chủ thì tác tịnh như thế nào?

Nếu tụ lạc ấy có người kỳ lão thì gọi họ lại (và nói rằng) phòng này chưa tác tịnh, thỉnh ông làm tịnh chủ.

Nếu thí chủ không biết cách nói, tỳ kheo nên dạy họ nói rằng đây là tịnh thất, xin dâng cho chúng tăng, tùy ý sử dụng.

Làm như vậy xong thì thành tịnh thất, được sử dụng tùy ý về việc chứa đựng thừa ăn uống, không bị tội ngũ chung với thức ăn, nấu thức ăn trong cương giới (của tăng).

Trái diêm phù (Jambu) lớn như trái hồng táo màu đỏ sậm, chua ngọt.

Xá lâu Ca (Sàlùkapàna) dùng ngó sen xanh (Uppala), ngó sen đỏ (Kumuda) giã nát lọc lấy nước trong, gọi là nước ngó sen.

Ba Lộ Sư (Phàrusaka) giống như trái am la (Amba - xoài).

Tất cả trái cây đều được dùng làm nước phi thời, chỉ trừ bảy loại mẽ cốc. Tất cả các loại lá đều được dùng phi thời, chỉ trừ rau khoai nước (rau dụn). Tất cả các loài hoa đều được dùng phi thời, trừ nước hoa Ma Đầu (Madhukapuppharasa - mật làm bằng bông cây madhuka). (Nước) trong các loại quả đều được dùng, trừ (nước) sáu loại trái cây như trái Ta La (thốt nốt), trái dứa, trái Ba La Nại (?), trái bầu ngọt, dưa đông, dưa ngọt (Tàla, Nàlikèra, Panasa, Labuja, Alàbu, Kumbhanda, Pussaphara, Tipusaphala, Elàlaka) không được dùng phi thời. Tất cả các loại đậu không được dùng (làm) phi thời (dược) .

Vật dụng chứa nước (được dùng bằng) gỗ, đất nung, sắt, không được dùng các loại khác.

Nếu tự gieo trồng (cây trái) trên đất chúng tăng thì chia cho tăng một nửa số thu hoạch. Nếu tăng gieo trồng (cây trái) trên đất cá nhân thì cũng nên chia cho tăng một nửa (số thu hoạch).

Hết phần Dược Kiên Độ (Bhesajjakkhandakavannanà nitthità).

Chú Giải Luật Thiện Kiến

- Quyển 17 -

-ooOoo-

Quyển thứ mười tám

Kiểm độ về y Ca Thi Na (Kathina).

Hỏi: - Bao nhiêu người thì được thọ y Ca Thi Na?

Đáp: - Tối thiểu là năm người tiền an cư mới được thọ y Ca Thi Na. Người phá an cư, người hậu an cư, người ở trú xứ khác không được. Nếu trú xứ không đủ năm người thì được phép mời chúng tăng ở chùa khác đến cho đủ túc số để thọ. Tỳ kheo khách đến cho đủ túc số thì không được thọ (chia phần y).

Nếu trú xứ có bốn tỳ kheo và một Sa di, an cư sắp xong, cho sa di ấy thọ đại giới để đủ túc số năm người thọ y Ca Thi Na. Vị tân tỳ kheo ấy cũng được thọ.

Một tỳ kheo và bốn sa di thọ đại giới cũng như trên.

Một trú xứ có năm hay trên năm tỳ kheo nhưng không biết cách thọ y Ca Thi Na, được phép thỉnh một tỳ kheo biết pháp ở trú xứ khác đến tiến hành pháp yết ma thọ y Ca Thi Na. (Vị ấy) được phép tiến hành pháp yết ma nhưng không được chia phần y.

Pháp sư nói: - Người nào được phép dâng y Ca Thi Na cho chúng tăng?

Đáp: - Y của cả bảy chúng và y của chư thiên đều được nhận để làm y Ca Thi Na.

Nếu người không hiểu cách làm y Ca Thi Na đến hỏi thì tỳ kheo nên dạy họ. Y Tăng Già Lê (y nhiều lớp), Uất Đa La Tăng (y vai trái) hay y An Đà Hội (y nội), bất kỳ loại nào cũng được thọ làm y Ca Thi Na.

Vào ngày 16 khi minh tướng xuất hiện, đem vải để may y Ca thi na đến giao cho tăng. Tỳ kheo nên nói với chủ y rằng cần có số lượng kim, chỉ và tỳ kheo làm y, nhuộm y.

Nghe xong, thí chủ nên cúng dường thức ăn uống theo (số lượng) tỳ kheo làm y. Người thọ y Ca thi na cho tăng phải biết cách thức thọ y. Nếu là vải may y, trước tiên phải giặt sạch đưa cho nhiều tỳ kheo cùng nhau cắt, ráp, may lại và ngay ngày hôm ấy phải nhuộm, làm dấu xong rồi thọ.

Nếu có nhiều người đưa y Ca thi na đến, chỉ thọ một y, phần còn lại thì phân chia, nên yết ma để thọ.

Tăng đem y Ca thi na dâng cho ai? Nên dâng cho vị mà y bị rách. Nếu số tỳ kheo có y hư rách nhiều thì chọn vị già để dâng. Nếu không có vị già thì chọn lớn tuổi hạ nhất, không được dâng cho người tham lam keo kiệt.

Phật bảo các tỳ kheo: - Nên thọ trì pháp yết ma về y Ca thi na như vậy.

Trong luật đã nói rằng nếu y (may) chưa xong thì gọi một tỳ kheo khác cùng làm cho xong, không được nói (mình có) đạo đức để trở ngại việc may y, trừ người bệnh.

Pháp sư nói: - Tại sao đối với y Ca thi na có sự ân cần như vậy? Vì được chư Phật khen ngợi.

Thời quá khứ, đức Phật hiệu Liên Hoa có đệ tử Thanh văn tên Tu Xà Đa. Vị này làm y Ca thi na chưa xong (trong ngày) nên được đức Phật sai một vạn sáu ngàn tỳ kheo tập trung đến cùng (giúp) làm y Ca thi na.

Sau khi được làm xong, vị tỳ kheo trì y xả y Tăng Già Lê đang thọ trì (và nói rằng) đây là y Ca thi na, tôi xin thọ trì - nói ba lần như vậy. Sau khi nói ba lần, đặt y này trên người, mặc y bày vai trái đi đến trước thượng tọa, chấp tay hướng về chư tăng thưa rằng đại đức, con theo đúng pháp thọ trì y Ca thi na của tăng, xin tăng tùy hỷ.

Vị thượng tọa đứng dậy, mặc y bày vai trái, chấp tay hướng về Tăng mà nói rằng trưởng lão thọ trì y Ca thi na này của tăng đúng pháp, tôi xin tùy hỷ.

Tuần tự đến các vị hạ tọa cũng nói như vậy. Chư tăng hay nhiều người đều không được thọ y Ca Thi Na. Y Ca thi Na chỉ được thọ với một người. Chư tăng, nhiều người tùy hỷ theo thì sau đó cũng thành tựu y Ca thi Na.

Nếu người nào đem cả ba y dâng đến tăng để làm y Ca thi Na và họ nói rằng vị nào thọ y Ca thi Na thì được cả ba y (này) thì tùy theo lời thí chủ mà dâng cả ba y đến người thọ y, các vị khác trong tăng không được nhận.

Y Ca thi Na được thọ xong, chư tăng được dâng các lợi dưỡng, vật thường thì được phân chia, vật quý trọng thuộc về tứ phương tăng.

Nếu trong một cương giới bố tát có nhiều trú xứ thì không được thọ y Ca thi Na riêng, nên hòa hợp lại một chỗ để theo pháp thọ một y Ca thi Na, không được may sẵn, chỉ nên (đo) lấy dấu sẵn, người được giữ y mang y chưa may ra ngoài cương giới.

Ngoài cương giới là chùa khác.

Pháp sư nói: (người được chọn) thọ y Ca thi Na rồi, nhận lấy (vải may y) và ra ngoài cương giới (đến chùa khác để làm y).(?)

Vì muốn sống an lạc nên không có ý trở lại: tỳ kheo ra khỏi cương giới rồi, thấy trú xứ (mới) có phòng ở tốt, nên có ý không trở lại thì bị mất trú xứ trước, sau đó mất công đức y... Các câu văn khác trong luật đã nói rõ.

Ta không (nhận) làm y và cũng không trở về: nếu đã có ý nghĩ này thì cả trú xứ và công đức y đều mất.

Mất do (không đúng với) thời gian làm y: người được làm y, trước mất trú xứ, sau đó mất y công đức.

Mất do nghe: trước mất y công đức, sau mất trú xứ.

Không còn sự mong cầu (có đủ vải để may y): trước mất trú xứ, sau khi mất sự mong cầu (vải) thì lại có (vải) theo sự mong cầu hoặc là có (vải) nhưng không do mong cầu.

Văn này trước sau thay đổi nhau nên thành nhiều câu chứ không có ý nghĩa sâu xa, trong luật đã nói rõ.

Hết phần Kiền Độ Ca thi Na (Kathinakkhandhakavan-nanà nitthitā).

-ooOoo-

Người đang hành pháp biệt trú, nếu có người thỉnh hoặc cho người khác thọ giới thì được phép tạm thời ngừng hành pháp, sau khi xong việc trở lại tiếp tục hành.

Khi xả hành pháp (biệt trú) nên nói thế này: tôi xin xả pháp Ba Lị Bà Sa (parivāsa - hành biệt trú), nói ba lần.

Đối với việc hành biệt trú pháp Ma Na Đỏa (Mànatta - tùy thuận sự giáo dục của Tăng), người đang chấp hành pháp này mà các tỳ kheo (ở đó) đi vắng hết, thì chỉ cần tâm niệm rằng nếu có tỳ kheo đến, ta sẽ thừa (với họ). Nếu trong suốt sáu ngày (hành pháp này) không có tỳ kheo nào để thừa trình thì cũng được xuất tội.

Nếu trong chùa có nhiều tỳ kheo lai vãng nên khó thừa trình, vào ngày được xả hành pháp, khi mình tướng chưa xuất hiện, đưa bốn hay năm tỳ kheo ra ngoài cương giới, ngoài tầm đá ném, người thọ hành pháp bạch tăng rằng con hành pháp đã qua... ngày, còn lại... ngày.

Nếu trong cương giới có tỳ kheo đi ra đến nơi đang hành pháp thì nên bạch (với họ). Nếu không bạch thì bị mất đêm (số ngày đã hành pháp).

Nếu có tỳ kheo đi theo, thọ hành pháp xong, khi họ trở về nên để lại một vị chờ mình tướng xuất hiện để xả hành pháp rồi cùng nhau về chùa (làm) theo như pháp trước đây, đủ sáu đêm thì được xuất tội.

Pháp xuất tội trong luật bản đã nói rõ nên không nêu ra nữa.

Bấy giờ, tại một trú xứ ở Câu Diệm Di có hai tỳ kheo: một vị luật sư, vị kia là kinh sư.

Một hôm, vào nhà xí, sau khi sử dụng chậu nước để rửa xong, vị kinh sư không đổ nước (thừa) ra và úp chậu xuống. Vào nhà xí, thấy còn để nước thừa trong chậu rửa, vị luật sư hỏi kinh sư rằng ai vào nhà xí mà không đổ nước thừa và úp chậu xuống?

Vị kinh sư đáp: - Chính tôi.

Vị luật sư hỏi: - Thầy biết tội tướng không?

Vị kinh sư đáp: - Tôi thật không biết tội tướng.

Luật sư nói rằng: - Thầy phạm tội Đột-cát-la.

Vị kinh sư nói: - Nếu phạm tội Đột-cát-la thì tôi phải sám hối.

Luật sư nói: - Thầy có cố ý làm không?

Kinh sư nói: - Không cố làm.

Luật sư: - Nếu không cố ý làm thì không có tội.

Vị kinh sư nghe rõ lời luật sư nói là không có tội.

Trở về phòng, vị luật sư nói với đệ tử của mình rằng: vị kinh sư kia không biết phạm, chẳng biết không phạm.

Nghe thầy mình nói như vậy, đệ tử vị luật sư nói với đệ tử vị kinh sư rằng thầy ông không biết phạm hay không phạm gì cả.

Nghe như vậy, đệ tử vị kinh sư đến nói với thầy mình về sự việc ấy.

Nghe đệ tử mình nói, vị kinh sư bảo họ rằng luật sư này trước đây nói ta vô tội, nay lại nói ta có tội, luật sư ấy nói dối.

Nghe thầy mình nói như vậy, đệ tử của kinh sư nói với đệ tử luật sư rằng thầy ông phạm tội nói dối.

Nghe nói như vậy, đệ tử vị luật sư đem thưa lại thầy mình. Cứ như vậy, sự việc này lan rộng ra trở thành cuộc tranh cãi lớn. Sau đó, vị luật sư tìm được lỗi của kinh sư nên tập hợp tăng để cử tội vị này và tác pháp yết ma cử tội. Do đó, trong luật nói hòa hợp cử tội.

Hỏi: - Tại sao bằng năng lực thần thông, đức Phật rời chỗ ngồi đi đến nước Xá Vệ mà không nói với các tỳ kheo?

Đáp: - Nếu ở giữa chúng tăng, đức Phật làm vị phán quyết thì người thắng lý sẽ hoan hỷ, người thua lý sẽ nói rằng đức Phật thiên vị cho nhóm người kia và phỉ báng Như Lai rằng Ngài có yêu thương và ghét bỏ. Do phỉ báng Phật nên khi qua đời họ bị đọa địa ngục. Cho nên đức Phật rời chỗ ngồi ra đi mà không chịu phán quyết cho họ.

Hết phần Kiền Độ về Câu diệm di (Kosambhikkhandh-akavannanà nitthitā).

-ooOo-

Phần Chiêm ba kiền độ không giải thích (Campeyyak-khandhakavannanà nitthitā).

Tranh cãi nhau bằng lời thì diệt bằng hai pháp tỳ ny (là) hiện tiền tỳ ny (Sammukhàvinaya) và đa mịch tỳ ny (Yebhuyyasika-phán đoán theo số đông có đạo đức). Ước niệm tỳ niệm (Sativinaya) chỉ áp dụng cho bậc tỳ kheo ái tận cho đến bậc A Na hàm chứ không dùng cho phạm phu.

Đa mịch tỳ ny là đến khắp nơi tìm các vị tỳ kheo biết pháp để phán quyết nên gọi là đa mịch (tìm nhiều) tỳ ny.

Ma Di (Màtika) là hai bộ ba la đề mộc Xoa (giới bản của tăng và ny).

Nếu hành Xá La (Salaka-thẻ bỏ phiếu) mà bên nhiều thẻ (là) phi pháp thì thu thẻ xướng lên rằng sáng mai tiến hành phát thẻ lại.

Trong thời gian đó, lại tìm kiếm những người cùng phe như pháp.

Nếu thượng tọa lấy thẻ phi pháp thì người đếm thẻ nói nhỏ riêng rằng thượng tọa tuổi già sao nắm lấy thẻ phi pháp như vậy, nên bắt lấy thẻ đúng pháp.

Hết phần bảy pháp diệt sự tranh cãi (Satta adhikaranasamathà).

-ooOoo-

Kiên độ về tỳ kheo ny

Tại sao đức Phật không cho người nữ xuất gia? Vì cung kính pháp vậy. Nếu độ cho người nữ được xuất gia thì chánh pháp chỉ tồn tại được năm trăm năm. Do đức Phật chế tám pháp tôn kính cho tỳ kheo ny nên chánh pháp lại được tồn tại một ngàn năm.

Pháp sư nói: - Sau một ngàn năm, Phật pháp bị diệt tận (phải không?).

Đáp: - Không phải bị diệt tận, trong một ngàn năm (đầu có người) đắc tam đạt trí; trong một ngàn năm tiếp theo đắc ái tận A la hán, không có chứng tam đạt trí; trong một ngàn năm tiếp theo đắc A Na Hàm; trong một ngàn năm sau nữa chứng Tư Đà Hàm; trong một ngàn năm nữa chứng Tu Đà Hoàn; học pháp trong năm ngàn năm tiếp theo, trong năm ngàn năm này có đắc đạo; sau năm ngàn năm này có học mà không đắc đạo; sau một vạn năm

(10,000) kinh sách bằng văn tự đều bị tiêu diệt hết, chỉ còn có biểu hiện sự cạo tóc, mặc pháp phục mà thôi.

Hết phần kiến độ tỳ kheo ny.

-ooOoo-

Vật có giá trị lớn không được phân chia: không được đem ruộng vườn, ao giếng của tăng bán đổi lấy vật khác, chỉ trừ trao đổi (vật cùng loại). Những vật của tăng như giường, tòa ngồi, vật dụng không được phân chia, không được bán, trừ trao đổi. Ông đựng thuốc nhỏ mắt, cây ráy tai, kim chỉ, dao nhỏ, khóa cửa, tích trượng, tiểu hoàn(?) vật dụng bằng sắt thì được phân chia, những vật dụng khác không được phân chia trừ dao (búa) chẻ cây chà răng, trừ dao nhỏ, dép da, dù thì được phân.

Nếu có người dâng cúng tre, cỏ và đất thì không được phân, dâng thuốc thì được phân, dâng tử rương thì không được phân. Nếu họ dâng vật dụng trong phòng tăng thì không được phân chia gì cả, trừ ống đựng dầu.

Hết phần kiến độ về pháp (Vattakkhandhaka).

Phụ lục

-ooOoo-

Phẩm Đại đức Xá Lợi Phát hỏi Ô Ba Ly về luật hành

(Nam truyền luật tạng, tập 5, trang 329, V.3-8).

Phản Kệ tụng:

Xá Lợi Phát hỏi Ô Ba Ly (U-bà-li, Upali):

Bao nhiêu tội về thân
Bao nhiêu tội về miệng
Che dấu bao nhiêu tội
Xúc chạm bao nhiêu loại?

Ô Ba Ly nói kệ đáp với Xá Lợi Phát:

Do thân có sáu tội
Tội miệng cũng có sáu
Che dấu có ba tội
Xúc chạm có năm tội.

Câu hỏi 2:

Trời sáng bao nhiêu tội?
Ba lần xướng, bao tội?
Mấy trường hợp tám sự
Tất cả tụ bao nhiêu? (Sabbasamgaho - tất cả học xứ)

Đáp:

Trời đã sáng, ba tội.
Ba lần xướng có hai
Đây là một tám sự
Một gồm tất cả sự

Hỏi 3:

Như Lai kiết giới rõ
Luật có bao nhiêu tướng
Tội trọng luật mấy loại
Dấu tội thô mấy loại?

Đáp:

Như Lai phân biệt dạy
Luật gồm có hai tướng
Tội trọng luật có hai (Ba-la-di + tăng tàn)
Dấu tội thô cũng hai.

Hỏi 4:

Giữa tụ lạc bao tội
Qua sông có bao nhiêu
Ăn thịt gì Thu Lan
Thịt gì Đột-cát-la?

Đáp:

Giữa tụ lạc có bốn
Qua sông cũng có bốn
Một loại thịt Thu Lan
Chín loại Đột-cát-la.

Hỏi 5:

Đêm, nói chuyện mấy tội?
Ngày, nói chuyện mấy tội?
Đem cho bao nhiêu tội?
Nhận lấy bao nhiêu tội?

Đáp:

Ban đêm, nói hai tội
Ngày, nói cũng hai tội
Đem cho có ba tội
Nhận lấy có bốn tội.

Hỏi 6:

Mấy tội đối thủ sám?
Mấy tội phải yết ma?
Làm rồi không thể sám
Như Lai đã chế rõ.

Đáp:

Năm tội sám hỏi được
(Thứ?) sáu tội phải yết ma
Một tội không thể sám
Như Lai phân biệt kết.

Hỏi 7:

Quan trọng, luật có mấy?
Phật dạy nghiệp thân miệng

Vị phi thời mấy loại
Mấy loại tứ yết ma?

Đáp:

Luật do hai quan trọng (thân miệng)
Thân miệng cũng như vậy
Vị phi thời một loại
Một bạch tứ yết ma

Hỏi 8:

Ba-la-di mấy loại
Bao nhiêu đất hòa hợp
Bao nhiêu đêm thất dạ (mất ngày)
Kết hai ngón mấy giới?(Ny. Ba-dật-đề 5)

Đáp:

Ba-la-di có hai
Đất cộng trú có hai
Mất đêm cũng có hai
Giới hai ngón có hai

Hỏi 9:

Đánh thân có mấy loại
Có mấy loại phá tạng
Tội bắt đầu bao nhiêu
Tác bạch rồi bao nhiêu?

Đáp:

Đánh thân có hai loại
Nhân phá tạng có hai
Mới làm có hai tội
Bạch rồi cũng có hai.

Hỏi 10:

Sát sanh có mấy tội
Tội trọng miệng mấy loại
Măng chửi bao nhiêu loại
Làm mai có mấy loại?

Đáp:

Sát sanh có ba tội
Tội trọng miệng có ba
Măng chửi cũng có ba
Làm mai có ba tội.

Hỏi 11:

Thọ đại giới mấy người
Yết ma gồm mấy loại
Đuổi hẳn có mấy loại
Thuyết một lời mấy loại?

Đáp:

Không thọ với ba người
Yết ma gồm ba người
Đuổi hẳn cũng có ba
Một lời cũng có ba

Hỏi 12:

Giới trộm có mấy tội
Giới dâm có mấy tội
Cố giết có mấy loại
Ném bỏ có bao nhiêu?

Đáp:

Giới trộm có ba tội
Giới dâm có bốn tội
Giết đúng có ba tội
Vứt bỏ có năm
(vứt bỏ cho chết có 5. Xem luật tạng Nam truyền, trang 338 - chú 5)

Hỏi 13:

Dạy giới tỳ kheo ny
Mấy Ba Dạ, Đột Kết
Bao nhiêu mới dự vào
Y có bao nhiêu loại?

Đáp:

Trong việc dạy giới ny
Ba Dạ, Đột kết la.
Có bốn tin Phật dạy
Cho y, hai loại tội.

Hỏi 14:

Phật dạy ny có mấy
Ba la Đề có mấy
Ăn hạt giống có mấy
Ba-dật-đề, đột La?

Đáp:

Phật dạy pháp của ny
Ba La Đề có tám
Ba Dạ Đề, Đột kết
Vì ăn dùng hạt sống.

Hỏi 15:

Đi có bao nhiêu tội?
Đứng có bao nhiêu tội?
Ngồi có bao nhiêu tội?
Ngủ có bao nhiêu tội?

Đáp:

Khi đi có bốn tội
Khi đứng có bốn tội

Khi ngồi có bốn tội
Khi ngủ có bốn tội.

Hỏi 16:

Bao nhiêu Ba-dật-đề?
Tất cả không một loại
Chẳng trước cũng chẳng sau
Bị phạm cùng một lúc.

Đáp:

Có năm Ba-dật-đề
Loại này không phải một
Chẳng phải trước hay sau
Bị tội trong một lúc

Hỏi 17:

Bao nhiêu Ba-dật-đề
Tất cả chẳng phải một
Không trước cũng chẳng sau
Bị tội trong một lúc?

Đáp:

Có chín Ba-dật-đề
Chẳng phải cùng một loại
Chẳng trước cũng chẳng sau
Bị tội trong một lúc.

Hỏi 18:

Bao nhiêu Ba-dật-đề
Chẳng phải cùng một loại
Sám hối bằng (thân?) miệng
Như Lai giảng dạy rõ?

Đáp:

Có năm Ba-dật-đề
Chẳng phải cùng một loại
Sám hồi bằng một lời
Như Lai giảng dạy rõ.

Hỏi 19:

Bao nhiêu Ba-dật-đề
Chẳng phải cùng một loại
Sám bằng bao nhiêu lời
Như Lai giảng dạy rõ?

Đáp:

Có chín Ba-dật-đề
Chẳng phải cùng một loại
Sám hồi bằng một lời
Như Lai đã dạy rõ.

Hỏi 20:

Bao nhiêu Ba-dật-đề
Chẳng phải cùng một loại
Sám hồi bằng tên riêng
Như Lai đã dạy rõ?

Đáp:

Có năm Ba-dật-đề
Chẳng phải cùng một loại
Sám hồi bằng tên riêng
Như Lai giảng dạy rõ.

Hỏi 21:

Bao nhiêu Ba-dật-đề
Chẳng phải cùng một loại
Sám hồi tên tánh tự
Như Lai đã giảng rõ?

Đáp:

Có chín Ba-dật-đề
Chẳng phải cùng một loại
Sám hối bằng tên tụ
Như Lai đã giảng rõ.

Hỏi 22:

Khuyên ba lần mấy tội
Vì ăn có bao nhiêu
Khi ăn có bao nhiêu
Do ăn có bao nhiêu?

Đáp:

Lần thứ ba ba tội
Vì ăn có sáu tội
Khi ăn có ba tội
Năm loại gây tội ăn.

Hỏi 23:

Tất cả quá ba lần
Nơi phạm tội có mấy
Hỏi tội bao nhiêu (người)
Tránh sự có bao nhiêu?

Đáp:

Tất cả quá ba lần
Có năm trường hợp tội
Khéo đáp tội năm người
Gây tránh sự năm người.

Hỏi 24:

Luận sự bao nhiêu người
Diệt bằng bao nhiêu pháp
Mấy trường hợp vô tội

Có mấy chỗ thành thiện?

Đáp:

Quyết sự phải có năm
Dùng năm người để diệt
Năm hạng người thanh tịnh
Theo ba chỗ thành thiện.

Hỏi 25:

Đêm, thân phạm mấy tội
Ngày, thân phạm mấy tội
Khi thấy bao nhiêu tội
Khất thực bao nhiêu tội?

Đáp:

Đêm, thân phạm hai tội
Ngày, thân phạm hai tội
Khi thấy bị một tội
Khất thực có một tội.

Hỏi 26:

Biết ân có mấy loại
Theo người thành sám hối
Bị đui có bao nhiêu
Thiện hạnh có bao nhiêu?

Đáp:

Biết ân có tám loại
Theo người thành sám hối
Bị đui có ba hạng
Bốn mươi ba thiện hạnh.

Hỏi 27:

Bao nhiêu chỗ nói dối

Bảy ngày có bao nhiêu
Mấy pháp Ba La đề (xá ny)
Sám hối có mấy hạng?

Đáp:

Nói dối có năm chỗ
Pháp bảy ngày có hai (Nam-Luật 5, trang 33, 3 dòng 10)
Mười hai Đề xá ny
Sám hối lại có bốn.

Hỏi 28:

Nói dối có mấy phần
Bố tát có mấy phần
Sứ giả có mấy phần
Ngoại đạo có mấy pháp?

Đáp:

Tám phần thành nói dối
Bố tát cũng có tám
Sứ giả cũng có tám
Ngoại đạo có tám pháp.

Hỏi 29:

Thọ giới có mấy lời
Đứng kính với mấy hạng
Mời ngồi với mấy hạng
Giáo giới ny có mấy?

Đáp:

Thọ đại giới tám lời
Đứng kính với tám hạng
Mời ngồi với tám hạng
Tám pháp giáo giới ny.

Hỏi 30:

Mấy hạng người không lạ
Cũng không chấp tay chào
Có mấy Đột-cát-la
Dùng y có mấy loại?

Đáp:

Mười hạng người không lạ
Cũng không chấp tay chào
Có mười Đột-cát-la
Dùng y lại có mười.

Hỏi 31:

Làm bất thiện mấy điều
Như Lai giảng dạy rõ
Trong luật, phần Chiêm Bà
Tác pháp đều bất thiện?

Đáp:

12 tác pháp bất thiện
Như Lai giảng dạy rõ
Trong luật, phần Chiêm Bà
Tác pháp đều bất thiện.

Hỏi 32:

Theo câu đại đức hỏi
Tôi đã tùy ý đáp
Đáp theo từng câu hỏi
Không còn một nghi ngờ.

Giải thích:

Đáp: 1. Thân đắc; 2. Miệng đắc; 3. Thân miệng đắc; 4. Thân tâm đắc; 5. Tâm miệng đắc; 6. Thân miệng tâm đắc.

Thân nghiệp có sáu tội: bắt đầu là dâm, nô (giận). Khẩu nghiệp có sáu tội: bắt đầu là lừa gạt nói dối.

Che dấu (phủ tàng) có ba tội: 1- Tỳ kheo ny che dấu tội trọng thì phạm Ba-la-di. 2- Tỳ kheo che dấu tội trọng của người khác thì phạm Ba-dật-đề. 3- Tỳ kheo che dấu tội trọng của mình thì phạm Đột-cát-la. Đây là ba tội do che dấu.

Xúc chạm nhau có năm tội:

1. Tỳ kheo ny xúc chạm (nam) phạm Ba-la-di.
2. Tỳ kheo xúc chạm (nữ) phạm Tăng tàn.
3. Tỳ kheo xúc chạm vào y phục của người nữ phạm Thu-lan-giá.
4. Tỳ kheo dùng y xúc chạm người nữ phạm Đột-cát-la.
5. Tỳ kheo dùng ngón tay chọc (lét) tỳ kheo khác phạm Ba-dật-đề. Đây là năm tội.

Minh tướng (sáng sớm) xuất hiện có ba tội:

Một đêm, sáu đêm, bảy đêm, mười đêm, quá một tháng khi minh tướng xuất hiện thì phạm Ny tát kỳ Ba-dật-đề. Tỳ kheo ny ở qua đêm một mình, khi minh tướng xuất hiện, phạm tăng tàn. Tỳ kheo tự che dấu tội, minh tướng xuất hiện, phạm Đột-cát-la. Đây là ba loại tội khi minh tướng xuất hiện (thì phạm).

Ba lần xướng có hai loại: 1- Tỳ kheo. 2- Tỳ kheo ny. Khi đang thuyết giới (vị yết ma) xướng ba lần (người) có tội mà không phát lộ, phạm Đột-cát-la. Đây là hai loại tội từ ba lần xướng lên.

Trong luật nói tám sự thành tội: là tội Ba-la-di của tỳ kheo ny.

Tất cả tụ (nhóm) có một: trong phần tựa của giới có nói: nhớ có tội phải phát lộ. Phát lộ về (cả) năm thiên giới, nên nói có một tụ (nhóm).

Như Lai giảng giải rõ: giảng giải phân biệt sự kính trọng về giới tướng.

Luật chú trọng về hai (nghiệp) là thân và miệng.

Trong luật , (giới) trọng có hai là Ba-la-di và Tăng tàn.

Che tội thô cũng có hai là Ba-la-di và Tăng tàn.

Giữa tụ lạc có bốn: một tỳ kheo và tỳ kheo ny hẹn nhau đi, tỳ kheo đi bước thứ nhất, phạm Đột-cát-la; đến cương giới tụ lạc, tỳ kheo phạm Ba-dật-đề; một chân bước vào cương giới, một chân ở ngoài, tỳ kheo ny phạm Thu-lan-giá; cả hai chân vào cương giới, (tụ) phạm tăng tàn. Đây là bốn tội giữa tụ lạc.

Qua sông có bốn tội: tỳ kheo và tỳ kheo ny hẹn nhau đi chung thuyền, Vừa bước đi, tỳ kheo phạm Đột-cát-la. bước lên thuyền, tỳ kheo phạm Ba-dật-đề. Bước một chân lên bờ, tỳ kheo ny phạm Thu-lan-giá. Bước cả hai chân lên bờ, tỳ kheo ny phạm Tăng tàn. Đây là bốn tội về qua sông.

(Ăn) Một loại thịt, bị phạm thu lan đá là thịt người.

(Ăn) chín loại thịt phạm Đột-cát-la: là thịt voi, ngựa, chó...

Nói chuyện trong đêm có hai tội: (ban đêm) tỳ kheo ny cùng với đàn ông vào phòng tối, đến chỗ khuất kê tai nói nhỏ, phạm Ba-dật-đề. (Đêm) tỳ kheo ny cùng đàn ông ở một chỗ cách xa nhau ngoài hai khủy tay, phạm Đột-cát-la. Đây là hai tội nói chuyện ban đêm.

Ban ngày cũng có hai: tỳ kheo ny cùng đàn ông ở chỗ khuất trong phạm vi hai khủy tay rưỡi, phạm Ba-dật-đề; ngoài hai khủy tay rưỡi, phạm Đột-cát-la. Đây là hai tội về ban ngày.

Về bố thí có ba: với ác tâm, tỳ kheo đem cho thuốc độc để giết người, phạm tội Ba-la-di; giết phi nhân, phạm Thu-lan-giá; giết súc sanh, phạm Ba-dật-đề. Đây là ba tội về cho.

Về nhận lấy, có bốn tội: người nữ dùng tay đưa cho, tỳ kheo nắm lấy, phạm tăng tàn; tỳ kheo nhận lấy sự dâm dục của người nữ cho, phạm Ba-la-di. Tỳ kheo nhận lấy y của tỳ kheo ny không phải thân quyến, phạm Ny tát kỳ Ba-dật-đề. Với tâm dâm dục, tỳ kheo ny biết đàn ông kia (cho với) tâm dâm dục mà vẫn nhận lấy thức ăn của họ, phạm Thu-lan-giá. Đây là bốn tội do nhận lấy.

Năm tội có thể sám hối: Thu-lan-giá (Dubbhàsita), Ba-dật-đề, Ba-la-đề Đề-xá-ny, Đột-cát-la, ác thuyết. Đây là năm tội có thể sám hối. Tội thứ sáu cần phải yết ma (để sám hối): Tăng già bà thi sa.

Một tội không thể sám hối là Ba-la-di.

Luật có hai loại (tội) trọng là Ba-la-di và tăng tàn.

Thân, miệng cũng như vậy: sự chế định giới luật căn cứ vào thân, miệng.

Một loại vị ngon dùng phi thời: tô tỳ diêm (nước súp loãng) làm bằng ngũ cốc được dùng phi thời. Gọi là một loại vị ngon (súp) dùng phi thời.

Một (pháp) bạch tứ yết ma là sai (người đi) giáo giới tỳ kheo ny.

Ba-la-di có hai: tỳ kheo và tỳ kheo ny.

Đất hòa hợp (cộng trú xứ) có hai: 1. Hòa hợp về thân, 2. Hòa hợp về pháp.

Mắt đêm cũng có hai: 1. Hành Ba-lợi-bà-sa. 2. Hành Ma-Na-đỏa.

Kết giới về hai ngón tay có hai: 1. Tỳ kheo ny tẩy tịnh. 2. Tóc trên đầu dài; (cả hai) không được để quá hai ngón tay (chồng lên).

(Tự) đánh đập thân mình có 2 tội: tỳ kheo ny tự đánh mình phạm Đột-cát-la; khóc, phạm Ba-dật-đề.

Nhân hai việc (mà) phá tăng: 1. yết ma. 2. nhận lấy thẻ.

(Khi) mới làm có hai tội: 1. Tỳ kheo làm (thì) có tội bắt đầu (làm). 2. Tỳ kheo ny làm (thì) có tội bắt đầu (làm).

Tác bạch cũng có hai tội: 1. Bạch yết ma. 2. Đơn bạch.

Sát sanh có ba tội:

- Giết người: phạm Ba-la-di.
- Giết phi nhân: phạm Thu-lan-giá.
- Giết súc sanh: phạm Ba-dật-đề.

Tội nặng về lời nói có ba: dạy người trộm, dạy người chết, nói với người là mình đắc pháp Thánh lợi.. Đây gọi là lời nói có ba tội trọng.

Mắng chưởi cũng có ba: bằng tâm dâm dục. mắng nữ căn và hậu môn (của họ) phạm hai tầng tàn. Mắng các phần khác trên thân phạm Đột-cát-la. Đây là ba tội.

Làm mai mối có ba tội: khi nhận lời, phạm Đột-cát-la; đi đến nói, phạm Thu-lan-giá; trở lại báo tin, phạm tầng tàn.

Ba hạng người không được thọ (đại giới): 1. Ở xa không nghe. 2. Thân thể không đầy đủ. 3. Căn không hoàn bị. Không đủ y bát thuộc về phần thân thể. Người bị 13 già nạn thuộc về các căn không hoàn bị.

Tiến hành tự (yết ma) có ba trường hợp: 1. Biệt chúng. 2. Bạch không thành tựu. 3. Yết ma không thành tựu. Đây gọi là ba.

Đuổi hẩn cũng có ba: 1. Tỳ kheo ny đem thân mình vu báng người khác (phạm giới Ba-la-di) như tỳ kheo ny Từ Địa. 2. Sa di phá hoại sa di (bằng cách) hành dâm vào hậu môn người kia. 3. Nói làm việc dâm dục không chướng ngại đạo pháp. Đây gọi là ba tội bị đuổi hẩn.

Một lời nói cũng có ba: một (lời) yết ma, cả ba người đồng thời đắc giới.

Giới trộm có ba tội: trộm năm tiền phạm Ba-la-di; bốn tiền phạm Thu-lan-giá; ba tiền xuống đến một tiền phạm Đột-cát-la.

Giới dâm có bốn tội: 1. Với nữ căn, Ba-la-di. 2. Với tử thi người nữ hư rã một nữa, Thu-lan-giá; 3. không tiếp xúc bốn bên (căn người nữ) Đột-cát-la. 4. Tỳ kheo ny làm nam căn giả đưa vào trong căn mình, Ba-dật-đề. Đây là bốn tội.

Giết chặt bỏ hẩn cũng có ba: giết người, Ba-la-di; chặt cây cỏ, Ba-dật-đề; tự cắt bỏ nam căn, Thu-lan-giá. Đây là ba nhân phạm tội.

Vứt bỏ có ba: 1. Có tâm cố giết nên vứt bỏ thuốc độc, nếu người bị chết (vì thuốc ấy) phạm Ba-la-di; phi nhân chết, Thu-lan-giá; súc sanh chết, Ba-dật-đề. Đây là ba loại vứt bỏ.

Lại có ba loại (vứt bỏ): tỳ kheo (làm xuất) vứt bỏ tinh, tăng tàn; vứt bỏ đại tiểu tiện trên cỏ sống, Ba-dật-đề; vứt bỏ (đại tiểu tiện) trong nước, trên đất sạch, Đột-cát-la. Khắc nhỏ cũng như vậy. Đây là ba tội về vứt bỏ.

Ba-dật-đề và Đột-cát-la: giáo giới tỳ kheo ny đến chiều tối, phạm Ba-dật-đề. Trước thuyết pháp, sau thuyết bát kính pháp, phạm đột cát la.

Có bốn quy định (theo lời) Phật dạy: 1. Phòng ở; 2. Giới; 3. Làm đúng pháp; 4. Không làm đúng pháp.

Cho y có hai loại tội: cho y đến tỳ kheo ny đầy đủ giới không bà con, phạm Ba-dật-đề, cho y đến tỳ kheo ny không đầy đủ giới, phạm Đột-cát-la. (Ny) không đầy đủ giới là ny chỉ được tỳ kheo ny bạch tứ yết ma nhưng chưa được đại tăng bạch tứ yết ma. Đây là hai tội về cho y.

Ba la đề có tám: là tám Ba-la-đề Đề-xá-ny của tỳ kheo ny.

Ba-dật-đề, Đột-cát-la: tỳ kheo ny xin hạt giống phạm Ba-dật-đề; khi ăn, Đột-cát-la.

Đi có bốn tội: tỳ kheo cùng hện đi với người nữ, khi bắt đầu đi, Đột-cát-la; đến thôn xóm, phạm Ba-dật-đề. Tỳ kheo ny đi một mình, phạm Thu-lan-giá; đến thôn xóm, phạm tăng tàn.

Đứng có bốn tội: tỳ kheo ny và đàn ông đứng ở chỗ khuất, phạm Ba-dật-đề; xa ngoài tầm tay, Đột-cát-la. Tỳ kheo ny nào khi trời rạng sáng mà không đi theo bạn, ở trong tầm tay, phạm Thu-lan-giá; ở ngoài tầm tay, phạm tăng tàn.

Ngồi và ngủ cũng như vậy.

Ba-dật-đề có năm: bơ, dầu, đường, cục mật, mỡ (đựng) riêng từng lọ, nhận lấy để quá bảy ngày, dùng bị năm Ba-dật-đề.

Loại ấy chẳng phải một hạng: bơ, mật v.v...

Chẳng phải trước hay sau: nhận lấy (các loại trên) (nhiều lần) để tập trung một chỗ và dùng một lúc, đều bị tội.

Có chín Ba-dật-đề: xin chín thứ thức ăn ngon bị chín tội Ba-dật-đề.

(Loại) Tội ấy chẳng phải là do một thứ: về hình thức bơ, dầu, cá, thịt khác nhau.

Tất cả đều sám hối bằng khẩu nghiệp: chín tội Ba-dật-đề ở trên, dùng chung một lời (văn) sám hối thì được hết tội.

(Đối với) năm loại Ba-dật-đề: nói ra tên họ để sám hối, liệt kê tên tội để sám hối.

(Đối với) chín loại Ba-dật-đề: gồm chung lại một loại để sám hối và nêu tên tội ra để sám hối.

Lần thứ ba bị ba tội: tỳ kheo ny nào theo kẻ bị cử tội, được can gián ba lần mà không bỏ, phạm Ba-la-di. Tỳ kheo bị tăng can gián ba lần không bỏ, phạm tăng tàn. Tỳ kheo và tỳ kheo ny có ác kiến, được can gián ba lần mà không bỏ, Ba-dật-đề.

Do ăn bị sáu tội: Thế nào là sáu?

1. Vì thức ăn nên tự xưng đắc pháp thượng nhân.
2. Vì ăn uống nên làm mai mối.
3. Vì ăn uống nên nói rằng người nào ở chùa này thì đắc đạo quả nhưng không nêu rõ tên họ ra, phạm Thu-lan-giá.
4. Vì ăn uống, không có bệnh mà xin thức ăn ngon.
5. Vì ăn uống, không có bệnh, tỳ kheo ny xin thức ăn ngon, phạm Ba-la-đề Đề-xá-ny.
6. Vì muốn ăn uống ngon, tỳ kheo không có bệnh, xin cơm, phạm Đột-cát-la.

Đây là sáu tội do thức ăn.

Ăn đúng giờ có ba tội:

1. tỳ kheo ăn thịt người, phạm Thu-lan-giá.
2. Ăn thịt voi, ngựa, rồng (rắn), chó... phạm Đột-cát-la.
3. tỳ kheo ny ăn tỏi (Lasuna) phạm Ba-dật-đề

Vì năm món ăn mà bị tội:

Biết người đàn ông có tâm ô nhiễm, tỳ kheo ny xin họ được thịt người, tỏi, thức ăn ngon, thịt voi ngựa; nhận thức ăn của đàn ông có tâm ô nhiễm, phạm Tăng tàn; ăn thịt người phạm Thu-lan-giá; ăn tỏi phạm Ba-dật-đề; xin thức ăn ngon phạm Ba-la-đề Đề-xá-ny; ăn thịt voi ngựa... phạm Đột-cát-la. Đây gọi là tội do năm loại thức ăn.

Tất cả quá ba lần: tỳ kheo ny theo kẻ bị cử tội, can gián lần thứ nhất mà không bỏ, Đột-cát-la; yết ma lần thứ nhất mà không bỏ, Thu-lan-giá; yết ma lần thứ ba mà không bỏ, Ba-la-di. Đây là ba loại tội do ba lần can gián.

Phạm tội có năm chỗ: tỳ kheo ny theo kẻ bị cử tội, tác bạch xong, không bỏ, Đột-cát-la; yết ma lần thứ nhất xong, không bỏ, Thu-lan-giá; yết ma lần thứ ba xong, không bỏ, Ba-la-di. Nếu muốn phá tăng, can gián ba lần không bỏ, tăng tàn. Có ác kiến, được can gián ba lần không bỏ, Ba-dật-đề.

Đây gọi là năm tội.

Khéo đáp tội có năm: tỳ kheo, tỳ kheo ny, thức xoa ma na, sa di, sa, di ny, cả năm chúng đều có tội khi can gián ba lần mà không bỏ.

Tránh sự cũng có năm: năm chúng (xuất gia) đều có bốn tránh sự.

Sự việc (bàn) luận lại có năm: tránh sự do sự bàn luận của năm chúng.

Dùng năm pháp để diệt: năm chúng diệt tránh sự của năm chúng.

Thanh tịnh có năm loại: năm chúng phạm tội (mà biết) sám hối (thì đều) được thanh tịnh.

Trong ba chỗ (trường hợp) thành thiện: chỗ của tăng, chỗ của chúng, chỗ của bạch y. (Cả) ba chỗ đều thanh tịnh, được gọi là thiện.

Thân nghiệp về đêm có hai tội: tỳ kheo ny và đàn ông cùng nhau vào phòng ban đêm, thân cận trong tầm tay phạm Ba-dật-đề, ngoài tầm tay phạm Đột-cát-la.

Thân nghiệp về ban ngày có hai tội: ban ngày, tỳ kheo ny cùng đàn ông ở chỗ khuất, thân cận trong tầm tay, Ba-dật-đề; ngoài tầm tay, Đột-cát-la.

Khi thấy, bị một tội: tỳ kheo cố nhìn căn của người nữ, phạm tội Đột-cát-la.

Xin thức ăn bị một tội: tỳ kheo không bệnh, không được xin thức ăn (ngon) cho mình, (nếu xin được) phạm Đột-cát-la.

Thấy (biết) ăn có tám hạng: trong phần kiên độ Câu Diệm Di đã nói rõ.

Y (chỉ) vào người khác để thành sám hối: sự sám hối của năm chúng xuất gia cần phải nhờ vào người khác để mà sám hối.

Bị đuổi đi có ba: 1. Che dấu (tội lỗi). 2. Không chịu sám hối. 3. Aùc kiến.

Hành động tốt bốn mươi ba pháp: người bị đuổi mà thi hành bốn mươi ba pháp thì được vào chúng, không hành pháp này không được nhập chúng.

Nói dối có năm tội: Ba-la-di, Tăng tàn, Thu-lan-giá, Ba-dật-đề, Đột-cát-la.

Pháp bảy ngày có hai: Một, thuốc bảy ngày, thọ pháp bảy ngày đi ra ngoài cương giới. Đây gọi là hai.

Mười hai Đề-xá-ny: tỳ kheo ny có tám Ba-la-đề Đề-xá-ny, tỳ kheo có bốn pháp Ba-la-đề Đề-xá-ny hợp lại là mười hai.

Sám hối lại có bốn: Đề bà Đạt đa (Devadatta) sai người hại Phật, cúng dường A Nâu Lô Đà (là) Ưu Ba Ly Ly xa tử, bị chúng tăng tác yết ma phú bát. Tỳ kheo Sa bà Ca, bốn người này cùng đến Phật xin sám hối.

Nói dối có tám phần (quán): sinh tâm muốn dối, miệng nói ra lời dối, nói dối xong, biết là nói dối, che dấu sự hiểu biết, nói ra việc khác, người nghe hiểu rõ lời muốn nói, với tâm tà vạy. Đây gọi là phần (quán).

Bồ tát (ngày trai giới) cũng có tám: tám giới.

Sứ giả cũng có tám: Điều Đạt dùng phi pháp muốn phá tăng, tăng sai người đầy đủ tám đức đến bảo rằng hành động của Điều Đạt là phi Phật pháp tăng, đây chỉ là hành động (riêng) của Điều Đạt.

Ngoại đạo có tám pháp: ngoại đạo muốn xuất gia, hành tám pháp Ba lị bà sa là: không đi đến năm nơi không nên đi đến, nghe khen ngợi Phật, pháp, tăng thì hoan hỷ.

Tám lời thọ giới: tỳ kheo ny bạch tứ yết ma (rồi đến) tỳ kheo bạch tứ yết ma.

Đứng dậy cung kính cũng có tám: tám kính pháp của tỳ kheo ny.

Chuẩn bị chỗ ngồi cũng có tám: khi đại chúng tập họp, tám vị thượng tọa ngồi theo thứ tự, các vị còn lại tùy theo đó mà ngồi.

Tám pháp giáo giới cho ny: tỳ kheo nào có tám đức mới được nhận việc giáo giới cho tỳ kheo ny.

Không nên lễ bái mười hạng người tỳ kheo ny, thức xoa ma na, sa di, sa di ny, ưu bà tắc, ưu bà di bị phạm giới, người ngủ, người đang ăn, người đang đại tiểu tiện, người đang xia răng. Không nên chấp tay chào với mười hạng người trên.

Có mười Đột-kiết-la: nếu lễ bái hay chấp tay chào mười hạng người trên thì bị tội Đột-kiết-la.

Dùng y lại có mười: cho phép được mặc mười loại y.

Mười hai hành động bất thiện: bạch không đúng, phi pháp biệt chúng, phi pháp hòa hợp chúng, pháp biệt chúng. Trong pháp bạch yết ma có bốn phi pháp; trong pháp bạch nhị yết ma có bốn phi pháp; trong pháp bạch tứ yết ma có bốn phi pháp. Bốn phi pháp trong ba trường hợp yết ma gom lại là mười hai phi pháp.

Chú Giải Luật Thiện Kiến

- Quyển 18 -

Bắt đầu dịch 01/06/1997
Dịch xong đêm 05/05/1999
(Tức 20/03 Kỷ Mão, PL. 2542)

TÂM HẠNH

Nguyện hồi hướng công đức của pháp bảo này đến tất cả hữu tình và Phật sự này được viên mãn.

Cầu an cho các Phật tử hỗ trợ công tác phiên dịch này:

- Quốc Hưng, pd Nguyễn Hạnh
- Quang Hùng, pd Tâm Minh
- Hoàng Hải, pd Nguyễn Trí
- Thùy Linh
- Hoàng Phong, pd Tâm Đức.

Luôn luôn an lạc như ý trong hào quang của Tam bảo.

PHỤ ĐÍNH:

Có phải Trung Quốc đã bảo tồn được bản chú giải Luật Tỳ khuru tiếng Sinhala đã thất truyền?

Ananda W.P. Guruge,
Trưởng phòng Học vụ và Trưởng khoa Phật giáo Quốc tế,
Đại học Hsi Lai, California, Hoa Kỳ.

Vào năm 1996, trong một cuộc thảo luận về vua Asoka (A-dục) do tôi chủ trì tại Đài Bắc, Tiến sỹ Lin Chung-An, giáo sư về vật lý học thiên thể của Đại học quốc gia Đài Bắc, cho biết bộ Tam Tạng của Trung Quốc được xuất bản ở Nhật Bản từ năm 1924 có bao gồm tài liệu lịch sử truyền bá Phật giáo vào Tích Lan. Ông cũng nói rằng tài liệu đó đề cập chi tiết về vua Asoka và liệt kê những phái đoàn truyền giáo được ngài Tỳ khuru Moggaliputa Tissa (Mộc-kiên-liên Đế-tu) cử đi.

Nhận được thông tin tham khảo của ông, tôi đã kiểm tra bộ Đại chính Tân tu Đại tạng kinh Trung Quốc và phát hiện ra rằng bản kinh số 1462 - Shan-jian-lu-piposha - (Thiện kiến luật tỳ-bà-sa) được trình bày bởi các nhà biên tập Nhật Bản như là một bản dịch của bộ Samantapasadika. Samantapasadika là bản chú giải về Luật Tỳ khuru mà ngài Buddhaghosa (Phật Minh) đã dịch từ bản tiếng Sinhala cổ sang tiếng Pàli vào thế kỷ thứ 5. Tôi rất thích thú khi phát hiện ra bản dịch sang chữ Hán từ bài luận tiếng Pàli của xứ Tích Lan này. Đó có thể là bản duy nhất trong số rất nhiều phiên bản tiếng Sankrit đã được dịch sang tiếng Trung Quốc một cách hệ thống trong hơn hai ngàn năm qua.

Thế kỷ thứ 5 sau Công nguyên (CN) là giai đoạn rất có ý nghĩa về quan hệ giữa Trung Quốc và Tích Lan trong lĩnh vực Phật học. Nổi bật là chuyến đi của ngài Pháp Hiền (Fa-hian), phái đoàn truyền giáo của các ni sư Tích Lan

do Tỳ khuru ni Devasara dẫn đầu đến Trung Quốc thành lập Giáo đoàn Tỳ khuru ni, và việc ngài Pháp Hiền dịch tạng Luật thuộc Di-sa-tắc bộ (Mahisasaka Vinaya) sang chữ Hán. Tôi cho rằng có thể ngài Pháp Hiền hoặc bà Devasara đã đem quyển Samantapasadika truyền vào Trung Quốc.

Gần đây, tôi bắt đầu duyệt lại quyển sách "Minh quân Asoka: Tiểu sử chi tiết", do tôi viết về cuộc đời nhà vua, phiên bản Ấn ngữ của nhà xuất bản Motilal Banarssidas, và kiểm tra lại các nguồn tư liệu Trung Quốc về vua Asoka. Cho đến nay, tất cả các nhà nghiên cứu về vua Asoka đều dựa vào tài liệu chữ Hán của ông Jean Przyluskis về vị hoàng đế này. Tuy nhiên, sách đó được xuất bản mãi từ năm 1923. Vì thế, không thấy đề cập đến tập Shan-jian-lu-piposha (Thiện kiến luật tỳ-bà-sa). Tôi cho rằng cần phải có một công trình nghiên cứu chi tiết về tác phẩm này, để làm sáng tỏ các nguồn tư liệu gốc Trung Quốc về vua Asoka.

Cho đến nay, tất cả các nguồn tư liệu gốc của Trung Quốc được biết đến và sử dụng đều miêu tả vua Asoka như đã được đề cập trong tư liệu Avadana (Thí dụ kinh) bằng tiếng Sankrit. Về mặt lịch sử, các nguồn tư liệu này không đáng tin cậy và các thông tin đó cũng không tương hợp với những gì được biết về vua Asoka qua các sắc lệnh và bút tích khắc trên đá của nhà vua, còn lưu lại cho đến nay. Thật khó tin rằng người Trung Quốc chỉ bảo tồn được một phiên bản rời rạc của vị Hộ Pháp vĩ đại nhất này.

Với sự hỗ trợ tích cực của vị đồng nghiệp, giáo sư Darui Long (Trợ lý trưởng phòng Học vụ của Đại học Hsi Lai), tôi đã so sánh từng dòng trong nhiều phần của hai bộ Samantapasadika và Shan-jian-lu-piposha. Khi tiến hành việc này, chúng tôi thấy sự việc trở nên rất rõ ràng: Shan-jian-lu-piposha không phải là một bản dịch trực tiếp từ bộ Samantapasadika.

Thứ nhất, tên "Piposha" hay "Vipasa" - phần cuối của tên Trung Quốc được phát âm như vậy, là tên gọi Sankrit của một bản luận: Vibasha = Atthakatha (tỳ-bà-sa, quảng thích, chú thích, chú giải). Phần còn lại của tên (Shan-jian, thiện kiến) có thể được dịch lược là "làm sáng tỏ", "kiểm nghiệm kỹ lưỡng" hay "làm rõ" (Shan-jian: Thiện-kiến còn là vương hiệu của vua Asoka - người dịch).

Từ "toàn diện" được chuyển tải bởi từ "Samanta" lại không có trong tên của bản Hán văn. "Lu" có nghĩa là Vinaya (Luật). Shan-jian-lu-piposha nghĩa là "Bộ Luận làm sáng tỏ hoặc làm rõ nghĩa, hoặc kiểm nghiệm kỹ lưỡng (ý nghĩa của) tạng Luật".

Samantapasadika hiển nhiên là một cái tên được đặt cho bản dịch của ngài Buddhaghosa, Ngài thường đặt những tiêu đề thu hút sự chú ý như vậy cho tất cả các bản dịch của mình.

Thứ hai là về Niên đại. Người ta cho là ngài Sanghabhadra (Chúng Hiền), từ Tích Lan đến Quảng Đông ở miền nam Trung Quốc vào năm 488 sau CN, là người đã dịch bộ Shan-jian-lu-piposha. Ngài đã dịch bộ luận này với sự cộng tác của một nhà sư Trung Quốc tên là Sang-I -- nhà sư này đã từng ở Sri Lanka và sau đó trở về Trung Quốc vào năm 429. Bản dịch này được hoàn tất vào khoảng năm 488-489. Có thể nào ngài Sanghabhadra đã mang theo một phiên bản tiếng Pàli của Samantapasadika khi ngài đi thuyền đến Trung Quốc vào khoảng năm 486-487?

Để khẳng định điều này, cần phải xác định thời gian ngài Buddhaghosa dịch bộ chú giải Luật bằng tiếng Sinhala sang tiếng Pàli. Chúng tôi không có tư liệu về thời gian chính xác, nhưng theo bộ Mahavamsa (Đại sử), ngài Buddhaghosa đã đến Tích Lan từ vùng lân cận Mahabodhi ở Bồ đề Đạo tràng trong thời trị vì của vua Mahanama (406-428). Trong những năm đầu tiên cư ngụ tại Mahavihara (Đại tự viện), tỉnh Anuradhapura, Tích Lan, ngài đã dành thời gian để sáng tác bộ Thanh tịnh đạo (Visuddhimagga). Giả sử bộ Samantapasadika là bộ chú giải đầu tiên ngài dịch, thì cũng khó có khả năng ngài Sanghabhadra, là người chắc chắn thuộc bộ phái Abhayagiri (Vô úy sơn), đã tiếp cận được phiên bản tiếng Pàli đó. (Chú thích: trong thời kỳ đó, Tích Lan có 2 bộ phái đối nghịch nhau: Đại tự viện và Vô úy sơn - người dịch).

Mặt khác, bộ phái Abhayagiri cũng có những bộ luận riêng của mình bằng tiếng Sinhala, được gọi là Uttaraviharatthakatha mà vẫn còn tồn tại cho đến khi bộ Mahavamsa Tika (Đại sử luận) hay Vamsatthappasini xuất hiện vào thế kỷ thứ 9. Bộ luận về Mahavamsa phải dựa vào bộ Uttaraviharatthakatha để có được những thông tin chi tiết về vua Asoka và tổ tiên của nhà vua. Vì vậy tôi đã kiểm nghiệm giả thiết rằng ngài Sanghabhadra đã mang đến Trung Quốc không phải là bộ Samantapasadika của Buddhaghosa mà là một phiên bản của bộ Uttaraviharatthakatha.

Để đưa ra giả thiết này, tôi dựa trên chứng cứ quan trọng từ hai bộ sách, mà cả 2 bộ này đều sử dụng rất nhiều thi kệ. Trong bộ Samantapasadika, hầu hết những câu thơ trong đó đều được trích dẫn từ Dipavamsa (Đạo sử), bộ biên niên sử đầu tiên của Tích Lan, ra đời vào khoảng thế kỷ 4-5. Những câu thơ

tương ứng trong bộ Shan-jian-lu-piposha thì hoặc là có nguồn gốc từ quá khứ hoặc từ các vị pháp sư (fa-shih). Bản chữ Hán không có một đề cập nào về bộ Dipavamsa, do đó đã chỉ ra một cách rõ ràng rằng bản gốc của nó còn cổ hơn cả bộ biên niên sử đầu tiên lẫn bộ Samantapasadika. Nó có thể là một phiên bản của bộ Atthakatha (Chú giải) bằng tiếng Sinhala, được xen kẽ với những câu thơ tiếng Pàli. Đây là một tư liệu gốc cho các bộ luận bằng tiếng Pàli của các ngài Buddaghosa, Dharmapala, v.v... và bộ Dipavamsa, Mahavamsa và một tác phẩm khảo cứu chính được tác giả cuốn Pàli Vamsathappakasini sử dụng.

Thứ ba là Cấu trúc của bộ sách. Cuốn Samantapasadika mở đầu bằng một đoạn văn rất dài gọi là "Bahiranidanavannana" - "mô tả về ngoại nhân" (nguồn gốc bên ngoài), hay còn gọi là bối cảnh lịch sử. Đây chính là phần được gọi là Atthakatha-Mahavamsa bằng tiếng Sinhala. Sau đó thì mỗi phần xuất hiện một nơi, như đã được thấy ở trong Suttavibhanga của tạng Luật.

Tuy nhiên, bản Hán văn Shan-jian-lu-piposha được chia làm 18 chương. Trong đó có 4 chương mô tả bối cảnh lịch sử từ khi Đức Phật nhập diệt cho đến ngày tạng Luật được một nhà sư Tích Lan giảng dạy ở Thuparama, tỉnh Anuradhapura, dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão Mahinda (ngài Mahinda là con trai vua Asoka, đem Phật giáo Theravada truyền sang Tích Lan - người dịch). Rõ ràng là phiên bản mà ngài Sanghabadra sử dụng có kết cấu khác hẳn bộ Samantapasadika, trừ phi người Trung Quốc có thói quen chia bộ sách ra thành nhiều chương ngắn hơn.

Thứ tư, về Nội dung: chính nhờ vào việc phân tích nội dung mà chứng cứ thuyết phục nhất đã được tìm thấy. Mặc dù cả hai bản đều đề cập đến cùng một thông tin nhưng chúng khác nhau ở chỗ là chủ đề và văn phong rất khác nhau. Bộ Shan-jian-lu-piposha thể hiện thông tin một cách ngắn gọn, súc tích về 3 kỳ Kết Tập Kinh Điển, trong khi lại triển khai, mở rộng các cuộc đối thoại và mô tả tình huống. Một số đoạn mô tả của bộ Samantapasadika (ví dụ cuộc viếng thăm của Đức Phật và các vị Phật thời trước) lại rất cô đọng trong bản dịch Hán văn. Trong số đó, không thể bỏ qua là đoạn đề cập đến việc mang giống cây Bồ Đề (từ Bồ đề Đạo tràng sang Tích Lan - người dịch) mà phiên bản tiếng Pàli đã dành cho hẳn 10 trang. Nhưng bản Shan-jian-lu-piposha đề cập đến đoạn này lại rất ngắn, chỉ trong 4 trang. Mặt khác, thông tin về vua Asoka và tổ tiên của ông lại nhiều chi tiết hơn và phù hợp với phiên bản gốc, gần với bộ Dipavamsa (Đảo sử) hơn là bộ Mahavamsa (Đại sử).

Một manh mối khác là việc phiên âm các tên riêng sang tiếng Hán. Hầu hết các tên riêng đều ngắn và cho thấy là mang gốc tiếng Sinhala cổ, chứ không mang gốc tiếng Pàli.

Giáo sư Long và tôi có kế hoạch phân tích sự khác biệt về văn bản một cách chi tiết hơn trong tương lai. Tuy nhiên, những gì được ghi nhận ở đây đã chứng minh rằng những vấn đề trên không thể nảy sinh chỉ đơn giản do ngài Sanghabadra sử dụng 2 phiên bản tiếng Pàli khác nhau. Những sự sai biệt này vượt quá phạm vi lỗi sao chép hay do sự đọc hiểu khác nhau.

Kết luận:

Kết luận mà tôi muốn rút ra từ phần trình bày ở trên là: bản Hán văn Shan-jian-lu-piposha có thể là phần duy nhất chúng ta có được của bộ Attakatha (Chú giải) bằng tiếng Sinhala đã thất truyền. Phần giới thiệu về lịch sử có thể là một phiên bản của Atthakatha-Mahavamsa bằng tiếng Sinhala của bộ Uttaraviharatthakatha thuộc bộ phái Abhayagiri (Vô úy sơn).

Sự phát hiện này có 2 ý nghĩa:

* Đối với các học giả về truyền thống lịch sử Tích Lan: Bộ chú giải Luật chữ Hán cung cấp một tư liệu về lịch sử Tích Lan không những cổ hơn cả các bộ Dipavamsa, Samantapasadika và Mahavamsa mà còn là một nguồn tư liệu hàng đầu được sử dụng một cách chọn lọc trong tất cả các tác phẩm này và cả bộ luận Mahavamsa của thế kỷ thứ 9-10.

* Đối với các học giả Trung Quốc, bộ Shan-jian-lu-piposha là một bằng chứng nữa về mối quan hệ gần gũi giữa Trung Quốc và Tích Lan trong việc hình thành hệ thống Tăng đoàn Phật giáo ở Trung Quốc và sự ra đời của tạng Luật Trung Quốc - là sự hợp tác, do kết quả của những sáng kiến của ngài Tao-an (Đạo An) và chuyến đi và lưu lại Tích Lan của ngài Pháp Hiền. Nó cũng nói lên rằng Trung Quốc đã bảo tồn truyền thống Nam phương trong bối cảnh lịch sử của đạo Phật, bao gồm cả ba kỳ Kết Tập Kinh Điển, lịch sử vương triều ấn Độ và Tích Lan cổ, một lịch sử chính xác hơn về vua Asoka, và một biên niên sử đáng tin cậy.

Đối với học giả của cả hai nước, một giai đoạn nghiên cứu mới đã được mở ra: Liệu Trung Quốc có thể còn những manh mối nào nữa về thời cổ xưa của nền văn hóa Tích Lan, đang chờ đợi được khám phá trong kho tàng mênh mông các phiên bản dịch thuật về Phật pháp?

(theo nhật báo Daily News, Sri Lanka, 30-07-2003).

Tâm Hạnh và Đồng Lộc dịch,
Bình Anson hiệu đính, 03-09-2003.

-ooOoo-
Hết